



**GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM
NHỮNG ĐOẠN TRƯỜNG TRẢI QUA**

Tập V

CHỦ NGHĨA VÀ Ý THỨC HỆ



Phan Văn Huy Tâm

1 / GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua



GIA ĐÌNH PHẬT TỬ NHỮNG ĐOẠN TRƯỜNG TRẢI QUA

TẬP V

CHỦ NGHĨA VÀ Ý THỨC HIỆ

Menu

Danh mục

- A. Lời vào đầu
- B. Dẫn nhập
- 1. Chủ nghĩa cá nhân
- 2. Chủ nghĩa tập thể
- 3. Chủ nghĩa duy lý
- 4. Chủ nghĩa hiện sinh
- 5. Chủ nghĩa duy tâm
- 6. Chủ nghĩa vô thần
- 7. Chủ nghĩa duy vật
- 8. Chủ nghĩa xã hội hiện thực
- 9. Chủ nghĩa Marx
- 10. Chủ nghĩa Lenin
- 11. Chủ nghĩa Marx-Lenin
- 12. Chủ nghĩa xã hội

13. Các nước xã hội chủ nghĩa
14. Đệ nhất quốc tế
15. Đệ nhị quốc tế
16. Đệ tam quốc tế
17. Đệ tứ quốc tế
18. Đệ ngũ quốc tế
19. Chủ nghĩa Mao
20. Chủ nghĩa cộng sản
 - a. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ra đời
 - b. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa sụp đổ
21. Chủ nghĩa cộng sản Tây Âu
22. Chủ nghĩa cộng sản Thiên Chúa giáo
23. Phê phán chủ nghĩa xã hội
24. Sách đen chủ nghĩa xã hội
25. Các vụ thảm sát dưới chế độ cộng sản
26. Chủ nghĩa Mac Lê hồng từ gốc rễ
27. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa sụp đổ
28. Quan niệm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo
29. Cộng sản với tôn giáo
30. Các tôn giáo chính
31. Sự khác nhau giữa các tôn giáo
32. Thơ chung của Hội Đồng Giám Mục Miền Nam – Mùa Chay 1960
33. Dòng Tên đã giúp thành lập nước Mỹ, sử dụng nó như cỗ máy chiến tranh của họ
34. Về Tình Trạng Đồng Hóa Đức Tin Với Chính Trị Của Giáo Hội Công Giáo Tại Việt Nam
35. Dê-Su Đến Thế Gian Để Làm Gì?

36. Phật Giáo có phải là một Tôn Giáo không ?
 37. Vì sao Phật giáo được bầu chọn là tôn giáo tốt nhất trên thế giới ?
 38. Thời bao cấp - Giai đoạn lịch sử đau đớn đáng nhớ của người Việt Nam
 39. Sự sụp đổ của các nước CNXH ở Liên Xô và Đông Âu 1989
 40. Sự sụp đổ của chủ nghĩa Cộng sản:
 41. Chủ nghĩa tự do (quan hệ quốc tế)
 42. Dân chủ
 43. Công bằng xã hội
 44. Dân chủ tự do
 45. Chế độ tài phiệt
 46. Xung đột tôn giáo và sắc tộc
 47. Chủ nghĩa tư bản
 48. Đa nguyên
- C. Lời kết tập IV

LỜI VÀO ĐẦU

Lịch sử là tập hợp chính xác những sự kiện khả tín, những diễn biến thực tế, phản ánh trung thực – khách quan, là nguồn tư liệu, giúp thế hệ trẻ mai sau nhận chân được tiến trình duyên sinh - nhân quả, đánh giá lại bản chất - giá trị từng giai kỳ lịch sử: Đạo Pháp - Gia Đình Phật Tử VN - Dân Tộc.

Đọc lịch sử, thấy và hiểu được nguồn cội, thấy được những diễn biến thực tại qua các thời cuộc xã hội. Đọc lịch sử, chúng ta thấy được công đức to lớn - tỏa sáng của cha ông, của thầy tổ, của những tiền nhân - lớp người đi trước, đã *đổ mồ hôi - sôi nước mắt, tắm lửa - xối dầu, nằm gai – nếm mật, đổ máu - phơi xương – mất cả thân mạng* như thế nào để giữ vững cơ đồ – tồn tại sức sống diệu kỳ.

Lịch sử là tiếng vọng từ quá khứ, giúp cho thế hệ trẻ hôm nay - là lực lượng rường cột của tổ chức – của đạo pháp và dân tộc nhận thức như thật rõ ràng, biết trân trọng - tri ân những thành tựu vàng son hiển hách hiện có, với tư duy sâu sắc như thế nào để nâng cao tinh thần vô úy - kế thừa Tâm Bồ Đề Kiên Cố, xã kỷ - vững chãi “Ngũ trược ác thế thế tiên nhập” tiếp tục viết nên trang sử quang huy mới...

GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua, không có tham vọng truyền đạt, mà với tấm lòng nỗ lực cố gắng – mạnh dạn ghi lại như thật những chứng cứ - biến cố lịch sử theo đúng lương tri của người cầm viết – của nhà viết sử, góp phần tích cực giúp cho thế hệ trẻ mai sau có tư liệu tham khảo – thấu hiểu tường tận diễn biến thương đau từng giai kỳ - nhận chân được những bước đi đúng - sai của cha ông. Nếu có làm cho ai đó thiên tả phạt lòng – chê trách - không vừa ý, thôi thì xin hãy chờ đó, cái gì rồi cũng có giá trị nhân - quả, thời gian rồi lịch sử sẽ trả lời !

GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua được biên khảo gồm có 6 Tập:

5 / GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua

- Tập I: Đạo Phật Việt Nam Trước 1975
- Tập II; Đạo Phật Việt Nam Sau 1975
- Tập III: Gia Đình Phật Tử Việt Nam Những Đoàn Trường Trải Qua
- Tập IV: Việt Nam Từng Gia Kỳ Lịch Sử
- Tập V: Chủ Nghĩa và Ý Thức Hệ
- Tập VI: Tội Ác và Suy Tàn

Căn cứ trên tài liệu thực tế hiện có làm nền, bổ sung từ Biên Niên Sử GHPGVNTN – Biên Niên Sử GDPTVN

Và được sưu tập từ nhiều tư liệu có giá trị lịch sử khả tín, có giá trị tham khảo để biên tập, và sẽ liên tục được bổ khuyết cho đến khi hoàn chỉnh.

Trong quá trình biên khảo, đây là tập sách đầu tay (mang tính lịch sử quan trọng: Đạo pháp – Dân tộc - GDPTVN, chưa có kinh nghiệm – chuyên nghiệp - kỹ năng, (lỗi chính tả - ngữ pháp - văn phong – bố cục...) không tránh khỏi thiếu sót. Chân thành kính mong quý vị **thức giả** bốn phương, hoan hỷ - trải lòng từ bi chỉ dạy, để được hiệu đính hoàn chỉnh – hoàn thiện nội dung - chất lượng lần sau.

Bây giờ, kính mời quý Anh Chị Em tĩnh tại lật từng trang sách tham khảo !

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

- Chắp bút ngày 15/9/2021
- Hoàn tất ngày 18/9/2023

Sưu tập & Biên khảo:

Cẩn bút !



Phan Văn Huy, Cẩn

TẬP V

CHỮ NGHĨA VÀ Ý THỨC HỆ

DẪN NHẬP

Tư tưởng là ý thức của một cá nhân - một cộng đồng, là sự phản ánh hiện thực trong ý thức, là những biểu hiện các mối quan hệ giữa con người với những vấn đề về thế giới chung quanh. Tư tưởng có dạng tiêu cực và tích cực, không phải những sản phẩm có sẵn hay đã được đóng khung từ trước.

Những dòng ý thức luôn luôn được đánh giá lập dị - tương phản, thường mâu thuẫn – đối kháng nhau.

Lịch sử đã chứng minh, những dòng ý thức hệ đúng đắn – có giá trị, là kỳ vọng khát khao - phù hợp với lòng người, hướng đến xây dựng con người – thúc đẩy xã hội phát triển toàn thiện vươn lên, thì được nhiệt liệt hưởng ứng, và những ý thức hệ phiến toái, mang tính chủ nghĩa lâm lạc, xa rời trình tự dân tộc,

sẽ bị thất bại – không được chấp nhận, thời gian sẽ bị đào thải - loại bỏ khỏi cuộc chơi một cách ê chề nhục nhã.

Thực ra, cộng sản cũng chỉ là một chủ nghĩa hư vô, là con đẻ của ảo tưởng - vô minh, được phát sinh từ biên cố dục vọng của con người. Chủ nghĩa nào rồi cũng tồn tại với thời gian nhất định tùy thuộc vào nghiệp duyên tham – sân – si của nó.

01. Chủ nghĩa cá nhân

Chủ nghĩa cá nhân hay còn gọi là **cá nhân chủ nghĩa**, **chủ nghĩa cá thể** là một thuật ngữ được sử dụng để mô tả một cách nhìn nhận trên phương diện xã hội, chính trị hoặc đạo đức trong đó nhấn mạnh đến lợi ích của mỗi cá nhân, sự độc lập của con người và tầm quan trọng của tự do và tự lực của mỗi cá nhân. Những người theo chủ nghĩa cá nhân chủ trương không hạn chế mục đích và ham muốn cá nhân. Họ phản đối sự can thiệp từ bên ngoài lên sự lựa chọn của cá nhân - cho dù sự can thiệp đó là của xã hội, nhà nước, hoặc bất kỳ một nhóm hay một thể chế nào khác. Chủ nghĩa cá nhân do vậy đối lập với chủ nghĩa toàn luận, chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa cộng đồng, và chủ nghĩa công xã, tức là đối lập với những chủ thuyết nhấn mạnh đến việc công xã, nhóm, xã hội, chủng tộc, hoặc các mục đích quốc gia cần được đặt ưu tiên cao hơn các mục đích của cá nhân. Chủ nghĩa cá nhân cũng đối lập với quan điểm truyền thống, tôn giáo, tức đối lập với bất cứ quan niệm nào cho rằng cần sử dụng các chuẩn mực đạo đức hay luân lý ở bên ngoài, khách thể, để hạn chế sự lựa chọn hành động của cá nhân.

Chủ nghĩa cá nhân có mối quan hệ phức tạp với chủ nghĩa vị kỷ (hiểu đơn giản là ích kỷ). Mặc dù một số nhà cá nhân chủ

nghĩa cũng là những người vị kỷ, các nhà cá nhân chủ nghĩa thường không tranh luận rằng ích kỷ về bản chất là tốt vốn có ngay từ khi sinh ra. Thay vào đó, họ tranh luận rằng các cá nhân không có trách nhiệm ràng buộc nào đối với các áp đặt của xã hội (đạo đức); họ quan niệm rằng các cá nhân cần được tự do lựa chọn theo đuổi cách sống ích kỷ cũng như bất kỳ cách sống nào khác phù hợp với mong muốn của họ. Một số các nhà cá nhân chủ nghĩa khác lại tranh luận rằng vị kỷ là "tính tương đối của đạo đức" và mô tả tính ích kỷ là một bản chất tốt.

Từ nguyên

Khái niệm "chủ nghĩa cá nhân" lần đầu tiên được các nhà xã hội Pháp theo đuổi học thuyết của Saint-Simon sử dụng để mô tả cái mà họ tin là nguyên nhân của sự phân rã xã hội Pháp sau Cách mạng 1789. Thuật ngữ tuy nhiên đã được sử dụng trước đó một cách tiêu cực bởi các nhà tư tưởng của phe phản đối cuộc Cách mạng Pháp theo trường phái Thần luận như Joseph de Maistre khi họ phản đối chủ nghĩa tự do trong chính trị. Các nhà xã hội chủ nghĩa theo học thuyết của Saint-Simon không phản đối chủ nghĩa tự do chính trị nhưng họ nhìn nhận "chủ nghĩa cá nhân" là một hình thức của "chủ nghĩa vị kỷ" hoặc "vô chính phủ" hay "là sự bóc lột tàn nhẫn giữa con người với chính con người trong xã hội công nghiệp hiện đại". Trong khi các nhà phản đối chủ nghĩa cá nhân theo phái bảo thủ tấn công quan điểm bình đẳng chính trị do cuộc Cách mạng mang lại thì các nhà xã hội theo học thuyết Saint-Simon phê phán *laissez-faire* (chủ nghĩa tự do trong kinh tế), vì sự đổ vỡ của chủ nghĩa tự do trong kinh tế khi không thể giải quyết được vấn đề gia tăng bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo. Chủ nghĩa

xã hội, một thuật ngữ được những người theo thuyết Saint-Simon đưa ra, là nhằm mang lại "sự hài hòa xã hội."

Trong tiếng Anh, thuật ngữ "chủ nghĩa cá nhân" lần đầu được sử dụng là bởi các nhà theo thuyết của Owen vào những năm 1830, mặc dù còn chưa rõ là họ có bị ảnh hưởng của các nhà xã hội Saint-Simon hay không hay là họ tự đưa ra thuật ngữ này một cách độc lập. Tại Anh thuật ngữ được sử dụng với ý nghĩa tích cực hơn trong các tác phẩm của James Elishama Smith. Mặc dù ban đầu ông cũng là một nhà xã hội chủ nghĩa theo phái Owen nhưng sau đó ông đã từ bỏ ý tưởng tập thể về tài sản của chủ nghĩa này và thấy ở chủ nghĩa tự do một "chủ thuyết hoàn mỹ" cho phép phát triển "tính sáng tạo bẩm sinh ban đầu." Không có chủ nghĩa cá nhân, Smith lập luận, các cá nhân không thể tạo ra những tài sản đồ sộ để làm tăng hạnh phúc của mỗi cá nhân. William Maccall, một nhà Nhất thể, và có thể là bạn của Smith, đưa ra khái niệm này sau đó với ảnh hưởng của John Stuart Mill, Thomas Carlyle, và Chủ nghĩa Lãng mạn Đức, với cùng một hàm ý tích cực năm 1847 trong tác phẩm "Elements of Individualism".

Chủ nghĩa cá nhân trong chính trị

Trong triết học chính trị, học thuyết cá nhân về nhà nước quan niệm rằng nhà nước cần giữ vai trò bảo vệ sự tự do hành động của mỗi cá nhân theo đúng mong muốn của cá nhân đó chừng nào mà sự tự do đó không đụng chạm đến sự tự do của các cá nhân khác. Điều này đối lập với các học thuyết tập thể về chính trị, mà theo các học thuyết này thay vì để cá nhân theo đuổi mục đích của bản thân họ thì nhà nước đảm bảo cá nhân phục vụ cho quyền lợi chung của xã hội. Thuật ngữ cũng được sử dụng để mô tả "sự sáng tạo của cá nhân" và "sự tự do của cá

nhân" nói chung, có lẽ được mô tả tốt nhất bằng một từ tiếng Pháp là "laissez faire," nguyên nghĩa là một động từ hàm ý "để [người dân] làm" [đối với những người bản thân họ biết cách làm].

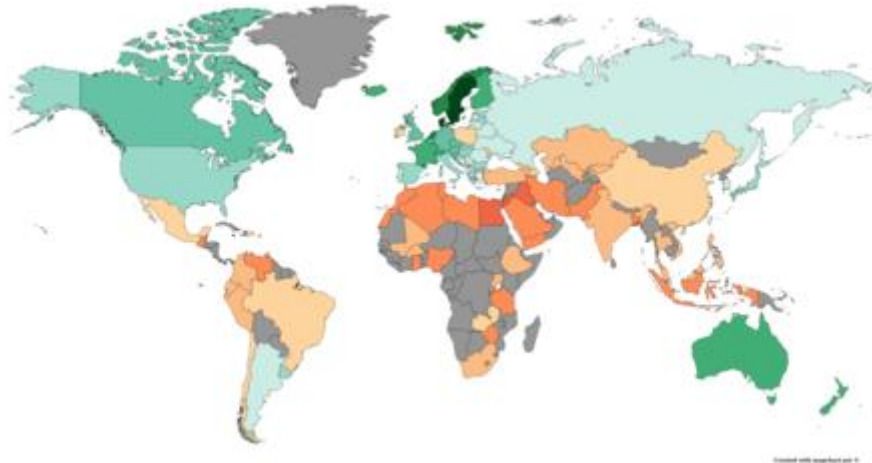
Trên thực tế, các nhà cá nhân chủ nghĩa chủ yếu quan tâm tới việc bảo vệ sự tự trị của mỗi cá nhân trước những ràng buộc của các thể chế xã hội (như nhà nước) áp đặt lên. Nhiều nhà cá nhân chủ nghĩa đặc biệt chú ý đến việc bảo vệ sự tự do của thiểu số trước mong muốn của đa số và xem cá nhân là một thiểu số nhỏ nhất. Ví dụ, các nhà cá nhân chủ nghĩa phản đối các hệ thống dân chủ trừ phi có các bảo đảm hiến pháp bảo vệ sự tự do của cá nhân khỏi bị loại bỏ bởi quyền lợi của đa số. Các quan điểm này mở rộng sang cả lĩnh vực tự do về kinh tế và dân sự. Một mối lo ngại chung điển hình của các nhà cá nhân chủ nghĩa là sự tập trung các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại trong tay nhà nước hay chính quyền thành phố. Cơ sở của việc phản đối này là: một, các đại diện do dân bầu không có đủ trình độ, hay không có đủ trách nhiệm cần thiết để quản lý các doanh nghiệp đòi hỏi rất nhiều tháo vát, và cũng còn phải tốn không ít tiền công trong quản lý hành chính; hai, tình trạng "sức khỏe của nhà nước" phụ thuộc vào việc sự cố gắng của mỗi cá nhân để thực hiện lợi ích riêng của họ (những cá nhân cũng giống như "tế bào" là nơi chứa sự sống của cơ thể). Chủ nghĩa cá nhân có thể có cách tiếp cận cực đoan như chủ nghĩa vô chính phủ cá nhân.

Đối với một số nhà cá nhân chủ nghĩa chính trị, những người có quan điểm được gọi là chủ nghĩa cá nhân phương pháp, thuật ngữ "xã hội" có thể không bao giờ có một ý nghĩa nào khác ngoài nghĩa là tập hợp rất lớn của các cá nhân. Xã hội

không bao giờ tồn tại bên ngoài hay ở trên cá nhân, và do vậy không thể được phép tiến hành bất cứ hành động nào vì hành động cần có chủ ý mà chủ ý cần có chủ thể và toàn thể xã hội không phải là một chủ thể; chỉ có cá nhân mới là chủ thể. Cũng quan điểm như vậy nhưng với nhà nước, họ quan niệm nhà nước là tập hợp của các cá nhân. Mặc dù các nhà nước dân chủ được bầu bởi phổ thông đầu phiếu, sự thật vẫn là tất cả các hoạt động của nhà nước vẫn được tiến hành như là phương tiện có chủ ý và là hành động của một số cá nhân. Nói thẳng ra là nhà nước không hề hành động. Ví dụ, đôi khi "chúng ta" cần phải ra quyết định ban hành một chính sách nào đó, và đôi khi việc vận hành chính sách này cũng tức là thực thể gọi là "xã hội" ủng hộ chính sách đó và do vậy chính sách đó được xem là hợp lẽ. Các nhà cá nhân chủ nghĩa phương pháp chỉ ra rằng "chúng ta" thực ra không ban hành hay tiến hành chính sách nào cả; trong số những người đi bầu, một nhóm bầu ủng hộ chính sách, tất cả những người này thực ra là cá nhân, và một nhóm khác bầu chống lại. Quyết định được ban hành không phải bởi "nhân dân", hoặc "nhà nước"; mà chỉ bởi những người thắng trong cuộc bầu. Điều này là rất quan trọng vì trong bất cứ một quyết định tập thể nào đều tồn tại các cá nhân phản đối chính sách và do vậy mà nguyện vọng của họ bị phủ quyết hay nói cách khác việc sử dụng từ "chúng ta" xem ra đã bỏ qua sự thật này. Các nhà cá nhân chủ nghĩa muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của cá nhân và tránh nhập các quyết định cá nhân này thành cái gọi là tập thể. Vì những lý do này, các nhà cá nhân chủ nghĩa phương pháp không đồng ý với lập luận như "chúng ta xứng đáng với nhà nước mà chúng ta có vì chúng ta đang phục vụ chính chúng ta", vì lẽ các nhà cá nhân chủ nghĩa

và có thể cả nhiều người khác nữa không đồng ý với các hành động mà các cá nhân đang nắm quyền lực nhà nước đưa ra. Tuy vậy nhiều cá nhân có thể đã quen dùng từ "chúng ta" để chỉ nhà nước hoặc xã hội vì lý do quen dùng đã quen cũng không sao nếu nhớ rằng những thực thể này gồm tập hợp các cá nhân.

Khác biệt văn hóa toàn cầu



Trong bản đồ trên, so với mức trung bình của thế giới thì nền văn hóa của các quốc gia màu đỏ mang tính tập thể nhiều hơn, trong khi các quốc gia màu xanh lá cây thì nền văn hóa mang tính cá nhân nhiều hơn.

Những khác biệt văn hóa giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể chính là những khác biệt về mức độ chứ không phải là về hình thức. Tất cả các nền văn hóa đều có đặc điểm chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Có một mối tương quan chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và văn hóa chủ nghĩa cá nhân - chủ nghĩa tập thể. Trên thế giới, các khu vực có kinh tế đã phát triển như Tây Âu, Úc, Bắc Mỹ và Nhật Bản có các nền văn hóa cá nhân nhất trong khi các khu vực có nền kinh tế đang phát triển như Trung Đông và Bắc Phi, Châu Phi cận Sahara, Ấn Độ, Đông Nam Á và Trung Mỹ thì hầu hết có nền văn hóa tập thể.

Chủ nghĩa cá nhân và xã hội

Khế ước xã hội của Jean-Jacques Rousseau cho rằng mỗi cá nhân hàm chứa một khế ước giao nộp ý chí nguyện vọng của bản thân cho cái gọi là "ý chí nguyện vọng chung của quần chúng". Quan điểm ủng hộ việc xem ý chí nguyện vọng của cá nhân thấp hơn ý chí nguyện vọng tập thể này về cơ bản là đối lập với triết học cá nhân chủ nghĩa. Một cá nhân tham gia xã hội để mở rộng hơn nữa quyền lợi của mình hay chí ít cũng để đòi hỏi *quyền* phục vụ cho quyền lợi của mình, mà không quan tâm đến quyền lợi của xã hội (ngay cả khi nhà cá nhân chủ nghĩa không phải là nhà vị kỷ). Người cá nhân chủ nghĩa không tin vào bất cứ một học thuyết triết học nào nếu những học thuyết này đòi hỏi họ phải hy sinh quyền lợi của cá nhân họ vì những nguyên nhân xã hội nào đó cao cả hơn. Rousseau có thể sẽ lập luận, dĩ nhiên, rằng quan niệm của ông về "ý chí chung" không phải là một tập hợp giản đơn của các ý chí cá nhân và chính xác ra thì sẽ mở rộng quyền lợi của các cá nhân (ràng buộc của bản thân luật pháp sẽ làm lợi cho cá nhân, vì nếu thiếu sự tôn trọng pháp luật thì theo quan điểm của Rousseau, sẽ xuất hiện một dạng không biết và lệ thuộc vào dục vọng của một cá nhân thay vì là vào lý trí độc lập).

Xã hội và các nhóm có thể khác nhau, trong chừng mực mà xã hội hay các nhóm dựa trên những "bản thể" (cá nhân, và có thể hiểu, còn tranh cãi, là cả quyền lợi của cá nhân) thay vì là những hành vi có tính "thực thể khác" (có định hướng nhóm, hay của nhóm, của xã hội). Còn có sự phân biệt, liên quan đến ngữ cảnh này, giữa xã hội "phường hội" (như thời Trung cổ châu Âu) với "chuẩn mực có liên kết nội tại", và các xã hội "hỗ thẹn" (như ở Nhật Bản khi "mang lại sự hổ thẹn cho tổ tiên của

ai đó") với "chuẩn mực có liên kết bên ngoài", khi người ta xem phản hồi của người khác lên hành động của mình xem có "chấp nhận được" hay không (còn gọi là "ý nghĩ của cả nhóm").

Phạm vi mà xã hội, hoặc các nhóm là "cá nhân" có thể thay đổi theo thời gian và giữa các quốc gia. Ví dụ, xã hội Nhật Bản có tính định hướng nhóm hơn (ví dụ như các quyết định thường do đồng thuận cả nhóm thay vì là bởi các cá nhân), và có lập luận rằng "tính cá nhân ít phát triển" (so với phương Tây). Ở Mỹ thì có suy nghĩ thông thường rằng là con người là điểm kết cá nhân của hành vi, trong khi ở các xã hội châu Âu lại có xu hướng tin vào "tinh thần công", chi tiêu "xã hội" của nhà nước, và các hoạt động "công cộng".

John Kenneth Galbraith đưa ra một phân tách cổ điển giữa "ảnh hưởng tư nhân và sự nghèo khổ công cộng" ở Mỹ, và sự nghèo khổ tư nhân và ảnh hưởng công cộng tại châu Âu, và có tồn tại mối tương quan giữa chủ nghĩa cá nhân với mức độ can thiệp công và việc đánh thuế.

Chủ nghĩa cá nhân thường là đối lập với chủ nghĩa cực quyền và chủ nghĩa tập thể, nhưng trên thực tế có hàng loạt các hành vi trung gian trải từ mức độ xã hội đến các xã hội có tính cá nhân cao (như tại Mỹ) thông qua các xã hội hỗn hợp (thuật ngữ nước Anh sử dụng sau Thế chiến II) đến xã hội tập thể. Đồng thời, nhiều nhà theo chủ nghĩa tập thể (đặc biệt những người ủng hộ chủ nghĩa vô chính phủ hoặc chủ nghĩa xã hội tự do) chỉ ra sự khác nhau khá lớn giữa chủ nghĩa tập thể tự do và thực tiễn trong chủ nghĩa cực quyền.

Chủ nghĩa cá nhân, đôi khi cũng gần gũi với các biến thể của chủ nghĩa vô chính phủ cá nhân, chủ nghĩa tự do hoặc chủ nghĩa tự do cổ điển, thông thường quan niệm rằng cá nhân biết rõ nhất và sâu sắc nhất và các nhà chức trách đại diện cho quyền lực công hoặc xã hội có quyền can thiệp vào quá trình ra quyết định của cá nhân chỉ khi có nhu cầu cấp thiết xuất hiện (và đôi khi có thể không trong những hoàn cảnh như vậy). Kiểu tranh luận này thường thấy khi liên hệ tới các tranh cãi về chính sách liên quan đến điều tiết nền công nghiệp.

Chủ nghĩa cá nhân trong kinh tế

Học thuyết chủ nghĩa cá nhân kinh tế xem mỗi cá nhân cần được tự quyết trong các quyết định kinh tế của mình, đối lập với các quyết định do nhà nước, hoặc cộng đồng đưa ra cho anh ta. Hơn thế, chủ nghĩa cá nhân kinh tế chủ trương sở hữu tư nhân tài sản, đối lập với các cơ cấu tổ chức tập thể hay nhà nước. Chủ nghĩa tư bản thường được nói đến như là một hệ thống kinh tế dựa trên những quan điểm này. Dạng cấp tiến của chủ nghĩa tư bản thừa kế sâu sắc tư tưởng cá nhân chủ nghĩa trong kinh tế và được gọi là chủ nghĩa tư bản *laissez-faire*.

Các nhà phê bình chủ nghĩa tư bản hiện đại đôi khi lập luận rằng chủ nghĩa tư bản không chỉ dựa trên các cá nhân mà chủ yếu dựa trên các hãng và các thể chế, và vai trò của các cá nhân là phụ thuộc vào các thể chế này. Tuy nhiên, so sánh với nhiều dạng khác nhau của chủ nghĩa tập thể trong chính trị, chủ nghĩa tư bản thường vẫn được xem là cá nhân vì sự tham gia của các thể chế là tự nguyện và là sự lựa chọn của cá nhân. Dĩ nhiên, chủ nghĩa tư bản có thể cũng phát triển cả trong những xã hội tập thể với sự lựa chọn của cá nhân. Sự khác biệt ở đây là

sự lựa chọn này dựa trên cái gì: nhu cầu cá nhân hay nhu cầu tập thể.

Chủ nghĩa cá nhân và lịch sử nước Mỹ

Vào thời kỳ hình thành nước Mỹ, nhiều công dân tại đây đã đến nước Mỹ do chạy trốn từ những áp bức tôn giáo hay nhà nước ở châu Âu và do vậy chịu ảnh hưởng của các tư tưởng bình đẳng bác ái mà sau này được diễn tả trong cuộc Cách mạng Pháp. Những ý tưởng như vậy cũng đã ảnh hưởng đến những Cha đẻ của Hiến pháp Hoa Kỳ (chủ nghĩa Jefferson) những người tin rằng nhà nước cần đảm bảo bảo vệ quyền cá nhân bằng bản thân hiến pháp; ý tưởng này đã dẫn đến việc thông qua Tu chính Hiến pháp về Quyền Công dân. Theo Ronald Scollon, "ý tưởng căn bản Mỹ của chủ nghĩa cá nhân" có thể tóm tắt bằng hai mệnh đề: 1. Cá nhân là cơ sở của tất cả các thực tại và tất cả các xã hội. 2. Cá nhân được xác định bởi những gì không phải là anh ta hay chị ta". Giải thích mệnh đề thứ hai, ông nói chủ nghĩa cá nhân Mỹ nhấn mạnh rằng cá nhân là chủ thể *không* phụ thuộc vào bất kỳ một sự tài phán nào của pháp luật và là một chủ thể "không" phụ thuộc tiền lệ hay truyền thống.

Các quan điểm đối lập

Chủ nghĩa cá nhân có ý tiêu cực trong một số xã hội và môi trường nhất định, những nơi xem chủ nghĩa cá nhân gắn liền với chủ nghĩa vị kỷ. Ví dụ, chủ nghĩa cá nhân bị phê phán nặng nề nhất ở các nước Đông Á nơi mà các hành vi vị kỷ theo truyền thống bị xem là những hành vi phản bội của người đó trước những người mà cá nhân đó có nghĩa vụ (ví dụ gia đình hay công ty). Sự thiếu vắng của hệ thống y tế toàn diện tại

Mỹ, bắt nguồn từ niềm tin vào trách nhiệm của cá nhân (chứ không phải là xã hội), bị chỉ trích nặng nề tại châu Âu và các nước khác nơi có hệ thống y tế toàn diện (thường sử dụng vốn từ nguồn thuế) nhằm bảo vệ cá nhân trước những thăng trầm của đời sống hay những vấn đề về sức khỏe.

Những người ủng hộ những hoạt động công cộng và trách nhiệm xã hội tranh luận rằng chính sách của họ là có lợi cho cá nhân, và chủ nghĩa cá nhân cực đoan có thể làm tổn thương chính bản thân cá nhân. Nhưng những người không ủng hộ lại cho rằng những hoạt động công có thể có hậu quả không lường trước nằm ngoài phạm vi mà những chính sách này dự định giải quyết. Nhiều nhà cá nhân chủ nghĩa cho rằng lập luận "có lợi cho cá nhân" là không thích hợp và rằng chủ nghĩa cá nhân không phải là nói nhiều về quyền lợi cá nhân mà là sự lựa chọn của cá nhân.

Alexis de Tocqueville, với tác phẩm Dân chủ ở Mỹ được dịch sang tiếng Anh năm 1840 (xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1835) cũng sử dụng thuật ngữ này. Tocqueville mô tả người Mỹ có tính cá nhân rất cao và tin rằng chủ nghĩa cá nhân không thể tách rời khỏi quan điểm kiểu Mỹ về nền dân chủ bình đẳng.^[9] Ông viết, "*Không chỉ nền dân chủ khiến người ta quên đi tổ tiên của họ, mà còn ảnh hưởng đến con cháu họ và tách rời họ ra khỏi hiện tại, Mỗi một con người giờ đây bị quăng văng viễn trở lại với bản thể của mình, và có nguy cơ là anh ta sẽ bị nhốt trong nỗi cô đơn của tâm hồn.*" Và, "*Chủ nghĩa cá nhân là một cảm nhận lạnh lùng và chín muồi, nó vứt bỏ từng thành viên của cộng đồng bằng cách chặt đứt bản thân anh ta rời khỏi cộng đồng của anh ta và kéo anh ta rời khỏi gia đình và bạn bè của anh ta, vì vậy sau khi anh ta đã tự tạo cho mình*

một vòng tròn nhỏ của riêng mình, anh ta sẵn sàng rời bỏ xã hội chung để đi tới chính mình. Ích kỷ nảy sinh ngay từ khi sinh như là một bản chất mù quáng; chủ nghĩa cá nhân tiến triển từ những phán xét sai lầm hơn là từ những cảm nhận đòi truy; chủ nghĩa cá nhân phát sinh từ sự thiếu hiểu biết của trí óc hơn là từ sự bướng bỉnh của con tim. Tính tự kỷ nhốt chặt hòn ngọc của đức hạnh trong túi tâm; chủ nghĩa cá nhân, ban đầu, chỉ liếm đức hạnh của cuộc sống chung; nhưng lâu dài chủ nghĩa cá nhân tấn công và phá hủy tất cả các đức hạnh khác và với thời gian nhốt tất cả trong tầm thấp hèn của ích kỷ."

Phát biểu của Nguyễn Phú Trọng tại lễ kỷ niệm sinh nhật 125 năm ngày sinh Hồ Chí Minh, có đoạn trích dẫn các quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng: "*Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, gột rửa chủ nghĩa cá nhân, bởi vì "chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù hung ác của đạo đức cách mạng, của chủ nghĩa xã hội"; "là thứ gian xảo, xảo quyệt", "là mẹ đẻ ra tất cả mọi tính hư, nét xấu", nó "kéo người ta xuống dốc không phanh..."*^[11]. Tuy nhiên một thực tế kinh tế thị trường kéo theo tâm lý cá nhân chủ nghĩa phát triển.

Nguồn:

<https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ nghĩa cá nhân>
2n

02. Chủ nghĩa tập thể

Chủ nghĩa tập thể (tiếng Anh: collectivism) là bất cứ cách nhìn nhận nào về mặt đạo đức, chính trị hay xã hội nhấn mạnh sự phụ thuộc qua lại giữa con người với nhau và tầm quan trọng của tập thể thay vì của từng cá nhân riêng rẽ. Các nhà theo đuổi chủ nghĩa tập thể tập trung vào cộng đồng hoặc xã hội và tìm kiếm các cách sắp xếp ưu tiên sao cho các mục đích

của cả nhóm luôn được ưu tiên cao hơn các mục tiêu của từng cá nhân. Ảnh hưởng về mặt triết học của chủ nghĩa tập thể là chủ nghĩa tổng thể hoặc hữu cơ - tức cách nhìn nhận cho rằng cái toàn thể quan trọng hơn tổng của tất cả những cái riêng lẻ. Cụ thể, trong xã hội nhìn nhận một cách chung, tổng thể, có nhiều ý nghĩa hay giá trị hơn là toàn bộ các cá nhân làm nên cái xã hội ấy. Chủ nghĩa tập thể được nhìn nhận phổ biến là đối lập với chủ nghĩa cá nhân.

Chủ nghĩa tập thể có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như Chủ nghĩa cộng đồng, Chủ nghĩa dân tộc, Chủ nghĩa xã hội, Chủ nghĩa cộng sản... Chủ nghĩa này có hạn chế là không nhìn thấy được hoàn cảnh cụ thể của mỗi cá nhân mà đưa ra biện pháp "vừa sâu vừa rộng". Nghĩa là vừa đảm bảo lợi ích chung vừa phù hợp với hoàn cảnh của mỗi cá nhân.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ_nghĩa_tập_thể
1%BB%83

03. Chủ nghĩa duy lý

Chủ nghĩa duy lý (Rationalism) là một học thuyết trong lĩnh vực nhận thức luận. Theo nghĩa rộng nhất, đó là quan điểm rằng *lý tính là nguồn gốc của tri thức hay sự minh giải*. Nói cách khác, chủ nghĩa duy lý là một phương pháp hoặc học thuyết mà trong đó tiêu chuẩn về chân lý không có tính giác quan mà có tính trí tuệ và suy diễn logic. Duy lý dựa trên bằng chứng, tư duy.

Tùy theo mức độ nhấn mạnh phương pháp hay học thuyết này mà dẫn tới các quan điểm duy lý khác nhau, từ quan điểm ôn hòa rằng *lý tính đáng được ưu tiên hơn các cách thu thập tri thức khác* cho đến quan điểm cấp tiến rằng lý tính là *con*

đường duy nhất tới tri thức. Chủ nghĩa duy lý thường được kết hợp với việc giới thiệu các phương pháp toán học vào triết học, như trong Descartes, Leibniz, Spinoza và các triết gia Khai sáng Pháp như Voltaire, Montesquieu, Rousseau, và thường được gọi là chủ nghĩa duy lý lục địa, bởi vì nó đã chiếm ưu thế trong các trường phái triết học của Châu Âu lục địa, trong khi ở Anh thống trị bởi Chủ nghĩa kinh nghiệm.

Chủ nghĩa duy lý có tầm quan trọng lớn trong nền văn minh La Mã và Hy Lạp cổ đại. Tư duy này còn ảnh hưởng đến ngày nay, góp phần những thay đổi quan trọng xã hội.

04. Chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh hay **thuyết hiện sinh** là luồng tư tưởng triết học của một nhóm các triết gia cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Những người này mặc dù khác nhau về học thuyết nhưng chia sẻ niềm tin chung rằng tư duy triết học xuất phát từ chủ thể cá nhân con người - con người không đơn thuần chỉ là chủ thể tư duy, mà còn là chủ thể hành động, cảm nhận, và sống.

Trong khi nổi tiếng là một học thuyết về tự do, tiêu chuẩn đạo đức hàng đầu của chủ nghĩa hiện sinh là tính đích thực (authenticity). Trong viễn tượng (perspectives) của các nhà hiện sinh, xuất phát điểm của con người cá nhân được đặc tả bởi thái độ hiện sinh (the existential attitude), hay một tình trạng mất định hướng, bối rối hoặc kinh sợ khi đối diện với một thế giới có vẻ như "vô nghĩa" hay "phi lý". Nhiều nhà hiện sinh cho rằng triết học hàn lâm hay triết học mang tính hệ thống truyền thống, về hình thức cũng như về nội dung, quá ư trừu tượng và tách biệt với trải nghiệm cụ thể của con người.^{[7][8]}

Søren Kierkegaard thường được coi là ông tổ của chủ nghĩa hiện sinh, mặc dù ông không sử dụng thuật ngữ *chủ nghĩa hiện sinh*. Ông cho rằng mỗi con người cá nhân - chứ không phải xã hội hay tôn giáo - chịu trách nhiệm tự mình mang đến ý nghĩa cho cuộc sống và sống nó một cách say mê và chân thành, hay "đích thực" (authentically).

Chủ nghĩa hiện sinh trở nên phổ biến vào những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai và bên cạnh triết học, nó ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực khác như thần học, kịch nghệ, nghệ thuật, văn học và tâm lý học.

Từ nguyên

Thuật ngữ *chủ nghĩa hiện sinh* (tiếng Pháp: *L'existentialisme*) được đặt ra bởi nhà triết học công giáo người Pháp Gabriel Marcel vào giữa những năm 1940. Lúc đầu, khi Marcel sử dụng thuật ngữ này trong một hội thảo năm 1945, Jean-Paul Sartre đã không công nhận nó. Sartre sau đó đã nghĩ lại và vào ngày 29 tháng 10 năm 1945, ông công khai sử dụng thuật ngữ *chủ nghĩa hiện sinh* trong một bài giảng cho *Club Maintenant* tại Paris. Bài giảng sau đó đã được xuất bản với tên *L'existentialisme est un humanisme (Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản)*, một cuốn sách ngắn có vai trò quan trọng trong việc phổ biến tư tưởng hiện sinh. Marcel sau đó đã từ bỏ chính tên gọi này để ủng hộ thuật ngữ *chủ nghĩa Socrate mới* (Neo-Socratic), nhằm vinh danh bài tiểu luận *On The Concept of Irony* của Kierkegaard.

Một số học giả cho rằng thuật ngữ này chỉ nên được sử dụng cho phong trào văn hóa ở châu Âu những năm 1940 và 1950, gắn liền với tác phẩm của các triết gia Jean-Paul Sartre,

Simone de Beauvoir, Maurice Merleau-Ponty và Albert Camus. Các học giả khác sử dụng thuật ngữ này một cách bao trùm hơn, đến tận thời của Kierkegaard, và những người khác thì còn trùm nó xa hơn nữa, về tới tận Socrates. Dẫu sao, thuật ngữ này thường được sử dụng gắn liền với quan điểm triết học của Jean-Paul Sartre.

Những khái niệm cơ bản

Hiện hữu có trước bản chất

Sartre tuyên bố nội dung cốt lõi của chủ nghĩa hiện sinh là *Hiện hữu có trước bản chất*. Điều này có nghĩa rằng điều quan trọng nhất đáng để lưu tâm đối với các cá nhân đó là họ là các cá nhân - các thực thể (beings) hành động độc lập và tự chịu trách nhiệm, có ý thức (tức "hiện hữu") - hơn là những nhãn dán, vai trò, kiểu người (tức "bản chất") được quy định trước khác. Chính cuộc sống thực tế của cá nhân là những gì tạo nên cái có thể gọi là "bản chất thực sự" của họ thay vì một bản chất có sẵn được quy kết một cách tùy tiện bởi người khác. Do đó, con người, thông qua ý thức của chính mình, kiến tạo ra các giá trị của chính mình và xác định ý nghĩa cho đời sống của mình.^[22] Sartre là người đưa ra phát biểu này một cách rõ ràng, nhưng những quan niệm tương tự cũng có thể được tìm thấy trong tư tưởng của các triết gia hiện sinh khác như Heidegger và Kierkegaard:

"*Hình thức nhà tư tưởng* chủ quan, hình thức giao tiếp của nhà tư tưởng, là *phong cách* của anh ta. Hình thức của anh ta phải giống như những mặt đối lập mà anh ta nắm giữ với nhau. *Eins, zwei, drei* có hệ thống là một hình thức trừu tượng chắc chắn cũng sẽ gặp rắc rối bất cứ khi nào nó được áp dụng cho sự cụ

thể. Ở cùng mức độ với nhà tư tưởng chủ quan là cụ thể, ở mức độ tương tự, hình thức của anh ta cũng phải được biện chứng một cách cụ thể. Không phải là nhà thơ, không phải là nhà đạo đức, không phải là nhà biện chứng, nên hình thức của anh ta cũng không phải là trực tiếp. Hình thức của anh ta trước hết phải liên quan đến sự tồn tại, và về mặt này anh ta phải có ý định của mình về mặt thi pháp, đạo đức, tính biện chứng, tôn giáo. Tính cách phụ thuộc, bối cảnh, v.v., thuộc về tính cân bằng của sản phẩm thẩm mỹ, bản thân chúng là bề rộng, nhà tư tưởng chủ quan chỉ có một thiết lập sự tồn tại của mình và không liên quan gì đến cục bộ và những thứ đại loại như vậy. Khung cảnh không phải là xứ sở thần tiên của trí tưởng tượng, nơi thơ ca dẫn đến sự thương thức, cũng không phải là bối cảnh được đặt ở Anh, và độ chính xác lịch sử không phải là một mối quan tâm. Bối cảnh là nội tâm trong sự hiện hữu như một con người; cụ thể là mối quan hệ của các thể loại tồn tại với nhau. Độ chính xác lịch sử và thực tế lịch sử là bề rộng." Søren Kierkegaard (Concluding Postscript, Hong pp. 357–58)

Một số người diễn giải mệnh đề ở trên theo nghĩa rằng mỗi người như thế có thể mơ ước trở thành bất cứ điều gì. Tuy nhiên, các triết gia theo chủ nghĩa hiện sinh sẽ bảo rằng mơ ước như vậy sẽ tạo nên một sự hiện hữu không đích thực - điều mà Sartre sẽ gọi là "ngụy tín" (mauvais fois - bad faith), hay đức tin xấu. Thay vào đó, mệnh đề trên phải được hiểu là mỗi người chỉ được định nghĩa trong chừng mực khi họ hành động và rằng họ phải chịu trách nhiệm cho hành động của mình. Ví dụ, khi một ai đó có hành động tàn ác với người khác, thì với hành động đó, họ được định nghĩa là một người độc ác. Hơn thế, bằng hành động tàn ác này, họ tự chịu trách nhiệm về định

danh mới của họ (người độc ác). Chính hành động này là thứ mang tội lỗi chứ không phải do gen, hay do *bản chất con người* của họ nói chung.

Như Sartre đã nói trong bài giảng *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*: "... con người trước hết tồn tại, đối diện với chính mình, khẳng định mình trong thế giới - và định nghĩa bản thân mình sau đó". Ở khía cạnh tích cực và với tác dụng chữa lành, điều này cũng ngụ ý rằng: Mỗi người có thể lựa chọn hành động theo một cách khác đi, và trở thành một người tốt thay vì một kẻ ác.

Định nghĩa về chủ nghĩa hiện sinh của Sartre căn cứ trên cơ sở kiệt tác *Being and Time* của Heidegger. Trong thư từ trao đổi với Jean Beaufret và sau đó được xuất bản với tên là *Letter on Humanism*, Heidegger ngụ ý rằng Sartre đã hiểu lầm mình vì ý định của chính anh ta về chủ nghĩa chủ quan (for his own purposes of subjectivism), và rằng ông không có ý cho rằng hành động quan trọng hơn hiện hữu cho đến chừng nào những hành động đó không phản ánh sự hiện hữu (and that he did not mean that actions take precedence over being so long as those actions were not reflected up). Heidegger bình luận rằng "sự đảo ngược của một tuyên bố siêu hình vẫn là một tuyên bố siêu hình", điều này có nghĩa ông nghĩ Sartre đã chỉ đơn giản đảo ngược vai trò truyền thống của bản chất và hiện hữu mà không truy vấn về các khái niệm này và lịch sử của chúng theo cách mà Heidegger tuyên bố đã thực hiện.

Sự phi lý



Sisyphus, biểu tượng của sự phi lý của sự tồn tại, tranh của Franz Stuck (1920).

Quan niệm về sự phi lý ngụ ý rằng không có ý nghĩa nào khác trong thế giới này ngoài ý nghĩa mà chúng ta mang đến cho nó. Sự phi lý này cũng bao gồm cả sự vô đạo đức hay "sự bất công" của thế giới. Quan niệm này đối lập với quan niệm truyền thống của Hồi giáo và Kitô giáo, trong đó khẳng định mục đích của cuộc sống là để thực hiện các điều răn của Thiên Chúa. Mục đích đó là những gì mang lại ý nghĩa cho đời sống con người. Sống một cuộc sống phi lý có nghĩa là từ chối việc kiếm tìm hoặc đeo đuổi một ý nghĩa cụ thể nào đó cho sự tồn tại của con người vì chẳng có điều gì như thế cả. Theo Albert Camus, thế giới này hay con người không phải phi lý tự nó. Sự phi lý chỉ xuất hiện thông qua sự kết hợp của cả hai, khi mà sự không tương thích giữa con người và thế giới mà họ sống trong tạo nên sự phi lý của đời sống. Đây là một trong hai góc nhìn về sự phi lý trong văn học hiện sinh. Góc nhìn thứ hai, bắt nguồn từ Søren Kierkegaard, cho rằng sự phi lý được giới hạn trong những hành động và lựa chọn của tồn tại người (human beings). Chúng được coi là phi lý vì chúng xuất phát từ tự do của con người, trong khi đồng thời làm xói mòn nền tảng của chính chúng từ bên ngoài.

Quan niệm về sự phi lý trong chủ nghĩa hiện sinh trái ngược với tuyên bố cho rằng "những điều xấu không xảy ra với người tốt"; đối với thế giới, nói một cách ẩn dụ, không có người tốt hay người xấu; điều gì xảy ra là xảy ra, và nó cũng có thể xảy ra với một người "tốt" cũng như với một người "xấu". Bởi sự phi lý của thế giới, tại bất cứ thời điểm nào, bất cứ điều gì cũng có thể xảy đến với bất cứ ai, và một sự kiện bi thảm có thể đưa thẳng ai đó đến đối đầu trực tiếp với Sự phi lý. Sự phi lý đã từng được đề cập đến trong văn chương suốt chiều dài lịch sử. Nhiều tác phẩm văn học của Søren Kierkegaard, Samuel Beckett, Franz Kafka, Fyodor Dostoyevsky, Eugène Ionesco, Miguel de Unamuno, Luigi Pirandello, Jean-Paul Sartre, Joseph Heller và Albert Camus mô tả về những con người phải đương đầu với sự phi lý của thế giới.

Chính từ mối liên hệ với nhận thức tàn khốc về sự vô nghĩa này mà Albert Camus đã tuyên bố trong cuốn Thần thoại về Sisyphus: "Chỉ có một vấn đề triết học thực sự nghiêm trọng, đó là tự sát". Mặc dù "toa thuốc" chống lại hệ quả có hại của sự đối đầu này khác nhau, từ "bước nhảy" (stage) tôn giáo của Kierkegaard đến sự khẳng khẳng kiên trì bất chấp phi lý của Camus, mối quan tâm của đa số các nhà triết học hiện sinh là giúp ngăn mọi người sống cuộc sống của họ theo cách khiến họ bị đặt trong sự nguy hiểm thường trực của việc thấy mọi thứ có ý nghĩa đều tan vỡ. Khả thể của việc thấy mọi thứ có ý nghĩa đều tan vỡ đặt ra sự đe dọa gây bởi chủ nghĩa tịch tĩnh (quietism), là thứ vốn đối lập với triết học hiện sinh. Có người nói rằng nguy cơ tự sát biến tất cả con người thành các nhà hiện sinh. Người anh hùng thực sự của chủ nghĩa phi lý sống

cuộc sống của họ không cần ý nghĩa, đối diện với sự tự sát mà không chịu khuất phục.

Kiện tính

Kiện tính là một khái niệm được định nghĩa bởi Sartre trong *Tồn tại và hư vô* là *in-itself*, nó phân định cụ thể cho con người về các phương thức tồn tại và không tồn tại. Điều này có thể dễ hiểu hơn khi xem xét kiện tính trong mối quan hệ với chiều kích thời gian của quá khứ chúng ta: quá khứ của một người là cái mà người ta là, theo nghĩa rằng nó đồng kiến tạo nên cá nhân người đó. Dẫu sao, chúng ta sẽ bỏ qua một phần quan trọng của hiện thực (hiện tại và tương lai) nếu nói rằng một người chỉ là quá khứ của người đó, trong khi đó thì nói rằng quá khứ của một người chỉ là những gì họ từng là sẽ tách rời quá khứ đó hoàn toàn khỏi người đó hiện giờ. Sự phủ nhận quá khứ cụ thể của chính mình tạo nên một lối sống không đích thực (*inauthentic*), và điều tương tự cũng xảy ra với tất cả các loại kiện tính khác (bao gồm cả cơ thể người - ví dụ, cơ thể con người không cho phép một người chạy nhanh hơn tốc độ của âm thanh - bản sắc, giá trị,...).

Kiện tính vừa là giới hạn vừa là điều kiện của tự do. Nó là giới hạn ở chỗ đa phần trong kiện tính của con người là những thứ mà ta không thể chọn lựa (ví dụ như nơi sinh,...), nhưng là điều kiện của tự do theo nghĩa là những giá trị của một người rất có thể phụ thuộc vào nó. Tuy nhiên, mặc dù kiện tính của một người là *cố định, không thể thay đổi* (*set in stone*) (ví dụ như quá khứ), nó không thể quy định một con người: giá trị được gán cho kiện tính của một con người vẫn được người đó gán cho nó một cách tự do. Ví dụ, xem xét hai người đàn ông, một

trong số họ không có ký ức về quá khứ của mình và người còn lại thì nhớ tất cả mọi thứ. Cả hai đã phạm nhiều tội ác, nhưng người đàn ông đầu tiên, không biết gì về điều này, có một cuộc sống khá bình thường trong khi người đàn ông thứ hai, cảm thấy bị mắc kẹt trong quá khứ của chính mình, tiếp tục một cuộc sống tội ác, đổ lỗi rằng quá khứ đã "nhốt" anh ta trong cuộc sống như thế. Không có điều gì mang tính bản chất quy định việc thực hiện những tội ác sắp tới, nhưng anh ta gán ý nghĩa này cho quá khứ của mình.

Dẫu sao, việc vượt thoát khỏi kiện tính của một người khi, trong quá trình tự kiến tạo bản thân liên tục, mỗi người dự phóng bản thân vào tương lai, có thể khiến một người phủ nhận chính mình, và do đó có thể là không đích thực. Nói cách khác, cơ sở cho dự phóng của mỗi người vẫn phải là kiện tính của họ, mặc dù trong phương thức không là nó (một cách căn bản). Ví dụ về một người chỉ tập trung đơn thuần vào các dự phóng có thể có mà không phản tư về kiện tính hiện tại của họ: một người liên tục nghĩ về những khả thể liên quan đến việc giàu có ở tương lai (ví dụ, có xe xịn hơn, nhà to hơn, có chất lượng cuộc sống tốt hơn,...) mà không thêm quan tâm đến kiện tính rằng họ *hiện tại không có những phương tiện tài chính cho việc đó*. Trong ví dụ này, xét cả đến kiện tính và tính siêu việt, một phương thức tồn tại đích thực có thể xem xét những dự phóng tương lai có thể cải thiện tình trạng tài chính hiện tại (ví dụ làm thêm giờ hay đem các khoản tiết kiệm đi đầu tư) để có thể đạt đến một *kiện tính tương lai (future-facticity)* với một mức tăng thu nhập hợp lý và sau đó có thể dẫn tới mua được một chiếc xe phù hợp.

Một khía cạnh khác của kiện tính là nó kéo theo sự giận dữ (angst), cả theo nghĩa sự tự do "tạo ra" sự giận dữ khi bị giới hạn bởi kiện tính, và cả theo nghĩa sự thiếu hụt những khả thể kiện tính để "can thiệp" để mỗi người nhận lấy trách nhiệm về điều mình đã làm, cũng tạo ra sự giận dữ.

Một khía cạnh khác của tự do hiện sinh là mỗi người có thể thay đổi những giá trị của chính mình. Do đó, mỗi người chịu trách nhiệm về những giá trị của chính mình, bất kể những giá trị của xã hội là như thế nào. Việc đặt trọng tâm vào nội dung tự do (freedom) trong chủ nghĩa hiện sinh liên quan đến những giới hạn trách nhiệm mà một người phải chịu, như là hệ quả của tự do của họ: mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm là một mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, và sự làm rõ về tự do cũng làm rõ những điều mà một người phải chịu trách nhiệm.

Tính đích thực

Nhiều tác gia hiện sinh có được nhắc đến ở trên coi trọng chủ đề về sự tồn tại đích thực (authentic existence). Sự tồn tại đích thực liên quan đến ý tưởng cho rằng người ta phải "tạo ra chính mình" và sau đó sống theo "cái mình" ("self") được tạo ra ấy. Ý nghĩa của tính đích thực (authenticity) là trong hành động, con người nên hành động như là chính mình (oneself), chứ không phải như là "những hành động của chính mình" ("one's acts") hay "các gen của chính mình" ("one's genes") hay bất kì bản chất (essence) nào khác yêu cầu mình. Hành động đích thực (authentic act) là hành động phù hợp với tự do của mỗi người. Vì điều kiện của tự do là *kiện tính* (facticity), nó bao gồm kiện tính của mỗi người, nhưng không đến mức độ mà kiện tính này, có thể theo bất kỳ cách thức nào, quyết định

những lựa chọn siêu việt (transcendental) của họ (theo nghĩa mà người ta sau đó có thể đổ lỗi rằng chính nền tảng [kiện tính] của họ đã khiến họ lựa chọn như thế chứ không phải là do bản thân cá nhân họ chọn [dự phóng đã được chọn, từ sự siêu việt của họ]). Vai trò của kiện tính trong mối quan hệ với tính đích thực thể hiện ở việc nó cho phép các giá trị thực sự của một người (one's actual values) được thể hiện ra khi người ta thực hiện lựa chọn (thay vì, như Esthete của Kierkegaard, "chọn" một cách ngẫu nhiên), và nhờ thế người ta chịu trách nhiệm cho hành động thay vì cho phép hay không các lựa chọn (options) khác nhau có những giá trị khác nhau.

Trái ngược với điều này, sự không đích thực (inauthentic) là sự từ chối sống theo tự do. Điều này có thể ẩn dưới nhiều hình thức, từ giả bộ rằng các lựa chọn đều là vô nghĩa hoặc chỉ đơn thuần là ngẫu nhiên, hoặc thông qua việc tự thuyết phục bản thân mình rằng một số dạng thức nào đó của *tất định luận* (determinism) là đúng, đến một loại "bất chước" khi mà một người làm theo cách mà "mỗi người nên làm".

Việc "mỗi người nên làm gì" thường được quyết định bởi hình ảnh mà người ta có, về cách một người như chính mình (giả sử, một người quản lý ngân hàng, người thuần hóa sư tử, gái mại dâm, v.v.) làm. Trong *Tồn tại và hư vô*, Sartre nêu ra ví dụ về một người bồi bàn mang *đức tin xấu* (*bad faith*): anh ta chỉ mới đơn thuần tham gia vào "sự trình diễn" về một bồi bàn điển hình, cho dù rất thuyết phục. Hình ảnh này thường phù hợp với một số dạng chuẩn mực xã hội, nhưng điều này không có nghĩa là tất cả hành động tuân theo các chuẩn mực xã hội đều là không đích thực: Điều chính yếu là thái độ của mỗi

người với sự tự do và trách nhiệm của chính mình, và mức độ mà mỗi người hành động tương ứng với sự tự do ấy.

Người Khác và Cái Nhìn

Người Khác (khi được viết hoa), có thể được dịch là Kẻ Khác hoặc Tha Nhân, là một khái niệm mà nếu nói một cách chính xác hơn thì thuộc về hiện tượng học và quan niệm của nó về tính liên chủ thể (intersubjectivity). Tuy nhiên, khái niệm này đã được sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm hiện sinh mặc dù các kết luận rút ra từ nó có khác biệt đôi chút với các quan niệm của hiện tượng học. Kinh nghiệm của Người Khác là kinh nghiệm của một chủ thể tự do khác sống trong cùng thế giới mà một người sống ở trong. Ở dạng cơ bản nhất, chính kinh nghiệm này của Người Khác tạo thành tính liên chủ thể và tính khách quan. Cụ thể hơn, khi một người kinh nghiệm một người khác và Người Khác này kinh nghiệm thế giới (cùng một thế giới mà người ấy kinh nghiệm), chỉ có thể "ở đó" ("over there"), thế giới tự nó được xây dựng lên như là khách quan, mà trong đó, có một cái gì "ở đó" giống hệt nhau với cả hai chủ thể; một người kinh nghiệm người kia khi đang kinh nghiệm cùng những thứ ấy. Kinh nghiệm này về sự nhìn của Người Khác là những gì được gọi là *Cái Nhìn*.

Trong khi trải nghiệm này, theo ý nghĩa hiện tượng học cơ bản của nó, xây dựng nên thế giới như là khách quan và mỗi người như là chủ thể tính (subjectivity) thực tồn khách quan (mỗi người trải nghiệm chính mình như được nhìn thấy một cách cụ thể trong Cái Nhìn của Người Khác theo cùng cách thức mà một người kinh nghiệm một Người Khác được nhìn thấy bởi anh ta, như là chủ thể tính), trong chủ nghĩa hiện sinh, nó cũng

được coi như một loại giới hạn của tự do. Điều này là do Cái Nhìn có xu hướng khách quan hóa những gì nó nhìn thấy. Như vậy, khi một người trải nghiệm chính mình trong Cái Nhìn, người ta không trải nghiệm chính mình như là không có gì (không có cái gì), mà là một thứ gì đó. Ví dụ của Sartre về một người đàn ông nhìn trộm ai đó qua lỗ khóa có thể giúp làm rõ điều này: lúc đầu, người đàn ông này hoàn toàn bị cuốn vào tình huống anh ta gặp phải; anh ta ở trong trạng thái tiền-phản tư khi mà toàn bộ ý thức của anh ta hướng vào những gì đang diễn ra trong phòng. Đột nhiên, anh nghe thấy tiếng sàn nhà ọp ẹp ở phía sau, và anh ta nhận ra chính mình cũng bị nhìn bởi Người Khác. Anh ta do đó cảm thấy xấu hổ vì anh ta nhận ra anh ta như là anh ta sẽ nhận ra ai đó khác cũng đang làm điều anh ta đang làm, như một Tom nhìn trộm (Peeping Tom). Đối với Sartre, trải nghiệm hiện tượng học về sự xấu hổ này đưa ra bằng chứng cho sự tồn tại của những tâm trí khác và giải quyết vấn đề của thuyết duy ngã (solipsism). Để trạng thái xấu hổ có ý thức này được trải nghiệm, người ta phải nhận thức được bản thân mình như là đối tượng của một cái nhìn khác, điều này chứng minh một cách tiên nghiệm sự tồn tại của những tâm trí khác. Cái Nhìn lúc đó đồng cấu nên kiện tính (facticity) của người đó.

Một đặc điểm khác của Cái Nhìn là không có Người Khác nào thực sự cần phải ở đó: Hoàn toàn có khả năng sàn nhà ọp ẹp không có gì khác ngoài sự chuyển động do ngôi nhà cũ; Cái Nhìn không phải là một loại trải nghiệm thân giao cách cảm thần bí về cách thức thực tế mà người kia nhìn thấy (cũng có thể có ai đó ở đó thật, nhưng anh ta không nhận ra rằng người

này ở đó). Đó chỉ là sự phản tư của một người về cách mà người khác có thể nhận ra về anh ta.

Giận dữ và sợ hãi

"Cảm giác giận dữ mang tính hiện sinh" (existential angst), đôi khi được gọi là sự sợ hãi, lo âu, hay sự đau khổ (anguish) hiện sinh, là một thuật ngữ rất phổ biến với nhiều nhà tư tưởng hiện sinh. Nó thường được coi là cảm giác tiêu cực phát sinh từ trải nghiệm về sự tự do và trách nhiệm của con người. Ví dụ điển hình là trải nghiệm một người gặp phải khi người ta đứng trên một vách đá, nơi người ta không chỉ sợ hãi bị rơi xuống mà còn sợ hãi khả năng mình tự khiến mình nhảy xuống. Trong trải nghiệm này, "không có gì cản trở tôi", người ta cảm nhận việc không có bất cứ thứ gì tiền định quyết định việc người ta tự gieo mình xuống vách đá hay đứng yên, và người ta trải nghiệm sự tự do của chính mình. Giận dữ, theo nhà hiện sinh hiện đại, Adam Fong, là sự nhận ra một cách đột ngột về sự vô nghĩa (lack of meaning), thường xảy ra khi một người hoàn thành một nhiệm vụ mà ban đầu tưởng như có một ý nghĩa nội tại nào đó.

Cũng có thể xem xét khái niệm này trong mối quan hệ với quan điểm trước đó, xem sự giận dữ ở trong mối quan hệ với "không gì cả" (nothing) như thế nào, và đây cũng chính là điều phân biệt nó với sự sợ hãi (fear), vốn có đối tượng gây ra sợ hãi. Ở trường hợp của sự sợ hãi, một người có thể thực hiện các biện pháp dứt khoát để loại bỏ đối tượng gây ra sợ hãi, trong trường hợp của sự giận dữ, không có biện pháp "mang tính xây dựng" nào như thế là khả dĩ. Việc sử dụng từ "không gì cả" trong bối cảnh này liên quan đến cả sự bất an vốn có với hậu quả hành

động của con người, và cả với thực tế rằng, khi trải nghiệm tự do như là sự giận dữ, một người cũng nhận ra anh ta sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn cho những hậu quả này. Không có điều gì ở trong con người (chẳng hạn như về mặt di truyền), mà họ có thể đổ lỗi cho khi có điều gì đó sai xảy ra, có thể hành động thay cho họ. Do đó, không phải sự lựa chọn nào cũng được coi là mang theo những hậu quả đáng sợ có thể xảy ra (và, có thể khẳng định rằng, cuộc sống loài người sẽ không thể chịu đựng nổi nếu mỗi sự lựa chọn đều gây ra sự sợ hãi). Dù sao, điều này không thay đổi thực tế rằng tự do vẫn là hoàn cảnh (condition) của mọi hành động.

Sự tuyệt vọng

Tuyệt vọng, trong chủ nghĩa hiện sinh, thường được định nghĩa là sự mất hy vọng. Cụ thể hơn, đó là sự mất hy vọng khi phản ứng trước sự sụp đổ của một hoặc nhiều phẩm chất cốt yếu, mang tính định danh của cá nhân, tạo nên bản sắc cá nhân của một con người. Nếu một người định hình để trở thành một ai đó cụ thể, chẳng hạn như một tài xế xe buýt hoặc một công dân chính trực, và sau đó thấy rằng các phẩm chất cốt yếu đó không đạt được, thông thường họ sẽ rơi vào tình trạng tuyệt vọng. Ví dụ, một ca sĩ mất khả năng ca hát có thể tuyệt vọng nếu anh ta không còn gì khác để dựa vào - không còn gì khác để danh tính của anh ta có thể dựa vào. Anh ta thấy mình không thể còn là cái mà đã tạo nên bản thân anh ta.

Điểm phân biệt khái niệm về sự tuyệt vọng của chủ nghĩa hiện sinh với khái niệm về sự tuyệt vọng thông thường đó là sự tuyệt vọng trong chủ nghĩa hiện sinh diễn ra ngay cả khi nó không công khai. Chừng nào danh tính của một người còn phụ

thuộc vào những phẩm chất có thể sụp đổ, họ còn ở trong trạng thái tuyệt vọng vĩnh viễn - và theo cách nói của Sartre, không có bản chất nào có thể tìm thấy trong hiện thực thường nghiệm thông thường (conventional reality) của con người mà có thể xây dựng nên cảm giác về bản sắc cá nhân (individual's sense of identity), tuyệt vọng là hoàn cảnh con người phổ quát (universal human condition). Như Kierkegaard định nghĩa trong *Either/Or*: "Hãy để mỗi người học những gì anh ta có thể; cả hai chúng ta đều có thể học được rằng sự bất hạnh của một người không bao giờ nằm trong sự thiếu kiểm soát của anh ta đối với các điều kiện bên ngoài, vì điều này chỉ khiến anh ta hoàn toàn bất hạnh."

Đối lập với chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa duy lý

Những người theo chủ nghĩa hiện sinh phản đối các định nghĩa về con người cho rằng con người chủ yếu là duy lý. Do đó, họ chống lại chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa duy lý. Chủ nghĩa hiện sinh khẳng định con người thực sự đưa ra quyết định dựa trên ý nghĩa chủ quan (subjective meaning) hơn là sự duy lý thuần túy (pure rationality). Sự bác bỏ việc coi lý trí như là nguồn gốc của ý nghĩa (meaning) là một chủ đề phổ biến trong các tư tưởng hiện sinh, cũng như sự tập trung vào cảm giác lo lắng và sợ hãi mà chúng ta cảm thấy khi đối mặt với tự do triệt để của chính mình và sự nhận thức về cái chết. Kierkegaard ủng hộ tính duy lý như một phương tiện để tương tác với thế giới khách quan (ví dụ, trong khoa học tự nhiên), nhưng khi bàn đến những vấn đề hiện sinh, lý trí là không đủ: "Lý trí của con người có những giới hạn" ("Human reason has boundaries").

Như Kierkegaard, Sartre cũng nhìn thấy những vấn đề của tính duy lý (rationality), và gọi nó là một dạng "đức tin xấu" (bad faith), một nỗ lực của cái tôi nhằm áp đặt cấu trúc lên thế giới của hiện tượng (phenomena) - tức "Cái Khác" - mà về cơ bản là phi lý và ngẫu nhiên. Theo Sartre, tính duy lý và những dạng thức khác của đức tin xấu cản trở con người khỏi việc tìm kiếm ý nghĩa trong sự tự do. Sartre khẳng định rằng trong nỗ lực xóa đi cảm giác lo lắng và sợ hãi (angst and dread), con người tự nhốt mình trong những trải nghiệm hàng ngày, từ đó đồng thời từ bỏ sự tự do của họ và chấp nhận bị chiếm hữu bởi "Cái Nhìn" của "Người Khác" dưới hình thức này hay hình thức khác (ví dụ, bị chiếm hữu bởi người khác hay tối thiểu là một ý tưởng của họ).

Tôn giáo

Một nhà hiện sinh khi đọc Kinh Thánh sẽ yêu cầu người đọc nhận ra rằng họ là một chủ thể đang hiện hữu nghiên cứu các từ ngữ nhiều hơn là một hồi tưởng về các sự kiện. Điều này trái ngược với việc nhìn vào tập hợp các "sự thật" ở ngoài và không liên quan gì đến người đọc, nhưng là phát triển cảm nhận (sense) về thực tại/Thiên chúa. Một người đọc như vậy sẽ không bắt buộc phải tuân theo các điều răn như thể có một chủ thể bên ngoài đang áp đặt những điều răn đó lên họ, nhưng như thể những điều ấy đang ở bên trong họ và dẫn dắt họ từ bên trong. Đây là nhiệm vụ mà Kierkegaard đảm nhận khi hỏi: "Ai có nhiệm vụ khó khăn hơn: người giáo viên giảng giải những điều tốt nhất ở khoảng cách thiên thạch với cuộc sống hàng ngày hay những người học sẽ đưa chúng vào sử dụng?".

Nhằm lẫn với chủ nghĩa hư vô

Mặc dù chủ nghĩa hư vô và chủ nghĩa hiện sinh là những triết lý riêng biệt, chúng thường bị nhầm lẫn với nhau. Cả hai đều bắt nguồn từ trải nghiệm của con người về sự trống rỗng và hoang mang có nguyên nhân từ sự vô nghĩa rõ ràng của thế giới mà con người bị buộc phải tìm hoặc tạo ra ý nghĩa. Một trong những nguyên nhân chính của sự nhầm lẫn này là do Friedrich Nietzsche là triết gia quan trọng của cả hai chủ nghĩa trên. Các nhà triết học hiện sinh thường nhấn mạnh tầm quan trọng của sự giận dữ (Angst) như là biểu hiện của sự thiếu vắng tuyệt đối của bất cứ nền tảng khách quan nào cho hành động, một động thái thường được quy giản thành chủ nghĩa hư vô đạo đức (moral nihilism) hay hư vô hiện sinh (existential nihilism). Dẫu sao thì, chủ đề phổ biến trong tác phẩm của các nhà hiện sinh chủ nghĩa là làm sao để kiên gan vượt qua được những cuộc chạm trán với cái phi lý, như có thể thấy trong tác phẩm *Thần thoại Sisyphus* của Camus ("Mỗi người phải tưởng tượng rằng Sisyphus hạnh phúc"), và rất hiếm khi các nhà triết học hiện sinh gạt bỏ đạo đức hay ý nghĩa cuộc sống tự kiến tạo của mỗi người (one's self-created meaning): Kierkegaard lấy lại một kiểu đạo đức trong tôn giáo (mặc dù tự ông có thể không đồng ý rằng đó là đạo đức, tôn giáo khiến tê liệt (suspend) đạo đức), và những lời cuối cùng của Sartre trong *Tồn tại và hư vô* là: "Tất cả những câu hỏi, mà đưa chúng ta đến một sự phản tư thuần túy và không phải một phản tư mang tính phụ kiện (not an accessory reflection) (hay không thuần túy), này chỉ có thể tìm thấy câu trả lời của chúng trên bình diện đạo đức. Chúng ta sẽ cống hiến cho nó một công việc tương lai (a future work)."

Lịch sử

Chủ nghĩa hiện sinh đã nổi lên như là một phong trào trong văn học và triết học thế kỷ 20, chịu ảnh hưởng của một số nhà triết học thế kỷ 19 mà nổi bật nhất là Søren Kierkegaard và Friedrich Nietzsche, tuy rằng nó đã có những người đi tiên phong từ các thế kỉ trước. Vào thế kỷ 20 chủ nghĩa hiện sinh nổi lên là một phong trào triết học với sự đóng góp của Martin Heidegger, Jean Paul Sartre, Simone de Beauvoir. Franz Kafka, Albert Camus và Fyodor Dostoevsky cũng đã miêu tả các chủ đề hiện sinh trong các tác phẩm văn học của mình.

Thế kỷ 19

Kierkegaard and Nietzsche

Søren Kierkegaard và Friedrich Nietzsche được xem là những triết gia đầu tiên đặt nền tảng cho phong trào hiện sinh, mặc dù họ chưa từng sử dụng khái niệm "chủ nghĩa hiện sinh" và còn chưa rõ liệu rằng họ có ủng hộ chủ nghĩa hiện sinh của thế kỉ 20 hay không. Họ tập trung vào trải nghiệm chủ quan của con người hơn là những chân lý khách quan của toán học và khoa học, những điều mà họ tin rằng quá xa cách với trải nghiệm thực sự của con người. Giống như Pascal, họ quan tâm đến cuộc đấu tranh thầm lặng của mỗi cá nhân trước sự vô nghĩa rõ ràng của đời sống và việc sử dụng sự giải trí để trốn thoát khỏi *sự buồn chán (boredom)*. Không như Pascal, Kierkegaard và Nietzsche còn xem xét đến vai trò của việc đưa ra những lựa chọn tự do, đặc biệt khi nó liên quan đến những giá trị và niềm tin căn bản, và xét đến việc những lựa chọn đó thay đổi bản chất (nature) và nhân dạng (identity) của người lựa chọn như thế nào. Hiệp sĩ của Đức tin (Knight of faith) của Kierkegaard và Siêu nhân (Overman) của Nietzsche là đại diện

cho những con người sống Tự do, họ tự định ra bản chất cho sự tồn tại của chính mình. Cá nhân lý tưởng của Nietzsche sáng tạo những giá trị riêng cho anh ta và tự tạo ra những tiêu chuẩn mà anh ta hướng đến. Trái lại, Kierkegaard lập luận bằng một tên giả rằng sự chắc chắn khách quan của những sự thật tôn giáo (đặc biệt là Thiên chúa giáo) không chỉ là bất khả, mà thậm chí còn dựa trên nền tảng là những nghịch lý về mặt logic. Ông còn tiếp tục hàm ý rằng "*bước nhảy niềm tin*" (*leap of faith*) là phương tiện khả dĩ cho mỗi người có thể vươn lên nấc thang cao hơn của sự tồn tại, siêu vượt và bao hàm cả giá trị thẩm mỹ và đạo đức của đời sống. Kierkegaard và Nietzsche cũng là tiền nhân của các phong trào trí thức khác, bao gồm chủ nghĩa hậu hiện đại và một số trường phái tâm lý học. Dù sao, Kierkegaard tin rằng mỗi người nên sống phù hợp với những gì anh ta nghĩ.

Dostoyevsky và Sartre

Nhà văn người Nga Fyodor Dostoyevsky là tác giả văn học quan trọng đầu tiên của chủ nghĩa hiện sinh.^[49] Trong *Bút ký dưới hầm* (*Notes from Underground*), Dostoyevsky kể về một người đàn ông không thể hòa nhập vào xã hội và cảm thấy không hạnh phúc với những danh tính (identities) mà anh ta tạo ra cho mình. Jean-Paul Sartre, trong cuốn sách ông viết về chủ nghĩa hiện sinh *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* (*Existentialism is a Humanism*), dẫn lại cuốn *Anh em nhà Karamazov* của Dostoyevsky như một ví dụ cho *khủng hoảng hiện sinh* (*existential crisis*). Sartre trích dẫn lại tuyên bố của Ivan Karamazov "Nếu chúa không tồn tại, tất cả đều được phép", coi đó là câu của Dostoyevsky, mặc dù câu này không xuất hiện trong cuốn tiểu thuyết. Dù sao, một ý kiến tương tự

như thế đã được nêu ra một cách rõ ràng khi Alysosha thăm Dimitri ở trong tù. Dimitri đề cập đến những cuộc đối thoại của anh với Rakitin trong đó có ý tưởng rằng: "Vậy thì, nếu Ông ấy không tồn tại, con người là vua của trái đất, của vũ trụ". Điều này khiến cho việc trích dẫn của Sartre trở nên chấp nhận được. Các tiểu thuyết khác của Dostoyevsky, khi kể các câu chuyện khác nhau từ góc nhìn của chủ nghĩa hiện sinh thế tục, cũng nói đến những vấn đề được đặt ra trong triết học hiện sinh: ví dụ, trong *Tội ác và Hình phạt*, nhân vật chính Raskolnikov trải qua khủng hoảng hiện sinh và sau đó đến với thế giới quan Chính thống giáo Kito tương tự như chủ trương của Dostoyevsky.

Nửa đầu thế kỷ XX

Trong những thập kỉ đầu tiên của thế kỉ XX, một số nhà văn và triết gia đã phát triển thêm các ý tưởng của chủ nghĩa hiện sinh. Triết gia người Tây Ban Nha Miguel de Unamuno y Jugo trong cuốn sách xuất bản năm 1913 của ông *Cảm giác bi thảm của cuộc sống của con người và các quốc gia (The Tragic Sense of Life in Men and Nations)*, tập trung vào cuộc sống "bằng xương bằng thịt" đối lập với cuộc sống của chủ nghĩa duy lý trừu tượng. Unamuno bác bỏ triết học hệ thống để ủng hộ cuộc tìm kiếm đức tin cá nhân. Ông giữ lại cảm giác về sự bi thảm, thậm chí phi lý của cuộc tìm kiếm, đại diện bởi mối quan tâm lâu dài của ông với nhân vật Don Quixote của Cervantes. Là một tiểu thuyết gia, một nhà thơ và nhà biên kịch cũng như giáo sư triết học của đại học Salamanca, Unamuno đã viết một truyện ngắn về cuộc khủng hoảng đức tin của một mục sư, *Saint Manuel the Good, Martyr*. Truyện này đã được lưu lại trong tuyển tập truyện hư

cầu hiện sinh. Một nhà tư tưởng người Tây Ban Nha khác, Ortega y Gasset, viết vào năm 1914, rằng sự hiện hữu của con người phải luôn luôn được định nghĩa bởi con người cá nhân kết hợp với hoàn cảnh cụ thể của cuộc đời anh ta: "*Yo soy yo y mi circunstancia*" ("Tôi là chính tôi và hoàn cảnh của tôi"). Sartre cũng như vậy tin rằng sự hiện hữu của con người không phải là một vấn đề trừu tượng mà luôn là một vấn đề mang tính hoàn cảnh ("*en situation*").

Mặc dù Martin Buber viết những tác phẩm triết học quan trọng nhất của ông bằng tiếng Đức, nghiên cứu và dạy học ở Đại học Berlin và Frankfurt, ông đứng ở bên ngoài dòng chính của triết học Đức. Sinh ra trong một gia đình Do thái ở Viên năm 1878, ông cũng là một học giả về văn hóa Do thái và tham gia một số thời điểm vào Do thái giáo Zionism và Do thái giáo Hasidism. Năm 1938, ông chuyển sang định cư ở Jerusalem. Tác phẩm triết học nổi tiếng nhất của ông là một cuốn sách ngắn mang tên *Tôi và Thou* (*I and Thou*), xuất bản năm 1922. Theo Buber, sự thật căn bản của sự tồn tại của con người, mà quá dễ dàng bị bỏ qua bởi chủ nghĩa duy lý khoa học và suy tưởng triết học trừu tượng, là "con người là con người", một cuộc đối thoại được diễn ra trong cái gọi là "không gian ở giữa" ("*sphere of between*" - "*das Zwischenmenschliche*").

Hai nhà tư tưởng người Nga, Lev Shestov và Nikolai Berdyaev, trở nên nổi tiếng là những nhà tư tưởng hiện sinh trong thời kỳ lưu vong ở Paris sau Cách mạng. Shestov sinh ra trong một gia đình người Ucraina và Do thái ở Kiev, đã tấn công vào chủ nghĩa duy lý và sự hệ thống hóa trong triết học rất sớm từ năm 1905 trong cuốn sách cách ngôn của ông *Mọi điều điều có thể* (*All Things Are Possible*).

Berdyayev, cũng đến từ Kiev nhưng có nền tảng từ nhà thờ Chính thống giáo Đông phương, đã đưa ra một sự phân biệt rõ ràng giữa thế giới tinh thần và thế giới thường ngày của các đối tượng (the everyday world of objects). Theo Berdyayev, sự tự do của con người có nguồn gốc từ địa hạt tinh thần, một địa hạt độc lập khỏi những khái niệm khoa học mang tính nhân quả. Cho đến giới hạn mà tồn tại con người cá nhân (the individual human being) vẫn sống trong thế giới khách quan, anh ta bị tha hóa khỏi tự do tinh thần đích thực. "Con người" không phải được diễn giải một cách duy nhiên mà như một tồn tại (being) được tạo ra trong hình ảnh Chúa trời, người khởi tạo tự do, các hành động sáng tạo. Ông xuất bản tác phẩm chính của mình về những chủ đề này, *Định mệnh của Con người* (*The Destiny of Man*), năm 1931.

Gabriel Marcel, từ lâu trước khi đặt ra thuật ngữ "chủ nghĩa hiện sinh", đã mang đến cho độc giả Pháp nhiều chủ đề hiện sinh quan trọng thông qua bài viết "*Hiện hữu và Tính khách quan*" (*Existence and Objectivity*, 1925) và *Tạp chí Siêu hình* (*Metaphysical Journal*, 1927) của ông. Là một nhà soạn kịch đồng thời là một triết gia, Marcel tìm thấy điểm khởi đầu cho triết học của mình trong điều kiện của sự tha hóa siêu hình: cá nhân con người tìm kiếm sự hài hòa trong cuộc sống ngắn ngủi. Với Marcel, sự hài hòa này được tìm kiếm thông qua "sự phản tư thứ cấp" (secondary reflection), một cách tiếp cận "đối thoại" chứ không phải "biện chứng" về thế giới, được mô tả bởi "sự kì diệu và sự kinh ngạc" (wonder and astonishment) và mở ra "sự hiện diện" (presence) của những người khác và Chúa trời hơn là đơn thuần chỉ là "thông tin" về họ. Đối với Marcel, sự hiện diện như vậy ngụ ý nhiều hơn chỉ đơn giản là ở đó (vì

một thứ có thể ở trong sự hiện diện của một thứ khác); nó bao hàm sự sẵn có "ngông cuồng", và sự sẵn sàng đặt mình vào sự sắp đặt của người khác.

Marcel phân biệt *sự phản tư thứ cấp* (*secondary reflection*) với *sự phản tư sơ cấp* (*primary reflection*) mang tính hàn lâm và khoa học-kỹ thuật, mà ông gắn với hoạt động của cái tôi trừu tượng của trường phái Descartes. Với Marcel, triết học là một hoạt động cụ thể được thực hiện bởi một hữu thể người có cảm giác, cảm nhận, hóa thân (hiện thân) trong một thế giới cụ thể. Mặc dù Jean-Paul Sartre sử dụng thuật ngữ "chủ nghĩa hiện sinh" cho triết học của mình từ những năm 1940, tư tưởng của Marcel được miên tả là "gần như đối lập hoàn toàn" với Sartre. Không như Sartre, Marcel là một người Cơ đốc giáo và trở thành người Công giáo chuyên đổi năm 1929.

Ở Đức, nhà triết học và tâm lý học Karl Jaspers - mà sau này mô tả chủ nghĩa hiện sinh như là một "bóng ma" được tạo ra bởi quần chúng - gọi những tư tưởng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Kierkegaard và Nietzsche của mình là *Existenzphilosophie*. Với Jaspers, "*Existenz-philosophy* là con đường tư tưởng mà với nó con người tìm cách để trở thành chính mình... Con đường tư tưởng này không nhận thức được các đối tượng, nhưng làm cho sáng tỏ và hiện thực hóa sự tồn tại của nhà tư tưởng".

Jaspers, giáo sư đại học Heidelberg, gặp Martin Heidegger, người giữ chức giáo sư ở Marburg trước khi nhận vị trí của Husserl tại Freiburg năm 1928. Họ đã có nhiều thảo luận về triết học, nhưng sau đó mối quan hệ trở nên lạnh nhạt khi Heidegger ủng hộ Chủ nghĩa Quốc Xã. Hai ông cùng chia sẻ sự ngưỡng mộ với Kierkegaard, và trong thập kỉ 1930,

Heidegger đã giảng dạy rộng rãi về Nietzsche. Tuy vậy, cho đến giới hạn nào thì Heidegger nên được coi là một nhà hiện sinh vẫn còn đang tranh cãi. Trong *Tồn tại và thời gian (Being and Time)* ông đã trình bày một phương pháp gắn chặt các diễn giải triết học vào tồn tại người (*Dasein*) để được phân tích dưới dạng các phạm trù hiện sinh; và điều này khiến nhiều nhà bình luận coi ông là một nhân vật quan trọng trong phong trào hiện sinh.

Nửa sau thế kỷ XX

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa hiện sinh trở thành một phong trào triết học và văn hóa nổi tiếng, với hai ngòi bút Pháp chủ yếu: Jean Paul Sartre và Albert Camus. Họ viết những cuốn tiểu thuyết best-seller, kịch, báo cũng như các tác phẩm chuyên ngành. Trong thời gian này, tác phẩm *Tồn tại và thời gian (Being and Time)* của Heidegger cũng trở nên nổi tiếng bên ngoài nước Đức.

Sartre đã đề cập đến các chủ đề hiện sinh trong cuốn tiểu thuyết *Buồn nôn (Nausea)* từ năm 1938, trong những mẩu truyện ngắn của tuyển tập *Bức Tường (The Wall)* năm 1939 và năm 1943, ông đã xuất bản chuyên luận về chủ nghĩa hiện sinh *Tồn tại và hư vô*. Nhưng phải hai năm sau thời điểm Paris được giải phóng khỏi các lực lượng chiếm đóng Đức, ông và các cộng sự thân thiết của mình - Camus, Simone de Beauvoir, Maurice Merleau-Ponty, và những người khác - mới trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới như những gương mặt tiêu biểu của phong trào được biết đến với tên chủ nghĩa hiện sinh. Trong một thời gian rất ngắn, Camus và Sartre đã trở thành những trí thức hàng đầu của nước Pháp sau chiến tranh, và "được biết

đến bởi tất cả mọi người" từ cuối năm 1945. Camus là biên tập viên của tờ báo cánh tả (phe Kháng Chiến Pháp) nổi tiếng nhất, tờ *Chiến đấu (Combat)*; Sartre thì phát hành tạp chí tư tưởng cánh tả của mình, *Thời hiện đại (Les Temps Modernes)*, và hai tuần sau đó trình làng bài giảng nổi tiếng về chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa nhân văn thế tục (*secular humanism*) trong cuộc họp chật kín người của câu lạc bộ Club Maintenant. Beauvoir đã viết rằng "không có tuần nào trôi qua mà không có báo chí thảo luận về chúng tôi"; chủ nghĩa hiện sinh trở thành "con sốt truyền thông đầu tiên của thời kì hậu chiến".

Cho đến cuối năm 1947, các tác phẩm fiction và kịch trước đó của Camus được in lại, vở kịch mới *Caligula* được đưa ra biểu diễn và tiểu thuyết *Dịch hạch (The Plague)* được xuất bản; hai cuốn đầu tiên trong bộ ba tiểu thuyết *Đường tới tự do (The Roads to Freedom)* của Sartre cũng như tiểu thuyết *Máu của Tha nhân (The Blood of Others)* của Beauvoir đã xuất hiện. Các tác phẩm của Sartre và Camus cũng đã được dịch sang các thứ tiếng khác. Các nhà hiện sinh ở Paris trở nên nổi tiếng.

Sartre đã sang Đức năm 1930 để nghiên cứu về hiện tượng học (phenomenology) của Edmund Husserl và Martin Heidegger, và trong chuyên luận chính yếu của mình, *Tồn tại và hư vô*, ông có đưa ra phê bình với các tác phẩm của họ. Tư tưởng của Heidegger đã được biết đến trong giới triết học Pháp thông qua việc Alexandre Kojève sử dụng nó để diễn giải Hegel trong một loạt bài giảng của ông ở Paris những năm 1930. Những bài giảng này đã mang đến ảnh hưởng lớn, thành phần khán giả không chỉ có Sartre và Merleau-Ponty, mà cả Raymond Queneau, Georges Bataille, Louis Althusser, André Breton và Jacques Lacan. Một bản dịch bằng tiếng

Pháp của cuốn *Tồn tại và Thời gian (Being and Time)* của Heidegger đã được xuất bản năm 1938 và các bài tiểu luận của ông bắt đầu xuất hiện trên các tạp chí triết học Pháp.

Heidegger đọc công trình của Sartre và ban đầu rất ấn tượng, nhận xét: "Ở đây lần đầu tiên tôi bắt gặp một nhà tư tưởng độc lập, người mà, từ nền tảng trở lên, đã trải nghiệm lĩnh vực ở bên ngoài những gì tôi nghĩ. Công trình của bạn cho thấy sự hiểu biết tức thời về triết lý của tôi theo cách thức mà tôi chưa bao giờ gặp phải trước đây." Tuy vậy, sau đó, khi trả lời câu hỏi được đặt ra bởi học trò người Pháp Jean Beaufret, Heidegger đã tránh xa vị trí của Sartre và chủ nghĩa hiện sinh nói chung trong *Thư về Chủ nghĩa nhân văn (Letter on Humanism)*. Danh tiếng của Heidegger ở Pháp không ngừng được nâng cao trong thập niên 1950, 1960. Vào những năm 1960, Sartre đã cố gắng dung hòa chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Marx trong tác phẩm *Phê phán lý tính biện chứng (Critique of Dialectical Reason)*. Một chủ đề chính xuyên suốt các tác phẩm của ông là về tự do và trách nhiệm.

Camus là bạn của Sartre, cho đến khi hai ông rời xa nhau. Camus viết một số tác phẩm với các chủ đề về hiện sinh bao gồm *Con người nổi loạn (The Rebel)*, *Mùa hè ở Algiers*, *Thần thoại Sisyphus (The Myth of Sisyphus)*, và *Người xa lạ*, cuốn sách "được coi là - với những gì từng là sự phiến toái của Camus - một tiểu thuyết hiện sinh mẫu mực". Camus, cũng như nhiều người khác, từ chối mác hiện sinh, và coi các tác phẩm của mình liên quan đến việc đối diện với sự phi lý. Trong cuốn sách cùng tên, Camus sử dụng sự tương đồng với thần thoại Hy Lạp về Sisyphus để chỉ ra sự vô nghĩa của tồn tại. Trong thần thoại, Sisyphus bị kết án vĩnh viễn phải lăn một

tảng đá lên một ngọn đồi, nhưng khi anh lên đến đỉnh, tảng đá sẽ lại lăn xuống chân. Camus tin rằng sự tồn tại này là vô nghĩa nhưng tin rằng cuối cùng Sisyphus cũng tìm thấy ý nghĩa và mục đích trong nhiệm vụ của mình, chỉ đơn giản bằng cách liên tục đẩy mình vào nó. Nửa đầu cuốn sách hàm chứa phản bác của Camus về những gì ông coi là triết học hiện sinh trong các tác phẩm của Kierkegaard, Shestov, Heidegger và Jaspers.

Simone de Beauvoir là một nhà hiện sinh quan trọng, người đã dành phần lớn cuộc đời của mình trong tư cách bạn gái của Sartre. Bà đã viết về đạo đức nữ quyền và đạo đức hiện sinh trong các tác phẩm của mình, bao gồm *Giới tính hạng hai* và *Đạo đức của sự mơ hồ* (*The Ethics of Ambiguity*). Mặc dù thường bị che mờ do mối quan hệ của bà với Sartre, Beauvoir đã tích hợp chủ nghĩa hiện sinh vào các hình thức tư duy khác như nữ quyền, tạo nên chủ nghĩa nữ quyền hiện sinh, điều không được nghe đến vào thời điểm bấy giờ, dẫn đến kết quả là sự xa lánh với các nhà văn đồng nghiệp như Camus.

Paul Tillich, một nhà thần học hiện sinh quan trọng theo sau Kierkegaard và Karl Barth, đã áp dụng các khái niệm hiện sinh vào thần học Kitô giáo (Christian theology) và giúp giới thiệu thần học hiện sinh (existential theology) đến với công chúng. Tác phẩm nổi bật của ông *Can đảm để Tồn tại* (*The Courage to Be*) đi theo phân tích của Kierkegaard về sự lo lắng và tính phi lý của đời sống, nhưng đưa ra luận điểm rằng con người hiện đại phải thông qua thiên chúa đạt tới bản ngã bất chấp sự phi lý của đời sống. Rudolf Bultmann đã sử dụng triết lý về tồn tại của Kierkegaard và Heidegger để giải huyền thoại Kitô giáo bằng cách diễn giải các khái niệm thần thoại Kitô giáo thành các khái niệm hiện sinh.

Maurice Merleau-Ponty, một nhà hiện tượng học hiện sinh (*existential phenomenologist*), đã có thời là bạn đồng hành của Sartre. *Hiện tượng học về nhận thức (Phenomenology of Perception)* (1945) của Merleau-Ponty được xem như là một tuyên bố chủ đạo của chủ nghĩa hiện sinh Pháp.^[75] Người ta cho rằng tác phẩm *Chủ nghĩa nhân văn và Khủng bố (Humanism and Terror)* của Merleau-Ponty đã ảnh hưởng rất lớn đến Sartre. Tuy vậy, những năm sau này họ bất đồng với nhau và dẫn đến sự chia rẽ giữa các nhà hiện sinh như Beauvoir, người ở cùng phía với Sartre.

Colin Wilson, một nhà văn người Anh, đã xuất bản nghiên cứu *Người ngoài cuộc (The Outsider)* của ông năm 1956 và ban đầu được hoan nghênh. Trong cuốn sách này và những cuốn khác, ví dụ như *Giới thiệu về chủ nghĩa hiện sinh mới (Introduction to the New Existentialism)*, ông nỗ lực truyền bá những gì ông cho là triết ý bi quan và mang nó đến rộng rãi hơn với công chúng. Tuy nhiên, ông không được đào tạo về mặt học thuật và các nhà triết học chuyên nghiệp đã tấn công các tác phẩm của ông vì sự thiếu tính nghiêm ngặt và các chuẩn mực quan trọng.

Chủ nghĩa hiện sinh tại Nam Việt Nam

Tại Nam Việt Nam, sau năm 1963 cùng với sự cáo chung của thuyết nhân vị, chủ nghĩa hiện sinh du nhập vào miền Nam và có ảnh hưởng đến tầng lớp trí thức tiểu tư sản, ở cả hai hướng hoặc duy tâm hoặc duy vật, những người "kẹt giữa hai làn đạn". Một mặt, không thể chối cãi rằng nó dẫn đến phản ứng "nổi loạn", "tận hưởng cuộc đời" của một bộ phận thanh niên không tìm thấy đường đi trong chiến tranh. Mặt khác, nó gợi

lên những suy tư, trăn trở về thân phận con người, ý thức trách nhiệm trước tình cảnh đất nước và chọn lựa thái độ ứng xử cũng như hành động nhập cuộc vì tha nhân. Có thể nói chủ nghĩa hiện sinh đã đáp ứng nỗi ưu tư của con người và khao khát tự khẳng định khuôn mặt tinh thần của mình trong hoàn cảnh chiến tranh, đòi hỏi người trí thức không thể đứng "bên dòng lịch sử". Sau ngày "Đổi mới", triết học hiện sinh được du nhập trở lại Việt Nam và hấp dẫn một bộ phận giới trung lưu, trong bối cảnh một nền kinh tế thị trường gây phân hóa xã hội.

Chỉ trích

Chỉ trích chung

Walter Kaufmann chỉ trích "các phương pháp vô căn cứ sâu sắc và sự khinh miệt nguy hiểm cho lý do đã trở nên quá nổi bật trong triết học hiện sinh." Các nhà triết học thực chứng logic (logical positivist philosophers), như Rudolf Carnap và AJ Ayer, khẳng định rằng những người theo chủ nghĩa hiện sinh thường bị nhầm lẫn về động từ "to be" (thì, là) trong các phân tích của họ về "tồn tại" (being). Cụ thể, họ cho rằng động từ "là" (is) mang tính bắc cầu và được cố định trước với một vị ngữ (ví dụ: một quả táo *là màu đỏ* (an apple is red)) (không có vị ngữ, từ "là" (is) là vô nghĩa) và các nhà hiện sinh thường xuyên sử dụng sai khái niệm ở khía cạnh này. Trong cuốn *Những tháng năm giận dữ* (*The Angry Years*), Colin Wilson tuyên bố rằng chủ nghĩa hiện sinh đã tự tạo ra nhiều khó khăn của riêng nó: "chúng ta có thể thấy được câu hỏi về

tự do ý chí này đã bị làm cho suy đồi như thế nào bởi triết lý hậu lãng mạn, với xu hướng sẵn sàng cho sự lười biếng và nhàm chán của nó, chúng ta cũng có thể thấy nó dẫn đến đâu khi mà chủ nghĩa hiện sinh tìm thấy bản thân nó trong một cái hố mà chính nó tự đào, và sự phát triển của triết học kể từ đó đã đi vòng tròn quanh cái hố đó như thế nào".

Với triết học của Sartre

Nhiều nhà phê bình cho rằng triết lý của Jean-Paul Sartre là mâu thuẫn. Cụ thể, họ cho rằng Sartre đưa ra những lập luận siêu hình mặc dù ông cho rằng quan điểm triết học của mình bỏ qua siêu hình học. Herbert Marcuse đã chỉ trích Tồn tại và hư vô năm 1943 của Sartre vì phóng chiếu nỗi lo lắng và sự vô nghĩa cho bản chất của sự tồn tại tự nó: "Trong chừng mực chủ nghĩa hiện sinh là một học thuyết triết học, nó vẫn là một học thuyết duy tâm: nó giả thuyết (hypostatizes) hững hoàn cảnh lịch sử cụ thể của sự tồn tại của con người thành các đặc điểm bản thể học và siêu hình học. Chủ nghĩa hiện sinh do đó trở thành một bộ phận của chính ý thức hệ mà nó thần công và chủ nghĩa cấp tiến của nó là ảo tưởng."

Trong *Thư về chủ nghĩa nhân văn* (*Letter on Humanism*), Martin Heidegger đã chỉ trích chủ nghĩa hiện sinh của Sartre như sau:

"Chủ nghĩa hiện sinh nói rằng hiện hữu có trước bản chất. Trong tuyên bố này, anh ta đang sử dụng *sự hiện hữu* (*existentia*) và *bản chất* (*essentia*) tuân theo nghĩa siêu hình của chúng (metaphysical meaning). Nghĩa này, từ thời Plato trở đi, đã nói rằng *bản chất* (*essentia*) có trước *hiện hữu* (*existentia*). Sartre đảo ngược tuyên bố này. Nhưng sự đảo

ngược của một tuyên bố siêu hình vẫn là một tuyên bố siêu hình. Với nó, anh ta ở lại với siêu hình học, ở lại trong sự quên lãng về sự thật của Bản thể (Being)."

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_hi%E1%BB%87n_sinh

05. Chủ nghĩa duy tâm

Chủ nghĩa duy tâm, còn gọi là **thuyết duy tâm** hay **duy tâm luận** (tiếng Anh: *Idealism*), là trường phái triết học khẳng định rằng mọi thứ đều tồn tại bên trong tinh thần và thuộc về ý thức. Đây là một cách tiếp cận tới hiểu biết về sự tồn tại, chủ nghĩa duy tâm thường được đặt đối lập với *chủ nghĩa duy vật*, cả hai đều thuộc lớp bản thể học nhất nguyên chứ không phải nhị nguyên hay đa nguyên.

Chủ nghĩa duy tâm có hai khuynh hướng:

- Chủ nghĩa duy tâm chủ quan phủ nhận sự tồn tại của thế giới khách quan và coi nó là một cái gì đó hoàn toàn do tính tích cực của chủ thể không quy định.
- Chủ nghĩa duy tâm khách quan coi cơ sở của hết thảy mọi sự vật tồn tại, cái bản chất sâu sắc nhất của thế giới là những nguyên lý "khách quan", tồn tại độc lập với con người, có trước tự nhiên và có trước loài người, luôn luôn vận động và biến đổi được gọi là "ý niệm tuyệt đối", "tinh thần tuyệt đối", "lý tính thế giới"...

Cách tiếp cận tới chủ nghĩa duy tâm của các triết gia phương Tây khác với cách tiếp cận của các nhà tư tưởng phương Đông. Đối với nhiều triết gia phương Tây, *ý niệm* có quan hệ với tri thức trực tiếp của các hình ảnh hoặc quan niệm trí óc chủ

quan. Khi đó nó thường được đặt cạnh *chủ nghĩa hiện thực* mà chân lý được xem là tồn tại tuyệt đối trước tri thức của con người và độc lập với tri thức của con người. Các nhà duy tâm nhận thức luận có thể khẳng định rằng những thứ duy nhất mà có thể được "biết chắc" một cách trực tiếp là các ý niệm. Trong tư tưởng phương Đông, như được phản ánh trong chủ nghĩa duy tâm Ấn Độ giáo, khái niệm *chủ nghĩa duy tâm* sử dụng ý nghĩa ý thức, về cốt yếu là ý thức sống động của một *Thượng đế* có mặt ở mọi nơi, làm nền tảng cho mọi hiện tượng. Một kiểu chủ nghĩa duy tâm châu Á là chủ nghĩa duy tâm Phật giáo.

Chủ nghĩa duy tâm trong tư duy tôn giáo

Không phải là tất cả các tôn giáo và niềm tin vào siêu nhiên đều hoàn toàn có hình thức phản chủ nghĩa duy vật một cách rõ ràng. Ví dụ, các đức tin Ấn Độ giáo về Brahman, Thiên của Phật giáo trung dung giữa tâm và vật, còn giáo lý Kitô giáo dòng chính khẳng định tầm quan trọng của tính vật chất của thể xác con người Chúa Kitô và sự cần thiết của việc tự kiểm chế khi giao tiếp với thế giới vật chất.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ_nghĩa_duy_tâm

06. Chủ nghĩa vô thần:

Chủ nghĩa vô thần (hay **thuyết vô thần**, **vô thần luận**) có ở cả người theo chủ nghĩa duy tâm lẫn người theo chủ nghĩa duy vật.

Nó theo nghĩa rộng nhất là sự "thiếu vắng" niềm tin vào sự tồn tại của thần linh còn nghĩa hẹp hơn thì chủ nghĩa vô thần là chủ nghĩa bác bỏ niềm tin rằng thần linh tồn tại còn theo nghĩa

hẹp hơn nữa với một cách cụ thể thì chủ nghĩa vô thần là quan điểm cho rằng không hề có thần linh. Chủ nghĩa vô thần đối lập với chủ nghĩa hữu thần, theo dạng chung nhất, là niềm tin rằng có ít nhất một vị thần tồn tại.

Nhiều người tự nhận là vô thần có thái độ hoài nghi với những gì siêu nhiên, với lý do là không có bằng chứng thực nghiệm về sự tồn tại của thần linh mà hướng về phát triển vật chất. Nhưng những người khác lập luận ủng hộ chủ nghĩa vô thần trên cơ sở triết học, xã hội và lịch sử. Tuy trong số những người tự nhận là vô thần có nhiều người thiên về các học thuyết triết học thế tục như chủ nghĩa nhân văn thế tục và chủ nghĩa tự nhiên, không có một hệ tư tưởng hay một bộ hành vi nào mà tất cả những người vô thần cùng chia sẻ.

Ngay cả một số tôn giáo, chẳng hạn Kỳ-na giáo và Phật giáo, không đòi hỏi đức tin vào một vị thần. Phật giáo quan niệm rằng vũ trụ được vận hành bởi các quy luật tự nhiên là Nhân - Quả và Luân hồi, không hề có một vị thần nào có thể khống chế các quy luật đó mà phải nương theo.

Trong các ngôn ngữ của châu Âu, thuật ngữ "vô thần" xuất phát từ cách gọi tên hàm ý bôi xấu (tiếng Hy Lạp: ἀθεότης *atheotēs*) dành cho những người hoặc những tín ngưỡng xung khắc với quốc giáo. Với sự lan rộng của tư tưởng tự do, chủ nghĩa hoài nghi và sự phê phán tôn giáo, thuật ngữ này đã bắt đầu có được ngữ nghĩa cụ thể hơn và ngày càng được sử dụng như sự tự xác nhận của những người vô thần.

Các định nghĩa khác nhau

Các tác giả không thống nhất được cách tốt nhất để định nghĩa và giải thích về khái niệm "vô thần", họ bất đồng về việc khái

niệm này áp dụng cho các thực thể siêu nhiên nào, tự nó là một khẳng định hay chỉ là sự không tồn tại của một khẳng định, và nó có đòi hỏi một sự phủ nhận tường minh và có ý thức hay không. Người ta đã đưa ra nhiều phạm trù để cố gắng phân biệt các hình thức khác nhau của chủ nghĩa vô thần.

Phạm vi

Một số tranh cãi và mù mờ ngữ nghĩa xung quanh việc định nghĩa "chủ nghĩa vô thần" phát sinh từ khó khăn trong việc đạt đến sự đồng thuận đối với định nghĩa của các từ như Thần (Deity) hay Thiên Chúa (God). Tính nhiều chiều của các khái niệm rất khác nhau về chúa và thần dẫn đến các ý niệm khác nhau về tầm áp dụng của chủ nghĩa vô thần. Ví dụ trong các ngữ cảnh mà chủ nghĩa hữu thần được định nghĩa là đức tin vào một vị thần hữu ngã duy nhất, những người theo thuyết đa thần (*polytheism*) hoặc thần giáo tự nhiên (*deism*) có thể bị xem là những người vô thần. Trong thế kỷ XX, quan niệm này đã mất dần sự ủng hộ do thuyết hữu thần đã được hiểu là hàm ý có đức tin vào bất cứ điều gì có tính chất thần thánh.

Về các dạng hiện tượng bị phủ nhận, chủ nghĩa vô thần có thể chống lại bất cứ điều gì, từ sự hiện hữu của thần linh tới sự tồn tại của bất cứ khái niệm tâm linh, siêu nhiên, hay siêu việt nào, chẳng hạn như những khái niệm của Ấn Độ giáo và Phật giáo.

Hàm ý và tường minh

Các định nghĩa về chủ nghĩa vô thần khá đa dạng trong mức độ quan tâm về các ý niệm về thần thánh mà một người cần có để có thể được coi là một người vô thần.

Như đã nói trong phần mở đầu, chủ nghĩa vô thần còn được định nghĩa là đồng nghĩa với bất cứ hình thức nào của chủ

nghĩa phi thần (*non-theism*), theo đó người không có đức tin vào một vị thần nào cũng được coi là một người vô thần. Người ta đã thống nhất rằng định nghĩa rộng này bao trùm cả trẻ sơ sinh và những người chưa từng được nghe nói về các ý niệm về thần thánh. Từ năm 1772, Nam tước d'Holbach đã nói rằng "Tất cả trẻ em được sinh ra là người vô thần; chúng không biết gì về Chúa" Tương tự, George H. Smith (1979) đã cho rằng: "Người không biết về thuyết hữu thần là một người vô thần vì anh ta không tin vào một vị chúa nào. Phạm trù này cũng bao gồm một đứa trẻ đủ năng lực trừu tượng để hiểu các vấn đề liên quan nhưng lại chưa biết về các vấn đề đó. Thực tế rằng đứa trẻ không tin vào chúa đủ để coi nó là một người vô thần". Smith lập nên thuật ngữ "chủ nghĩa vô thần hàm ý" (*implicit atheism*) để chỉ việc "không có đức tin mà không có ý phủ nhận đức tin" và "chủ nghĩa vô thần tường minh" để chỉ định nghĩa thông thường về sự không tin một cách có ý thức.

Trong nền văn hóa phương Tây, quan niệm rằng trẻ em được sinh ra vô thần mới xuất hiện tương đối gần đây. Trước thế kỷ XVIII tại phương Tây, sự tồn tại của Chúa Trời được chấp nhận phổ biến đến mức thậm chí người ta nghi ngờ về khả năng tồn tại chủ nghĩa vô thần thực sự. Điều này được gọi là "thuyết bẩm sinh hữu thần" (*theistic innatism*) - quan niệm rằng tất cả mọi người tin vào Chúa ngay từ khi lọt lòng mẹ; quan niệm này hàm ý rằng những người vô thần đơn giản là không muốn thừa nhận. Có một lập trường khẳng định rằng những người vô thần sẽ nhanh chóng tin vào Chúa trong những thời điểm khủng hoảng, rằng họ vẫn hoán cải khi hấp hối, hoặc rằng "không có người vô thần nơi chiến trận" (*There are no atheists in foxholes* – hàm ý rằng nhiều người tự nhận là vô thần thực

ra thật sự tin vào Chúa Trời, và rằng trong những thời điểm cực kỳ căng thẳng hay sợ hãi, đức tin đó sẽ nổi lên và làm lu mờ xu hướng vô thần kém thực chất hơn). Một số người đề xướng quan niệm này cho rằng lợi ích về nhân học của tôn giáo là ở chỗ đức tin tôn giáo giúp con người chịu được gian khổ tốt hơn. Một số người vô thần nhấn mạnh thực tế rằng đã có các ví dụ ngược lại với quan niệm trên, trong số đó là các ví dụ về "người vô thần nơi chiến trận".

So sánh giữa vô thần mạnh và vô thần yếu

Các nhà triết học như Antony Flew, Michael Martin và William L. Rowe đã phân biệt giữa chủ nghĩa vô thần mạnh (tích cực) với chủ nghĩa vô thần yếu (tiêu cực). Chủ nghĩa vô thần mạnh là sự khẳng định tường minh rằng thần thánh không tồn tại. Còn chủ nghĩa vô thần yếu bao hàm tất cả các hình thức khác của thuyết phi thần (*non-theism*). Theo cách phân loại này, bất cứ ai không theo thuyết hữu thần thì chắc chắn phải là một người theo vô thần mạnh hoặc vô thần yếu. Các thuật ngữ "yếu" và "mạnh" xuất hiện tương đối gần đây; tuy nhiên, các thuật ngữ vô thần "tiêu cực" và "tích cực" đã được sử dụng trong các tài liệu triết học và (với một nghĩa hơi khác) trong các biện giải Công giáo. Theo cách định nghĩa này về chủ nghĩa vô thần, hầu hết những người theo thuyết bất khả tri được xem là những người vô thần yếu.

Trong khi những người như Martin khẳng định rằng thuyết bất khả tri dẫn tới chủ nghĩa vô thần yếu, đa số những người theo thuyết bất khả tri lại cho rằng quan niệm của mình tách biệt hẳn với chủ nghĩa vô thần – thuyết mà họ có thể xem là thiếu cơ sở và ít thuyết phục chẳng kém thuyết hữu thần. Việc không thể đạt được các tri thức chứng minh hay phủ nhận sự tồn tại

của thần thánh (quan niệm của thuyết bất khả tri) đôi khi được xem là một ngụ ý rằng chủ nghĩa vô thần cũng đòi hỏi một bước nhảy vọt của niềm tin (*leap of faith*). Các phản ứng thường gặp của những người vô thần đối với lập luận trên gồm có lập luận rằng các khẳng định "tôn giáo" chưa được chứng minh xứng đáng bị nghi ngờ không kém gì tất cả các khẳng định chưa được chứng minh khác và rằng việc không thể chứng minh được sự tồn tại của một vị chúa trời không dẫn đến xác suất ngang bằng cho khả năng vị chúa đó tồn tại. Nhà triết học người Scotland J. J. C. Smart thậm chí còn lập luận rằng "đôi khi một người thực sự vô thần có thể tự miêu tả mình, thậm chí miêu tả rất nhiệt tình, là một người theo thuyết bất khả tri, vì chủ nghĩa hoài nghi triết học bị tổng quát hóa quá mức đã ngăn cản chúng ta khẳng định bất cứ điều gì mình biết, có lẽ chỉ ngoại trừ các chân lý toán học và logic." Tiếp đó, một số tác giả vô thần nổi tiếng như Richard Dawkins thiên về hướng phân biệt các quan điểm hữu thần, bất khả tri, vô thần bằng xác suất mà quan điểm đó gán cho khẳng định "Ảo tưởng về Chúa trời".

Cơ sở lý luận

Cách phân loại khái quát nhất về cơ sở lý luận vô thần là phân biệt giữa vô thần thực tiễn và vô thần lý thuyết. Mỗi hình thức khác nhau của vô thần lý thuyết xuất phát từ một cơ sở lý luận hay luận cứ triết học cụ thể nào đó. Ngược lại, vô thần thực tiễn không đòi hỏi một luận cứ cụ thể và có thể bao gồm sự không quan tâm và không biết về ý niệm thần thánh hay chúa trời.

Vô thần thực tiễn

Trong chủ nghĩa vô thần "thực tế" hay "không thực tế", các cá nhân sống như thể không có thần thánh và họ giải thích các hiện tượng tự nhiên mà không dùng đến những khái niệm có tính chất thần thánh. Sự tồn tại của thần thánh không bị phủ nhận, nhưng có thể được xem là không cần thiết hoặc vô ích; thần thánh không mang lại mục đích sống, cũng không gây ảnh hưởng đến cuộc sống hằng ngày. Một hình thức vô thần thực tiễn khác với các hàm ý về cộng đồng khoa học là chủ nghĩa tự nhiên phương pháp luận (*methodological naturalism*) – sự "chấp nhận ngầm hay giả thiết về chủ nghĩa tự nhiên triết học trong phương pháp khoa học, không quan trọng việc có chấp nhận hay tin tưởng nó hay không".

Chủ nghĩa vô thần thực tiễn có nhiều hình thức khác nhau:

- Thiếu động cơ tôn giáo – đức tin vào chúa trời hay thần thánh không tạo động cơ cho hành động đạo đức, hành động tôn giáo, hay bất cứ dạng hành động nào khác;
- Chủ động loại bỏ các vấn đề về chúa trời hay thần thánh và tôn giáo ra khỏi hoạt động tìm kiếm tri thức hay các hoạt động thực tiễn.
- Không quan tâm đến các vấn đề về chúa trời hay thần thánh và tôn giáo; hoặc
- Không biết hoặc không có bất cứ ý niệm nào về chúa trời hay thần thánh

Vô thần lý thuyết

Về khía cạnh lý thuyết, hoặc tu hành, chủ nghĩa vô thần thừa nhận một cách tường minh các luận cứ chống lại sự tồn tại của thánh thần, phản ứng lại các luận cứ hữu thần như luận cứ mục đích hoặc thuyết đánh cược của Pascal (*Pascal's Wager*). Các

lập luận lý thuyết cho việc phủ nhận thần thánh dựa trên các dạng thức tâm lý học, xã hội học, siêu hình học và nhận thức luận đa dạng.

Các luận cứ nhận thức luận

Chủ nghĩa vô thần nhận thức luận lý luận rằng con người ta không thể nhận biết về Chúa Trời hay xác định sự tồn tại của Chúa Trời. Nền tảng của chủ nghĩa vô thần nhận thức luận là thuyết bất khả tri – một học thuyết có nhiều dạng thức đa dạng. Trong triết học về tính nội tại, thần thánh là một phần không thể tách biệt của chính thế giới, trong đó có tâm thức của con người, và ý thức của mỗi người bị khóa chặt trong chủ thể. Theo dạng thức bất khả tri này, hạn chế về góc nhìn đó ngăn cản mọi suy diễn khách quan từ đức tin vào một vị thần tới các khẳng định về sự tồn tại của vị thần đó. Thuyết bất khả tri duy lý của Kant và Thời kỳ Khai sáng chỉ chấp nhận các tri thức thu được từ việc suy luận hợp lý của con người; dạng vô thần này khẳng định rằng về nguyên tắc ta không thể nhận thức được thần thánh, và do đó ta không thể biết thần thánh có tồn tại hay không. Dựa trên các quan niệm của David Hume, chủ nghĩa hoài nghi khẳng định rằng sự xác tín về thứ gì cũng là bất khả thi, do đó người ta không bao giờ có thể nhận biết được sự tồn tại của Chúa Trời. Việc gán thuyết bất khả tri cho chủ nghĩa vô thần là điều còn đang bị tranh cãi; thuyết này còn có thể được xem là một thế giới quan cơ bản và độc lập.

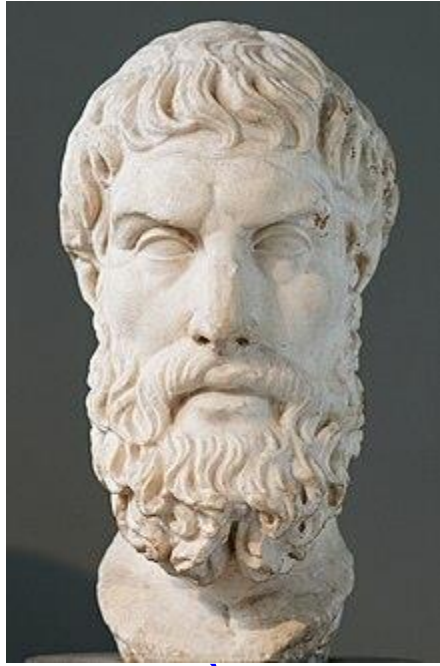
Các dạng thức lập luận vô thần khác mà có thể xếp vào loại nhận thức luận, trong đó có chủ nghĩa chứng thực logic và chủ nghĩa bất khả tri lãnh đạm (*agnosticism*), khẳng định rằng các thuật ngữ cơ bản như "Chúa Trời" và các phát biểu như "Chúa Trời là đáng toàn năng" vô nghĩa hay không thể hiểu được.

Chủ nghĩa bất khả nhận tri thần học (*theological noncognitivism*) cho rằng câu "Chúa Trời tồn tại" không biểu đạt một mệnh đề, trái lại, nó vô nghĩa về mặt nhận thức. Người ta đã tranh luận xung quanh việc các trường hợp như trên có thể xếp vào dạng nào của chủ nghĩa vô thần hay thuyết bất khả tri hay không. Các nhà triết học A. J. Ayer và Theodore M. Drange không đồng ý xếp vào thể loại nào vì cả hai loại này đều chấp nhận "Chúa Trời tồn tại" là một mệnh đề; thay vào đó, họ đặt chủ nghĩa bất khả nhận tri (*noncognitivism*) vào một thể loại riêng.

Các luận cứ siêu hình

Chủ nghĩa vô thần siêu hình dựa trên thuyết nhất nguyên siêu hình – quan niệm rằng thực tại là đồng nhất và không thể phân chia. Những người vô thần siêu hình tuyệt đối đồng ý với một hình thức nào đó của thuyết thực hữu, do đó họ phủ nhận thẳng sự tồn tại của những gì phi vật lý. Những người vô thần tương đối giữ một thái độ phủ nhận ngầm đối với khái niệm về Chúa, dựa trên sự phi lý giữa các triết thuyết của họ và các thuộc tính thường được cho là của Chúa Trời, chẳng hạn như tính siêu việt, một khía cạnh cá thể, hoặc thể thống nhất. Các ví dụ về chủ nghĩa vô thần siêu hình tương đối bao gồm thuyết phiếm thần, thuyết thần tồn tại nơi vạn vật (*panentheism*) và thuyết thần giáo tự nhiên.

Các luận cứ kinh tế học, xã hội học, tâm lý học



Epicurus được coi là người đầu tiên phát triển vấn đề về cái ác. David Hume, trong *ĐỐI THOẠI VỀ TÔN GIÁO TỰ NHIÊN* (1779) đã trích lời Epicurus khi phát biểu luận cứ đó trong hình thức một chuỗi câu hỏi: "*Chúa muốn ngăn chặn cái ác nhưng không thể? Nếu thế thì ngài không toàn năng. Còn nếu Chúa có thể ngăn chặn cái ác nhưng không muốn làm? Nếu thế thì ngài không toàn thiện. Còn nếu Chúa vừa muốn ngăn chặn cái ác vừa có thể làm điều này? Vậy thì tại sao các ác vẫn tồn tại?*"

Các nhà triết học như Ludwig Feuerbach và Sigmund Freud lập luận rằng Chúa Trời và các đức tin tôn giáo khác là các phát minh của con người, được tạo ra để thỏa mãn các nhu cầu hay ý muốn đa dạng về tâm lý hoặc tình cảm. Đây cũng là quan điểm của nhiều Phật tử. Chịu ảnh hưởng từ các tác phẩm của Feuerbach, Karl Marx và Friedrich Engels, lập luận rằng đức tin vào Chúa Trời và tôn giáo là các công cụ xã hội mà những người có quyền lực sử dụng để áp bức giai cấp lao động. Theo Mikhail Bakunin, "ý niệm về Chúa hàm ý sự từ bỏ lý tính

và công lý của con người; nó là sự phủ nhận kiên quyết nhất đối với quyền tự do của con người, và nó dẫn đến kết quả tất yếu là sự nô lệ của loài người về lý thuyết cũng như thực tế". Đảo ngược câu cách ngôn nổi tiếng của Voltaire "*Nếu không có Chúa thì cần phải phát minh ra Chúa*", Bakunin nói "*Nếu quả là có Chúa thì cần phải bãi bỏ ông ta*".

Các luận cứ logic và hiện sinh

Chủ nghĩa vô thần logic khẳng định rằng nhiều ý niệm về thần linh, chẳng hạn như Thiên Chúa cá thể của Ki-tô giáo, được gán cho các phẩm chất mâu thuẫn lẫn nhau về logic. Những người vô thần này đưa ra các lập luận bằng suy diễn logic phản bác sự tồn tại của Chúa. Các lập luận này khẳng định sự không tương thích giữa những nét nhất định, chẳng hạn như sự hoàn hảo, vị thế đấng tạo hóa, tính bất biến, sự toàn tri toàn thức, sự hiện diện ở mọi nơi (*omnipresence*), toàn năng, vô cùng nhân từ (*omnibenevolence*), siêu việt, tính người (một thực thể kiểu như người), phi vật chất, công bằng và lòng khoan dung.

Các nhà vô thần theo trường phái thần luận thuyết (*theodicy*) tin rằng không thể dung hòa thế giới như họ trải nghiệm với các đức tính mà các nhà thần học thường gán cho Chúa Trời và các vị thần. Họ lập luận rằng không thể tồn tại một vị Chúa vừa toàn tri vừa toàn năng và vừa toàn thiện, đạo đức. Bởi nếu có vị Chúa như thế thì tại sao ngài không tiêu diệt cái ác, và thế giới này vẫn có cái ác, cái xấu, sự khổ đau?

Tất-đạt-đa Cồ-đàm (Phật Thích Ca Mâu Ni), người sáng lập ra Phật giáo, cũng đưa ra những lập luận phản bác sự tồn tại của một đấng toàn năng, sáng tạo thế giới từ hàng nghìn năm trước. Trong kinh Phật, "*Phật nói rằng ba đặc tính mà người*

ta thường cho là của Thượng đế, đó là toàn năng, toàn tri toàn thức, và vô cùng nhân từ đối với nhân loại, nhưng chúng không thể cùng tương thích với thực tế hiện sinh của sự khổ." Phật Thích Ca Mâu Ni giảng rằng vũ trụ này được vận hành bởi quy luật Nhân - Quả và Luân hồi, chứ không hề có vị Thượng đế nào tạo ra vũ trụ và điều khiển những quy luật đó.

Các luận cứ theo thuyết loài người là trung tâm

Trường phái vô thần mang tính xây dựng hay theo thuyết giá trị (*axiology*) phủ nhận sự tồn tại của thần thánh để nghiêng về một "sự tuyệt đối cao hơn", chẳng hạn như nhân loại. Hình thức vô thần này coi nhân loại như là nguồn gốc tuyệt đối của luân lý và các giá trị, và cho phép các cá nhân giải quyết các vấn đề đạo đức mà không cần viện đến Chúa. Marx, Nietzsche, Freud và Sartre đều sử dụng luận cứ này để truyền đạt các thông điệp về tự do, phát triển đầy đủ (*full-development*), và niềm hạnh phúc không bị kìm giữ.

Một trong những phê phán phổ biến nhất đối với chủ nghĩa vô thần lại có hướng ngược lại – rằng việc phủ nhận sự tồn tại của một vị Chúa công bằng dẫn tới chủ nghĩa tương đối về đạo đức (*moral relativism*), để con người ta ở tình trạng không có nền tảng về đạo đức hay luân lý, hoặc làm cho cuộc sống trở nên vô nghĩa và đau khổ. Blaise Pascal đưa ra quan điểm này năm 1669.

Lịch sử

Thời cổ đại

Tuy thuật ngữ "vô thần" mới xuất hiện ở châu Âu từ thế kỷ XVI tại Pháp, các quan niệm mà ngày nay được ghi nhận là vô thần đã được ghi lại từ thời cổ đại.

Tôn giáo cổ Ấn Độ

Người ta đã tìm thấy các trường phái vô thần trong Ấn Độ giáo – một tôn giáo có xu hướng hữu thần rất mạnh. Trường phái triết học Cārvāka có tính chất triệt để duy vật và phản thần đã bắt nguồn từ Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ VI trước Công Nguyên. Đây có lẽ là trường phái triết học vô thần rõ rệt nhất của Ấn Độ. Nhánh triết học Ấn Độ này được coi là một hệ thống không chính thống (*heterodox*) và không được xem là một phần của 6 trường phái chính thống của Ấn Độ giáo. Chatterjee và Datta giải thích rằng hiểu biết của các nhà nghiên cứu về triết học Cārvāka phân mảnh, chỉ dựa chủ yếu trên các phê phán của các trường phái khác, và không phải một truyền thống còn phát triển:

Tuy chủ nghĩa duy vật ở hình thức này hay hình thức khác đã luôn hiện diện ở Ấn Độ, được nhắc đến đôi chỗ trong kinh Vệ Đà, kinh sách Phật giáo, các bộ sử thi, cũng như trong các tác phẩm triết học ra đời muộn hơn, chúng ta không tìm thấy một tài liệu có hệ thống nào về chủ nghĩa duy vật, hay một trường phái có tổ chức nào tương tự như kiểu các trường phái triết học. Nhưng hầu như tất cả các tác phẩm của các trường phái khác đều nói đến các quan điểm duy vật khi phủ nhận chúng. Kiến thức của chúng ta về chủ nghĩa duy vật Ấn Độ chỉ dựa chủ yếu vào những điều này.

Các trường phái triết học Ấn Độ khác được coi là vô thần bao gồm Samkhya cổ điển và Purva Mimamsa. Sự phủ nhận một đáng tạo hóa cá thể cũng được thấy trong Kỳ na giáo và Phật giáo ở Ấn Độ.

Phật giáo là tôn giáo không có khái niệm về một đấng tác tạo hay thần có vị cách, Phật cũng không tự nhận mình là thần thánh. Vũ trụ quan Phật giáo có nhiều vị thần, nhưng trái với quan niệm thường gặp ở các tôn giáo khác về tính bất biến và vĩnh cửu của thần thánh, các vị này cũng trải qua quá trình sinh tử như con người. Ngoài ra, trong nhiều nền văn hóa, Phật giáo cùng tồn tại một cách hòa hợp với các quan niệm thần thánh bản địa. Nhưng về bản chất, việc có tồn tại các vị thần thánh hay thượng đế hay không không phải là mối quan tâm của Phật giáo.

Thời cổ điển ở phương Tây

Chủ nghĩa vô thần phương Tây có gốc rễ từ triết học Hy Lạp tiền Socrates, nhưng không nổi lên như là một thế giới quan rõ rệt cho đến cuối thời kỳ Khai sáng. Diagoras xứ Melos, triết gia Hy Lạp thế kỷ V trước Công Nguyên, được xem là "người vô thần đầu tiên", chỉ trích mạnh mẽ tôn giáo và chủ nghĩa huyền bí. Critias coi tôn giáo là một phát minh của con người nhằm dọa cho dân chúng sợ hãi mà phải tuân theo các quy tắc đạo đức. Những người theo thuyết nguyên tử như Democritus cố gắng giải thích thế giới theo một cách thuần túy duy vật, hoàn toàn không viện đến cái gì tâm linh hay huyền bí. Prodicus và Protagoras nằm trong số các triết gia tiền Socrates khác cũng có quan điểm vô thần. Vào thế kỷ III trước Công Nguyên, các triết gia Hy Lạp Theodorus và Strato xứ Lampsacus cũng không tin là có các vị thần.



Socrates bị Meletus kết tội không tin vào thần thánh. Họa phẩm của Jacques-Louis David, Metropolitan Museum of Art. Socrates (khoảng 471 – 399 TCN) đã bị buộc tội báng bổ thần thánh (xem song đề Euthyphro) vì ông đã khơi gợi ra việc chất vấn về các vị thần chính thống. Tuy Socrates phản đối cáo buộc rằng ông là một "người hoàn toàn vô thần" vì ông không thể là người vô thần khi ông tin vào các linh hồn, cuối cùng ông vẫn bị kết án tử hình.

Euhemerus (khoảng 330 – 260 TCN) công bố quan điểm của mình rằng thần thánh chỉ là các nhà lãnh đạo, tướng lĩnh và vị tiên bói trong quá khứ đã được phong thần, và rằng việc tôn sùng những người này và các tôn giáo về bản chất là sự tiếp nối của các vương quốc đã biến mất và các cấu trúc chính trị thời kỳ trước. Tuy không triệt để là một người vô thần, về sau Euhemerus đã bị chỉ trích là đã "phát tán chủ nghĩa vô thần ra khắp thế giới bằng cách xóa tan các vị thần thánh".

Nhà duy vật theo thuyết nguyên tử Epicurus (khoảng 341 – 270 TCN) phản bác nhiều thuyết tôn giáo, trong đó có sự tồn tại sau khi chết (lai thể) hoặc một vị thần tiên; ông coi linh hồn là cái thuần túy vật chất và không bất tử. Trong khi thuyết

Epicurus (chủ nghĩa hưởng lạc) không phủ nhận sự tồn tại của các vị thần, nhưng ông tin rằng nếu có thần thánh thì họ không quan tâm đến loài người.

Nhà thơ La Mã Lucretius (khoảng 99 – 55 TCN) cũng đồng ý rằng nếu có thần thánh thì họ không quan tâm đến loài người và không thể tác động lên thế giới tự nhiên. Vì lý do này, ông tin rằng loài người không nên sợ hãi những gì siêu nhiên. Ông giảng giải cặn kẽ về các quan niệm của ông theo trường phái Epicurus về vũ trụ, nguyên tử, linh hồn, sự không bất tử và tôn giáo trong tác phẩm *De rerum natura* (Về bản chất của sự vật), tác phẩm này đã phổ biến triết học Epicurus ở La Mã.

Nhà triết học La Mã Sextus Empiricus cho rằng người ta nên ngừng phán xét về gần như tất cả các đức tin – một hình thức của chủ nghĩa hoài nghi được gọi là chủ nghĩa hoài nghi Pyrrho (*Pyrrhonism*), rằng không có gì ác một cách cố hữu, và rằng người ta có thể đạt được *ataraxia* (sự bình yên trong tâm thức) bằng cách ngừng chỉ trích phán xét. Nhiều tác phẩm của ông vẫn còn được lưu lại đã có một ảnh hưởng lâu dài đến các nhà triết học sau này.

Ý nghĩa của "vô thần" thay đổi theo tiến trình của thời cổ điển. Những tín đồ Ki-tô giáo thời kỳ đầu đã bị những người không theo Ki-tô giáo coi là vô thần vì họ không tin vào các vị thần của các tín ngưỡng đa thần. Thời Đế chế La Mã, những người Ki-tô giáo bị hành quyết vì họ phủ nhận các vị thần La Mã nói chung và tục thờ phụng hoàng đế nói riêng. Khi Ki-tô giáo trở thành quốc giáo của La Mã năm 381 dưới thời Theodosius I, dị giáo Ki-tô giáo bắt đầu trở thành một tội đáng bị trừng phạt.

Thời Trung cổ và thời Phục Hưng

Các quan điểm vô thần hiếm khi được ủng hộ ở châu Âu trong thời Trung cổ (xem Tòa án dị giáo). Thay vào đó, siêu hình học, tôn giáo và thần học là những mối quan tâm chủ yếu.^[76] Tuy nhiên, trong thời kỳ này có những phong trào đã đẩy mạnh các khái niệm không chính thống về Thiên Chúa Kitô giáo, trong đó có những quan niệm khác nhau về thiên nhiên, sự siêu việt và khả năng tri thức của Thiên Chúa. Các cá nhân và các nhóm như John Scotus Eriugena, David xứ Dinant, Amalric xứ Bena, và Linh hồn Tự do (*Brüder und Schwestern des freien Geistes*) gìn giữ các quan điểm Kitô giáo với các xu hướng của thuyết phiếm thần. Nicholas xứ Cusa tin tưởng ở một hình thức của thuyết duy tín mà ông gọi là *docta ignorantia* (sự thiếu hiểu biết một cách có tri thức), khẳng định rằng Chúa Trời vượt ra ngoài khả năng phạm trù hóa của con người và tri thức của chúng ta về Chúa chỉ nằm trong phạm vi của sự phỏng đoán. William xứ Ockham tạo cảm hứng cho các xu hướng phản-siêu hình bằng quan niệm của ông về giới hạn duy danh (*nominalistic*) của tri thức con người đối với các đối tượng đặc biệt, và ông khẳng định rằng trí tuệ con người không có khả năng hiểu được bản chất thánh thần dù bằng trực quan hay lý luận. Những người ủng hộ Ockham, chẳng hạn John xứ Mirecourt và Nicholas xứ Autrecourt đã đẩy quan niệm này ra xa hơn. Kết quả là sự chia rẽ giữa đức tin và lý tính đã ảnh hưởng đến các nhà thần học sau này như John Wycliffe, Jan Hus và Martin Luther.

Thời Phục Hưng không làm được nhiều để mở rộng phạm vi của tư tưởng tự do và các chất vấn hoài nghi. Các cá nhân như Leonardo da Vinci đã hướng tới việc thực nghiệm như là một phương pháp để giải thích và phản đối các luận cứ từ giới

chức tôn giáo (*argumentum ad verecundiam*). Những người phê phán tôn giáo và Nhà thờ trong thời kỳ này còn có Niccolò Machiavelli, Bonaventure des Périers và François Rabelais.

Thời cận đại

Thời Phục Hưng và thời kỳ phong trào Cải cách Kháng cách đã chứng kiến một sự trỗi dậy của nhiệt tình tôn giáo, thể hiện ở sự nở rộ của các giáo phái, hội hữu ái và tinh thần mộ đạo mới trong thế giới Ki-tô giáo, và sự xuất hiện ngày càng nhiều của các giáo phái Kháng cách khổ hạnh chẳng hạn như các giáo phái theo tư tưởng Calvin. Thời kỳ của sự đối địch giữa các nhà thờ này đã cho phép một phạm vi rộng lớn hơn cho các suy đoán thần học và triết học, nhiều suy đoán trong số đó sau này đã được dùng để đẩy mạnh một thế giới quan hoài nghi về tôn giáo.

Các phê phán Ki-tô giáo xuất hiện ngày càng nhiều trong các thế kỷ XVII và XVIII, đặc biệt ở Pháp và Anh. Một số nhà tư tưởng Kháng cách, chẳng hạn Thomas Hobbes, ủng hộ một triết học duy vật và chủ nghĩa hoài nghi đối với các hiện tượng siêu nhiên. Cuối thế kỷ XVII, thuyết thần giáo tự nhiên bắt đầu được ủng hộ công khai bởi các trí thức như John Toland. Tuy chê cười Ki-tô giáo, nhưng nhiều người theo thuyết thần giáo tự nhiên xem thường chủ nghĩa vô thần. Người vô thần đầu tiên lột bỏ tấm áo choàng của thuyết thần giáo tự nhiên, thẳng thừng phủ nhận sự tồn tại của thần thánh, là Jean Meslier, một tu sĩ người Pháp sống ở cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Theo sau ông là các nhà tư tưởng vô thần công khai khác, chẳng hạn như Nam tước Baron d'Holbach, Jacques-André Naigeon ở cuối thế kỷ XVIII, khi mà việc thể hiện sự bất tín vào Chúa Trời đã trở nên đỡ nguy hiểm hơn.^[79] David

Hume là người tiêu biểu có hệ thống nhất về tư tưởng Khai sáng. Ông phát triển một nhận thức luận hoài nghi với nền móng là chủ nghĩa kinh nghiệm, nhấn mạnh cơ sở siêu hình của thần học tự nhiên.



Cuốn *Bản chất của Ki-tô giáo* của Ludwig Feuerbach (1841) đã có ảnh hưởng lớn tới các triết gia như Engels, Marx, David Strauss và Nietzsche. Ông xem Chúa Trời là một phát minh của con người và coi các hoạt động tôn giáo là để thỏa mãn mong ước.

Cách mạng Pháp đã đưa chủ nghĩa vô thần ra ngoài các phòng trà để đến với công chúng. Các cố gắng thi hành Hiến pháp dân sự của giới Tăng lữ (*Constitution civile du clergé*) đã dẫn tới bạo lực chống giới tăng lữ và việc nhiều tăng lữ bị trục xuất khỏi nước Pháp. Các sự kiện chính trị hỗn loạn tại Paris thời cách mạng cuối cùng đã dẫn đến việc phe cấp tiến Jacobin đoạt được quyền lực năm 1793, mở ra thời kỳ Chuyên chính Dân chủ Cách mạng Jacobin, mà người Pháp gọi là *la Terreur* (thời kỳ Khủng bố). Tại đỉnh điểm, nhiều người vô thần trong giới quân sự đã cố gắng dùng vũ lực để loại bỏ hoàn toàn Ki-tô giáo

khỏi nước Pháp, thay thế tôn giáo bằng *Culte de la Raison* (Sự tôn thờ lý tính). Những vụ khủng bố này kết thúc sau khi Robespierre bị tử hình (vụ Đảo chính tháng Nóng), nhưng một số biện pháp thế tục hóa của thời kỳ này vẫn là một di sản bền vững của nền chính trị Pháp.

Trong thời kỳ Napoléon, việc thế tục hóa xã hội Pháp đã được đưa vào hiến pháp, và cách mạng được xuất khẩu sang Bắc Ý với hy vọng tạo ra các nền cộng hòa dễ uốn nắn. Vào thế kỷ XIX, nhiều nhà vô thần và các nhà tư tưởng chống tôn giáo khác đã dành công sức của mình cho cách mạng xã hội và chính trị, tạo điều kiện cho các cuộc nổi dậy năm 1848, Risorgimento ở Ý và sự phát triển của một phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế.

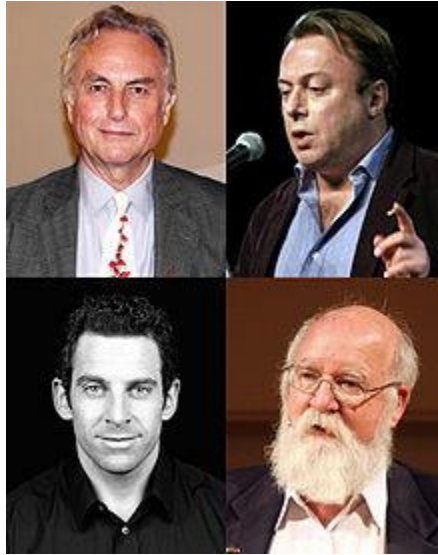
Tại nửa cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa vô thần lên vị trí nổi bật dưới ảnh hưởng của các nhà triết học duy lý và tự do tư tưởng. Nhiều triết gia Đức nổi bật trong thời kỳ này đã phủ nhận sự tồn tại của thần thánh và có thái độ phê phán tôn giáo, trong đó có Ludwig Feuerbach, Arthur Schopenhauer, Karl Marx và Friedrich Nietzsche.

Từ năm 1900

Chủ nghĩa vô thần trong thế kỷ XX, đặc biệt trong hình thức vô thần thực tiễn, đã phát triển mạnh trong nhiều xã hội. Tư tưởng vô thần được ghi nhận bởi nhiều triết thuyết khác rộng hơn, chẳng hạn như chủ nghĩa hiện sinh, thuyết khách quan, chủ nghĩa nhân văn thế tục, thuyết hư vô (*nihilism*), chủ nghĩa chứng thực logic (*logical positivism*), chủ nghĩa Marx, thuyết nam nữ bình quyền và các phong trào khoa học và duy lý nói chung.

Chủ nghĩa chứng thực logic và thuyết khoa học vạn năng (*scientism*) đã mở đường cho chủ nghĩa chứng thực mới (*neopositivism*), triết học phân tích (*analytical philosophy*), thuyết cấu trúc (*structuralism*) và chủ nghĩa tự nhiên. Chủ nghĩa chứng thực mới và triết học phân tích đã loại bỏ thuyết siêu hình và chủ nghĩa duy lý cổ điển để hướng về chủ nghĩa kinh nghiệm chặt chẽ và thuyết duy danh nhận thức luận. Những người nổi bật như Bertrand Russell phủ nhận mạnh mẽ đức tin vào Chúa Trời. Trong tác phẩm thời kỳ đầu của mình, Ludwig Wittgenstein đã cố gắng tách riêng ngôn ngữ siêu hình và siêu nhiên ra khỏi nghị luận duy lý. A. J. Ayer dùng lập trường gắn bó với khoa học thực nghiệm để khẳng định tính bất khả kiểm chứng và vô nghĩa của các phát biểu tôn giáo. Trong mối liên quan đó, thuyết cấu trúc ứng dụng của Lévi-Strauss dẫn nguồn gốc của ngôn ngữ tôn giáo về tiềm thức của con người khi phủ nhận ý nghĩa siêu việt của ngôn ngữ đó. J. N. Findlay và J. J. C. Smart lập luận rằng sự tồn tại của Chúa Trời về logic là không cần thiết. Các nhà tự nhiên học và nhất nguyên duy vật như John Dewey coi thế giới tự nhiên là cơ sở của mọi thứ, họ phủ nhận sự tồn tại của Chúa Trời hay sự bất tử.

Thế kỷ XX còn chứng kiến sự lớn mạnh về chính trị của chủ nghĩa vô thần, được khích lệ bởi diễn giải về các tác phẩm của Marx và Engels. Sau Cách mạng tháng Mười ở Nga năm 1917, tự do tôn giáo cho các tôn giáo nhỏ đã tồn tại được vài năm, trước khi các chính sách của Stalin chuyển sang hướng kiểm chế tôn giáo. Liên Xô và các quốc gia cộng sản khác chủ động truyền bá chủ nghĩa vô thần và phản đối tôn giáo, thường bằng các biện pháp bạo lực.



"Bốn Kỵ binh Phi Khải huyền" (từ góc trên bên trái theo chiều kim đồng hồ): Richard Dawkins, Christopher Hitchens, Daniel Dennett và Sam Harris

Những người đi đầu khác như E. V. Ramasami Naicker (Periyar), một lãnh đạo vô thần nổi bật của Ấn Độ, đấu tranh chống lại Ấn Độ giáo và đảng cấp Bà-la-môn do phân biệt đối xử và chia rẽ nhân dân dưới danh nghĩa đảng cấp và tôn giáo.^[86] Điều này thể hiện rõ năm 1956 khi ông đeo cho thần Rama của Ấn Độ giáo một tràng hoa kết từ những chiếc dép và đưa ra những tuyên bố phản thần.

Năm 1966, tạp chí *Time* đặt câu hỏi "Phải chăng Chúa đã chết?" ("*Is God Dead?*") khi bàn về phong trào thần học về cái chết của Chúa, trích dẫn ước lượng rằng gần một nửa dân chúng trên thế giới sống dưới một quyền lực phản tôn giáo, và hàng triệu người khác ở châu Phi, châu Á và Nam Mỹ có vẻ thiếu kiến thức về Thiên Chúa Ki-tô giáo. Năm sau, chính phủ Albania của Enver Hoxha công bố lệnh đóng cửa tất cả các cơ sở tôn giáo trong cả nước, tuyên bố Albania là quốc gia vô thần đầu tiên trên thế giới. Các chính phủ này đã làm tăng các liên hệ tiêu cực về chủ nghĩa vô thần, đặc biệt khi tinh

thần chống cộng sản ở Hoa Kỳ đang mạnh mẽ, bất chấp một thực tế là các nhà vô thần nổi bật cũng là những người theo chủ nghĩa chống cộng.

Sau khi Bức tường Berlin sụp đổ, số các chính phủ chủ động chống tôn giáo đã giảm đi đáng kể. Năm 2006, Timothy Shah của Pew Forum ghi nhận "một xu hướng toàn cầu của tất cả các nhóm tôn giáo chính, trong đó các phong trào dựa vào Chúa Trời và đức tin đang được chứng kiến sự tin tưởng và ảnh hưởng ngày càng cao trong thế đối đầu với các phong trào và hệ tư tưởng thế tục". Nhưng Gregory S. Paul và Phil Zuckerman coi đây chỉ là một huyền thoại và cho rằng tình hình thực tế phức tạp và nhiều sắc thái hơn nhiều.

Nhân khẩu học



Tỷ lệ người vô thần và bất khả tri trên thế giới năm 2007 theo điều tra của Đại học Cambridge

Khó có thể xác định được số người vô thần trên toàn thế giới. Những người tham gia các cuộc thăm dò ý kiến về tôn giáo và

tín ngưỡng có thể định nghĩa khái niệm "vô thần" không giống nhau hoặc có sự phân biệt khác nhau giữa vô thần, các đức tin phi tôn giáo, tôn giáo phi thần và các đức tin tâm linh Ngoài ra, dân chúng ở một số vùng trên thế giới không nhận mình là người vô thần để tránh bị xã hội kì thị, phân biệt đối xử và đàn áp. Một cuộc thăm dò năm 2007 công bố tại từ điển *Encyclopædia Britannica* cho thấy số người không theo tôn giáo chiếm 11,7% dân số thế giới và số người vô thần chiếm khoảng 2,3%. Các con số này không bao gồm những người theo các tôn giáo vô thần, chẳng hạn một số tín đồ Phật giáo. Một cuộc thăm dò vào tháng 11-12 năm 2006 được công bố tại báo *Financial Times* đưa ra các tỷ lệ tại Hoa Kỳ và 5 nước châu Âu. Theo đó, tỷ lệ người Mỹ nói rằng mình có một đức tin nào đó vào thượng đế hay đấng tối cao là 73% và cao hơn tỷ lệ tương ứng của châu Âu. Còn đối với những người trưởng thành được thăm dò ý kiến ở châu Âu, nước Ý có tỷ lệ thể hiện đức tin cao nhất (62%), còn Pháp có tỷ lệ thấp nhất (27%). Tại Pháp, 32% tuyên bố mình là người vô thần, ngoài ra còn có 32% khác tuyên bố mình theo thuyết bất khả tri. Một cuộc thăm dò chính thức của Liên minh châu Âu thu được các kết quả tương đồng: 18% dân số EU không tin vào một vị thượng đế nào; 27% chấp nhận sự tồn tại của "sức sống tâm linh" ("*spiritual life force*") nào đó, trong khi 52% khẳng định đức tin vào một vị thượng đế cụ thể. Tỷ lệ những người có đức tin tăng lên 65% ở những người chỉ đi học đến tuổi 15; trong những người tham gia thăm dò ý kiến, những người nhận là xuất thân từ các gia đình giáo dục nghiêm khắc có tỷ lệ tin vào thượng đế cao hơn những người cho rằng mình xuất thân từ gia đình ít quy củ nghiêm khắc.

Một lá thư in trong tạp chí *Nature* năm 1998 viết về một cuộc thăm dò cho kết quả là: trong các thành viên Viện khoa học quốc gia Hoa Kỳ (*National Academy of Science*), tỷ lệ người có đức tin vào một vị thượng đế cá thể hoặc lai thể (sự sống sau cái chết) chỉ là 7,0% - mức thấp nhất trong lịch sử, trong khi tỷ lệ này ở dân Mỹ là 85%. Cũng năm đó Frank Sulloway ở Viện Công nghệ Massachusetts và Michael Shermer ở Đại học Tiểu bang California (*California State University*) thực hiện một nghiên cứu mà kết quả thăm dò người Mỹ trưởng thành "có bằng cấp" (12% có bằng tiến sĩ, 62% tốt nghiệp đại học) cho thấy 64% tin vào Chúa Trời, và có sự tương quan cho thấy đức tin mạnh mẽ vào tôn giáo giảm dần khi học càng cao. Mối tương quan nghịch giữa tôn giáo và trí tuệ đã được thấy ở 39 nghiên cứu khác trong thời gian từ 1927 đến 2002, theo một bài viết tại tạp chí *Mensa*. Các phát kiến này cũng thuận với siêu - phân tích thống kê năm 1958 của Giáo sư Michael Argyle ở Đại học Oxford. Ông phân tích 7 công trình nghiên cứu đã điều tra mối tương quan giữa thái độ đối với tôn giáo và chỉ số thông minh của các học sinh và sinh viên Mỹ. Tuy tìm thấy một mối tương quan nghịch rõ ràng, phân tích đã không chỉ ra mối quan hệ nhân quả mà ghi nhận rằng các nhân tố như nền tảng gia đình nghiêm khắc và tầng lớp xã hội có thể đã có ảnh hưởng. Trong Điều tra Dân số và Cư trú năm 2006 của Úc, tại câu hỏi về tôn giáo, 18,7% dân số đánh dấu ô "không có tôn giáo" hoặc viết một câu trả lời mà sau đó được xếp vào diện không có tôn giáo. Câu hỏi này không bắt buộc, và có 11,2% dân số không trả lời.

Chủ nghĩa vô thần, tôn giáo và đạo đức



Đạo Phật không nói đến một đấng tác tạo nên thường được xem là phi thần.

Tuy những người tự nhận là vô thần thường được coi là không tôn giáo, một số giáo phái của một số tôn giáo lớn phủ nhận sự tồn tại của một đấng tác tạo có vị cách. Những năm gần đây, một số giáo phái đã thu nạp một số tín đồ vô thần công khai, chẳng hạn như Do Thái giáo nhân văn (*humanistic Judaism*) hay người Do Thái vô thần và những người vô thần Ki-tô giáo.

Theo cách hiểu chặt chẽ nhất, chủ nghĩa vô thần chứng thực không nói đến một niềm tin cụ thể nào ngoài sự không tin vào bất cứ thần thánh nào. Do đó những người vô thần có thể có các niềm tin tâm linh. Vì lý do này, người vô thần có thể có các niềm tin luân lý đa dạng, từ thuyết phổ quát đạo đức (*moral universalism*) của chủ nghĩa nhân văn, thuyết nói rằng cần áp dụng thống nhất một quy tắc đạo đức cho tất cả mọi người, tới thuyết hư vô đạo đức (*moral nihilism*), thuyết cho rằng đạo đức là vô nghĩa.

Tuy là một chân lý triết học, được bao hàm trong song đề Euthyphro của Plato rằng vai trò của các vị thần trong việc xác định đúng sai là không cần thiết hoặc có tính thất thường, luận cứ rằng đạo đức phải xuất phát từ Chúa Trời và không thể tồn tại mà không có một đấng đạo hóa thông thái đã là một đặc

trung dai dẳng của các cuộc tranh luận chính trị hay triết học. Các quy tắc chung về đạo đức như "giết người là sai" được xem là luật thần thánh, đòi hỏi một nhà làm luật và phán xét thần thánh. Tuy nhiên, nhiều nhà vô thần lý luận rằng việc đối xử với đạo đức một cách quá pháp lý đã dùng đến một phép loại suy sai (*false analogy*), và đạo đức không phụ thuộc vào một nhà lập pháp theo cùng cách của các luật pháp.

Các nhà triết học Susan Neiman và Julian Baggini cùng với một số người khác cho rằng cư xử một cách có đạo đức chỉ vì một quyền lực thần thánh đòi hỏi thì không phải là hành vi đạo đức chân chính mà chỉ là sự tuân phục mù quáng. Baggini lập luận rằng chủ nghĩa vô thần là một cơ sở tốt hơn cho luân lý học. Ông cho rằng một cơ sở đạo đức nằm ngoài các mệnh lệnh tôn giáo là cần thiết cho việc đánh giá tính đạo đức của chính các mệnh lệnh đó - để có thể nhận thức được rõ ràng, ví dụ "người hãy ăn cắp" là vô đạo đức, ngay cả khi tôn giáo của ai đó ra lệnh như vậy - và rằng những người vô thần do đó có lợi thế trong việc có xu hướng đưa ra một đánh giá như vậy. Nhà triết học đương đại người Anh Martin Cohen đã đưa ra ví dụ có ý nghĩa quan trọng về các mệnh lệnh trong Kinh Thánh có tính chất ủng hộ tra tấn và chế độ nô lệ, ông coi đây là bằng chứng cho thấy các mệnh lệnh tôn giáo đã tuân theo các truyền thống chính trị và xã hội chứ không phải ngược lại. Nhưng ông cũng ghi nhận rằng có vẻ những nhà triết học được cho là vô tư và khách quan cũng đồng tình với xu hướng này.^[120] Cohen phát triển luận cứ này một cách chi tiết hơn trong tác phẩm *Political Philosophy from Plato to Mao* (Triết học chính trị từ Plato đến Mao), trong đó ông lập luận rằng Kinh

Koran đóng một vai trò trong việc duy trì các quy tắc xã hội có từ đầu thế kỷ VII bất chấp những thay đổi trong xã hội thế tục. Tuy nhiên, những nhà vô thần như Sam Harris đã lập luận rằng sự phụ thuộc của các tôn giáo phương Tây vào thần quyền đã dẫn nó tới sự chủ nghĩa chuyên chế và giáo điều. Chủ nghĩa cơ yếu tôn giáo (*religious fundamentalism*) và khuynh hướng tôn giáo ngoại tại (*extrinsic religious orientation*) (khi tôn giáo được gìn giữ vì nó phục vụ các lợi ích kín đáo) đã được xem là có tương quan với chủ nghĩa chuyên chế, giáo điều, và thành kiến. Luận cứ này kết hợp với các sự kiện lịch sử được cho là thể hiện sự nguy hiểm của tôn giáo như Thập tự chinh, tòa án dị giáo, truy lùng phù thủy, tấn công khủng bố – thường được những nhà vô thần bài tôn giáo sử dụng để biện minh cho các quan điểm của mình. Các tin đồn phản biện rằng một số chế độ cổ xúy vô thần như Liên Xô và Trung Quốc đã gây ra cái chết của rất nhiều người. Để phản bác, các nhà vô thần như Sam Harris và Richard Dawkins cho rằng những sự tàn ác đó bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa Marx giáo điều chứ không phải chủ nghĩa vô thần, và rằng trong khi Stalin và Mao Trạch Đông là những người vô thần, họ không thực hiện những điều đó nhân danh chủ nghĩa vô thần.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ_nghĩa_vô_thần

- Phải hiểu rằng "Vô thần" là một KHÁI NIỆM TRIẾT HỌC dựa trên cơ sở DUY LÝ TRÍ. Người "vô thần" (hay người theo chủ nghĩa vô thần) đa phần là những người có một thái độ triết học hết sức tích cực trên nhiều lĩnh vực, mà đặc biệt là lĩnh vực tôn giáo. Nhận định : "Người Việt

Nam theo đạo Khổng, Đạo Nho là vô thần " là một sai lầm nặng nề. Không thể chấp nhận được .

Ta hãy xem "*người vô thần là ai, là người như thế nào*" để đối chiếu với nhận định trên

1. Người vô thần là ai ?

Người vô thần là một người "chỉ tin vào những gì mình thấy" hoặc chỉ tin vào những gì "khoa học chứng minh được" là có thật, là hiện hữu trong thế giới hữu hình. Người ta dựa trên cơ sở này để "đồng hóa" người theo chủ nghĩa Duy vật, người Cộng sản là vô thần .

2. Người vô thần là người như thế nào ?

Xác định được người vô thần là ai, ta dễ dàng nhận ra cái "vóc dáng đặc trưng" của họ là những người rất thực tế, có am hiểu về khoa học hoặc có một trình độ kiến thức cơ sở nào đó và đặc biệt là một người...hay thắc mắc, hay hoài nghi trước mọi sự kiện, mọi vấn đề từ hữu hình đến vô hình quanh họ. Đối với họ, mọi việc diễn ra trước mắt đều bắt đầu bằng những câu hỏi " Tại sao ? Có thể nào ?..."

Chính từ những đặc trưng đó ta nhận thấy ngay những biểu hiện của họ : Không thể chấp nhận tất cả các giả thuyết "mà khoa học không chứng minh được là có hiện hữu" chứ không riêng gì các "chi tiết thần thánh hoang đường" trong các truyền thuyết tôn giáo.

Bằng cách hiểu này thì nếu nói: người theo đạo Khổng là vô thần có phần cũng đúng vì Khổng Tử đã từng "dạy" đệ tử của mình là "không hề có ma quỷ, thần thánh gì cả". Và tương tự như vậy thì Đạo Phật...cũng vô thần bằng cái khái niệm "sinh, tử, Niết bàn thể nguyên bất nhị". Thậm chí đạo Thiên chúa cũng trở thành "vô thần" khi cái chi tiết "Chúa đi qua biển không cần dùng tàu thuyền" là hoàn toàn "khoa học" nếu như đi qua..."Biển Chết" ! Và Lão giáo cũng chưa bao giờ thừa nhận những "thầy bùa, thầy pháp" là môn đệ chính thống của mình (!!?)

- Vô thần là gì ? Vô thần là một thái độ triết học, mà trong đó NHỮNG GÌ THUỘC PHẠM TRÙ HOANG TƯỞNG, PHI KHOA HỌC nhất là CÁC TRUYỀN THUYẾT TÔN GIÁO không tồn tại.
- Thế nào là người vô thần ? Người vô thần, hiểu theo cách đã trình bày, là một người thực tế, duy lý trí, chỉ tin vào những gì mắt thấy tai nghe hoặc những gì khoa học "chứng minh được". Người vô thần, hiểu theo cách "người không tôn giáo" là không chính xác, vì thật sự họ cũng có tôn giáo. Tôn giáo đó chính là "khoa học". Và trong một chừng mực nào đó niềm tin vào "tôn giáo khoa học" của họ còn mang tính cuồng tín và mãnh liệt hơn bất kỳ tín đồ của bất kỳ tôn giáo nào.

Nguồn: [Error! Hyperlink reference not valid.](#)

Theo định nghĩa trên thì những người theo chủ nghĩa hoài nghi, không tin vào bất cứ nhận định nào cho đến khi nó đã được chứng minh chặt chẽ (như chứng minh của định lý toán học) cũng có thể liệt vào thể loại này?

Giữa thế kỷ 18, nhà Đại Văn Hào Pháp Voltaire đã nhận định: “vô thần là thói xấu của một số ít những người thông minh” (Atheism is the vice of a few intelligent people)

Vô Thần là kết quả tiến bộ trí thức của con người, như Frank E. Tate đã tuyên bố như sau:

“Suốt cuộc đời tôi, tôi đã tiến bộ từ một người sùng tín đến một người theo thuyết “bất khả tri” và bây giờ là một người vô thần. Tôi dùng từ “tiến bộ” vì tôi tin rằng đó thực sự là một sự tiến bộ, tiến từ sự chấp nhận mù quáng vào một huyền thoại phi lý đã lỗi thời đến sự nghi ngờ và sau cùng đến sự từ bỏ và không còn tin nữa”.

07. Chủ nghĩa duy vật:

Chủ nghĩa duy vật, còn gọi là **thuyết duy vật** hay **duy vật luận** (tiếng Anh: *Materialism*), là một trường phái triết học, một thế giới quan, một hình thức của chủ nghĩa triết học nhất nguyên cho rằng vật chất là chất cơ bản trong tự nhiên, và tất cả mọi thứ, bao gồm cả trạng thái tinh thần và ý thức, là kết quả của sự tương tác vật chất. Theo chủ nghĩa duy vật triết học, tâm trí và ý thức là sản phẩm phụ của các quá trình vật chất

(như sinh hóa của não người và hệ thần kinh), mà không có chúng thì tâm trí và ý thức không tồn tại. Khái niệm này tương phản trực tiếp với chủ nghĩa duy tâm, trong đó tâm trí và ý thức là những thực tại bậc nhất mà vấn đề là chủ thể và tương tác vật chất là thứ yếu.

Chủ nghĩa duy vật có liên quan chặt chẽ với chủ nghĩa duy vật lý, với quan điểm rằng tất cả những gì tồn tại cuối cùng là vật chất. Chủ nghĩa vật lý triết học đã phát triển từ chủ nghĩa duy vật với các lý thuyết về khoa học vật lý để kết hợp các quan niệm phức tạp hơn về vật chất so với vật chất thông thường (ví dụ như không thời gian, năng lượng và lực lượng vật chất và vật chất tối). Do đó, thuật ngữ *vật lý* được ưa thích hơn chủ nghĩa *duy vật* bởi một số người, trong khi những người khác sử dụng các thuật ngữ này như thể chúng đồng nghĩa.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_duy_v%E1%BA%ADt

Chủ nghĩa duy vật biện chứng



Phương pháp duy vật biện chứng hay chủ nghĩa duy vật biện chứng là một bộ phận của học thuyết triết học do Karl Marx và Friedrich Engels đề xướng. Cốt lõi của chủ nghĩa duy vật biện chứng là chủ nghĩa duy vật kết hợp với phép biện chứng.

Đặc trưng của phương pháp duy vật biện chứng là coi một sự vật hay một hiện tượng trong trạng thái luôn phát triển và xem xét nó trong mối quan hệ với các sự vật và hiện tượng khác, trong sự đấu tranh với đối tượng đối lập dẫn đến hình thành đối tượng mới mang đặc tính của cả hai.

Marx đã kế thừa tư tưởng về phương pháp biện chứng của Georg Wilhelm Friedrich Hegel và lý luận về chủ nghĩa duy vật của Ludwig Andreas von Feuerbach và phát triển nên phương pháp luận này. Những người theo chủ nghĩa Marx - Lenin cho rằng phương pháp duy vật biện chứng là cơ sở triết học cho hệ tư tưởng của họ.

Vào thập niên 1840, trùng với giai đoạn cuối cách mạng công nghiệp lần thứ nhất tại Mỹ và Châu Âu, Marx và Engels đã đề xuất chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Marx và Engels tiếp thu một cách có phê phán phép biện chứng của Hegel, họ cho rằng biện chứng duy tâm của Hegel không áp dụng được để giải thích về bất công xã hội đang trở thành vấn đề ở các nước công nghiệp hóa vào thập niên 1840.

Thay vì coi quy luật biện chứng là các quy luật của tinh thần, Marx và Engels lại xem đây là "*khoa học về những quy luật chung của sự vận động của thế giới bên ngoài cũng như của tư duy con người*".

Marx và Engels đã đặt phép biện chứng trên lập trường duy vật,^[17] tạo ra một lý thuyết mới, không chỉ nhằm giải thích về thế giới mà còn hướng đến chỉ ra cách thay đổi nó.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_duy_v%E1%BA%ADt_bi%E1%BB%87n_ch%E1%BB%A9ng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng

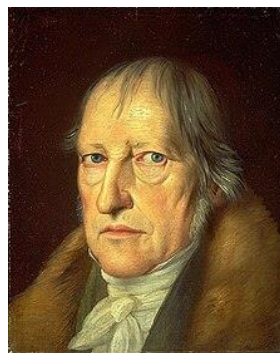
Phương pháp duy vật biện chứng hay **chủ nghĩa duy vật biện chứng** là một bộ phận của học thuyết triết học do Karl Marx và Friedrich Engels đề xướng. Cốt lõi của chủ nghĩa duy vật biện chứng là chủ nghĩa duy vật kết hợp với phép biện chứng.

Đặc trưng của phương pháp duy vật biện chứng là coi một sự vật hay một hiện tượng trong trạng thái luôn phát triển và xem xét nó trong mối quan hệ với các sự vật và hiện tượng khác,

trong sự đấu tranh với đối tượng đối lập dẫn đến hình thành đối tượng mới mang đặc tính của cả hai.

Marx đã kế thừa tư tưởng về phương pháp biện chứng của Georg Wilhelm Friedrich Hegel và lý luận về chủ nghĩa duy vật của Ludwig Andreas von Feuerbach và phát triển nên phương pháp luận này. Những người theo chủ nghĩa Marx - Lenin cho rằng phương pháp duy vật biện chứng là cơ sở triết học cho hệ tư tưởng của họ.

Về mặt triết học chủ nghĩa Marx mang ảnh hưởng của hai thành tố: Thuyết biện chứng nhưng duy tâm của Georg Wilhelm Friedrich Hegel và chủ nghĩa duy vật máy móc của Ludwig Feuerbach. Học thuyết của Ludwig Feuerbach quan niệm tất cả các nhận thức, ý tưởng, suy nghĩ, cảm nhận... hay còn gọi là ý thức là các biểu thị hay phản ánh của vật chất hoặc xuất phát từ vật chất. Marx tiếp thu thế giới quan này của Feuerbach nhưng ông bổ sung thêm phép biện chứng của Hegel, gắn phép biện chứng Hegel với ý tưởng của sự phát triển liên tục tức chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chính với phát kiến này mà ông đã vượt qua được cách nhìn của những nhà duy vật trước đó, những người luôn quan niệm thế giới là không thay đổi.



Georg Wilhelm Friedrich Hegel

Các nhà triết học chỉ diễn giải thế giới khác nhau; vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới.

Theo thuyết biện chứng của Hegel thì biểu hiện của thế giới mang dấu ấn của mâu thuẫn – luận đề và phản luận đề – phát triển tương hỗ trở thành hợp đề. Các hợp đề này là động lực thúc đẩy "hiện thực khách quan" và vì thế là "quyết định" tương lai, cho đến khi nó không còn chứa đựng mâu thuẫn nữa và được "bãi bỏ" trong khái niệm của sự tuyệt đối. Đối với nhà triết học duy tâm thì sự tiến bộ này, tiến bộ mà có tác động đến toàn bộ thế giới vật chất, là một sản phẩm của trí tuệ con người mà trong sự tự hiểu về chính mình sẽ tương đồng với "trí tuệ thế giới" tuyệt đối.



Ludwig Andreas Feuerbach

Marx nhìn nhận thuyết biện chứng của Hegel từ quan điểm của chủ nghĩa duy vật: Ông phủ nhận hay nói đơn giản là "đảo

ngược" học thuyết này và đưa ra định đề rằng hiện thực khách quan có thể được giải thích từ sự tồn tại và từ sự phát triển của vật chất và không phải là sự hiện thực của một ý tưởng thần thánh tuyệt đối hay sản phẩm từ sự suy nghĩ của con người. Điều đấy có nghĩa là hiện thực khách quan cũng tồn tại bên ngoài và không phụ thuộc vào nhận thức của con người, trong các quy luật kinh tế quyết định các trật tự xã hội trong lịch sử. Đây là cốt lõi của câu nói nổi tiếng của Marx, được xem là ranh giới ngăn cách với chủ nghĩa duy tâm:

Không phải ý thức quyết định sự tồn tại của con người mà ngược lại tồn tại xã hội quyết định ý thức của con người. (Es ist nicht das Bewusstsein der Menschen, das ihr Sein, sondern umgekehrt ihr gesellschaftliches Sein, das ihr Bewusstsein bestimmt.)

Kết luận của cách nhìn này là một phê phán rộng khắp về tôn giáo, luật lệ và đạo đức. Marx hiểu chúng là sản phẩm của các quan hệ vật chất tương ứng và lệ thuộc vào sự biến đổi của chúng. Tức là tôn giáo, luật lệ và đạo đức không có hiệu lực toàn thể như chúng đặt yêu cầu.

Trong triết học Marxist, cũng như trong triết học lịch sử toàn thể của Hegel, toàn thể giới được xem như một tổng thể, tức là như một chỉnh thể liên kết khách quan. Thế nhưng Marx hiểu các mâu thuẫn tinh thần trong chủ nghĩa duy tâm như là hình ảnh và biểu hiện của những mâu thuẫn vật chất tức là các mâu thuẫn trong tồn tại xã hội: Chúng cũng lệ thuộc lẫn nhau và liên tục ở trong trạng thái biến chuyển có tác động qua lại. Biến chuyển này về toàn thể là tăng lên tức là đi từ đơn giản đến

phức tạp và thông qua những bình diện nhất định tương ứng với những thay đổi về chất lượng nhất định để thúc đẩy sự phát triển. Theo Marx, việc giải quyết các mâu thuẫn cũng tác động đến tiến độ đi đến những hình thái xã hội ngày càng cao hơn: Chúng tương tự như các tổng thể của Hegel nhưng theo Marx xuất phát từ những mâu thuẫn cơ bản ngày càng trầm trọng hơn và không bãi bỏ một cách tổng thể (mâu thuẫn đối kháng quyền lợi và đấu tranh giai cấp).

Nguồn:

<https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ nghĩa duy vật lịch sử>

Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về xã hội của triết học Mác-Lênin, là kết quả của sự vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một trong ba bộ phận hợp thành triết học Marxist. Chủ nghĩa duy vật lịch sử lý giải sự tiến hóa của xã hội loài người bằng sự phát triển của trình độ sản xuất. Trình độ sản xuất thay đổi khiến quan hệ sản xuất cũng thay đổi dẫn đến những mối quan hệ xã hội thích ứng với những quan hệ sản xuất đó cùng với những tư tưởng nảy sinh ra từ những quan hệ xã hội đó cũng thay đổi kéo theo sự thay đổi hệ thống pháp lý và chính trị. Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Marx trở thành phương pháp luận của nhiều nhà nghiên cứu trong các bộ môn như sử học, xã hội học...

Đối tượng nghiên cứu

Chủ nghĩa duy vật lịch sử không nghiên cứu những mặt riêng biệt của sinh hoạt xã hội, mà nghiên cứu toàn bộ xã hội như một thể thống nhất với tất cả các mặt, các quan hệ xã hội, các quá trình có liên hệ nội tại và tác động lẫn nhau của xã hội. Khác với những khoa học xã hội cụ thể, chủ nghĩa duy vật lịch sử không nghiên cứu những vấn đề cục bộ, riêng biệt, chi phối sự phát triển của các quá trình về kinh tế, chính trị hay tư tưởng, mà nghiên cứu những vấn đề chung nhất phổ biến nhất của sự phát triển xã hội.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử nghiên cứu xã hội với tư cách là một chỉnh thể thống nhất để vạch ra những nét chung của sự phát triển xã hội, những động lực, những nguyên nhân cơ bản của sự chuyển biến từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác, mối liên hệ qua lại và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những hiện tượng khác nhau của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, tư tưởng...

Chủ nghĩa duy vật lịch sử trừu tượng hóa sự vận động và phát triển xã hội, chỉ ra vị trí và vai trò của mỗi mặt của đời sống xã hội, trong hệ thống xã hội nói chung, vạch ra những nét cơ bản của các giai đoạn phát triển của xã hội loài người.

Nội dung cơ bản

Chủ nghĩa duy vật lịch sử trừu tượng hóa sự vận động phát triển của lịch sử, là nguyên nhân dẫn đến sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội thấp đến trình độ cao hơn, vận động theo hình xoáy ốc mà theo chủ nghĩa cộng sản đỉnh cao của nó là

xã hội cộng sản chủ nghĩa, một xã hội làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.

Mỗi hệ thống quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định, phụ thuộc vào tính chất và trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất. Các lực lượng sản xuất luôn luôn phát triển không ngừng, đến một giai đoạn nhất định sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất cũ đã lỗi thời và đòi hỏi phải thay đổi các quan hệ sản xuất ấy bằng những quan hệ sản xuất mới, tiến bộ hơn. Một khi cơ sở hạ tầng đã thay đổi, thì toàn bộ cấu trúc thượng tầng sớm muộn cũng thay đổi theo. Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Cốt lõi là học thuyết hình thái kinh tế-xã hội, theo đó, trong các quan hệ xã hội, các quan hệ sản xuất là cơ sở hiện thực của mỗi xã hội nhất định, cấu trúc hạ tầng, trên đó xây dựng lên kiến trúc thượng tầng: chính trị, pháp luật và các hình thái ý thức xã hội khác, với những thiết chế của chúng. Hình thái kinh tế - xã hội cũ được thay thế bằng một hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn. Như vậy, lịch sử loài người là lịch sử thay thế của những hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi ấy được thực hiện bằng cách mạng xã hội.

Với học thuyết này Marx đã miêu tả tiến trình lịch sử là một chuỗi vận động mà các sự kiện cơ bản xác định chuỗi vận động này lại được quyết định và thúc đẩy bởi những nguyên tắc kinh tế. Ngược lại, các khuynh hướng tân Marxist diễn giải chủ nghĩa duy vật lịch sử là một học thuyết không tiếp nhận thuyết quyết định (*determinism*) trong sự phát triển của xã hội có giai cấp.

Dựa vào những ý tưởng cơ bản của phép biện chứng, Marx và Engels hiểu sự phát triển của xã hội như là một quá trình biện chứng thông qua nhiều hình thái xã hội: Một xã hội không có giai cấp (Chủ nghĩa xã hội nguyên thủy) biến đổi qua nhiều hình thái khác nhau của xã hội có giai cấp để cuối cùng tiến đến một xã hội không có giai cấp ở một bậc cao hơn (Từ chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy đến chủ nghĩa cộng sản khoa học). Marx và Engels đã nêu ra bốn thời kỳ của hình thái xã hội kinh tế, các hình thái mà các xã hội châu Âu đã trải qua trong một quá trình duy vật – biện chứng:

- Xã hội nguyên thủy (xã hội Cộng sản nguyên thủy)
- Xã hội nô lệ
- Xã hội phong kiến
- Xã hội tư bản

Những xã hội có giai cấp không phản ánh đúng theo quy trình phát triển lịch sử như ở châu Âu cũng được Marx và Engels nhắc đến, trong đó có phương thức sản xuất châu Á.

Dựa trên các phân tích kinh tế - xã hội mà Marx và Engels cho rằng sẽ có một xã hội không có giai cấp được quyết định bởi lịch sử là xã hội cộng sản. Hai ông cho rằng đó là một xu hướng đang diễn ra tại Châu Âu, một xã hội mới đang dần hình thành từ chủ nghĩa tư bản như một bước tiến hóa của xã hội loài người. Đó là một tầm nhìn về tương lai Châu Âu được phong trào công nhân và nhiều chính trị gia cánh tả chia sẻ.

Những người có quyền lực khác nhau trong mối quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất cấu thành một giai cấp trong xã hội của

họ. Một trong những nhận thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử là "*lịch sử của tất cả các xã hội từ trước đến nay là lịch sử của đấu tranh giai cấp, một lịch sử chấm dứt với sự cải tạo cách mạng của toàn thể xã hội hay với sự suy tàn cùng một lúc của các giai cấp đang đấu tranh.*" Các biến đổi xã hội được lý luận dựa trên những học thuyết kinh tế. Theo quan điểm Marxist cá nhân con người trong một xã hội có những mối quan hệ quyền lực và phụ thuộc về mặt tinh thần, chính trị và kinh tế đa dạng. Trong đó các quan hệ sản xuất, yếu tố vật chất, sẽ quyết định phương thức sản xuất, yếu tố ý thức, là phương thức cơ bản trong sản xuất và sở hữu hàng hóa tư liệu và quyết định tất cả các quan hệ khác trong xã hội và sản xuất. Khái niệm phương thức sản xuất bao gồm sự thống nhất và mâu thuẫn của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Các quan hệ sản xuất mà lực lượng sản xuất phối hợp dưới chúng trong quá trình tái sản xuất là các quan hệ đầu tiên giữa con người và con người:

Trong cuộc sống khi xem xét mặt sản xuất của xã hội, con người có những quan hệ cần thiết nhất định không phụ thuộc vào ý muốn, các quan hệ này chính là những quan hệ sản xuất tương ứng với một mức độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. (In der gesellschaftlichen Produktion ihres Lebens gehen die Menschen bestimmte notwendige von ihrem Willen unabhängige Verhältnisse ein, Produktionsverhältnisse, die einer bestimmten Entwicklungsstufe ihrer materiellen Produktivkräfte entsprechen.)

Các nhà sử học trước Marx đã miêu tả sự tác động của kinh tế lên sự vận động xã hội ở những xã hội cụ thể, nhưng chỉ đến Marx thì ông mới xem kinh tế là một nhân tố cơ bản quyết định tiến trình lịch sử của xã hội loài người đồng thời xem sự tác động này là hiện tượng phổ biến ở các nền văn minh trên thế giới. Đây là một cách tiếp cận, một phương pháp luận mới trong khoa sử học ở thời của ông và trở nên phổ biến sau này. Chính cách sử dụng kinh tế để giải thích lịch sử chứ không phải tôn giáo, văn hoá, tư tưởng, địa lý, tự nhiên, chính trị khiến phương pháp luận này được gọi là chủ nghĩa duy vật lịch sử. Theo Marx, các biến động lớn trong lịch sử xét cho cùng đều là do các nguyên nhân kinh tế thúc đẩy. Cách tiếp cận này là một yếu tố mới, bổ sung cho nhiều cách tiếp cận trước Marx, và về sau đã trở thành một phương pháp luận nghiên cứu lịch sử.

Sự hình thành và đặc tính của các xã hội có giai cấp

Khởi đầu của chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy, mỗi một thành viên của xã hội đều có quyền sở hữu bình đẳng về phương tiện sản xuất. Phương thức sản xuất này thay đổi toàn bộ cùng với cuộc cách mạng thời kỳ đồ đá mới (*Neolithic Revolution*). Sau đấy, thông qua trồng trọt và chăn nuôi, con người đã có khả năng sản xuất nhiều hơn khả năng tiêu thụ của bản thân, tức là tạo ra sản phẩm dư thừa để dự trữ. Qua đấy một bộ phận nhỏ của xã hội được giải phóng khỏi việc sản xuất trực tiếp và làm những việc khác như thủ công mỹ nghệ, đi lính, tôn giáo... Việc phát triển sự phân hóa xã hội này là con đường từ chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy không có giai cấp đến các xã hội có giai

cấp. Theo Hegel, xã hội không giai cấp đã bị xã hội có giai cấp phủ định (*negate*). Theo Marx, nhóm người có đặc quyền này tăng lên cùng với lực lượng sản xuất ngày càng tiến bộ hơn và với sản phẩm dư thừa.

Giai cấp này, lúc ban đầu thường là những nhà lãnh đạo tôn giáo, nắm giữ các kho dự trữ cho những trường hợp khẩn cấp và nhờ vào quyền lực này mà lại càng có thể tiến đến sở hữu các phương tiện sản xuất có liên quan đến. Sự khác nhau về quyền lực và sở hữu này đã tạo nên xã hội nô lệ mà trong đó về nguyên tắc những người chủ nô lệ ("những người tự do") và nô lệ ("những người không tự do") đứng đối nghịch với nhau. Sự mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản được biểu hiện qua quyền lợi đối kháng – những người có đặc quyền muốn giữ nguyên tình trạng này trong khi giai cấp kia muốn thay đổi một cách cơ bản – và là một đặc tính của xã hội có giai cấp. Vì các quyền lợi và quyền lực khác nhau này mà xã hội có giai cấp luôn luôn chịu ảnh hưởng của cuộc đấu tranh giai cấp.

Tiếp theo đó, trong học thuyết của ông về hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, Marx đã mô tả các quan hệ sản xuất – khác nhau tùy theo thời gian, địa điểm và hình thức xã hội – như là nền tảng kinh tế cho toàn bộ tất cả các quan điểm và thể chế (nhà nước, đảng phái chính trị và tổ chức) có thể có và tương ứng với hạ tầng cơ sở này, tức là một thượng tầng kiến trúc xã hội tương ứng với các quan hệ sản xuất này. Vì thế, mỗi một hình thể xã hội phụ thuộc trực tiếp vào các quan hệ kinh tế. Lý thuyết này cũng đúng cho xã hội không có giai cấp:

Toàn thể các quan hệ sản xuất này tạo thành cấu trúc kinh tế của xã hội, cơ sở thực tế mà đứng trên đó là một thượng tầng kiến trúc tư pháp và chính trị tương ứng với những hình thể ý thức xã hội nhất định. (Die Gesamtheit dieser Produktionsverhältnisse bildet die ökonomische Struktur der Gesellschaft, die reale Basis, worauf sich ein juristischer und politischer Überbau erhebt, und welcher bestimmte gesellschaftliche Bewusstseinsformen entsprechen.)

Sự biến đổi của các xã hội có giai cấp

Tiếp theo đây, Marx mô tả xã hội nô lệ, xã hội phong kiến và xã hội tư bản là xã hội có giai cấp. Trong khi lực lượng sản xuất phát triển liên tục thì các quan hệ sản xuất lại được quyết định chủ yếu bởi mỗi một hình thể xã hội và vì thế mang tính bền vững không thay đổi.

Ngay khi các quan hệ sản xuất thích nghi với lực lượng sản xuất trong thời gian đầu của một hình thái xã hội mới và thúc đẩy sự phát triển của chúng, thì cùng với thời gian các quan hệ sản xuất này sẽ trở thành "dây xích" trói buộc chúng, cái sẽ dẫn đến một thay đổi cách mạng của các quan hệ sản xuất thông qua giai cấp sản xuất. Marx cũng mô tả cuộc cách mạng này với phép biện chứng của Hegel bằng cách áp dụng thuyết này vào lịch sử cụ thể: Sau một cuộc đấu tranh thắng lợi của giai cấp sản xuất, các giai cấp mâu thuẫn với nhau đầu tiên sẽ hòa hợp lại và sau đó lại chia rẽ khi tạo thành các quan hệ sản xuất thích ứng mới và như thế thúc đẩy "hiện thực khách quan" tiến bước.

Trong đó, sự biến đổi này không bao giờ xảy ra trước khi tất cả các lực lượng sản xuất có thể có trong một xã hội cũ phát triển. Qua sự thay đổi về bản chất của hạ tầng cơ sở này mà thượng tầng kiến trúc và vì thế mà hình thể xã hội cũng thay đổi.

Đầu tiên, Marx tin vào một chuỗi cố định của các hình thể xã hội nhưng về sau, ngoài những việc khác là với thuyết về "phương thức sản xuất châu Á", chính ông đã thay đổi. Với khái niệm này ông mô tả rằng có nhiều hình thức văn hóa khác nhau - thí dụ như trong các nền văn hóa (lúa) nước châu Á – không phù hợp với các thời kỳ được dẫn xuất từ lịch sử châu Âu. Vì thế mà cách diễn giải theo thuyết quyết định (*determinism*) hay theo mục đích luận (*teleology*) của chủ nghĩa duy vật biện chứng bị từ chối. Vì thế mà đặc biệt là những người theo chủ nghĩa tân Marxist nhấn mạnh đến tính ngẫu nhiên (*contingency*) của lịch sử. Tức là một giai đoạn không tự động tiếp nối theo một giai đoạn khác mà các sự quá độ này là kết quả của các cuộc đấu tranh giai cấp với kết quả không biết trước: "chủ nghĩa xã hội hay tình trạng man rợ" (*barbarianism*) theo cách nói của Rosa Luxemburg hay như trong Tuyên ngôn của đảng cộng sản:

Một cuộc đấu tranh chấm dứt với việc cải tạo cách mạng của toàn thể xã hội hay với việc suy tàn cùng một lúc của các giai cấp đang đấu tranh ("einen Kampf, der jedesmal mit einer revolutionären Umgestaltung der ganzen Gesellschaft endete oder mit dem gemeinsamen Untergang der kämpfenden Klassen").

Vì thế mà trường phái điều tiết (*Regulation School*) mang ảnh hưởng Marxist đã nghiên cứu trên cơ sở này các thể thức lịch sử và địa phương khác nhau của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Kinh tế chính trị học

Phê bình kinh tế chính trị học



Tập đầu của tác phẩm "Tư bản"

Trong tác phẩm chính của ông – *Tư bản – Phê bình kinh tế chính trị học* – Marx mô tả và phê bình phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và kinh tế học gắn liền với phương thức này. Marx đã nghiên cứu nhiều tác phẩm của các nhà Kinh tế chính

trị học cổ điển như Adam Smith và David Ricardo và tiếp tục phát triển chúng theo các giả định của ông, diễn giải mới hay mô tả khác đi.

Theo Marx, sau khi quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến sang tư bản, cơ cấu thống trị về cơ bản không thay đổi nhiều. Sự biến đổi sang tư bản chủ nghĩa đã tạo điều kiện phát triển thị trường mới, đồng thời vốn, tức tư bản, liên tục được tập trung hóa song song với việc diễn ra công nghiệp hóa và năng suất tăng. Thế nhưng giai cấp vô sản, những người chỉ được trả công ở một mức tối thiểu lại phải trả giá cho những việc này. Đô thị hóa, nghèo đói, bệnh tật và cảm nhận bị xa lánh là các thuộc tính của giai cấp vô sản. Đồng thời do diễn ra sự cạnh tranh trong nội bộ các nhà tư sản khiến số lượng các nhà tư sản giảm đi trong khi số đông vô sản lại tăng lên.

Ngoài ra, theo Marx, các xã hội tư bản đều bị chi phối bởi sự sùng bái hàng hóa (*commodity fetishism*). Tương tự như thuyết của Feuerbach (Chúa Trời chỉ là sự phóng chiếu từ tâm lý con người), các phạm trù hàng hóa và giá trị do hoàn cảnh, tồn tại xã hội tạo ra đều xuất hiện như những thực thể không thể thay đổi được.

Cung với việc phân tích nêu trên là sự phê bình chống lại sự thống trị về chính trị nhằm bảo hộ quyền lợi của các nhà tư bản và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thông qua "luật pháp và trật tự", cái chỉ có thể tiến hành với sự trả giá của giai cấp vô sản.

Tuy nhiên, đáng nhấn mạnh rằng có thể thấy những nhận xét thiên tài trong tập I và tập III của Tư bản luận về sự bành trướng tín dụng quá đáng lúc này lúc khác và về tác động gây khủng hoảng của nó. Có lẽ ông là người đầu tiên, hay chí ít cũng là một trong những người đầu tiên, chú ý đến hiện tượng rằng bành trướng tín dụng dẫn đến sản xuất thừa (theo thuật ngữ Marxian) như thế nào, tức là dẫn đến sản xuất vượt cầu thực sự, hay là dẫn đến thừa năng lực cần thiết để đạt mức sản xuất quá cao. Và quá trình bành trướng gia tăng này tiếp tục cho đến khi chuỗi cho vay bắt đầu đột ngột đứt tung. Thực tế các cuộc khủng hoảng 1929-1933 hay Khủng hoảng tài chính thế giới 2009 đã diễn ra đúng như vậy.

Thuyết giá trị và tiền



Adam Smith

Trong tác phẩm "Tư bản", Marx đã trình bày rất chi tiết thuyết về giá trị của hàng hóa và mối quan hệ của nó với tiền tệ. Trong

đó ông phân chia ra thành giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Trong khi giá trị sử dụng là thực thể của một loại hàng hóa, và có thể thỏa mãn nhu cầu thì giá trị trao đổi là một giá trị trừu tượng chỉ có giá trị trong thương mại. Khi được buôn bán, một món hàng hóa có một giá trị nhất định so sánh với một món hàng hóa khác. Theo cách nhìn của Marx, giá trị này tượng trưng cho lao động trừu tượng (*abstract labour*), dựa trên David Ricardo. Nếu giá trị sử dụng được thể hiện bằng tiền thì đây là giá của món hàng.

Nếu một vật mới được tạo thành từ hàng hóa này thì giá trị sản phẩm hình thành bao gồm công lao động cần thiết, tư bản lưu động (*variable capital*) và "lợi nhuận" tức giá trị thặng dư. Vì giá trị thặng dư được quyết định chủ yếu bởi lao động của con người, Marx đã phát triển quy luật về chiều hướng giảm đi của tỷ lệ lợi nhuận. Khi máy móc thay thế sức lao động của con người ngày càng nhiều thì tỷ lệ của sức lao động trong giá trị thặng dư ngày càng giảm đi.

Thuyết quá độ sang xã hội không có giai cấp

Do số người thuộc giai cấp tư sản ngày càng ít đi nên tư bản ngày càng tập trung vào một số ít nhà tư sản và đồng thời số người thuộc về giai cấp vô sản ngày càng tăng. Vì thế, theo Marx, cuộc đấu tranh giai cấp được đẩy mạnh giữa tư sản và vô sản sẽ dẫn đến sự sụp đổ của chính quyền tư sản. Khi con người nhận thức rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không còn là bắt buộc nữa thì con đường đi đến một xã hội

cộng sản không có giai cấp sẽ được mở ra mà trong đó các phương tiện sản xuất sẽ thuộc về sở hữu công cộng.

"Những người chiếm đoạt" tài sản của quần chúng trước đây sẽ bị tước đoạt tài sản. Sau khi xã hội có giai cấp đã từng phủ định chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy như là xã hội không có giai cấp thì sau đây sẽ tiến đến sự phủ định của phủ định theo ý nghĩa của thuyết biện chứng mà qua đó xã hội có giai cấp cuối cùng, chủ nghĩa tư bản, sẽ bị phủ định bởi xã hội không có giai cấp mới, chủ nghĩa cộng sản. Marx và Engels đã đưa ra nền kinh tế có kế hoạch như là trật tự kinh tế mới - trật tự kinh tế mà Platon đã từng nhắc đến. Thế nhưng Marx đã không chỉ rõ cấu trúc cụ thể của nền kinh tế. Trong nền kinh tế có kế hoạch tất cả các xí nghiệp đều bị xã hội hóa và sản xuất được điều phối chung. Sự quyết định về sản xuất và phân phối hàng hóa cần phải được tiến hành trong sự đồng thuận với tất cả các thành viên của xã hội. Qua đó sức lao động có thể được sử dụng một cách hiệu quả để nâng cao cuộc sống của tất cả mọi người thay vì để tạo thành tư bản.

Do có khác nhau lớn với tư bản chủ nghĩa nên cần phải thông qua chủ nghĩa xã hội như là giải pháp quá độ, là chủ nghĩa có nguồn gốc ngay từ thời của Platon và những người theo trường phái ngụy biện (*sophism*). Trong giai đoạn chuyển tiếp này, sự bóc lột và sở hữu tư nhân về phương tiện sản xuất cần phải được hủy bỏ trên diện rộng và trong quá trình đó phương thức sản xuất tư bản dần dần sẽ được thay thế bằng phương thức sản xuất cộng sản và cuối cùng sẽ dẫn đến chủ nghĩa cộng sản.

Lịch sử

Hình thành

Để có thể hiểu cơ sở chủ nghĩa Marx tốt hơn, Lenin đã chia các tranh luận lý thuyết quan trọng nhất mà Marx và Engels đã thực hiện với các lý thuyết gia khác ra thành:

- Tranh luận với chủ nghĩa duy vật của Feuerbach và phép biện chứng của Hegel.
- Tranh luận với các nhà kinh tế học người Anh như Adam Smith và David Ricardo
- Tranh luận với những người theo thuyết chủ nghĩa xã hội không tưởng như Henri de Saint-Simon, Charles Fourier và Pierre-Joseph Proudhon.

Những năm xuất bản các tác phẩm đầu tiên của Marx và Engel được xem là thời gian hình thành chủ nghĩa Marx. Bắt đầu từ năm 1841 Marx làm việc trong báo *Rheinische Zeitung* (Nhật báo Rhein), tờ báo mà ông điều hành sau này và cũng là tờ báo mà cuối cùng vào năm 1843 đã bị cấm hoạt động vì khuynh hướng đối lập quá khích. Quyển sách mỏng (*pamphlet*) *Gia đình thần thánh* được công bố cùng với Engels năm 1845. Năm 1847 Marx viết tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* như là câu trả lời cho *Triết học của sự khốn cùng* của Proudhon.



Tuyên ngôn của đảng cộng sản

Năm 1848 ông đã cùng với Engel viết *Tuyên ngôn của đảng cộng sản* cho Liên minh của những người cộng sản (*Bund der Kommunisten*). Tác phẩm Marxist quan trọng này mô tả các quan hệ xã hội thời bấy giờ, đặc biệt là giữa giai cấp công nhân và giai cấp thống trị. Dựa trên đó, bản tuyên ngôn yêu cầu hủy bỏ chủ nghĩa tư bản và thành lập các quan hệ xã hội cộng sản mới thông qua cuộc đấu tranh giai cấp không thể tránh khỏi: cần phải lật đổ sự thống trị của tư bản. Bản tuyên ngôn được tái bản nhiều lần từ 1872 đến 1892, với lời mở đầu mới thường là được bổ sung thêm.

Năm 1852 Marx công bố tác phẩm *Ngày 18 tháng Tư của Louis Bonaparte*. Trong đó ông nhận định cuộc đảo chính của Louis Napoléon năm 1851 theo cách nhìn về lịch sử và đặc biệt là về phân tích xã hội. Ông đã giải thích tiến trình của cuộc cách mạng bằng học thuyết lịch sử của ông và cũng đã giải thích về học thuyết dẫn đến đấu tranh giai cấp và cách mạng

vô sản. "Ngày 18 tháng Sương mù" đã có nhiều ảnh hưởng đến nghiên cứu về chủ nghĩa chuyên chế. Theo quan điểm Marx-Lenin, tác phẩm này đã trình bày rằng một cuộc cách mạng vô sản thắng lợi phải đập vỡ bộ máy nhà nước tư sản.

Năm 1859 quyển *Phê bình kinh tế chính trị học* được xuất bản, chứa đựng tất cả các giả thiết mà Marx trình bày trong tác phẩm chính của ông "Tu bản". Năm 1867, tập một của bộ "Tu bản" bao gồm ba tập gần 3.000 trang được xuất bản. Engels phát hành tập 2 và 3 sau khi Marx qua đời và qua đây đã góp phần quyết định vào việc xây dựng học thuyết Marxist, cũng bằng nhiều tóm lược mang tính khoa học phổ thông của ông.

Năm 1878 Engels xuất bản tác phẩm *Chống Dühring*. Xuất phát từ yêu cầu của Wilhelm Liebknecht nhằm làm giảm ảnh hưởng của Dühring, tác phẩm mang tính bút chiến này đã trở thành một trong những tác phẩm được đọc nhiều nhất của Marx và Engels bên cạnh bản tóm tắt của *Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*, chứ không phải là tác phẩm "Tu bản". Tầm quan trọng của *Chống Dühring* không phải nằm trong việc tranh luận với Dühring mà trong việc diễn tả "thế giới quan cộng sản" (lời nói đầu của lần phát hành thứ 2). Không những các nét chính của chủ nghĩa Marx được diễn đạt mà nhiều đề tài cho đến thời điểm đây chưa được nhắc đến cũng được đề cập. *Chống Dühring* cũng đã có nhiều ảnh hưởng quan trọng đến Lênin. Trong nội bộ của "chủ nghĩa Marx phương Tây" tác phẩm của Engels không phải là không được tranh cãi, đặc biệt là việc diễn đạt chân thực các ý tưởng của Marx qua Engels hay việc phân rõ ranh

giới của ông với các ý tưởng của Marx. *Chống Dühring* đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của chủ nghĩa Marx. Về một mặt sự truyền bá và phổ cập các ý tưởng Marxist bắt đầu với tác phẩm này, về mặt khác việc đơn giản hóa và giáo điều hóa học thuyết Marxist cũng hình thành.

08. Chủ nghĩa xã hội hiện thực



Lãnh tụ Soviet Vladimir Ilyich Lenin

Mặc dù là một trong các quốc gia hùng mạnh nhất của thế giới, nước Nga vào cuối thế kỷ XIX vẫn mang nhiều dấu ấn của nông nghiệp. Nhiều nơi vẫn còn tồn tại cơ cấu phong kiến tiền tư bản. Bắt đầu từ thời Nga hoàng Nikolai II (1894 - 1917) công nghiệp hóa được đẩy mạnh. Giai cấp vô sản đang tăng nhanh đã phải cam chịu cuộc sống xã hội khốn cùng. Phong trào chống Nga hoàng trong thế kỷ XIX ở nước Nga đã chịu nhiều ảnh hưởng của các khuynh hướng cách mạng xã hội và vô chính phủ hơn là phần lớn các nước châu Âu khác, nơi mà

phong trào dân chủ xã hội Marxist có tổ chức chỉ đang bắt đầu trong đầu thế kỷ XX.

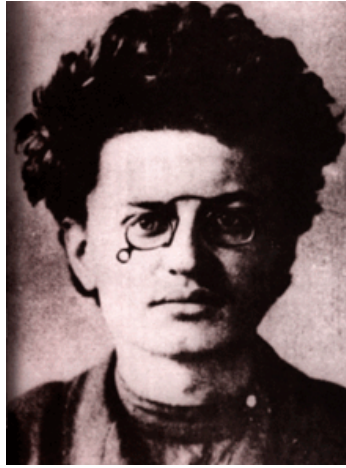
Năm 1898 Đảng Công nhân Dân chủ Xã hội Nga được thành lập từ ba tổ chức Marxist, nhưng lại bị cấm hoạt động ngay sau đó. Năm 1903, lưu vong ở nước ngoài, đảng tách ra thành Bolshevik dưới sự lãnh đạo của Lenin và Menshevik. Sau khi cuộc Cách mạng tháng Hai năm 1917 do những người Menshevik dẫn đầu đã không thể dẫn đến việc nước Nga rút ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ nhất, Lenin rời Phần Lan về thủ đô Sankt-Peterburg, để từ nơi đây phát động một cuộc cách mạng và thương lượng ngưng chiến.

Cuộc Cách mạng tháng Mười do Vladimir Ilyich Lenin và Lyov Davidovich Trotsky lãnh đạo. Cho đến khi qua đời vào ngày 21 tháng 1 năm 1924, Lenin là người lãnh đạo của Đảng với cách diễn giải của chủ nghĩa Lenin rằng đảng là công cụ của chuyên chính vô sản, được tổ chức chặt chẽ và không cho phép thành lập phe phái trong nội bộ. Để trả lời các phản đối chống lại quyền lực nhà nước chuyên chính, Lenin viết trong quyển *Nhà nước và Cách mạng* lý thuyết "Marxist" về sự chết dần của nhà nước, việc sẽ xảy ra khi đạt đến chủ nghĩa cộng sản, khi mà nhà nước như là công cụ của giai cấp thống trị sẽ trở thành dư thừa, mặc dầu là khái niệm này không có ở Karl Marx – điều không được nhìn thấy trong một thời gian dài.

Năm 1924, Iosif Vissarionovich Stalin, người bắt đầu có quyền lực ngay từ khi cuộc cách mạng bắt đầu, đã định nghĩa chủ nghĩa Lenin như là "chủ nghĩa Marx của thời đại chủ nghĩa

đế quốc và cách mạng vô sản...lý thuyết và chiến thuật của cách mạng vô sản nói chung và lý thuyết và chiến thuật của chuyên chính vô sản nói riêng." ("Về cơ sở của chủ nghĩa Lenin"). Ngược lại, phản ứng với chủ nghĩa Stalin, Trotsky đã phát triển những ý tưởng riêng, những cái mà lúc đầu được gọi một cách hạ thấp là chủ nghĩa Trotsky. Khái niệm này được chính những người theo chủ nghĩa Trotsky tiếp nhận sau này. Chủ nghĩa Trotsky về cơ bản dựa vào hai thuyết chính: về một mặt là thuyết của "cuộc cách mạng liên tục" mà theo đó chủ nghĩa xã hội là xã hội quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể thành công trên bình diện quốc tế, vì thế mà toàn bộ thế giới phải được giải phóng khỏi chủ nghĩa tư bản bằng một cuộc cách mạng. Về mặt khác là các phân tích về Liên bang Xô viết như là một "nhà nước công nhân thoái hóa" mà trong đó một chế độ quan liêu đã cướp lấy quyền lực.

Cuộc Cách mạng tháng Mười đã tác động mạnh đến phong trào công nhân thế giới: bắt đầu từ năm 1918 nhiều đảng cộng sản được thành lập trên toàn châu Âu, con số đảng viên tăng rất nhanh và ngay sau đó đã hình thành mâu thuẫn có thể thấy rõ với giới tư sản. Đặc biệt là ở Đức (Cộng hòa Weimar) và ở Ý một phần đã dẫn đến các tình trạng tương tự như nội chiến cho đến khi Benito Mussolini chiếm quyền lực ở Ý năm 1922 và Adolf Hitler ở Đức năm 1933 và đã đập tan tất cả các tổ chức công nhân hay đẩy lùi cái tổ chức này vào thế hoạt động bí mật.



Lyov Davidovich Trotsky

Sau khi Lenin qua đời (1924), trong nội bộ của Đảng Cộng sản Liên bang Xô viết đã bùng nổ cuộc tranh chấp do những bất đồng trong chính sách điều hành đất nước giữa I. V. Stalin và L. D. Trotsky, người dẫn đầu phe đối lập cánh tả. Stalin đã giành được thắng lợi trong cuộc tranh chấp này và ngay sau đó đã tập trung đủ quyền lực về ông. Trotsky bị khai trừ ra khỏi đảng trong năm 1927, sau đó bị trục quốc tịch Liên Xô và phải tị nạn chính trị qua nhiều đường khác nhau đến México. Tại đây, ông đã bị một điệp viên Nga sát hại sau khi đã xuất bản rất nhiều tác phẩm chống Stalin.

Trong thời gian từ 1929 cho đến 1953 Stalin đã thực hiện chủ nghĩa Lenin tại Liên bang Xô viết: chủ nghĩa Stalin dựa trên chủ nghĩa xã hội nhà nước và đẩy mạnh đấu tranh giai cấp mà trong đó Stalin cũng đã tiếp nhận việc lãnh đạo đảng không khoan nhượng của Lenin. Các cuộc đấu tranh giai cấp cần phải mang lại sự phát triển kinh tế một cách nhanh chóng và qua đó giải phóng giai cấp vô sản. Nikita Sergeyevich Khrushchiov đã có các cố gắng đầu tiên loại trừ chủ nghĩa

Stalin nhưng chủ nghĩa Stalin vẫn còn là nền tảng lý thuyết chính. Cuối cùng, Mikhail Sergeyevich Gorbachyov đã bắt đầu việc từ bỏ sùng bái cá nhân Stalin cũng như thực hiện nhiều cải cách có ảnh hưởng sâu rộng theo hướng từ bỏ mô hình kinh tế - xã hội Stalinist dẫn đến sự sụp đổ của các nhà nước Đông Âu và của Liên bang Xô viết trong năm 1992.

Sau khi chủ nghĩa phát xít chấm dứt tại châu Âu đã có nhiều người theo chủ nghĩa Marx trong thời gian đầu, thí dụ như Đảng Cộng sản Ý đã có khoảng 1,8 triệu đảng viên trong năm 1945. Thế nhưng chẳng bao lâu sau số lượng đảng viên giảm mạnh và nhiều người Marxist – đặc biệt là sau khi Stalin qua đời – đã dao động. Nhiều người Marxist Ý và Pháp đã giữ khoảng cách với Liên bang Xô viết. Và khi phong trào sinh viên bắt đầu giữa thập niên 1960, chủ nghĩa Marx đã bị phân chia ra thành nhiều nhóm nhỏ với nhiều khuynh hướng khác nhau. Nếu như một cuộc cách mạng từng được nhiều người Marxist mong đợi thì sau khi chủ nghĩa xã hội hiện thực chấm dứt trong Liên bang Xô viết phần lớn họ đã thỏa thuận với phong trào dân chủ xã hội và chỉ giới hạn ở những đề nghị cải cách. Đảng Cộng sản Ý (*Partito della Rifondazione Comunista*) hiện nay (2005) đang có đại diện trong Quốc hội Ý.



Mao Trạch Đông (1939)

Năm 1949 Mao Trạch Đông cùng với Đảng Cộng sản Trung Quốc nắm quyền lực tại Trung Quốc. Mao Trạch Đông, mà người đồng minh duy nhất của ông là Liên bang Xô viết, đã lãnh đạo dựa trên chủ nghĩa Mao cho đến 1976. Chủ nghĩa Mao Trạch Đông được phát triển từ chủ nghĩa Lenin và chủ nghĩa Stalin mà trong đó sự tiến bộ đóng vai trò trung tâm. Bên cạnh vai trò của công nhân, chủ nghĩa Mao nhấn mạnh vai trò của nông dân trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Do mất uy tín chính trị ngay trong nội bộ Đảng cộng sản Trung Quốc vì "Đại nhảy vọt", một chiến dịch với mục đích tăng cường sức mạnh kinh tế của Cộng hòa Nhân dân Trung quốc nhưng bị thất bại dẫn tới hậu quả là một nạn đói lớn, Mao đã cố gắng thực hiện các ý tưởng của ông về một xã hội và nhà nước mới

trong sạch và tốt đẹp hơn theo các tiêu chuẩn của chủ nghĩa Mao bằng cuộc Cách mạng văn hóa bắt đầu trong năm 1966. Cuộc Cách mạng văn hóa đã có ảnh hưởng quyết định về mặt chính trị ở Trung Quốc cho đến khi ông qua đời. Nó đã dẫn đến nhiều chết chóc, phá hủy các di sản văn hóa nhưng cũng đã quét đi những tàn dư phong kiến và đem lại một diện mạo mới cho xã hội Trung Quốc. Sau khi Mao Trạch Đông qua đời, Trung Quốc ngày càng mở cửa cho tư bản phương Tây đầu tư vào nền kinh tế trong nước.

Sau khi cuộc cách mạng thành công tại Cuba năm 1959, Fidel Castro tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa vào ngày 2 tháng 12 năm 1961 và Cuba được định nghĩa rõ ràng là một nhà nước theo chủ nghĩa Marx - Lenin. Trong Chiến tranh Lạnh, Cuba chỉ có quan hệ kinh tế và chính trị với các quốc gia xã hội chủ nghĩa và với cuộc Khủng hoảng Cuba, mâu thuẫn công khai giữa các cường quốc thế giới suýt đã bùng nổ. Liên bang Xô viết sụp đổ dẫn đến một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn, song Cuba đã vượt qua và sau đó là việc mở cửa cho các tập đoàn lớn và khách du lịch vào nước. Hiện nay, Cuba là một quốc gia có trình độ phát triển khá cao ở khu vực Mỹ Latinh, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và y tế.

Phong trào Dân chủ Xã hội

Cùng với việc tự do hóa về mặt chính trị của cuộc Cách mạng tháng Ba 1848/1849 tại Đức, lần đầu tiên những người công nhân đã tự tổ chức các liên hiệp tương tự như công đoàn. Sau đấy nhiều tổ chức công nhân khác nhau đã được thành lập, tiền

thân của công đoàn và cuối cùng là các đảng xã hội chủ nghĩa và dân chủ xã hội như Hội Công nhân Đức Phổ thông (*Allgemeine Deutsche Arbeiterverein – ADAV*) năm 1863 và vào năm 1869 là Đảng Công nhân Dân chủ Xã hội (*Sozialdemokratische Arbeiterpartei – SDAP*) có khuynh hướng Marxist chung quanh Wilhelm Liebknecht và August Bebel, cũng là phân bộ Đức của Đệ Nhất Quốc tế.

Hai tổ chức này thống nhất dưới tên Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa Đức (*Sozialistische Arbeiterpartei Deutschlands – SAP*) vào năm 1875 tại Gotha dựa trên Chương trình Gotha, chương trình mà đã bị Marx chỉ trích vì mang tính nhượng bộ đối với ADAV có khuynh hướng cải cách. Đàn áp, truy nã tư pháp và cấm hoạt động một thời gian cũng như Các đạo luật dành cho những người theo chủ nghĩa xã hội trong thời gian 1878 đến 1890 dưới thời thủ tướng đế chế Otto von Bismarck đã không thể ngăn chặn con số thành viên của những tổ chức Marxist tăng nhanh chóng. Năm 1890 SAP trở thành Đảng Xã hội Dân chủ Đức (*Sozialdemokratische Partei Deutschlands – SPD*) và với Chương trình Erfurt lại có định hướng chủ nghĩa Marx nhiều hơn. Vào thời điểm này SPD là đảng lớn nhất, mang ảnh hưởng của hệ tư tưởng Marx và thống nhất trong nội bộ nhiều khuynh hướng Marxist khác nhau.

Trong thời kỳ đầu đảng mang nhiều ảnh hưởng của phái cánh tả/Marxist chung quanh Rosa Luxemburg. Trong thời gian bước sang thế kỷ mới đã có nhiều cuộc tranh luận về mục tiêu chính trị trong đảng SPD mà thắng lợi đã nghiêng về những người Marxist, ngoài những việc khác là nhờ vào nghị luận *Cải*

cách xã hội hay cách mạng của Rosa Luxemburg. Thế nhưng đường hướng chính trị thực tế của đảng lại theo phương hướng dân chủ xã hội, ngay cả sau khi Eduard Bernstein công bố luận đề *Các nhiệm vụ của phong trào dân chủ xã hội* (1899).

Trong cuộc Cách mạng tháng Mười một năm 1918, ban lãnh đạo Đảng SPD chống lại đề nghị biến đổi Đế chế Đức sang một nhà nước xã hội chủ nghĩa mà kết quả là phong trào công nhân cuối cùng đã tách ra thành những người có chủ trương cải cách (dân chủ xã hội) và những người cộng sản.

Năm 1959 Đảng SPD với Chương trình Godesberg cuối cùng đã từ bỏ thế giới quan Marxist như là cơ sở lý thuyết.

Chủ nghĩa Marxist Áo (*Austromarxism*) là một khuynh hướng trong khuôn khổ của chủ nghĩa Marx, đặc biệt phổ biến rộng rãi trong phong trào dân chủ xã hội Áo trong các thập niên đầu của thế kỷ XX. Trong khái niệm chủ nghĩa Marxist Áo có nhiều quan điểm khác nhau vì thế mà khái niệm này thật ra là mang chiều hướng mô tả xuất xứ theo nghĩa một trường phái Áo của chủ nghĩa Marx hơn là một cơ sở rõ rệt của một nội dung thống nhất. Nhiều người trong giới trí thức có thể xem như là người theo chủ nghĩa Marxist Áo như Max Adler, Rudolf Hilferding, Otto Bauer, Karl Renner và Gustav Eckstein.

Một "mẫu số chung" của chủ nghĩa Marxist Áo là chương trình của Đảng Công nhân Dân chủ Xã hội năm 1926, được gọi là Chương trình Linz. Trong chương trình này, chủ yếu là do Otto Bauer phác thảo, các nguyên lý cơ bản chung của chủ

nghĩa Marxist Áo được trình bày. Người theo chủ nghĩa Marxist Áo tự hiểu mình là con đường thứ ba giữa chủ nghĩa cải cách dân chủ xã hội và chiều hướng cách mạng mà thời đó đại diện chủ yếu là các đảng thuộc Quốc tế cộng sản.

Các khuynh hướng tân Marxist

Chủ nghĩa tân Marxist không phải bắt buộc phải là "mới" mà thật ra là một khái niệm quy tụ nhiều chiều hướng hay ý tưởng Marxist khác với cách nhìn chính thống của học thuyết Marxist và vạch rõ ranh giới với các tư tưởng truyền thống và đặc biệt là với sự thực hiện trên thực tế của chủ nghĩa Marx-Lenin. Mặc dù vậy các lý thuyết của Lenin, Trotsky hay Rosa Luxemburg vẫn mang tầm quan trọng trong các nghị luận của chủ nghĩa tân Marxist. Thuộc vào trong số các lý thuyết gia quan trọng nhất thời kỳ đầu của chủ nghĩa tân Marxist là Karl Korsch, Georg Lukács, Ernst Bloch và Antonio Gramsci.



Karl Korsch (1886 - 1961)

Karl Korsch với tác phẩm *Chủ nghĩa Marx và triết học* là người đầu tiên vượt qua được đàm luận mang tính "giáo điều" về lý thuyết Marxist bằng cách tự áp dụng lý thuyết lịch sử Marxist vào sự phát triển của chủ nghĩa Marx.

Những khái niệm cơ bản của thuyết Marxist mà Georg Lukács phân tích là sự tha hóa (*Marx's theory of alienation*), xu hướng biến tất cả vật thể thành hàng hóa (*reification*) và ý thức giai cấp. Lukács cho rằng cùng với sự tư bản hóa liên tục của một xã hội ngày càng có nhiều tiểu hệ thống mang cơ cấu tư bản (cơ sở đào tạo biến thành xí nghiệp đào tạo cũng phải hoạt động mang tính kinh tế như một doanh nghiệp; nhà nước cần phải được điều hành như một doanh nghiệp,...). Quá trình biến vật thể thành hàng hóa này quyết định tất cả các quan hệ xã hội. Tác phẩm quan trọng nhất của ông là *Lịch sử và ý thức giai cấp*.

Erst Bloch cho rằng không chỉ đến với con người bằng các lý lẽ dựa trên lý trí mà vì có sự phát triển không đồng thời nên phải kêu gọi họ trên một bình diện sâu hơn. Ông nhắc đến những đấu tranh không được thỏa mãn trong lịch sử và sự xuất hiện của một thế giới không có sự thống trị sẽ được nhìn thấy trong một xã hội không tương cụ thể. Giữa thập niên 1950, ngay sau khi hoàn thành tác phẩm chính *Das Prinzip Hoffnung* (Nguyên lý của hy vọng), ông rời bỏ nước Cộng hòa Dân chủ Đức sang Cộng hòa Liên bang Đức do nhiều người học trò của ông đã bị bắt giam.

Antonio Gramsci, người đồng thành lập Đảng cộng sản Ý (*Partito Comunista Italiano*) đã sáng tác một trong các tác phẩm quan trọng nhất của chủ nghĩa tân Marxist. Khái niệm chính của học thuyết của ông là sự lãnh đạo (*hegemony*), được hiểu như là "sự thành hình của một ý thức tập thể" và như là "sự truyền bá của một phương thức suy nghĩ và hành động thuần nhất". Với các tác phẩm của ông, Gramsci đã có nhiều ảnh hưởng không những đến các nhà lý thuyết Marxist mà còn đến các lý thuyết châu Âu trong lãnh vực xã hội học và chính trị học. Ông cũng đã đặt những hòn đá nền tảng cho Chủ nghĩa Cộng sản châu Âu.

Chủ nghĩa Marxist châu Âu là một trong những khuynh hướng mang ảnh hưởng chủ nghĩa tân Marxist quan trọng nhất. Chủ nghĩa này ủng hộ các thay đổi trong các nền dân chủ đa nguyên (của phương Tây, kể cả Nhật Bản). Khái niệm phân rõ ranh giới với chủ nghĩa xã hội hiện thực, đặc biệt là trong các thập niên 1970 và 1980, đã không còn được thông dụng nữa sau khi Liên bang Xô viết sụp đổ và hiếm thấy trong thời gian hiện nay. Các đảng thuộc chủ nghĩa cộng sản châu Âu đã ra tranh cử trong các cuộc bầu cử ở Ý, Tây Ban Nha và Pháp.

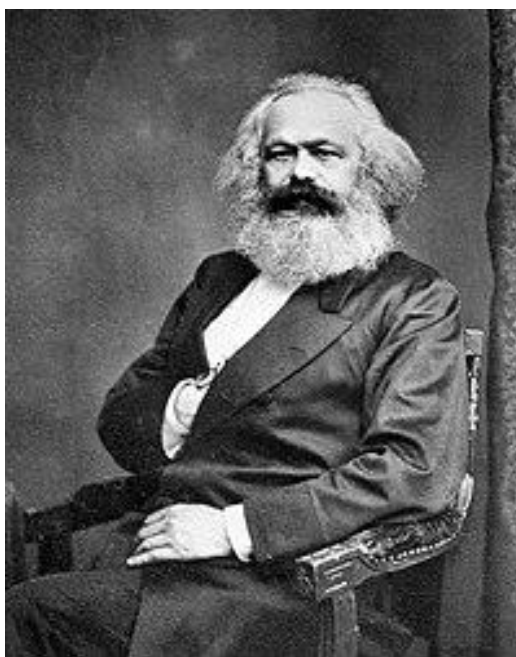
Trường phái Frankfurt trong Viện nghiên cứu xã hội của trường Đại học Johann Wolfgang Goethe tại Frankfurt am Main do Max Horkheimer thành lập trong thập niên 1930 và tồn tại đến 1959. Cùng với Thuyết tới hạn (*critical theory*) Trường phái Frankfurt đã phát triển một triết học xã hội mang tính phê bình hệ tư tưởng, chịu ảnh hưởng của phê bình lý trí phương Tây, bàn về các điều kiện xã hội và lịch sử cho việc

hình thành ý thức hệ trong xã hội và đặc biệt là về *late capitalism*. Cùng với sự phê bình này là đòi hỏi cải tạo quan hệ xã hội. Các nhà đại diện quan trọng bên cạnh Horkheimer là Theodor W. Adorno, Walter Benjamin, Erich Fromm, Herbert Marcuse và sau đây là Jürgen Habermas. Trường phái Frankfurt đã có ảnh hưởng đến khuynh hướng Cánh tả mới (*new left*), các khuynh hướng tân Marxist khác cũng như là đến các cuộc tranh luận chuyên môn trong khoa học xã hội.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_duy_v%E1%BA%ADt_l%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD

09. Chủ nghĩa Marx



Karl Marx được xem là học giả có ảnh hưởng nhất thế giới

Chủ nghĩa Marx hay **Mác-xít** (phiên âm từ Marxist) là hệ thống học thuyết triết học, lịch sử và kinh tế chính trị dựa trên các tác phẩm của Karl Marx (1818 - 1883) và Friedrich Engels (1820 - 1895). Từ khi tập ba của tác phẩm "Tư bản"

(*Das Kapital*) được xuất bản năm 1895, những người theo Marxist đã cố gắng tích hợp các ý tưởng trong đó vào trong một phương án chung phục vụ cho việc xây dựng một trật tự xã hội mới được gọi là xã hội chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa.

Thuật ngữ "chủ nghĩa Marx" đầu tiên được những người cánh hữu sử dụng với nghĩa xấu. Chỉ từ cuối thế kỷ XIX thuật ngữ này mới được chính những người theo chủ nghĩa Marx tiếp nhận. Chính Marx cũng đã từng nói rằng ông thích dùng khái niệm "chủ nghĩa xã hội khoa học" cho học thuyết của ông hơn. Marx đã gọi tên học thuyết của mình bằng nội dung, bằng hạt nhân của học thuyết, chứ không phải là gắn liền với cá nhân. Nếu ta quan niệm như Lenin đã quan niệm, nghĩa là học thuyết đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng thì đến một sự phát triển nào đó của nó, sự đóng góp cụ thể của cá nhân, Marx hoặc Lenin, hoặc của bất kì ai đó có thể bị đào thải nhưng học thuyết vẫn giữ được hạt nhân của nó thì nó vẫn là nó. Marx phê phán những người đi trước và cùng thời này rằng họ chỉ "mơ ước" một xã hội của nhân tính, lý tính và tự do hướng theo các lý tưởng của cuộc Cách mạng Pháp mà không nghiên cứu một cách khoa học về các điều kiện để thực hiện nó và cũng không cố vươn đến chúng với triển vọng thành công thực tế.

Marx và Engels đã tranh luận với nhiều truyền thống tư tưởng khác nhau một cách khoa học và phê phán. Các ý tưởng cơ bản của Marx chỉ được hệ thống hóa sau khi ông qua đời. Việc xếp chúng vào một học thuyết nhất quán có hai hạn chế:

- Marx xem tác phẩm của ông trước tiên là một phân tích những mối quan hệ tương ứng, phân tích của ông có thể được kiểm nghiệm và sửa chữa một cách liên tục. Chủ nghĩa cộng sản của ông là một dự đoán tương lai được rút ra từ những phân tích đó mà ông xem là sự tiến hóa xã hội chứ không phải thứ cần tạo ra.
- Engels muốn truyền bá học thuyết này dưới dạng phổ thông dễ hiểu và vì thế nếu nhìn một cách phê bình thì đã góp phần giản lược hóa và thông tục hóa học thuyết này.

Chủ nghĩa Marx là một hệ thống lý thuyết với ý nghĩa là một thế giới quan được các chính trị gia sử dụng để định hướng thực tiễn và được các học giả sử dụng như một phương pháp luận. Học thuyết Marxist chủ yếu phản ánh sự phát triển của các ý tưởng của Marx và Engels:

- Phê bình một cách sâu rộng triết học truyền thống và "phủ nhận" chúng trong chủ nghĩa duy vật biện chứng. Với ý tưởng đó, các tác phẩm ban đầu của Marx bắt đầu với việc phê bình tôn giáo và phê bình ý thức hệ, đặc biệt là của chủ nghĩa duy tâm biện chứng Đức của Georg Wilhelm Friedrich Hegel và chủ nghĩa duy vật siêu hình của Ludwig Feuerbach. Ông kỳ vọng bổ sung phương pháp biện chứng của Hegel với nội dung lịch sử hiện thực và qua đó "đảo ngược" chủ nghĩa duy tâm. Mục đích của phê phán này là "*Các nhà triết học chỉ diễn giải thế giới khác nhau; vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới*" (*Die Philosophen haben die Welt*

nur verschieden interpretiert; es kommt aber darauf an, sie zu verändern).^[1]

- "Tồn tại [xã hội] quyết định ý thức" (*Das Sein bestimmt das Bewusstsein*):^[2] Theo Marx quan hệ sản xuất trong một nền kinh tế là hạ tầng cơ sở cho cuộc sống tinh thần và văn hóa của một xã hội hay còn được gọi là thượng tầng kiến trúc. Marx xem đấu tranh giai cấp là biện chứng của lịch sử từ khi xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp đến nay. Theo Marx thì "*Lịch sử tất cả các xã hội tồn tại từ trước đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp. Người tự do và người nô lệ, quý tộc và bình dân, chúa đất và nông nô, thợ cả phường hội và thợ bán, nói tóm lại, những kẻ áp bức và những người bị áp bức, luôn luôn đối kháng với nhau, đã tiến hành một cuộc đấu tranh không ngừng, lúc công khai, lúc ngấm ngấm, một cuộc đấu tranh bao giờ cũng kết thúc hoặc bằng một cuộc cải tạo cách mạng toàn bộ xã hội, hoặc bằng sự diệt vong của hai giai cấp đấu tranh với nhau.*".
- Tác phẩm chính của ông là "Phê bình chủ nghĩa kinh tế chính trị" trong ba tập của "Tư bản" trong đó ông chỉ ra bản chất của sự tích lũy tư bản trong chủ nghĩa tư bản, sự hình thành xã hội có giai cấp hiện đại và quá trình tập trung tư bản cũng được phân tích, suy luận cả về mặt kinh tế vi mô và vĩ mô. Marx cũng phân tích những khuyết điểm của trường phái kinh tế học cổ điển của Adam Smith và David Ricardo trong việc giải thích một số hiện tượng kinh tế. Học thuyết về giá trị là phần quan trọng nhất trong những phân tích này.

- Chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang xã hội không có giai cấp trong chủ nghĩa cộng sản – thông qua giai đoạn quá độ của chủ nghĩa xã hội – là chủ đề của học thuyết cách mạng của Marx. Chủ nghĩa cộng sản là sự kết thúc của lịch sử xã hội có giai cấp, mở đầu cho lịch sử của xã hội phi giai cấp và tự do. Khi mà sự đối kháng giữa các giai cấp trong nội bộ dân tộc không còn nữa thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng đồng thời mất theo.

Đầu tiên chủ nghĩa Marx được phổ biến trong phong trào công nhân của thế kỷ XIX, đặc biệt là phong trào dân chủ xã hội Đức đã đưa các học thuyết của Marx và Engels thành cơ sở cho các chương trình hoạt động đầu tiên và đưa vào chương trình đào tạo thành viên. Sau đây Vladimir Ilyich Lenin đã kế thừa Marx, phát triển học thuyết về chủ nghĩa đế quốc của ông mà sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, cùng với các tư tưởng của Marx và Engels, đã trở thành ý thức hệ nhà nước của Liên bang Xô viết. Stalin gắn chủ nghĩa Lenin vào chủ nghĩa Marx thành chủ nghĩa Marx - Lenin.

Trong thế kỷ XIX, trong khi nhận thức về các giá trị giải phóng con người, các quyền của con người, nhận thức về nhu cầu mở ra tối đa khả năng phát triển nhân tính và các khả năng của con người đã có những bước tiến bộ lớn thì hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa đương thời với quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản lại đang kìm hãm những khả năng nhân bản đó. Đại bộ phận quần chúng lao động bị tách ly khỏi phương tiện sản xuất phải làm thuê cho giai cấp tư sản- chủ sở hữu các phương tiện sản xuất. Giai cấp công nhân bị đối xử bất bình đẳng trong

phân chia của cải xã hội, và thực tế cuộc sống của họ hầu như không thể tiếp cận được với những cơ hội để phát triển con người. Sự phát triển vượt bậc không ngừng với tốc độ chưa từng có trong lịch sử loài người của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã mở ra khả năng thỏa mãn phần lớn nhu cầu cơ bản của con người, làm nền tảng để xây dựng một xã hội nhân văn hơn. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra những vấn đề không thể giải quyết triệt để của thị trường ảnh hưởng xấu đến nền sản xuất đồng thời tạo ra sự bất bình đẳng thu nhập xã hội hoàn toàn tương phản với sự phát triển của nền sản xuất. Sự bất bình đẳng trong hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thế kỷ XIX là sâu sắc và nhu cầu giải phóng xã hội là cấp thiết.

Karl Marx là nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn đến phong trào công nhân, đến nền học thuật và nền chính trị thế giới hiện đại. Ông được xem là học giả có ảnh hưởng nhất thế giới. Ông có tầm nhìn xa vượt thời đại của mình với kiến thức rất uyên thâm trên nhiều lĩnh vực rộng lớn. Các tác phẩm của Marx có rất nhiều nhưng ông viết có hệ thống nhất là các lĩnh vực:

- Kinh tế chính trị: tác phẩm quan trọng nhất là *Tư bản luận (Das Kapital)* nghiên cứu hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa trong đó ông rút ra bản chất của việc tích lũy tư bản là nhà tư bản chiếm giữ giá trị thặng dư do người lao động (công nhân) làm ra. Khác với các trường phái kinh tế khác ông cho rằng tư bản là lao động tích lũy lại. Từ đó ông giải thích các hiện tượng của nền kinh tế

tư bản chủ nghĩa như lợi nhuận, địa tô, lãi suất, quan hệ cung cầu, khủng hoảng kinh tế...

- Triết học: Các tác phẩm của ông tự viết hoặc cùng với người đồng chí thân thiết của mình là Friedrich Engels phát triển trường phái triết học chủ nghĩa duy vật biện chứng trong đó coi triết học của mình là kết hợp giữa trường phái duy vật của Ludwig Feuerbach và phương pháp suy luận theo trường phái biện chứng của Georg Wilhelm Friedrich Hegel.
- Chủ nghĩa duy vật lịch sử lý giải sự vận động của lịch sử bằng cách chỉ ra mối liên hệ giữa nền sản xuất và các định chế xã hội như nhà nước, gia đình, luật pháp, đạo đức... Trình độ sản xuất thay đổi khiến quan hệ sản xuất cũng thay đổi dẫn đến những mối quan hệ xã hội thích ứng với những quan hệ sản xuất đó cùng với những tư tưởng nảy sinh ra từ những quan hệ xã hội đó cũng thay đổi kéo theo sự thay đổi hệ thống pháp lý và chính trị. Đó chính là sự tiến hóa của xã hội loài người cũng là sự vận động của lịch sử.
- Chủ nghĩa cộng sản là ý tưởng của Marx về một mô hình xã hội tốt đẹp hơn dựa trên tiên đoán về sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản vì mâu thuẫn không thể giải quyết được giữa nền sản xuất đã đạt đến mức xã hội hóa cao độ và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn này sẽ được giải quyết bởi giai cấp công nhân thông qua một cuộc cách mạng thế giới để lật đổ trật tự thế giới cũ bằng con đường bạo lực cách mạng.

Chủ nghĩa cộng sản của Marx là bộ phận lý thuyết gây ảnh hưởng lớn đến lịch sử thế giới trong thế kỷ XX.

Theo Marx, các mặt của hình thái kinh tế-xã hội tác động qua lại với nhau tạo nên các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà hình thái kinh tế xã hội tuy là phạm trù xã hội nhưng lại có khuynh hướng phát triển như một quá trình lịch sử tự nhiên tương tự với sự tiến hóa của giới tự nhiên, nó vận động phát triển từ thấp đến cao. Trong sự phát triển đó cũng có những đột biến, những sự suy thoái tạo ra những biến thể xã hội khác nhau. Nhìn chung xã hội loài người đã phát triển trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp nhau. Trên cơ sở phát hiện ra quá trình phát triển khách quan của xã hội, K.Marx đã đi đến kết luận rằng:

“Tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên”

— K.Marx

Chủ nghĩa Marx có thể xem là một Học thuyết Darwin trong khoa sử học. Lịch sử xã hội do con người làm ra, con người tạo ra các quan hệ xã hội của mình và đó là xã hội. Nhưng sự vận động của xã hội là một quá trình lịch sử khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người mà nguồn gốc sâu xa của sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội nằm ở chỗ:

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây nên sự thay đổi của quan hệ sản xuất.

- Và rồi đến lượt mình, sự thay đổi của quan hệ sản xuất (với tư cách là cơ sở hạ tầng) sẽ làm cho kiến trúc thượng tầng (hệ thống chính trị, tư tưởng xã hội...) thay đổi.
- Do vậy, từ những thay đổi ngày càng tiến bộ hơn của lực lượng sản xuất sẽ dẫn đến hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn.

Khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, Marx cho rằng với sự sản xuất tập trung xã hội hoá cao độ với trình độ cao, hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa sản xuất ra một lượng của cải khổng lồ, trong khi đó giai cấp tư sản chỉ là một bộ phận nhỏ của xã hội nhưng lại sở hữu phần lớn tài sản xã hội thông qua việc chiếm giữ giá trị thặng dư. Còn đại bộ phận xã hội là giai cấp công nhân (giai cấp làm thuê) chỉ sở hữu một phần nhỏ của cải vì họ không có quyền sở hữu phương tiện sản xuất đang nằm trong tay các chủ tư bản. Đây là hệ quả của việc lao động của người công nhân bị tha hóa "*người công nhân quan hệ với sản phẩm của mình như đối với một vật xa lạ,... người công nhân càng tự do phát tiết ra trong lao động thì thế giới xa lạ khách quan do bản thân anh ta sáng tạo ra đối diện với anh ta lại càng mạnh; bản thân anh ta, thế giới bên trong của anh ta lại càng nghèo đi; của cải thuộc về anh ta lại càng ít đi... Người công nhân đặt đời sống của mình vào vật, nhưng như vậy, đời sống đó đã không thuộc về anh ta nữa, mà lại thuộc về vật. Vậy hoạt động ấy của công nhân càng lớn thì công nhân càng trở thành không có vật. Anh ta không phải là cái mà lao động anh ta sản*

xuất ra. Cho nên sản phẩm đó càng lớn thì anh ta càng ít là anh ta. Sự tha hóa của công nhân vào sản phẩm của anh ta không những chỉ có ý nghĩa là lao động của anh ta trở thành một vật, một tồn tại bên ngoài, mà còn có ý nghĩa là lao động của anh ta tồn tại ở bên ngoài anh ta, không phụ thuộc vào anh ta, xa lạ với anh ta, và lao động ấy trở thành một lực lượng độc lập với anh ta, có nghĩa là đời sống mà anh ta chuyển vào vật, chống lại anh ta như một đời sống đối địch và xa lạ."^[26] Điều này dẫn đến "người công nhân trở thành nô lệ cho vật của mình: một là anh ta nhận được một vật để lao động, nghĩa là nhận được lao động và hai là anh ta nhận được những tư liệu sinh hoạt. Do đó chỉ có vật ấy mới đem lại cho anh ta khả năng sinh tồn, một là như một người công nhân và hai là như một chủ thể thể xác. Điểm cao nhất của sự nô lệ đó là: chỉ có cái tư cách công nhân của anh ta mới cho phép anh ta còn tự duy trì được như một chủ thể thể xác và chỉ có với tư cách chủ thể thể xác thì anh ta mới là công nhân... Theo những quy luật mà kinh tế chính trị học đề ra thì sự tha hóa của công nhân vào vật của mình biểu hiện như sau: công nhân càng sản xuất nhiều thì anh ta càng có ít để tiêu dùng; anh ta càng tạo ra nhiều giá trị thì bản thân anh ta càng bị mất giá trị, càng bị mất phẩm cách; sản phẩm của anh ta càng đẹp thì anh ta càng xấu đi; vật đó do anh ta tạo ra càng văn minh thì bản thân anh ta càng giống người dã man; lao động càng mạnh mẽ thì người công nhân càng bất lực; lao động của anh ta càng có tinh thần thì bản thân anh ta càng mất hết trí óc và càng bị nô lệ vào giới tự nhiên.". Chính vì thế "lao động của anh ta không phải

là tự nguyện mà là bắt buộc; đó là lao động cưỡng bức. Lao động đó không phải là sự thỏa mãn một nhu cầu mà chỉ là phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu khác như cầu lao động. Tính xa lạ của lao động biểu hiện rõ rệt ở chỗ là một khi không có sự cưỡng bức thể xác hoặc sự cưỡng bức nào khác thì người ta trốn tránh lao động như trốn tránh bệnh dịch hạch vậy... Do đó ta đi đến kết luận là con người (công nhân) chỉ cảm thấy mình tự do trong khi thực hiện chức năng động vật của mình... còn trong những chức năng con người của anh ta thì anh ta cảm thấy mình chỉ là con vật. Cái có tính súc vật trở thành cái có tính người, còn cái có tính người thì biến thành cái có tính súc vật."

Trong chủ nghĩa tư bản, lao động bị tha hóa của người công nhân sẽ biến thành sở hữu tư nhân. Marx viết "*sở hữu tư nhân là sản phẩm, kết quả, hậu quả tất nhiên của lao động bị tha hóa, của quan hệ bên ngoài của công nhân với giới tự nhiên và với bản thân mình... Chỉ đến giai đoạn phát triển cuối cùng, đến trình độ cao nhất của sở hữu tư nhân thì điều bí ẩn ấy của riêng nó mới lại xuất hiện trở lại, tức là: một mặt sở hữu tư nhân là sản phẩm của lao động bị tha hóa, và mặt khác nó là phương tiện nhờ đó lao động tự tha hóa, nó là sự thực hiện sự tha hóa ấy.*". Marx cũng lý giải bản chất của tiền công trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa "*tiền công là đồng nhất với sở hữu tư nhân, vì tiền công trong đó sản phẩm, vật của lao động, trả công cho bản thân lao động, chỉ là hậu quả tất nhiên của sự tha hóa của lao động và vì trong tiền công, lao động biểu hiện ra không phải là mục đích tự nó mà là tô tử của tiền công.*

Việc cưỡng bức tăng tiền công... chẳng qua sẽ chỉ là sự trả công tốt hơn cho nô lệ và sẽ không đem lại cho công nhân và lao động mục đích của con người và phẩm chất con người của họ. Ngay cả bản thân sự ngang nhau về tiền công mà Proudhon đòi hỏi, cũng sẽ chỉ đem lại kết quả là biến quan hệ của người công nhân hiện nay với sản phẩm của anh ta thành quan hệ của mọi người với lao động. Trong trường hợp đó, xã hội được hình dung là một nhà tư bản trừu tượng. Tiền công là kết quả trực tiếp của lao động bị tha hóa còn lao động bị tha hóa là nguyên nhân trực tiếp của sở hữu tư nhân. Cho nên, phía này mất đi thì phía kia cũng phải tiêu tan theo."

Từ quan điểm lao động bị tha hóa biến thành sở hữu tư nhân thông qua quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện dưới hình thức người công nhân bán lao động cho nhà tư bản để nhận được tiền công, Marx rút ra kết luận "*sự giải phóng xã hội khỏi sở hữu tư nhân, khỏi chế độ nô dịch, biểu hiện ra dưới hình thức chính trị của sự giải phóng công nhân, không phải vì vấn đề ở đây chỉ là sự giải phóng của họ, mà vì sự giải phóng của họ bao hàm sự giải phóng toàn diện của con người; và sở dĩ như thế là vì toàn bộ cái chế độ nô dịch con người bao hàm trong quan hệ của công nhân với sản xuất và vì mọi quan hệ nô dịch chỉ là những biến thể và kết quả của quan hệ ấy"*.

Khi nghiên cứu quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, Marx cho rằng sự tích lũy tư bản được thực hiện bằng cách nhà tư bản trả lương cho công nhân thấp hơn giá trị gia tăng mà người công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất, phần chênh lệch này được gọi là giá trị thặng dư. Tư bản tích lũy sẽ được đầu tư tái

sản xuất mở rộng. Qua nhiều lần tái sản xuất mở rộng, năng lực của toàn bộ nền sản xuất ngày càng lớn, tạo ra một giá trị được thể hiện bằng một lượng hàng hóa vượt quá sức mua của toàn xã hội. Khi nền sản xuất đạt đến trạng thái này, khủng hoảng kinh tế xảy ra. Trong thời kỳ khủng hoảng tổng cầu thấp hơn tổng cung, hàng hóa dư thừa không có nơi tiêu thụ. Do không bán được sản phẩm, các doanh nghiệp không thu hồi được chi phí để tái sản xuất nên phải thu hẹp sản xuất, cắt giảm nhân công hoặc phá sản. Trong dài hạn, các doanh nghiệp sẽ giảm giá để bán hết lượng hàng hóa tồn kho khiến tổng cung và tổng cầu dần trở lại mức cân bằng. Tuy nhiên trong suốt giai đoạn khủng hoảng, hàng triệu công nhân thất nghiệp, hàng vạn doanh nghiệp phá sản để lại hậu quả to lớn cho xã hội trên phạm vi toàn cầu do các nền kinh tế trên thế giới phụ thuộc vào nhau. Để giải quyết tình trạng này cần thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một quan hệ sản xuất mới trong đó sự tích lũy tư bản và tái sản xuất mở rộng được thực hiện tốt hơn cách mà chủ nghĩa tư bản đang thực hiện. Các nhà kinh tế khác như John Maynard Keynes đề ra giải pháp nhà nước sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ để nâng tổng cầu nhằm đưa nền kinh tế trở về trạng thái toàn dụng và đưa thất nghiệp trở về tỷ lệ tự nhiên chứ không để nền kinh tế tự điều chỉnh nhằm hạn chế đến mức tối đa những hậu quả của khủng hoảng kinh tế. Sự can thiệp của nhà nước có thể giúp cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả hơn, các nguồn lực được phân phối hợp lý hơn và nâng cao phúc lợi xã hội. Nhà nước là người hỗ trợ cho thị trường trong việc quản lý các nguồn lực. Tuy nhiên nếu nhà

nước thất bại trong việc can thiệp vào thị trường khiến thị trường hoạt động kém hiệu quả hơn, các nguồn lực bị phung phí và phân phối bất hợp lý thì sự thất bại của thị trường sẽ biến thành sự thất bại của nhà nước. Giải pháp của Marx, Keynes hoặc bất cứ một nhà kinh tế nào khác đều có điểm chung là nhà nước phải can thiệp để sửa chữa những thất bại của thị trường dù mỗi trường phái kinh tế học có cách giải thích khác nhau về những thất bại này. Marx triệt để hơn những người khác khi ông chủ trương tập trung tư liệu sản xuất dưới sự kiểm soát của nhà nước. Dù được giải quyết theo cách nào thì khủng hoảng kinh tế cũng cho thấy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có những hạn chế của nó mà Marx xem là quan hệ sản xuất không còn phù hợp với lực lượng sản xuất do đó kiềm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Hơn nữa, sự phát triển của các môn khoa học xã hội giúp người ta hiểu rõ hơn về sự tồn tại và vận động của xã hội. Cũng như Saint Simon, người được mệnh danh là cha đẻ của chủ nghĩa xã hội, Marx tin rằng xã hội loài người có thể hoạt động theo lý tính dựa trên những kiến thức khoa học đã tích lũy được chứ không còn vận động một cách tự phát như trước, loài người sẽ chuyển từ tự phát sang tự giác. Theo ông "*Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, vấn đề là cải tạo thế giới*". Đây là quan điểm duy lý về xã hội loài người, là lối tư duy của chủ nghĩa duy lý. Marx và Engels đề ra một giải pháp giải quyết các vấn đề của thị trường bằng cách từng bước "*tập trung tất cả những công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước, tức là trong tay giai cấp vô sản đã được*

tổ chức thành giai cấp thống trị". Hai ông cũng đề xuất nhiều biện pháp cải cách kinh tế - xã hội như "áp dụng thuế lũy tiến cao", "tập trung tín dụng vào tay nhà nước thông qua một ngân hàng quốc gia với tư bản của nhà nước", "tăng thêm số công xưởng nhà nước", "giáo dục công cộng và không mất tiền cho tất cả các trẻ em", "xoá bỏ việc sử dụng trẻ em làm trong các khu công xưởng"... mà ngày nay đã được áp dụng tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Việc các nhà nước hiện đại ban hành các quy định, thực thi những chính sách can thiệp vào mọi mặt của đời sống xã hội chứng tỏ ý tưởng của Marx hoàn toàn hợp lý. Chủ nghĩa Marx phản ánh nhu cầu cần có sự can thiệp lớn hơn của nhà nước vào các hoạt động xã hội để đáp ứng với sự phát triển của nền kinh tế và đời sống xã hội hiện đại. Chính vì thế Marx bị những nhà kinh tế theo trường phái kinh tế học cổ điển với niềm tin trị trường có khả năng tự điều chỉnh để giải quyết các vấn đề của nó và những người theo chủ nghĩa tự do chủ trương hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào thị trường, rộng hơn là vào đời sống xã hội phản đối gay gắt dù mục tiêu của Marx khi ủng hộ sự can thiệp của nhà nước cũng là để bảo vệ các quyền tự do của con người. Chủ nghĩa Marx thường bị đả kích bởi những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản, nhưng nó thật sự là liều thuốc chữa những "căn bệnh" của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên theo Friedrich Hayek vấn đề mà người ta gặp phải khi xây dựng một trật tự kinh tế duy lý là "tri thức về các hoàn cảnh mà chúng ta bắt buộc phải tính đến không bao giờ tồn tại một cách tập trung hay hợp nhất mà chỉ dưới dạng những mảnh phân tán, không hoàn chỉnh và thường

xuân mâu thuẫn, được sở hữu bởi tất cả các cá nhân riêng rẽ". Hơn nữa hệ thống giá cả như là một cơ cấu truyền đạt thông tin cho phép các nhà sản xuất riêng lẻ điều chỉnh các hoạt động của họ theo các thay đổi mà có lẽ họ chưa từng biết đến. Chính vì vậy việc lạm dụng lý tính với niềm tin rằng nền kinh tế có thể vận hành dựa trên tri thức của một nhóm người thuộc một cơ quan kế hoạch hóa thay vì tri thức của toàn xã hội dẫn đến thất bại.

Theo Marx tư bản là một lực lượng xã hội "*Tư bản là một sản phẩm tập thể và nó chỉ có thể vận động được là nhờ sự hoạt động chung của nhiều thành viên trong xã hội, xét đến cùng, là nhờ sự hoạt động chung của tất cả các thành viên trong xã hội. Vậy tư bản không phải là một lực lượng cá nhân, nó là một lực lượng xã hội.*" nên tư bản cần được xã hội kiểm soát bằng một hình thức sở hữu tập thể. Marx lập luận "*nếu tư bản biến thành sở hữu tập thể thuộc tất cả mọi thành viên trong xã hội thì đó không phải là một sở hữu cá nhân chuyển thành sở hữu xã hội. Chỉ có tính chất xã hội của sở hữu là thay đổi thôi. Sở hữu mất tính chất giai cấp của nó.*^[11]". Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dẫn đến quy mô doanh nghiệp ngày càng lớn, hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến toàn thể xã hội do đó đòi hỏi doanh nghiệp phải được quản lý, điều tiết bởi một tổ chức hoạt động vì lợi ích xã hội chứ không phải vì lợi ích của cá nhân sở hữu doanh nghiệp.



Marx tin rằng công nhân công nghiệp sẽ nổi dậy khắp thế giới để xây dựng một xã hội nhân văn và hợp lý hơn

Không chỉ lao động bị tha hóa, nền kinh tế tư bản cũng khiến cả nhà tư bản và người công nhân bị tha hóa. Nhà tư bản trở thành kẻ chỉ biết chạy theo lợi nhuận còn công nhân phải hy sinh những năng khiếu, sở trường của mình cho hoạt động sản xuất công nghiệp. Do đó giai cấp công nhân phải vùng lên dùng bạo lực cách mạng để giành lấy phương tiện sản xuất nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nền sản xuất tập trung xã hội hóa cao độ và sở hữu tư nhân đồng thời giải phóng giai cấp mình và toàn bộ nhân dân lao động lẫn giai cấp tư sản khỏi sự tha hóa do chủ nghĩa tư bản mang đến. Đó là cách mạng vô sản. Marx cho rằng "*Lịch sử tất cả các xã hội tồn tại từ trước đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp... một cuộc đấu tranh bao giờ cũng kết thúc hoặc bằng một cuộc cải tạo cách mạng toàn bộ xã hội, hoặc bằng sự diệt vong của hai giai cấp đấu tranh với nhau*". Quan điểm đấu tranh giai cấp, dùng bạo

lực làm cách mạng giành chính quyền để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn của Marx được kế thừa từ những cuộc cách mạng ở các nước Châu Âu và Châu Mỹ trong thời đại của ông. Tuy nhiên, ông cũng không loại trừ khả năng giai cấp vô sản có thể giành chính quyền thông qua các biện pháp chính trị và đàm phán (nếu có những điều kiện thuận lợi).

Sau khi giành được chính quyền bằng cuộc cách mạng vô sản thì sở hữu phương tiện sản xuất sẽ là sở hữu toàn dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ thay mặt nhân dân điều hành sản xuất và nắm quyền sở hữu này vì nhà nước bây giờ là nhà nước của toàn dân. Trong xã hội đó con người làm việc theo năng lực hưởng thụ theo lao động. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa thì chức năng của nhà nước ngày càng suy giảm, sự tự giác của nhân dân ngày càng cao và đến lúc đó sẽ xuất hiện xã hội phi giai cấp, không còn mâu thuẫn đối kháng dẫn đến sự tự tiêu vong của nhà nước, sẽ xuất hiện một xã hội mà ở đó nguyên tắc phân phối của cải sẽ là "*Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu*" đó là chủ nghĩa cộng sản.

Tuy nhiên Marx không tin tưởng rằng cách mạng vô sản và chủ nghĩa cộng sản sẽ thắng lợi trong tương lai gần vì theo ông thì "*Cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể chiến thắng đơn độc tại một nước*" vì giai cấp tư sản thế giới ở các nước khác sẽ bao vây và bóp chết cách mạng để duy trì lợi ích ích kỷ của mình. Vậy cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ chỉ nổ ra khi nào mâu thuẫn đã quá khủng khiếp "*trong tất cả các nước tư bản hoặc chỉ ít là số lớn các nước tư bản đứng đầu thế giới*". Và

khi đó sẽ là một cuộc cách mạng thế giới của giai cấp công nhân chôn vùi chủ nghĩa tư bản. Để giác ngộ giai cấp công nhân hiểu được vai trò lịch sử của mình và lãnh đạo cuộc đấu tranh đó Marx chỉ ra là phải có các đảng cộng sản là tổ chức của những người giác ngộ chủ nghĩa cộng sản sẽ hướng dẫn đoàn kết lực lượng của giai cấp công nhân toàn thế giới.

Không nên lầm tưởng Marx chủ trương phải tiến hành cách mạng bằng giá, tại mọi quốc gia. Ông đã dự đoán khả năng giai cấp công nhân nắm chính quyền bằng biện pháp hợp pháp, Chủ nghĩa tư bản sẽ hoàn thành quá độ hoà bình lên chủ nghĩa xã hội. Marx nhận định: Công ty cổ phần không xoá bỏ chế độ tư hữu, mà dùng chế độ sở hữu cá nhân cổ quyền phân tán thay thế chế độ sở hữu tư nhân của một số người, lấy đó làm hình thức thực hiện chế độ công hữu; con đường nghị viện về chính trị không phải là đập tan bộ máy nhà nước cũ, mà thông qua bầu cử nắm lấy bộ máy ấy. Engels cũng đã chỉ đạo cụ thể Đảng Dân chủ Xã hội Đức tiến hành cuộc đấu tranh hợp pháp, nhấn mạnh thành công của Đảng trong tuyển cử có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ phong trào công nhân quốc tế: *"Có thể hình dung trong một nước mà cơ quan đại nghị tập trung mọi quyền lực vào tay mình, chỉ cần được đại đa số nhân dân ủng hộ là có thể tùy ý hành động theo hiến pháp, thì xã hội cũ có thể hoà bình bước sang xã hội mới, chẳng hạn trong các nước cộng hoà như Mỹ, Pháp, trong nước quân chủ như Anh"*.

Ngay từ Marx những người cộng sản đã quan niệm rằng người lao động trên toàn thế giới phải vượt qua những khác biệt về sắc tộc, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ... để đoàn kết lại vì mục

tiêu chung là giải phóng nhân dân lao động trên toàn thế giới khỏi chế độ làm thuê. Ông có khẩu hiệu rất nổi tiếng: "*Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại*". Sau này Lenin cũng có ý tưởng như vậy... Sự đối đầu giữa các quốc gia cộng sản sau này cho thấy trong một số trường hợp các lãnh đạo cộng sản đã không tôn trọng ý tưởng này. Mâu thuẫn quốc gia, dân tộc trong thực tế bao giờ cũng mạnh hơn mâu thuẫn giữa các giai cấp (ít nhất là từ thế kỷ XX trở về trước).

Marx cho rằng chủ nghĩa cộng sản là một bước tiến hóa của xã hội loài người dựa trên những điều kiện kinh tế - xã hội do chủ nghĩa tư bản tạo ra chứ không phải là kết quả của việc áp đặt một mô hình kinh tế - chính trị lên xã hội. Theo ông "*Đối với chúng ta, chủ nghĩa cộng sản không phải là một trạng thái cần phải sáng tạo ra, không phải là một lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào hiện thực, nó xóa bỏ trạng thái hiện nay. Những điều kiện của phong trào ấy là kết quả của những tiền đề hiện đang tồn tại*". Một điều rất cần nói về Marx và chủ nghĩa cộng sản của Marx là Marx hoàn toàn không chủ trương "mục đích bào chữa cho phương tiện". Ngay từ thời của mình Marx đã nói: "*Một mục tiêu chính đáng không thể bào chữa cho biện pháp không chính đáng để đạt mục tiêu đó*". Như vậy có thể nói trong Marx là thâm nhuần tư tưởng nhân đạo, ông chủ trương cách mạng nhưng phải là cách mạng trong nhân đạo để sao cho đạt được sự công bằng cho người này nhưng không lấy mất sự công bằng của người khác. Cách mạng là đi lên là để tầng lớp dưới vươn lên ngang bằng tầng lớp trên chứ không phải là cách

mạng là đi xuống để kéo tầng lớp trên xuống dưới cùng. Mục tiêu của Marx là xóa bỏ sự tha hóa và nô dịch do chủ nghĩa tư bản tạo ra, kiến tạo một xã hội tự do, phi giai cấp chứ không phải thay thế sự tha hóa này bằng sự tha hóa khác, xóa bỏ sự nô dịch này bằng sự nô dịch khác.

Trong thực tiễn

Có thể nói Marx là nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nhân loại nhưng trong học thuyết của Marx có những hạn chế bởi khả năng thu thập tư liệu, lối tư duy của ông chịu ảnh hưởng bởi điều kiện xã hội mà ông sống (giữa thế kỷ XIX). Chủ nghĩa Marx ban đầu chỉ là những tư tưởng của một vài trí thức đã được phổ biến rộng rãi trong giới trí thức, trở thành một trào lưu tư tưởng có ảnh hưởng lớn, sau đó xâm nhập vào phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc, được truyền bá từ phương Tây sang phương Đông. Những người cộng sản tại một số nơi khi thực hành chủ nghĩa Marx đã không thật sự hiểu đúng lý luận của Marx và những lý tưởng mà Marx muốn hướng tới, dẫn tới áp dụng máy móc vào thực tế bất chấp những điều kiện kinh tế - xã hội không phù hợp với thứ họ muốn tạo ra tuy nhiên họ luôn nghĩ mình đã nắm được chân lý, điều mà Lenin gọi là bệnh kiêu ngạo cộng sản. Hơn nữa, với những điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ công nghệ ở thế kỷ XX (trong đó chủ nghĩa Marx bắt đầu được áp dụng) thì loài người chưa thể có lực lượng sản xuất đủ tiên tiến để xây dựng một xã hội lý tưởng như Marx mong muốn. Để xây dựng xã hội cộng sản, loài người cần đạt tới một trình độ công nghệ mới mà thế kỷ XX chưa hề biết đến, hiện nay chỉ mới bắt đầu

được khai phá như công nghệ robot, công nghệ nano, Công nghệ lượng tử...

- Marx (cũng như nhiều nhà lý luận khác) luôn có xu hướng tổng kết các thực tiễn phong phú trong một tổng thể hài hòa - một mô hình đáp ứng mọi lời giải của thực tế. Để xây dựng mô hình Marx đã có những phép đơn giản hóa. Có thể thấy xu hướng mô hình hóa này của Marx trong các lý luận của ông: Trong triết học ông phân triết học ra rạch ròi hai trường phái duy vật và duy tâm và phê phán trường phái duy tâm trong khi đó đây là các khía cạnh của thực thể thế giới và nhận thức của con người về thực thể đó và chúng là những khái niệm không thể tách rời. Do đó trong triết học duy vật biện chứng của chủ nghĩa cộng sản có đặc trưng nổi bật là nghiên cứu về sự tư duy của con người chỉ nhằm vào cái "chung", ít nghiên cứu về cái "riêng", yếu về nhận thức về "cái tôi" trong tư duy con người. Lý luận của những người Marxist nhấn mạnh quan hệ giữa tồn tại và ý thức theo hướng thực thể khách quan ban đầu của thế giới là vật chất, cụ thể là các điều kiện tự nhiên, sản xuất và xã hội (không phụ thuộc vào ý thức của cá nhân) thì ý thức con người (là hệ quả của vật chất có chức năng phản ánh hiện thực khách quan) cũng sẽ phụ thuộc vào sự tồn tại của các điều kiện này. Họ ít nghiên cứu tác động ngược lại của ý thức đến tự nhiên, sản xuất và xã hội trong khi tác động của chủ nghĩa Marx lên lịch sử thế giới hiện đại lại là bằng chứng cho thấy các

tư tưởng kinh tế - chính trị - xã hội có tác động mạnh mẽ như thế nào đến tiến trình lịch sử của nhân loại.

- Trong khi nghiên cứu về xã hội loài người, sự tổng kết của Marx chỉ giới hạn trong lịch sử châu Âu, Marx cũng công nhận mô hình của ông chưa bao quát được hết lịch sử các khu vực trên thế giới bởi bối cảnh thế kỷ XIX không cho phép thu thập đủ tư liệu để nghiên cứu. Lịch sử phát triển xã hội loài người, theo Marx tổng kết dựa trên lịch sử của châu Âu, có bản chất là sự phát triển của "trình độ sản xuất" dẫn đến sự biến đổi của "quan hệ sản xuất": đi từ công xã nguyên thủy, đến chiếm hữu nô lệ, đến phong kiến, đến tư bản và cuối cùng là cộng sản. Các nền văn minh châu Á không hoàn toàn giống như mô hình này khi thiếu sót một số giai đoạn nào đó. Tuy nhiên tác động của trình độ sản xuất lên quan hệ sản xuất là hiện tượng có thể quan sát được ở hầu hết các nền văn minh. Chủ nghĩa cộng sản là những ý tưởng của Marx kế thừa từ những nhà tư tưởng trước ông kết hợp với những nghiên cứu của ông về chủ nghĩa tư bản ở châu Âu mà ông cho rằng đó sẽ là tương lai của châu Âu như một bước tiến hóa mới của xã hội loài người, chứ ông không coi đó là một định mệnh sẽ xảy ra giống nhau ở tất cả các nước. Đó là một tiên đoán xã hội xuất phát từ tầm nhìn của Marx mà những người kế thừa ông đã biến nó thành một quy luật xã hội theo đó chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ phát triển thành chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên nhân loại sẽ chọn

những ý tưởng nào tốt đẹp và phù hợp nhất với những điều kiện kinh tế xã hội mang tính lịch sử của mình để thực hiện.

- Tại thời điểm của Marx (thế kỷ XIX), do ảnh hưởng của các cuộc cách mạng ở Châu Âu và Châu Mỹ, người ta thiên về các biện pháp bạo lực giành chính quyền để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội mà thường bỏ qua các cách giải quyết hoà bình bằng thoả hiệp và đối thoại. Marx đã phê phán và bác bỏ chủ nghĩa xã hội không tưởng và lấy sự thất bại của nó làm minh chứng cho sự cần thiết của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Các biện pháp cách mạng bạo lực có thể đem đến sự thay đổi chính trị nhanh chóng làm cơ sở để thực hiện những cải cách xã hội khi quần chúng bị kích động đứng lên làm cách mạng nhưng nó sẽ đi kèm những tổn thất rất to lớn cho xã hội trong một thời gian dài, và khi cần tìm hãm người dân để đưa họ về trạng thái tâm lý ôn hòa thì đó lại là một việc rất khó và mất thời gian, đôi khi còn tổn thất rất lớn khác; thậm chí các nhà cách mạng sau khi lật đổ chế độ cũ sẽ thanh trừng lẫn nhau vì bất đồng quan điểm hay vì cạnh tranh quyền lực. Các biện pháp hoà bình bất bạo động tuy phải thực hiện một cách từ từ và dường như kém hiệu quả nhưng thực tế nó có thể giải quyết mâu thuẫn một khi mâu thuẫn đó là chín muồi và các lực lượng xã hội cần phải tự điều chỉnh để giải quyết các mâu thuẫn đối kháng, nó cũng mang lại những thay đổi sâu sắc và bền vững hơn kết

quả do các cuộc cách mạng bạo lực mang lại. Các cuộc cách mạng đều cho thấy phá hủy các định chế kinh tế - chính trị, các mối quan hệ sản xuất - quan hệ xã hội cũ thì dễ dàng hơn là xây dựng những nhân tố mới tốt đẹp và có hiệu quả hơn. Các định chế kinh tế - chính trị cũ có khuynh hướng tái sinh dưới hình thức mới với cùng bản chất nhưng do một nhóm người mới nắm giữ quyền lực là điều mà Karl Marx gọi là lịch sử lặp lại chính nó - lần đầu như một tấn thảm kịch, lần thứ hai như một định mệnh trở trêu. Các cuộc cách mạng không thể nào thay thế cho tiến hóa xã hội mà chỉ tạo điều kiện cho tiến hóa có thể diễn ra nhanh hơn trong một số trường hợp và kéo lùi xã hội trong một số trường hợp khác. Ở thời kỳ của Marx thì việc các lực lượng đối kháng chịu đối thoại với nhau là rất hãn hữu và chiến tranh xảy ra khá thường xuyên, cho nên Marx không coi trọng biện pháp này. Đến giữa thế kỷ XX, tức là 100 năm sau thời của Marx, thế giới đã đổi thay sâu sắc, đã xuất hiện các phương pháp đấu tranh hòa bình hữu hiệu thông qua các thiết chế như công đoàn, các tổ chức xã hội, dư luận xã hội, tự do báo chí, tôn giáo, nghị trường... Các tấm gương của Mahatma Gandhi, Martin Luther King, Jr. cho thấy đấu tranh hòa bình cũng là một cách giải quyết tốt trong một số trường hợp (tất nhiên vẫn có nhiều trường hợp buộc phải giải quyết bằng đấu tranh bạo lực, nhưng nhìn chung thì đấu tranh hòa bình ở đầu thế kỷ XXI là dễ dàng hơn nhiều so với thời của Marx).

Karl Marx (và Engels) là nhà tư tưởng lớn của nhân loại và hiện nay vẫn được coi là một trong những nhà triết học, nhà tư tưởng nhân đạo có ảnh hưởng nhất của loài người. Chủ nghĩa Marx là sự tiếp nối các lý tưởng của Thời kỳ Khai sáng về việc xây dựng một thế giới của nhân tính, lý tính và tự do. Các nghiên cứu của Marx, Engels trong lĩnh vực kinh tế chính trị học đã dẫn đến những ý tưởng về chủ nghĩa cộng sản khoa học. Marx tin rằng tri thức của nhân loại có thể giúp người ta xây dựng một thế giới nhân văn hơn, hợp lý hơn và tự do hơn. Nhưng đó mới chỉ là các phác thảo lý thuyết theo suy nghĩ của Marx, Engels và còn ở dạng lý tưởng. Còn lý thuyết đó được áp dụng như thế nào trong thực tế thì đó là trách nhiệm và sự nghiệp của những người kế tục Marx. Robert C. Tucker cho rằng ở một số nơi, chủ nghĩa Marx trong hoạt động chính trị được coi như một tôn giáo, một niềm tin ở những người ủng hộ nó^[42]. Trên thực tế, tại mỗi quốc gia, các đảng cộng sản cầm quyền đều cố gắng hiện thực hóa chủ nghĩa cộng sản dựa trên những điều kiện xã hội đặc trưng của quốc gia đó dẫn đến các biện pháp kinh tế - chính trị khác nhau để giải quyết các vấn đề cụ thể ở từng quốc gia.

Báo The Economist đánh giá về vấn đề này:

“ Cuối cùng, khi tượng đài đã bị kéo đổ, hình tượng của Karl Marx đã bị bôi bẩn một cách khinh khi cũng như Lenin và Stalin. Chủ nghĩa cộng sản đã bị từ chối trên lý thuyết cũng như thực tế; những ”

lãnh đạo của nó đã bị gạt sang bên, những trí thức sáng lập và những nhà cai trị chống xã hội (sociopathic) cũng bị coi như nhau.

Những người sống ở phương Tây, sự phán xét không bị ảnh hưởng bởi việc sống trong hệ thống lấy Marx làm cảm hứng, phần lớn đã đưa ra một cái nhìn công bằng hơn. Marx đã bị hiểu lầm, họ hướng đến sự thông cảm. Chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô là một sự xuyên tạc tư tưởng của ông. Những gì đã xảy ra ở những vùng đất tăm tối đó sẽ khiến Marx cảm thấy kinh hoàng cũng như chúng ta cảm thấy. Nó không phải là sự xác nhận những ý tưởng của ông.

Thật vậy, Marx đã đúng về nhiều ý tưởng tốt đẹp - về nhiều sai lầm của chủ nghĩa tư bản, về toàn cầu hóa và thị trường quốc tế, về chu kỳ kinh tế, về cách thức mà kinh tế tác động đến tư tưởng. Marx đã thấy trước; những điều đó vẫn tiếp tục diễn ra. Liên Xô và Đông Âu đã từ bỏ chủ nghĩa cộng sản trên thực tế bằng cách này hay cách khác (và Trung Quốc, Triều Tiên, Cuba hoặc bất cứ nơi nào nó được áp dụng). Nhưng xin đừng loại bỏ Marx.

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_Marx

10. Chủ nghĩa Lenin



Lenin là người lãnh đạo Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga và đưa ra chính sách kinh tế mới

Chủ nghĩa Lenin là một ý thức hệ chính trị được phát triển bởi nhà cách mạng Marxist người Nga Vladimir Lenin là người đã đề xuất thiết lập nền chuyên chính vô sản được lãnh đạo bởi một đảng cách mạng tiên phong như là sự khởi đầu chính trị cho việc thành lập chủ nghĩa cộng sản. Chức năng của đảng cộng sản Leninist tiên phong là cung cấp cho giai cấp công nhân nhận thức chính trị (giáo dục và tổ chức) và sự lãnh đạo cách mạng cần thiết để thủ tiêu chủ nghĩa tư bản ở Đế quốc Nga (1721–1917).^[1] Sự lãnh đạo cách mạng của chủ nghĩa Lenin dựa trên *Tuyên ngôn Cộng sản* (1848) xác định Đảng Cộng sản như là "*bộ phận tiến bộ và cương quyết nhất của giai cấp công nhân tại mỗi quốc gia; bộ phận đó thúc đẩy mọi thứ khác tiến lên*". Như là đảng tiên phong, người Bolsheviks nhìn lịch sử thông qua lý thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ

trương lật đổ chủ nghĩa tư bản, và sau đó thiết lập chủ nghĩa xã hội.^[2]

Vladimir Ilyich Lenin là nhà kinh điển lớn thứ hai của chủ nghĩa cộng sản, và là nhà cách mạng lớn nhất của phong trào này. Lenin viết rất nhiều tác phẩm ở nhiều chủ đề bao gồm triết học, kinh tế học, lịch sử, pháp luật... và các môn khoa học nhân văn khác. Nhưng khác với Marx, các tác phẩm của Lenin hầu hết tập trung vào cuộc đấu tranh chống chế độ Sa hoàng, chống các xu hướng chính trị khác tại Nga và Tây Âu và tập trung vào những nỗ lực hiện thực hóa những ý tưởng cộng sản chủ nghĩa của Marx. Là người có trình độ học vấn và lý luận cao và có tài năng hùng biện thiên bẩm. Lenin sử dụng khả năng diễn đạt mạnh mẽ, lôi cuốn để củng cố cho quan điểm của mình. Lenin có một đặc tính cá nhân đặc sắc là người có tính thực tế, vị lợi, không câu nệ vào các lý thuyết giáo điều, nhiều thủ đoạn chính trị. Phương châm của ông là "Có lợi là làm" bất chấp các quy tắc đạo đức mà ông cho là "đạo đức tiểu tư sản". Việc Lenin sẵn sàng hiệu chỉnh cả Marx - một nhà tư tưởng có ảnh hưởng thế giới - cho thấy tính chất này của Lenin. Nếu có điều gì có vẻ trái với các lý luận của Marx và Engels thì ông sẵn sàng viết luôn các tác phẩm lý luận để chỉ đạo phong trào cách mạng Nga.

Lenin là người chủ xướng, lãnh đạo Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga lập ra nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới vào năm 1917. Tên tuổi của Lenin gắn liền với giai đoạn đầu tiên hình thành lý thuyết và hiện thực phát sinh của nhà nước này. Các lý luận của Lenin có ảnh hưởng rất

to lớn trong lý luận của các đảng cộng sản và các quốc gia xã hội chủ nghĩa, được coi là kinh điển và dẫn chiếu nhiều hơn cả Marx. Sau này các phát biểu và ý tưởng của Lenin được coi là hình mẫu phát triển cho các đảng cộng sản tại các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Mọi nhận xét và ý kiến trái với Lenin (và Marx) được coi là chủ nghĩa xét lại và có thể bị khai trừ khỏi phong trào cộng sản và công nhân thế giới.

Cũng như Marx, Lenin là nhà cách mạng nhiệt thành của chủ nghĩa cộng sản. Lenin không phải là người đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Marx vào Nga mà đó là một nhà Marxist ôn hòa - G. V. Plekhanov người sáng lập Đảng Lao động Dân chủ Xã hội Nga. Sau này người ta gọi những người theo Plekhanov trong đảng này là phái Menshevik (thiểu số) - là những người không tán thành làm cách mạng vô sản vì họ theo lý thuyết của Marx cho rằng những điều kiện kinh tế - xã hội của nước Nga chưa chín muồi để làm cách mạng vô sản. Họ chiếm thiểu số trong đại hội đảng năm 1903. Những người theo Lenin là phái Bolshevik (đa số) - là phái tán thành cách mạng. Sau này, phái Bolshevik của Lenin tách ra thành lập đảng riêng, trở thành Đảng Cộng sản Liên Xô.

Trong thời đại của Lenin, chủ nghĩa tư bản đã có sự biến đổi rất lớn so với thời của Marx. Các công ty tư nhân đã phát triển thành các tập đoàn độc quyền. Các nước tư bản phương Tây đã trở thành các nước đế quốc có hệ thống thuộc địa trên toàn thế giới. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc đã biến thành chiến tranh thế giới để phân chia lại thị trường, thuộc địa cũng như ảnh hưởng địa chính trị. Chính sự biến đổi của kinh tế - chính

trị toàn cầu khiến Lenin hiệu chỉnh chủ nghĩa Marx rất nhiều và sáng tạo ra rất nhiều ý tưởng lý luận mới. Nhưng điểm nổi bật và lớn nhất phân biệt Lenin với Marx là lý luận về chủ nghĩa đế quốc và ý tưởng về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản (chủ nghĩa xã hội) trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc: Lenin lý luận rằng chủ nghĩa Marx phản ánh chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh khi các quốc gia tư bản chưa trở thành đế quốc chủ nghĩa. Marx chứng minh rằng cạnh tranh tự do sẽ dẫn đến tập trung sản xuất do đó tạo ra độc quyền. Đến đầu thế kỷ XX, khẳng định của Marx đã trở thành hiện thực. Đó là thời đại của chủ nghĩa đế quốc khi mà hình thức kinh tế chính của nó là các tập đoàn tư bản độc quyền, lũng đoạn nền kinh tế để có thể thu được siêu lợi nhuận và đặc tính đối ngoại là hiếu chiến và xâm chiếm thuộc địa. Tình trạng độc quyền khiến nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không còn có khả năng tự điều chỉnh nhờ bàn tay vô hình của thị trường tự do như khẳng định của Adam Smith, không thể có hiệu quả nhờ cạnh tranh. Tình trạng độc quyền không tạo ra động lực cải tiến kỹ thuật sản xuất do đó kiềm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã phát triển đến mức gay gắt. Chính vì vậy Lenin xem chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản.^[46] Trong hoàn cảnh đó, nhà nước phải quốc hữu hóa các công ty độc quyền, tạo ra một quan hệ sản xuất mới để giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong các điều kiện phát triển khác nhau thì trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa đã xuất hiện các "khâu yếu" (theo lời của Lenin là các "mắt xích yếu") và "cách mạng

vô sản" có thể chiến thắng tại một trong các mắt xích yếu đó (Cách mạng vô sản là cách gọi khác của cách mạng xã hội chủ nghĩa và thuật ngữ giai cấp công nhân còn được gọi là giai cấp vô sản). Xây dựng liên minh công - nông, nhà nước Xô viết cũng là một luận điểm mới của Lenin. Lý luận của Lenin phản ánh một thực tế chủ nghĩa tư bản đã tạo ra các doanh nghiệp độc quyền và các doanh nghiệp này ảnh hưởng xấu đến xã hội cũng như có sự liên kết giữa nhà nước và các công ty độc quyền, hơn nữa nhà nước phải chiếm giữ các thị trường và các vùng nguyên liệu bên ngoài cho các công ty độc quyền do đó dẫn đến chiến tranh thế giới. Về sau, các nhà nước phương Tây đã đối phó với tình trạng độc quyền bằng cách ban hành các đạo luật chống độc quyền, chia nhỏ các công ty độc quyền như ở Mỹ hoặc quốc hữu hóa chúng như ở một số nước Châu Âu.



Lenin diễn thuyết trước sự ủng hộ của binh sĩ Hồng quân và nhân dân

Đây là điểm khác biệt lớn nhất của Lenin so với Marx và được những người theo chủ nghĩa Marx-Lenin xem là sáng tạo lý luận vĩ đại nhất trong kho tàng lý luận của chủ nghĩa cộng sản. Khi đề ra chủ nghĩa cộng sản, Marx không tin rằng xã hội cộng

sản có thể hình thành trong tương lai gần và cũng chỉ phác thảo ra những nguyên lý cơ bản nhất của mô hình xã hội đó. Ông cũng không chỉ ra được cách tiến hành cách mạng như thế nào, các đặc trưng của cách mạng đó ra sao, sau cách mạng xây dựng xã hội mới thế nào. Còn với Lenin thì chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã là một thực tế và mọi nỗ lực của mình Lenin dành cho sự nghiệp đưa chủ nghĩa cộng sản vào cuộc sống. Có thể nói vai trò của Lenin đối với chủ nghĩa cộng sản là người cố gắng hiện thực hóa những ý tưởng của Marx.

Cũng giống như Marx, Lenin cũng cho rằng các đảng cộng sản phải là đảng của giai cấp công nhân toàn thế giới đấu tranh theo sự phối hợp chung vì sự nghiệp chung của vô sản trên toàn thế giới. Lenin cổ súy cho cách mạng lật đổ giai cấp hữu sản "*Người nô lệ nhận thức được tình cảnh nô lệ của mình và đấu tranh chống tình cảnh ấy là người cách mạng. Người nô lệ không nhận thức được sự nô lệ của mình, sống mòn mỏi trong cuộc đời nô lệ im lặng, vô ý thức và nhẫn nhục, thì chỉ thuần túy là một kẻ nô lệ...*". Mâu thuẫn giai cấp là quan trọng, mâu thuẫn quốc gia - dân tộc là thứ yếu. Lenin thậm chí còn đi rất xa hơn nữa khi đưa ra khẩu hiệu "Biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng" trong Chiến tranh thế giới thứ nhất: theo ý tưởng này thì chiến tranh đế quốc phi nghĩa do quý tộc phong kiến Nga phát động sẽ làm kinh tế đất nước kiệt quệ, người dân căm phẫn, giai cấp vô sản có thể nhân cơ hội hỗn loạn trong nước, chính quyền bị suy yếu để làm cách mạng vô sản.^[47] Khi quân đội Sa hoàng thất bại trên chiến trường

Chiến tranh thế giới thứ nhất, các đảng viên Bolshevik nhân tình trạng rối loạn trong nước đã đi đầu làm cách mạng. Theo một số ý kiến, điều này trái với các khái niệm và tình cảm như tính tự tôn dân tộc, tinh thần yêu nước và vi phạm quyền lợi của quốc gia trong chiến tranh, điều này khiến một số người đương thời chỉ trích, như Maxim Gorky cho rằng "*Lenin và Trotsky và những người theo họ đã bị đầu độc bởi nọc độc xấu xa của quyền lực. Bằng chứng của điều này là thái độ của họ đối với tự do ngôn luận và con người và tất cả những lý tưởng mà nền dân chủ đang đấu tranh vì chúng. Những kẻ cuồng tín mù quáng và những kẻ phiêu lưu mất trí đang chạy gấp rút với tốc độ tối đa tới một cuộc cách mạng - trên thực tế, đó là một con đường tới tình trạng vô chính phủ* (tuy nhiên về sau Maxim Gorky đã thay đổi thái độ, ông ủng hộ Hồng quân trong nội chiến và có những tác phẩm ca ngợi công cuộc xây dựng đất nước của Liên Xô). Đây là nguyên nhân gây ra sự bất đồng lớn trong cộng đồng Marxist của các nước châu Âu tại Quốc tế II: những người ủng hộ chính phủ trong Thế chiến I, coi thắng lợi trong chiến tranh cao hơn quyền lợi giai cấp và tư tưởng. Mặt khác nhiều nhà lý luận cánh tả tại Châu Âu cũng như tại Nga như Rosa Luxemburg, Karl Kautsky... phản đối Lenin vì ông chủ trương xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản và dùng bạo lực trấn áp các nhóm đối lập. Theo Lenin, việc trấn áp các đảng phái đối lập là để đảm bảo giai cấp tư sản, với nguồn tài chính hùng hậu, sẽ không thể lợi dụng việc tài trợ tiền bạc cho các đảng phái để giành lại chính quyền từ giai cấp vô sản, "*Chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản là một*

chính quyền do giai cấp vô sản giành được và duy trì bằng bạo lực đối với giai cấp tư sản" và "Chuyên chính vô sản, nghĩa là việc tổ chức đội tiên phong của những người bị áp bức thành giai cấp thống trị để trấn áp bọn áp bức, thì không thể giản đơn đóng khung trong việc mở rộng chế độ dân chủ được. Đồng thời với việc mở rộng rất nhiều chế độ dân chủ - lần đầu tiên biến thành chế độ dân chủ cho người nghèo, chế độ dân chủ cho nhân dân chứ không phải cho bọn nhà giàu - chuyên chính vô sản còn thực hành một loạt biện pháp hạn chế quyền tự do đối với bọn áp bức, bọn bóc lột, bọn tư bản". Kautsky bảo vệ điều mà ông gọi là "nền dân chủ thuần túy", còn Lenin cho rằng "chế độ dân chủ thuần túy chẳng qua chỉ là một câu nói giả dối của một kẻ thuộc phái tự do tìm cách lừa bịp công nhân". Theo Lenin "Vấn đề chuyên chính vô sản là vấn đề thái độ của nhà nước vô sản đối với nhà nước tư sản, của chế độ dân chủ vô sản đối với chế độ dân chủ tư sản". Ông chủ trương thực hiện chuyên chính vô sản và xây dựng nền chủ vô sản mà theo ông "Chế độ dân chủ vô sản so với bất kỳ chế độ dân chủ tư sản nào cũng dân chủ gấp triệu lần. Chính quyền Xô-viết so với nước cộng hòa dân chủ nhất cũng gấp triệu lần". Những bất đồng này dẫn đến sự phân hóa trong phong trào cánh tả tại Châu Âu thành hai xu hướng Dân chủ xã hội và Cộng sản. Tại Nga, những người cộng sản Nga theo chủ nghĩa Lenin đã giao chiến và đánh bại những người dân chủ xã hội trong cuộc nội chiến còn tại Tây Âu các đảng cánh tả theo khuynh hướng dân chủ xã hội đã dập tắt các cuộc cách mạng do các đảng cộng sản Tây Âu phát động và cố gắng ngăn cản những người cộng

sản nắm chính quyền cũng như ngăn chặn sự mở rộng của phong trào cộng sản trên thế giới.

Sau này, những người có quan điểm dân tộc chủ nghĩa bị quy kết là theo chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, trái với tinh thần của chủ nghĩa Marx-Lenin chân chính (Nguyễn Ái Quốc khi ở Quốc tế Cộng sản trong những năm 1920-1930 cũng bị cho là có quan điểm này). Tuy các đảng cộng sản đều chấp nhận lý luận của Lenin về đả phá chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi nhưng trong thực tế họ vẫn coi quyền lợi quốc gia dân tộc đứng trên quyền lợi của giai cấp, họ chỉ nhấn mạnh luận điểm này của Lenin khi nó không xâm phạm đến lợi ích của quốc gia họ.

Lenin khi lý luận về khả năng thắng lợi của cách mạng tại một quốc gia đã đưa ra một ý tưởng mới rất khác lạ với Marx là hệ quả của điểm khác biệt lớn nhất của hai người - đó là khái niệm "cùng tồn tại hòa bình" (Мирное сосуществование): theo đó các đế quốc và các quốc gia xã hội chủ nghĩa cùng có thể tồn tại hòa bình với nhau (rất khác quan điểm của Marx rằng các nước tư bản nhất định sẽ tập hợp lại bóp chết cách mạng đến cùng), thậm chí có thể hợp tác trong một số lĩnh vực. Chủ nghĩa xã hội sẽ thắng lợi trên toàn thế giới thông qua "thi đua hòa bình" mà trong đó công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản sẽ là hình mẫu ưu thế của thế giới mới trước thế giới cũ và nhân dân cùng vô sản tại các nước tư bản còn lại sẽ tự đứng lên lật đổ chế độ đó.

Trong quan hệ đối với chủ nghĩa tư bản ngoài khái niệm "cùng tồn tại hòa bình" và "thi đua hòa bình" Lenin đưa vào lý luận chủ nghĩa quốc tế vô sản coi giai cấp vô sản toàn thế giới

là vô biên giới và đều là anh em (như Hồ Chí Minh diễn giải: quan sơn muôn dặm là nhà, bốn phương vô sản đều là anh em): Vô sản tại các nước tư bản phải đấu tranh ủng hộ, đoàn kết với vô sản tại các nước xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi để bảo vệ thành quả cách mạng, Vô sản tại các nước xã hội chủ nghĩa phải làm mọi cách cổ vũ giúp đỡ vô sản tại các nước tư bản vùng lên làm cách mạng vô sản. Việc giúp đỡ phát triển phong trào cộng sản ra toàn thế giới được xem là nghĩa vụ thiêng liêng và bắt buộc của các quốc gia cộng sản, để phối hợp hành động của các đảng cộng sản và lãnh đạo đấu tranh của vô sản toàn thế giới Lenin cho thành lập Quốc tế Cộng sản (*Communist international*) hay Quốc tế III trụ sở tại Moskva sau khi cách mạng tháng 10 Nga thành công. Từng đảng cộng sản được phân công trong từng khu vực của thế giới có trách nhiệm phát triển cách mạng trong khu vực của mình. Mọi hành động của phong trào cộng sản đều được lãnh đạo điều phối từ đây khi Quốc tế Cộng sản còn hoạt động.

Một lý luận mới của Lenin có ảnh hưởng tích cực ở thời kỳ rối ren trong Nội chiến Nga, song về lâu dài khi nó bị các thế hệ lãnh đạo sau này áp dụng máy móc thì lại gây tai hại đối với các hoạt động của các đảng cộng sản và quốc gia cộng sản sau này là lý luận về "tính đảng", "tính giai cấp" của mọi hiện tượng trong đời sống xã hội (mọi hiện tượng xã hội đều có tính đảng, tính giai cấp): Nghĩa là mọi hiện tượng đều phải được phân tích rõ ra: nó làm lợi cho ai trong cuộc đấu tranh giai cấp, và trên cơ sở đó khẳng định tính "địch - ta" của hiện tượng đó, và Lenin đưa ra một công thức xác định chân lý như sau: "*Miễn*

là có lợi cho sự nghiệp đấu tranh của giai cấp vô sản thì đều là chính nghĩa, có hại cho cuộc đấu tranh đó thì đều là phi nghĩa." Luận điểm mang tính ứng phó trước tình hình chiến tranh này của Lenin, khi được các thế hệ lãnh đạo sau đó áp dụng máy móc đã trở nên phản tác dụng: lý luận được diễn giải vô nguyên tắc miễn sao phù hợp với lợi ích trước mắt, cơ sở để đánh giá "đúng - sai" trở nên mâu thuẫn giữa các lãnh đạo, khiến người ta có thể chỉ ra rất nhiều kẻ thù và sử dụng quan điểm này vào việc quy kết bừa bãi kẻ thù của cuộc đấu tranh giai cấp và không loại trừ bị các cá nhân cầm quyền lợi dụng vào việc triệt hạ đối thủ chính trị. Chính từ lý luận về "tính đảng", "tính giai cấp" lý luận về mô hình kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Marx đã bắt đầu trở thành một lý luận chính trị, công cụ để minh họa cho các nhà lãnh đạo của đảng cầm quyền. Người ta lạm dụng lý luận về "tính đảng", "tính giai cấp" của Lenin đến mức dùng nó để đánh giá các hoạt động tinh thần như tư tưởng, học thuật, văn học, nghệ thuật dẫn đến quy kết, gán ghép tùy tiện, bừa bãi cho các sản phẩm trí tuệ mang bản chất, là sản phẩm của một giai cấp nào đó.

Nếu nói đến Lenin và chủ nghĩa cộng sản hiện thực (mô hình Liên Xô) thì ấn tượng lớn nhất là khái niệm "chuyên chính vô sản". Chuyên chính vô sản theo định nghĩa của Lenin là chức năng của nhà nước vô sản trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội để trấn áp kiên quyết mọi sự chống đối của giai cấp tư sản vừa bị đập tan, tiến hành đấu tranh giai cấp để củng cố thành quả của cách mạng. Nhưng điểm đặc trưng của chuyên chính vô sản là nó không bị phụ thuộc vào các quy tắc

pháp luật hay giới hạn về đạo đức, tôn giáo của xã hội đương thời, mà Lenin và các người kế tục mình gọi các quy chuẩn đạo đức đó là "đạo đức tiểu tư sản" (Буржуазные морали, *Bourgeoisie morals*) không cần thiết phải tuân thủ. Lenin đặc biệt đề cao tính cương quyết sắt đá chống lại kẻ thù cách mạng, ông đề cao Maximilien Robespierre và những người Jacobins của Cách mạng Pháp và coi sự hy sinh nhân mạng lớn lao của Triều đại Khủng bố trong Cách mạng Pháp 1789 là hệ quả tất yếu của một quá trình vĩ đại. Ông xem chuyên chính vô sản là "hòn đá thử vàng" để nhận ra người Marxist "đích thực" và người Marxist giả danh.



Chân dung Lenin tại lễ kỷ niệm 60 năm thành lập Đoàn thanh niên cộng sản Lenin

Với tư duy thực tế, sau nội chiến Lenin đề ra "Chính sách kinh tế mới - NEP" (НЭП - Новый экономический план) cho phép sử dụng các cơ chế kinh tế tư bản chủ nghĩa kêu gọi đầu tư của tư bản trong nước và nước ngoài trong sự kiểm soát, dẫn hướng của nhà nước xã hội chủ nghĩa (theo thuật ngữ ngày nay

đây chính là "kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa"). Theo đó, tư nhân được mở các xí nghiệp nhỏ, được phép tự do mua bán nguyên liệu, nông dân tự do mua bán nông sản, mở chợ và cho nước ngoài thuê xí nghiệp, khai thác hầm mỏ. Nhà nước Liên Xô chỉ nắm độc quyền các ngành kinh tế chủ chốt như công nghiệp nặng, giao thông vận tải, ngân hàng, ngoại thương. Chỉ trong thời gian ngắn, chính sách này đã nhanh chóng vực nước Nga từ bờ vực phá sản và chết đói về mức kinh tế trước chiến tranh, làm tiền đề để Stalin thực hiện công nghiệp hoá sau này. Mô hình các cuộc cải cách kinh tế của Trung Quốc và Việt Nam trong những năm 1970 - 1980 và tiếp diễn cho đến hiện nay đã tham khảo và tương tự chính sách kinh tế mới mà Lenin cho tiến hành từ hơn nửa thế kỷ trước.

Cũng chính Lenin đã đưa ra ý tưởng tạo ra chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ở nước Nga. Lenin đã coi kinh tế chủ nghĩa tư bản nhà nước là điều kiện cần thiết để chuyển sang chủ nghĩa xã hội ở một nước còn trong tình trạng tiểu nông như nước Nga thời bấy giờ. Cơ chế này không phải là cơ chế đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, mà là cho thời kỳ quá độ xây dựng cơ sở vật chất để đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra, để công nghiệp hóa, hiện đại hóa Liên Xô ông chủ trương "*Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính quyền Xô viết + trật tự ở đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các Tư-rót ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ +... = tổng số = chủ nghĩa xã hội*". Thực tế phát triển của Liên Xô sau này cho thấy ý tưởng của Lenin sử dụng chủ nghĩa tư bản độc

quyền nhà nước để xây dựng nền tảng kinh tế cho chủ nghĩa xã hội không phải là ý tưởng phi lý và đã phát huy tác dụng tốt. Marx xem chủ nghĩa cộng sản là sự tiến hóa của xã hội loài người còn Lenin xem đó là thứ cần phải tạo ra. Ông chỉ trích những người dân chủ xã hội Nga là giáo điều vì họ có quan điểm trung thành với chủ nghĩa Marx. Đó là sự khác biệt lớn nhất giữa Lenin và Marx. Có thể nói Lenin đã điều chỉnh chủ nghĩa Marx vì mục tiêu chính trị của ông.

Sau khi Lenin qua đời, Stalin đã chấm dứt chính sách Kinh tế mới (NEP) và chuyển nền kinh tế, xã hội sang phương thức nhà nước sở hữu toàn bộ hệ thống tư liệu sản xuất và chỉ huy toàn diện nền kinh tế theo ý tưởng của Lenin, tuy nhiên Stalin đã thực hiện việc này trên tất cả các lĩnh vực kinh tế chứ không chỉ giới hạn trong một số lĩnh vực quan trọng.

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_gh%C4%A9a_Lenin

11. Chủ nghĩa Marx–Lenin



Chủ nghĩa Marx–Lenin hay **chủ nghĩa Marx–Engels–Lenin** là thuật ngữ chính trị để chỉ học thuyết do Karl Marx và Friedrich Engels sáng lập và được Vladimir Ilyich Lenin phát triển kế thừa, được coi là ý thức hệ chính thức của Liên Xô từ giữa thập niên 1920. Thuật ngữ chính trị này được Iosif Vissarionovich Stalin định nghĩa là "*học thuyết do Karl Marx và Friedrich Engels sáng lập và được Vladimir Ilyich Lenin phát triển trong mối quan hệ đấu tranh giai cấp giữa thời đại Chủ nghĩa đế quốc và các cuộc cách mạng của giai cấp vô sản*".

Theo quan điểm của các đảng cộng sản, Chủ nghĩa Marx–Lenin là thế giới quan, hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân. Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức định nghĩa chủ nghĩa Marx–Engels–Lenin: "*Được gây dựng nên bởi Marx và Engels và tiếp tục được phát triển bởi Lenin, đó không chỉ là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân, mà nó còn liên tục được làm phong phú bởi phong trào cộng sản quốc tế, trên cơ sở kinh nghiệm xây dựng và thực tiễn của các cuộc đấu tranh giải phóng cách mạng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.*"

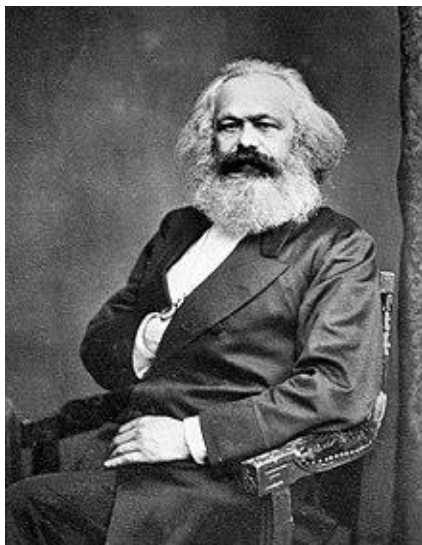
Trong Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác–Lenin của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam định nghĩa: "*Chủ nghĩa Mác–Lenin là hệ thống quan điểm và học thuyết" khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của V.I.Lenin; là sự kế thừa và phát triển những giá trị của lịch sử tư tưởng nhân loại, trên cơ sở thực tiễn của thời đại; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và*

giải phóng con người; là thế giới quan và phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng."

Chủ nghĩa Marx–Lenin là cụm từ thường để chỉ cho lý thuyết chính trị kết hợp có tính chọn lọc các lý thuyết của Marx, Engels và lý thuyết của Lenin, chứ không phải nghiên cứu riêng rẽ hay sự tổng hợp kết hợp tất cả các lý thuyết của cả ba người, và thường hay được một số nhà nghiên cứu cho là do Stalin đặt ra. Thuật ngữ chủ nghĩa Marx–Lenin đã được sử dụng bởi các đảng cộng sản chịu ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Liên Xô.

Chủ nghĩa Marx–Lenin là nhánh chính của chủ nghĩa cộng sản, ngoài ra còn có các nhánh khác như dân chủ xã hội, chủ nghĩa Mao, chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ, chủ nghĩa Trotsky, v.v. Tuy có khác nhau về biện pháp để đi lên chủ nghĩa cộng sản (trừ những người dân chủ xã hội), nhưng mục tiêu chung thì không có gì khác nhau.

Lịch sử



Karl Marx



Friedrich Engels

Chủ nghĩa cộng sản được xây dựng bởi các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản Marx, Engels, đưa đến sự thành lập Đệ Nhất Quốc tế. Từ những cơ sở về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, Marx và Engels sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư, từ đó chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Năm 1938, trong tác phẩm Lịch sử ngắn gọn của Đảng Cộng sản Liên Xô (Bolsheviks), Stalin đưa ra khái niệm Chủ nghĩa Marx-Lenin bằng cách kết hợp chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa Lenin đồng thời giản lược hóa chúng để tuyên truyền rộng rãi ra công chúng và phổ biến ra toàn thế giới .

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Chủ_nghĩa_Marx-Lenin

Sau sự ly khai của những người vô chính phủ, quốc tế thứ nhất tan vỡ. Đệ Nhị Quốc tế thành lập, nhưng sau đó bị chi phối bởi phần lớn là những người xét lại. Lenin bổ sung các lý thuyết của Marx, và phát triển lên trở thành chủ nghĩa Marx–Lenin, đưa tới sự thành lập của các Đảng Cộng sản và Đệ Tam Quốc tế. Những người phản đối Stalin thành lập Đệ Tứ Quốc tế. Phong trào của những người theo Đệ Tam Quốc tế sau cũng bị phân nhánh. Một số theo Trung Quốc thường lấy tên đảng là Đảng Cộng sản (Marxism-Leninism) khẳng định đi theo chủ nghĩa Marx–Lenin trong khi thực chất theo chủ nghĩa Mao.



V.I. Lenin

Nhiều Đảng Cộng sản trước đây ít nhiều bị ảnh hưởng các tư tưởng của Stalin hay Mao. Hiện nay nhiều đảng đã sửa đổi Cương lĩnh, chịu ảnh hưởng của Marx–Lenin khác nhau. Nhiều đảng chủ trương kinh tế thị trường trong giai đoạn quá độ tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhà sử học Marx–Lenin đương đại Eric Hobsbawm, đã trình bày quan điểm trong bối cảnh diễn ra khi cuộc khủng hoảng tài chính 2007-08, kéo theo các khủng hoảng ngân hàng, khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng tiền tệ và khủng hoảng nợ công ở châu Âu. Ông khái quát quan điểm những người Marxist với hệ thống tư bản chủ nghĩa, về vai trò lịch sử của Chủ nghĩa Marx–Lenin:

"...Không có giải pháp nào là vĩnh cửu. Chủ nghĩa tư bản cũng thế, nó có sống dai đến đâu, có hiển hiện trong đầu óc người ta như một cái gì không thể thay đổi tới mức nào, rồi nó cũng sẽ biến mất, sớm hay muộn mà thôi... Về vật chất thì với rất nhiều người, thế giới ngày nay đã được cải thiện. Nhưng về tinh thần, chính trị và đạo đức thì người

ta không tiến kịp, hiện tại có lẽ còn đang thụt lùi. Vậy đâu là những giá trị của cuộc sống? Vì sao chúng ta sống trên đời? Sống để làm gì?... Trong 30, 40 năm gần đây, người ta đã khước từ một cách hệ thống việc đánh giá chủ nghĩa tư bản theo tinh thần duy lý. Một hệ thống bóc lột và phá hủy môi trường, cưa chính cái cành cây mà mình đang ngồi? Và bây giờ cành cây gãy rãng rắc khắp nơi. Có lẽ nhân loại rồi sẽ ân hận vì không nghe theo Rosa Luxemburg: hoặc chủ nghĩa xã hội, hoặc trở về thời mông muội. Karl Marx chưa bao giờ lập luận chống lại các nhà tư bản tham lam. Ông ấy chỉ chống lại một hệ thống tất yếu để ra lòng tham. Trong chế độ tư bản, ai cũng buộc phải chạy theo lợi thế cho bản thân, không làm thế là chết. Những người như Marx và Schumpeter biết rõ rằng chủ nghĩa tư bản là một thứ không đứng yên, nó phát triển và tiến với tinh thần cách mạng về phía trước, nhưng nó cũng tất yếu sụp đổ và luôn gắn liền với những khủng hoảng quy mô khác nhau và có thể hết sức khốc liệt."

Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu (do kinh tế gặp nhiều khó khăn, trong khi nhà nước không có dấu hiệu tự triệt tiêu như ý tưởng của Marx), dẫn đến sự suy yếu của phong trào cộng sản trên toàn thế giới. Nhiều nước phải chấp nhận kinh tế thị trường (Lenin cho thi hành trong thời kỳ NEP như là một giai đoạn quá độ). Chủ nghĩa tư bản, và chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa dân tộc trở thành những động lực đáng kể cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn xảy ra khủng hoảng không theo một chu kỳ

nào, sự chênh lệch tài sản giữa các thành phần xã hội ngày càng lớn, chủ nghĩa tiêu dùng thịnh hành, chủ nghĩa dân tộc đưa đến các xung đột quốc tế... khiến nhiều người vẫn còn tin vào lý tưởng cộng sản. Hiện nay đang phổ biến nhiều tư tưởng, chủ thuyết chống chủ nghĩa cộng sản.

Nội dung

Chủ nghĩa Marx–Lenin gồm có 3 phần chủ yếu:

1. Triết học Marx–Lenin
2. Kinh tế chính trị Marx–Lenin
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Triết học

- Gồm 2 phần là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử
- Chủ nghĩa duy vật lịch sử nổi bật các vấn đề:
 - Mối quan hệ giữa Tồn tại xã hội và Ý thức xã hội
 - Lý luận về Hình thái Kinh tế - Xã hội. Lý luận Hình thái Kinh tế - Xã hội (theo quan điểm Marx) được một số người cho là nên thay bằng "nền văn minh" theo hướng tiếp cận "tiêu chí kỹ thuật".

Kinh tế chính trị

- Mâu thuẫn giữa nền sản xuất tập trung xã hội hoá cao độ với trình độ cao và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn đến cuộc đấu tranh chính trị giữa giai cấp vô sản và tư sản để xác định hình thức sở hữu tư liệu sản xuất phù hợp với trình độ sản xuất. Thực tế hiện nay các nước có nền kinh

tế tư bản chủ nghĩa đã có sự điều chỉnh, phát triển kinh tế gắn với an sinh xã hội. Sự điều chỉnh này đã làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi, tồn tại, và phát triển nhưng các nhà kinh tế và các chính trị gia cánh tả cho rằng điều đó không làm thay đổi bản chất bóc lột của giai cấp tư sản. Sự điều chỉnh đó khiến phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản ở các nước tư bản phát triển không còn mạnh mẽ như trước.

- Phương thức sản xuất Xã hội chủ nghĩa thay thế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các thay đổi ở các nước dựa trên nền tảng chủ nghĩa Marx–Lenin, nhất là ở mặt chấp nhận nhiều thành phần kinh tế và đảng viên Đảng cộng sản làm kinh tế tư nhân, đã thể hiện sự chấp nhận nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ. Điều này cho thấy mong muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời gian ngắn là quá hấp tấp vội vã, mà cần tôn trọng quy luật khách quan mà chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra.

Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản thông qua cách mạng vô sản là một tất yếu chủ quan.
- Cách mạng vô sản nổ ra với nguyên nhân là do mâu thuẫn trong lòng chế độ xã hội tư bản.
- Giai cấp công nhân mang sứ mệnh lịch sử là xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thay vào đó phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Marx xác định đây là học thuyết "mở", sẽ có các chi tiết nhỏ không còn phù hợp trong tương lai cần điều chỉnh, bổ sung và phát triển.

Các quan điểm của V. I. Lenin

- Xác định điều kiện đã thay đổi: Chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh tiến đến giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc.
- Xác định thời cơ ra đời của Đảng cộng sản. Khẳng định cách mạng nổ ra không chỉ trong lòng xã hội tư bản phát triển cao mà còn tại các nước có nền kinh tế lạc hậu nhưng các điều kiện của cuộc cách mạng vô sản đã chín muồi.
- Cụ thể hóa các mối quan hệ giữa chính trị - kinh tế sau thời điểm cách mạng tháng 10 (năm 1917) thắng lợi và tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực tại Liên bang Xô Viết.

Ảnh hưởng Việt Nam

Trước khi Hồ Chí Minh từ quốc tế trở về Việt Nam năm 1941, chủ nghĩa Cộng sản đã được một số trí thức của Việt Nam thời đó như Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu... biết đến do truyền thông cánh tả của Pháp lúc đó hoạt động mạnh và thường đưa ra các bài tuyên truyền cho chủ nghĩa Cộng sản. Các trí thức Việt Nam thời đó cũng lập ra 3 đảng cộng sản: An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Sau đó Hồ Chí Minh nhận chỉ thị của Đông Phương Bộ (là một bộ phận của Đệ Tam Quốc tế trên thế giới này) triệu tập cả ba đảng cộng sản ra Hồng Kông (Anh, sau

thuộc Trung Quốc) họp vào ngày 3 tháng 2 năm 1930 để thành lập một Đảng Cộng sản thống nhất.

Hồ Chí Minh là người đã truyền bá chủ nghĩa Cộng sản vào Việt Nam một cách có hệ thống. Sau khi đọc tài liệu Sơ thảo Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa lần thứ nhất của Lenin, ông đã viết tác phẩm Đường Cách mệnh chứa đựng nhiều nội dung của chủ nghĩa Marx–Lenin. Đến nay, chủ nghĩa Marx–Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh được Đảng Cộng sản Việt Nam lấy làm là cơ sở lý luận của mình được coi là vũ khí lý luận của giai cấp công nhân.

Trước khi chủ nghĩa Marx–Lenin xuất hiện ở Việt Nam, những phong trào giải phóng dân tộc: phong trào Cần Vương, khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, của Hoàng Hoa Thám, các cuộc vận động của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thái Học... đều thất bại; nhưng kể từ khi Hồ Chí Minh đem chủ nghĩa Marx–Lenin vào Việt Nam, phong trào đấu tranh giành độc lập của Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ.

Đầu tiên, sau gần 100 năm bị đô hộ bởi đế quốc thực dân Pháp và đế quốc Nhật Bản, năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản, Việt Nam đã giành được chính phủ từ tay Nhà Nguyễn và tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà vào ngày 2 tháng 9 năm 1945. Tiếp theo sau đó là chiến thắng trước thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ năm 1954 khi Pháp quay trở lại Đông Dương vào năm 1946.

Sau đó, Hoa Kỳ đã hậu thuẫn chính phủ Quốc gia Việt Nam, chính phủ bản xứ được thành lập theo Hiệp ước Elysée giữa Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại (sau đổi tên thành Việt Nam Cộng hòa) ở miền Nam Việt Nam nhằm từ chối thi hành Tổng tuyển cử thống nhất Việt Nam, sau đó Hoa Kỳ đã trực tiếp đổ quân vào Việt Nam để tham chiến. Chính phủ Hoa Kỳ tuyên bố hành động của họ để ngăn chặn làn sóng cộng sản lan xuống các quốc gia Đông Nam Á. (Xem thuyết Domino). Cuộc chiến kéo dài hơn 20 năm, kết cục là quân viễn chinh Mỹ đã phải rút khỏi Việt Nam sau khi Hiệp định Hòa bình Paris được ký vào tháng 1 năm 1973 và chính phủ Việt Nam Cộng hòa sụp đổ sau sự kiện 30 tháng 4 năm 1975, hai miền Việt Nam tái thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam.

Chủ nghĩa Marx–Lenin được xem là kim chỉ nam trong mọi hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Việt Nam để đưa Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa Marx–Lenin được nghiên cứu và được coi là môn học chính trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam.

Tuy nhiên, từ năm 1986, Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới, cho áp dụng nhiều nguyên tắc kinh tế thị trường vào Việt Nam, đồng thời có quan hệ ngày càng sâu rộng với nhiều nước khác. Nhiều người nhận định, ngày nay, chỉ còn hệ thống chính trị Việt Nam là tuân theo nguyên tắc của chủ nghĩa Lenin, còn đời sống kinh tế và xã hội thì ngày càng bị ảnh hưởng bởi chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Đánh giá

Chủ nghĩa Marx–Lenin vẫn luôn bị nhiều học giả phương Tây phê phán vì theo quan điểm của họ mô hình xã hội chủ nghĩa là một xã hội độc tài và không tương. Dưới tác động của những cuộc đấu tranh của dân chúng và ảnh hưởng của các đảng cánh tả, các nước phương Tây có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã được điều chỉnh một cách phù hợp để trở nên văn minh và tốt đẹp hơn. Tuy nhiên những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa với việc tích lũy tư bản dựa trên giá trị thặng dư do người lao động làm ra, các nước lớn can thiệp vào nước khác để giành ảnh hưởng địa chính trị và các cuộc khủng hoảng kinh tế thực tế vẫn đang diễn ra.

Các nhà nước Xã hội chủ nghĩa lấy của chủ nghĩa Marx–Lenin làm cơ sở lý luận, song do nhiều nguyên nhân, lý luận này và các thực tiễn ở tại một số nước bị biến tướng thành những dạng ý thức hệ và thực thi thực hiện và áp dụng rất cực đoan (như chủ nghĩa Stalin hay chủ nghĩa Mao hoặc Thuyết Chủ thể "Juche" và Chính sách Quân đội trước tiên "Shogun" của Bắc Hàn). Vào năm 2007, Hoa Kỳ đã khánh thành "Đài Tưởng niệm Nạn nhân của Chủ nghĩa Cộng sản". Hội đồng Âu châu vào đầu năm 2006 đã biểu quyết Nghị quyết 1481 nhằm kết án chế độ cộng sản là "chế độ diệt chủng", tuy nhiên Nghị quyết đã không giành đủ 2/3 số phiếu cần thiết (chỉ có 99/317 phiếu thuận) nên Nghị viện đã không thể thông qua những khuyến cáo cụ thể đối với các nước thành viên.

Tại Nga và Đông Âu, các nhà nước Xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ vào thập niên 1990. Nhà nước Liên Xô, thành quả của Cách

mạng Tháng Mười Nga, một biểu tượng thật thành công của chủ nghĩa Marx–Lenin trên quê hương của Lenin chỉ tồn tại được 74 năm. Dù vậy, những thành tựu và giá trị tốt đẹp vốn có thời Xô-viết vẫn không phai nhạt trong tâm trí nhiều người Nga. Đảng Cộng sản Liên bang Nga hiện vẫn giành được nhiều sự ủng hộ của nhân dân và là chính đảng lớn thứ 2 nước Nga, chỉ đứng sau Đảng Nước Nga thống nhất hiện đang cầm quyền. Tháng 7 năm 2004, Bộ Giáo dục Nga cho xuất bản lại bộ giáo trình tóm tắt lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô. Cuối năm 2005, kết quả một cuộc điều tra dư luận của hai cơ quan độc lập nổi tiếng ở Nga cho thấy: 66% người Nga ngày nay cảm thấy nuối tiếc cho sự sụp đổ của Liên Xô; 76% số người cho rằng Liên Xô có rất nhiều điểm đáng để tự hào.

Trong khi đó, những người ủng hộ chủ nghĩa Marx–Lenin lên án chủ nghĩa tư bản bóc lột và gây sự bất công thu nhập, lối sống cá nhân ích kỷ hay thi hành chủ nghĩa thực dân (trong quá khứ) và "chủ nghĩa thực dân mới". Họ chống lại chế độ phong kiến, chế độ quân chủ và chủ nghĩa tư bản. Họ chỉ trích sự cạnh tranh hỗn loạn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tất yếu sẽ dẫn tới khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ, điều mà Marx đã thấy trước từ những năm 1850 và tới nay vẫn đúng. Sau cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2010, ngay cả những học giả mạnh mẽ ủng hộ lý thuyết "tự tổ chức hiệu quả" của chủ nghĩa tư bản cũng đã buộc phải xem xét lại lý thuyết của mình. Alan Greenspan (Giám đốc Cục dự trữ Liên Bang Mỹ - FED) đã phát biểu trước Quốc hội Hoa Kỳ vào ngày 23 tháng 10 năm 2008 rằng: "*Các lý luận trí óc (về sự thích ứng của chủ nghĩa*

tư bản) đã hoàn toàn sụp đổ. Tôi đã sai lầm trong giả định cho rằng lợi ích của các tổ chức, đặc biệt là các ngân hàng và những người khác, sẽ thúc đẩy họ có khả năng tốt nhất trong việc bảo vệ tài sản của mình và cổ đông... tôi đã bị sốc"

Những người phê phán chủ nghĩa Marx–Lenin trước hết là những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản và chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, họ phản đối chế độ công hữu tư liệu sản xuất; những người ủng hộ chế độ "dân chủ tự do" (hay dân chủ tư sản theo lý luận những người theo chủ nghĩa Marx- Lenin) phủ nhận chính quyền chuyên chính vô sản một đảng; và những người ủng hộ tôn giáo chống lại lý thuyết duy vật, vô thần. Những người theo chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa phát xít chống chủ nghĩa Marx–Lenin vì họ cho chủ nghĩa này muốn xây dựng chủ nghĩa đại đồng. Những người vô chính phủ cũng chống lại lý thuyết nhà nước chuyên chính vô sản. Trong khi đó một số người theo chủ nghĩa xét lại phủ nhận chuyên chính vô sản, cách mạng nhưng cũng chịu ảnh hưởng của Marx chống chủ nghĩa tư bản.

Về cơ bản những sự bất đồng thường là do các quan niệm khác nhau về vai trò nhà nước, mô hình nhà nước, sở hữu, quan hệ sản xuất, vấn đề giai cấp, dân tộc, hay văn hóa, tôn giáo, đạo đức, cải tạo hay duy trì hiện tại xã hội, cách thức cải tạo xã hội...

Tranh cãi

Nhà văn Vũ Thư Hiên đưa ra quan điểm của ông về Chủ nghĩa Marx và bình luận về điều mà ông cho là hạn chế hay sai lầm của chủ thuyết này :

"Tôi nghĩ rằng không phải vô lý mà ở nhiều Đại học trên thế giới người ta vẫn dành ra những giờ cho việc nghiên cứu Marx và Engel, các ông ấy trong phương pháp nghiên cứu và những phát biểu của mình, đặc biệt là Marx lúc trẻ có nhiều ý kiến hay, nhưng sai lầm lớn nhất của họ sau những nghiên cứu rất kỹ càng về các vấn đề của Chủ nghĩa Tư Bản, thì lại đi đến một kết luận sai lầm là tất cả sinh ra bởi tư hữu tài sản, cái đó là sai.

"Thứ hai, và là cái sai lớn nhất, là ở trong Tuyên ngôn Cộng sản, khi ông tuyên xưng sự chuyển biến từ một xã hội bình thường mà chúng ta quen gọi là xã hội Tư Bản Chủ nghĩa, sang Chủ nghĩa Xã hội và đích cuối là Chủ nghĩa Cộng Sản, thì ông cho rằng cái đó phải được tiến hành bởi giai cấp vô sản và phải áp dụng một cái gọi là chuyên chính vô sản, thì những cái đó đã tạo ra một tệ nạn kinh khủng ở trên thế giới này.

"Tất cả các Đảng Cộng sản mà đi theo con đường đó đã để lại những di họa rất lớn, số người chết thì không thể tính trăm, tính nghìn, mà tính hàng triệu rồi, thì cái đó phải nói rằng Chủ nghĩa Marx gây ra tai hại," tác giả cuốn hồi ký chính trị 'Đêm giữa ban ngày' nói.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_gh%C4%A9a_Marx%E2%80%93Lenin

Ngay từ lúc công bố các tác phẩm đầu tiên của chủ nghĩa Marx đã xuất hiện nhiều phê bình trong gần như tất cả các lãnh vực của học thuyết. Nguyên nhân chủ yếu là do Marx đã không hoàn tất được tác phẩm cuối cùng của ông ("Tư bản") và cũng do Marx đã sửa chữa học thuyết của ông dựa trên các phê bình có căn cứ. Chẳng hạn như Marx đã viết trong thư gửi Vera Ivanovna Zasulich (*Вера Ивановна Засулич*) rằng có nhiều ý kiến mâu thuẫn với nhau về tiền đề xã hội cho một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Một vài điều không được diễn đạt một cách rõ ràng và/hoặc được diễn giải khác nhau. Thí dụ như rút kinh nghiệm từ Công xã Paris, Marx đã viết rằng "giai cấp công nhân không thể đơn giản chỉ chiếm lấy bộ máy nhà nước có sẵn và vận hành nó cho các mục đích riêng của mình" (*die Arbeiterklasse nicht die fertige Staatsmaschine einfach in Besitz nehmen und sie für ihre eigenen Zwecke in Bewegung setzen kann*). Vì thế mà theo diễn giải của Lenin ý nghĩa của "tư tưởng của Marx (...) chính là giai cấp công nhân phải đập tan, đánh vỡ 'bộ máy nhà nước có sẵn' và không được phép chỉ tự giới hạn ở việc chiếm lấy nó. (...) Tuy nhiên, phái vô chính phủ cho rằng Marx muốn xây dựng một xã hội vô chính phủ). Marx đã không nói cụ thể về trật tự chính trị của một nhà nước cộng sản. Trong nội bộ những người Marxist có nhiều phê bình đặc biệt là từ các khuynh hướng khác nhau của chủ nghĩa Tân Marxist (*Neomarxism*), mà mỗi một khuynh hướng thường chỉ phủ nhận một lãnh vực riêng lẻ hay phê bình những diễn giải của chủ nghĩa Marx-Lenin mà theo ý của họ là sai lầm. Phủ nhận toàn bộ các học thuyết Marxist trước nhất là từ phía

những người theo đuổi các thế giới quan, khoa học hay triết học hoàn toàn khác.

Phê bình từ những người Marxist

Trong chủ nghĩa Marx ngày nay có nhiều khuynh hướng khác nhau mà một phần hoàn toàn mâu thuẫn với nhau, hầu như toàn bộ các nguyên tố của học thuyết Marxist đều được tranh luận. Một số điểm đặc biệt được tranh cãi thí dụ như là:

- Vai trò của giai cấp công nhân và quan hệ của giai cấp công nhân với các phong trào xã hội khác.
- Định nghĩa (và tổ chức) của "dân chủ xã hội chủ nghĩa"
- Các tiền đề cho một cải tạo xã hội theo đường hướng xã hội chủ nghĩa
- Nhiều câu hỏi khác nhau của giá trị gia tăng
- Quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc.

Tiếp nối theo Leo Trotsky, với một phiên bản Marxist của thuyết về các chu kỳ Kondratiev (*Long Waves of Capitalist Development*) Ernest Mandel đã sửa đổi quy luật về khuynh hướng lồi xuất giảm đi bằng cách nhấn mạnh rằng các lực tác động ngược lại có thể chiến thắng trong nhiều gian đoạn dài lâu.

Những người theo chủ nghĩa tân Marxist đặc biệt phủ nhận việc giáo điều hóa hệ tư tưởng Marxist như là thế giới quan vô sản, điều có thể nhận thấy trước nhất trong các học thuyết nhà nước của chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Ngược lại, những người theo khuynh hướng của Chủ nghĩa Cộng sản châu Âu (*Eurokommunism*) và Chủ nghĩa Cải cách (*Reformismus*) lại bác bỏ sự đấu tranh giai cấp như là phương tiện để dẫn đến chủ nghĩa xã hội và cố tìm những con đường dân chủ để khắc phục mâu thuẫn giai cấp.

Các lý thuyết gia chịu ảnh hưởng của Marx phê phán ông rằng trong diễn đạt về giá trị sử dụng của hàng hóa Marx đã đánh giá quá cao những tác động của nó đến một thay đổi dẫn đến chủ nghĩa cộng sản, và văn hóa cũng như tự nhiên gần như không được đưa vào trong các thuyết về kinh tế của ông. Các tiền đề cho việc chuyển đổi một xã hội từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản cũng được tranh cãi. Chính Marx cũng đã lưu ý rằng việc này chỉ có thể hoàn thành sau một cuộc cách mạng trên toàn thế giới

Phê bình từ những người phi Marxist

Gần như tất cả những người phê bình không theo chủ nghĩa Marx đều phủ nhận các học thuyết của Marx là sự thật duy nhất và ít nhất là ủng hộ nhiều phần của phê bình từ trong nội bộ những người Marxist. Thêm vào đó, ngoại trừ phân tích về chủ nghĩa tư bản, các phần khác của chủ nghĩa Marx đều bị hoài nghi hay phủ nhận.

Một số các nhà phê bình tự do (*liberal*) là Milton Friedman (Trường phái Chicago) hay Friedrich Hayek và Ludwig von Mises (Trường phái Áo). John Maynard Keynes cũng là một nhà phê bình mà các học thuyết

của ông đã có ảnh hưởng quyết định đến chính sách kinh tế trong các nước công nghiệp cho đến nửa sau của thế kỷ XX.

Thí dụ như thuyết biện chứng của Hegel – cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng – được cho là sai lầm như Karl Raimund Popper đã phê bình trong tác phẩm *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*. Tư tưởng của Marx dẫn đến một "xã hội đóng". Xã hội này có đặc tính là nó được những người tiên phong lập nên từ trên bản vẽ, những người tin rằng họ có được nhận thức khoa học về những quyền lợi khách quan của những người bị đàn áp, ngay cả khi chúng khác hẳn những quyền lợi được cảm nhận chủ quan. Như thế một xã hội đóng là một chính thể chuyên chế. Năm 1957 trong bài viết *Sự khốn cùng của chủ nghĩa lịch sử* Popper đã phê bình ý niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử:

- Lịch sử tiến triển theo mục đích
- Khuôn mẫu nhất định trong lịch sử được luận giải bằng những khuôn mẫu nhất định nối tiếp theo sau đó
- Nhận thức được cho là "khách quan" của các khuôn mẫu cơ bản này cho phép dự đoán tiến trình của lịch sử và cho phép nói lên một cách chuẩn mực về cách tạo ảnh hưởng đến tiến trình này như thế nào.

Nói chung là "chủ nghĩa xã hội khoa học" là không khoa học và mang tính không thể phủ nhận (*non-falsifiability*). Đặc biệt là khi các luận đề Marxist được thể hiện bằng phương tiện phê bình hệ tư tưởng: Những người hoài nghi quy luật về xu hướng giảm đi của lãi suất hay về sự rút gọn tất cả lịch sử về lịch sử

của đấu tranh giai cấp đều bị cho rằng sự hoài nghi của họ hoàn toàn không trung thực và chỉ là sản phẩm của hệ tư tưởng vì quyền lợi của giai cấp đang thống trị. Người hoài nghi càng kiên quyết giữ vững sự ngờ vực của mình thì người phê bình hệ tư tưởng lại càng tin rằng có thể nhận thấy những dụng ý đứng sau đó. Vì thế mà người này không thể nêu ra các điều kiện mà dưới các điều đó người đây sẽ công nhận rằng các luận đề của mình là sai.

Những người phê bình khác chỉ trích mối quan hệ hẹp hòi giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, như có thể thấy trong chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước (*State monopoly capitalism*) và trong một số thuyết cacten (*cartel*) Marxist. Tại đây, các cơ quan nhà nước được miêu tả như là những người nhận mệnh lệnh trực tiếp của các nhà công nghiệp, trở thành chỉ là "tai sai của chủ nghĩa tư bản độc quyền". Vì thế mà nhà lịch sử học người Đức Gerd Koenen và nhà chính trị học người Mỹ Daniel Pipes đã gọi chủ nghĩa Marx-Lenin là một thuyết âm mưu.

Một số phê bình cho rằng con đường đi đến chủ nghĩa cộng sản thông qua một bộ máy (chuyên chính vô sản) đầy quyền lực mang mỗi hiểm nguy là những người lãnh đạo không hướng đến các cải cách cấu trúc vì quyền lợi của giai cấp vô sản mà đặc biệt là để bảo vệ quyền lực của chính họ. Vì thế mà nhiều nhà nghiên cứu thí dụ như các nhà phát hành quyển *Le Livre noir du communisme* (tạm dịch: Cuốn sách đen về chủ nghĩa cộng sản) nhận định rằng việc giết hàng triệu người của Josef Stalin, Mao Trạch Đông hay Pol Pot không phải là

việc đi sai đường lối của thuyết Marxist vốn dĩ tốt đẹp mà chính là thuyết Marxist chứa đựng những quan điểm sẽ dẫn đến những hành động đó.

Phản phê bình

Trong thời gian sáng tạo, Marx và Engels đã đưa nhiều phát triển vào trong các nhận định lý thuyết của hai ông. Vì thế mà cần phải chú ý rằng cũng phải xem các trình bày của Marx và Engel xuất phát từ thời kỳ nào. Các quan điểm sau đây chủ yếu dựa vào các tác phẩm hay bài viết sau này của Marx.

Nhiều dẫn giải Marxist mới (Chủ nghĩa tân Marxist – Neomarxism) phủ nhận cách diễn giải theo mục đích luận (*Teleology*) và thuyết quyết định (*determinism*) là những điểm phê bình chính về học thuyết Marxist. Sự phát triển xã hội không được hiểu như đã định trước, như là một quá trình phát triển đến một mục đích nhất định và quá trình này cũng không được quyết định bởi cả môi trường vật chất lẫn phương thức sản xuất trong một xã hội.

Hạ tầng cơ sở không quyết định thượng tầng kiến trúc. Sự phát triển không đi theo hình thức bậc thang và cũng không thể định trước. Các điểm nhấn mạnh này được đưa ra sau đây và không thể nhận thấy dưới hình thức này trong các tác phẩm của Marx và Engels. Phê bình của Popper, học thuyết Marxist khẳng định sự có mục đích và quy luật trong phát triển lịch sử và từ đây rút ra giải pháp cho tương lai, là không đúng theo cách nhìn này. Khẳng định của Popper, học thuyết Marxist dựa trên việc tạo khả năng nhận thức khách quan, cũng phải được nhìn

bằng một cách phê phán. Đúng hơn là phải xuất phát từ quan điểm là những khái niệm như nhận thức khách quan không có chỗ đứng trong tư tưởng về nhận thức luận của Marx. Phê phán của Popper về việc áp dụng phê bình hệ tư tưởng có thể đúng nhưng cũng không thể thay đổi được tầm quan trọng của việc phê bình hệ tư tưởng cho khoa học xã hội, việc mang hành động của mỗi một cá nhân (mà Marx cũng không tự cho mình là một ngoại lệ) vào trong một hệ tư tưởng (thế giới quan) cấu thành thế giới như chúng ta nhận biết được.

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_Marx

Phê phán chủ nghĩa Marx

Phê phán chủ nghĩa Marx hoặc **Phê phán chủ nghĩa cộng sản** là đến từ cả hai phía chính trị cánh tả và cánh hữu như 1 phần quan trọng của chủ nghĩa chống cộng về mặt ý thức hệ. Nhiều người theo chủ nghĩa tự do bác bỏ sự cần thiết của một giai đoạn thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Một số nhà tư tưởng bác bỏ những ý tưởng cơ bản của Học thuyết Marx, ví dụ như Duy vật lịch sử và lý thuyết giá trị lao động. Họ phê phán Chủ nghĩa tư bản - và cổ vũ Chủ nghĩa xã hội - nhưng sử dụng những lập luận khác.

Một số người ủng hộ chủ nghĩa Marx hiện tại vẫn cho rằng rất nhiều khía cạnh của tư tưởng Marx vẫn còn sức sống, nhưng học thuyết chưa hoàn chỉnh và có thể lạc hậu về một số lĩnh vực nhất định của kinh tế, chính trị hay xã hội. Họ do đó có thể gộp một số khái niệm của Chủ nghĩa Marx với những ý tưởng

của các nhà tư tưởng khác, ví dụ của Max Weber tạo nên trường phái Frankfurt.

V. K. Dmitriev viết năm 1898, Ladislaus von Bortkiewicz, viết năm 1906-07, và các phê phán sau này cho rằng Lý thuyết giá trị và Luật suy giảm của Giá trị thặng dư là tự mâu thuẫn (bản thân không nhất quán trước sau). Nói cách khác, các phê phán này cho rằng Marx rút ra các kết luận mà thực sự không theo nền tảng lý thuyết của mình. Một khi các lỗi này được chỉnh lý, kết luận của Marx rằng giá cả tổng và lợi nhuận được xác định bởi, và bằng, giá trị tổng và giá trị thặng dư sẽ không còn đúng. Chính kết quả này đưa đến câu hỏi về liệu bóc lột công nhân có phải là nguồn gốc duy nhất của lợi nhuận.

Dự đoán của Marx rằng tỷ suất lợi nhuận của Chủ nghĩa Tư bản sẽ giảm là một chủ đề gây tranh cãi. N. Okishio, năm 1961, phát triển một Định lý (Định lý Okishio's theorem) chỉ ra rằng nếu giai cấp tư bản áp dụng các biện pháp cắt giảm chi phí, và nếu lương thực tế không tăng, tỷ suất lợi nhuận phải tăng. Nếu lương thực tế tăng, định lý này chưa có kết luận trong tình huống thực tế. Các lý luận tự mâu thuẫn (internally inconsistent) là đặc điểm nổi bật của Kinh tế học Chủ nghĩa Marx và là chủ đề tranh cãi từ những thập niên 1970. Andrew Kliman lập luận rằng, vì các lý thuyết tự mâu thuẫn có thể không đúng, những gì tự mâu thuẫn đã chặn đứng, làm mất giá trị của những phê phán của Marx về kinh tế chính trị cũng như những nghiên cứu ngày nay dựa trên nền tảng của Marx, cũng như sự sửa chữa những tự mâu thuẫn này.

Những phê phán rằng Marx tự mâu thuẫn (internally inconsistent) bao gồm những nhà Kinh tế học theo chủ nghĩa Marx trước kia và hiện đại, như Paul Sweezy, Nobuo Okishio, Ian Steedman, John Roemer, Gary Mongiovi, và David Laibman, những người đề xuất nền tảng mới trong các bản sửa đổi của Kinh tế Marx, thay vì những gì trong Phê phán Kinh tế chính trị ban đầu của Marx được viết trong Bộ Tư bản của ông.

Ngược lại, những người đề xướng Cách diễn giải hệ thống đơn lẻ theo thời gian (Temporal Single System Interpretation (TSSI)) của Lý thuyết giá trị của Marx cho rằng những mâu thuẫn đã được chỉ ra thực tế là kết quả của sự diễn giải sai, rằng những người chỉ trích đã hiểu không đầy đủ lý luận của Marx. Họ lập luận rằng nếu Lý thuyết Marx được hiểu là "chỉ xác định ở một khoảng thời gian" ("temporal") và "hệ thống đơn lẻ" ("single-system,") thì sự tự mâu thuẫn sẽ biến mất. Trong một nghiên cứu tổng kết gần đây, một người đề xướng TSSI kết luận rằng *"bằng chứng về sự mâu thuẫn không còn đúng, tất cả những gì chống lại Marx chẳng qua là vấn đề hiểu sai"*.

Duy vật lịch sử

Lý thuyết Duy vật lịch sử thường được coi là cơ sở của Học thuyết Marx. Nó cho rằng những tiến bộ kỹ thuật trong phương thức sản xuất sớm muộn sẽ dẫn tới thay đổi trong quan hệ xã hội trong sản xuất.

Nhiều phê phán cho rằng đây là sự đơn giản hóa quá mức về bản chất xã hội.

Đàn áp quyền cá nhân

Trong Tuyên ngôn Cộng sản của mình, Marx đề ra 10 nhóm hành động, mà ông cho rằng có thể áp dụng ở bất cứ xã hội công nghiệp hiện đại nào, khuyên nên phải phân phối lại đất đai và tư liệu sản xuất trong giai đoạn quá độ trước chủ nghĩa cộng sản. Các nhà tư tưởng tự do cho rằng đây chính là hình thức trực tiếp của nhà nước tước đoạt tài sản cá nhân (quốc hữu hóa). Cải cách ruộng đất và quốc hữu hóa tài sản nhân dân ở một số nước theo chủ nghĩa xã hội là sản phẩm của ý tưởng này của Marx.

Milton Friedman lập luận rằng nếu không có trao đổi theo cơ chế thị trường thì sẽ rất dễ dẫn tới các lãnh đạo chính trị tự trao quyền đàn áp.

Thực thi chủ nghĩa cộng sản

Thực thi chủ nghĩa cộng sản là sự công hữu về tư liệu sản xuất, của cải vật chất; làm ăn trong các xí nghiệp hoặc trang trại tập thể; nhà nước bao cấp và phân phối đều nhau về sản phẩm tới từng cá nhân trong xã hội.

Những nhà tư tưởng tự do cho rằng Chủ nghĩa Cộng sản của Marx sẽ chắc chắn dẫn tới sự đàn áp và thống trị độc quyền của nhà nước. Mikhail Bakunin tin rằng Chế độ theo Marx sẽ dẫn tới "kiểm soát chuyên chế đối với dân chúng bởi tầng lớp quý tộc mới" (despotic control of the populace by a new and not at all numerous aristocracy.)

Kinh tế

Kinh tế học Marxist bị phê phán ở một số lý do. Một số phê phán về Phân tích của Marx về chủ nghĩa tư bản, một số phê phán khác cho rằng hệ thống kinh tế của chủ nghĩa Cộng sản là không thể sử dụng được.

Trường phái Kinh tế học Áo cho rằng Hệ thống kinh tế của Marx đang dựa vào Lý thuyết giá trị lao động trường phái kinh tế học cổ điển, mà lý thuyết cơ bản của Kinh tế học cổ điển là sai.

Không chỉ có Trường phái Kinh tế học Áo phê phán. Alfred Marshall tấn công Marx khi nói: "Thật không đúng khi nói cuộn chỉ trong nhà máy... đơn thuần là sản phẩm của lao động. Nó là sản phẩm của lao động, cùng với công sức của chủ lao động, của hệ thống quản lý, và từ tiền vốn bỏ ra."^[17] Marshall chỉ ra rằng chủ tư bản hy sinh tiền mà anh ta có thể sử dụng luôn thay vì đầu tư kinh doanh, qua đó tạo việc làm. Theo logic này, chủ nguồn vốn đóng góp cho việc làm và năng suất lao động vì anh ta đã trì hoãn tiền thưởng từ đầu tư. Marshall thông qua Luật Cung Cầu phê phán Marx. Theo Marshall, giá cả, hay giá trị, được xác định không chỉ bằng cung mà cũng bằng cầu của người tiêu dùng.

John Maynard Keynes nhà kinh tế học người Anh, một trong những cha đẻ của Kinh tế học hiện đại, coi cuốn Tư bản là "cuốn sách lỗi thời mà tôi biết không chỉ lỗi về mặt khoa học mà còn không có ích hoặc ứng dụng cho thế giới hiện đại (which I know to be not only scientifically erroneous but

without interest or application for the modern world)", mặc dù Joan Robinson cho rằng Keynes chưa từng đọc Marx một cách nghiêm túc.

Một số tác giả cho rằng lý thuyết Kinh tế của Marx vay mượn nhiều ý tưởng của phương pháp lý luận của Hegel, và một trong các lý do Marx đã không hoàn thành ba tập của Tư bản Luận là ông nhận ra trong lúc cuối đời là sự phát triển kinh tế mà ông cho rằng phải theo đã không đúng theo thực tế diễn ra.

Giảm sút nỗ lực trong lao động Khi tài sản bị bình quân hóa, ai cũng được như nhau, người lao động không còn nỗ lực trong công việc.

Phân biệt chủng tộc

Marx và Engels bị cáo buộc đã có những tuyên bố phân biệt chủng tộc chống lại một số quốc gia. Engels nói dân tộc Slav khi phản ứng các nỗ lực của người Croatia và người Séc giành độc lập từ Áo-Hung bằng cách cố gắng để đạt được sự hỗ trợ của Sa hoàng nước Nga, người mà Engels coi là một kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản. Engels gọi những người Slavs cùng với người Gael, Breton và xứ Basque "từ chối quốc gia" và tuyên bố rằng họ xứng đáng "bị tiêu diệt trong cơn bão cách mạng". Để đối phó với những sự kiện này, Marx và Engels cùng kêu gọi Đức tiến hành chiến tranh với Nga để áp đặt nền văn minh cơ bản cho Nga. Engels coi các quốc gia Slav là lạc hậu, thiếu văn minh, nhưng ông cùng với Marx tin rằng một số quốc gia Slav đã văn minh hơn quốc gia khác, chẳng hạn như Ba Lan hơn Nga, và Nga hơn Bashkir và Tartar (hai dân tộc

Turk được xác định sai lầm là Slav). Cả hai Marx và Engels coi Đức là nước văn minh hơn các quốc gia khác, và tiến bộ về chủ nghĩa cộng sản hơn so với các quốc gia khác.

Các phê phán về mặt chứng minh thực tế

Các ý tưởng của Marx về lịch sử, phân tích giai cấp và lý thuyết về tiến bộ xã hội bị chỉ trích. Robert Conquest lập luận rằng các phân tích chi tiết về nhiều giai đoạn lịch sử đã thất bại trong việc ủng hộ về "giai cấp" hay sự phát triển xã hội của Marx. Bản thân Marx cũng thừa nhận là lý thuyết của ông chỉ giải thích về xã hội nội tại châu Âu mà không giải thích sự phát triển nội tại của xã hội châu Á, nơi một phần lớn của dân số thế giới sống hàng ngàn năm qua.

Nhiều học giả khác như Karl Popper, David Prychitko, và Francis Fukuyama cho rằng nhiều dự đoán của Marx đã sai. Karl Popper cho rằng Duy vật lịch sử (hay duy vật biện chứng) là không thể tự biện minh, tự kiểm tra, tự kiểm nghiệm bằng thực nghiệm hoặc cơ sở lý thuyết vững chắc (not falsifiable) Popper tin rằng chủ nghĩa Marx ban đầu là khoa học, trong đó Marx đã đưa ra một lý thuyết thực sự mang tính dự đoán. Nhưng sau này, nó được những người khác bổ sung các giả thuyết khác nhằm cố gắng làm cho nó phù hợp với thực tế, điều này có nghĩa là một lý thuyết ban đầu đã bị biến đổi thành giả khoa học (pseudoscience)

Francis Fukuyama đã lập luận trong bài viết của ông *Sự kết thúc của lịch sử* và sau này trong cuốn sách của mình *The End of History and the Last Man* là sau sự sụp đổ của Liên Xô, dân

chủ tự do không còn phải đối mặt với bất kỳ thách thức nghiêm trọng về tư tưởng và do đó đã chứng tỏ mình là hình thức chính phủ duy nhất bền vững và thành công. Marx đã sử dụng cụm từ "kết thúc của lịch sử" để biểu thị sự chiến thắng của cộng sản đối với chủ nghĩa tư bản. Chơi chữ với cụm từ này của Marx, Fukuyama cho rằng dân chủ tự do cuối cùng sẽ lan rộng đến tất cả các nước và đó cũng sẽ là "sự kết thúc của lịch sử" (the end of history).

Leszek Kołakowski, nhà triết học và sử học Ba Lan, trong cuốn sách "tổng hợp sự ra đời, tồn tại và sụp đổ của một hệ tư tưởng có ảnh hưởng lớn nhất của thế kỷ 20" mang tựa đề "Main Currents of Marxism". Tác giả đã mô tả đa chiều về các dòng tư tưởng đa dạng của chủ nghĩa Marx nhưng đồng thời cũng đã cho rằng "Chủ nghĩa Marx đã từng là một giấc mộng hảo huyền vĩ đại nhất thế kỉ của chúng ta (XX)". nhưng ông cũng nói rằng giấc mộng hảo huyền "không có nghĩa là không có gì cả". Chủ nghĩa Marx đã đóng vai trò rất lớn trong nhiều biến chuyển của lịch sử và nhiều sự kiện trong quá khứ chỉ có thể giải thích thông qua chủ nghĩa Marx như hệ tư tưởng chính trị. Nếu nhìn về góc độ lịch sử thì chủ nghĩa Marx có thể sánh ngang với ngành tâm lý học hay chủ nghĩa hành vi của ngành khoa học xã hội.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%AA_ph%C3%A1n_ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_Marx

12. Chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội (tiếng Đức: *Sozialismus*; tiếng Anh: *Socialism*; tiếng Nga: Социализм) là một trong ba ý thức hệ

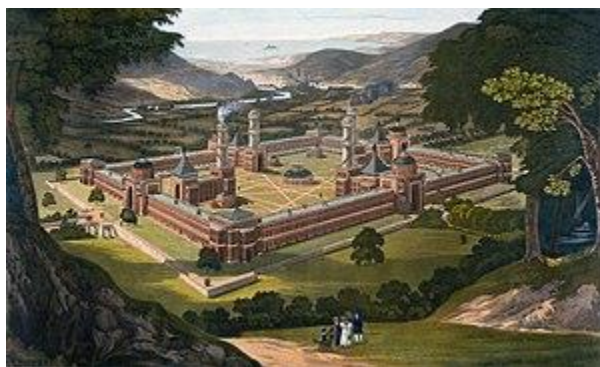
chính trị lớn hình thành trong thế kỷ 19 bên cạnh chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bảo thủ. Không có định nghĩa rõ ràng về chủ nghĩa xã hội mà nó bao gồm một loạt các khuynh hướng chính trị từ các phong trào đấu tranh chính trị và các đảng công nhân có tinh thần cách mạng, những người muốn lật đổ chủ nghĩa tư bản nhanh chóng và bằng bạo lực cho tới các dòng cải cách chấp nhận Thể chế Đại nghị và dân chủ như chủ nghĩa xã hội dân chủ, thậm chí phát xít Đức cũng tự nhận mình là những người theo chủ nghĩa xã hội. Theo đó, có sự phân biệt giữa những khuynh hướng chủ nghĩa cộng sản, dân chủ xã hội và vô chính phủ. Những người theo chủ nghĩa xã hội thường nhấn mạnh giá trị cơ bản như bình đẳng, công bằng và đoàn kết và đề cao mối quan hệ chặt chẽ giữa những phong trào xã hội và lý thuyết phê phán xã hội. Họ theo đuổi mục tiêu tạo ra một trật tự xã hội hòa hợp và hướng đến công bằng xã hội.

Trong lịch sử, tại nhiều quốc gia đã và đang tồn tại những hệ thống chủ nghĩa xã hội nhà nước thường được gọi là nhà nước cộng sản như Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam, Đông Đức và Cuba...

Lịch sử

Trước thế kỷ 19

Trong lịch sử các tư tưởng chính trị, các nhân tố của chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản đã xuất hiện trước khi được khái quát lại thành hệ thống lý luận trong nửa đầu thế kỷ 19.



New Harmony, nỗ lực xây dựng một xã hội Utopia hoàn hảo theo đề xuất của Robert Owen

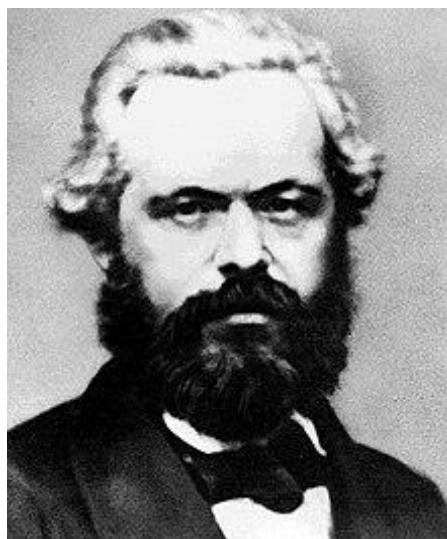
Tác phẩm *Cộng hòa* (tiếng Hy Lạp: Πολιτεία *Politeia*) của Plato hay tác phẩm *Utopia* (Thế giới không tưởng) của Thomas More là hai dẫn chứng. Phong trào Mazdak trong thế kỷ thứ 5, diễn ra ở vùng mà bây giờ là Iran, đã được tả là "có tính chất cộng sản" do đã thách thức nhiều quyền lợi của tầng lớp quý tộc và tăng lữ, đồng thời đấu tranh cho một xã hội quân bình^[2]. William Morris cho rằng John Ball, một trong những lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa nông dân ở Anh vào năm 1381, là người theo chủ nghĩa xã hội đầu tiên. John Ball được công nhận là đã nói câu nói nổi tiếng sau đây:

"When Adam delved and Eve span, Who was then the gentleman?" (Khi Adam đào đất, và Eve quay sợi, Thì ai là quý ông ?)

Trong cuộc Nội chiến Anh vào giữa thế kỷ 17, các phong trào được mô tả là có dáng dấp xã hội chủ nghĩa gồm Phong trào san bằng (*Levellers*) và Phong trào đào sâu (*Diggers*), phong trào sau tin rằng đất đai nên thuộc về chung toàn dân. Suốt thời kỳ Khai sáng trong thế kỷ 18, sự phê bình về bất bình đẳng đã xuất hiện trong tác phẩm của những nhà lý luận như Jean Jacques Rousseau ở Pháp, tác phẩm *Du contrat*

social (Kế ược xã hội) của ông bắt đầu với "*Con người được sinh ra tự do, và đâu đâu anh ta cũng ở trong xiềng xích*"^[5]. Sau Cách mạng Pháp năm 1789, François Noël Babeuf ủng hộ mục tiêu quyền sở hữu chung về đất đai và sự bình đẳng toàn diện về kinh tế và chính trị giữa các công dân.

Thế kỷ 19 đến nay



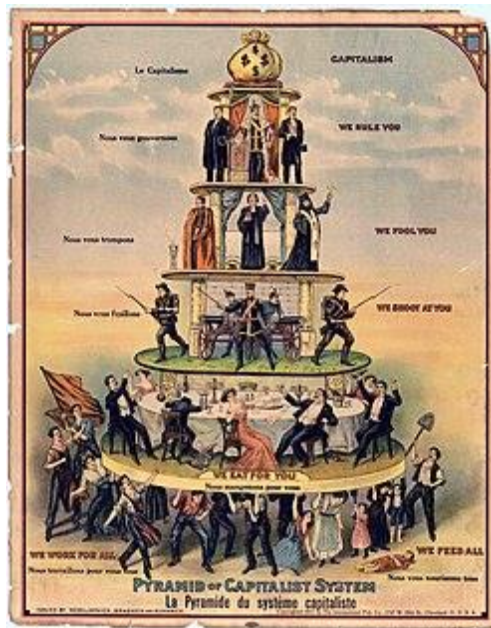
Karl Marx khi còn trẻ

Phong trào xã hội hiện nay bắt đầu từ phong trào của giai cấp lao động cuối thế kỷ 19. Trong thời gian đó, cụm từ "chủ nghĩa xã hội" thường được dùng để nói về những phê phán của các nhà phê bình xã hội châu Âu khi họ phê bình chủ nghĩa tư bản về quyền tư hữu. Đối với Karl Marx, người đã có công lớn trong việc xây dựng phong trào xã hội chủ nghĩa hiện đại, thì chủ nghĩa xã hội là một hệ thống kinh tế - xã hội sau khi một cuộc cách mạng đã nổ ra để chuyển quyền điều khiển các phương tiện sản xuất từ tay của thiểu số các nhà tư bản sang tay xã hội. Theo Friedrich Engels thì phong trào xã hội chủ nghĩa năm 1847 là một phong trào tư sản, chủ nghĩa cộng sản là một phong trào của công nhân, vì

vậy Karl Marx và Engels ưa chuộng từ cộng sản hơn. Mãi cho tới 1887 cả các công đoàn Anh mới tự nhận là theo xã hội chủ nghĩa. Theo nhà báo Hoàng Đạo (tức Nguyễn Tường Long) trên báo Ngày nay ngày 3 tháng 4 năm 1937, thì *"Năm ấy, Marx và Engels, đồng chí của ông ta, xuất bản Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản nói về nguyên tố của chủ nghĩa xã hội. Hai ông dùng chữ "cộng sản" là vì muốn phân biệt cho rõ ràng chủ nghĩa xã hội khoa học với những chủ nghĩa xã hội duy tâm mà thời ấy người ta thường gọi chung là "xã hội". Dần dà, những chủ nghĩa duy tâm bị lu mờ, và đến năm 1867, lúc ông Karl Marx cho xuất bản tập thứ nhất quyển "Tu bản" (Le Capital), thì những người theo chủ nghĩa duy tâm không còn mấy nữa"*.

Có rất nhiều tư tưởng và phong trào được gọi, hay tự gọi, là chủ nghĩa xã hội nhưng từ thế kỷ 19 đến nay, những người theo chủ nghĩa xã hội đã không thể đưa ra một tư tưởng hay một kế hoạch chung. Trái lại, những người theo chủ nghĩa xã hội tự chia họ ra nhiều trường phái khác nhau và đôi khi đối nghịch nhau, nhất là giữa những người theo chủ nghĩa xã hội dân chủ và những người theo chủ nghĩa cộng sản. Kể từ thế kỷ 19 những người theo chủ nghĩa xã hội đã có những quan điểm khác nhau về chủ nghĩa xã hội dưới góc độ một hệ thống kinh tế. Một số người muốn quốc hữu hóa hoàn toàn các phương tiện sản xuất, trong khi những người dân chủ xã hội đề nghị chỉ quốc hữu hóa một số kỹ nghệ chính trong phạm vi của một nền kinh tế hỗn hợp giữa thị trường và nhà nước. Những người theo chủ nghĩa Stalin, kể cả những người có ấn tượng về mô hình phát triển kinh tế của Liên Xô, đã kêu gọi cho một nền kinh tế tập trung được

chỉ huy bởi một nhà nước nắm tất cả quyền sản xuất. Những người khác, trong đó có nhiều người tự gọi mình là cộng sản tại Nam Tư và Hungary trong thập niên 1980 và thập niên 1990, nhiều người cộng sản Trung Quốc sau thời kỳ cải cách và một số nhà kinh tế học phương Tây, đã đề nghị nhiều dạng của chủ nghĩa xã hội thị trường nhằm mục đích tìm được sự hòa giải giữa hai lợi thế của quốc hữu hóa và của sức mạnh thị trường. Trong khi đó, nhiều người hoạt động công đoàn không tin tưởng vào hình thức chính phủ như chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ, những người theo chủ nghĩa Luxemburg, Đảng Xã hội Hoa Kỳ (*Socialist Party USA*) cũng như nhiều thành phần của phong trào "New Left" (Cánh tả Mới) của Mỹ lại muốn phân chia quyền sở hữu nhà nước tại trung ương để trao cho các hợp tác xã hay các hội đồng của các nhóm lao động. Theo Lenin thì nguyên tắc phân phối trong chủ nghĩa xã hội là: "*Làm theo năng lực, hưởng theo lao động*" còn trong xã hội cộng sản chủ nghĩa (bước phát triển cao hơn của xã hội chủ nghĩa, khi mà sức sản xuất đạt tới trình độ và năng suất cực cao) sẽ là: *Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu*. Sự khác biệt giữa hai hình thái xã hội theo lý thuyết của Lenin là chủ nghĩa xã hội là giai đoạn nằm giữa trong quá trình từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa Cộng sản. Những người theo trường phái chủ nghĩa xã hội khác đưa ra chủ nghĩa xã hội là hình thái kinh thái kinh tế - xã hội không phải chủ nghĩa tư bản, và không đưa ra mục tiêu tiến đến chủ nghĩa cộng sản. Một số trường phái chủ nghĩa xã hội vẫn chấp nhận đa nguyên về kinh tế và chính trị và tạo ra sự bình đẳng xã hội bằng chính sách thuế và an sinh xã hội thay vì kinh tế tập thể bắt buộc.



Áp phích Industrial Workers of the World của phong trào chống chủ nghĩa tư bản (anti-capitalism) dán năm 1911. Hình nói về sự mâu thuẫn giai cấp giữa tầng lớp trên và tầng lớp dưới trong xã hội tư bản: dưới cùng là giai cấp lao động phải làm việc để gánh vác lối sống xa hoa cho các giai cấp trên (vua chúa, chính phủ, các nhà tư bản, giáo sĩ và quân đội)

Cuộc chiến về lý luận và chính trị giữa những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội là trung tâm của các sự kiện thế giới trong suốt thế kỷ XX. Những người theo chủ nghĩa xã hội hay ủng hộ chủ nghĩa xã hội công kích chủ nghĩa tư bản đã gây ra bất công xã hội, phân hóa giàu nghèo, chế độ đẳng cấp, nạn bóc lột lao động, lối sống thực dụng, tha hoá con người. Họ cũng công kích những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản dung dưỡng, dung túng cho nhiều chế độ quân chủ, thần quyền (như một số nước Trung Đông và một số nước khác hiện nay), cho chủ nghĩa phong kiến và địa chủ, các hủ tục, cho các chế độ phân biệt chủng

tộc (như Nam Phi). Chủ nghĩa tư bản theo họ là cha đẻ cho chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc, hay thao túng kinh tế các nước nghèo đói. Những người chống Cộng đổ lỗi cho chủ nghĩa xã hội gây ra nhiều cuộc nội chiến, các cuộc cách mạng (mà họ thường gọi là đảo chính hay nổi loạn), sự cưỡng ép các mô hình kinh tế tập thể hay nhà nước gây nghèo đói, tham nhũng, tước đoạt quyền tư hữu. Họ cho các nạn đói trên diện rộng ở Trung Quốc, Campuchia,... một số nước châu Phi trước đây là hậu quả của kinh tế hợp tác cưỡng ép. Họ cũng cho chủ nghĩa xã hội cản trở tự do kinh doanh của người dân, để nhà nước thao túng toàn bộ các hoạt động xã hội như kinh tế, truyền thông, giáo dục, y tế..., gây bất bình đẳng, chậm phát triển. Đường lối chống tôn giáo của một số phái chủ nghĩa xã hội bị xem là cực đoan. Nhiều người chống Cộng cũng đổ lỗi cho chủ nghĩa xã hội tạo ra các chế độ cai trị độc đoán ở Bắc Phi, Zimbabwe, Syria, Iraq, Miến Điện trước đây, các chế độ độc đoán của Stalin (Liên Xô), Mao Trạch Đông (Trung Quốc), Nicolae Ceaușescu ở România,... chế độ diệt chủng Pol Pot ở Campuchia. Cả hai phía chống và ủng hộ chủ nghĩa xã hội đều đổ lỗi cho nhau trong sự xuất hiện của chủ nghĩa phát xít dù trên thực tế ý thức hệ này mang những đặc điểm của cả cánh hữu lẫn cánh tả và thực hiện một chương trình hành động tương tự với cả hai bên. Sự phát triển của các phong trào Hồi giáo cực đoan được những người theo chủ nghĩa xã hội cho là nhận được sự khuyến khích của phương Tây để chống lại chủ nghĩa xã hội, nhưng trên thực tế phong trào Hồi giáo có khi cũng chống cả chủ nghĩa tư bản.

Ngược các lực lượng cánh hữu thường tập trung vào các vấn đề tự do, dân chủ, nhân quyền, hay quyền lợi dân tộc, mà ít coi trọng đến giải quyết các vấn đề về xã hội như phân hóa giàu - nghèo, tình trạng thất nghiệp, hay các vấn đề xã hội khác như giáo dục, y tế, an sinh xã hội, các lực lượng cánh tả các nước tư bản chú ý nhiều hơn đến các khía cạnh này, đấu tranh nhiều hơn cho các lĩnh vực bình đẳng giới hay bảo vệ môi trường,... và thường ít chú ý hơn đến các vấn đề về chống độc tài và vi phạm quyền cá nhân, mặc dù tôn trọng dân chủ đại nghị. Tuy nhiên sau sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu, xuất hiện các tư tưởng thiên hữu nhiều hơn trong các lực lượng cánh tả, họ quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về dân chủ và nhân quyền, và chú trọng vào hiệu quả kinh tế hơn là bình đẳng. Những người theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bảo thủ thường dựa trên lập trường của chủ nghĩa cá nhân, vì thế họ thường coi trọng các vấn đề dân chủ và nhân quyền. Chủ nghĩa tư bản hỗ trợ cho quá trình xóa bỏ nhà nước quân chủ thần quyền ở châu Âu, tuy nhiên nền dân chủ đại nghị được xây dựng sau đó thường mang nhiều khiếm khuyết và chỉ được hoàn thiện thêm các giai đoạn sau này. Nhìn chung sự xích lại gần nhau của các lực lượng cánh hữu và cánh tả như sự chấp nhận nhiều hơn của cánh hữu trong vấn đề an sinh xã hội hay tạo việc làm, tạo điều kiện cho các tổ chức công đoàn hoạt động, mở rộng phổ thông đầu phiếu, hay cánh tả trong bảo vệ các quyền cá nhân, kể cả quyền tư hữu và kinh doanh đã làm cho chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội xích lại gần nhau hơn. Chia sẻ quan điểm về dân chủ nhưng bất đồng về vai trò nhà nước là đặc điểm thường thấy ở các nước phát triển của cánh tả

và hữu. Cánh hữu không mấy tin tưởng ở nhà nước, tạo không gian lớn hơn cho thị trường tự điều tiết, còn cánh tả muốn nhà nước có vai trò lớn hơn trong điều tiết kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy nhiên các mô hình kinh tế của cánh tả thường chỉ thích nghi trong một số hoàn cảnh nhất định, và được xem là tạo ra năng suất lao động thấp, đặc quyền đặc lợi và tham nhũng do hệ thống quản lý yếu kém ở một số nước, cũng như can thiệp nhà nước thái quá gây bất bình đẳng trong cạnh tranh trên thị trường, xã hội hóa không thực hiện được và hay biến tướng thành nhà nước hóa tư liệu sản xuất, nên ảnh hưởng cánh tả nhiều nơi suy yếu. Song sự trỗi dậy của cánh hữu nhiều nơi đi kèm với toàn cầu hóa của chủ nghĩa tư bản đã gây ra nhiều hệ quả ở các nước như sự phân hóa xã hội ngày càng lớn, quan hệ sản xuất tư bản vẫn còn tồn tại nhiều yếu tố bất bình đẳng do luật pháp yếu kém, các chính sách đầu tư nước ngoài ở các nước kém phát triển thường đem lại lợi ích trước mắt nhưng có thể gây tổn hại cho các lợi ích lâu dài bị cánh tả xem là chủ nghĩa thực dân mới, tình trạng tội phạm và tệ nạn xã hội gia tăng, sự suy đồi đạo đức... Các nền dân chủ đại nghị có nhiều ưu điểm nhưng vẫn tồn tại khuyết điểm và tạo điều kiện cho tư tưởng cực đoan phát triển như tư tưởng vô chính phủ (chán ghét nhà nước bất kỳ, không tin tưởng các đảng phái)... hay là các phong trào chính trị tôn giáo cực đoan như phong trào Hồi giáo cực đoan chống lại chủ nghĩa tư bản hay văn hóa, tôn giáo du nhập từ phương Tây và chủ nghĩa vô thần.



Kwame Nkrumah, tổng thống đầu tiên của Ghana, một trong những người đề xướng thuật ngữ Chủ nghĩa thực dân mới, ảnh trên tem thư Liên Xô (1989)

Tuy nhiên chủ nghĩa tư bản đã hỗ trợ đắc lực cho chủ nghĩa thực dân sau các phát kiến địa lý mà chủ yếu là ở các vùng đất mới như châu Mỹ, mặc dù nó được xem là hệ quả của chính sách các chính quyền quân chủ đương thời nhiều hơn. Các công ty tư bản còn lập ra các hải đội để xâm chiếm thuộc địa ở các vùng đất nghèo nàn, lạc hậu hơn như châu Á, châu Phi... Tuy nhiên các quá trình xâm chiếm chiếm thuộc địa bị gián đoạn trong giai đoạn châu Âu xảy ra nhiều cuộc cách mạng, chiến tranh đầu thế kỷ XIX. Chủ nghĩa tư bản một lần nữa góp phần tạo dựng lên chủ nghĩa đế quốc nửa sau thế kỷ XIX, mặc dù nó hay được xem là hệ quả của chính sách quân phiệt, hay dân tộc nước lớn nhiều hơn. Quá trình thực dân hóa kết thúc vào khoảng những năm 1960. Nhìn chung chủ nghĩa tư bản đã tạo ra quá trình hiện đại hóa ở các nước phương Tây trong đó có sự tác động từ lực lượng cánh tả, nhưng lại được xem là có trách nhiệm khi cùng tư tưởng dân

tộc nước lớn tạo dựng nên các thuộc địa được cai trị hà khắc cho dù hệ quả gián tiếp là các tư tưởng dân chủ cũng xâm nhập vào các vùng đất này đi kèm với sự suy yếu của chế độ quân chủ đồng thời thúc đẩy quá trình hiện đại hóa kinh tế - xã hội - chính trị ở các thuộc địa.

Trong quá trình phi thực dân hóa, do lo ngại các phong trào xã hội chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa, các phong trào tôn giáo cực đoan chống tư bản và mong muốn duy trì ảnh hưởng ở các nước mới độc lập, đặc biệt là tạo điều kiện cho các tập đoàn tư bản đầu tư nên các nhà nước thực dân khi trao trả độc lập thường thỏa hiệp với các tổ chức dân tộc chủ nghĩa ôn hòa, hay các chính quyền bản xứ đang tồn tại, hoặc các lực lượng chống cộng sản, hay chống tư tưởng tôn giáo cực đoan. Nhiều nơi, phong trào phi thực dân hóa chỉ được tiến hành từng bước theo hình thức tự quản đến tự trị rồi độc lập. Một loạt các chế độ độc tài dựng lên dưới sự ủng hộ hay dung dưỡng của phương Tây ở nhiều nước mới thoát ra khỏi chế độ thực dân như ở châu Phi, hoặc sự duy trì của các chế độ mang màu sắc phong kiến, hoặc quân chủ, hoặc tôn giáo cực đoan như ở Trung Đông, được xem là thành trì chống lại chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi có sự dung dưỡng của phương Tây (cụ thể là nước Anh), là tiền đồn chống lại các tư tưởng chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản phát triển ở miền nam châu Phi, bao gồm cả ở Nam Phi. Tuy phản đối các chế độ độc tài ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha một thời nhưng do các chính sách chống cộng sản nên các nhà nước này vẫn được sự chấp nhận phần nào ở phương Tây. Các công ty đa quốc gia thường thỏa hiệp với các chính quyền phong kiến

hay nửa phong kiến, các chế độ quân sự hay dân tộc chủ nghĩa phi dân chủ, hay các chính quyền của đảng cộng sản, hay các đảng mang màu sắc xã hội chủ nghĩa khác lãnh đạo, miễn là có lợi cho họ. Các lý thuyết tự do, dân chủ thường bị những trùm tài phiệt bỏ qua nếu điều này ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Trong một vài thập kỷ gần đây, vì các mục đích chính trị và kinh tế, phương Tây thường hay can thiệp vào các vấn đề nội bộ ở các nước kém phát triển với danh nghĩa "tự do, dân chủ hay nhân quyền", bao gồm cả các nước đồng minh của họ trong chiến tranh lạnh chống chủ nghĩa cộng sản trước đây.

Các trường phái chủ nghĩa xã hội



Hoa hồng đỏ, biểu trưng của phong trào dân chủ xã hội

Mục tiêu của tất cả các phong trào theo chủ nghĩa xã hội là xây dựng một xã hội công bằng hơn chủ nghĩa tư bản, nhưng họ thường bất đồng trong các quan điểm về chủ nghĩa xã hội, cách thức cải tạo chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội, mô hình nhà nước, vai trò nhà nước trong nền kinh tế, mô hình quản lý sản xuất. Khác với những người theo chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ hay vô chính phủ, chủ nghĩa xã hội tự do cá nhân, hầu hết các trường phái chủ nghĩa xã hội đều đề cao vai trò của nhà nước. Hai trường phái chủ nghĩa xã hội cơ bản là trường phái chủ nghĩa xã hội dân

chủ và chủ nghĩa cộng sản. Mục tiêu của những người cộng sản không chỉ đề cao vai trò của nhà nước, sở hữu nhà nước mà tiến tới một xã hội cộng sản. Theo lý luận của những người cộng sản, nhất thiết cần tiến hành cách mạng vô sản để xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, tuy nhiên không phải là nhất thiết trong mọi hoàn cảnh. Thực tế là những người cộng sản cũng tham gia đấu tranh nghị trường nếu tự do tư tưởng và tự do chính trị được bảo đảm.

Chấp thuận kinh tế thị trường hoặc kinh tế phi thị trường cũng là một tranh cãi trong nội bộ những người xã hội chủ nghĩa. Một số trường phái cho rằng cần xóa bỏ kinh tế thị trường, vì nó dẫn đến bất bình đẳng xã hội và khủng hoảng kinh tế. Các trường phái ủng hộ kinh tế thị trường cho rằng chỉ cần có bàn tay nhà nước hoặc thể chế khác để điều chỉnh thị trường theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên có một số đặc điểm chung phổ quát trên lý thuyết: ủng hộ sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế và đời sống xã hội, công bằng xã hội (dù lý giải khác nhau), dân chủ cho đa số, đề cao sự hòa hợp xã hội, chống chủ nghĩa dân tộc ích kỷ và chủ nghĩa cá nhân ích kỷ. Sự thích ứng của chủ nghĩa tư bản đặc biệt là sự đa dạng hóa trong sở hữu và quản lý gây khó khăn và làm phân hóa thêm những người theo chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa Marx - Lenin

Đặc trưng

Theo quan điểm của chủ nghĩa Marx - Lenin, chủ nghĩa xã hội là giai đoạn thấp của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Từ những luận điểm mang tính dự báo của Marx,

Engels về chủ nghĩa xã hội và quan điểm của Lenin từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô có thể thấy được những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện. Tính nhân đạo, nhân văn của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản thể hiện bản chất ưu việt, quan tâm hàng đầu đến con người. Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Marx và Engels đã khẳng định: "Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hiệp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người". Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản đã phản ánh tính nhân văn cao cả của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Đây cũng chính là giá trị khoa học - thực tiễn bền vững của học thuyết Marx.

Lenin, từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, đã nêu rõ mục tiêu lâu dài mà những người cộng sản phải hướng tới: *"thiết lập một xã hội cộng sản, đáp ứng thỏa mãn nhu cầu của người lao động"*. Ông cũng chỉ rõ: *"Khi bắt đầu những cải tạo xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải đặt rõ cái mục đích mà những cải tạo xã hội chủ nghĩa đó rút cục nhằm tới, cụ thể là thiết lập một xã hội cộng sản chủ nghĩa, một xã hội không chỉ hạn chế ở việc tước đoạt các công xưởng, nhà máy, ruộng đất và tư liệu sản xuất, không chỉ hạn chế ở việc kiểm kê, kiểm soát một cách chặt chẽ việc sản xuất và phân phối sản phẩm, mà còn đi xa hơn nữa, đi tới việc thực hiện nguyên tắc: làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu. Vì*

thế cái tên gọi "“Đảng Cộng sản” là duy nhất chính xác về mặt khoa học".

Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phải dựa trên lực lượng sản xuất phát triển cao; chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập; tổ chức quản lý có hiệu quả, năng suất lao động cao; phân phối theo lao động là chủ yếu. Khi phân tích mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Marx và Engels đã chỉ ra: sự tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là lực cản lớn nhất, kìm hãm sự phát triển của tiến bộ xã hội. Chính vì vậy, cuộc cách mạng cộng sản phải xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Hai ông đã khẳng định: "Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội không phải là xoá bỏ chế độ sở hữu nói chung, mà là xoá bỏ chế độ sở hữu tư sản".

Chế độ tư hữu tư sản hiện thời, lại là biểu hiện cuối cùng và đầy đủ nhất của phương thức sản xuất và chiếm hữu sản phẩm dựa trên những đối kháng giai cấp, trên cơ sở những người này bóc lột của những người kia. Theo ý nghĩa đó, những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành một luận điểm duy nhất là: xoá bỏ chế độ tư hữu. Xoá bỏ chế độ tư hữu, xác lập từng bước chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu là bản chất ưu việt của xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó là cơ sở kinh tế để xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, tiến bộ, quan hệ tốt đẹp giữa người và người. Tuy nhiên, đây là quá trình khó khăn, phức tạp, lâu dài, không thể thực hiện chóng vánh, ngay lập tức được. Trong hoàn cảnh của Việt Nam, theo Hồ Chí Minh, “*Muốn cho chủ nghĩa cộng sản thực hiện được, cần phải có kỹ nghệ, nông*

nghiệp và tất cả mọi người đều được phát triển hết khả năng của mình. Ở nước chúng tôi những điều kiện ấy chưa có đủ”.

- Về chính trị - xã hội, xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội dân chủ, Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất của giai cấp công nhân vừa mang tính nhân dân rộng rãi. Xã hội xã hội chủ nghĩa là một chế độ dân chủ, quyền lực cao nhất thuộc về nhân dân. Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước thể hiện trước hết nó là một công cụ để bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân. Song lợi ích của giai cấp công nhân về cơ bản là thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động, do vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn mang tính nhân dân rộng rãi.*
- Về văn hóa – tư tưởng, trong xã hội xã hội chủ nghĩa phải có nền văn hoá phát triển cao; kế thừa và phát huy những giá trị của văn hoá dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại. Trong các chế độ dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân sẽ dẫn đến tình trạng tha hóa con người, tha hóa của người lao động. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, con người có đầy đủ điều kiện tiên từ "vương quốc tất yếu" sang "vương quốc tự do". Phát triển văn hoá, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho người lao động trở thành một nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa đột phá để xây dựng chủ nghĩa xã hội.*
- Về quan hệ dân tộc, xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội bảo đảm công bằng, bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc. Trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản", Marx và Engels đã nêu luận điểm giá trị: xoá bỏ tình trạng người bóc lột người thì tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc*

khác cũng sẽ bị xoá bỏ. Lenin đã bổ sung, phát triển những quan điểm của Marx và Engels về quan hệ giữa các dân tộc trong điều kiện mới, đồng thời đi sâu giải quyết những vấn đề về “dân tộc thuộc địa”, các “dân tộc bị áp bức” trên thế giới, khuyến khích các phong trào giành độc lập, chủ quyền gắn với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

- *Về quan hệ quốc tế, quan hệ giữa dân tộc và quốc tế được giải quyết trên cơ sở kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân. Marx và Engels, Lenin đều thống nhất trong luận điểm: chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội là có tính chất quốc tế. Chủ nghĩa yêu nước phải kết hợp với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân trong các phong trào cách mạng, hướng đến chủ nghĩa xã hội. Lenin khẳng định: "Không có sự cố gắng tự nguyện tiến tới sự liên minh và sự thống nhất của giai cấp vô sản, rồi sau nữa, của toàn thể quần chúng cần lao thuộc tất cả các nước và các dân tộc trên toàn thế giới, thì không thể chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản được".*

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là những biện pháp, tiến trình, lực lượng, động lực... để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về tiến trình, thực hiện 2 bước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bước thứ nhất, giai cấp công nhân giành lấy chính quyền bằng nhiều biện pháp: bạo lực cách mạng là quy luật phổ biến; biện pháp hòa bình là “hiếm và quý”. Bước thứ hai, xây dựng chủ nghĩa xã hội, bao gồm: cải tạo và xây dựng cơ

sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội (về kinh tế, chính trị, xã hội, con người...).

Chủ nghĩa Marx – Lenin cũng đã phác thảo những nét căn bản như sau:

- *Một là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật và đời sống tinh thần của chủ nghĩa xã hội.*
- *Hai là, xác định rõ thực chất, nội dung, nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Khi luận giải về qui luật phát triển lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người trải qua các hình thái kinh tế - xã hội, C.Mác dự báo về sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và xác định tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản, thực chất là "thời kỳ quá độ chính trị", nhà nước là nhà nước chuyên chính vô sản.*
- *Ba là, không ngừng mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn với việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa, dựa trên nền tảng là liên minh công - nông và các tầng lớp lao động khác dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn với hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là liên minh công – nông. Mặt khác từ thực tiễn, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, Lenin còn đề cao vai trò của tầng lớp trí thức, mở rộng liên minh công – nông thành liên minh công – nông với các tầng lớp lao động khác, nhất là với trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.*

- Bốn là, đi lên chủ nghĩa xã hội cần kế thừa những giá trị quý báu trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa và của nhân loại. Lenin khẳng định: “phải tiếp thu toàn bộ khoa học, kỹ thuật, tất cả những kiến thức, tất cả nghệ thuật” và kế thừa “mọi thành tựu của khoa học kỹ thuật của loài người”, coi đó là những “viên gạch”, những “vật liệu” quý báu mà những người cộng sản phải biết sử dụng nó vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Năm là, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội vừa có tính phổ biến vừa mang nét đặc thù, các dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội không hoàn toàn giống nhau mà mang theo đặc điểm của mình. Mặc dù khẳng định tính phổ biến trong tiến trình phát triển chung của xã hội loài người và tính thống nhất trong mục tiêu chung là chủ nghĩa xã hội, nhưng chủ nghĩa Mác – Lenin cũng khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là rất đa dạng và mang tính đặc thù của mỗi nước. Không nhận thức rõ vấn đề này thì việc rập khuôn máy móc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước là khó tránh khỏi.
- Sáu là, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản - nhân tố quyết định thành công của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản", Marx và Engels đã chỉ rõ vai trò lãnh đạo của những người cộng sản đối với cuộc cách mạng công nhân - cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lenin khẳng định Đảng cộng sản là nhân tố quyết định thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ có Đảng Cộng sản, nếu nó thực sự là đội tiên phong của giai cấp cách mạng, nếu nó bao gồm những đại biểu

ưu tú nhất của giai cấp đó, nếu nó gồm tất cả những chiến sĩ cộng sản hoàn toàn có ý thức và trung thành, có học vấn và được tôi luyện bằng kinh nghiệm đấu tranh cách mạng bền bỉ, nếu nó biết gắn liền với toàn bộ cuộc sống của giai cấp mình và thông qua giai cấp đó, gắn với tất cả quần chúng bị bóc lột, và biết làm cho giai cấp và quần chúng đó tin tưởng hoàn toàn vào mình - chỉ có một đảng như vậy mới có thể lãnh đạo được giai cấp vô sản, trong cuộc đấu tranh cuối cùng, kiên quyết nhất, thẳng tay chống lại tất cả mọi thế lực của chủ nghĩa tư bản.

Theo chủ nghĩa Marx - Lenin, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được thực hiện trong bối cảnh là thời kỳ quá độ với đặc điểm “đan xen”, phức tạp, khó khăn, lâu dài... Động lực của cuộc cách mạng này là lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, lợi ích cá nhân hài hòa lợi ích tập thể; khoa học và kỹ thuật không ngừng phát triển... Lực lượng cách mạng là giai cấp công nhân và các giai tầng lao động. F. Engels cho rằng “*Cùng với việc xã hội chiếm giữ các phương tiện xã hội, nền sản xuất hàng hóa bị loại bỏ, và do đó, cả sự thống trị của sản phẩm đối với người sản xuất*”.

13. Các nước xã hội chủ nghĩa

Các nhà lãnh đạo Nga, Ukraina và Bêlarut ký Hiệp định Belavezha, chính thức giải thể Liên bang Xô viết năm 1991

Các nước xã hội chủ nghĩa là một khái niệm gây tranh cãi. Một số quốc gia hiến pháp tuyên bố xây dựng chủ nghĩa xã hội, hiện nay gồm có Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Cuba và Lào có các đảng cộng sản cầm quyền và một số nước khác không do đảng cộng sản cầm quyền nhưng hiến pháp

chứa đựng những yếu tố mang tính xã hội chủ nghĩa như Ấn Độ, Guyana, Bangladesh, Sri Lanka, Syria, Ai Cập, Libya, Tanzania, Bờ Đào Nha, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), không được tuyên bố trong hiến pháp như Venezuela, Bolivia, Nicaragua. Các nước Bắc Âu với nhiều năm được các đảng Dân chủ xã hội (một khuynh hướng chính trị chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Marx) chiếm ưu thế tuyệt đối được nhiều người gọi là các nước xã hội chủ nghĩa nhưng nhiều người khác lại không cho là như vậy. Chế độ an sinh xã hội được thực hiện rất thành công ở các nước này cũng được hiểu khác nhau, nó có khi được xem như là một sự thích ứng của chủ nghĩa tư bản trong hoàn cảnh mới, cũng có khi được hiểu là một yếu tố cấu thành của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên đứng trước những khó khăn của nền kinh tế, một quá trình tư hữu hóa đã diễn ra trong thập niên 1990 đi kèm với sự chiến thắng của các lực lượng cánh hữu hoặc phái hữu trong các lực lượng cánh tả.

Sự tranh cãi các nước xã hội chủ nghĩa về thực chất xuất phát từ cách hiểu khác nhau về khái niệm chủ nghĩa xã hội và nền kinh tế của các nước đó. Tất cả các nước được xem là xã hội chủ nghĩa có thể chế chính trị khác nhau, kinh tế khác nhau và có khi bất đồng về cách hiểu xã hội chủ nghĩa cũng như mục tiêu không hoàn toàn giống nhau. Với một số nước, không phải đảng cầm quyền nào cũng là đảng xã hội chủ nghĩa. Đối với những người theo các hệ tư tưởng khác nhau cũng có sự lý giải khác nhau về xã hội chủ nghĩa. Ngược lại những nước được người cộng sản xem là các nước tư bản chủ nghĩa thì hiến pháp của họ lại không có khái niệm chủ nghĩa tư bản. Thực tế nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tại nhiều nước đã chuyển hóa sang

những mô hình mới mang nhiều yếu tố của chủ nghĩa xã hội và thường không có một đường lối rõ ràng trong việc điều hành cũng như định hướng cho nền kinh tế. Nhìn chung các nước xã hội chủ nghĩa thường được hiểu là những nước ghi nhận trong hiến pháp mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội tuy nhiên cách thức và quy mô khác nhau. Một số quan điểm chủ nghĩa xã hội khác cho rằng chủ nghĩa xã hội có thể thông qua các chính sách nhà nước nhằm tạo một xã hội công bằng hơn song khái niệm này được nhiều người xem khá là mơ hồ, và bản thân những người không theo chủ nghĩa xã hội cũng có thể đưa ra một khái niệm công bằng mơ hồ, mang tính chủ quan, mà thường được xem xét trên khía cạnh công bằng tài sản hay công bằng lợi ích từ lao động. Ngay tại nhiều nước tự xem mình là chủ nghĩa xã hội thì sự công bằng xã hội hay hệ thống an sinh xã hội vẫn chưa phát triển đến mức có thể so sánh được với các nước phát triển có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thậm chí tại một số nước tự nhận theo khuynh hướng này đói nghèo phổ biến và xuất hiện khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Trung Quốc



Quang cảnh khu trung tâm Phố Đông của Thượng Hải vào năm 2012.

Trong các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay mô hình Trung Quốc là mô hình điển hình nhất. Thời kỳ trước đổi mới, Trung Quốc chịu nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa Mao trong tư duy xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế hầu như được tập thể hóa và quốc hữu hóa, dưới sự điều hành tập trung của Nhà nước. Kinh tế được điều chỉnh bằng kế hoạch, nhà nước can thiệp vào tất cả các khâu của nền kinh tế, kể cả lao động và phân phối lợi ích. Do các cán bộ quản lý kinh tế (xí nghiệp, hợp tác xã,...) đều do nhà nước bổ nhiệm theo ý chí chủ quan, không qua cạnh tranh thị trường thường thấy ở kinh tế tư bản, nên không tận dụng được những người tài năng, lương hoặc phân phối lợi ích lao động theo quy chuẩn của nhà nước mang tính duy ý chí vừa có tính chất cào bằng vừa có tính chất tạo ra một sự phân cách không tính thực chất năng suất lao động hoặc chất xám và công sức bỏ ra, nên tuy là tạo ra một xã hội ít có sự phân hóa nhưng không hoàn toàn là công bằng. Tình trạng vi phạm sở hữu tài sản cá nhân cũng hay xảy ra. Sau ngày đổi mới, Trung Quốc khuyến khích nền kinh tế đa thành phần. Những tư duy thời bao cấp như "nghèo mới là đáng quý" hay "đạo đức chỉ có ở những người nghèo", "đời sống tinh thần phải được đề cao hơn đời sống vật chất", được thay thế bằng khuyến khích làm giàu cá nhân và lối sống hưởng thụ vật chất, văn hóa hướng vào kích thích tiêu dùng và ham muốn cá nhân ngày càng nhiều hơn. Những giá trị cũ trước được xem là tư tưởng phong kiến như Khổng giáo được khôi phục lại. Nhìn chung tuy vẫn tuyên bố hướng đến một xã hội xã hội chủ nghĩa, nhưng chịu ảnh hưởng nhiều hơn trên một số phương diện của chủ nghĩa bảo thủ và chủ nghĩa tự do. Các tư tưởng chủ nghĩa dân tộc được đề cao thay cho vấn đề giai cấp,

và nhằm hướng tới một xã hội hài hòa và ổn định dù trên thực tế chủ nghĩa cá nhân phát triển mạnh. Sự đổi mới kinh tế nhanh hơn các đổi mới chính trị tạo ra một sự ổn định, nhưng bất bình đẳng ngày càng gia tăng. Phân hóa xã hội ở Trung Quốc hiện cao hơn nhiều so với nhiều nước tư bản châu Âu. Kinh tế nhà nước được ưu tiên nhưng chuyển dần sang kinh doanh kiểu chủ nghĩa tư bản nhà nước, tham gia đầu tư nước ngoài ngày càng nhiều. Do kinh tế nhà nước được ưu tiên nên các thành phần kinh tế tư nhân chịu nhiều sức ép hơn của cơ chế thị trường và tạo một sự cạnh tranh không bình đẳng. Các thành phần kinh tế nhà nước được nhà nước ưu đãi, bao gồm cả độc quyền trên một số lĩnh vực, kinh doanh thua lỗ được nhà nước bù đắp, hay được bao cấp, do đó hoạt động kém hiệu quả. Tham nhũng là một vấn nạn vì các quá trình bổ nhiệm cán bộ quản lý, hay tuyển dụng lao động đều thiếu công bằng và minh bạch. Ngoài ra cơ chế trả lương của nhà nước không kích thích chất xám, hay năng suất lao động. Vấn đề lợi nhuận của các doanh nghiệp nhà nước hay gây nhiều tranh cãi. Ngược lại, các thành phần kinh tế tư nhân do luật pháp lỏng lẻo nên xảy ra các hiện tượng làm giàu bất chính hay lạm dụng sức lao động, vi phạm luật pháp hay các nguyên tắc đạo lý cộng đồng cũng hay xảy ra. Nhiều công chức đảng viên tham gia vào kinh tế tư nhân, đầu tư vốn như là các nhà tư bản tài chính để thu lời, và do đó một số doanh nghiệp tư nhân được ưu ái. Các nguyên tắc nền kinh tế thị trường không được tôn trọng đầy đủ. Đứng trước một số vấn đề nhất là phân hóa xã hội (Trung quốc là một trong số những nước nhiều tỷ phú nhất), chính sách đánh thuế cá nhân (mà những người dân chủ xã hội hay khuyến khích) để điều chỉnh thu nhập cũng được áp dụng nhưng hiệu quả còn

thấp do tình trạng trốn thuế hay sự thiếu minh bạch của nhà nước. Tuy nhiên Trung Quốc vẫn được xem là có một sự chuyển đổi kinh tế thành công dựa trên kinh nghiệm của các sự chuyển đổi trước đó, tận dụng những lợi thế sẵn có của đất nước.

Mỹ Latin



Một người Venezuela đang thưởng thức ngon lành đồ ăn kiếm được từ một bãi rác

Một mô hình khác phát triển tại Mỹ Latin. Các lãnh đạo xã hội chủ nghĩa tuyên bố chống "chủ nghĩa đế quốc kinh tế", toàn cầu hóa quyết liệt. Đây là một xu hướng ngược với Trung quốc, nơi khuyến khích tư bản nước ngoài đầu tư, và tham gia toàn cầu hóa cạnh tranh kinh tế. Quá trình quốc hữu hóa ở các nước Mỹ Latin tuyên bố xã hội chủ nghĩa (không chịu ảnh hưởng chủ nghĩa Marx) theo các phương thức gây tranh cãi, nhất là liên hệ với chủ nghĩa xã hội dân chủ và được sự ủng hộ khá lớn dân chúng. Các nước này có thành phần kinh tế tư nhân chiếm một vai trò đáng kể, và tương lai các nước này không thật sự rõ ràng, do duy trì dân chủ đại nghị, bầu cử tự do theo nhiệm kỳ, sức ép đối lập và tăng trưởng kinh tế thất thường thậm chí rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội như cuộc khủng hoảng tại Venezuela. Theo một số nhà lý luận thì phong trào cánh tả ở Mỹ Latin mang màu sắc chủ nghĩa dân tộc nhiều hơn. Ở một

số nước, bất bình đẳng xã hội giảm đáng kể nhưng hiệu quả kinh tế thì không rõ ràng do đó mang lại tình trạng đói nghèo phổ biến và sự di chuyển của dòng vốn và chất xám ra khỏi đất nước như là phản ứng của người dân và doanh nghiệp trước những chính sách kinh tế xã hội được mệnh danh là chủ nghĩa xã hội. Đến cuối năm 2020 Nicolás Maduro vẫn giữ quyền lực ở Venezuela dù nước này trải qua nhiều khủng hoảng kinh tế chính trị, trong khi Evo Morales tại Bolivia bị lật đổ năm 2019 nhưng đồng minh ông ta là Luis Arce của Phong trào tiến lên Chủ nghĩa Xã hội (MAS) đã giành chiến thắng với 55,1% số phiếu bầu trong cuộc tổng tuyển cử ngày 18 tháng 10 năm 2020 trong bầu cử tự do ở nước này^[14]. Tuy nhiên ý định thành lập Quốc tế 5 của Hugo Chavez không thành công do bất đồng trong phong trào cánh tả khu vực và một số nước cánh hữu có ưu thế.

Cộng hòa Cuba

Khi chủ nghĩa xã hội hiện thực lâm vào khủng hoảng, Cuba còn các nguồn viện trợ. Mặt khác, trong hàng chục năm Mỹ và các thế lực thù địch luôn tìm cách chống đối, bao vây, cấm vận, song Cộng hòa Cuba vẫn giữ vững thành quả cách mạng và phát triển đất nước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện, bối cảnh mới, để phù hợp hơn với tình hình, Đảng Cộng sản Cuba đã có nhiều nhận thức mới về mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa mà Cuba cần xây dựng.

Đại hội VI năm 2011, Đảng Cộng sản Cuba đã thông qua đường lối *cập nhật hóa mô hình kinh tế - xã hội* của đất nước. Đại hội VII (4/2016), Đảng Cộng sản Cuba đã đánh giá những thành tựu đạt được trong 5 năm thực hiện đường lối cập nhật

hóa mô hình kinh tế - xã hội, trong đó đáng chú ý là 3 văn kiện mang tính cương lĩnh để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cuba, đó là:

- Khái niệm hóa mô hình phát triển kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa của Cuba.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tới năm 2030: Đề xuất về tầm nhìn quốc gia, các trụ cột và lĩnh vực chiến lược.
- Cập nhật hóa đường lối kinh tế và xã hội của Đảng và cách mạng cho giai đoạn 2016 – 2021.

Qua các văn kiện của Đại hội, những nét cơ bản về mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa ở Cộng hoà Cuba hiện nay như sau:

- *Về mục tiêu, tầm nhìn quốc gia*, Đảng Cộng sản Cuba khẳng định mục tiêu xây dựng đất nước là có chủ quyền, độc lập, chủ nghĩa xã hội, dân chủ, phồn vinh và bền vững.
- *Về chính trị*: Đảng Cộng sản lãnh đạo xã hội và nhà nước, kiên trì mục tiêu chủ nghĩa xã hội trên cơ sở kết hợp giá trị các quan điểm Mác - Lênin với đặc trưng truyền thống của Cuba. Đảng Cộng sản Cuba là tổ chức chính trị duy nhất và tiên phong của dân tộc, trên cơ sở tư tưởng Hô-xê Mác-ti, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Phiđen Caxtoro; biểu thị của khối đoàn kết nhân dân xung quanh sự lãnh đạo cách mạng, vì người nghèo và cho người nghèo. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là sự bảo đảm cho quyền tự do, độc lập và chủ quyền dân tộc; đảm bảo dân chủ trên cơ sở quyền lực chủ quyền của nhân dân được Hiến pháp và pháp luật quy định.

- *Về kinh tế:* Hệ thống kinh tế được xây dựng dựa trên nguyên tắc sở hữu xã hội chủ nghĩa của toàn dân đối với những tư liệu sản xuất chính. Ngoài ra, mô hình quản lý cũng thừa nhận và thúc đẩy các hình thức khác như đầu tư nước ngoài, hợp tác xã, nông dân cá thể, những người thuê đất, người thuê nhân công, người làm kinh tế tự doanh và các hình thức khác. Việc phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh sẽ tạo điều kiện dễ dàng hơn cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội bởi nó sẽ cho phép Nhà nước có thể rảnh tay với những hoạt động kinh tế không chiến lược đối với đất nước và những khu vực mà Nhà nước không thể thực hiện hiệu quả và chất lượng cần thiết nếu áp dụng hình thức quản lý nhà nước.
- *Về văn hóa, xã hội,* thực hiện giáo dục đào tạo không mất tiền; bảo hiểm y tế toàn dân; xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng mọi phương diện.
- *Về đối ngoại,* thực hiện đối ngoại mềm dẻo, đa phương; giương cao ngọn cờ chủ nghĩa quốc tế (giáo dục, y tế, quân sự...).
- *Về quyền con người,* Đảng cộng sản Cuba khẳng định phẩm giá, sự bình đẳng và tự do của con người là trung tâm của mô hình kinh tế - xã hội. Mọi công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ; được đảm bảo thực hiện hiệu quả các quyền đó. Trong đó, lao động đồng thời là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân và sẽ được trả lương tùy theo số lượng và chất lượng của lao động.

Một số thành tựu nổi bật:

- *Giáo dục tại Cuba*, được ưu tiên hàng đầu tại Cuba, kể từ năm 1959 (khi Cách mạng Cuba thành công), khiến nước này có hệ thống giáo dục thực sự hiệu quả, cùng đội ngũ giáo viên có chất lượng cao. Hệ thống trường học tại Cuba có tiêu chuẩn cao, chất lượng học thuật xuất sắc, các giáo viên được trả lương cao, đảm bảo cuộc sống đầy đủ. Các trường có mức độ tự chủ chuyên nghiệp khiến nước này trở thành một trong những nước có hệ thống giáo dục hiệu quả nhất thế giới, sánh ngang với Phần Lan, Singapore, Thượng Hải (Trung Quốc), Hàn Quốc, Thụy Sĩ, Hà Lan và Canada (*theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới tháng 3/2014*). Đây cũng là quốc gia có tỷ lệ đầu tư ngân sách quốc gia vào giáo dục cao nhất thế giới, 13 % (theo Huffington Post).
- *Chính sách xã hội*, kể từ khi Cách mạng Cuba năm 1959 thành công, nước này đã tạo ra một hệ thống xã hội đảm bảo người dân được tiếp cận phổ cập các dịch vụ giáo dục và y tế do nhà nước chi trả. Mô hình này giúp Cuba đạt được nhiều thành tựu trong việc phổ cập giáo dục, tiêu diệt nhiều loại bệnh, cung cấp nước sạch và hệ thống vệ sinh công cộng tới toàn dân.
- *Về y tế*, Cuba liên tục có tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong thấp nhất khu vực, và người dân có tuổi thọ cao nhất khu vực châu Mỹ Latinh; được đánh giá là một trong những nước có chính sách xã hội tốt nhất trong số các nước đang phát triển, được nhiều cơ quan quốc tế ghi nhận như Tổ chức Y tế Thế giới, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc và các cơ quan khác của Liên Hợp Quốc.

Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.

14. **Đệ Nhất Quốc tế**



Biểu tượng của Đệ Nhất Quốc tế (Spanish IWA).

Đệ Nhất Quốc tế hay **Quốc tế thứ nhất**, tên đầy đủ là **Hội Liên hiệp Lao động Quốc tế**, tiếng Anh **The International Workingmen's Association** (IWA, 1864–1876), là tổ chức tranh đấu đầu tiên của các nhóm xã hội quốc tế, được thành lập ở Luân Đôn vào ngày 28 tháng 9 năm 1864, mục đích là để đoàn kết các nhóm xã hội khuynh tả, cộng sản, các nhóm vô chính phủ và các tổ chức công đoàn. Trong thời gian tồn tại, Đệ Nhất Quốc tế tiến hành năm đại hội, thông qua các nghị quyết quan trọng: tán thành bãi công, thành lập công đoàn, đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ, đòi cải thiện đời sống công nhân. Do sự ảnh hưởng của Đệ Nhất Quốc tế, công nhân các nước tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh chính trị. Vào đỉnh cao, theo như tường trình của cảnh sát liên hiệp có tới khoảng 5 triệu hội viên ^[1] Theo những tài liệu chính thức của IWA thì họ có khoảng 8 triệu hội viên.

Năm 1876, tại Philadelphia, Hoa Kỳ, Đệ Nhất Quốc tế tuyên bố giải tán vì sự đối nghịch giữa khuynh hướng mác-xít và Chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ mà lãnh tụ là Bakunin.

Nguồn gốc

Sau cuộc nổi dậy tháng một của công nhân ở Ba Lan vào năm 1863, công nhân Pháp và Anh bắt đầu thảo luận về việc phát triển một mối quan hệ làm việc gần gũi hơn. Henri Tolain, Perrachon, và Limousin đã đến thăm London vào tháng 7 năm 1863, tham dự một cuộc họp được tổ chức tại Hội trường St. James để vinh danh cuộc khởi nghĩa Ba Lan. Ở đây đã có cuộc thảo luận về sự cần thiết của việc thành lập một tổ chức quốc tế, một trong những vấn đề là, làm sao ngăn chặn việc nhập khẩu lao động nước ngoài để phá vỡ một cuộc đình công. Vào tháng 9 năm 1864, một số đại biểu Pháp lại đến thăm London với mục đích cụ thể, thiết lập một ủy ban đặc biệt để trao đổi thông tin liên quan tới người lao động trên khắp thế giới.

Hội nghị thành lập (London, 25–29 tháng 9 năm 1864)

Tham dự viên có khoảng gần 200 người từ 13 nước Âu Châu và Hoa Kỳ đã thành lập Hội Liên hiệp Lao động Quốc tế tại Hội trường St. Martin. Trụ sở hội được đặt ở London, điều hành bởi một ủy ban gồm 21 người, để soạn thảo một chương trình và hiến pháp. Các thành viên của ủy ban Anh là nhà lãnh đạo công đoàn như Odger, George Howell, Osborne. Các thành viên của Pháp là Denoual, Victor Lê Lubez, và Bosquet. Ý đã được đại diện bởi Fontana. Các thành viên khác là: Louis Wolff, Johann Eccarius, và ở cuối danh sách, Karl Marx. Marx đã không nói gì trong cuộc hội nghị. Ban chấp hành đã chọn ra một tiểu ban để làm một chương trình tổ chức. Tiểu ban này đã giao cho Marx viết, và chính ông là người đã soạn thảo các tài liệu cơ bản của tổ chức.

Căng thẳng nội bộ

Lúc thành lập, Hội Liên hiệp Lao động Quốc tế là một liên minh của những người từ các phái xã hội chủ nghĩa khác nhau. Chỉ trong một thời gian ngắn, nó đã phát triển thành một phong trào lớn, với các liên đoàn địa phương ở nhiều nước đang phát triển mạnh mẽ các hoạt động của công nhân. Karl Marx là một trong những người lãnh đạo từ lúc ban đầu, luôn đả kích mỗi khi đại hội của Hiệp hội được bầu lại.

Lúc đầu các thành viên IWA chỉ là nam giới, mặc dù trong tháng 4 năm 1865 nó đã đồng ý rằng phụ nữ có thể trở thành thành viên. Tại cuộc họp đại hội đồng IWA vào ngày 16 tháng 4 năm 1867, sau khi Harriet Law, người theo chủ nghĩa thế tục, nói chuyện về quyền của phụ nữ, hội đồng đã đồng ý mời bà tham dự các cuộc họp của họ sắp tới. Vào ngày 25 tháng 6 năm 1867 Law được kết nạp vào đại hội đồng, và trong năm năm tiếp theo là đại diện duy nhất của phái nữ.

Do sự đa dạng của các triết lý hiện diện trong Quốc tế thứ nhất, hiệp hội đã có mâu thuẫn từ đầu. Những sự phản đối đầu tiên ảnh hưởng của Marx đến từ phái Mutualists như Proudhon, người phản đối tư tưởng "độc tài cộng sản". Tuy nhiên, không lâu sau khi Mikhail Bakunin và những người theo chủ nghĩa vô chính phủ tham gia vào năm 1868, Quốc tế thứ nhất trở nên phân cực thành hai phe, Marx và Bakunin. Có lẽ sự khác biệt rõ ràng nhất giữa 2 nhóm là chiến lược đề xuất của họ để tiến tới xã hội chủ nghĩa. Những người vô chính phủ tập hợp xung quanh Bakunin, không chấp nhận sự lãnh đạo của trung ương, ưa chuộng cuộc "*đấu tranh kinh tế trực tiếp chống lại chủ*

nghĩa tư bản nhưng không tham dự vào các vận động chính trị quốc hội." Quan điểm của chủ nghĩa Mác, tại thời điểm đó, tập trung vào việc thành lập các đảng phái Công nhân, dưới sự lãnh đạo của trung ương, tham dự vào các hoạt động của quốc hội.

Hội nghị Geneva (3–8 tháng 9 năm 1866)

Trong Đại hội Geneva, nhóm Paris của Proudhonians chi phối các cuộc thảo luận. Sáu Blanquists từ Paris đến tố cáo các đại diện của Pháp là sứ giả của Bonaparte, nhưng họ bị ném ra ngoài. Một quyết định quan trọng tại đại hội là việc thông qua đòi hỏi ngày làm việc 8 tiếng.

Hội nghị Lausanne 1867

Tại Lausanne hội nghị quốc tế được tổ chức ngày 2-8 tháng 9 năm 1867. Marx đã không thể tham dự, vì ông đang bận rộn hoàn tất cuốn *Das Kapital*. Đại hội có sự tham dự của 64 đại biểu đến từ Vương quốc Anh, Pháp, Đức, Bỉ, Ý và Thụy Sĩ. Các báo cáo ghi lại ảnh hưởng ngày càng tăng của hiệp hội đối với giới công nhân tại các nước. Các đại biểu Proudhonist, chủ yếu từ Pháp, đã gây nhiều ảnh hưởng đến định hướng hoạt động của chương trình quốc tế và các nguyên tắc của nó. Bất chấp những nỗ lực của các đại biểu đại hội đồng, họ đã thành công trong việc sửa đổi các nghị quyết của Đại hội Geneva, theo một số nghị quyết của họ, đặc biệt là về hợp tác và tín dụng. Hội nghị đã đưa ra nghị quyết đòi hỏi tập thể hóa sở hữu nhà băng cùng với phương tiện giao thông.

Tuy nhiên, đại hội khẳng định các nghị quyết hội nghị Geneva về cuộc đấu tranh kinh tế và đình công và thông qua nghị quyết về tự do chính trị trong đó nhấn mạnh rằng giải phóng xã hội của người lao động là không thể tách rời khỏi sự giải thoát chính trị. Các Proudhonists cũng thất bại trong việc nắm quyền lãnh đạo lãnh đạo hiệp hội, vì hội nghị đã bầu lại những người trong đại hội đồng cũ và giữ London là trụ sở.

Hội nghị Brussels 1868

Hội nghị Brussels 1868 thông qua kiến nghị đòi hỏi tập thể hóa đất đai, hầm mỏ, rừng và phương tiện truyền thông, và chống chiến tranh.

Hoạt động

Năm 1867, công nhân đúc đồng Paris bãi công. Quốc tế thứ nhất quyền góp giúp đỡ dẫn đến thắng lợi.

Năm 1868, Anh nổ ra cuộc bãi công lớn, địa chủ Anh đưa công nhân Pháp sang làm việc nhằm làm thất bại cuộc bãi công. Do sự thuyết phục của Quốc tế thứ nhất, công nhân Pháp đã từ chối. Cuối cùng, công nhân Anh giành thắng lợi.

Năm 1868-1869, công nhân mỏ ở Bỉ liên tục bãi công, chính phủ Bỉ ra lệnh đàn áp. Quốc tế thứ nhất đã kêu gọi các nước quyền góp, ủng hộ công nhân Bỉ.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%87_Nh%E1%BA%A5t_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF

15. Đề Nghị Quốc tế



Đệ Nhị Quốc Tế còn gọi là Quốc tế thứ hai là liên minh quốc tế, với sự kết hợp của các đảng xã hội chủ nghĩa và một số tổ chức công đoàn trên thế giới - chủ yếu là tại châu Âu, được thành lập ngày 14 tháng 7 năm 1889 ở Paris và giải thể năm 1916. Tham dự đại hội thành lập có hầu hết đại biểu các tổ chức công nhân của các nước châu Âu, Mỹ (Gồm 400 đại biểu với 22 quốc gia). Phái vô chính phủ bộc lộ sự bất đồng ý kiến ngay từ đầu, nhưng sau đại hội Luân Đôn (thủ đô Anh) năm 1896, bị loại bỏ hoàn toàn ra khỏi tổ chức quốc tế này.

Cũng như Đệ Nhất Quốc Tế, Đệ Nhị Quốc Tế này tồn tại và hoạt động chủ yếu dưới hình thức đại hội. Đệ Nhị Quốc tế đã thông qua các nghị quyết quan trọng: nêu lên sự cần thiết phải thành lập các chính đảng của giai cấp vô sản, đề cao vai trò đấu tranh chính trị, tăng cường phong trào quần chúng, đòi tăng lương, ngày làm 8 giờ, lấy ngày 1/5 hằng năm làm ngày Quốc tế lao động để đoàn kết và biểu dương lực lượng giai cấp vô sản thế giới. Đệ Nhị Quốc tế có nhiều đóng góp quan trọng vào việc phát triển phong trào công nhân thế giới.

Năm 1895. Frederich Engels qua đời. Các chính trị gia theo chủ nghĩa xét lại, đại diện là Eduard Bernstein, dần dần chiếm ưu thế trong Đệ Nhị Quốc tế. Do không thống nhất về chiến

lược, chia rẽ về tổ chức, Đệ Nhị Quốc tế tan rã khi Chiến tranh thế giới I bùng nổ. Hầu hết những người lãnh đạo các đảng dân chủ xã hội của các nước trong Đệ Nhị Quốc tế ủng hộ chính phủ nước họ tham chiến.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%87_Nh%E1%BB%8B_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF

16. Đệ Tam Quốc tế



Đệ Tam Quốc tế, còn gọi là **Quốc tế cộng sản** hay **Comintern**, là tổ chức của những người cộng sản, được thành lập vào tháng 3 năm 1919 ở Moskva và giải tán năm 1943, được tái sinh lại năm 1947 và giải tán năm 1956, sau Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô. Cương lĩnh hoạt động của Đệ Tam Quốc tế là đấu tranh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa bằng hình thức bạo lực cách mạng, thiết lập nền chuyên chính vô sản. Dưới sự lãnh đạo của Vladimir Ilyich Lenin, Đệ Tam Quốc tế đã tiến hành 7 lần đại hội, qua đó vạch ra chiến lược, sách lược chỉ đạo phong

trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và đề ra biện pháp đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Giải tán

Vào mùa thu năm 1941 cơ sở trung ương của Quốc tế Cộng sản tại Moskva chuyển tới tỉnh phía đông Ufa thuộc Bashkortostan trước cuộc tấn công của lính Đức. Vào ngày 15 tháng 5 năm 1943 Ủy ban hành động của Quốc tế Cộng sản tuyên bố quyết định giải tán tổ chức mình vào ngày 10 tháng 6 năm 1943. Ngay cả các cán bộ của Quốc tế Cộng sản cũng rất ngạc nhiên về loan báo này. Sau khi 31 đảng Cộng sản trong liên minh trả lời đồng ý, các cơ sở của Quốc tế Cộng sản đã chấm dứt hoạt động.

Người ta cho là sự giải tán này là quyết định của Iosif Vissarionovich Stalin. Trong một cuộc phỏng vấn với thông tấn xã *Reuters* vào ngày 28 tháng 5 năm 1943, Stalin cho biết, việc giải tán của tổ chức Quốc tế Cộng sản có 2 vấn đề chính:

- Moskva không xen vào vấn đề riêng của các nước khác.
- Các đảng Cộng sản của các nước xử theo quyền lợi của công dân nước mình chứ không phải theo lệnh từ bên ngoài.

Nói chung việc giải tán Quốc tế Cộng sản được cho là nhượng bộ của Stalin đối với đồng minh phương Tây, Hoa Kỳ và Anh, do Liên Xô cần sự giúp đỡ để chống lại cuộc tấn công của Adolf Hitler.

Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.

17. **Đệ Tứ Quốc tế**



Đệ Tứ Quốc tế còn gọi là **Cộng sản Đệ Tứ** là liên minh quốc tế của những người theo Chủ nghĩa Trotsky thành lập năm 1938 tại Paris, theo khuynh hướng "cách mạng thường trực" do Trotsky đưa ra từ sau khi Lenin qua đời (1924) để chống lại đường lối "cách mạng vô sản trong một quốc gia" của Stalin. Kể từ năm 1953, Đệ Tứ Quốc tế phân hóa ra nhiều nhóm nhỏ. Dù tổ chức tự nhận là cộng sản nhưng bị Chính phủ Liên Xô coi là bất hợp pháp vì tính chất cực tả một cách rõ ràng của nó.

Nguồn: [Error! Hyperlink reference not valid.](#)

18. **Đệ Ngũ Quốc tế**



Biểu tượng của Đệ Ngũ

Cụm từ '*Đệ Ngũ quốc tế*' hay "*Quốc tế thứ năm*" đề cập đến những nỗ lực của các nhóm xã hội chủ nghĩa để tạo ra một tổ chức quốc tế cánh tả mới cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới hiện nay.

Các Quốc tế cộng sản trước đây

Đã có một số tổ chức công nhân quốc tế trước đây, và lời kêu gọi thành lập Quốc tế lần thứ năm đề xuất việc công nhận bốn đặc biệt, mỗi người tự coi mình là người kế thừa những người trước đó:

1. "*Hiệp hội công nhân quốc tế là quốc tế cộng sản đầu tiên*", được gọi là "*Hiệp hội các công nhân quốc tế*", được thành lập tại London năm 1864.
2. "*Đệ Nhị Quốc tế*", được thành lập vào năm 1889 sau việc trục xuất những Người vô chính phủ từ Đệ Nhất Quốc tế, hoạt động cho đến khi giải thể sau đó vào năm 1916. Quốc tế thứ hai là tiền nhân trực tiếp của Quốc tế Xã hội, tổ chức các đảng chính trị dân chủ chính trị xã hội chủ nghĩa.
3. "*Đệ Tam Quốc tế*", được gọi là "*Quốc tế Cộng sản*" hay "*Comintern*", được thành lập bởi Vladimir Lenin vào năm 1919 sau sự thất bại của Quốc tế lần thứ hai khi bắt đầu Chiến tranh Thế giới I. Nhóm được giải thể vào năm 1943.
4. "*Đệ Tứ Quốc tế*", được thành lập năm 1938 bởi Leon Trotsky đối lập với Chủ nghĩa Stalin. Trotsky coi Quốc tế cộng sản là không thể thay đổi và đã vượt qua phản gián dưới sự kiểm soát của một tầng lớp quan liêu ở Liên bang Xô viết. Mặc dù nó vẫn tồn tại, sự phân mảnh

của Chủ nghĩa Trotsky đã dẫn đến việc kêu gọi một quốc tế thứ năm.

Liên đoàn cho quốc tế thứ năm

Năm 2003, Liên đoàn Quốc tế Cộng sản Cách mạng kêu gọi thành lập Tổ chức Quốc tế lần thứ năm "càng sớm càng tốt & nhanh chóng; không phải trong tương lai xa xôi nhưng trong những tháng và năm tới" Nhóm đã trở thành Liên đoàn quốc tế thứ năm (L5I), đến năm 2010 có các hoạt động ở Áo, Cộng hòa Séc, Đức, Pakistan, Thụy Điển, Sri Lanka (Đảng Xã hội Sri Lanka), Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Liên đoàn tổ chức các chiến dịch quốc tế lần thứ năm trong Diễn đàn Xã hội Châu Âu và phong trào lao động quốc tế để thành lập một quốc tế cộng sản mới. Nhóm Splinter - Nhóm công nhân cộng sản (New Zealand) cũng tranh luận cho một quốc tế thứ năm của họ.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%87_Ng%C5%A9_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF

19. Chủ nghĩa Stalin

Thuật ngữ chủ nghĩa Stalin (*Stalinism*) thường đề chỉ về cung cách lãnh đạo xã hội và xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, phong cách cá nhân và ảnh hưởng từ phong cách đó của Stalin (Иосиф Виссарионович Джугашвили - Сталин Iosif Vissarionovich Stalin) tại Liên Xô bao gồm kỹ nghệ hóa nhanh chóng, lý thuyết của Xã hội chủ nghĩa trong một quốc gia (đổi lập với chủ nghĩa Trotsky), một nhà nước tập trung quyền lực, hợp tác xã hóa nông nghiệp, đặt quyền lợi của các Đảng Cộng

sản ngoại quốc dưới lợi ích của Đảng Cộng sản Liên Xô - được những người ủng hộ chủ nghĩa này coi là tiên phong nhất trong cuộc cách mạng cộng sản vào thời kỳ đó^[54]. Là người lãnh đạo Liên Xô kế tục Lenin trong một thời gian dài nên ảnh hưởng của Stalin trong các đảng và các quốc gia cộng sản là rất lớn.

Lenin là người đầu tiên phát biểu lý luận về khả năng thành công của cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong một nước, Stalin là người tích cực bảo vệ luận điểm này của Lenin vì đây là cuộc đấu tranh lý luận gay gắt giữa hai phe của Stalin và Trotsky. Chủ nghĩa Trotsky đòi hỏi phát triển cách mạng không ngừng đưa cách mạng ra các nước khác và cuối cùng là cách mạng thế giới (quả thật sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã có một cuộc cách mạng tại Đức và Hungary nhưng đều bị dập tắt nhanh chóng), chỉ có thể xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản khi giai cấp vô sản đã nắm chính quyền ở hầu hết các nước văn minh nhất; còn phái Stalin cho rằng có thể xây dựng chủ nghĩa cộng sản tại nước Nga trong khi cách mạng vô sản chưa thành công ở các nước còn lại.

Stalin trong tác phẩm "*Bàn về vấn đề dân tộc*" đã lý luận rằng "*Có thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản tại các dân tộc chưa phát triển chưa trải qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa, trong xã hội chưa có giai cấp công nhân nếu có sự giúp đỡ của giai cấp công nhân Nga làm đầu tàu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản*". Đây là luận điểm của Stalin để lý luận về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội tại Liên Xô, nơi có nhiều dân tộc còn

đang lạc hậu trong thuộc địa cũ của đế quốc Nga, và điều này là cơ sở lý luận để những người cộng sản ở một số nước thuộc địa khác như Việt Nam làm cách mạng xã hội chủ nghĩa "*từ một nước thuộc địa nghèo nàn, nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*".

Về mặt chính trị, chủ nghĩa Stalin đặc trưng bởi nhà nước tập quyền cao độ gắn liền với đảng, trong đó đảng kiểm soát lập pháp, hành pháp, tư pháp, công đoàn và mọi chức năng nhà nước và xã hội khác, trong đó lãnh tụ đảng có quyền hạn rất lớn. Hannah Arendt cho rằng Liên Xô dưới thời Stalin lẫn nước Đức dưới thời Hitler đều là những nhà nước toàn trị trong đó nhà nước cố gắng động viên toàn thể dân chúng đoàn kết trong việc hỗ trợ hệ tư tưởng, các mục tiêu của nhà nước đi kèm với sự trấn áp không khoan nhượng đối với những hoạt động đi ngược lại mục tiêu của nhà nước; đồng thời là sự kiểm soát toàn diện các cơ quan quyền lực nhà nước (lập pháp, hành pháp, tư pháp, công an, quân đội...); sự điều khiển của nhà nước đối với các tổ chức quần chúng như công đoàn lao động, các cơ quan truyền thông đại chúng, các cơ sở học thuật, các cơ sở tôn giáo như nhà thờ, các tổ chức chính trị như là các đảng phái chính trị. Do nhu cầu công nghiệp hóa nhanh chóng để đối phó với phương Tây và nhất là có thể sống sót trong một cuộc chiến tranh thế giới mới nên Stalin chọn giải pháp xây dựng nhà nước toàn trị, đàn áp mọi khuynh hướng chính trị đối lập với ông trong Đảng Cộng sản Liên Xô nhằm tập trung mọi nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa. Mô hình nhà nước

toàn trị đã được Stalin tạo ra để có thể huy động tối đa các nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa Liên Xô. Trong điều kiện của Liên Xô khi đó, chế độ toàn trị cùng việc quốc hữu hóa phần lớn tư liệu sản xuất là cách duy nhất để có thể thay thế sự tiến hóa tự nhiên của nền kinh tế bằng sự phát triển mang tính nhân tạo dưới những kế hoạch kinh tế. Sau khi Liên Xô chiến thắng trong Thế chiến thứ II và trở thành siêu cường, mô hình nhà nước này của Stalin được nhiều nước coi là một giải pháp hay trong việc huy động nguồn lực xã hội cho những mục tiêu lớn của đất nước, nó được truyền bá ra khắp thế giới, sang những quốc gia phương Đông như Trung Quốc, Việt Nam, Bắc Triều Tiên, Mông Cổ... và còn tồn tại đến ngày nay. Ngay cả những nhà nước có tư tưởng chống cộng như Hàn Quốc thời Park Chung Hee, Đài Loan thời Tưởng Giới Thạch, Singapore thời ãng áp dụng mô hình này để huy động tối đa các nguồn lực cho mục tiêu phát triển kinh tế. Tuy nhiên, ở các giai đoạn sau, nếu các lãnh đạo kế nhiệm không đủ khả năng đưa ra các chính sách mới để có thể tiếp tục sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để tạo ra tăng trưởng kinh tế thì mô hình này cũng không còn ý nghĩa, đây là điều đã diễn ra ở Liên Xô trong giai đoạn trì trệ thập niên 1980. Đây là một trong những nguyên nhân khiến Liên Xô sụp đổ và mô hình kinh tế Stalinist lẫn mô hình nhà nước toàn trị không thể tiếp tục tồn tại ở nước Nga (trừ một số lĩnh vực nhà nước Nga hiện vẫn nắm độc quyền như công nghiệp quốc phòng, hạt nhân và vũ trụ). Tuy sau này nhiều người chỉ trích chế độ toàn trị do Stalin tạo ra, các biện pháp chính trị cứng rắn cùng chính

sách công nghiệp hóa quyết liệt của ông nhưng nếu Liên Xô không công nghiệp hóa nhanh chóng dưới sự lãnh đạo của Stalin thì người Nga và các dân tộc khác ở Liên Xô có lẽ đã bị diệt chủng trong thế chiến thứ II.

Đặc biệt Stalin có một luận điểm gây nhiều hậu quả cho xã hội Liên Xô là luận điểm "*Tăng cường đấu tranh giai cấp*" cho rằng sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản càng thắng lợi thì các mâu thuẫn trong lòng nó giữa giai cấp vô sản và tàn tích của giai cấp tư sản càng gia tăng, do đó càng cần phải đẩy mạnh đấu tranh giai cấp để tiêu diệt sạch các tàn tích đó. Đây là luận điểm tạo cơ sở lý luận để Stalin tiến hành các cuộc thanh lọc trong nội bộ đảng, nhà nước và xã hội để loại bỏ bất cứ một hành vi hoặc ý định nào được xem là suy đồi, phản cách mạng. Stalin sử dụng lý luận này và bằng các biện pháp như bắt giam, đày đến các trại tập trung, xử bắn để loại bỏ các thành phần bị xem là phản động, phản cách mạng, kẻ thù của nhân dân mà trước hết là những đối thủ chính trị của ông trong ban lãnh đạo Liên Xô. Mặt tích cực của lý luận này nào nó giúp duy trì kỷ luật xã hội và sự liêm chính của cán bộ Nhà nước ở mức khá cao, nạn lợi dụng chức quyền để tham nhũng dưới thời Stalin là rất ít, nhưng mặt tiêu cực là trong nhiều trường hợp sự thanh lọc đã đi quá mức khi áp dụng vào thực tế, gây ra thiệt hại cho hệ thống chính trị và xã hội. Theo ủy ban Schatunowskaja, điều tra theo lệnh của Nikita Sergeyevich Khrushchiov thì từ 1/1/1935 cho tới tháng 7/1940, an ninh Liên Xô đã cho thẩm vấn 19.840.000 người; 7 triệu trong số đó bị xét xử với các tội danh khác nhau, trong đó khoảng hơn

700 ngàn đã bị kết án tử hình với các tội danh gián điệp, phá hoại, tham nhũng hoặc một nhãn hiệu nào đó như "kẻ thù của nhân dân", "kulak"... Sự lãnh đạo cứng rắn của Stalin bắt nguồn từ 2 nguyên nhân: đầu tiên là truyền thống chuyên chế lâu đời của nước Nga, kết hợp với quan điểm "đấu tranh giai cấp" của Marx và chủ nghĩa "*anh hùng sáng tạo lịch sử*" của người dân Nga, kết hợp với kinh nghiệm từ những cuộc cách mạng và chiến tranh đầy bạo lực ở Châu Âu và Châu Mỹ (vốn là đặc trưng trong thời kỳ này). Thứ hai là việc Liên Xô thời kỳ này bị bao vây bởi các nước phương Tây, phải liên tục đối phó với các kế hoạch lật đổ của nước ngoài, cần phải có chính sách tập quyền cao độ để không bị tiêu diệt. Có nhận xét rằng, về cơ bản, chính sách này là phù hợp với tình hình Liên Xô cũng như bối cảnh chính trị thế giới lúc đó.

Về mặt kinh tế, trái ngược với chính sách kinh tế mới của Lenin, chủ nghĩa Stalin đặc trưng bằng sự xóa bỏ thẳng thừng nền kinh tế thị trường, đưa nền kinh tế sang một mô hình tập trung quan liêu cao độ, mọi phương tiện sản xuất đều nằm trong tay nhà nước thông qua chỉ hai hình thức "sở hữu toàn dân" và "sở hữu tập thể". Sau khi Lenin qua đời, chính sách kinh tế mới (НЭП) bị bãi bỏ. Mọi công ty, nhà xưởng tư nhân đều bị đóng cửa, toàn bộ nền kinh tế được điều hành rất nghiêm ngặt. Liên Xô liên tiếp tiến hành các kế hoạch 5 năm, kế hoạch 7 năm để thực hiện "công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa" trong công nghiệp và "tập thể hóa nông nghiệp" cưỡng bức. Bằng những kế hoạch kinh tế ngắn hạn 5-7 năm, Stalin đã đưa Liên Xô trở thành nước công nghiệp trong một khoảng thời gian

ngắn chưa từng có trong lịch sử thế giới. Stalin làm được điều này bằng cách sử dụng khả năng tạo ra tỷ lệ tiết kiệm lớn, tập trung các nguồn lực cho mục tiêu công nghiệp hóa là ưu thế của nền kinh tế kế hoạch kết hợp với kỷ luật lao động cứng rắn cùng các biện pháp động viên khen thưởng để kích thích tăng năng suất lao động và hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch kinh tế. Stalin đã dùng cuộc Đại thanh trừng để loại bỏ những quan chức quan liêu, tham nhũng, vô trách nhiệm trong bộ máy nhà nước nhằm đạt được hiệu quả quản trị xã hội cũng như quản lý kinh tế cao nhất. Đây cũng là một cách để ông giải quyết vấn đề ông chủ và người đại diện đi kèm với mô hình kinh tế Stalinist. Sau khi Stalin mất, do đạo đức, tinh thần trách nhiệm của công chức trong bộ máy nhà nước Liên Xô không còn bị kiểm soát chặt như trước nên vấn đề ông chủ và người đại diện ngày càng trở thành một vấn đề lớn đối với nền kinh tế Liên Xô.



Nhà máy thủy điện Dnepr được xây dựng năm 1927, đây là đập thủy điện lớn nhất châu Âu khi đó và được ca ngợi là một

trong những thành tựu lớn nhất của chương trình công nghiệp hóa Liên Xô.

Các nhà kinh tế học khi nghiên cứu nghiêm túc nguồn gốc sự phát triển của nền kinh tế Liên Xô thấy rằng sự phát triển đó khá ấn tượng nhưng không có gì thần bí. Sản lượng của nền kinh tế Xô Viết phát triển nhanh chóng có thể giải thích bằng sự phát triển nhanh của những yếu tố đầu vào của nền sản xuất như số việc làm tăng, giáo dục phát triển và trên tất cả là đầu tư khổng lồ vào tư liệu sản xuất. Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Liên Xô dựa hoàn toàn vào tiết kiệm, bằng cách hy sinh sự hưởng thụ hiện thời cho lợi ích đạt được trong tương lai. Theo nghiên cứu của Mankiw, Romer và Weil, tỷ lệ tiết kiệm cao sẽ dẫn đến thu nhập cao hơn trong tình trạng kinh tế ổn định đồng thời làm tăng vốn con người cũng như tăng năng suất của nền kinh tế. Việc tập trung các nguồn lực để phát triển công nghiệp nặng đã tạo ra nền tảng kỹ thuật cho Liên Xô từ đó dựa trên nền tảng này công nghiệp nhẹ và nông nghiệp cũng phát triển nhờ vào việc cơ giới hóa và tự động hóa, cải tiến kỹ thuật làm tăng năng suất lao động. Hơn nữa Liên Xô công nghiệp hóa sau các nước phương Tây nên họ có thể học hỏi những công nghệ mới nhất từ phương Tây bằng việc thuê các chuyên gia phương Tây. Kết quả là dưới thời Stalin, có những năm Liên Xô đã đạt tỷ lệ tăng trưởng lên tới 30%, tốc độ nhanh chưa từng thấy trong lịch sử thế giới ở thời kỳ đó, và sau này cũng chỉ có một số ít nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan lặp lại được thành tích này vào thập niên 1960 bằng cách thực hiện những biện pháp kinh tế tương tự với những biện pháp

mà Stalin đã thực hiện. Dưới sự lãnh đạo của Stalin, Liên Xô đã công nghiệp hóa trong một khoảng thời gian ngắn chưa từng có tiền lệ. Trong lịch sử, nước Anh cần 200 năm để trở thành một nước công nghiệp, nước Mỹ cần 120 năm, Nhật Bản cần 40 năm. Trong khi đó, Liên Xô chỉ cần 18 năm để hoàn thành về cơ bản quá trình công nghiệp hóa của mình. Nghĩa là Liên Xô chỉ cần một thế hệ để công nghiệp hóa. Đây là tốc độ công nghiệp hóa nhanh nhất mà thế giới từng ghi nhận. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế dựa vào tăng thêm tư liệu sản xuất và số việc làm chỉ có tác dụng trong ngắn hạn vì quy luật hiệu suất giảm dần, tương ứng với việc Stalin đã lập ra những kế hoạch kinh tế ngắn hạn. Trong dài hạn chỉ có cải tiến kỹ thuật sản xuất mới có thể tạo ra tăng trưởng kinh tế.

Thành công của Liên Xô ấn tượng đến mức nhà kinh tế học Paul Samuelson, người đoạt giải Nobel kinh tế năm 1970, đã viết trong một cuốn sách giáo khoa kinh tế được sử dụng rộng rãi ở các trường đại học hàng đầu phương Tây rằng nền kinh tế Liên Xô ưu việt hơn chủ nghĩa tư bản tại phương Tây và Liên Xô sẽ vươn lên hàng đầu thế giới về mặt kinh tế. Acemoglu và Robinson cho rằng Liên Xô đã tái phân bố lao động từ lĩnh vực nông nghiệp lạc hậu có năng suất thấp sang lĩnh vực công nghiệp có năng suất cao hơn nên đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng kể dù chính bản thân ngành công nghiệp của Liên Xô được tổ chức hiệu quả thấp hơn so với mức đáng ra có thể đạt được. Nhưng trong các ngành công nghiệp nặng, năng suất có thể tăng cao đến mức nền kinh tế chỉ huy của Liên Xô đã tạo ra mức tăng trưởng cao. Các kế hoạch kinh

tế hình thành dưới sự chỉ đạo của Stalin khá linh hoạt, có thể điều chỉnh tùy theo tình hình trong lúc thực hiện chứ không cứng nhắc. Liên Xô còn áp dụng chế độ khen thưởng khá cao như thưởng 37% lương cho ban quản lý và kỹ sư cao cấp nếu đạt chỉ tiêu sản lượng được giao nhưng điều này dẫn đến việc người ta duy trì thành tích thấp hơn khả năng tối đa để đạt chỉ tiêu và được khen thưởng (vì nếu thành tích cao hơn chỉ tiêu quá nhiều thì năm sau nhà nước sẽ nâng chỉ tiêu lên cao hơn nữa). Hơn nữa chỉ tiêu thời đó dựa trên sản lượng nên các nhà máy không chú ý đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm, vì thế Liên Xô phải áp dụng thêm cơ chế thưởng cho những phát minh, cải tiến kỹ thuật. Bên cạnh đó kỷ luật lao động hết sức cứng rắn như chỉ cần 20 phút vắng mặt trong giờ làm việc không có lý do chính đáng, hoặc cố ý chây lười thì sẽ bị truy tố hình sự, bị buộc lao động cải tạo 6 tháng hay giảm 25% lương. Đặc biệt, trong giai đoạn Thế chiến thứ 2 (1941-1945), do Liên Xô cần động viên mọi nguồn lực cho quốc phòng, việc phá hoại sản xuất được coi là tội nặng, gây hậu quả nghiêm trọng sẽ bị xử tử hình Từ năm 1940 đến 1955 có 36 triệu lượt vi phạm bị xử lý, trong đó 15 triệu người từng bị giam giữ và 250.000 người bị tử hình vì các tội danh liên quan đến phá hoại sản xuất. Ngoài ra sự thành công của Liên Xô dưới thời Stalin còn có sự đóng góp của những yếu tố đặc trưng của nước Nga như lãnh thổ rộng lớn, giàu tài nguyên; tầng lớp trí thức còn sót lại từ thời Sa Hoàng có văn hóa cao; sự siêng năng, ham hiểu biết, chính trực và những nỗ lực vượt bậc của người Nga...

Nếu không có những yếu tố này thì mọi chính sách, biện pháp kinh tế của Stalin đều không phát huy được tác dụng.



Nhà máy sản xuất máy kéo Chelyabinsk thập niên 1930. Năm 1940, nhà máy sản xuất 100.000 máy kéo, và trong 4 năm thế chiến đã sản xuất 18.000 xe tăng cho Hồng quân

Các nhà lý luận của chủ nghĩa Stalin và của các quốc gia cộng sản sau này coi kinh tế tập trung - kế hoạch hoá, công nghiệp hóa và tập thể hóa là các thắng lợi to lớn là đóng góp lý luận vĩ đại của Stalin trong lý luận cộng sản chủ nghĩa. Ưu thế của hình thức kinh tế này được dẫn ra như đó là nền tảng để đảm bảo thắng lợi trong Chiến tranh vệ quốc vĩ đại và bất cứ một quốc gia nào sau này theo chủ nghĩa xã hội thì cũng đều đi theo mô hình kinh tế này. Tuy nhiên, mô hình kinh tế này không giải quyết được vấn đề lao động của người công nhân bị tha hóa mà nhà nước đã thay thế vai trò của nhà tư bản do đó người công nhân lẫn toàn thể xã hội chưa được giải phóng khỏi "*chế độ nô dịch con người bao hàm trong quan hệ của công nhân với sản xuất và vì mọi quan hệ nô dịch chỉ là những biến thể và kết quả của quan hệ ấy*" như Marx mong muốn. Mô hình

kinh tế Stalinist thực chất là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mà theo quan điểm của Lenin "*Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự chuẩn bị vật chất đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là phòng chờ đi vào chủ nghĩa xã hội*" và "*chủ nghĩa tư bản nhà nước là cái gì có tính chất tập trung, được tính toán, được kiểm soát và được xã hội hoá*", trong đó nhà nước là nhà tư bản duy nhất sở hữu phần lớn tư liệu sản xuất của xã hội. Lenin cho rằng "*Không có kỹ thuật đại tư bản chủ nghĩa được xây dựng trên những phát minh của khoa học hiện đại, không có một tổ chức Nhà nước có kế hoạch khiến cho hàng chục triệu người phải tuân theo một cách nghiêm ngặt một tiêu chuẩn thống nhất trong việc sản xuất và phân phối sản phẩm thì không thể nói chủ nghĩa xã hội được*". Mục tiêu của Stalin khi tập trung tư liệu sản xuất dưới sự kiểm soát của nhà nước là công nghiệp hóa, hiện đại hóa Liên Xô, xây dựng nền tảng vật chất cho chủ nghĩa xã hội, hoàn toàn khác với mục tiêu của Marx là giải quyết các vấn đề của thị trường để xây dựng một xã hội nhân văn, hợp lý và tự do hơn.

Nhà nghiên cứu Howard K. Smith cho biết:

"Stalin đã làm được nhiều việc để thay đổi thế giới trong nửa đầu của thế kỷ này hơn bất kỳ người nào khác, những người sống cùng thời đó. Ông đã tạo cho nước Nga một quyền lực to lớn, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới... Ông đã làm thay đổi toàn bộ thái độ của phương Tây đối với người lao động". Năm 1928, Liên Xô là một quốc gia gồm phần lớn là nông dân lạc hậu, bao quanh bởi một thế giới toàn những kẻ thù. Khi Stalin qua đời, ông để lại đất nước có sức mạnh công

nghiệp đứng thứ hai thế giới. Chủ nghĩa xã hội đã chuyển đổi sự nghèo đói thành những xã hội hiện đại, trong đó tất cả mọi người đều có đủ thức ăn, quần áo, và nhà ở; nơi người cao tuổi có lương hưu an toàn; và nơi mà tất cả trẻ em (và nhiều người lớn) được đi học và không ai bị từ chối chăm sóc y tế. Howard K. Smith lưu ý rằng: Tất cả các ý tưởng điều tiết nền kinh tế của chính phủ các nước phương Tây, từ "New Deal" ở Mỹ cho tới "nhà nước phúc lợi" ở Anh, đều được phát triển trong cuộc cạnh tranh với các Kế hoạch 5 năm của Stalin.



Nhà máy điện hạt nhân Obninsk do Liên Xô xây dựng năm 1950 là nhà máy điện hạt nhân đầu tiên trên thế giới

Sự lớn mạnh của Liên Xô đã tạo sức ép cạnh tranh rất lớn đối với các nước phương Tây. Do sức hút từ mô hình phúc lợi xã hội của Liên Xô, trong nội bộ các nước phương Tây nổ ra nhiều phong trào đòi quyền lợi cho người lao động, đòi tăng lương và giảm giờ làm, chống sa thải tùy tiện... Các đảng phái cánh tả tại phương Tây nhận được sự ủng hộ rộng rãi của công chúng nhờ những cương lĩnh cải cách xã hội theo hướng tăng phúc lợi xã hội, giảm bất công và bất bình đẳng, mở rộng dân chủ. Để thu hút cử tri, các đảng phái cánh hữu cũng phải đưa

những chính sách tương tự vào chương trình hành động của mình. Điều này dẫn đến việc chính phủ các nước phương Tây dù do cánh hữu hay cánh tả lãnh đạo cũng phải đề ra những biện pháp cải tổ kinh tế, tăng ngân sách an sinh xã hội cho y tế, giáo dục, tăng quyền lợi cho người lao động... để làm dịu đi những mâu thuẫn nội bộ. Trong thập niên 1970, ở một số nước phương Tây như Đức, Thụy Điển, Phần Lan... đã hình thành những kiểu Nhà nước xã hội với mô hình kinh tế thị trường xã hội, các nước này vẫn áp dụng kinh tế thị trường nhưng Nhà nước đề ra các chính sách an sinh xã hội rộng khắp để làm giảm đi những khiếm khuyết và bất công của chủ nghĩa tư bản đồng thời làm giảm sức hấp dẫn của mô hình xã hội chủ nghĩa do Liên Xô tạo ra. Có thể nói rằng: trong cuộc chạy đua với Liên Xô, nhiều nước phương Tây cũng phải tự biến đổi mình, giảm bớt sự bất công xã hội và người lao động đã có quyền lợi tốt hơn so với trước. Đó là sự đóng góp về tiến bộ xã hội mà Liên Xô đã trực tiếp hay gián tiếp tạo ra cho nhân loại.

Ngoài ra Stalin còn có các tác phẩm về đề tài quân sự và được những người cộng sản quy cho là nhà tư tưởng quân sự lớn đã tổng kết và đưa ra học thuyết quân sự của chủ nghĩa xã hội. Stalin cho rằng quy luật và nghệ thuật chiến tranh của giai cấp vô sản phải khác xa so với quy luật và nghệ thuật quân sự tư sản. Trong các tác phẩm này (thường viết trước Chiến tranh thế giới thứ hai) Stalin lý luận về xây dựng lực lượng vũ trang về sự lãnh đạo chính trị trong các lực lượng vũ trang, trong đó xác định quân đội là quân đội của đảng, chịu sự quản lý trực tiếp từ đảng. Stalin lý luận về mối quan hệ của tiến công và

phòng ngự, cho rằng học thuyết quân sự của giai cấp vô sản phải là tiến công không ngừng, phòng ngự là tạm thời, tiến công là chủ yếu, khẳng định tính tất thắng của giai cấp vô sản một khi có chiến tranh. Bàn về mối quan hệ chiến lược - chiến thuật. Ngoài ra còn bàn về một số vấn đề nghệ thuật chiến tranh như nghệ thuật giành quyền làm chủ trên không, cách sử dụng pháo binh tập trung trên chiến trường... Thực tế thất bại to lớn trong thời gian đầu của "Chiến tranh vệ quốc vĩ đại" cho thấy có những sai lầm trong luận điểm quân sự của Stalin, nhưng nhiều luận điểm khác của Stalin như việc Nhà nước phải huy động tổng lực nền kinh tế chỉ huy cho các nỗ lực sản xuất vũ khí, coi trọng sự phát triển của vũ khí cơ giới... đã được thực tiễn chứng minh là đúng.

Có thể nói chủ nghĩa Stalin đóng một vai trò rất quan trọng trong lý luận cộng sản và mô hình kinh tế - xã hội do Stalin xây dựng là mô hình tiêu biểu cho thực tế xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các quốc gia khác nhau. Liên Xô sau này tuy chống tề sùng bái cá nhân Stalin nhưng vẫn tiếp tục phát triển theo mô hình kinh tế do Stalin đề ra cho đến khi tan rã và từ bỏ chủ nghĩa cộng sản.

Thành công của Liên Xô thời Stalin đã thúc đẩy nhiều quốc gia trên thế giới chọn mô hình kinh tế xã hội Stalinist hoặc chịu ảnh hưởng của mô hình này. Việc xây dựng các kế hoạch kinh tế ngắn hạn, tập trung các nguồn lực để phát triển các ngành công nghiệp quan trọng, phát triển các hình thức kinh tế hợp tác (kinh tế tập thể)... đã được nhiều nước theo các chế độ chính trị khác nhau học hỏi trong đó có cả những chính phủ

chống Cộng nhất như Việt Nam Cộng hòa, Hàn Quốc, Đài Loan... Một số nước Đông Bắc Á đã sử dụng một biến thể của chủ nghĩa tư bản nhà nước để phát triển quốc gia trong đó nhà nước hỗ trợ cho các công ty lớn phát triển, ngược lại các công ty này phải ủng hộ nhà nước và thực hiện các mục tiêu kinh tế - chính trị do nhà nước đề ra; thậm chí nhà nước còn thành lập các công ty lớn để phát triển một số ngành công nghiệp mà nhà nước muốn ưu tiên. Sự phát triển của các nước Đông Bắc Á có vai trò nổi bật của nhà nước trong đó nhà nước là người hỗ trợ cho các doanh nghiệp và định hướng cho nền kinh tế. Các nước này đã đi ngược lại với ý thức hệ về thị trường tự do không cần sự can thiệp của nhà nước của phương Tây và họ đã công nghiệp hóa nhanh chóng. Các kế hoạch kinh tế giúp các nước kém phát triển định hướng cho nền kinh tế, tạo ra một tỷ lệ tiết kiệm lớn, tập trung các nguồn lực cho những mục tiêu cụ thể, hỗ trợ các ngành công nghiệp quan trọng phát triển. Ví dụ, một số nhà phân tích cho rằng Park Chung Hee (tổng thống có công đưa Hàn Quốc từ một nước nghèo trở thành một nước phát triển) có những chính sách rất giống với Stalin, như việc kế hoạch hóa nền kinh tế, thanh lọc mạnh tay tham nhũng, hạn chế chi tiêu để tiết kiệm vốn cho việc xây dựng các nhà máy quy mô lớn, phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các ngành công nghiệp quan trọng như luyện kim, cơ khí, hóa chất, đóng tàu... phát triển; cùng với việc xây dựng các hợp tác xã tại nông thôn để thực hiện những chính sách phát triển nông thôn và loại trừ ảnh hưởng của phe đối lập cũng như tạo ra lực lượng quần chúng ủng hộ Park.

20. Chủ nghĩa Mao



Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949

Chủ nghĩa Mao (*Maoism*) là một thuật ngữ chỉ các học thuyết về chủ nghĩa cộng sản do chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc Mao Trạch Đông đưa ra. Tại Trung Quốc thì được gọi là "Tư tưởng Mao Trạch Đông" và trong thập niên 1960 tư tưởng Mao Trạch Đông được in thành các sổ tay bìa đỏ để trang bị về tư tưởng cho cán bộ và nhân dân Trung Hoa đại lục. Tại các nước cộng sản Đông Âu các năm 1960 - 1980 thì thuật ngữ chủ nghĩa Mao được xem như một biến thái tiêu cực "tả khuynh" xa rời chủ nghĩa Marx-Lenin, còn tại một số nước cộng sản châu Á, thuật ngữ này được đánh giá tích cực như sáng tạo của chủ nghĩa Marx-Lenin trong điều kiện châu Á.

Điều khác nhau lớn nhất của chủ nghĩa Mao so với các học thuyết của Marx, Lenin và Stalin là ở quan niệm về động lực chính của cách mạng. Marx, Lenin, Stalin đều coi động lực của

cách mạng là "giai cấp công nhân" và coi nhẹ giai cấp nông dân, coi nông dân là lạc hậu không có tính cách mạng tiên phong. Lenin, Stalin chỉ coi nông dân như một đồng minh cần tranh thủ mà thôi, họ coi thành thị là đấu trường cách mạng chính. Mao Trạch Đông xuất phát từ điều kiện của Trung Quốc là nước nông nghiệp, giai cấp công nhân và tư sản còn rất nhỏ bé, mâu thuẫn xã hội lớn nhất là mâu thuẫn nông dân - địa chủ nên tuy vẫn coi giai cấp công nhân là tiên phong cách mạng nhưng đã coi lực lượng cách mạng chủ lực là giai cấp nông dân và nông thôn là căn cứ địa của cách mạng, và coi học thuyết của mình là học thuyết của chủ nghĩa cộng sản cho các nước chưa phát triển thành tư bản.

Chủ nghĩa Mao được truyền bá sang nhiều nước trên thế giới, và đến lượt chủ nghĩa Mao cũng trở nên biến dị tại mỗi địa phương. Tại Campuchia, chủ nghĩa Mao pha trộn với chủ nghĩa dân tộc cực đoan để trở thành hệ tư tưởng của Khmer Đỏ, với các chính sách cực đoan đã gây ra cái chết của khoảng 2 triệu người. Khmer Đỏ trở thành một hiện tượng lịch sử kỳ dị, vượt quá khả năng nhận thức thông thường của con người. Tuy về danh nghĩa là một phong trào đi theo chủ nghĩa cộng sản (cụ thể là chủ nghĩa Mao), song về bản chất, Khmer Đỏ đi ngược lại với chủ nghĩa cộng sản ở phương châm hành động của nó: Khmer Đỏ ủng hộ chủ nghĩa Sô vanh và có tư tưởng bài ngoại rất cực đoan, thể hiện qua việc Khmer Đỏ liên tục gây chiến với Việt Nam (một nước cũng ủng hộ chủ nghĩa cộng sản). Tới năm 1981, Khmer Đỏ chính thức tuyên bố rằng phong trào này không còn đi theo chủ nghĩa cộng sản.

Cùng với sự khác nhau này kéo theo sự khác nhau về "phương pháp tiến hành cách mạng". Lenin và Stalin quan niệm về cuộc cách mạng vô sản có tính đồng loạt tại thành thị như một cuộc khởi nghĩa của giai cấp vô sản. Nhưng khi đó, Trung Quốc vẫn chủ yếu là nông thôn, và Mao Trạch Đông cho rằng cách mạng phải được tiến hành theo phương thức một cuộc chiến tranh du kích kéo dài, lấy nông thôn làm căn cứ địa lan dần dần và đi đến thắng lợi hoàn toàn. Hai câu nói của Mao Trạch Đông về vấn đề này rất nổi tiếng là "*Súng để ra chính quyền*" và "*Nông thôn bao vây thành thị*" và Mao Trạch Đông thực sự đã có rất nhiều đóng góp trong lý luận quân sự về chiến tranh du kích và chiến tranh nhân dân nhất là trong tác phẩm "Du kích chiến". Trong đó xem xét đồng loạt các khía cạnh quân sự, chính trị, tâm lý và các biện pháp xây dựng căn cứ địa, tiến hành chiến tranh nhân dân ở nông thôn.

Sau khi giành được chính quyền, Đảng Cộng sản Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông đã tiến hành nhiều cải cách kinh tế - xã hội như cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa tất cả các doanh nghiệp tư nhân, giải tán các đảng phái chính trị cánh hữu, các hội kín, triệt hạ các băng đảng tội phạm... Sinh ra và lớn lên trong xã hội phong kiến Trung Quốc trên đà suy tàn cuối thế kỷ XIX và đã chứng kiến nạn quân phiệt cát cứ cuối thời nhà Thanh, Mao Trạch Đông chịu ảnh hưởng lớn từ các bài học trị quốc trong lịch sử Trung Quốc, đây là điểm khác biệt nhất của ông với các nhà tư tưởng khác của chủ nghĩa cộng sản. Lịch sử Trung Quốc có đặc trưng là lãnh thổ rộng lớn và đông dân nhất thế giới, đa sắc tộc và có lịch sử nhiều lần xảy

ra nội chiến, ly khai, cát cứ nên các nhà lãnh đạo cần phải có chính sách tập quyền cao độ, và chịu ảnh hưởng từ lịch sử đó, Mao Trạch Đông tin rằng cần phải mạnh tay trấn áp mọi lực lượng chống đối thì mới có thể giữ ổn định được đất nước. Trong công cuộc cải biến xã hội của Mao có hàng chục vạn địa chủ, doanh nhân, trí thức bị bắt hoặc xử tử vì bị kết tội hữu khuynh, phá hoại, phản cách mạng, tay sai của chủ nghĩa đế quốc, Hán gian...

Trong quản lý kinh tế và quản lý xã hội, cũng giống như chủ nghĩa Stalin, chủ nghĩa Mao cũng theo phương châm tập trung hoá cao độ theo nền kinh tế kế hoạch hoá vĩ mô. Quản lý nhà nước cũng bằng hệ thống nhà nước - đảng với sự sùng bái cá nhân cao độ. Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 1 (1953-1957), Trung Quốc lấy xây dựng và phát triển công nghiệp nặng làm trung tâm, gồm những ngành điện lực, than, gang thép, hóa chất... Với sự giúp đỡ nhiều mặt của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, 246 công trình công nghiệp quan trọng, được coi là xương sống của nền công nghiệp Trung Quốc được xây dựng. Tốc độ của sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 18%. Đến năm 1957, sản lượng công nghiệp đã tăng 140%, sản lượng nông nghiệp tăng 25% so với năm 1952. Thành công của Kế hoạch 5 năm lần thứ 1 khiến Mao Trạch Đông trở nên lạc quan quá mức. Với mong muốn đưa Trung Quốc trở thành một siêu cường trong thời gian còn nhanh hơn cả Liên Xô từng làm, Mao phát động phong trào Đại nhảy vọt và Công xã hoá. Đây là kế hoạch với mục tiêu *nhấn mạnh biện pháp sản xuất quy mô nhỏ, sản xuất thủ*

công, tiến hành cuộc thực nghiệm chủ nghĩa xã hội lớn chưa từng thấy với mục tiêu công nghiệp hóa nhằm đưa Trung Quốc thành siêu cường trong thời gian chỉ 10 - 20 năm. Sự nóng vội quá mức dẫn tới việc kế hoạch bị thất bại và phải hủy bỏ. Cùng với thiên tai và lũ lụt, những chính sách kinh tế sai lầm đã gây ra một nạn đói rất lớn trong lịch sử loài người, khoảng 37,5 triệu người (khoảng 5% dân số Trung Quốc) đã chết vì nạn đói do sản xuất nông nghiệp bị đình trệ.



Hình ảnh các Hồng vệ binh tập hợp trước quảng trường Thiên An Môn năm 1967.

Chủ nghĩa Mao cho rằng để xây dựng chủ nghĩa cộng sản thì cần có con người cộng sản, cần đấu tranh liên tục để chống lại những tàn dư tập quán, tư tưởng, văn hóa, phong tục, thói hư tật xấu của xã hội cũ. Mao muốn làm một cuộc cách mạng xã hội thay đổi tư tưởng và bản chất của con người lẫn mối quan hệ giữa người và người. Để làm việc đó cần loại bỏ hết tàn dư

văn hóa, tư tưởng, tập quán, lối sống phong kiến, tư sản, phản động. Đồng thời Mao cũng muốn xây dựng một xã hội dân chủ và bình đẳng hơn theo cách hiểu của ông. Biện pháp thực hiện là tiến hành "cách mạng văn hoá". Sự suy đồi đạo đức xã hội, những tệ nạn xã hội và sự hủ bại của bộ máy nhà nước Trung Quốc, một yếu tố khiến Tưởng Giới Thạch thất bại, trước khi người cộng sản nắm quyền là một thực tế góp phần thúc đẩy Mao làm cuộc cách mạng văn hóa. Mao đã áp dụng những biện pháp để thực hiện điều này như bãi bỏ hệ thống quân hàm trong quân đội, khuyến khích dân chúng đả kích giới lãnh đạo nhà nước, thực hiện phê bình và tự phê bình trong nội bộ Đảng Cộng sản và nhà nước Trung Quốc... Tuy nhiên, với mặt bằng dân trí thấp khi đó, những biện pháp này trở nên cực đoan hóa khi được thực hiện bởi những cán bộ và công chúng quá khích, thiếu trình độ, thiếu kinh nghiệm, khiến xã hội Trung Quốc rơi vào tình trạng hỗn loạn và bạo lực trong một thập kỷ. Cách mạng văn hóa có thể hiểu là một thử nghiệm của Mao nhằm hướng tới một xã hội tốt đẹp, dân chủ và bình đẳng hơn cùng một bộ máy cầm quyền trong sạch và hiệu quả hơn, nhưng cách thực thi vụng về của cán bộ cấp dưới và người dân đã khiến nó thất bại. Cách mạng văn hóa đã bị các phe phái, cá nhân trong Đảng Cộng sản Trung Quốc và cả những người dân quá khích lợi dụng để quy chụp, kết án, thanh trừng lẫn nhau, trong khi những người phản đối Mao thì cho rằng đây là thủ đoạn chính trị để ông loại bỏ các đối thủ sau khi bị mất uy tín do những sai lầm trước đó. Nhiều lãnh đạo cấp cao trong Đảng, nhà nước, quân đội phản đối Mao như Bành Đức Hoài, Lưu Thiểu

Kỳ, Đặng Tiểu Bình... lần lượt bị Hồng vệ binh (một lực lượng gồm toàn các thanh niên trẻ quá khích ở các địa phương) kết tội là chạy theo chủ nghĩa tư bản, phản bội đất nước và bị bắt giam. Nhiều cá nhân, tổ chức trong bộ máy Đảng và nhà nước Trung Quốc cũng bị Hồng vệ binh tấn công, phần lớn trong số họ là cán bộ cấp thấp và chẳng quen biết gì Mao. Cũng giống như Đại thanh trừng của Stalin, cách mạng văn hóa đã trở nên mất kiểm soát khi được tiến hành ở các địa phương, Hồng vệ binh kéo nhau đi tiêu diệt những điều mà họ cho là xấu xa, là đi ngược với nền văn hóa mới, dù chẳng có chứng cứ cụ thể nào. Theo một số liệu thống kê, cuộc cách mạng văn hóa của Mao Trạch Đông đã trực tiếp hay gián tiếp gây ra cái chết cho khoảng 1 triệu người. Tháng 12 năm 1968, để dập tắt sự quá khích của Hồng vệ binh, Mao Trạch Đông đã phải ra lệnh cho hàng trăm ngàn thanh niên (nòng cốt của Hồng vệ binh) về nông thôn để trải nghiệm cuộc sống và lao động nông thôn, thực chất là tước bỏ khả năng gây loạn của họ, Hồng vệ binh tan rã từ đây. Trong thập niên 1980, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc khi đó là Hồ Diệu Bang nhận xét rằng khoảng 100 triệu người Trung Quốc đã chịu đau khổ do phải chịu một hình thức đối xử thô bạo nào đó trong thời kỳ này. Đặng Tiểu Bình nhận định Mao Trạch Đông có một phần lỗi trong sự thất bại này, nhưng phần khác là do những người thi hành cấp dưới có trình độ kém còn công chúng dễ bị kích động khiến mục tiêu đề ra bị bóp méo: *"Cách mạng Văn Hóa là một sai lầm. Chúng ta phải mạnh dạn chối bỏ sai lầm này của Mao trong những năm tháng cuối đời của ông. Nhưng cũng cần nhìn vào*

sự thật. Sự thật là không phải mọi sai lầm và quá đáng trong cuộc Cách mạng Văn Hóa đều do Mao Trạch Đông." Nếu không đặt cuộc cách mạng văn hóa trong bối cảnh lịch sử Trung Quốc khi đó thì không thể hiểu được động cơ đã thúc đẩy Mao làm cách mạng văn hóa và những hậu quả cả tốt lẫn xấu mà nó mang đến (trong cùng thập kỷ đó, Hàn Quốc cũng đề ra Phong trào Nông thôn Mới có mục đích tương tự, và cũng dẫn đến nhiều hậu quả cả tốt lẫn xấu bởi những lý do tương tự).

Điều dễ nhận thấy của chủ nghĩa Mao là lý luận và thực hành của họ trong việc "phát động quần chúng". Phát động quần chúng của chủ nghĩa Mao là kết hợp của rất nhiều yếu tố chính trị, xã hội, tổ chức và đặc biệt là yếu tố mê hoặc tâm lý của quần chúng. Trong thực tế thì chủ tịch Mao rất giỏi trong việc mê hoặc và phát động quần chúng. Ông có thể phát động quần chúng thực hiện những việc tưởng như không thể tưởng tượng nổi từ phong trào tiêu diệt chim sẻ, các phong trào "Đại nhảy vọt", "ba ngọn cờ hồng" cho đến việc phát động quần chúng dùng Hồng vệ binh gây bạo loạn trong "đại cách mạng văn hóa vô sản" để tạo sự lãnh đạo tuyệt đối của mình. Chủ nghĩa Mao luôn coi chính trị là có vai trò tối thượng trong đời sống xã hội. Mao Trạch Đông nói "Chính trị là thống soái" khi có đối thủ chính trị cần phê phán thì không những phải loại bỏ quyền lực chính trị của đối phương mà còn phải tiêu diệt "tư tưởng" chính trị của đối phương bằng cách kiểm điểm, đấu tố, dùng áp lực quần chúng đập tan ý chí của địch thủ, đó là biện pháp tâm lý mà chủ nghĩa Mao gọi là "cải tạo tư tưởng".

Tâm lý xã hội của chủ nghĩa Mao mang nặng đặc điểm tâm lý của giai cấp tiểu nông ở một nước nghèo, coi chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội là gắn liền với sự trong sạch coi thường vật chất, coi lối sống giản dị là tốt đẹp, là cách mạng. Đề cao tính đóng kín, chủ trương "tự lực cánh sinh" mọi yếu tố tiện nghi, xa hoa và nhất là từ nước ngoài đều bị đánh giá là "biểu hiện tư sản" phải đả phá. Chủ nghĩa Mao coi cách mạng chỉ đơn giản là hoán đổi vị trí của giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, của những người cai trị và quần chúng bị trị. Chủ nghĩa Mao cũng gán ghép những quan điểm bất đồng với Mao Trạch Đông trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc, trong phong trào cộng sản thế giới là "tư sản", "hữu khuynh" từ đó dùng các biện pháp hành chính, tuyên truyền thậm chí là bạo lực để đả kích, loại trừ. Chủ nghĩa Mao cho rằng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai khi mà đời sống nhân dân được cải thiện nhiều và có các tiện nghi cao cấp là biểu hiện xa rời lý tưởng cộng sản, chạy theo "lối sống và đạo đức tư sản". Chủ nghĩa Mao coi mô hình của mình là thực sự cách mạng chân chính và là đầu tàu cách mạng cho thế giới thứ ba. Giai đoạn những năm 1960 - 1970 là cao trào của Trung Quốc cạnh tranh với Liên Xô trong việc lãnh đạo thế giới cộng sản và tranh luận về sự trong sạch của chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa Mao đã làm cho Trung Quốc thành một xã hội đóng kín với bên ngoài đồng thời tạo ra những phong trào kinh tế, văn hóa và chính trị huy động toàn bộ xã hội nhưng lại dẫn đến những tổn thất to lớn cho Trung Quốc, nhưng chính vào những năm cuối đời chủ tịch Mao Trạch Đông đã tiến hành những

hoạt động ngoại giao để bắt tay với Mỹ đưa Trung Quốc thoát dần khỏi sự đóng kín và cởi bỏ dần các đặc trưng xã hội của Chủ nghĩa Mao trong thập niên 1960. Dù mắc phải nhiều sai lầm nhưng dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, Trung Quốc đã bước đầu xây dựng được nền tảng công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp quốc phòng. Nền kinh tế Trung Quốc đã tự sản xuất được hầu hết các sản phẩm công nghiệp thông dụng, các loại vũ khí thông thường và đặc biệt chế tạo được bom nguyên tử. Cũng giống như Stalin, Mao đã tận dụng được tài nguyên thiên nhiên cũng như tiềm lực con người của Trung Quốc vào công cuộc hiện đại hóa quốc gia nhờ vào sự thống nhất lãnh thổ và tập trung quyền lực cao độ tạo ra khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu kinh tế, điều mà đối thủ của Mao là Tưởng Giới Thạch đã không làm được. Đây là nền tảng để Trung Quốc tiếp tục phát triển dưới sự lãnh đạo của người kế thừa ông là Đặng Tiểu Bình.

21. Chủ nghĩa cộng sản



Bài này nói về chủ nghĩa cộng sản như một hình thái xã hội và như một phong trào chính trị. Xin xem bài hệ thống xã hội chủ nghĩa, đảng cộng sản và chủ nghĩa xã hội để tìm hiểu thêm.

Thuật ngữ "chủ nghĩa cộng sản" trong tiếng Việt bắt nguồn từ tiếng Trung "共產主義 cộng sản chủ nghĩa". Thuật ngữ "cộng sản chủ nghĩa" trong tiếng Trung được vay mượn từ tiếng Nhật. Trong tiếng Nhật chủ nghĩa cộng sản được gọi là "kyōsan-shugi" (âm đọc được ghi bằng Rōmaji), khi viết được ghi lại bằng bốn chữ Hán là "共產主義" (âm Hán Việt: *cộng sản chủ nghĩa*, xem bài Kanji để biết thêm thông tin về việc dùng chữ Hán trong tiếng Nhật). "共產主義" là từ người Nhật đặt ra để dịch từ tiếng Anh "communism". Ý của hai chữ "共產 cộng sản" là "共有財產 cộng hữu tài sản" (tài sản thuộc về sở hữu chung). Tiếng Trung Quốc vay mượn "共產主義" của tiếng Nhật nhưng không đọc bốn chữ Hán đó theo âm đọc của chúng trong tiếng Nhật mà đọc theo âm đọc của chúng trong tiếng Trung Quốc.

Từ chủ nghĩa cộng sản trong tiếng Anh "communism" bắt nguồn từ tiếng Pháp "communisme" (trong tiếng Pháp có nghĩa là chủ nghĩa cộng sản).

Chủ nghĩa cộng sản (gốc tiếng Latin: commūnis - chung), là một hình thái kinh tế xã hội và hệ tư tưởng chính trị ủng hộ việc thiết lập xã hội phi nhà nước, không giai cấp, tự do, bình đẳng, dựa trên sự sở hữu chung và điều khiển chung đối với

các phương tiện sản xuất nói chung. Karl Marx cho rằng **chủ nghĩa cộng sản** sẽ là giai đoạn **cuối cùng** của lịch sử, đạt được qua một cuộc cách mạng vô sản. Trong xã hội cộng sản, các quyết định về việc sản xuất cái gì và theo đuổi những chính sách gì được lựa chọn một cách dân chủ, cho phép mọi thành viên của xã hội tham gia vào quá trình quyết định trong cả hai lĩnh vực chính trị và kinh tế. Việc sản xuất và phân phối của cải được tiến hành công bằng giữa các công dân. Karl Marx chưa bao giờ miêu tả chi tiết về việc chủ nghĩa cộng sản sẽ vận hành như thế nào trong vai trò một hệ thống kinh tế - xã hội, nhưng người ta hiểu rằng một nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa sẽ dựa trên sở hữu toàn dân đối với các tư liệu sản xuất.

Chủ nghĩa cộng sản là một khái niệm rộng cần phải được hiểu như một tổng hợp các lý luận chính trị, kinh tế, xã hội, tư tưởng gắn liền với các phong trào xã hội, phong trào chính trị rộng lớn - bắt đầu từ thế kỷ XIX, nở rộ và thoái trào trong thế kỷ XX - nhằm xóa bỏ chủ nghĩa tư bản để xây dựng một xã hội không giai cấp, không có sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Trong đó mọi người là bình đẳng, không có hiện tượng "người bóc lột người" và tiến tới xóa bỏ nhà nước trong một tương lai "*thế giới đại đồng*" không có biên giới quốc gia khi người với người là bạn, thương yêu lẫn nhau. Tại đó năng suất lao động tăng lên rất cao, của cải làm ra dồi dào tới mức phân phối của cải theo nguyên tắc: "*Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu*". Trong xã hội cộng sản, mỗi cá nhân được tự do phát huy mọi khả năng của mình theo triết lý "*sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả*

mọi người", tự do làm những điều không ảnh hưởng đến lợi ích và quyền tự do của người khác trên cơ sở tư liệu sản xuất chung để đảm bảo quyền tự do của tất cả mọi người. Các ý tưởng về chủ nghĩa cộng sản đã có trước Marx từ rất lâu tại các nền văn minh khác nhau và được nhiều nhà tư tưởng đề cập đến. Có thể tìm thấy các ý tưởng này trong Công giáo, Đạo giáo, Nho giáo và nhiều tôn giáo khác. Marx là người đưa ra khả năng hiện thực hóa các ý tưởng đó trong tương lai dựa trên nền tảng kinh tế - xã hội do chủ nghĩa tư bản tạo ra và xem đó như một sự tiến hóa của xã hội loài người.

Theo chủ nghĩa Marx thì trong lịch sử loài người đã và sẽ tuần tự xuất hiện 05 hình thái kinh tế xã hội từ thấp đến cao (các phân tích dưới đây dựa trên lịch sử châu Âu, ở các châu lục khác thì có thể sai biệt về niên đại hoặc thiếu hẳn 1 giai đoạn nào đó):

- Hình thái kinh tế-xã hội cộng sản nguyên thủy (công xã nguyên thủy): thời nguyên thủy lực lượng sản xuất rất thô sơ, lạc hậu, chủ yếu là săn bắt, hái lượm. Của cải vật chất thu được ít, bấp bênh, người kiếm được người thì không, do đó của cải đều là của chung và phải được phân chia đều giữa các thành viên bộ lạc để đảm bảo bộ lạc có thể duy trì sự tồn tại (đó chính là "cộng sản" thời nguyên thủy). ***Quan hệ sản xuất đặc trưng: hợp tác sản xuất, công hữu tài sản trong mỗi bộ lạc.***
- Hình thái kinh tế-xã hội chiếm hữu nô lệ: với sự ra đời của nông nghiệp và chăn nuôi thời kỳ đầu (khoảng 6.000

năm trước), bắt đầu có của cải dồi dào. Bắt đầu xuất hiện một nhóm người muốn chiếm lấy phần dồi dào đó, từ đó hình thành tư hữu và quý tộc. Các bộ lạc cũng bắt đầu gây chiến với nhau để tranh giành của cải và nhân lực, kẻ thua bị bắt phải trồng trọt, chăn nuôi cho kẻ thắng, từ đó hình thành chiếm hữu nô lệ. ***Quan hệ sản xuất đặc trưng: Chủ nô - nô lệ phục vụ không công cho chủ nô.***

- Hình thái kinh tế-xã hội phong kiến: trình độ nông nghiệp và chăn nuôi phát triển hơn, đến cách đây khoảng 1800 năm, hình thức chiếm hữu nô lệ không đảm bảo năng suất cao như hình thức địa chủ - nông nô (do nông nô được giữ lại một phần sản phẩm cho mình nên sẽ có động lực lao động cao hơn nô lệ), đồng thời nô lệ bị áp bức mạnh hơn nên cũng dễ nổi loạn hơn nông nô. Chế độ chiếm hữu nô lệ dần biến mất, thay vào đó là phong kiến với các lãnh chúa cai quản nông dân. ***Quan hệ sản xuất đặc trưng: Địa chủ, lãnh chúa - nông dân canh tác và nộp địa tô cho địa chủ, lãnh chúa.***
- Hình thái kinh tế-xã hội chủ nghĩa tư bản: với sự ra đời của công nghiệp (từ thế kỷ XVI), của cải vật chất làm ra dần vượt xa nông nghiệp và chăn nuôi. Nhờ tích lũy được của cải, thế lực của các chủ xưởng công nghiệp ngày càng cao, dần lấn át cả địa chủ và vua chúa phong kiến. Giai cấp tư bản dần dần không chịu quy phục các lãnh chúa phong kiến, họ tiến hành các cuộc cách mạng lật đổ chế độ phong kiến, thay thế vào đó là hình thái tư bản chủ nghĩa. ***Quan hệ sản***

xuất đặc trưng: Chủ tư bản - công nhân làm thuê cho chủ tư bản.

- Hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa: hình thái này chưa tồn tại. Theo Marx, khi lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản ngày càng phát triển, tất yếu dẫn tới nền sản xuất ngày càng mang tính xã hội hóa do nó đòi hỏi sự hợp tác của nhiều người khiến tư hữu mất vai trò đối với lực lượng sản xuất, thay vào đó lực lượng sản xuất cần được quản lý vì lợi ích xã hội. Theo Marx: "*Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hoá lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa... nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại để ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên*" **Quan hệ sản xuất đặc trưng: quan hệ hợp tác sản xuất bình đẳng với nhau, lực lượng sản xuất được quản lý vì lợi ích của xã hội.**

Ý tưởng ban đầu của chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa tự do với mục tiêu giải phóng con người và xã hội. Vì lý tưởng nhân đạo của nó, học thuyết này đã thu hút được sự chú ý của các tầng lớp quần chúng của thế giới trong thế kỷ XX, tạo nên một phong trào xã hội to lớn mà cuộc đấu tranh của nó là một nhân tố chủ đạo trong lịch sử loài người trong thế kỷ XX. Tuy vậy, xã hội cộng sản chủ nghĩa không còn nhà nước, quân đội, tư hữu, giai cấp, tôn giáo, xóa bỏ các mâu thuẫn sắc tộc đến nay vẫn chỉ là lý tưởng đẹp, chưa trở thành hiện thực.

Theo Marx, một con người sống ở thời đại của một hình thái kinh tế-xã hội cũ sẽ rất khó hình dung hình thái kinh tế-xã hội

mới sẽ ra sao, họ thường không tin xã hội loài người sẽ biến chuyển sâu sắc như vậy (ví dụ: một người sống ở thời phong kiến thế kỷ XVI sẽ cho rằng một xã hội không có vua chúa chỉ là chuyện hoang đường, nhưng 400 năm sau điều đó đã trở thành sự thực ở đa số các nước trên thế giới). Cũng như vậy, vào thời của Marx, người ta chưa thể tưởng tượng một xã hội không có các ông chủ tư bản sẽ tổ chức sản xuất ra sao, và làm thế nào mà mọi công dân đều có thể hưởng các phúc lợi xã hội (giáo dục, y tế, nhà ở, ăn mặc...) một cách miễn phí. Nhiều người nghĩ mô hình do Marx tiên đoán chỉ là viễn vông. Nhưng đến đầu thế kỷ XXI thì những yếu tố ban đầu đã có thể nhận thấy: các công ty cổ phần ngày càng chiếm ưu thế so với công ty một chủ sở hữu, các công nghệ mới như robot, tin học, nano, lượng tử... bắt đầu hình thành. Khi được nghiên cứu hoàn chỉnh, các công nghệ mới sẽ đẩy khả năng sản xuất lên rất cao, vượt xa nền sản xuất công nghiệp truyền thống trong khi chi phí sản xuất sẽ rất rẻ (Ví dụ: chỉ cần 1 nhóm vài người, với sự trợ giúp của robot tự động có thể làm ra lượng sản phẩm tương đương hàng vạn công nhân hiện nay; hoặc một lít nước có thể tạo ra năng lượng bằng hàng triệu tấn than thông qua phản ứng hợp hạch nhân tạo). Do sản lượng rất lớn và chi phí ngày càng thấp, các mặt hàng cơ bản sẽ được giảm giá tới mức chúng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng thu nhập của người lao động. Khi đó một người lao động không cần bỏ nhiều công sức cũng có thể nuôi sống cả gia đình ở mức sung túc.

Bên cạnh đó người lao động cũng có thể sở hữu cổ phần của chính công ty mình đang làm việc. Đồng thời hoạt động quản trị công ty cổ phần cũng bị tách ra khỏi quyền sở hữu của cổ đông. Đó chính là bằng chứng cho thấy tư bản ngày càng mang tính xã hội, do đó cần được quản trị chuyên nghiệp khiến nhà tư bản mất khả năng kiểm soát đối với lực lượng sản xuất. Đó là quá trình "*Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hoá lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa*" mà Marx tiên đoán. Tuy nhiên sự tách rời giữa sở hữu và quản trị cũng tạo ra xung đột lợi ích giữa ban quản trị và cổ đông được gọi là vấn đề ông chủ và người đại diện (agency problem) ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong mô hình kinh tế Stalinist, các công ty nhà nước cũng gặp vấn đề này khi nhà nước là chủ sở hữu tư liệu sản xuất còn những người trực tiếp quản lý không sở hữu tư liệu sản xuất do đó có lợi ích khác với nhà nước. Giải pháp cho vấn đề này là tăng cường giám sát thông tin, chủ sở hữu nắm quyền kiểm soát và tăng quyền lợi cho ban quản trị.

Lịch sử phong trào cộng sản

Phong trào cộng sản ra đời

Đến giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành hệ thống trên thế giới. Sản lượng kinh tế tăng vọt so với thời kỳ phong kiến nhờ các tiến bộ của lực lượng sản xuất. Giai cấp công nhân đi lao động thuê ở các hãng xưởng tăng lên nhanh chóng về số lượng, nhưng các chủ tư bản vì mục tiêu tối đa

hóa lợi nhuận nên chỉ trả cho họ đồng lương rẻ mạt, điều kiện làm việc của người lao động thời kỳ đó rất tồi tệ.

Yokoyama Gennosuke (Hoành Sơn Nguyên Chi Trợ) đã viết cuốn sách "*Nhật Bản hạ tầng xã hội, 1899*" mô tả: lương công nhân chỉ đủ tiền cơm gạo, trong khi thời gian làm việc rất dài, như công nhân dệt phải làm 12 giờ/ngày (lúc gấp rút thì phải đến 18 giờ). Nơi ở của họ là một buồng ngủ chật hẹp, vệ sinh kém vì phải chứa tới 10 người, mỗi người chỉ có diện tích đủ để trải một chiếc chiếu ngủ. Những công nhân mắc bệnh nặng thì bị đuổi việc ngay chứ không hề được chạy chữa hay hưởng bảo hiểm. Tại Mỹ, điều kiện làm việc cũng không khá hơn. Ngày 25/3/1911, 145 nữ công nhân của hãng Triangle Shirtwaist Company tại Thành phố New York đã chết trong một vụ cháy xưởng dệt, họ không thể thoát ra ngoài do cửa đã bị khóa chặt để công nhân không được ra ngoài trước khi hết giờ làm việc. Năm 1912, 14.000 công nhân hãng dệt tại Lawrence, Massachusetts đình công và hét lớn "*Better to starve fighting than starve working*" (*Chết đói vì chiến đấu còn hơn là chết đói vì làm việc*). Ở khắp châu Âu, Hoa Kỳ và các thuộc địa, ngay cả trẻ em độ tuổi 5-14 từ các gia đình nghèo cũng phải làm việc trong các lĩnh vực nặng nhọc như nông nghiệp, lắp ráp, nhà máy, khai thác mỏ và trong các dịch vụ như bán báo. Một số trẻ em phải làm đến đêm, tới 12 tiếng/ngày. Ngoài sự bóc lột lao động vừa kể, chủ nghĩa tư bản còn mang đến chiến tranh đế quốc, chủ nghĩa thực dân, nạn diệt chủng những dân tộc thiểu số ở các thuộc địa, buôn bán

nô lệ, khai thác cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, đạo đức băng hoại...



Biểu tượng của Đệ Nhất Quốc tế

Có bất công thì tất yếu sẽ có đấu tranh. Thế kỉ XIX có rất nhiều phong trào và hệ tư tưởng hướng đến bảo vệ lợi ích giai cấp vô sản. Ra đời trong lòng chủ nghĩa tư bản và cách mạng kĩ nghệ thế kỷ XIX, chủ nghĩa cộng sản có một sức hấp dẫn đối với các tầng lớp dưới trong xã hội và cả những người theo chủ nghĩa nhân đạo. Phong trào công nhân có sự phát triển mạnh mẽ buộc chủ nghĩa tư bản phải cải cách để duy trì ổn định xã hội. Sự phân hóa trong hàng ngũ những người theo chủ nghĩa Marx dẫn đến sự tan vỡ của Đệ Nhất và sau đó là Đệ Nhị Quốc tế. Xuất phát từ hoàn cảnh của xã hội Nga, Lenin bổ sung lý luận của Marx, tuyên truyền rộng rãi chủ nghĩa cộng sản vào phương Đông. Nhiều đảng cộng sản tham gia các phong trào giải phóng dân tộc gắn với lý tưởng cộng sản, chống phong kiến, địa chủ, tư sản, đưa ra các chính sách cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa tài nguyên thiên nhiên, nhà máy công xưởng. Sự ra đời của phong trào công nhân cùng những phong trào xã hội khác như phong trào chống chiến tranh đế quốc,

phong trào giải phóng dân tộc, phong trào chống phân biệt chủng tộc, phong trào bảo vệ môi trường... là phản ứng của nhân loại chống lại những mặt trái của chủ nghĩa tư bản.

Cũng có những học thuyết chính trị không chấp nhận chủ nghĩa cộng sản. Họ không đánh đồng giai cấp công nhân là "vô sản" (vô sản có thể được hiểu là tất cả những người lao động, không có tư liệu sản xuất, kể cả người thất nghiệp, lẫn nông dân không đất), hay họ đánh giá cao vai trò của tư sản trong tạo lập giá trị thặng dư, họ phản đối cách thức cải tạo chủ nghĩa xã hội (từ kinh tế tư bản hay phong kiến) của những người cộng sản. Họ phản đối công hữu, hay cách thức quản lý tài sản công, phân phối theo lý thuyết cộng sản, đánh giá cao kinh tế tư bản. Một số bác bỏ nhà nước một đảng cộng sản, cơ chế "tập trung dân chủ". Một số bác bỏ cách mạng dù là lật đổ phong kiến hay tư bản, hay cách thức đấu tranh giành độc lập. Một số bác bỏ phân biệt và xóa bỏ giai cấp, hay phủ nhận một đảng đại diện giai cấp, phủ nhận giai cấp nắm quyền. Một số bác bỏ xây dựng văn hóa mới có tính cách mạng (thường được gọi là văn hóa xã hội chủ nghĩa) hay xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, đạo đức xã hội chủ nghĩa của những người cộng sản. Những người dân chủ xã hội ủng hộ cho "dân chủ" và "cải cách" để đạt các mục tiêu "xã hội chủ nghĩa" thay vì cách mạng và hướng đến tự do tuyệt đối trong lý thuyết cộng sản. Những người vô chính phủ thì không tin tưởng vào bất kỳ một dạng chính phủ nào, nhưng để đạt được "tự do tuyệt đối" (cho dù là cộng hữu hay tư hữu) thì phải thông qua con đường khác. Những nhà hoạt động công đoàn thì không tin tưởng nhà nước

mà muốn đặt doanh nghiệp dưới quyền quản lý của công đoàn. Những người dân tộc chủ nghĩa không tin vào thế giới đại đồng. Một số lý thuyết gia phê phán chủ nghĩa tư bản, nhưng chủ trương chia nhỏ tư hữu, thay vì công hữu...

Các lý thuyết này bị những người cộng sản xem là phản động, hay xét lại, phản bội lợi ích giai cấp công nhân, đầu hàng giai cấp tư sản, hay cực đoan, manh động, vô chính phủ, phản khoa học, hay ủng hộ chủ nghĩa đế quốc, thực dân, phong kiến, chủ nghĩa đế quốc kinh tế, ủng hộ chủ nghĩa tư bản bóc lột, "phát xít", "thần quyền", "dân túy"...

Những sự rạn nứt quanh tranh cãi về vai trò Nhà nước là nguyên nhân chính dẫn đến sự tan vỡ Quốc tế I, sau thất bại của Công xã Paris. Phong trào xét lại sau này không tin vào hưởng thụ theo nhu cầu đạt được trong xã hội cộng sản (mà Gracchus Babeuf thường được xem là khởi xướng, nhưng Marx là người đầu tiên trình bày một cách khoa học) trong khi sự tin tưởng phần nào vào thị trường bị các phái phi thị trường bác bỏ. Phong trào lao động bị chia tách hai lần lớn là sự tan vỡ của Quốc tế I, sau đó là Quốc tế II, dẫn đến thành lập Quốc tế III (theo chủ nghĩa Lenin), sau đó chia rẽ bởi xuất hiện Quốc tế IV. Bản thân phong trào Quốc tế III sau cũng bị giải tán. Sau đó một số theo chủ nghĩa Mao, một số có lựa chọn khác như Nam Tư... Các lý thuyết xã hội chủ nghĩa kiểu Mỹ Latin hay châu Phi, Lybia... ít hoặc không chịu ảnh hưởng của Marx.

Nhà nước

Theo phương pháp luận của Marx (duy vật lịch sử) thì khi xóa bỏ giai cấp và tư hữu, thì Nhà nước tự diệt vong, vì cơ sở tồn tại của nó là tư hữu và giai cấp không còn nữa. Lúc đó chế độ cộng sản được xây dựng dựa trên nền tảng sở hữu công cộng và làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu. Lenin cũng cho rằng "*Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Bất cứ đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được.*" Chính vì thế theo Lenin "*Mục đích cuối cùng mà chúng ta theo đuổi, là thủ tiêu nhà nước, nghĩa là thủ tiêu mọi bạo lực có tổ chức và có hệ thống, mọi bạo lực, nói chung, đối với con người. Chúng ta không mong có một chế độ xã hội mà trong đó nguyên tắc thiếu số phục tùng đa số sẽ không được tuân theo. Nhưng khi hướng đến chủ nghĩa xã hội, chúng ta tin chắc rằng chủ nghĩa xã hội sẽ chuyển thành chủ nghĩa cộng sản, và do đó, nói chung sẽ không còn cần thiết phải dùng bạo lực đối với con người, không cần thiết phải buộc người này phục tùng người khác, bộ phận dân cư này phục tùng bộ phận dân cư khác, vì người ta sẽ quen tuân theo những điều kiện thông thường của đời sống tập thể, mà không cần có bạo lực và không cần có phục tùng*".

Lenin quan niệm chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa cộng sản, là giai đoạn chuyển tiếp đi lên chủ nghĩa cộng sản mà ở đó vẫn còn nhà nước để lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa

cộng sản. Vai trò nhà nước và pháp luật mờ dần đi khi nhân dân tự gánh vác các công việc xã hội, điều hòa lợi ích, giảm thiểu mâu thuẫn, trên cơ sở tư liệu sản xuất chung, phân phối công bằng và đầy đủ, thỏa mãn. Giai cấp vô sản giành quyền lực trên toàn thế giới, giai cấp vô sản các nước tiên tiến hơn giúp đỡ giai cấp vô sản các nước lạc hậu hơn tiến kịp. Như vậy cùng với sự nghiệp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và cộng sản trong mỗi nước, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới là sự nghiệp chung của vô sản toàn nhân loại. Khi các nước hoàn thành xây dựng chủ nghĩa cộng sản, toàn bộ Nhà nước và hệ thống pháp luật trên toàn thế giới không còn cần thiết nữa, các quốc gia biến mất. Chủ nghĩa đại đồng cũng là để bảo đảm công bằng chiếm hữu tài nguyên của các dân tộc khác nhau trên toàn thế giới, và triệt tiêu chủ nghĩa đế quốc.

Sở hữu

Trong xã hội cộng sản không còn sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất, không còn sự phân phối thu nhập xã hội dựa trên lao động, không còn sự tha hóa của lao động là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. Con người được giải phóng khỏi phân công lao động do nền sản xuất công nghiệp tạo ra để phát huy hết sở trường của mình. Đặc điểm khác biệt của chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa xã hội chỉ đạt mục đích tư liệu sản xuất thuộc về toàn dân thông qua Nhà nước quản lý, (hay hình thức sở hữu tập thể, hợp tác, công xã hoặc sở hữu xã hội hóa - quản lý kiểu vô chính phủ), còn không hướng đến sự xóa

bỏ sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất, xóa bỏ sự phân phối thu nhập xã hội theo lao động.

Phân phối

Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa nền sản xuất chưa phát triển đến mức đủ sức thỏa mãn nhu cầu của tất cả mọi thành viên trong xã hội nên nguyên tắc phân phối của cải trong chủ nghĩa xã hội là "*Làm theo năng lực, hưởng theo lao động*"^[10] có nghĩa là làm đúng với khả năng, và được hưởng theo đúng đóng góp cho xã hội. Do có sự chênh lệch kỹ năng, trí tuệ, thể lực giữa các thành viên trong xã hội nên sẽ có sự bất bình đẳng trong phân phối của cải xã hội. Sự bất bình đẳng của cải sẽ được xóa bỏ khi lực lượng sản xuất phát triển cao đủ sức thỏa mãn nhu cầu của tất cả mọi người. Việc phân phối thu nhập xã hội theo lao động bị thay thế bằng phân phối theo nhu cầu. Theo Marx "*Chủ nghĩa cộng sản không tước bỏ của ai cái khả năng đang chiếm hữu những sản phẩm xã hội cả. Chủ nghĩa cộng sản chỉ tước bỏ quyền dùng sự chiếm hữu ấy để nô dịch lao động của người khác.*"

Giai cấp

Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, vẫn còn có sự phân công lao động do đó vẫn tồn tại giai cấp theo phân công lao động là công nhân và nông dân, và tầng lớp trí thức. Sự phát triển của trình độ sản xuất sẽ dẫn đến sự thay đổi của quan hệ sản xuất, đưa đến sự xóa nhòa giai cấp, và xóa nhòa ranh giới lao động trí óc - chân tay. Sau khi giành được chính quyền, quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất, giai cấp vô sản công nông tự tổ chức

xã hội mới, xây dựng con người mới có đủ trình độ, ý thức để làm chủ xã hội, có trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng trên tinh thần ái, giúp đỡ lẫn nhau, với tư liệu sản xuất chung, dần xóa nhòa ranh giới giàu - nghèo trên tinh thần cộng đồng, bác ái, bằng lao động chân chính (chứ không phải người nghèo "nhận bố thí" của người giàu trong các mô hình xã hội chủ nghĩa kiểu an sinh hay thiện nguyện). Cách mạng xây dựng xã hội mới thông qua lao động mà Lenin cho rằng "*Đó là bước đầu của một cuộc cách mạng khó khăn hơn, căn bản hơn, triệt để hơn, quyết liệt hơn là việc lật đổ giai cấp tư sản, vì đó là một thắng lợi đối với bệnh thủ cựu của chúng ta, đối với tình trạng lơ lửng của chúng ta, đối với bệnh ích kỷ tiểu tư sản của chúng ta, đối với những tập quán của chủ nghĩa tư bản tẻ hại đã để lại cho công nhân và nông dân*".

Chủ nghĩa cộng sản cố gắng đưa ra một giải pháp khác cho các vấn đề của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và di sản của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa dân tộc. Marx khẳng định rằng cách duy nhất để giải quyết các vấn đề này là tầng lớp lao động (vô sản), những người mà theo Marx là lực lượng chính tạo ra của cải vật chất trong xã hội và là những người bị tầng lớp tư bản (tư sản) bóc lột, đứng lên làm tầng lớp cầm quyền thay cho giới tư sản để thiết lập một xã hội tự do, không phân biệt giai cấp hay chủng tộc. Người lao động đã được tổ chức thành giai cấp thống trị sẽ tước bỏ quyền tư hữu và kiểm soát tư liệu sản xuất vì lợi ích của xã hội. Theo quan điểm của những người cộng sản, chủ nghĩa cộng sản là con đường để giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng nhân loại.

Thực hiện chủ nghĩa cộng sản thông qua cách mạng, bao gồm cách mạng lật đổ chế độ "người bóc lột người", và cách mạng xây dựng xã hội mới.

Trong vai trò một hệ tư tưởng chính trị, chủ nghĩa cộng sản thường được xem là một nhánh của chủ nghĩa xã hội; một nhóm học thuyết triết học chính trị và kinh tế được rút ra từ nhiều phong trào chính trị và tri thức có nguồn gốc từ các tác phẩm của các nhà lý thuyết của Cách mạng Công nghiệp và Cách mạng Pháp. Nhánh kia là lý luận của các đảng Dân chủ xã hội hiện có nhiều ảnh hưởng tại Tây Âu và Bắc Âu. Do cùng chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Marx, các đảng cộng sản và Dân chủ xã hội thường có quan hệ đồng minh với nhau thành một lực lượng chung được gọi là cánh tả.

Chủ nghĩa cộng sản bắt nguồn từ phương Tây nhưng càng di chuyển về phương Đông càng bị biến đổi tùy theo tâm lý, văn hóa và những điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương mà nó đi qua làm nảy sinh ra những trường phái tư tưởng cộng sản khác nhau với cách hiểu khác nhau về chủ nghĩa cộng sản. Những hình thức nổi bật của chủ nghĩa cộng sản, chẳng hạn như Chủ nghĩa Lenin, Chủ nghĩa Stalin, Chủ nghĩa Mao và Chủ nghĩa Trotsky, đều kế thừa từ Chủ nghĩa Marx, nhưng giữa chúng có những khác biệt tùy theo cách hiểu và bối cảnh xã hội mà nhà lý luận chịu ảnh hưởng. Tuy nhiên, chủ nghĩa cộng sản cũng có những phiên bản khác không liên quan đến Chủ nghĩa Marx, chẳng hạn Chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa giáo và Chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ (*anarcho-communism*).

Ý tưởng ban đầu của chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa tự do với mục tiêu giải phóng con người và xã hội. Vì lý tưởng nhân đạo của nó, học thuyết này đã thu hút được sự chú ý của các tầng lớp quần chúng của thế giới trong thế kỷ XX, tạo nên một phong trào xã hội to lớn mà cuộc đấu tranh của nó là một nhân tố chủ đạo trong lịch sử loài người trong thế kỷ XX. Tuy vậy, xã hội cộng sản chủ nghĩa không còn nhà nước, quân đội, tư hữu, giai cấp, tôn giáo, xóa bỏ các mâu thuẫn sắc tộc đến nay vẫn chỉ là lý tưởng đẹp, chưa trở thành hiện thực.

a. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ra đời



Lenin diễn thuyết trước sự ủng hộ của binh sĩ Hồng quân và nhân dân

Ngày 25 tháng 10 năm 1917 (theo lịch Julius, thời đó Nga còn dùng lịch Julius), tức ngày 7 tháng 11 theo lịch Gregory, Lenin và các đảng viên Bolshevik lãnh đạo các Xô viết làm Cách mạng Tháng Mười lập chính quyền Xô viết của công, nông, binh. Sau khi cách mạng thành công, chính quyền lập tức ban hành sắc lệnh về hòa bình, sắc lệnh về ruộng đất và ra

khởi chiến tranh với các điều kiện rất ngặt nghèo của phía Đức (Hòa ước Brest-Litovsk).

Ngay sau Cách mạng Tháng Mười, nước Nga rơi vào thời kỳ nội chiến rất đẫm máu (1918-1922). Hồng quân Xô viết có thành phần chủ yếu là tầng lớp dưới của xã hội, học vấn thấp nhưng có số lượng đông đảo như công nhân, nông dân, cựu quân nhân và một bộ phận cựu sĩ quan của Đế quốc Nga cũ. Phía bên kia là các thành phần thuộc lực lượng bảo hoàng, các đảng phái đối lập, một bộ phận trung lưu thành thị, sĩ quan, một bộ phận nông dân, Cossack... gọi chung là Bạch vệ. Lực lượng Bạch vệ nhận được sự giúp đỡ của các quốc gia châu Âu để chống lại chính quyền Xô viết. Đặc trưng của cuộc nội chiến là tính ác liệt không khoan nhượng. Đến cuối năm 1920 về cơ bản Hồng quân đã giành chiến thắng, quân bạch vệ bị thất bại và mất quyền lực hoàn toàn, thay vào đó chính quyền của những người Bolshevik được thành lập trên toàn lãnh thổ còn lại của Đế quốc Nga.

Ngày 30 tháng 12 năm 1922, đại biểu Xô viết đến từ những vùng lãnh thổ còn lại của Đế chế Sa hoàng cũ (trừ Ba Lan, Phần Lan và các nước Baltic) đã nhóm họp và thống nhất quốc hiệu là **Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô viết**.

Sau đại chiến thế giới lần thứ hai hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa (các nước phương Tây gọi là các nước cộng sản) hình thành. Phong trào cộng sản lan rộng ra cả Mỹ Latin, châu Phi... Nhiều đảng chịu ảnh hưởng của Stalin hay Mao Trạch Đông (không kể các đảng của nhóm Đệ Tứ). Trong khi đó nhiều đảng (phần lớn ở phương Tây) bị xem là theo chủ nghĩa xét lại. Tuy

nhiên sự phân hóa lớn nhất giữa những người cộng sản là một số ủng hộ Liên Xô và một số ủng hộ Trung Quốc. Tình trạng này tồn tại cho đến khi Liên Xô sụp đổ.

Cuộc đấu tranh giữa hai hình thái "tư bản" và "cộng sản" là cuộc đấu tranh khốc liệt của nhân loại trong thế kỷ XX. Ban đầu vì sự mới mẻ của ý tưởng và vì những yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật đặc trưng của thời kỳ đó mà chủ nghĩa xã hội đã thắng thế ở phạm vi lớn trên toàn cầu. Cuộc đấu tranh của hai phe là nguyên nhân chính của các sự kiện trên thế giới vào giữa thế kỷ XX. Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản đã biết tự điều chỉnh, học hỏi các chính sách từ chính đối thủ và giành được ưu thế trên thế giới vào cuối thế kỷ XX. Tuy nhiên ở một khía cạnh khác, sự xuất hiện của các phong trào cộng sản chủ nghĩa đã tạo áp lực buộc các quốc gia có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phải có các biện pháp tự điều chỉnh để giảm bớt đối kháng xã hội như tăng lương, giảm giờ làm, mở rộng an sinh xã hội, công hữu hóa một số lĩnh vực kinh tế... Nhiều biện pháp cải cách kinh tế - xã hội do Marx và Engels đề xuất trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản như *"áp dụng thuế lũy tiến cao"*, *"tập trung tín dụng vào tay nhà nước thông qua một ngân hàng quốc gia với tư bản của nhà nước"*, *"tăng thêm số công xưởng nhà nước"*, *"giáo dục công cộng và không mất tiền cho tất cả các trẻ em"*, *"xoá bỏ việc sử dụng trẻ em làm trong các khu công xưởng"*...^[11] đã được áp dụng tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Các nhân tố của chủ nghĩa cộng sản tồn tại khắp mọi nơi trong thế giới hiện đại. Những ý tưởng của Marx và Engels đã góp phần kiến

tạo nên xã hội hiện đại, định hình nhà nước phúc lợi phương Tây hiện nay. Do vậy có thể nói chính chủ nghĩa cộng sản đã tác động lại, thay đổi tự bản thân chủ nghĩa tư bản, dung hòa một phần các yếu tố tiến bộ của chủ nghĩa cộng sản vào trong lòng nó.

Một trong những minh chứng cho thấy sự dung hòa của 2 lực lượng này là quá trình tư hữu hóa tư liệu sản xuất, phát triển các mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa đa dạng ở một loạt các quốc gia trên thế giới, trong đó có cả các quốc gia theo chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, ở các quốc gia tư bản cũng xuất hiện một số hình thức công hữu, như các công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công cộng và các ngành sản xuất độc quyền tự nhiên. Đặc biệt là sự phát triển và thắng thế của hình thức công ty cổ phần tại các nước tư bản, mà theo Marx nhận xét: *"Trong công ty cổ phần, chức năng đã tách khỏi quyền sở hữu tư bản, lao động cũng đã hoàn toàn tách khỏi quyền sở hữu tư liệu sản xuất và quyền sở hữu lao động thặng dư. Kết quả sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến cực độ là điểm quá độ phải trải qua, để tư bản lại chuyển hoá thành sở hữu của người sản xuất, song lúc đó nó không còn là tài sản tư hữu của từng người sản xuất riêng lẻ, mà là tài sản chung của những người cùng sản xuất, là tài sản xã hội trực tiếp"*. Nói ngắn gọn, công ty cổ phần ra đời là bằng chứng của sự xã hội hóa tư liệu sản xuất khiến sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện nhân tố xã hội chủ nghĩa khi sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất đã biến thành sở hữu tập thể.

b. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa sụp đổ

Sau khi Liên Xô sụp đổ, nhiều đảng cộng sản trên thế giới giải tán, phần lớn những người cộng sản thành lập các đảng dân chủ xã hội, một số đảng viên cũ gia nhập các đảng tự do, bảo thủ hay dân chủ Thiên chúa giáo hoặc các nhóm hệ tư tưởng khác. Một số kiên định theo chủ nghĩa cộng sản nhưng đường lối hoạt động không khác mấy với các đảng dân chủ xã hội, đấu tranh nghị trường. Do ảnh hưởng của định kiến với các chế độ của Liên Xô và Đông Âu trước đây, đa phần các đảng cộng sản tái lập ở Đông Âu chỉ thu được một lượng nhỏ cử tri ủng hộ trong các cuộc bầu cử. Tuy nhiên một số đảng cộng sản do khai thác được bất mãn của dân chúng đối với các chính sách kinh tế tự do gây bất bình đẳng xã hội, đã có đủ số phiếu để trở lại cầm quyền dù chỉ áp dụng rất ít các lý thuyết cộng sản ban đầu. Nhiều đảng gắn với các tổ chức công đoàn, đấu tranh bảo vệ quyền lợi công nhân, đấu tranh chống phân biệt chủng tộc, bình đẳng giới... Nhiều phong trào du kích cộng sản cũng tan vỡ, hoặc hòa giải chính quyền và có địa vị hợp pháp. Một số quốc gia có Đảng Cộng sản cầm quyền điều chỉnh các chính sách kinh tế xã hội, tiếp tục nắm độc quyền lãnh đạo. Nhiều đảng Cộng sản và phong trào cánh tả khác thì lại đang mạnh mẽ phát triển, gia tăng ảnh hưởng tại một số khu vực như Nam Mỹ và châu Phi.

Sự suy yếu của chủ nghĩa cộng sản cuối thế kỷ XX do những nguyên nhân chính:

- Hệ thống chính trị và kinh tế theo mô hình Liên Xô (Stalinist) không thể điều chỉnh hiệu quả trước sự thay đổi của những yếu tố xã hội như tâm lý, trình độ đạo đức, trình độ trí tuệ, nhu cầu tiêu dùng... của dân chúng. Lợi ích cá nhân ảnh hưởng đến đoàn kết tập thể, thậm chí ảnh hưởng đến xây dựng một xã hội kiểu mới mà những người cộng sản đặt ra mục tiêu, khi điều kiện sống nâng cao thì người dân lại thích sống theo cách của họ hơn là theo những chuẩn mực mà các lãnh đạo cộng sản cổ vũ.
- Sự chia rẽ trong phong trào cộng sản thành nhiều xu hướng khác nhau, thậm chí rất xung khắc nhau, có khi quá tả hoặc quá hữu. Sự chia rẽ này khiến các trong phong trào công nhân không thể tập hợp đủ lực lượng, bên cạnh đó sự biến đổi của chủ nghĩa tư bản khiến mâu thuẫn giai cấp suy yếu ở nhiều nơi thậm chí có khi một số bộ phận giai cấp vô sản quay sang ủng hộ cánh hữu hay vấn đề đấu tranh giai cấp không phải là vấn đề trọng tâm chính trị. Mục tiêu đoàn kết quốc tế vô sản do đó đã không thể thực hiện một cách hiệu quả, do ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc hay tôn giáo... Giai cấp vô sản nhiều nơi gắn bó với chủ nghĩa dân tộc hoặc tinh thần tôn giáo hơn là đoàn kết với giai cấp vô sản bên ngoài, do đó các cuộc cách mạng vô sản đã không thể diễn ra ở các nước này.
- Tầng lớp lãnh đạo nhà nước mất uy tín chính trị, mất liên kết với nhân dân. Những sai lầm, tội ác của các nhà nước cộng sản khiến chủ nghĩa cộng sản mất sức hấp dẫn. Tuy nhiên không phải chỉ có các nhà nước cộng sản mới tạo ra

những sai lầm, tội ác mà chủ nghĩa tư bản từ lúc phát sinh cho đến ngày nay luôn đi kèm với đủ loại tội ác như bóc lột lao động không thương xót, tạo ra các cuộc chiến tranh để quốc làm chết hàng chục triệu người, làm đạo đức xã hội băng hoại, phá hủy môi trường trên quy mô toàn cầu...

- Sự phản ứng quyết liệt của các lực lượng chống đối như chủ nghĩa dân tộc cực đoan, ủng hộ kinh tế thị trường hay dân chủ đại nghị, hoặc các nhóm tôn giáo, bảo hoàng, các xung đột sắc tộc... Các đảng cộng sản ở nhiều nước đã đặt ra các mục tiêu quá cao và cố giải quyết trong một thời gian ngắn, vượt quá khả năng của họ. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nhiều nước vẫn tỏ ra có hiệu quả giúp cho cánh hữu có được sự ủng hộ đáng kể.
- Các nền kinh tế theo mô hình Liên Xô (Stalinist) về sau đã không sử dụng hiệu quả vốn, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người do đó không mang lại một năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản nên mức sống bình quân của người dân tại các nền kinh tế này không cao hơn mức sống của người dân trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, dù mức phân hóa giàu - nghèo thấp hơn nhiều và không có một số vấn đề xã hội như vô gia cư, thất nghiệp, thất học... Hệ thống kinh tế chỉ huy không tạo ra được động lực để dân chúng thi đua lao động lẫn động lực cải tiến kỹ thuật sản xuất khiến xã hội rơi vào tình trạng trì trệ. Trong khi đó theo Lenin "*Xét đến cùng thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất cho thắng lợi của chế độ mới. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một năng suất lao động*

chưa từng thấy dưới chế độ nông nô. Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại hẳn và sẽ bị đánh bại hẳn vì chủ nghĩa xã hội tạo ra năng suất lao động mới cao hơn nhiều".

- Sự thay đổi tư tưởng cùng những cải cách vội vã, thiếu cân nhắc của một bộ phận lãnh đạo nhà nước khiến các đảng cộng sản ở Đông Âu không còn kiểm soát nổi tình hình chính trị trong nước.

Đến đầu thế kỷ XXI, các đảng cộng sản ở phương Tây vẫn có lập trường tiến đến chủ nghĩa cộng sản, nhưng chủ trương tham gia nền chính trị nghị viện, giành quyền qua các cuộc tổng tuyển cử, không sử dụng các biện pháp cách mạng để xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản. Nhiều đảng Dân chủ xã hội Tây Âu tách ra từ Quốc tế II (từ công nhận phần lớn nhưng không ủng hộ biện pháp cách mạng đến chỗ rất ít hoặc không chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản) đang nắm quyền tại nhiều nước Tây Âu (tiêu biểu như Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch...). Các lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản vẫn được các nhà nước hiện đại theo đuổi bằng cách này hay cách khác và dần trở thành chuẩn mực chung cho toàn thế giới.

Nhận xét về trào lưu phê phán chủ nghĩa xã hội sau sự sụp đổ của Liên Xô, nhà lãnh đạo Cuba - Fidel Castro nói:

“ Họ nói về sự thất bại của chủ nghĩa xã hội, nhưng sự thành công của chủ nghĩa tư bản ở Châu Phi, Châu Á và Nam Mỹ đang ở đâu? Thành công ở đâu khi nó (chủ nghĩa tư bản) đang tạo ra đói nghèo, bùng nổ dân ”

số, chiến tranh và phá hủy sinh thái (tại các khu vực đó)?

Không thể được khẳng định sự thất bại của chủ nghĩa Marx-Lenin (sau sự sụp đổ của các nước cộng sản chủ nghĩa ở Đông Âu), bởi vì Chủ nghĩa Marx-Lenin đã mang lại cho thế giới rất nhiều điều. Mặc dù nó có thể bị thất bại tạm thời do hoàn cảnh hiện tại, chủ nghĩa Mác chắc chắn đã có những đóng góp to lớn cho thế giới bởi nó đã truyền cảm hứng cho các phong trào cách mạng trong gần 80 năm... Trước hết, Cách mạng Tháng Mười bắt nguồn từ những ý tưởng đó. Đây là một bước phát triển vĩ đại nhất của thế kỷ này, đã làm phát sinh nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trong lịch sử thế giới. Ảnh hưởng quốc tế mà cuộc cách mạng đem lại là rất lớn... Không phải từ sự rộng lượng, lòng tốt, hay từ thiện, mà là để tránh những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mà chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị một loạt các chính sách và phương pháp mới để ngăn chặn sự sụp đổ của nó. Chủ nghĩa xã hội đã cống hiến rất lớn cho nhân loại, đóng vai trò quyết định trong sự thất bại của chủ nghĩa phát xít. Chủ nghĩa xã hội, lấy cảm hứng từ những ý tưởng của chủ nghĩa Marx-Lenin, đã tạo ra các phong trào đòi quyền lợi cho người lao động. Chủ nghĩa xã hội cũng đóng góp rất lớn vào phong trào giải phóng các nước thuộc địa và khiến Chủ nghĩa thực dân cũ biến mất.

Không thể nói rằng đây là sự chấm hết của chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa Marx, và các ý tưởng của Lenin. Bởi vì khi Cách mạng tư sản Pháp diễn ra, đã có một sự thay đổi trong hệ thống quân chủ phong kiến. Có một làn sóng phản ứng quốc tế lớn, Liên minh Thần thánh (gồm các nước quân chủ chuyên chế châu Âu) đã nổi lên, trấn áp cuộc cách mạng và thống trị thế giới trong nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, trong thời gian sau đó, nó vẫn không thể ngăn chặn được sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản tự do. Do đó, không ai có thể nói Chủ nghĩa Marx-Lenin và chủ nghĩa xã hội chắc chắn đã thất bại... Những lý do dẫn đến cách mạng và chủ nghĩa xã hội vẫn hiện diện trên khắp trên thế giới. Chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết nạn đói nghèo, lạc hậu, và kém phát triển cho 4 tỷ người trên thế giới. Đó là những gì chúng ta thừa kế từ chủ nghĩa tư bản, và nếu những lý do này không biến mất thì ai có thể nói về sự kết thúc của ý tưởng cách mạng và xã hội chủ nghĩa?

Tuy hệ thống các nước cộng sản chủ nghĩa sụp đổ, nhưng những bài học, chính sách mà các nước cộng sản để lại trong việc xây dựng một xã hội mới công bằng, tiến bộ hơn vẫn được các nhà nước hiện đại tiếp thu, di sản của nó vẫn tồn tại và được kế thừa ở khắp mọi nơi, ngay cả ở các nước phương Tây vốn từng là đối thủ. J. Arch Getty nhận xét:

Có những người cho rằng chủ nghĩa cộng sản chỉ là một chớp sáng của lịch sử hiện đại. Khi ảo tưởng trôi qua, nó sụp đổ hầu như không có dấu vết và không có di sản lâu dài. Nhận xét này là phi lý...

Công cuộc cải tạo quyền lao động ở phương Tây trong thế kỷ qua được thúc đẩy bởi một phong trào lao động quốc tế, được bảo vệ và hỗ trợ bởi Liên Xô. Chính sách New Deal của Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt có một phần được sao chép từ chính sách của Liên Xô. Các mục tiêu xã hội phổ biến ngày hôm nay, bao gồm các quyền của phụ nữ và bình đẳng chủng tộc, là chính sách của các Đảng Cộng sản từ rất lâu trước khi được chính phủ Mỹ thi hành một cách nghiêm túc. Những người Cộng sản đầu tiên đã đi đến Nam Mỹ và bắt đầu tổ chức những người da trắng, người Mỹ gốc Phi và người nghèo xung quanh vấn đề đòi hỏi công bằng xã hội. Trên trường quốc tế, Liên Xô cung cấp hỗ trợ cho Nelson Mandela chống lại chế độ áp bức chủng tộc và những cải cách khác. Chủ nghĩa Cộng sản tạo ra sự cạnh tranh khó khăn cho các nước phương Tây, và người ta nghi ngờ rằng những cải cách xã hội ở phương Tây đã không xảy ra nếu nước Nga Xô viết không tồn tại. Trớ trêu thay, sự tồn tại của Liên Xô đã giúp phương Tây tự bản tự cải cách và tránh khỏi những cuộc cách mạng đẫm máu của phương Đông. Chủ nghĩa cộng sản trong thế kỷ XX không phải là ảo tưởng thoáng qua; di sản của nó đang hiện diện ở khắp mọi nơi.

Các trường phái lý luận cộng sản

Việc phân loại, gọi tên trong phong trào cộng sản và công nhân thế giới là khá phức tạp có nhiều sự lẫn lộn và có nhiều lý giải khác nhau. Một mặt đó là do các mâu thuẫn trong lòng phong trào: một đảng, tổ chức tự nhận mình theo trào lưu này nhưng trong con mắt của đảng khác và tổ chức khác thì lại không phải như vậy, và trong một phong trào, đảng cụ thể có cả những đặc điểm lý luận của nhiều phái do đó phân loại cũng có tính tương đối. Nhận thức về tên và bản chất các trường phái tư tưởng và trào lưu chính trị cũng khác nhau một phần cũng vì sự phức tạp trong việc dịch thuật giữa các ngôn ngữ. Cùng một thuật ngữ khi bình thường thì được hiểu một nghĩa nhưng khi áp dụng trong lý luận cộng sản chính thống thì nghĩa có thể thay đổi; ví dụ thuật ngữ *socialism* trong sự hiểu và trong sử dụng thông thường ở Việt Nam và Liên Xô thì là "chủ nghĩa xã hội" nhưng trong lý luận cộng sản chính thống ở hai nước này thì tên "chủ nghĩa xã hội" chỉ được dùng cho những đảng, trào lưu, nhà nước nào đi theo đường lối của chủ nghĩa Lenin (hay chủ nghĩa Marx-Lenin) tán thành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, ví dụ "Socialist Republic of Vietnam" là "Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Còn không thì chỉ được gọi là "xã hội" hoặc theo một tên khác; ví dụ "Socialist party of France" là đảng xã hội Pháp. Cùng một thuật ngữ nhưng sẽ được hiểu tích cực và tiêu cực khác nhau tại nhiều nước và thậm chí trong một nước ở các thời điểm khác nhau. Do vậy sự trình bày về các phái cộng sản dưới đây có tính tương đối.

22. Chủ nghĩa cộng sản Tây Âu



Tuần hành chống vũ khí hạt nhân do Đảng Cộng sản Pháp tổ chức

Thuật ngữ *Eurocommunism* (chủ nghĩa cộng sản Tây Âu) là tên mà một số đảng cộng sản tại các nước tư bản phát triển tại châu Âu (dẫn đầu là Đảng Cộng sản Ý, Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Tây Ban Nha) tự gọi trào lưu của mình. Hiện nay hầu hết các đảng cộng sản tại các nước Tây Âu, Nhật Bản và các nước kinh tế tư bản phát triển đều theo trào lưu này. Trước đây, khi còn Liên Xô, thì Eurocommunism được các đảng cộng sản tại các quốc gia cộng sản Đông Âu coi là "chủ nghĩa xét lại", "hữu khuynh" và "chủ nghĩa cơ hội".

Đầu tiên các đảng cộng sản thuộc trào lưu Chủ nghĩa cộng sản Tây Âu cũng theo chủ nghĩa Marxism-Leninism. Trước và đặc biệt sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã có sự chuyển đổi lý luận của các đảng này để trở thành Eurocommunism bởi hai nguyên nhân chính:

- Sau những biến cố của 2 cuộc thế chiến, chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu đã có những thay đổi lớn, không còn như thời đại của Marx và Lenin nữa, đã bắt đầu xuất

hiện các cơ cấu mới trong xã hội để giải quyết các mâu thuẫn xã hội mà các bên có thể chấp nhận được.

- Mức sống được nâng cao đã làm mất tính hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản và khát vọng đấu tranh đối với đa phần người lao động các nước tư bản phát triển.
- Sự sụp đổ của các nhà nước cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu khiến chủ nghĩa cộng sản mất sức hấp dẫn.

Trên cơ sở đó đã xuất hiện lý thuyết Eurocommunism đầu tiên sơ khai từ trước Chiến tranh thế giới thứ hai từ lãnh tụ Đảng Cộng sản Ý Palmiro Togliatti và sau đó lý thuyết này dần được chia sẻ bởi các đảng cộng sản Tây Âu khác cho đến năm 1977 đã khai sinh chính thức Eurocommunism trong tuyên bố chung của lãnh tụ ba đảng cộng sản Ý, Tây Ban Nha và Pháp về tiến đến mục tiêu cộng sản bằng hòa bình và tự do trong "dân chủ và đa nguyên".

Eurocommunism cho rằng: Tương lai của xã hội loài người vẫn là theo lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản mà Karl Marx đã miêu tả, nhưng con đường đấu tranh đạt đến lý tưởng không còn là bạo lực cách mạng như Marx và Lenin lý luận nữa mà bằng con đường đấu tranh hợp pháp, dân chủ của xã hội công dân và cuối cùng chủ nghĩa tư bản sẽ ngày càng bớt đối kháng (*antagonism*) để biến chuyển dần thành một chế độ nhân đạo mất dần tính chất "người bóc lột người".

Như vậy Eurocommunism đã phủ nhận sự biến đổi xã hội bằng "đột biến" cách mạng (*revolution*) mà chủ trương biến đổi bằng "tiến hoá" (*evolution*). Mục tiêu và phương pháp đấu tranh chủ yếu bây giờ của Eurocommunism cũng tiệm cận với mục tiêu và phương pháp của các đảng Dân chủ Xã hội và phong trào công đoàn cũng như các phong trào khác (ví dụ đảng Xanh) chủ yếu đấu tranh về mặt kinh tế để đòi tăng lương và tăng mức sống cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác; tăng cường đấu tranh chính trị - xã hội bằng biện pháp hòa bình để đem lại công bằng xã hội cho giai cấp công nhân; đấu tranh cho quyền tham chính của giai cấp công nhân...

Eurocommunism từ bỏ biện pháp đấu tranh bạo lực và kêu gọi không giải quyết bạo lực trong các mâu thuẫn chính trị - xã hội, họ ủng hộ bằng tinh thần và bằng biện pháp hòa bình các cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và bị áp bức, kêu gọi lập lại trật tự thế giới công bằng cho các dân tộc. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Eurocommunism đi đầu trong phong trào đòi giải trừ quân bị vì nền hòa bình trên thế giới và kêu gọi cùng chung sống hòa bình giữa các chế độ chính trị đối lập.

Ngày nay tại châu Âu, lập trường của các đảng cộng sản trong Eurocommunism không khác biệt gì lắm so với các đảng cánh tả hoặc các phong trào dân chủ xã hội khác.

23. Chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa giáo

Chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa giáo (Christian communism) là một dạng chủ nghĩa cộng sản tôn giáo dựa trên nền tảng

Thiên chúa giáo. Quan điểm của chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa giáo là những lời răn dạy của Chúa Giê-su buộc những người theo đạo Thiên chúa phải ủng hộ ý tưởng rằng chủ nghĩa cộng sản là hệ thống xã hội lý tưởng. Mặc dù không có sự đồng thuận về thời điểm chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa giáo ra đời, nhiều người cộng sản Thiên chúa tuyên bố rằng những bằng chứng từ Kinh thánh cho thấy những người Thiên chúa đầu tiên, gồm cả những người Apostle, thiết lập xã hội cộng sản nhỏ của riêng họ trong những năm theo sau cái chết và sự hồi sinh của Giê-su. Nhiều người ủng hộ chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa lập luận rằng nó (chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa) đã được giảng dạy bởi Giê-su và được thực hiện bởi chính những người Apostle. Một số nhà sử học xác nhận quan điểm này.

Chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa có thể được xem như là một dạng cực đoan của chủ nghĩa xã hội Thiên chúa. Chủ nghĩa cộng sản Thiên chúa có nhiều điểm giống và khác với chủ nghĩa Marx. Những người cộng sản Thiên chúa không đồng ý với quan điểm vô thần và bài tôn giáo, tuy nhiên đồng ý với một số khía cạnh hiện sinh và kinh tế của chủ nghĩa Marx, ví dụ như ý tưởng cho rằng chủ nghĩa tư bản bóc lột tầng lớp lao động thông qua việc ăn cắp giá trị thặng dư, hay ý tưởng rằng *lao động - trả lương* là một công cụ để con người tạo ra quyền lực một cách thiếu công bằng và phi lý.

Các đảng cộng sản tiêu biểu

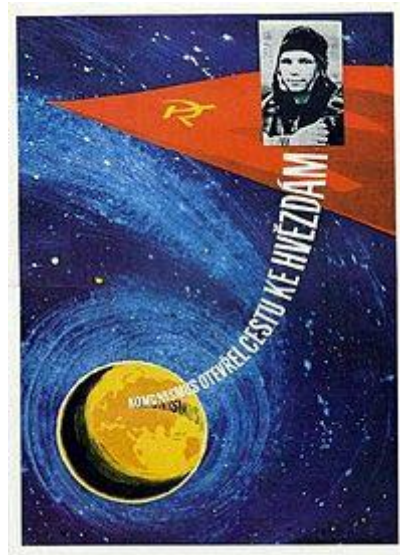
- Đảng Cộng sản Liên bang Nga
- Đảng Cộng sản Liên Xô (Shenin)

- Đảng Cộng sản Belarus
- Đảng của những người Cộng sản Belarus
- Đảng Cộng sản Moldova
- Đảng Cộng sản Việt Nam
- Đảng Cộng sản Cuba
- Đảng Cộng sản Trung Quốc
- Đảng Cộng sản Ấn Độ
- Đảng Cộng sản Ấn Độ Marxist
- Đảng Lao động Triều Tiên
- Đảng Cộng sản Pháp
- Đảng Cộng sản Ý
- Liên minh 7 Đảng Cộng sản Nepal
- Đảng Nhân dân Cách mạng Lào
- Đảng Cộng sản Hoa Kỳ
- Đảng Cộng sản Nhật Bản
- Đảng Cộng sản Đài Loan (2008)
- Đảng Cộng sản Tây Ban Nha
- Đảng Cộng sản Thụy Điển
- Đảng Cộng sản Sri Lanka
- Đảng Cộng sản Đức
- Đảng Cộng sản Hy Lạp
- Đảng Cộng sản Na Uy
- Đảng Tiến bộ của nhân dân lao động Síp
- Đảng Cộng sản Ukraina
- Đảng Cộng sản Chile
- Đảng Cộng sản Brasil

- Đảng Cộng sản Peru-Tổ quốc đỏ
- Đảng Cộng sản Liban
- Đảng Cộng sản Venezuela

Đánh giá

Tích cực



"Chủ nghĩa cộng sản mở đường tới các vì sao". Tranh cổ động năm 1961 của Tiệp Khắc về phi công Anh hùng Liên Xô Yuri Gagarin - người đầu tiên bay vào vũ trụ trong lịch sử nhân loại

- Chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội là những trào lưu tư tưởng quan trọng, đã có một vai trò rất to lớn trong tiến trình phát triển của tri thức nhân loại: vai trò của một cuộc thí nghiệm xã hội lớn lao. Sau cuộc thí nghiệm này nhân loại đã thu được các kinh nghiệm và tri thức cực kỳ to lớn; đã từ bỏ được sự "lãng mạn cách mạng" và có thêm kinh nghiệm xử lý các vấn đề lớn của xã hội. Các giai tầng xã hội đã

không còn dễ bị kích động bởi các ý tưởng có tính cực đoan, xã hội hướng đến cách giải quyết các mâu thuẫn bằng con đường phi bạo lực. Tuy các đảng cộng sản thất bại, tan rã nhưng những bài học xương máu của sự thất bại này đem lại cho nhân loại một cái nhìn sâu rộng hơn về các vấn đề kinh tế - xã hội.

- Lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản là đối trọng để chủ nghĩa tư bản tự điều chỉnh, học hỏi để xây dựng một xã hội công bằng hơn, dân chủ hơn, ổn định hơn và trở nên tốt đẹp hơn để được xã hội loài người chấp nhận. Từ chủ nghĩa tư bản với sự tự do bóc lột - "*Người với người là chó sói*" (Lenin) - và đây rầy bắt công tạo ra mầm mống của bạo động và cách mạng, thế giới cũ đã tìm các cách thích nghi và triển khai một xã hội dân sự mà trong đó mọi cá nhân đều có thể phát triển hoặc có cơ hội phát triển ngang nhau; có thể phát huy được những năng khiếu, sở trường của mình. Các mâu thuẫn xã hội không hoàn toàn biến mất nhưng đã có những cơ chế đối thoại, thỏa hiệp để giải quyết trên cơ sở hợp lý cho các giai tầng xã hội. Đây là một đóng góp gián tiếp rất lớn của chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản đã góp phần làm giảm nhẹ khá nhiều mặt trái của chủ nghĩa tư bản tuy nhiên còn nhiều mặt trái khác vẫn chưa giải quyết được như ô nhiễm môi trường, sự bất bình đẳng giữa các quốc gia trong quá trình toàn cầu hóa...

- Trong lịch sử mấy chục năm tồn tại của mình các nhà nước xã hội chủ nghĩa điển hình đã triển khai một số các biện pháp kinh tế - chính trị - xã hội mà ngày nay được áp dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới kể cả các quốc gia có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lâu đời như Mỹ và các nước Tây Âu. Các ví dụ như vậy rất nhiều như: kế hoạch hóa kinh tế ở tầm vĩ mô, nhà nước tích cực can thiệp vào nền kinh tế và đưa ra các quy định điều chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân, tập trung nguồn lực quốc gia cho những dự án lớn có tính quan trọng sống còn hoặc cung cấp các dịch vụ công mà tư nhân không đảm đương nổi hoặc không muốn tham gia do khó thu lợi nhuận, ban hành luật lao động để bảo vệ người lao động, thiết lập hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, an sinh xã hội, phổ cập giáo dục ở mức độ quốc gia, các kinh nghiệm về quốc hữu hóa, vai trò của kinh tế quốc doanh trong nền kinh tế, phát triển các hình thức kinh tế hợp tác... đó là những đóng góp của chủ nghĩa cộng sản mà các nước có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã học hỏi rút kinh nghiệm và điều chỉnh để hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước.
- Chủ nghĩa cộng sản đã giúp một số quốc gia lạc hậu hiện đại hóa nhanh chóng. Cách người ta thực hành chủ nghĩa cộng sản là kết quả của những điều kiện kinh tế - xã hội và tập quán chính trị ở các quốc gia đó hơn là kết quả của lý thuyết cộng sản chủ nghĩa.

- Một số đảng cộng sản đã lãnh đạo dân tộc giành lại độc lập khỏi chủ nghĩa thực dân theo luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lenin bằng đấu tranh vũ trang cách mạng (lý thuyết của Lenin bị một số nước phương Tây coi là ý đồ của Liên Xô hòng làm cách mạng vô sản thế giới). Thực tế là lý thuyết của Lenin đã thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, dù còn nhiều tranh cãi chủ nghĩa dân tộc là con đường để thực hiện chủ nghĩa cộng sản (chủ nghĩa đại đồng) hay chủ nghĩa cộng sản là con đường để thực hiện chủ nghĩa dân tộc... Các quốc gia xã hội chủ nghĩa cũng góp phần làm cho chủ nghĩa thực dân cổ điển sụp đổ bằng cách viện trợ quân sự và kinh tế cho các phong trào giải phóng dân tộc và các quốc gia mới giành được độc lập.
- Chủ nghĩa cộng sản có nỗ lực góp phần quan trọng đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, đưa đến sự sụp đổ của các nhà nước phát xít trước đây (sự ra đời của chủ nghĩa phát xít hiện gây nhiều tranh cãi, là sản phẩm lỗi của chủ nghĩa tư bản, hay sự tất yếu của chủ nghĩa đế quốc; và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít của những người cộng sản có còn nhằm mục đích mở rộng chủ nghĩa cộng sản). Nhiều ý kiến ở phương Tây cho rằng chủ nghĩa phát xít xuất hiện là phản ứng đối phó trước sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản, chuyên chính tư sản chống lại chuyên

chính vô sản, hay là chủ nghĩa dân tộc cực đoan chống lại chủ nghĩa đại đồng xóa bỏ ranh giới quốc gia, nhưng cũng có ý kiến cho rằng nó không phải là chuyên chính tư sản vì bản thân trong các lý thuyết của chủ nghĩa phát-xít không hướng đến bảo vệ lợi ích tư sản và nó có khả năng lấy lòng kẻ cả những tầng lớp thấp nhất trong xã hội (như lý thuyết của đảng Quốc xã Đức xây dựng "chủ nghĩa xã hội" kiểu Đức).

- Phong trào cộng sản gắn liền và hỗ trợ các phong trào xã hội khác phát triển như phong trào đấu tranh vì sự bình đẳng của phụ nữ, chống phân biệt chủng tộc, chống chiến tranh đế quốc, bảo vệ hòa bình thế giới, chống phổ biến vũ khí hạt nhân...
- Về cơ bản hầu hết các nhà lý luận đều đánh giá chủ nghĩa Marx có mục đích mang tính nhân đạo, hướng đến việc mang lại hạnh phúc và giải phóng con người. Nhiều nhà lý luận đánh giá cao Lenin có đóng góp cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, chống phong kiến... Tác phẩm *Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lenin phản đối chủ nghĩa dân tộc ích kỷ, tuy nhiên khẳng định cách mạng dân tộc ở các thuộc địa chỉ thành công khi có sự thành công ở cách mạng chính quốc, và có thể bỏ qua tư bản chủ nghĩa để tiến lên xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa khi có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến (gần giống luận điểm của

Engels khi cho các nước lạc hậu có thể cải tạo các quan hệ sản xuất lạc hậu tồn tại để rút ngắn con đường lên xã hội chủ nghĩa với điều kiện chủ nghĩa xã hội được xây dựng thành công ở các nước phát triển) có ảnh hưởng đến phong trào giải phóng dân tộc ở một số nước, và mở đường cho nhiều đảng cộng sản hình thành ở phương Đông đấu tranh chống đế quốc phong kiến, nơi quan hệ sản xuất tư bản còn yếu.

Phê bình

- Những quan điểm phê bình cho rằng xã hội cộng sản chỉ tồn tại trong giai đoạn nguyên thủy, và họ cho rằng phương pháp luận của Marx là sai, và rằng văn minh loài người không thể tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Họ là những người theo chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa chống Cộng, chủ nghĩa duy tâm... những người áp dụng các nền tảng lý luận khác trong việc luận giải các hiện tượng xã hội. Những người bảo thủ cho rằng lý tưởng xã hội cộng sản là trên tinh thần "duy lý", không có sơ sở. Những người theo chủ nghĩa cá nhân thì cho rằng lý tưởng cộng sản là sản phẩm của chủ nghĩa lãng mạn.
- Có quan điểm khác thì cho rằng bản chất của xã hội loài người hiện nay là không hoàn hảo, trình độ chung của văn minh nhân loại ở thế kỷ 20 chưa thể

đạt đến xã hội cộng sản. Việc các chính trị gia ủng hộ chủ nghĩa cộng sản cố gắng xây dựng xã hội hoàn hảo thật nhanh chóng bằng các biện pháp bạo lực, cưỡng ép đã gây ra những tổn thất cho xã hội. Họ cho rằng không cần phải cố gắng thực hiện cách mạng, xã hội loài người có thể tốt đẹp hơn, công bằng hơn thông qua một quá trình cải biến lâu dài, khi các lực lượng xã hội, các cá nhân tự điều chỉnh để tốt hơn.

- Theo tác giả Courtois, người viết Sách đen của Chủ nghĩa Cộng sản, cho rằng các chế độ Cộng sản đã chịu trách nhiệm hoặc gây nên một số lượng người chết nhiều hơn bất kỳ lý tưởng hoặc phong trào chính trị nào khác. Tác giả cho rằng "các chế độ cộng sản đã...biến tội ác hàng loạt thành một hình thức chính thể" và ước tính khoảng 100 triệu người đã bị giết dưới các chế độ cộng sản, bao gồm các vụ hành quyết, cố ý hủy diệt dân số do nạn đói, và tử vong do tù trực xuất, giam thể xác, hoặc thông qua lao động cưỡng bức, cao hơn cả dưới chế độ Đức Quốc xã là 25 triệu người.. Nhà sử học gốc Do Thái Daniel Goldhagen thì cho rằng chế độ cộng sản thế kỷ 20 cũng giết hại nhiều người như bất cứ chế độ nào khác. Các học giả khác trong lĩnh vực nghiên cứu về cộng sản như Steven Rosefielde, Benjamin Valentino và R.J. Rummel cũng có những kết luận tương tự. Rosefielde cho rằng "trại tập trung đỏ" (*Red Holocaust*) đã gây ra cái chết cho nhiều người

như Holocaust (cuộc tàn sát người Do Thái trên lãnh thổ phát xít Đức) và Tội ác chiến tranh Nhật Bản gây nên tại châu Á. Khi so sánh với chủ nghĩa tư bản, Rosefielde cũng cho rằng: "*dù không thể phủ nhận rằng chế độ tư bản đã tàn sát hàng chục triệu người dân xứ thuộc địa trong thế kỷ 20 mà hầu hết là do bóc lột và nạn đói, cũng không thể bằng những vụ thanh trừng có chủ đích của chế độ cộng sản.*" Tuy nhiên, một số học giả khác cho rằng các tác giả này đã dùng những dữ liệu không đúng và ngụy tạo các con số để thể hiện thiên kiến chống Cộng của họ. Ví dụ như việc Courtois cố ý đếm cả số người chết do nạn đói, bệnh dịch, chiến tranh và đổ lỗi cho chủ nghĩa cộng sản, nếu tính như vậy thì chủ nghĩa tư bản sẽ phải chịu trách nhiệm cho vài triệu cái chết mỗi năm từ những nước nghèo đói trên thế giới trong thời điểm hiện tại. Theo giáo sư Noam Chomsky, nếu áp dụng cách tính của những học giả chống Cộng (tính cả nạn đói, bệnh tật, chiến tranh là "nạn nhân") thì riêng tại Ấn Độ đã có 100 triệu người chết bởi chủ nghĩa tư bản tính đến năm 1979, chưa tính đến nơi khác. Một nhóm tác giả khi sử dụng chính những cách tính của những học giả chống Cộng để viết Sách đen chủ nghĩa tư bản, họ kết luận rằng có ít nhất 100 triệu người đã chết do chủ nghĩa tư bản chỉ tính riêng trong thế kỷ 20, chưa tính số người chết trong các thế kỷ trước.

- Nhiều nhà phê bình chống cộng cho rằng lý thuyết kinh tế cộng sản đã dự đoán sai rằng giai cấp tư sản sẽ tích lũy vốn và sự giàu có ngày càng tăng, trong khi các lớp thấp hơn phụ thuộc nhiều hơn vào các giai cấp thống trị để tồn tại, hầu hết bán sức lao động với mức tiền lương tối thiểu. Phe chống cộng sản chỉ ra sự gia tăng toàn diện trong tiêu chuẩn sống trung bình ở các nước công nghiệp hóa phương Tây và cho rằng cả người giàu và người nghèo đã liên tục sống tốt hơn. Những người chống cộng sản cho rằng các nước thế giới thứ ba đã thành công thoát khỏi đói nghèo trong những thập kỷ gần đây bởi vì họ áp dụng kinh tế tư bản chủ nghĩa, và trích dẫn nhiều ví dụ về các nước kém phát triển theo chế độ Cộng sản mà không đạt được phát triển và tăng trưởng kinh tế, và trong nhiều trường hợp đã dẫn dân tộc của mình vào tình trạng tệ hơn, ví dụ như chế độ Mengistu ở Ethiopia, Khmer Đỏ ở Campuchia, nhà nước Bắc Triều Tiên. Những người chống cộng sản còn chỉ ra sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế-xã hội giữa hai phe tư bản và cộng sản cuối thời kì Chiến tranh lạnh, được biểu hiện ở các quốc gia bị chia cắt trong giai đoạn này (chẳng hạn những nước cộng sản như Bắc Triều Tiên, Đông Đức đều kém phát triển hơn về nhiều mặt so với các nước tư bản chủ nghĩa (như Nam Triều Tiên, Tây Đức). Sự cách biệt rõ rệt về mặt kinh tế giữa 2 khối Tây Âu tư bản và khối

Đông Âu cộng sản cũng phản ánh điều đó. Ngược lại, những người ủng hộ chủ nghĩa cộng sản cho rằng các dự đoán về việc người lao động phải bán sức lao động với mức tiền lương tối thiểu là vẫn đúng, chỉ khác là trong thời đại toàn cầu hóa, việc bóc lột người lao động ở trong nước được thay bằng việc bóc lột người lao động nước ngoài tại các nước nghèo (thể hiện qua việc các tập đoàn đa quốc gia đầu tư xây dựng nhà máy ở các nước nghèo, và trả lương cho nhân công địa phương rất rẻ mạt). Cũng theo những quan điểm ủng hộ cộng sản, sự tụt hậu của các nước cộng sản chủ nghĩa cuối thập niên 1980 là do các nước này không linh hoạt thay đổi mô hình kinh tế, trong thực tế những nước cộng sản chủ nghĩa thay đổi linh hoạt đã có thể tiếp tục tồn tại và phát triển nhanh hơn nhiều nước tư bản có cùng trình độ xuất phát điểm. Ví dụ như Liên Xô trong thập niên 1930 đã vượt qua Anh-Pháp-Đức và hoàn thành công nghiệp hóa nhanh hơn bất kỳ quốc gia nào khác trong lịch sử, hoặc hiện nay thì Trung Quốc đã vượt xa Ấn Độ, Cuba đã vượt hơn phần lớn các nước Mỹ Latinh trong các chỉ số về giáo dục và y tế.

- Những lời chỉ trích khác tập trung vào việc một số nhà nước cộng sản đã làm tổn hại nghiêm trọng hoặc phá hủy nhiều di sản văn hóa cũng như tôn giáo ở nhiều nơi. Trong trường hợp của Liên Xô, những lời chỉ trích này thường đề cập đến việc đối xử ưu đãi

quá mức đối với chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Đã từng có một thời Thuyết tương đối của Einstein bị xem là "Học thuyết khoa học tư sản" ở Liên Xô. Những lời chỉ trích khác tập trung vào các thí nghiệm văn hoá quy mô lớn của các chế độ cộng sản nhất định, đã gây nên những tổn thất lớn. Tại Romania, trung tâm lịch sử-văn hóa của thủ đô Bucharest đã bị phá hủy và cả thành phố được thiết kế lại từ năm 1977 đến năm 1989. Tại Liên bang Xô viết, hàng trăm nhà thờ đã bị phá hủy hoặc chuyển đổi thành mục đích khác trong những năm 1920 và 1930. Văn hóa Trung Quốc, một nền văn hóa có truyền thống lịch sử 5000 năm, đã bị hủy hoại nghiêm trọng trong cuộc Cách mạng văn hóa mà những người cộng sản khởi xướng vào thập niên 1960. Ngược lại, những người ủng hộ chủ nghĩa cộng sản biện minh rằng các chính sách văn hóa đó tuy gây tổn thất về ngắn hạn, nhưng về dài hạn thì nó đã có tác dụng lớn trong việc thúc đẩy các tiến bộ xã hội, loại bỏ các tàn dư hủ lậu của xã hội trung cổ một cách nhanh chóng. Ví dụ như Liên bang Xô viết đã thanh toán xong nạn mù chữ, chống phân biệt chủng tộc và thực hiện nam - nữ bình quyền từ thập niên 1930, trong khi nhiều nước tư bản phương Tây chỉ thực hiện xong việc này vào thập niên 1970. Hoặc Trung Quốc nhờ các chính sách văn hóa quyết liệt mà chỉ trong 20 năm đã loại bỏ được chế độ phân

biệt đẳng cấp, phân biệt chủng tộc, nạn mù chữ, mê tín dị đoan và các hủ tục khác như bó chân phụ nữ, đa thê, tảo hôn... trong khi Ấn Độ có cùng xuất phát điểm nhưng trong suốt 70 năm vẫn chưa xóa bỏ được triệt để các tàn tích thời trung cổ này, chính những tàn tích này cũng như chế độ đẳng cấp đang kiềm hãm sự phát triển của Ấn Độ.

- Có những nhà phê bình chống cộng cho rằng cho rằng các nhà nước cộng sản đã tỏ ra "đạo đức giả" khi lên án chủ nghĩa đế quốc Phương Tây bởi một số quốc gia cộng sản như Liên Xô hay Trung Quốc đã từng nhiều lần thực hiện can thiệp vào nội bộ nước khác, chẳng hạn như khi Liên Xô sáp nhập Baltic và tấn công Phần Lan trong thế chiến II, hoặc trấn áp cuộc nổi dậy ở Tiệp Khắc và Hungary cùng với một loạt các hành động can thiệp quân sự trong thời kì Chiến tranh Lạnh. Việc Trung Quốc sáp nhập Tây Tạng hay những tranh chấp của Trung Quốc trên biển Đông thời gian gần đây cũng được nhiều người coi là biểu hiện của chủ nghĩa đế quốc. Ngược lại, những người ủng hộ chủ nghĩa cộng sản cho rằng một số hành động dùng vũ lực nêu trên của các quốc gia cộng sản chỉ thể hiện những tranh chấp mang tính cục bộ, là mâu thuẫn lịch sử từ xa xưa giữa các dân tộc láng giềng, hoặc do tinh thần dân tộc chủ nghĩa chứ không liên quan đến chủ nghĩa cộng sản (việc các nước láng giềng xảy ra tranh chấp lãnh thổ,

tấn công lẫn nhau là điều thường xuyên diễn ra trên thế giới dù họ thuộc bất kỳ thể chế chính trị nào, như tranh chấp Ấn Độ - Pakistan, Iran - Iraq – Israel - Palestine, Hàn Quốc - Nhật Bản...), nó khác hẳn với việc Đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ đem quân đi nửa vòng Trái Đất để xâm chiếm châu Á và châu Phi, can thiệp vào chính trị nội bộ quốc gia khác (những dân tộc vốn không có tranh chấp lãnh thổ với họ), và nó cũng không dẫn tới việc thiết lập thuộc địa như các nước đế quốc chủ nghĩa phương Tây đã làm vào thế kỷ 19.

24. Phê phán chủ nghĩa xã hội

Phê phán Chủ nghĩa Xã hội (bao gồm chủ nghĩa chống cộng và là một phần của chống cánh tả) đề cập đến sự phê phán của các mô hình xã hội chủ nghĩa về tổ chức kinh tế, tính khả thi và hiệu quả, cũng như ý nghĩa chính trị và xã hội của hệ thống này. Một số chỉ trích không phải hướng tới chủ nghĩa xã hội dưới tư cách là một hệ thống, mà phê phán phong trào xã hội chủ nghĩa, đảng phái chính trị xã hội chủ nghĩa hoặc các quốc gia hiện tại xã hội chủ nghĩa. Một số nhà phê bình xem xét chủ nghĩa xã hội là một khái niệm thuần túy lý thuyết, chỉ trích về cơ sở lý thuyết; những người khác cho rằng một số ví dụ lịch sử tồn tại và chỉ trích trên cơ sở thực tế. Bởi chủ nghĩa xã hội là một khái niệm rộng, một số chỉ trích trình bày trong bài viết này sẽ chỉ áp dụng một mô hình cụ thể của chủ nghĩa

xã hội mà có thể khác biệt đáng kể từ các loại hình chủ nghĩa xã hội.

Những người theo chủ nghĩa Kinh tế tự do, Những người tự do ủng hộ chủ nghĩa tư bản, và một số người theo chủ nghĩa tự do cổ điển xem doanh nghiệp tư nhân, tư nhân sở hữu của các phương tiện sản xuất, và trao đổi trên thị trường như là một hiện tượng tự nhiên và/hoặc có đạo đức, trung tâm của quan niệm của họ là tự do (freedom) và giải phóng (liberty). Do đó, các thành viên của ba nhóm này coi quyền sở hữu công cộng các phương tiện sản xuất, hợp tác xã, và các nhà tài trợ lập kế hoạch kinh tế là xâm phạm vào quyền tự do.

Những người chỉ trích từ các trường học tân cổ điển của lý thuyết kinh tế chỉ trích chủ nghĩa xã hội thúc đẩy nhà nước sở hữu và/hoặc tập trung vốn vào các căn cứ rằng có một thiếu ưu đãi trong các cơ quan nhà nước để hoạt động trên các thông tin một cách hiệu quả quản lý trong các công ty tư bản làm bởi vì họ thiếu ngân sách khó khăn (lợi nhuận và cơ chế lỗ), kết quả phúc lợi giảm kinh tế chung cho xã hội. Những người chỉ trích từ các trường học Áo cho rằng kinh tế. rằng các hệ thống xã hội chủ nghĩa dựa trên quy hoạch kinh tế là không khả thi bởi vì họ thiếu thông tin để thực hiện các tính toán kinh tế nơi đầu tiên do thiếu các tín hiệu giá và giá một hệ thống miễn phí, mà họ cho là cần thiết cho tính kinh tế hợp lý. Các nhà phê bình của phong trào chính trị xã hội chủ nghĩa thường xuyên chỉ trích các cuộc xung đột nội bộ của phong trào xã hội chủ nghĩa là tạo ra một loại "trách nhiệm hiệu lực."

Những chỉ trích trình bày dưới đây không thể áp dụng cho mọi hình thức của chủ nghĩa xã hội như một số hình thức sở hữu nhà nước ủng hộ chủ nghĩa xã hội vốn trong nền kinh tế thị trường, trong khi các hình thức ủng hộ nhà nước định hướng quy hoạch kinh tế và nhà nước sở hữu vốn. sự khác của tư tưởng xã hội chủ nghĩa từ chối sở hữu nhà nước hoàn toàn và thay vào đó tranh luận cho kinh tế có sự tham gia và phi chính phủ sở hữu công nhân hợp tác của các phương tiện sản xuất. Điều quan trọng cần lưu ý rằng nhiều lý thuyết và mô hình chủ nghĩa xã hội phản đối, và thường chỉ trích, các loại hình chủ nghĩa xã hội vì nhiều lý do.

Hệ thống giá cả bị bóp méo hoặc mang tính giả tạo

Vấn đề tính toán kinh tế là một trong những vấn đề bị phê phán của kinh tế xã hội chủ nghĩa, hay chính xác hơn lập kế hoạch kinh tế tập trung. Nó lần đầu tiên được đưa ra bởi Ludwig von Mises vào năm 1920 và sau này Friedrich Hayek mở rộng. Vấn đề là làm thế nào để phân bổ nguồn lực hợp lý trong một nền kinh tế. Giải pháp thị trường tự do là cơ chế giá, nơi mọi người có khả năng quyết định một sản phẩm nên được phân phối ra sao dựa trên sự sẵn sàng của người tiêu dùng trả tiền tiền cho sản phẩm. Giá chuyển tải các thông tin về cung sẵn có cũng như nhu cầu về các nguồn lực (ví dụ: đất đai, nguyên vật liệu, nhân công, vốn...) do đó cho phép, trên cơ sở đồng thuận của các quyết định cá nhân, tiến hành các điều chỉnh đúng ngăn ngừa sự thiếu hụt cũng như dư thừa; Mises và Hayek lập luận rằng đây là giải pháp duy nhất, và nếu không có thông tin được cung cấp bởi giá cả thị trường thì chủ nghĩa xã hội sẽ không có

phương pháp để phân bổ nguồn lực hợp lý. Những người đồng ý với những lời chỉ trích này cho rằng đó là một phản bác lên chủ nghĩa xã hội và nó cho thấy một nền kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa không bao giờ có thể sử dụng được. Các cuộc tranh luận đã nổ ra vào những năm 1920 và 1930, và thời gian cụ thể của cuộc tranh luận đã được các nhà lịch sử kinh tế gọi là *các cuộc tranh luận lập kế hoạch xã hội chủ nghĩa*.

Mô hình kinh tế và tự quản lý

Những người chỉ trích mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa sẽ không có hoặc ít có tự quản lý, mà nhà nước tham dự quá sâu vào quản lý, lập kế hoạch. Điều này làm giảm sự sáng tạo, tự chủ của các đơn vị kinh tế, đồng thời làm giảm đi tính cạnh tranh trong nền kinh tế

Khi cạnh tranh kinh tế không còn, thì cũng sẽ không có động lực để các đơn vị kinh tế tiến hành cải tiến công nghệ. Cơ chế cào bằng về quyền lợi đã sẽ không khuyến khích các đơn vị kinh tế cải tiến hiệu quả sản xuất. Cá nhân không có động cơ để tiến bộ, cải tiến nâng cao hiệu quả, vì người làm nhiều cũng hưởng lương giống như người làm ít.

Để khắc phục vấn đề này, có những người đề ra lý thuyết về chủ nghĩa xã hội thị trường, theo đó nền kinh tế này kết hợp được những ưu điểm của kinh tế thị trường (market economy) với những ưu điểm của kinh tế xã hội chủ nghĩa (socialist economics). Những mô hình được đề xuất bao gồm Xã hội chủ nghĩa Tem phiếu ('Coupon Socialism') bởi nhà kinh tế John

Roemer và Dân chủ Kinh tế (Economic Democracy) bởi triết gia David Schweickart.

Nhà nghiên cứu về khoa học quản trị Peter Drucker mô tả hệ thống quản lý quỹ phúc lợi xã hội của Mỹ được dùng để cung cấp vốn cho các thị trường tài chính như là một dạng "quỹ phúc lợi xã hội chủ nghĩa" (pension fund socialism). Trong tác phẩm William H. Simon đã nêu những đặc tính của 'quỹ phúc lợi xã hội chủ nghĩa' của chính phủ Mỹ giống như là một dạng của 'chủ nghĩa xã hội thị trường' và kết luận rằng những đặc tính này rất có tiềm năng phát triển thêm nữa để được hoàn hảo hơn theo những nhà kinh tế - xã hội học đề xuất.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%AA_ph%C3%A1n_ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_x%C3%A3_h%E1%BB%99i

25. Sách đen chủ nghĩa cộng sản

Le Livre noir du communisme: Crimes, terreur, répression (tạm dịch: *Quyển sách đen của chủ nghĩa cộng sản: Tội ác, khủng bố, đàn áp*) là một quyển sách liệt kê các tội ác của các chính phủ cộng sản từ xưa đến nay (1997), kể cả đàn áp dân chúng, giết người ngoài pháp luật, trục xuất, và nạn đói nhân tạo. Quyển sách được xuất bản lần đầu tiên tại Pháp vào năm 1997, sau đó được dịch ra nhiều thứ tiếng. Bản tiếng Anh được xuất bản bởi Nhà xuất bản Đại học Harvard dưới tựa *The Black Book of Communism: Crimes, Terror, Repression*, đã được bán gần 1 triệu bản cho đến năm 2001. Ấn bản tiếng Đức (*Das Schwarzbuch des Kommunismus*) được Nhà xuất bản Piper phát hành vào năm 2004, có một

chương được viết bởi Joachim Gauck vào năm 1998,^{[1][2]} mà từ 18/3/2012 là Tổng thống Đức.

Đội ngũ biên soạn cuốn sách là các nhà nghiên cứu và chuyên gia châu Âu. Họ tuyên bố đã sử dụng các tài liệu vừa được công bố lúc đó từ văn thư lưu trữ mật của KGB, cơ quan an ninh Liên Xô.

Vì đề tài cuốn sách gây tranh cãi, nên một số người đã đưa ra một số nghi vấn về kết luận cũng như các số liệu được các tác giả sử dụng.

Năm 2002 một bộ thứ hai của cuốn sách này được phát hành tại Pháp.

Các tác giả

Quyển sách được biên soạn bởi một số nhà nghiên cứu và chuyên gia châu Âu, và được chủ biên bởi Stéphane Courtois. Nhiều người trong số các tác giả như ông là những cựu đảng viên đảng cộng sản.

- Stéphane Courtois là giám đốc nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (*Centre national de la recherche scientifique- CNRS*), cơ quan nghiên cứu lớn nhất của chính phủ Pháp.
- Nicolas Werth là một nhà nghiên cứu tại Institut d'Histoire du Temps Présent (IHTP) tại Paris.
- Jean-Louis Panné là một chuyên gia về phong trào Cộng sản quốc tế.

- Andrzej Paczkowski là phó giám đốc Viện Nghiên cứu Chính trị của Viện hàn Lâm Khoa học Ba Lan và một thành viên trong ủy ban lưu trữ trong Bộ Nội vụ Ba Lan.
- Karel Bartošek (1930–2004) là một sử gia từ Cộng hòa Séc, và là một nhà nghiên cứu tại IHTP.
- Jean-Louis Margolin là một giảng viên tại Đại học Provence và là một nhà nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.
- Sylvain Boulougue là một nhà nghiên cứu tại GEODE, Đại học Paris X.
- Pascal Fontaine là một nhà báo với kiến thức về Châu Mỹ La Tinh.
- Rémi Kauffer là một chuyên gia về lịch sử tình báo, khủng bố, và các hoạt động bí mật.
- Pierre Rigoulet là một nhà nghiên cứu tại Institut d'Histoire Sociale.
- Yves Santamaria là một sử gia.

Nội dung cuốn sách

Stéphane Courtois, trong phần giới thiệu, tuyên bố rằng chủ nghĩa Cộng sản là một lý thuyết lý tưởng, tuy nhiên trong thực hành đã hình thành một thể chế chính trị mà đã đàn áp có hệ thống đến cả khủng bố người dân. Lý thuyết đó theo ông nên được xét đoán qua những kết quả thực tế. Để mà giữ vững quyền lực, Stéphane Courtois cho rằng các chế độ Cộng sản đã làm "các tội phạm tập thể thành một hệ thống chính phủ tiêu chuẩn". Theo Stéphane Courtois, mặc dù các chính phủ Cộng

sản sau này không còn quá đáng như xưa, qua các tài liệu trong văn khố và những lời kể của vô số nhân chứng, Stéphane Courtois tuyên bố rằng khủng bố ngay từ đầu đã là đặc điểm của chế độ Cộng sản. Cái ý tưởng cho đó chỉ là tình cờ của nhiều tình huống rủi ro nhập lại của một vài quốc gia hay một vài thời kỳ là hoàn toàn sai lầm.

Trong phần kết luận, tác giả tuyên bố rằng: "Các chế độ cộng sản đã... biến tội ác hàng loạt thành một hình thức chính thể" và ước tính khoảng 100 triệu người đã bị giết dưới các chế độ Cộng sản, cao hơn cả dưới chế độ Đức Quốc xã là 25 triệu người.

Ước tính số nạn nhân

Courtois đã trích dẫn tổng số lượng người chết là 94 triệu người, không kể số lượng người "thiếu hụt" (giảm dân số do tỷ lệ sinh thấp hơn dự kiến). Các phân tích về số người chết do Courtois đưa ra như sau:

- 65 triệu ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
- 20 triệu ở Liên Xô
- 2 triệu ở Campuchia
- 2 triệu ở Bắc Triều Tiên
- 1,7 triệu ở châu Phi
- 1,5 triệu ở Afghanistan
- 1 triệu ở các nước Cộng sản Đông Âu
- 1 triệu ở Việt Nam
- 150 nghìn ở Mỹ Latinh

- 10 nghìn người chết từ "kết quả từ hành động của phong trào cộng sản quốc tế và các bên Cộng sản phi quyền lực." (trang 4)

Courtois tuyên bố rằng chế độ Cộng sản có trách nhiệm cho một số lớn các ca tử vong hơn bất kỳ lý tưởng hoặc phong trào chính trị khác, bao gồm cả chủ nghĩa phát xít. Các số liệu thống kê của các nạn nhân bao gồm các vụ hành quyết, cố ý hủy diệt dân số do nạn đói, tử vong do trục xuất, giam thể xác hoặc thông qua lao động cưỡng bức.

Số liệu tử vong chính là chủ đề gây tranh cãi về cuốn sách.

Ấn bản tiếng Đức

Ấn bản tiếng Đức có thêm một chương mới về chế độ Cộng sản Đông Đức được hỗ trợ bởi Liên Xô, với tựa "Giải tỏa vấn đề Xã hội Chủ nghĩa ở DDR". Nó bao gồm 2 phụ trương: "Tội ác chính trị ở DDR" của Ehrhart Neubert và "Sự khó khăn trong cách đối xử với cảm nhận" của Joachim Gauck.

Bộ thứ hai

Năm 2002, Courtois cho xuất bản một bộ kế tiếp của Sách Đen. Nó có tựa *Du passé faisons table rase!*, một câu được lấy từ đoạn 1, câu thứ 5, bài hát Quốc tế ca (tiếng Đức: „*Machen wir reinen Tisch mit der Vergangenheit!*“, tiếng Việt: *Chế độ xưa ta mau phá sạch tan tành*).

Nội dung

Trong cuốn này, Courtois trong 160 trang chương đầu đã tranh cãi với các nhà chỉ trích, cũng như những phản ứng và các cuộc

thảo luận chống đối về bộ sách đầu: Trong khi chủ nghĩa Cộng sản ở Đông Âu được xem là một "thảm kịch to tát", ở Tây Âu, đặc biệt là trong cánh Tả Pháp được cho "thường là tốt đẹp" và được "khen ngợi". Điều này xảy ra một phần vì vai trò lịch sử của Holocaust.

“Cho tới lúc nào chủ nghĩa Quốc xã được xem là tàn ác nhất, các tội ác Cộng sản được xem là tương đối. [...] Đó là một cách làm việc rất kỳ quặc, khi người ta dùng việc diệt chủng người Do thái, để mà phân chia cấp bậc trong loại tội ác chống lại loài người.”

Các tác giả còn lại Mart Laar, Diniu Charlanow, Liubomir Ognianow, Plamen Zwetkow, Romulus Rusan, Ilios Yannakakis và Philippe Baillet trình bày các nghiên cứu về các chế độ cộng sản và các phong trào ở Estonia, Bulgaria, Romania, Ý và Hy Lạp. Cũng được đưa vào là các lời mở đầu của ấn bản tiếng Anh ở Hoa Kỳ của Martin Malia và ấn bản tiếng Nga của Alexander Jakowlew, cựu thành viên bộ chính trị đảng Cộng sản Liên Xô và lý thuyết gia của Perestrojka. Bài sau nói về việc đối xử với quá khứ Cộng sản ở Nga từ 1990.

Thái độ đón nhận

Ủng hộ

Le Livre noir du communisme nhận nhiều ủng hộ trong một số sách báo tại Hoa Kỳ và Anh, trong đó có *Times Literary Supplement*, *New York Times Book Review*, *Library Journal*, *Kirkus Reviews*, *The New Republic*, *National Review* và *The*

Weekly Standard.. Nhiều nhà phê bình so sánh quyển sách với quyển *Chornaya Kniga* (*Quyển sách đen*), ghi lại các tội ác của Đức Quốc xã của các tác giả Ilya Ehrenburg và Vasily Grossman. Tuy nhiên, cụm từ "livre noir" đã được sử dụng trên cả thế kỷ tại Pháp..

Quyển sách nhận được phê bình của sử gia Tony Judt trong tờ *The New York Times*, Anne Applebaum, một ký giả và tác giả của quyển *Gulag: A History*

Chỉ trích

Cuốn sách đã gây nhiều tranh luận sôi nổi ở Pháp và một số tác giả trong cuốn sách đó lại bất đồng ý kiến với nhau về những lập luận và con số nạn nhân, và nhất là về nội dung trong phần Dẫn Nhập và Kết Luận của Stéphane Courtois. Bản thân cuốn sách và chủ biên đã chịu nhiều phê phán gay gắt từ giới học giả.

Một đồng tác giả của cuốn sách đã nhận xét: *Phần Dẫn Nhập và Kết luận mà Stéphane Courtois viết, nhân danh một sử gia, lại chính là một bản cáo trạng nguy hại đối với ông ta.*

Một số trí thức và chính trị gia Pháp có tên tuổi như Omer Bartov, Nicolas Werth, Jean-Louis Margolin, Annette Wiewriorka, Richard Golsan cho rằng Courtois đã đi quá lố khi cho là chế độ Stalin và Nazi của Đức Quốc xã giống nhau, đều là những hệ thống dựa trên sự khủng bố bạo tàn. Một số cho rằng Courtois đã phóng đại về sự đàn áp và bạo hành tập thể trong các chế độ Cộng sản.

Mặt khác, 3 đồng tác giả trong *Sách đen* cũng đã chính thức lên tiếng trước công luận phản đối Chương Dẫn Nhập của Stéphane Courtois, không chấp nhận những gì Stéphane Courtois viết để đánh đồng chính sách diệt chủng của Đức Quốc xã với sự đàn áp dưới chế độ Stalin, và những con số phóng đại phi lý của Stéphane Courtois. Nhà báo và chính khách Ulrich Rippert, một trong những người sáng lập của Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Liên bang Đức và là Chủ tịch Đảng Xã hội bình đẳng (PSG) (cơ quan bảo vệ hiến pháp Đức 2005 xếp đảng này thuộc phong trào cực tả không chấp nhận chế độ dân chủ đại nghị), trên trang mạng của Đệ Tứ Quốc tế đã viết: "Với tiêu chí của một tác phẩm nghiên cứu nghiêm túc về sử học, thì cuốn *Sách đen* hoàn toàn vô giá trị."

Ulrich Rippert đã phê bình Courtois và nhắc nhở cho Courtois những sự kiện lịch sử như sau: *Là sử gia, Courtois đã viết một câu của mình trong phần Dẫn Nhập và Kết Luận của cuốn sách [Câu "Thou shall not kill"]. Nếu chúng ta áp dụng những tiêu chuẩn của ông ta thì những tội ác phạm phải nhân danh chủ thuyết Ki Tô Giáo - từ những cuộc Thập Tự Chinh và Tòa án xử dị giáo cho đến tổ chức mạng lưới của Giáo hội Ca-tô để cứu những tội phạm Đức Quốc xã đang trốn chạy – thì, lẽ dĩ nhiên, các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo từ 2.000 năm trước đây đã tạo ra tổ chức khủng bố lớn nhất trong lịch sử nhân loại.*

Nhà báo Pháp Gilles Perrault, viết trên tờ *Le Monde diplomatique*, đã chỉ trích nhóm tác giả quyển sách đã dùng những dữ liệu không đúng và ngụy tạo các con số.

Richard Joseph Golsan, Annette Wievriorka đã cáo buộc quyền sách đã xét lại lịch sử một cách xuyên tạc và cố ý làm lu mờ những ký ức tội ác của chính phủ Vichy và chủ nghĩa quốc xã. Trong phiên tòa xử tội phạm chiến tranh Maurice Papon của Đức Quốc xã, luật sư biện hộ của Papon đã dùng *Sách đen* làm "bằng chứng" để bào chữa cho thân chủ. Sử gia chuyên đề diệt chủng Do Thái Annette Wievriorka cho rằng quyền sách này cố ý muốn dùng chủ nghĩa cộng sản thay thế ký ức tội ác của chủ nghĩa phát xít và lãnh tội thay các tội ác của Quốc xã.

Nhà sử học J. Arch Getty chỉ ra rằng con số "100 triệu cái chết" của quyền sách phần lớn là từ các nạn đói. Ông ta cho rằng những nạn đói do sự bất ổn hoặc kém thông minh của chế độ, cũng như những cái chết có liên quan gián tiếp hoặc trực tiếp đến chính sách của chính phủ không nên được đếm vào như là sự cố sát hoặc hành quyết như trong quyền sách đã miêu tả.

Nhà báo Daniel Singer cho rằng quyền sách chỉ bàn những tiêu cực của một số chế độ cộng sản mà cố tình lờ đi những thành tựu tích cực của họ. Ông viết: "*Liên Xô không chỉ có những tiêu cực, mà còn có sự vui vẻ, xây dựng, phổ cập giáo dục, và an sinh xã hội cho hàng triệu người.*" Ông cũng cho rằng nếu đổ những nạn đói cho chủ nghĩa cộng sản thì chủ nghĩa tư bản cũng phải chịu trách nhiệm cho đa số cái chết từ những nghèo đói trên thế giới trong thời điểm hiện tại.

Theo giáo sư tiến sĩ Noam Chomsky, các quốc gia và chính phủ tư bản cũng phải chịu trách nhiệm cho những con số nạn nhân tương tự. Ông cho rằng nếu áp dụng phương pháp

luận của quyển sách này cho trường hợp Ấn Độ thì những thí nghiệm dân chủ tư sản đã gây chết chóc hơn cả một kho lịch sử của chủ nghĩa cộng sản khắp nơi trên thế giới từ năm 1917. Hơn 100 triệu cái chết đến năm 1979 và khoảng 10 triệu đến nay, đó chỉ là ở Ấn Độ, chưa tính đến nơi khác.

Giáo sư Amir Weiner của Đại học Stanford chỉ trích quyển sách đã quy trách nhiệm bạo lực vào một phía, ông nhận xét đây là một quyển sách rất hạn chế, mâu thuẫn, không nhất quán, và kích động. Điển hình, các tác giả của quyển sách đã tự nhận là biên soạn nhằm "dẫm nát lên" ý thức hệ Marxist. Phương pháp luận của quyển sách cũng có vấn đề, những sự kiện bạo lực và những cái chết tương tự hoàn toàn có thể quy cho sự thí nghiệm của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa tư bản trong thế kỷ XIX và XX. Điển hình là quyển sách đã quy kết 1 triệu cái chết ở Việt Nam cho chủ nghĩa cộng sản, trong khi hoàn toàn lờ đi vai trò của Mỹ. Đây là những chỉ trích về phương pháp luận hạn chế, thiên vị, và vô lý của tác phẩm này.

Nguồn:

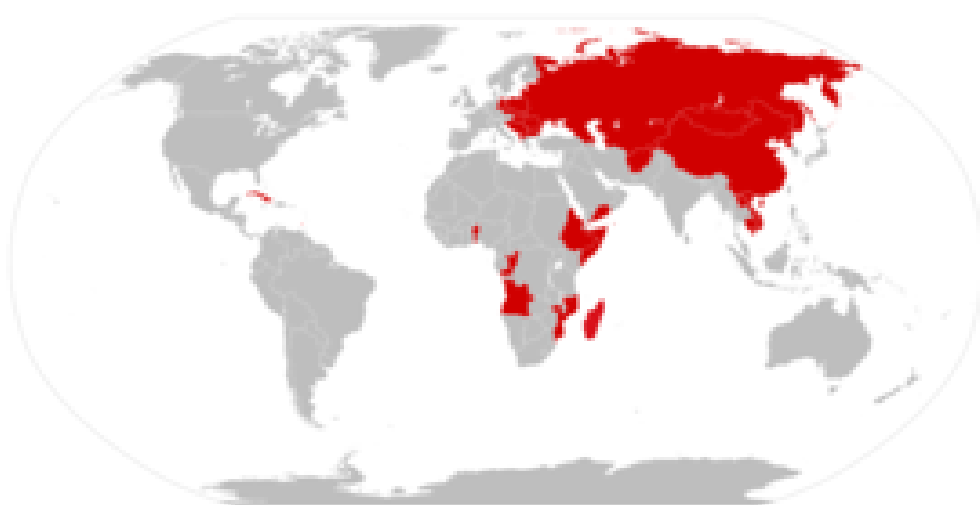
https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%A1ch_%C4%91en_ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_c%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n

26. Các vụ thảm sát dưới chế độ Cộng sản

Những vụ thảm sát (hay xử bắn hàng loạt, thanh lọc chính trị) đã xảy ra tại một số quốc gia vào thế kỷ 20 và 21 theo chế độ Cộng sản. Các vụ thảm sát này chủ yếu là những cuộc chiến nhằm loại bỏ đối thủ chính trị, hoặc để giành chính quyền cai trị một đất nước, hoặc để chống lại quân xâm lược nước ngoài,

hoặc để chống những cuộc nổi loạn và ly khai. Một số học giả cho rằng những hoàn cảnh khách quan (như chiến tranh, bạo loạn, xung đột sắc tộc), đôi khi có cả những sai lầm trong quan điểm và chính sách của các nhà nước cộng sản là nguyên nhân dẫn đến những vụ việc mà họ gọi là "thảm sát" (*democide*), "thanh trừng chính trị" (*politicide*), "thanh trừng giai cấp" (*classicide*), hay diệt chủng (*genocide*).

Định nghĩa



Các quốc gia theo chế độ cộng sản năm 1979–83, giai đoạn mà số lượng quốc gia cộng sản đạt mức cao nhất, tuy sau này đã bị suy thoái.

Các quốc gia theo chế độ cộng sản trong lịch sử là những quốc gia được định nghĩa đi theo đường lối xã hội chủ nghĩa theo các quan điểm chính trị của Karl Marx và Lenin (chủ nghĩa Marx-Lenin), Stalin (chủ nghĩa Stalin) hay Mao Trạch Đông (chủ nghĩa Mao).

Những vụ giết người có chủ đích mà không phải do chiến tranh dưới chế độ cộng sản đã được ghi nhận lại. Nhiều thuật

ngữ đã được sử dụng để mô tả những vụ giết người trên, cụ thể bao gồm:

- **Diệt chủng** (*Genocide*)
- **Thanh trừng chính trị** (*Politicide*)
- **Giết người thảm sát** (*Democide*)
- **Tội ác chống lại nhân loại** (*Crime against humanity*)
- **Thanh trừng giai cấp** (*Classicide*)
- **Khủng bố** (*Terror*)
- **Giết người hàng loạt** (*Mass killings*)
- **Communist Holocaust** hay **Red Holocaust** — nôm na có nghĩa là "*Thảm họa Cộng sản*", lấy cảm hứng từ Holocaust — vụ tàn sát người Do Thái trên lãnh thổ Phát xít Đức

So sánh với chế độ tư bản

Nhà sử học gốc Do Thái Daniel Goldhagen kết luận rằng chế độ cộng sản thế kỷ 20 "*đã giết hại nhiều người hơn bất cứ chế độ nào khác*". Các học giả chống chủ nghĩa cộng sản như Steven Rosefielde, Benjamin Valentino và R.J. Rummel cũng có những kết luận tương tự. Rosefielde khẳng định rằng "*Thảm họa Cộng sản*" (*Red Holocaust*) đã gây ra cái chết cho nhiều người như Holocaust (cuộc tàn sát người Do Thái trên lãnh thổ phát xít Đức) và Tội ác chiến tranh Nhật Bản gây nên tại châu Á.

Tuy nhiên, có những học giả khác cho rằng số người chết gây ra bởi những nhà nước cộng sản không đáng kể nếu so với

những nhà nước tư bản. Trong cuốn sách *Le Livre noir du capitalisme (Sách đen về Chủ nghĩa tư bản)*, một phụ lục đã thống kê số người chết trong thế kỷ 20 do hệ thống tư bản gây nên. Danh sách bao gồm cả những người chết trong hoặc ngoài chiến tranh, bao gồm khoảng 58 triệu người chết trong 2 cuộc chiến tranh thế giới, cộng với số người thiệt mạng bởi các cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa khác nhau, các cuộc chiến tranh chống cộng và các cuộc đàn áp, xung đột dân tộc, và một số nạn nhân của các nạn đói. Từ đó tác giả tính toán rằng tổng cộng đã có khoảng 100 triệu người chết do chủ nghĩa tư bản chỉ riêng trong thế kỷ 20.

Liên Xô (1922–1991)



Biển tưởng nhớ 40.000 người bị xử bắn tại Moskva, Nga trong những năm chiến tranh thời Liên bang Xô Viết. Biển được dựng năm 1990.

Sau khi Liên Xô giải thể, bằng chứng từ các tài liệu lưu trữ của Liên Xô đã trở thành có sẵn, có chứa các hồ sơ chính thức của việc thực hiện khoảng 700.000 tù nhân dưới thời Stalin do phạm tội chính trị hay hình sự, khoảng 1,7 triệu người chết vì ốm bệnh trong trại cải tạo lao động của Liên Xô (*gulag*) và 390.000 tử vong do bệnh tật trong quá trình tái định cư bắt buộc kulak - cho tổng số khoảng 2,7 người chết chính thức được ghi lại, trong đó gần 1/3 là những cái chết do nguyên nhân cố ý.

Tổng thống Nga Medvedev viết trên blog của mình sáng 30 tháng 10 năm 2009, nhân dịp nước Nga kỷ niệm "*Ngày Tưởng nhớ Đàn áp Chính trị*", phóng viên nhật báo Ba Lan, Gzeta Wyborcza đưa tin: "*Cho đến ngày hôm nay, có thể thấy, những tổn thất to lớn trên được biện minh bằng những mục đích cao hơn của nhà nước. Tôi tin rằng, không có sự phát triển, sự thành công, và tham vọng nào của đất nước, có thể đạt được bằng cái giá của bi kịch và mất mát. Không gì có thể được đặt trên giá trị cuộc sống con người. Và không bất cứ sự biện minh nào cho sự đàn áp chính trị là có thể chấp nhận được.*"

Adam Jones, học giả diệt chủng học cho rằng "*có rất ít tài liệu ghi chép về việc thanh trừng trong giai đoạn 1917 khi những người đảng Bolshevik Liên Xô lên nắm quyền*".

Khủng bố Đỏ



Bích chương tuyên truyền chống cộng tại Ba Lan trong cuộc chiến tranh Ba Lan—Nga những năm 1920. Tiêu đề lớn viết: "Tự do kiểu Bolshevik".

Trong thời gian nội chiến Nga, hai bên tung chiến dịch chống khủng bố để chống lại đối phương (Hồng quân và Bạch vệ). Các khủng bố đỏ lên đến đỉnh điểm trong việc xử bắn tổng cộng hàng chục ngàn gián điệp bởi cảnh sát chính trị, các Cheka. Nhiều nạn nhân bị cáo buộc đã trở thành "tay sai của tư sản", bị vây bắt và một phần đã bị xử bắn do các cáo buộc hoạt động phản cách mạng. Nhiều người bị giết chết trong các vụ nổi loạn vũ trang, chẳng hạn như các cuộc nổi loạn Kronstadt và cuộc nổi loạn Tambov. Giáo sư Donald Rayfield phát biểu rằng "*chỉ riêng sự đàn áp các cuộc nổi loạn tiếp theo tại Kronstadt và Tambov dẫn đến hàng chục ngàn người bị hành quyết*". Một số lượng lớn các giáo sĩ Chính thống giáo cũng bị giết.

Các chính sách bài trừ người Cossack (decossackization) là nỗ lực của lãnh đạo Xô viết để "loại bỏ, tiêu diệt, và trục xuất toàn

bộ các dân tộc chống đối khỏi lãnh thổ", theo Nicolas Werth. Trong những tháng đầu năm 1919, khoảng 10.000 đến 12.000 người Cossack đã bị xử bắn và con số lớn hơn bị trục xuất sau khi làng mạc của họ bị phá hủy.

Đại thanh trừng (Yezhovshchina)



Những ngôi mộ tập thể có niên đại từ năm 1937-1938 đã được khai quật với hàng trăm thi thể được các thành viên trong gia đình nhận dạng.

Các nỗ lực của Stalin dưới vai trò lãnh đạo của Liên Xô trong bối cảnh Thế chiến 2 sắp nổ ra đã dẫn đến sự leo thang trong việc bắt giữ và xử bắn nhiều người bị tình nghi là gián điệp cho Đức, đỉnh điểm là năm 1937-1938 (khoảng thời gian đôi khi được gọi là "Yezhovshchina", hay thời kỳ Yezhov) Khoảng 700.000 trong số này đã bị tuyên án tử hình, những người khác thiệt mạng từ đánh đập và tra tấn trong khi bị "tạm giữ điều tra"^[28] và trong các Gulag (trại cải tạo) vì đói, nhiễm bệnh tật và làm việc quá sức.

Các vụ bắt giữ thường được viện dẫn các bộ luật về chống phản cách mạng, trong đó bao gồm việc không báo cáo các hành

động mưu phản và, trong một sửa đổi luật năm 1937, không hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong các vụ điều tra của Cục An ninh Nhà nước của NKVD (GUGB NKVD) vào tháng 10 năm 1936 tới tháng 11 năm 1938, ít nhất là 1.710.000 người đã bị bắt và 724.000 người bị tuyên án tử hình. Phần lớn các phạm nhân là các cựu "kulaks" và gia đình của họ, với 669.929 người bị bắt và 376.202 bị xử bắn.

Về đàn áp giáo sĩ, Michael Ellman đã nói rằng: "... các hoạt động chống lại giáo sĩ của Giáo hội Chính thống Nga và của các tôn giáo khác (Binner & Junge 2004) năm 1937 - 38 cũng có thể hội đủ điều kiện như là nạn diệt chủng" Trích dẫn các tài liệu nhà thờ, Alexander Nikolaevich Yakovlev đã ước tính rằng hơn 10.000 linh mục, tu sĩ và nữ tu đã được bị xử bắn trong thời gian này vì bị kết án làm gián điệp hoặc âm mưu nổi loạn.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Thời Mao Trạch Đông

Năm 1949 Đảng Cộng sản Trung Quốc do Mao Trạch Đông lãnh đạo chính thức nắm quyền tại Trung Hoa đại lục sau cuộc nội chiến đẫm máu giữa Trung Hoa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản. Kể từ đó, Mao Trạch Đông nắm quyền tại Trung Quốc từ 1949 đến 1976, các chính sách và chủ trương kinh tế sai lầm của Mao trong thập niên 1960 đã khiến cho nông nghiệp đình trệ, gián tiếp làm hàng chục triệu người chết vì nạn đói (khoảng 4-5% dân số Trung Quốc thời bấy giờ)

Cải cách ruộng đất và trấn áp phản cách mạng

Các vụ xử bắn quy mô lớn đầu tiên tại Trung Quốc dưới thời Mao diễn ra trong cuộc cải cách ruộng đất và cuộc trấn áp những người phản cách mạng (thường là những người theo phe Trung Quốc Quốc dân Đảng (Đảng Quốc Dân)). Trong một tài liệu xuất bản năm 1948, Mao Trạch Đông dự định rằng "*một phần mười tá điền, địa chủ [ước tính khoảng 50 triệu người] cần phải bị loại bỏ*" để cải cách ruộng đất.

Cuộc đàn áp những người bị cho là phản cách mạng chủ yếu nhắm vào thành viên của Đảng Quốc Dân, vốn là phe đối lập của Đảng Cộng sản, những người từng cộng tác với quân Đế quốc Nhật Bản xâm lược (Hán gian), và những quan chức bị tình nghi là phản bội lại Đảng Cộng sản. Ước tính đã có khoảng 712.000 đến 2 triệu người bị xử bắn trong thời kỳ này. Hơn một triệu người bị đưa vào các trại cải tạo lao động và khoảng 1.200.000 người bị theo dõi.

Cách mạng văn hóa (1966–1976)

Sau khi kế hoạch Đại nhảy vọt thất bại, Mao Trạch Đông dần mất đi tiếng nói trong Đảng Cộng sản. Để củng cố lại quyền lực, Mao khởi xướng cuộc cách mạng văn hóa năm 1966 với mục đích loại bỏ những "tư sản tự do" để tiếp tục cuộc cách mạng vô sản, đồng thời cũng loại bỏ những người bất đồng ý kiến với Mao, bao gồm các quan chức khác như Lưu Thiểu Kỳ và Đặng Tiểu Bình. Chính những vụ thanh trừng chính trị đã củng cố lòng trung thành của quân đội với Mao.



Cô Lâm Chiêu (林昭, *Lin Zhao*) là một nạn nhân nổi bật trong cách mạng văn hóa. Cô bị xử tử hình với tội danh "...*phê phán Đảng Cộng sản vĩ đại của chúng ta và Chủ tịch Mao Trạch Đông vĩ đại...*"

Hàng triệu người Trung Quốc đã bị giam giữ hoặc xử bắn trong giai đoạn hỗn loạn và vô chính phủ của cuộc cách mạng văn hóa. Những người bị cho là gián điệp, "phản bội", "tư sản" hay những tầng lớp địa chủ và tá điền là nạn nhân của những vụ tử hình trước công chúng, đánh đập, tra tấn, kết án tù và phải chịu điều kiện y tế thấp kém. Ước tính hàng trăm ngàn người đã bị xử bắn, bỏ đói hoặc bị bắt lao động khổ sai. Hàng triệu người khác bị lưu đày. Giới trẻ từ thành phố bị buộc phải rời đến vùng nông thôn để lao động chân tay.

Trong cuộc cách mạng văn hóa, một "đội quân" bao gồm các học sinh, sinh viên mang tên Hồng vệ binh được sử dụng để khai trừ những người bị cho là "phản cách mạng". Tháng 8 năm 1966, hơn 100 giáo viên đã bị chính học sinh của mình giết hại tại phía Tây của Bắc Kinh.

Ngoài những đối thủ chính trị, cuộc cách mạng văn hóa còn lan tới các dân tộc thiểu số trên Trung Hoa đại lục. Tại tỉnh Nội Mông Cổ, hơn 790.000 người Mông Cổ bị bắt, trong đó 22.900 người bị đánh đập tới chết hoặc bị xử bắn. Tại các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, các trường học của người Triều Tiên bị phá hủy. Những người dân Tây Tạng cũng lâm vào cảnh tương tự, nhiều người bị bắt giữ và tra tấn vì bị kết tội âm mưu nổi loạn; đến cuối năm 1979, hàng chục nghìn nhà sư và ni cô Phật giáo Tây Tạng bị xử bắn hoặc tra tấn.

Giai đoạn hậu Mao Trạch Đông

Sự kiện Thiên An Môn (1989)

Sự kiện Thiên An Môn (hay còn được gọi là *Sự kiện ngày 4 tháng 6* 六四事件, *Thảm sát Quảng trường Thiên An Môn* hoặc *Phong trào Dân chủ năm 1989* 八九民运) là một chuỗi các cuộc biểu tình của sinh viên, trí thức và quần chúng (đứng đầu là các sinh viên) tại Quảng trường Thiên An Môn, Bắc Kinh, Trung Quốc, kéo dài từ ngày 15 tháng 4 đến 4 tháng 6 năm 1989. Quần chúng biểu tình đòi hỏi "*một đảng Cộng sản không tham nhũng*", yêu cầu tự do ngôn luận, tự do báo chí và một xã hội dân chủ. Tại đỉnh điểm của cuộc biểu tình, có tới một triệu người tụ tập tại Thiên An Môn để phản đối vấn nạn tham nhũng của chính quyền. Không chỉ tại Bắc Kinh mà cuộc biểu tình còn có sức lan tỏa rộng khắp Trung Quốc đại lục, các thành phố lớn khác (Thượng Hải, Hồng Kông...) và cả bên ngoài Trung Quốc.



Bà Đinh Tử Linh (sinh 1936) (丁子霖 *Ding Zilin*) có con là sinh viên bị giết tại Quảng trường Thiên An Môn. Sau đó, bà đã liên tục yêu cầu chính quyền thực hiện một chế độ dân chủ hơn. Từ đó, bà liên tục bị Chính quyền Trung Quốc bắt giam và cảnh cáo.

Chính phủ Trung Quốc quyết định giải tán biểu tình bằng vũ lực: hơn 250.000 tiểu đội đã được điều động đến Bắc Kinh bằng đường bộ và đường không. Ban đầu, hàng chục nghìn người biểu tình đã bao vây Bắc Kinh, chặn đứng quân đội và còn thúc giục họ cùng tham gia biểu tình. Chính phủ nhận ra rằng phương pháp này không hiệu quả, do đó đã điều động các toán quân rút ra ngoại thành Bắc Kinh, trong khi các phong trào biểu tình ngày càng mạnh mẽ hơn, đỉnh điểm là các ngày từ 1 đến 3 tháng 6 năm 1989. Cuối cùng, Đảng Cộng sản Trung Quốc quyết định tấn công Thiên An Môn: tối ngày 3 tháng 6, nhiều xe bọc thép cùng quân đội vũ trang được trang bị súng trường tiến vào quảng trường cùng với các xe ủi. Hàng ngàn người đã cố gắng bao vây, phản kháng lại quân đội, song bị

bắn chết ngay trên quảng trường. Các nhân chứng, gồm phóng viên Kate Adie của Đài Truyền hình Vương quốc Anh đã xác nhận những hành động "bắn bừa bãi" của quân đội trong Quảng trường Thiên An Môn, các xe ủi cán nát cả xe cộ lẫn những người tháo chạy, nhiều người van xin song cũng bị bắn hoặc đánh đập bằng dùi cui.

Tới 4 giờ sáng ngày 4 tháng 6, sau cuộc thỏa hiệp giữa sinh viên và chính phủ, quân đội quyết định dọn dẹp lại quảng trường. Tuy vậy, phần lớn sinh viên vẫn kiên quyết tiếp tục biểu tình tại Quảng trường. Quân đội lúc này bắt đầu dọn dẹp lại Thiên An Môn, ngoài ra còn đánh đập các sinh viên và thu hồi, phá hủy những đoạn phim quay được và đe dọa "nếu không rút đi hậu quả sẽ rất tệ". Đến tầm 5-6 giờ sáng, các sinh viên bắt đầu rút khỏi Quảng trường, nắm tay nhau và hát vang bài *Quốc tế ca* trên Đại lộ Trường An. Tuy vậy, quân đội vẫn tiếp tục bắn hạ vài sinh viên cùng với những người khác là phụ huynh của họ trên Đại lộ. Quảng trường Thiên An Môn sau đó đã bị quân đội phong tỏa hai tuần.

Vụ việc được đưa ra cộng đồng quốc tế ngày 5 tháng 6 năm 1989, một ngày sau khi vụ tấn công đẫm máu xảy ra trên quảng trường. Chính phủ Trung Quốc thừa nhận rằng đã giết 300 người và làm bị thương 2.000 dân thường. Tuy vậy, các nguồn từ quốc tế ước tính số người chết cao hơn các báo cáo chính thức của Trung Quốc: tờ *The New York Times* ước tính có hơn 400-800 người chết, còn thời báo *Time* ước tính hơn 2.600 người bị thiệt mạng. Sau sự kiện Thiên An Môn, các vụ giam giữ, tra tấn và quấy rối những người có liên quan đến

các sinh viên tham gia biểu tình vẫn diễn ra, bao gồm có các bậc phụ huynh của họ.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1954–1975)

Tháng 11 năm 1953, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc Việt Nam tiến hành cải cách ruộng đất. Theo Luật Cải cách ruộng đất thì Cải cách ruộng đất có mục tiêu "*thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp và của đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn*".

Sau 3 năm tiến hành, cuộc cải cách đã phân chia lại ruộng đất công bằng cho đa số nông dân miền Bắc, xóa bỏ giai cấp địa chủ phong kiến. Trong giai đoạn đầu, cuộc cải cách thu được kết quả tốt, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần của quân dân, khiến họ phấn chấn và tích cực chi viện cho kháng chiến chống Pháp. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau (từ giữa 1955), do vội vã nhân rộng cải cách tới nhiều địa phương, trong khi trình độ dân trí lại thấp đã khiến việc thi hành bị mất kiểm soát, gây ra nhiều phương hại và tổn thất, nhất là trong việc nông dân quá khích ở các địa phương đã lạm dụng việc xét xử địa chủ để trả thù cá nhân, thậm chí xảy ra việc dân chúng vu oan và tấn công cả những đảng viên, cán bộ chính quyền.

Về phía người dân, trình độ nhận thức thấp của đa số người dân Việt Nam khi đó đã dẫn tới sự quá khích, lạm dụng việc xét xử để trả thù cá nhân, thậm chí xảy ra việc dân chúng vu oan và tấn công cả những đảng viên, cán bộ chính quyền. Sự

quá khích này có nguyên nhân từ đời sống khốn khó của đại đa số nông dân thời bấy giờ, họ phải chịu nhiều uất ức do bị giai cấp địa chủ chèn ép, bóc lột trong suốt thời Pháp thuộc khi mà tình trạng tham nhũng và nạn cường hào ác bá hoành hành ở nông thôn khiến người nông dân nghèo không được luật pháp bảo vệ. Khi có cơ hội, sự kìm nén này bùng ra, trở thành một phong trào mang tính trả thù, người dân coi mọi địa chủ đều là kẻ xấu cần phải tiêu diệt (dù không phải mọi địa chủ đều phạm tội ác, nhưng quần chúng quá khích sẽ không quan tâm tới điều đó, họ chỉ quan tâm đối tượng có phải là địa chủ hay không). Theo William Duiker thì đây là một vấn đề không tránh khỏi, xảy ra trong mọi cuộc cách mạng, khi nỗi uất hận tích lũy qua nhiều thế hệ có cơ hội được giải tỏa, quần chúng nhân dân sẽ tấn công dữ dội nhằm tiêu diệt toàn bộ giai cấp từng thống trị họ (trong Cách mạng Anh 1644 hoặc Cách mạng Pháp 1789, người dân Anh, Pháp đều tổ chức truy lùng, giết hại hàng loạt các quý tộc, tăng lữ thời kỳ phong kiến).

Stéphane Courtois ước tính có khoảng 50.000 người bị xử bắn trong cuộc Cải cách ruộng đất tại miền Bắc Việt Nam. Vũ Thư Hiên thì cho rằng con số người bị xử bắn là ít hơn rất nhiều:

"Người ta thường nói tới con số khoảng 15.000 người. Tôi nghĩ con số có thể phồng. Trong tài liệu của Bernard Fall và Wesley Fishel con số còn được đẩy tới 50.000. Nếu tính tổng số xã đã cải cách ruộng đất là khoảng 3.000, mỗi xã có trung bình một hoặc hai người bị bắn, bị bức tử, bị chết trong tù (những xã có số người bị bắn lên tới ba hoặc bốn rất ít gặp, có những xã không có ai bị) thì số người chết oan (kể cả trong

Chỉnh đốn Tổ chức, tính cả người bị bức tử) nằm trong khoảng từ 4.000 đến 5.000 người. Nói chung, đó cũng là đoán phỏng. Chẳng bao giờ chúng ta biết được con số chính xác nếu không có một cuộc điều tra khoa học".

Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (mở rộng) Ban Chấp hành Trung ương khóa II họp từ ngày 25-8 đến 5-10-1956 tại Hà Nội đã nhận định nguyên nhân trực tiếp dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng, phổ biến và kéo dài trong cải cách ruộng đất, đề ra những biện pháp sửa chữa khuyết điểm trong việc thi hành chính sách.

Sau khi cải cách hoàn thành đã phân chia lại đất canh tác một cách công bằng cho đa số nông dân Bắc Bộ. Từ năm 1953 tới 1957, 810.000 hecta ruộng đất ở đồng bằng và trung du miền Bắc đã được chia cho 2 triệu hộ nông dân (khoảng 10 triệu dân), chiếm khoảng 72,8% số hộ nông dân ở miền Bắc. Trong khi đó, phân bố ruộng đất miền Bắc trước năm 1945, chỉ có 4% dân số đã chiếm hữu tới 24,5% tổng số ruộng đất.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1c_v%E1%BB%A5_th%E1%BA%A3m_s%C3%A1t_d%C6%B0%E1%BB%9B_ch%E1%BA%BF_%C4%91%E1%BB%99_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n

27. CHỦ NGHĨA MÁC LÊ HÔNG TỪ GỐC RỄ !

(LÝ THUYẾT MÁC-LÊ XUẤT PHÁT TỪ NHỮNG NHẦM LẤN, PHẢN TIẾN HÓA).

- Hà Sĩ Phu -

(Bài viết nhân kỷ niệm trang *Bauxite Việt Nam* 10 năm)

Chủ nghĩa CS đã được thực tiễn và cả thế giới văn minh chứng minh là con đường sai lầm và phản tiến hóa thì phải từ bỏ, mọi cách làm khác đều chỉ là nguy hiểm và lừa bịp!

Trang *Bauxite Việt Nam* ra đời đã 10 năm, vượt qua bao đoạn thăng trầm, có lúc tưởng đã không trụ nổi. Tôi cùng một vài bạn đồng tâm ở Đà Lạt đã có hân hạnh và duyên nợ đóng góp cùng trang *Bauxite Việt Nam* để vượt qua tất cả những bước trầm luân ấy. Nay trang *Bauxite Việt Nam* đã lên mười tuổi thì cũng là lúc sức khỏe của tôi có những báo động chuyên biến bất thường, trước nguy cơ có thể không còn viết lách gì được nữa. Vì vậy xin làm một việc là điểm lại những ý chính mà tôi đã viết trong một vài năm cuối cùng vừa qua, chủ yếu đăng trên trang *Bauxite Việt Nam*.

Bài chia làm 2 phần:

Phần 1: Lý thuyết Mác-Lê xuất phát từ những nhầm lẫn, phản tiến hóa.

Phần 2: Một tà thuyết, sao có thể bùng lên, kinh thiên động địa một thời?

*

Phần 1

Lý thuyết Mác-Lê xuất phát từ những nhầm lẫn, phản tiến hóa

Xin không bàn về những lý thuyết thuần túy Triết học của Marx, mặc dù Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử Mác-xít cũng có những điều rất cần phải tranh luận về mặt Triết học.

Điều có ý nghĩa thực tế cần thiết cho xã hội ở đây là chỉ xét những “lý sự” gọi là chủ nghĩa Mác-Lênin được dùng làm kim chỉ nam chỉ đạo mọi chủ trương của Đảng Cộng sản, những điều đã thành nhận thức phổ thông, tuyên truyền phổ cập ai cũng biết. Hiện nay về lý thuyết cũng như thực tiễn Cộng sản tuy có những biến đổi để hòng thích nghi nhưng bản chất chủ thuyết căn bản vẫn không có gì thay đổi.

Trong bài *Từ Nguyễn Phú Trọng đến Lê Hiền Đức* (2012, đăng trên trang mạng của nhà văn Phạm Thị Hoài) tôi đã kể qua 9 điều “nhầm lẫn nhỏ” (mà các Cụ nhà ta thường dùng chữ rất hay là “bé cái nhầm”) của Mác-Lênin khi dựng một học thuyết cao siêu và vĩ đại. Ở đây chỉ xin nhắc lại năm điều nhầm lẫn quan trọng nhất.

1/ Mác-Lênin hiểu nhầm về thời đại mà các ông đang sống

Tại sao có thể nói các nhà Mác-xít kinh điển đã “đọc nhầm” thông điệp của Thời đại?

Thế kỷ 18-19 và đầu thế kỷ 20 là thời kỳ phôi thai bột phát của nền văn minh Công nghiệp, vừa đem lại những thành quả nhảy vọt nhưng đồng thời cũng tạo ra những tai họa nhất thời mà lúc đầu chưa có phương án chế ngự, đó là sự áp chế của một số chủ Tư bản đối với Công nhân và sự áp chế của các nước đại công nghiệp đối với các nước còn lạc hậu cổ hủ, sự áp chế được gọi là Chủ nghĩa Đế quốc và Chủ nghĩa Thực dân.

Chủ nghĩa Đế quốc-Thực dân ấy thực ra chỉ là bước chập chững, loạng choạng, hăm hở chào đời của một “đứa hài nhi” sẽ thành khổng lồ, nhưng Mác-Lê tưởng “Chủ nghĩa Đế quốc là giai đoạn tột cùng của Chủ nghĩa Tư bản”! Đã là “giai đoạn

tốt cùng” rồi thì tất nhiên là già nua sắp chết, nên phải nghĩ ngay ra một Chủ nghĩa mới để thay thế, trước mắt là huy động “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại” để đào mồ chôn nó đi! Nhưng rồi theo thời gian đưa hài nhi có gien khổng lồ ấy “cứ giãy mãi mà không chết”, ngày càng trưởng thành và sửa chữa những điều ấu trĩ của mình, còn cái chủ nghĩa với đội quân đi “đào mồ chôn” nó thì cứ huênh hoang vô địch nhưng bỗng lả ra chết ngay tại quê hương của mình, mà chẳng thấy giãy giụa gì.

2/ Mác-Lênin hiểu nhầm Lịch sử, tưởng Lịch sử chỉ là một chuỗi đấu tranh giai cấp, và coi đấu tranh giai cấp là động lực của Tiến hóa

Theo Mác, Lịch sử là một chuỗi những cuộc đấu tranh giai cấp, với tư cách là động lực của Tiến hóa (trích: *Giai cấp bị trị và giai cấp thống trị luôn đối kháng nhau về quyền lợi nên sinh ra đấu tranh giai cấp. Nô lệ chống chủ nô làm chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã. Nông dân chống địa chủ phong kiến làm chế độ phong kiến tan rã. Giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản làm chủ nghĩa tư bản sụp đổ...*

... Kết quả cuối cùng của những cuộc đấu tranh đó đều dẫn tới sự ra đời của phương thức sản xuất mới thông qua đỉnh cao của nó là những cuộc cách mạng xã hội).

Mác nhìn lịch sử Tiến hóa của nhân loại như một chuỗi những đoạn đứt khúc do các cuộc Cách mạng, dùng bạo lực lật đổ nhau để tạo ra thể chế mới và mỗi lần như thế làm cho xã hội tiến hóa lên một bước mới. Đó là quan điểm Chính trị Mác-xít

xuất phát từ Chủ nghĩa Kinh tế (khi hạ tầng Kinh tế thay đổi thì thượng tầng Chính trị cũng thay đổi theo).

Nhưng trên quan điểm khoa học thì phải hiểu sự Tiến hóa như thế nào?

Trước hết, trong thế giới động vật, Tiến hóa là sự chọn lọc tự nhiên trong đấu tranh sinh tồn, đấu tranh giữa sống và chết, do đó cơ thể phải biến đổi để thích nghi. Động vật thích nghi với điều kiện sống chỉ bằng chính cơ thể của nó, loại cơ thể nào không biến đổi được để thích nghi thì bị tiêu diệt. Tiến hóa để lại dấu ấn trên cấu tạo cơ thể và do đó cũng thay đổi các tập tính.

Nhưng sự Tiến hóa của con người, sống thành xã hội, thì khác hẳn:

Do có TRÍ TUỆ, là sự phát triển cao nhất của Sinh giới, nên hình thành tiếng nói và chữ viết để ghi lại những thành quả của thế hệ trước để thế hệ sau tiếp tục “ngồi lên vai” mà tiến cao hơn. Sự tích lũy và gia tăng của Trí tuệ để lại dấu ấn trong sách vở, trong công cụ lao động và cả trong phương thức quản lý-điều hành xã hội. Con người thích nghi với môi trường bằng những công cụ và những phương tiện do Trí tuệ và lao động của mình tạo ra, nên cấu tạo cơ thể không cần thay đổi mà cả xã hội vẫn tiến hóa ngày một cao hơn.

Như vậy, sự tích lũy và gia tăng Trí tuệ, tức động lực của Tiến hóa, xảy ra có tính liên tục, và có sự cộng tác, hiệp lực với nhau trong xã hội, cho dù vẫn còn mâu thuẫn với nhau về quyền lợi. Còn sự Đấu tranh giai cấp cũng chỉ là một mặt trong sinh hoạt xã hội, đấu tranh giai cấp bằng các cuộc Cách mạng như thế là

những bước gián đoạn, có thể thúc đẩy sự Tiến hóa nhưng cũng có khi làm hại cho Tiến hóa (cuộc đấu tranh giai cấp, một mất một còn trong Cải cách ruộng đất và trong Cải tạo Tư bản tư doanh của xã hội Việt Nam do Đảng Cộng sản chỉ huy là một ví dụ làm hại cho Tiến hóa, biến Việt Nam từ một xã hội có đoàn kết nhân ái và có tiềm năng phát triển biến thành một xã hội đầy thù hận và “không chịu phát triển” như bấy lâu nay).

3/ Mác-Lênin tưởng nhầm vai trò lịch sử của mình, nên đoạn tuyệt với các giá trị truyền thống, không đi tiếp con đường văn minh của nhân loại

Do tiếp nhận được tinh thần “vạch đường cho nhân loại, cải tạo cả nhân loại” của chủ nghĩa Mác-Lê cực đoan và ngạo mạn, nhà thơ mê tín Cộng sản Tố Hữu đã có những câu thơ đề đòi ca ngợi Cách mạng vô sản Tháng Mười Nga như sau:

*Thuở Anh [Cách mạng tháng Mười] chưa ra đời,
Trái đất còn nước nở,
Nhân loại chưa thành người.*

Người Cộng sản coi cả nhân loại này không đáng là người khi chưa được Mác-Lê dẫn lối. Họ muốn xóa sạch loài người cũ không đáng là người, để nhận trách nhiệm lịch sử dựng một loài người mới cho xứng đáng là người ư? Ngông cuồng đáng khôi hài đến thế là cùng!

Về quản lý xã hội thì Mác-Lê coi mọi Nhà nước xưa nay chẳng qua là công cụ để bóc lột người lao động, nên phải tiến tới làm cho nhà nước tiêu vong đi để cho giới lao động trực tiếp làm lấy việc quản lý. Thế là không thêm hiểu về sự phân công xã hội. Cũng do không thêm hiểu về sự phân công xã hội nên mới

coi giai cấp công nhân, giai cấp lao động, chính là “giai cấp tiên phong, giai cấp lãnh đạo, giai cấp tiêu biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất”!

Mặc dù có nhà lý luận cố bệnh vực Mác rằng “Sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản không phải là “ý muốn nhân tạo”, hoặc “lựa đặt nông cuồng” của C. Mác mà do địa vị kinh tế – xã hội khách quan quy định”, nhưng thực tế thì một giới lao động nào đó cũng chỉ là sản phẩm của một nền văn minh tương ứng sinh ra, chứ tiêu biểu và dẫn dắt cho nền văn minh đó phải ở giới chuyên viên và trí thức tinh hoa, có đủ Trí tuệ, đủ trình độ điều hành, vì đó là sự phân công tự nhiên trong xã hội.

Thực ra đến thời các ông Mác và Lê ra đời, tức thời kỳ Văn minh Công nghiệp Nhân loại đã tiến được những bước khá xa, đã có ý thức nâng đỡ sự phát triển cá nhân để tạo ra mọi giá trị, đồng thời biết quản lý xã hội theo nguyên tắc Dân chủ và Pháp trị: DÂN CHỦ để cá nhân có điều kiện phát triển nhưng đồng thời cần PHÁP TRỊ để khống chế sự phát triển Tự do cá nhân sao cho không thể ảnh hưởng xấu đến người khác và đến cả cộng đồng.

Trong xã hội Pháp trị, Đạo đức “phải trở thành thừa”, không cần anh đạo đức, anh cứ làm đúng Pháp luật là đúng đạo đức rồi. Giáo dục đạo đức chỉ là biện pháp hỗ trợ, rất cần cho tuổi thanh thiếu niên. Khi trưởng thành, sống trong xã hội thì “Trường đời” mới là trường học tự nhiên hun đúc con người. Xã hội có Pháp trị lành mạnh thì hun đúc ra những con người tử tế, xã hội vô pháp thì hun đúc ra những con người lưu manh. Khi bộ máy cầm quyền còn hư hỏng thì làm sao các công dân

lại có thể sống cho tử tế được, dù có giáo dục đạo đức bao nhiêu cũng bằng thừa, vì “Trường đời” đã giáo dục tất cả.

Khi Mác (1818-1883) và Lê (1870-1924) ra đời thì đã có những nhà tư tưởng về Dân chủ và Pháp trị như John Locke (1632-1704), Montesquieu (1689-1775), Jean-Jacques Rousseau (1712-1778), Voltaire (1694-1778)..., họ đã tạo ra cả một thời đại Khai sáng, với lý thuyết về Khế ước xã hội, chống chủ nghĩa chuyên chế và xây dựng Chủ nghĩa tự do, đặc biệt là hình thành lý thuyết về Tam quyền phân lập để điều hành xã hội. Lịch sử loài người hàng nghìn năm mới đạt đến trình độ như vậy, nền văn minh ấy đã đạt được rất nhiều thành quả nhưng lại tạo ra những mâu thuẫn mới mà xã hội cần tìm cách khắc phục, chứ không thể nói nhân loại lúc ấy “chưa thành người”!

Chính Mác-Lê “đoạn tuyệt một cách triệt để nhất với các giá trị truyền thống” mới là người mắc bệnh “phủ nhận quá khứ”, mà “phủ định sạch trơn” một cách vô lý nhất, chứ những người dân chủ ngày nay có phủ định con đường Mác-Lê cũng chỉ là “phủ định sự phủ định” đúng phép biện chứng để trả lại cân bằng cho thế gian, đem lại bình yên cho cuộc sống mà thôi!

Nếu trào lưu Cộng sản chỉ như một làn sóng phản biện, chỉ vạch trần, phê phán những yếu kém, những bất công do xã hội Công nghiệp lúc ấy tạo ra thì quá tốt, để giúp xã hội buộc phải thanh toán những khuyết tật của mình. Cộng sản muốn tranh giành quyền bính cũng tốt thôi, nhưng phải giành bằng cách cạnh tranh công khai-dân chủ, chứ không thể “cướp” chính quyền, và giành được chính quyền rồi thì đi tiếp con đường tiến bộ của nhân loại tức con đường Dân chủ đa nguyên Pháp

trị như các nước Bắc Âu bây giờ (đó là nền Dân chủ Xã hội bắt nguồn từ Quốc tế 2), rồi cũng thực hiện đường lối Lao-Tư lưỡng lợi như cụ Phan Châu Trinh đã nghĩ đến (tạo điều kiện để các nhà Tư bản kinh doanh chân chính và thu lãi nhiều để có tiền góp cho các quỹ phúc lợi xã hội, trợ cấp người lao động, người nghèo, người già yếu tàn tật...).

Con đường Dân chủ Xã hội (đừng dịch nhầm là Xã hội chủ nghĩa) của Bắc Âu tuy có tiếp nhận Mục đích tốt đẹp mà Mác-Lê gợi ý, nhưng Phương tiện tiến hành hành thì hoàn toàn khác nên thành công rực rỡ, dù bị các nhà lý luận Mác-xít ghét bỏ như kẻ thù, nhất là lý luận gia Nguyễn Đức Bình, bởi đó là đối chứng hùng hồn nhất, chứng minh Mác-Lê muốn làm điều tốt song cách làm hoàn toàn sai lầm nên gây hiệu quả ngược với mục đích.

Lối thoát danh dự cho Cộng sản Việt Nam hiện nay là từ bỏ con đường cực đoan ảo tưởng Mác-Lê của Quốc tế 3, để theo con đường Bắc Âu (tức con đường từ Quốc tế 2 mà Thụy Điển là tiêu biểu), cũng là con đường Phan Châu Trinh chủ trương (con đường bị Hồ Chí Minh phê phán là hữu khuynh thân Pháp). Thực chất cái gọi là “chủ nghĩa Tư bản” chẳng qua là một giai đoạn khá cao trong tiến trình Tiến hóa tự nhiên của xã hội loài người, giai đoạn văn minh Công nghiệp và Đại Công nghiệp, gọi là “chủ nghĩa” nhưng không ai nghĩ ra trước, không có tác giả như trường hợp “chủ nghĩa Cộng sản”.

Nhưng sai lầm chết người ở chỗ phong trào Cộng sản tưởng nhầm là lịch sử giao cho mình nhiệm vụ phải làm lại thế giới, cướp lấy chính quyền để xây dựng một chế độ Mác-xít, theo một chủ nghĩa do một vài tác giả cụ thể bốc đồng nghĩ ra trong

một thời gian ngắn, một Thiên đường hết sức chủ quan, thiếu hiểu biết, rất phản khoa học, phản quy luật. Cái chủ nghĩa Cộng sản mới toanh ấy tuyên bố “đoạn tuyệt một cách triệt để nhất với các giá trị truyền thống đã có”, nên gạt bỏ hết mọi giá trị mà nhân loại phải hàng nghìn năm mới đạt được là nền Dân chủ đa nguyên Pháp trị với thiết chế Tam quyền phân lập.

Mục đích Cộng sản thì cao siêu nhưng phương cách thực hiện là bạo lực cách mạng, là độc đảng toàn trị nên thực tế đã đập đổ tất cả nền Dân chủ Pháp trị vừa mới manh nha. Người Cộng sản coi các giá trị đó là sản phẩm của chủ nghĩa Tư bản nên quyết tâm đào mồ chôn nó đi. Chính từ sự kiêu ngạo vô lối này, chủ nghĩa Cộng sản Mác-Lê đã tự đào mồ chôn chính mình trước lịch sử tiến hóa Nhân loại.

4/ Mác-Lênin ảo tưởng vì không hiểu bản tính Con người

- Mác-Lê dám tưởng tượng sẽ có ngày “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” vì tin rằng khi được chế độ Cộng sản giáo dục thì “con người mới” sẽ rất thánh thiện chứ không ai tham lam, muốn làm ít mà đòi hưởng nhiều!

- Tuy Mác vẫn nhắc một danh ngôn cổ điển “Không có gì thuộc về con người mà xa lạ đối với tôi” nhưng có lẽ Mác vẫn không hiểu, không chấp nhận bản tính tự nhiên của con người. Nếu Mác-Lê biết bản tính con người vốn tham lam và lợi dụng khi không bị luật pháp kiềm chế thì Mác-Lê đã không cho phép Đảng Cộng sản được độc quyền lãnh đạo. Không có đa nguyên kiềm chế, khiến cho các Đảng Cộng sản cầm quyền đều mặc sức lạm quyền, mặc sức tham nhũng quyền lực như ở các nước Cộng sản ngày nay (ví dụ: đã làm Tổng Bí thư lại muốn kiêm

luôn Chủ tịch nước để nắm gọn toàn bộ quyền lực trong tay như Tập Cận Bình và những người tương tự)! Nếu hiểu bản tính tham lam của con người, sao lại trao toàn bộ khối Công hữu khổng lồ của đất nước cho cơ quan nhà nước “thống nhất quản lý” để nó biến hết của công thành của tư? Chính luật pháp Tư bản hiểu rõ con người nên mới không cho tập trung quyền lực mà phải “Tam quyền phân lập” hẳn hoi, chứ không lừa dối bằng kiểu “tam quyền phân công” từ một đầu mối là sự chỉ huy đầu óc của một đảng duy nhất.

5/ Mác-Lênin hiểu nhầm về nguyên nhân khổ ải và bất công, và do đó sai lầm về các biện pháp giải quyết

Đi vào những việc cụ thể Mác-Lê cũng mắc những nhầm lẫn. Mác-Lê quy nguyên nhân mọi tai họa là do tính Tự do cá nhân và tính Tư hữu nên tìm mọi cách để “chống chủ nghĩa cá nhân” và diệt Tư hữu để công hữu hóa hết thảy, và để nhà nước Cộng sản duy nhất quản lý. Kết quả là không có gì phát triển được và chính cái nhà nước Vô sản độc quyền quản lý tài sản Công hữu thì nó biến mọi Công hữu thành Tư hữu của họ. Để tránh tệ nạn tham nhũng và cậy quyền thì Đảng Cộng sản lại dùng biện pháp “phê và tự phê, tu dưỡng đạo đức, theo đạo đức Bác Hồ”, kết quả là những kẻ càng ca tụng đạo đức bao nhiêu thì sự tham lam lại ngày càng phát triển bấy nhiêu. Nền Kinh tế chỉ huy (với các kế hoạch 5 năm) và Kinh tế quốc doanh làm cho nhà nước và nhân dân đều kiệt quệ nhưng cái túi riêng của những “học trò xuất sắc của đạo đức Bác Hồ” thì căng đầy tiền tỷ đô la để gửi ngân hàng Thụy Sĩ! Về sau, tuy biết sai lầm nên đã chuyển sang Kinh tế thị trường và ca ngợi Kinh tế tư nhân, nhưng tất cả vẫn nằm trong tay một đảng độc quyền và một

“nền Pháp trị xã hội chủ nghĩa” thì tất cả vẫn chỉ là sự “đánh bòn sang ao”, kể cả việc “đốt lò” rùm beng cũng vậy.

Công hữu hay Tư hữu, đó là một mâu chốt của tình hình diễn biến. Thuở ban đầu thì những người Cộng sản thật sự chân thành tin vào con đường Công hữu như lời Mác dạy. Nhưng khi bước vào thực hiện thì chút liêm khiết lúc đầu bị cái máu tham trong lòng tấn công. Máu tham tự nhiên cứ như một kẻ gian truyền kiếp ẩn nấp sẵn trong lòng những tín đồ Cộng sản, cứ đêm ngày xui họ biến những của Công trong tay thành của Tư, một sự “cướp ngày” có giấy tờ rất đúng quy trình! Và cứ thế tình hình mỗi ngày một xấu. Cái máu tham phục sẵn trong mỗi con người hỏi Mác có biết không, có “xa lạ” với Mác không?

Đã từ lâu, miệng nói Công hữu nhưng tay làm Tư hữu, nhưng không phải thứ Tư hữu lành mạnh công minh mà là Tư hữu gian manh. Cờ thì giương cao Búa và Liềm nhưng hành động thì cướp đất của Nông dân và không cho Công nhân tự lập hội để bảo vệ quyền lợi. Công và Nông là những người khổ nhất hiện nay, trong khi trên truyền hình toàn thấy những ông bà Nông dân (phần đông có gốc Bộ đội) có hàng chục héc-ta đất, thu lợi hàng chục tỷ mỗi năm, quá đẹp!

Trước tình trạng Cộng sản nói một đằng làm một nẻo như vậy thì tôi biết tranh luận những điều lý thuyết là hoàn toàn vô ích, vì người ta nói như vậy nhưng có làm như vậy đâu nên tranh luận về lời nói làm gì? Song, tôi vẫn muốn chốt lại một vài điều về lý thuyết chỉ để thấy cái gọi là học thuyết Mác-Lê và Chủ nghĩa Xã hội khoa học ngay từ đầu đã chỉ là một tà thuyết,

phản khoa học, một ảo tưởng xuất phát từ khát khao đẹp đẽ muốn giải phóng con người.

Tà thuyết đã phản lại Thiện tâm, nó sẽ bị cuộc đời vứt bỏ, Nghị quyết 1481 của Quốc hội 46 nước châu Âu đã khẳng định Chủ nghĩa Cộng sản là một chủ nghĩa chống Nhân loại.

Nhưng trong xã hội Việt Nam hiện nay, đừng vội tưởng Ý thức hệ Cộng sản đã hết tầm quan trọng để không cần quan tâm đến nữa. Trái lại Đảng Cộng sản vẫn còn giữ chặt và đẩy mạnh giáo điều Mác-Lê và xiết chặt bộ máy Chuyên chính hơn bao giờ hết, bởi đó là chất xi măng gắn kết của hệ thống và là cái áo giáp sắt giữ an ninh chế độ. Đảng Cộng sản mỗi khi mở cửa một chút thông ra thế giới thường khiến cho nhiều người vui mừng, vì nghĩ cứ mỗi ngày một chút, một tí chút thôi thì lâu dần, tích tiểu thành đại, cũng sẽ ngày một khá lên. Xin thưa, đây là kiểu tư duy đơn giản thuận chiều của con nít. Mỗi lần mở ra cũng kèm theo một kế hoạch xiết lại, chặt hơn. Phía trước chò ta luôn có một dấu hỏi, ngay bên cạnh một niềm hy vọng.

Phần 2:

Một tà thuyết, sao có thể bùng lên, kinh thiên động địa một thời?

1/ Quan hệ giữa Mục đích, Cứu cánh và Phương tiện

Ngày nay trên thế giới chỉ còn lại vài nước Cộng sản và đang biến dạng, nhưng đã có một thời kỳ Cộng sản phát triển thành một liên kết quốc tế đông đảo gây biến động thế giới.

Để hiểu vì sao lúc đầu ở một số nước số người ủng hộ Cộng sản lại đông đảo như vậy, tôi muốn trở lại bài lý luận đầu tiên tôi viết năm 1988 (*Dắt tay nhau đi dưới tấm biển chỉ đường của Trí tuệ*) trong đó có sự phân chia con người thành ba giới, ba xu hướng DUY LÝ, DUY TÍN (hay Duy cảm), và DUY LỢI. Trong chủ thuyết Cộng sản thì có phần nói về MỤC ĐÍCH và phần nói về PHƯƠNG TIỆN tức các cách tiến hành để đi đến mục đích.

Mục đích nêu trong chủ nghĩa Cộng sản thì quá đẹp nên hấp dẫn ngay hai giới Duy lợi và Duy cảm. Giới Duy lợi có hai cực: cực thiếu số giàu có ở bên trên tất nhiên không ưa Cộng sản, còn cực lao động nghèo khổ ở dưới đáy là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội thì hưởng ứng Cộng sản ngay. Các trí thức văn nghệ sĩ thì đa số nặng về Duy tín hay Duy cảm, giới này có tác dụng lôi cuốn rất mạnh đối với quần chúng đông đảo. Hai giới này chỉ cần thấy mục đích tốt đẹp là theo, chứ không quan tâm đến Phương tiện vì nghĩ rằng dùng Phương tiện gì cũng được, miễn Mục đích tốt là được nên hưởng ứng Cộng sản ngay từ đầu là điều dễ hiểu. Đó là tình hình theo Cộng sản rất đông ở mấy nước châu Á và nước Nga.

Còn với giới Duy lý, phần lớn là các trí thức khoa học và dân chúng ở các nước đã trải nghiệm quá trình dân chủ thì có nhãn quan khác hẳn, họ luôn nhìn xem Chủ nghĩa ấy dùng Phương tiện gì tức dùng cách gì để đi đến mục đích. Họ hiểu Phương tiện mới là nhân tố quan trọng, Phương tiện đúng thì Cứu cánh 究竟 mới tốt (thuật ngữ Cứu cánh là cái kết quả cuối cùng, chứ không có ý nghĩa cứu giúp như số đông vẫn hiểu lầm). Cứu cánh biện minh cho Phương tiện (la fin justifie les

moyens!). Phương tiện và Cứu cánh mới là cặp quan hệ nhân quả máu thịt, chứ Mục đích có khi chỉ là ảo tưởng hoặc tô vẽ để tuyên truyền! Nhìn vào Phương tiện, đường lối, thấy chủ thuyết Cộng sản chủ trương gạt bỏ Tự do cá nhân, gạt bỏ Tư hữu, chỉ Đảng Cộng sản độc quyền lãnh đạo... là họ biết tương lai không thể đi đến cái đích tốt đẹp.

Cho nên mặc dù chủ thuyết Cộng sản phát sinh ở Tây Âu và ở đó cũng có các đảng Cộng sản nhưng nhân dân Tây Âu tránh xa Cộng sản ngay từ đầu và sau này còn cho ra một nghị quyết của Quốc hội 46 nước, Nghị quyết 1481 kết tội chủ nghĩa Cộng sản là chống nhân loại.

2/ Con đường Cộng sản vào Việt Nam

Ngoài quy luật chung, ban đầu hấp dẫn bởi cái đích trưng ra rất huy hoàng, sự hấp dẫn của Cộng sản đối với dân Việt Nam còn có đặc điểm riêng.

- Tâm lý dưới đáy

Đi đến cái đích đẹp thì ai cũng tán thành, nhưng những kẻ ở dưới đáy tận cùng thì có một cảm hứng đặc biệt riêng là cảm hứng muốn lật ngược xã hội để đổi đời. Ví dụ trong lớp có 50 học sinh thì những anh xếp thứ 30-40 biết tiến thêm vài bậc là đã khó khăn, nhưng anh suốt đời đội sổ thì trong giấc mơ nó phải vọt lên đứng đầu và chứng minh những đứa vẫn đứng đầu là không xứng đáng. Chỉ những anh lọt đệt sau cùng mới có cảm hứng “đi tắt đón đầu” để dẫn đầu nhân loại, thay thế những kẻ dẫn đầu cũ. Nay thấy chủ nghĩa Mác ảo tưởng đánh trúng tâm lý lật ngược xã hội ấy thì làm gì mà quần chúng lao khổ đói rách dưới đáy chẳng rầm rập đi theo?

Khẩu hiệu “Trí Phú Địa Hào, phải đào tận gốc tróc tận rễ” chẳng phải vì muốn thanh toán mà chính vì khát khao bốn ngôi vị đó, phải quật những kẻ đang ngồi trên đầu để mình thay vào, cho nên khi cướp xong chính quyền những người Cách mạng đã phát huy ngay mọi sáng kiến để trở thành Trí Phú Địa Hào mới một cách không tuyên bố, thực tế đã và đang thấy rất rõ.

- Sự hấp dẫn của ngọn cờ Độc lập Dân tộc, nhưng cuối cùng “mất cả chì lẫn chài”

Mục đích của chủ nghĩa Mác là đánh đổ chủ nghĩa Tư bản để thiết lập chủ nghĩa Cộng sản nhưng điều ấy dân Việt Nam không quan tâm vì Việt Nam đã có chủ nghĩa Tư bản đâu mà cần đánh đổ? Nhưng chính tài liệu của Lenin “Luận cương về những vấn đề dân tộc và thuộc địa” đã “gãi đúng chỗ ngứa” của dân Việt Nam và dẫn Nguyễn Ái Quốc đi vào Quốc tế 3 ở Hội nghị Tours nước Pháp tháng 12 năm 1920. Chính người Cộng sản lão thành Nguyễn Ngọc đã nhận định rằng sai lầm bắt đầu từ bước ngoặt thành Tours năm ấy. Tai họa của đất nước Việt Nam cũng khởi đầu ở chỗ này, chỉ vì yêu nước mà thành Cộng sản chứ không biết con đường Cộng sản là gì (không thể biết rằng chính vì theo đường Cộng sản để cứu nước nên sẽ mất nước về sau). Xuất phát đã như thế thì tất nhiên sự hăm hở ban đầu rồi cũng mau chóng tan đi, sau mấy chục năm hồ hởi với đảng, rồi trầm luân với đảng, nay đến lúc chính người đảng viên lão thành Nguyễn Ngọc đành phải ly khai đảng vì thấy đảng của mình bây giờ chỉ “bán nước hại dân”!

Đảng Cộng sản Việt Nam từ chỗ tay trắng mà rồi nắm được toàn quyền làm chủ giang sơn tất nhiên phải có sức mạnh ghê

góm, vậy sức mạnh ấy từ đâu, nếu không phải từ chính nhân dân?

Dân Việt Nam là dân tộc mà lòng yêu nước chống ngoại xâm đã thành một “gien” chảy trong máu (1000 năm Bắc thuộc và 80 năm Pháp thuộc thì còn gì là đời, hỏi người Việt Nam?), nên cứu nước chống ngoại xâm đã thành bản năng, thành tiềm thức, cứ thấy ngoại xâm là phải đánh đuổi bằng mọi giá (cứu được nước do bản năng này, nhưng vôi vãi làm đường bị mất nước cũng do bản năng này, sẽ nói rõ trong đoạn sau). Tất cả sức mạnh Việt Nam nằm ở đó, những bà mẹ Việt Nam đứt ruột hiến cho đời cả 5-7 người con máu mủ của mình cũng vì cái lòng yêu nước ấy, chứ mẹ có tư vương gì với cái gọi là Cộng sản? Nhưng Cộng sản vào được Việt Nam, hoành hành được ở Việt Nam là do mượn con đường của lá cờ yêu nước đó, Cộng sản thành công được là do ký sinh vào sức mạnh của lòng yêu nước đó. Vậy đối với lòng yêu nước Việt Nam thì chủ nghĩa Cộng sản như một con “ký sinh trùng”, như con sán nhiều đầu móc vào khúc ruột Việt Nam để hút dinh dưỡng và gây bệnh, tôi đã từng nói và viết điều đó.

Nhưng nói về sức mạnh ban đầu của Cộng sản Việt Nam thì sẽ là thiếu sót nếu không biết đến giá trị của những lớp Cộng sản đầu tiên. Họ cũng từ nhân dân mà ra. Nhưng vì là đảng viên nên ngoài tấm lòng yêu nước họ có được trang bị một số nhận thức sơ đẳng về chủ thuyết Cộng sản và họ tin đó là Chân lý. Chính niềm tin, dù là niềm tin đơn sơ khi chưa có điều kiện hiểu biết tường tận, niềm tin chân thành đã cho họ sức mạnh vượt qua mọi gian khổ, tù đày để cùng nhau tiến lên giành lấy chiến thắng. Những Trí thức khi ấy tin theo Cộng sản vì thấy

những Trí thức lớn của thế giới như Aragon, Romain Rolland, Jean-Paul Sartre, André Gide... cũng mê say Cộng sản kia mà?

Trong diễn biến của xã hội Việt Nam sẽ có sự đổi ngôi dần dần giữa các yếu tố CHÍNH và PHỤ. Nội dung chính của chủ nghĩa Mác là chất Cộng sản, nhưng chỉ là yếu tố rất phụ trong tâm thức dân Việt Nam. Nhưng khi Cộng sản vào được Việt Nam thì yếu tố phụ kia chuyển dần thành yếu tố chính, yếu tố chính (độc lập dân tộc) thực tế đã bị đổi chỗ thành yếu tố phụ, tuy bề ngoài vẫn được hết sức tô vẽ, chứng cứ là nếu rất yêu nước mà đòi bỏ Cộng sản là bị bắt ngay, bởi yếu tố phụ ngày xưa (Ý thức hệ Cộng sản) nay đã thành yếu tố chính để xét xử.

Nếu Ý thức hệ Cộng sản đã mượn đường lá cờ dân tộc mà chui vào được đất nước Việt Nam, thì kẻ thù truyền kiếp Đại Hán lại mượn đường Ý thức hệ Cộng sản đó để chui vào Việt Nam một lần nữa, lần này nó mạnh hơn nhiều bởi có Ý thức hệ Cộng sản làm nội ứng như có con ngựa thành Troy. Mấy ai biết rằng Cộng sản Đại Hán giúp Cộng sản Việt Nam trong chiến tranh là giúp kẻ cùng Ý thức hệ, là tháp tùng Ý thức hệ Cộng sản vào Việt Nam lần này với mưu đồ “giải giáp” dân tộc Việt Nam, phá hủy lòng yêu nước, hòng nô dịch Việt Nam một lần nữa?

Theo thời gian, yếu tố chính của tâm thức Việt Nam là lòng yêu nước chống ngoại xâm, chẳng những bị hạ xuống thành yếu tố phụ trong xét xử mà còn có nguy cơ bị tiêu vong, bởi chính kẻ ngoại xâm truyền kiếp đã len được vào trong nhà, đã ngồi lên bệ và dùng nhiều cách thâm độc để thủ tiêu lòng yêu nước ấy. Lạ thật, tôi đã tiếp xúc với một số người, nói chuyện Tổ quốc mình đang bị Tàu áp chế khủng khiếp mà lòng họ lạnh

như tiền, có lẽ bởi họ linh cảm thấy muốn Thoát Trung thì phải Thoát Cộng, nhưng muốn Thoát Cộng thì khó mà Thoát... Tù (!), nên thôi, mặc xác sự đời, hãy lo mà sống yên thân. Mất khát vọng Tự do – Hạnh phúc, mất xương máu, mất chủ quyền, lại mất nốt cả mạch nguồn yêu nước trong máu thì... “mất cả chì lẫn chài” ư?

3/ Vấn đề Trái tim Đan-cô

Trái tim Đan cô là câu chuyện ngụ ngôn của nhà văn Nga Maksim Gorky (ngọn cờ đầu của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa), ca ngợi sức mạnh linh thiêng tuyệt vời của TRÁI TIM có thể phát ánh sáng để động viên và dẫn dắt quần chúng lao khổ vượt qua đầm lầy tăm tối đến nơi an toàn và hạnh phúc.

Vâng, vượt trên sức mạnh cơ bắp, con người có hai sức mạnh tinh thần tuyệt vời được cách điệu tượng trưng bởi hai bộ phận trong cơ thể là KHỐI ÓC và TRÁI TIM.

TRÁI TIM biểu trưng cho lòng hướng thiện, cho đức yêu thương, cho nghị lực để vượt qua sự bi quan và sợ hãi. Trong một xã hội mà cái giả dối ác độc còn đè nặng xuống những thân phận đau thương và bi lụy thì mọi người, đặc biệt là các nhà văn và trí thức duy cảm, đứng hẳn về “phía nước mắt” và “phía trái tim” là dễ hiểu.

Những Trái tim thì thường tìm đến Trái tim! Vì quá yêu Trái tim nên những tâm hồn đa cảm cũng mong Trái tim phát sáng để dẫn đường luôn, làm thay chức năng của Khối óc tức của Trí tuệ, mà quên rằng Trái tim tuy tuyệt vời nhưng không thể dẫn đường, vì bị một căn bệnh di truyền từ thời thượng cổ là

để mù lòa, đã yêu nhau thì củ ấu cũng tròn, đã ghét thì ghét cả tông chi họ hàng.

Trái tim cho con người sự yêu thương và hướng thiện, Trái tim cho con người nghị lực, sự dũng cảm và lòng hăng say, nhưng Trái tim không tự tìm ra được đúng con đường phải chọn, nhất là ở những ngã ba, ngã năm, ngã bảy, vì trời không cho trái tim đôi mắt. “Sự mạch bảo của trái tim” có thể là sự gợi ý rất quý, nhưng nếu không được khôi óc kiểm tra lại cẩn thận thì có khi nguy hiểm. Sau khi Trí tuệ đã tìm ra con đường thì lúc ấy rất cần nghị lực của Trái tim, nhưng một khi “Trái tim làm chỗ để trên đầu” thì chưa biết thân xác sẽ dạt về đâu?

Trái tim mà làm bà sơ phát cơm từ thiện thì tuyệt, chứ làm Hoa tiêu hoặc làm Quan tòa thì có khi bỏ sót tội phạm mà xử tử chính nạn nhân cần được bảo vệ, rồi sau tỉnh ra mới hối hận thì đã muộn rồi.

Tôi thường nói chuyện với bạn bè: Tôi rất sợ những Trái tim lớn mà cái Đầu không đủ lớn, nó dẫn dụ hàng triệu người rầm rập đi trong hiên ngang và nhân ái, nhưng chẳng may đi nhầm xuống những hầm hố lớn phủ lá ngụy trang thì chết cả nút, ôm nhau chết cả đám trong hào quang của đoàn kết, hướng thiện và yêu thương. Bài học của Việt Nam là thế.

Cảnh tượng hùng hồn khi dân chúng và trí thức Việt Nam hăm hở ủng hộ Việt Minh, đi vào con đường Cộng sản với tất cả tấm lòng, hy sinh cả tính mạng, gia đình và của cải... chính là bi kịch của Trái tim Đan cô Việt Nam! Bi kịch của liệt sĩ Nguyễn Thị Năm – Cát Hanh Long bỏ cả cơ nghiệp lớn ở Hà Nội lên Thái Nguyên để nuôi Cách mạng, cuối cùng được các

gót giày Cách mạng ấn vào một chiếc quan tài quá hẹp cho hết “ngoan cố” cũng chẳng là một bi kịch đi theo Trái tim Đan-cô thiêng liêng đó sao?

Thực ra đây là vấn đề của “tâm văn minh”, tâm văn minh của xã hội và phản chiếu thành tâm văn minh trong mỗi con người. Thời văn minh Nông nghiệp cũng là thời kỳ của “văn minh Trái tim” phát sáng rực rỡ mà lịch sử cần ghi nhận và lưu giữ trong bảo tàng. Nhưng nhân loại tiên tiến ngày nay đã được chuyển cấp văn minh, được “văn minh Trí tuệ” chiếu sáng, dẫn lối chỉ đường, chắc chắn sẽ ánh xạ vào mỗi con người chúng ta, để ta biết đặt Khỏi óc và Trí tuệ vào đúng vị trí trên đầu của nó. Chuyển giai đoạn thế mới là tự cứu. Đối với kẻ cầm quyền ác tâm cao thủ thì Trái tim Đan-cô chính là cửa ngõ lý tưởng nhất để... lừa!

Nền văn minh Trí tuệ có một kẻ thù dai dẳng là sự ngu dốt, nhưng riêng ngu dốt chưa gây hại được gì. Ngu dốt phải cộng với Nhiệt tình, với sự Lý tưởng hóa, nhất là Lý tưởng hóa kiên định mới thành phá hoại. Cụ cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (được mệnh danh là “ngài Thủ tướng vô tích sự” vì chẳng quan tâm gì đến Luật pháp, chỉ chuyên thuyết giảng Đạo đức Bác Hồ) đã để lại cho đời một công thức đáng gọi là danh ngôn: “Nhiệt tình + Ngu dốt = Phá hoại”!

Phần Kết luận

1/ Tai họa khó gỡ ra

Để kết thúc, xin trích dẫn tinh thần của một Nghị quyết mang tính thế giới, Nghị quyết của Hội nghị Quốc hội 46 nước châu Âu về chủ nghĩa Cộng sản Mác-xít: Nghị quyết 1481, kết luận

chủ nghĩa Cộng sản phá hoại xã hội toàn diện, nó là một chủ nghĩa chống Nhân loại (*).

Châu Âu đáng tin cậy vì là châu lục tập trung nhất, đồng đều nhất, giàu tính khoa học nhất, toàn diện nhất của văn minh nhân loại. Ở đó mọi lý thuyết đều được tự do giải bày, được khảo sát, giới thiệu và lưu trữ bình đẳng. Tây Âu là tiếng nói khách quan nhất đối với Marx vì họ không phải là nạn nhân của học thuyết Marx, trái lại còn là quê hương và nơi nương tựa của Marx.

Nghị quyết 1481 do nghị sĩ người Thụy Điển Goran Lindblad đề xuất, Thụy Điển là nước theo thể chế Dân chủ xã hội, bắt nguồn từ Đế nhị Quốc tế, như người anh em song sinh của Đế tam Quốc tế Mác-Lênin. Thụy Điển có vị trí hàng đầu của văn minh và hạnh phúc trên thế giới, là quốc gia ân nhân thân thuộc bậc nhất với Việt Nam từ thời Cộng sản. Những tiếng nói như thế chính là khách quan, đáng tin cậy.

Nhiều người lên án chủ nghĩa Cộng sản Mác-Lê ở thành tích giết chết 100 triệu người, lớn hơn tội của phát-xít Hitler, nhưng tôi nghĩ tội ác với hơn một tỷ người còn sống còn quan trọng hơn:

Về kinh tế, Cộng sản kìm hãm sự phát triển. Về văn hóa-xã hội, khi sự độc tài và “đều cẳng lên ngôi” (ý thơ Bùi Minh Quốc) nó làm cho con người sa đọa, vì phá hết niềm tin, vỡ hết lý tưởng, cạn hết những khát vọng tinh thần cao đẹp làm lẽ sống, làm cho con người trở về như một con thú vật tầm thường.

Nhưng muốn thoát ra cũng khó thoát được, vì cái chủ nghĩa ảo tưởng thoát đầu tưởng như vô hại ấy, thực tế nó tạo ra một tai họa kép: một mặt nó tạo ra các tai họa như trên vừa kể, nhưng mặt khác nó đồng thời tạo ra một lực lượng, một sức mạnh khủng khiếp để giữ chặt chủ nghĩa ấy một khi nó bị lộ bộ mặt phản diện. Lực lượng ấy, sức mạnh ấy là một Đảng Cộng sản toàn trị với các thiết chế vũ trang cả vật chất lẫn tinh thần, tất cả phải bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lê để giữ vững cái ngai vàng và mọi bổng lộc, lợi quyền lớn nhỏ.

Ngoài những tội chung đối với thế giới, riêng với Việt Nam, Mác-Lê còn nợ dân Việt Nam vì cái tội “cho Đại Hán mượn đường” vào Việt Nam, hòng nô dịch Việt Nam một lần nữa! Không có Ý thức hệ chung ấy, Đại Hán lấy cớ gì để áp sát Việt Nam, vừa nung vừa đe, vừa hôn vừa cắn từng mảng như vậy được?

Tất nhiên Đảng Cộng sản Việt Nam phản đối Nghị quyết 1481, nhưng khôn nổi, sự phản đối của một đảng như Đảng Cộng sản Việt Nam đối với điều gì đó chỉ càng làm cho điều đó thêm giá trị.

2/ Hòa nhập không hòa tan

Chủ nghĩa Mác-Lê phản quy luật nhưng “vô địch muôn năm” ấy không chịu thua ai, cuối cùng chỉ thua quy luật, thua cuộc sống thật. Ông Trường Chinh đã phải thốt lên “Đổi mới hay là chết” là lo sợ trước quy luật. Nhưng người Cộng sản dù đổi mới cũng đổi mới khác người: chỉ đổi mới một nửa, còn một nửa vẫn khóa chặt trong tay để “những lực lượng thù địch” không thể lợi dụng. Đồng thời khẳng định cái điều đổi mới ấy

chính là của người Cộng sản, do người Cộng sản trước đây đã nghĩ ra, chứ không phải của bọn Tư bản.

Phải bỏ Kinh tế kế hoạch – kinh tế tập thể – kinh tế quốc doanh để theo kinh tế thị trường nhưng nói: kinh tế thị trường là của chung nhân loại, thậm chí đó chính là “chính sách kinh tế mới của Lênin”, nên kinh tế thị trường phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nghĩa là cấp sách đi học thiên hạ nhưng lại muốn bảo điều ta học đó là do ta nghĩ ra, ta giữ bản quyền tác giả, bản quyền phát minh, ta làm theo cách của ta. Điều này phải thông cảm, vì chẳng lẽ một đảng “quang vinh muôn năm” từng “thắng hai Đế quốc to” lại phải cấp sách đi học cái thằng “Đế quốc Mỹ xâm lược” à? Về “tam quyền phân lập” cũng vậy: ta “phân công chứ không phân lập”, phân lập là loạn, đảng viên nào thích đa nguyên, thích tam quyền phân lập thì phải khai trừ.

Đó cũng là luận điểm “hòa nhập chứ không hòa tan” của ông Nguyễn Phú Trọng.

Một cục đường bỏ vào trong nước mà dứt khoát bướng không chịu hòa tan vì nó tưởng nó là cục đá kim cương thì mặc kệ nó thôi. Có thể cục đường này có tầm chất chống tan gì đó nên nó cứ tan dần dần, ta mất công chờ một chút. Cuối cùng đâu rồi cũng vào đấy cả thôi.

3/ Tôi cũng “có một giấc mơ” (I also have a dream!)

Kết quả của những suy tư như vậy khiến tôi đi vào giấc ngủ. Và tôi mơ.

Tôi thấy mình cầm trong tay cuốn Tạp chí Cộng sản số mới.

Độc thấy:

“Lời Bác dạy, người Kách mệnh là phải bám sát thực tiễn và tôn trọng quy luật. Thí dụ: Đến một lúc, nếu quy luật chứng minh phải đa đảng đa nguyên, phải tam quyền phân lập thì dân mới được mở miệng, đất nước mới thoát cảnh nô lệ Tàu và sánh vai cùng thế giới 5 châu... thì người Kách mệnh sẵn sàng học theo thế giới. Và điều quan trọng nhất Bác nói với các chú về cái sự học: Học điều gì là phải học thực lòng, thực chất, chứ không chỉ học cái vỏ, còn cái ruột ta vẫn cố tình làm theo ý cũ của ta để zữ cái lợi cho mình thì người chiến sĩ Kách mệnh nhất định không bao zờ làm thế.

Ký tên: C.B.”.

Ôi chao, hay quá! Sao “Bác Hồ” lại bỗng dưng phát ngôn hết như quan điểm của những người mà “đảng ta” bấy lâu vẫn liệt vào loại “các thế lực thù địch” thế này? Tốt quá, tốt quá, tình hình biến chuyển đến nơi rồi!

Thế là tôi giật mình, tỉnh ngủ, biết là mình vừa mơ, và buồn cười thay cho giấc mơ ngớ ngẩn của mình, cứ như mấy nhà lý luận nịnh đảng khuyên hãy trở về với “Bác Hồ kính yêu”. Nhưng mơ thế là có lý do:

Chẳng là, trong thâm tâm tôi biết mỗi khi lâm vào thế bí, buộc phải bỏ một sai lầm của mình để đi theo đà tiến bộ chung của thế giới thì “đảng ta” thường có động tác chữa thẹn, gỡ thế diện của kẻ xưa nay vẫn tự xưng vô địch rằng “điều này là đảng ta thực hiện lời dạy vốn có của các lãnh tụ Vô sản, chứ không phải học theo bọn Tư bản giãy chết đâu” (Cục diện chuyển sang Kinh tế thị trường là một ví dụ). Thế thì một khi chuẩn bị

chấp nhận thể chế Dân chủ đa nguyên như các nước Âu Mỹ để tự cứu, dứt khoát đảng ta phải chứng minh Dân chủ đa nguyên cũng vốn là tư duy có sẵn của các lãnh tụ, nhất là của... bác Hồ!

Sự mong mỏi và thấu hiểu ấy của tôi đã vào giấc mơ.

Nhưng nếu theo giấc mơ của tôi, vừa vô lý vừa có lý: nếu ĐCSVN sẽ thực lòng áp dụng thể chế Dân chủ đa nguyên, nhưng kèm theo cái “ngụy biện chữa thẹn” như trên, thì người trí thức và dân chúng sẽ phản ứng ra sao? Tôi tin chắc tất cả chúng ta đều vô cùng mừng rỡ, chẳng mấy ai mất công tranh luận về cái “bản quyền” Dân chủ đa nguyên, khiến nó cản trở chương trình đổi mới tốt đẹp mà toàn dân mong đợi.

Suy cho cùng, những Chân lý vốn là của chung của cả thế giới loài người rất tuyệt vời này, và Tự do-Hạnh phúc của nhân dân mới chính là điều quan trọng vượt lên trên tất cả.

Ngược dòng lịch sử công bằng mà xét, thì trào lưu CS cũng chẳng qua là kết quả khốn khổ từ một GIẤC MƠ đẹp, rất đẹp! Nhưng TRÁI TIM thốn thức và bùng nổ ấy chưa được sự tham vấn Duy lý-Khoa học-và Thực tiễn của KHỐI ÓC nên Cứu cánh mới phản lại Mục đích như hiện thực ngày nay.

Nhưng rồi giấc mơ Duy cảm Mác-Lê ấy đã được tư duy Khoa học và Duy lý tiếp sức nên đã tạo ra kết quả tuyệt vời là thể chế Dân chủ Xã hội như ở Thụy Điển, Na Uy và mấy nước Bắc Âu, các nước luôn được thế giới văn minh ngày nay xếp lên hàng đầu về văn minh và hạnh phúc.

Gần đây ta nhận được thông tin “Ngày 10/5/2019, Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) cùng với Tập đoàn Ericsson (Thụy Điển) đã thực hiện cuộc gọi đầu tiên trên mạng di động 5G tại Việt Nam. Hoạt động nằm trong chương trình thử nghiệm kỹ thuật do Viettel thực hiện, nhằm đánh giá mọi mặt về khả năng ứng dụng công nghệ trong thực tiễn tại Việt Nam”.

Việt Nam liên kết với Ericsson – Thụy Điển (chứ không liên kết với Hoa Vi – Trung Quốc) để thực hiện cuộc “Cách mạng 5G” là một dấu hiệu đáng suy nghĩ.

Thế giới đang chuyển động như vũ bão trên nền Văn minh Trí tuệ thần kỳ, mọi xu hướng, mọi Chủ nghĩa, dù khác nhau nhưng nếu cứ bám lấy tư duy tư biện xơ cứng của mình thì đều là tự sát. Tất nhiên không ai muốn bị đào thải, ĐCSVN cũng vậy. Giác mơ “Bác Hồ đã khuyên nên Dân chủ đa nguyên-Tam quyền phân lập” vừa như đùa vừa như thật biết đâu chẳng có lúc phải ló ra và biến dạng.

Trong cuộc cạnh tranh sinh tồn hiện đại này, chẳng có ai ngu cả, nên thực lòng chẳng dám khuyên ai. Chỉ xin thành tâm chốt lại một niềm tâm sự:

Làm gì thì làm, Dân phải được hưởng nền Văn minh Tự do và Hạnh phúc! Sức mạnh đẩy thuyền và lật thuyền của lòng yêu nước là sức mạnh có thật trong máu người VN, lịch sử đã, đang và sẽ chứng minh. Chân thành thì sống, khôn vặt cũng chết, không lừa được nhau đâu. Nói yêu nước mà chặn Dân chủ, mà tăng cường bộ máy công an đến tận thôn xóm, mà đánh đập người nói lẽ phải, mà khéo mồm để tay vết túi dân thì không

xong đâu. Tiêu kỹ không thể lừa Đại nghĩa, Tư lợi không thể trù lên Công ích – Công tâm.

Năm 2014 tôi có đọc được một bài trên Tạp chí CS ca ngợi chiến thuật “mở đường lui cho địch” trong kế sách giữ nước của cha ông. Với kẻ thù xâm lược, khi có cơ hội ta còn mở đường, hướng chỉ những mâu thuẫn chỉ trong nội tình một Dân tộc mình? Hận thù nên cởi-không nên buộc, chỉ cần người đã nghĩ sai, làm sai phải biết lỗi mà sửa, mà bài viết nhỏ này xin góp mấy suy tư cặn kẽ, đã ôm ấp từ lâu, để cùng nhau phân định lỗi lầm, mong được quan tâm tham khảo một chút mà thôi.

Chủ nghĩa CS đã được thực tiễn và cả thế giới văn minh chứng minh là con đường sai lầm và phản tiến hóa thì phải từ bỏ, mọi cách làm khác đều chỉ là nguy biện và lừa bịp!

Nói chuyện “giác mơ” cũng là một mong ước từ lòng nhân ái, cũng là chiến thuật “mở đường lui cho địch” của cha ông chúng ta (mà chính Tạp chí CS đã ca ngợi). Nhưng mở đường lui cho ĐCSVN trở về với Dân tộc thành “người tử tế” có chút khả năng hiện thực nào không, thực tiễn hành động sắp tới của ĐCSVN sẽ trả lời nhân dân một lần cuối.

H.S.P.

(*): Nghị quyết 1481 của Quốc hội 46 nước châu Âu được tóm tắt giới thiệu trên Bách khoa toàn thư của Thế giới như sau:

Điều 2: ...Những chế độ độc tài toàn trị cộng sản gồm khối Liên Xô, Đông Âu trong thế kỷ 20 và một số chế độ cộng sản hiện vẫn còn cầm quyền ở 4 nước trên thế giới, đều là những

quốc gia vi phạm nhân quyền. Những vi phạm này tuy khác nhau về cấp độ văn hoá, về ranh giới quốc gia, cũng như tùy giai đoạn lịch sử nhưng đều có chung những cuộc giết người tập thể, ám sát, thủ tiêu cá nhân không cần xét xử, biến đất nước thành trại tập trung với sự đầy đọa con người về thể xác cũng như tinh thần: tra tấn, nô lệ hoá, lao động khổ sai, tù đầy, khủng bố tập thể, ngược đãi, ám sát vì lý do chủng tộc, tôn giáo, chính kiến; vi phạm quyền tự do tư tưởng, xúc phạm lương tâm con người, cấm tự do báo chí, tự do chính trị, độc tôn, độc quyền, độc đảng...

Điều 3: Nhân danh chủ trương đấu tranh giai cấp và nguyên tắc chuyên chính vô sản mà các tội ác được biện minh. Sự giải thích hai nguyên tắc này đã hợp thức hóa việc ‘thủ tiêu’ những người bị cho là có hại cho sự xây dựng một xã hội mới: xã hội chủ nghĩa, và do đó, bị xem là kẻ thù của các chế độ độc tài toàn trị cộng sản. Hầu hết nạn nhân chế độ cộng sản chính là công dân của nước đó...

Điều 4: Nghị viện thừa nhận rằng, bất chấp những tội ác của các chế độ cộng sản toàn trị, vài đảng cộng sản Âu Châu [Đông Âu – HSP] cũng từng đóng góp nhiều vào việc hoàn tất nền dân chủ.

Điều 5: Sự sụp đổ của những chế độ độc tài toàn trị cộng sản tại Trung và Đông Âu chưa được điều tra kỹ lưỡng bằng tổ chức quốc tế để thống kê hết tội ác của cộng sản, đang đưa tác giả của những tội ác này ra xét xử trước cộng đồng nhân loại, như trường hợp những tội ác khủng khiếp do Đức Quốc xã gây ra trước đây...

Điều 7: Nghị viện xác tín rằng việc hiểu biết lịch sử là một trong các điều kiện tiên quyết để tránh những tội ác tương tự trong tương lai... Quan điểm minh bạch của cộng đồng quốc tế về quá khứ có thể là một điểm tham chiếu cho những hành động tương lai của họ.

Điều 9: Các chế độ độc tài toàn trị còn lại trên thế giới vẫn tiếp tục gây tội ác. Không thể dùng quan điểm quyền lợi quốc gia để biện hộ, lấp liếm sự lên án của cộng đồng nhân loại với các tội ác của các chế độ toàn trị này. Quốc hội chung châu Âu cực lực lên án tất cả mọi vi phạm quyền con người trong các chế độ cộng sản, coi nó như là tội ác chống nhân loại...

Điều 14: Nghị viện tin rằng quan điểm minh bạch này của cộng đồng quốc tế sẽ mở đường cho sự hòa giải trong tương lai....

Hội đồng châu Âu đã trở thành tổ chức quốc tế đầu tiên lên án các tội ác chống lại nhân loại của các chính thể cộng sản. (hết trích)

H.S.P.

Tác giả gửi BVN

This entry was posted in Hà Sĩ Phu, Tự do ngôn luận, tù nhân lương tâm. Bookmark the permalink.

(Trích từ bài viết nhân dịp kỷ niệm trang Bauxite Việt Nam 10 năm-2019- <https://boxitvn.online/?p=86051>)

28. Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa sụp đổ

Sau khi Liên Xô sụp đổ, nhiều đảng cộng sản trên thế giới giải tán, phần lớn những người cộng sản thành lập các đảng dân chủ xã hội, một số đảng viên cũ gia nhập các đảng tự do, bảo thủ hay dân chủ Thiên chúa giáo hoặc các nhóm hệ tư tưởng khác. Một số kiên định theo chủ nghĩa cộng sản nhưng đường lối hoạt động không khác mấy với các đảng dân chủ xã hội, đấu tranh nghị trường. Do ảnh hưởng của định kiến với các chế độ của Liên Xô và Đông Âu trước đây, đa phần các đảng cộng sản tái lập ở Đông Âu chỉ thu được một lượng nhỏ cử tri ủng hộ trong các cuộc bầu cử. Tuy nhiên một số đảng cộng sản do khai thác được bất mãn của dân chúng đối với các chính sách kinh tế tự do gây bất bình đẳng xã hội, đã có đủ số phiếu để trở lại cầm quyền dù chỉ áp dụng rất ít các lý thuyết cộng sản ban đầu. Nhiều đảng gắn với các tổ chức công đoàn, đấu tranh bảo vệ quyền lợi công nhân, đấu tranh chống phân biệt chủng tộc, bình đẳng giới... Nhiều phong trào du kích cộng sản cũng tan vỡ, hoặc hòa giải chính quyền và có địa vị hợp pháp. Một số quốc gia có Đảng Cộng sản cầm quyền điều chỉnh các chính sách kinh tế xã hội, tiếp tục nắm độc quyền lãnh đạo. Nhiều đảng Cộng sản và phong trào cánh tả khác thì lại đang mạnh mẽ phát triển, gia tăng ảnh hưởng tại một số khu vực như Nam Mỹ và châu Phi.

Sự suy yếu của chủ nghĩa cộng sản cuối thế kỷ XX do những nguyên nhân chính:

- Hệ thống chính trị và kinh tế theo mô hình Liên Xô (Stalinist) không thể điều chỉnh hiệu quả trước sự thay đổi của những yếu tố xã hội như tâm lý, trình độ đạo đức, trình độ trí tuệ, nhu cầu tiêu dùng... của dân chúng. Lợi ích cá nhân ảnh hưởng đến đoàn kết tập thể, thậm chí ảnh hưởng đến xây dựng một xã hội kiểu mới mà những người cộng sản đặt ra mục tiêu, khi điều kiện sống nâng cao thì người dân lại thích sống theo cách của họ hơn là theo những chuẩn mực mà các lãnh đạo cộng sản cổ vũ.
- Sự chia rẽ trong phong trào cộng sản thành nhiều xu hướng khác nhau, thậm chí rất xung khắc nhau, có khi quá tả hoặc quá hữu. Sự chia rẽ này khiến các trong phong trào công nhân không thể tập hợp đủ lực lượng, bên cạnh đó sự biến đổi của chủ nghĩa tư bản khiến mâu thuẫn giai cấp suy yếu ở nhiều nơi thậm chí có khi một số bộ phận giai cấp vô sản quay sang ủng hộ cánh hữu hay vấn đề đấu tranh giai cấp không phải là vấn đề trọng tâm chính trị. Mục tiêu đoàn kết quốc tế vô sản do đó đã không thể thực hiện một cách hiệu quả, do ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc hay tôn giáo... Giai cấp vô sản nhiều nơi gắn bó với chủ nghĩa dân tộc hoặc tinh thần tôn giáo hơn là đoàn kết với giai cấp vô sản bên ngoài, do đó các cuộc cách mạng vô sản đã không thể diễn ra ở các nước này.
- Tầng lớp lãnh đạo nhà nước mất uy tín chính trị, mất liên kết với nhân dân. Những sai lầm, tội ác của các nhà nước cộng sản khiến chủ nghĩa cộng sản mất sức hấp dẫn. Tuy nhiên không phải chỉ có các nhà nước cộng sản mới tạo ra

những sai lầm, tội ác mà chủ nghĩa tư bản từ lúc phát sinh cho đến ngày nay luôn đi kèm với đủ loại tội ác như bóc lột lao động không thương xót, tạo ra các cuộc chiến tranh để quốc làm chết hàng chục triệu người, làm đạo đức xã hội băng hoại, phá hủy môi trường trên quy mô toàn cầu...

- Sự phản ứng quyết liệt của các lực lượng chống đối như chủ nghĩa dân tộc cực đoan, ủng hộ kinh tế thị trường hay dân chủ đại nghị, hoặc các nhóm tôn giáo, bảo hoàng, các xung đột sắc tộc... Các đảng cộng sản ở nhiều nước đã đặt ra các mục tiêu quá cao và cố giải quyết trong một thời gian ngắn, vượt quá khả năng của họ. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nhiều nước vẫn tỏ ra có hiệu quả giúp cho cánh hữu có được sự ủng hộ đáng kể.
- Các nền kinh tế theo mô hình Liên Xô (Stalinist) về sau đã không sử dụng hiệu quả vốn, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người do đó không mang lại một năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản nên mức sống bình quân của người dân tại các nền kinh tế này không cao hơn mức sống của người dân trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, dù mức phân hóa giàu - nghèo thấp hơn nhiều và không có một số vấn đề xã hội như vô gia cư, thất nghiệp, thất học...

Hệ thống kinh tế chỉ huy không tạo ra được động lực để dân chúng thi đua lao động lẫn động lực cải tiến kỹ thuật sản xuất khiến xã hội rơi vào tình trạng trì trệ. Trong khi đó theo Lenin *"Xét đến cùng thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất cho thắng lợi của chế độ mới. Chủ nghĩa tư bản*

đã tạo ra một năng suất lao động chưa từng thấy dưới chế độ nông nô. Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại hẳn và sẽ bị đánh bại hẳn vì chủ nghĩa xã hội tạo ra năng suất lao động mới cao hơn nhiều".

- Sự thay đổi tư tưởng cùng những cải cách vội vã, thiếu cân nhắc của một bộ phận lãnh đạo nhà nước khiến các đảng cộng sản ở Đông Âu không còn kiểm soát nổi tình hình chính trị trong nước.
- Báo The Economist đánh giá về vấn đề này:

“Cuối cùng, khi tượng đài đã bị kéo đổ, hình tượng của Karl Marx đã bị bôi bẩn một cách khinh khi cũng như Lenin và Stalin. Chủ nghĩa cộng sản đã bị từ chối trên lý thuyết cũng như thực tế; những lãnh đạo của nó đã bị gạt sang bên, những trí thức sáng lập và những nhà cai trị chống xã hội (sociopathic) cũng bị coi như nhau.

Những người sống ở phương Tây, sự phán xét không bị ảnh hưởng bởi việc sống trong hệ thống lấy Marx làm cảm hứng, phần lớn đã đưa ra một cái nhìn công bằng hơn. Marx đã bị hiểu lầm, họ hướng đến sự thông cảm. Chủ nghĩa cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô là một sự xuyên tạc tư tưởng của ông. Những gì đã xảy ra ở những vùng đất tăm tối đó sẽ khiến Marx cảm thấy kinh hoàng cũng như chúng ta cảm thấy. Nó không phải là sự xác nhận những ý tưởng của ông.

Thật vậy, Marx đã đúng về nhiều ý tưởng tốt đẹp - về nhiều sai lầm của chủ nghĩa tư bản, về toàn cầu hóa và thị trường quốc tế, về chu kỳ kinh tế, về cách thức mà kinh tế tác động đến tư

tưởng. Marx đã thấy trước; những điều đó vẫn tiếp tục diễn ra. Liên Xô và Đông Âu đã từ bỏ chủ nghĩa cộng sản trên thực tế bằng cách này hay cách khác (và Trung Quốc, Triều Tiên, Cuba hoặc bất cứ nơi nào nó được áp dụng”.

“Có người cho rằng chủ nghĩa cộng sản chỉ là một chớp sáng của lịch sử hiện đại. Khi ảo tưởng trôi qua, nó sụp đổ hầu như không có dấu vết và không có di sản lâu dài.”

Sự thay đổi tư tưởng cùng những cải cách vội vã, thiếu cân nhắc của một bộ phận lãnh đạo nhà nước khiến các đảng cộng sản ở Đông Âu không còn kiểm soát nổi tình hình chính trị trong nước.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_c%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n

29. Quan niệm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo

Nếu chủ nghĩa duy vật lịch sử được coi là một trong ba phát minh quan trọng nhất của chủ nghĩa Mác, thì những quan điểm về tôn giáo là một trong những biểu hiện rõ nét nhất lập trường duy vật về lịch sử của học thuyết này. Nó thể hiện thông qua các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về cả bản chất, nguồn gốc lẫn chức năng của tôn giáo. Trong khi các nhà duy tâm, thần học cho rằng tôn giáo có nguồn gốc siêu nhiên, thế giới tự nhiên, xã hội loài người cũng như toàn bộ hoạt động của mỗi cá nhân con người đều chịu sự chi phối, điều khiển của các lực lượng siêu nhiên, thần thánh thì các nhà duy vật, vô thần đã có quan điểm hoàn toàn đối lập. L.Phoiơbắc - nhà

triết học duy vật người Đức, trong Bản chất đạo Cơ đốc, đã khẳng định rằng, không phải thần thánh sáng tạo ra con người mà con người sáng tạo ra thần thánh theo hình mẫu của mình; rằng: *“Thượng đế siêu hình không phải là cái gì khác mà là sự tập hợp, là toàn bộ những đặc tính chung nhất rút ra từ giới tự nhiên, song con người, nhờ vào sức tưởng tượng... lại đem giới tự nhiên biến thành một chủ thể hay một thực thể độc lập”*. Tuy nhiên, Phoier bắc chưa chỉ ra được bản chất thực sự của tôn giáo và ở khía cạnh này, ông vẫn chưa thoát khỏi quan điểm duy tâm khi chỉ phê phán thứ tôn giáo hiện thời chứ không phê phán tôn giáo nói chung, càng chưa hề đề cập đến sự phê phán những điều kiện hiện thực đã làm nảy sinh tôn giáo. Thậm chí, ông còn cho rằng người ta vẫn rất cần một thứ tôn giáo khác thay thế, đó là “tôn giáo tình yêu” để xoá bỏ đi những áp bức, bất công trong xã hội.

Kế thừa và vượt lên trên quan điểm của Phoier bắc và các nhà duy vật trước đó, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã đứng vững trên lập trường duy vật lịch sử để lý giải vấn đề bản chất của tôn giáo. Theo đó, ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định. Mặc dù có tính độc lập tương đối nhưng mọi hiện tượng trong đời sống tinh thần, xét đến cùng, đều có nguồn gốc từ đời sống vật chất. Tôn giáo là một hiện tượng tinh thần của xã hội và vì vậy, nó là một trong những hình thái ý thức xã hội, phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Nhưng khác với những hình thái ý thức xã hội khác, sự phản ánh của tôn giáo đối với hiện thực là sự phản ánh đặc thù, đó là sự phản ánh “lộn ngược”,

“hoang đường” thế giới khách quan. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, *“tôn giáo là những sự rút hết toàn bộ nội dung của con người và giới tự nhiên, là việc chuyển nội dung đó sang cho bóng ma. Thượng đế ở bên kia thế giới, Thượng đế này, sau đó, do lòng nhân từ, lại trả về cho con người và giới tự nhiên một chút ân huệ của mình”*.

Với các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, tôn giáo là sự phản ánh một cách biến dạng, sai lệch, hư ảo về giới tự nhiên và con người, về các quan hệ xã hội. Hay nói cách khác, tôn giáo là sự nhân cách hoá giới tự nhiên, là sự *“đánh mất bản chất người”*. Chính con người đã khoác cho thần thánh những sức mạnh siêu nhiên khác với bản chất của mình để rồi từ đó con người có chỗ dựa, được chở che, an ủi - dù đó chỉ là chỗ dựa “hư ảo”. Chỉ ra bản chất sâu xa của hiện tượng đó, Ph.Ăngghen đã viết: *“Con người vẫn chưa hiểu rằng họ đã nghiêng mình trước bản chất của chính mình và đã thần thánh hoá nó như một bản chất xa lạ nào đó”*. Lộ tả bản chất của tôn giáo, ông cho rằng, *“tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo – vào đầu óc của con người – của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”*.

Vấn đề đặt ra ở đây là, nguyên nhân nào dẫn đến sự phản ánh “hoang đường”, “hư ảo” của tôn giáo? Tại sao con người lại có nhu cầu tôn giáo và đặt niềm tin lớn lao vào tôn giáo như vậy? Đứng vững trên lập trường duy vật lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đã luận giải rằng sự xuất hiện và tồn tại của tôn

giáo xuất phát từ hiện thực khách quan và nguồn gốc quan trọng nhất của tôn giáo chính là điều kiện kinh tế – xã hội. Trong lịch sử tiến hoá của mình, trước hết con người có nhu cầu cải tạo tự nhiên để tạo ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mình. Nhưng do trình độ và khả năng cải tạo tự nhiên còn thấp kém, con người luôn cảm thấy yếu đuối, bất lực trước các hiện tượng tự nhiên và đã gán cho tự nhiên những sức mạnh siêu nhiên. Đó chính là cơ sở cho sự nảy sinh các hiện tượng thờ cúng. Đặc biệt, khi xã hội có sự phân chia và áp bức giai cấp thì các mối quan hệ xã hội càng phức tạp, một bộ phận người dân rơi vào tình thế cùng quẫn, bất lực trước các thế lực thống trị. Thêm vào đó, những yếu tố tự phát, ngẫu nhiên, rủi ro bất ngờ nằm ngoài ý muốn của con người gây ra cho họ sự sợ hãi, lo lắng, mất cảm giác an toàn. Đó cũng là nguyên nhân khiến người ta tìm đến và dựa vào sự che chở của tôn giáo.

Cắt nghĩa về nguồn gốc kinh tế – xã hội của tôn giáo, Ph.Ăngghen viết: *“Trong những thời kỳ đầu của lịch sử chính những lực lượng thiên nhiên là những cái trước tiên được phản ánh như thế, và trong quá trình phát triển hơn nữa thì ở những dân tộc khác nhau, những lực lượng thiên nhiên ấy đã được nhân cách hóa một cách hết sức nhiều vẻ và hết sức hỗn tạp... Nhưng chẳng bao lâu, bên cạnh những lực lượng thiên nhiên lại còn có cả những lực lượng xã hội tác động - những lực lượng này đối lập với con người, một cách cũng xa lạ lúc đầu cũng không thể hiểu được đối với họ, và cũng thống trị họ với cái vẻ tất yếu bề ngoài giống như bản thân những lực lượng tự*

nhiên vậy”. Bàn về vấn đề này, V.I.Lênin cũng khẳng định: *“Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên để ra lòng tin vào cuộc đời tốt đẹp ở thế giới bên kia, cũng giống y như sự bất lực của người dã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên để ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ và những phép màu”*.

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tôn giáo có nguồn gốc từ trong hiện thực và phản ánh chính hiện thực đó – một hiện thực cần có tôn giáo và có điều kiện để tôn giáo xuất hiện và tồn tại. Trong Phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, C.Mác đã viết: *“Sự nghèo nàn của tôn giáo vừa là biểu hiện của sự nghèo nàn hiện thực, vừa là sự phản kháng chống sự nghèo nàn hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”*. Luận điểm trên của C.Mác đã thể hiện rõ nguồn gốc, bản chất, chức năng của tôn giáo trên lập trường duy vật lịch sử. Với C.Mác, tôn giáo như là “vàng hào quang” ảo tưởng, là những vòng hoa giả đầy màu sắc và đẹp một cách hoàn mỹ, là ước mơ, là niềm hy vọng và điểm tựa tinh thần vô cùng to lớn cho những số phận bé nhỏ, bất lực trước cuộc sống hiện thực. Vì, trong cuộc sống hiện thực, khi con người bất lực trước tự nhiên, bất lực trước các hiện tượng áp bức, bất công của xã hội thì họ chỉ còn biết “thở dài” và âm thầm, nhẫn nhục chịu đựng. Cũng trong cuộc sống hiện thực ấy, họ không thể tìm thấy “một trái tim” để yêu thương, che chở nên phải tìm đến một “trái tim” trong tưởng

tượng nơi tôn giáo. Trái tim đó sẽ sẵn sàng bao dung, tha thứ, chở che và tiếp thêm sức mạnh cho họ để họ có thể vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống.

Với luận điểm “*tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân*”, C.Mác không chỉ muốn khẳng định tính chất “ru ngủ” hay độc hại của tôn giáo, mà còn nhấn mạnh đến sự tồn tại tất yếu của tôn giáo với tư cách một thứ thuốc giảm đau được dùng để xoa dịu những nỗi đau trần thế. Thực vậy, người ta dùng thuốc giảm đau khi người ta bị đau đớn và chừng nào còn đau đớn, thì chừng đó còn có nhu cầu dùng nó. Đó chính là lý do để lý giải tại sao người ta hướng tới, hy vọng và coi tôn giáo như chiếc “phao cứu sinh” cho cuộc sống của mình, cho dù đó chỉ là những hạnh phúc ảo tưởng, chỉ là “sự đèn bù hư ảo”.

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, tôn giáo mặc dù là sự phản ánh hoang đường, hư ảo hiện thực, là một hiện tượng tiêu cực trong xã hội nhưng nó không phải không có những yếu tố tích cực. Tôn giáo chỉ là những “bông hoa giả” tô điểm cho một cuộc sống hiện thực đầy xiềng xích. Nhưng nếu không có những “bông hoa giả” ấy thì cuộc sống của con người chỉ còn lại “xiềng xích” mà thôi. Và nếu không có thứ “thuốc giảm đau” ấy thì con người sẽ phải vật vã đau đớn trong cuộc sống hiện thực với đầy rẫy những áp bức, bất công và bạo lực.

Điều vĩ đại của C.Mác, quan điểm duy vật lịch sử và tính cách mạng trong học thuyết Mác về tôn giáo chính là ở chỗ đó. Trong khi các nhà duy vật vô thần chỉ biết phê phán bản thân

tôn giáo thì C.Mác lại không phê phán tôn giáo mà phê phán chính cái hiện thực đã làm nảy sinh tôn giáo, tức là phê phán sự áp bức, bất công, bạo lực... trong xã hội đã đẩy con người phải tìm đến với tôn giáo và ru ngủ mình trong tôn giáo. C.Mác đã nhận thấy rất rõ quan hệ nhân – quả trong vấn đề này. Vì tôn giáo là một hiện tượng tinh thần có nguyên nhân từ trong đời sống hiện thực nên muốn xoá bỏ tôn giáo, không có cách nào khác là phải xoá bỏ cái hiện thực đã làm nó nảy sinh. Theo C.Mác, vấn đề không phải là “vứt những bông hoa giả” đi mà là xoá bỏ bản thân cái “xiềng xích” được trang điểm bởi những bông hoa giả đó để con người có thể “giơ tay hái những bông hoa thật” cho mình, tức là tìm kiếm được hạnh phúc thật sự ngay trong thế giới hiện thực. Từ đó, C.Mác đã khẳng định rằng, muốn xoá bỏ tôn giáo và giải phóng con người khỏi sự nô dịch của tôn giáo thì trước hết phải đấu tranh giải phóng con người khỏi những thế lực của trần thế, xoá bỏ chế độ áp bức bất công, nâng cao trình độ nhận thức cho người dân và xây dựng một xã hội mới không còn tình trạng người bóc lột người, đó là xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Nguồn: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/c-mac-angghen-lenin-ho-chi-minh/c-mac/ngghien-cuu-hoc-tap-tu-tuong/quan-diem-cua-chu-nghia-mac-lenin-ve-ton-giao-va-su-van-dung-de-giai-quiet-van-de-ton-giao-trong-thoi-ky-3126>

30. Cộng sản với tôn giáo!

Quang Nguyễn

VNTB Chiến tranh giữa các tôn giáo không phải chuyện lạ. Tuy vậy những cuộc thánh chiến đẫm máu từ thời trung cổ, kể cả đến sự tàn phá các tôn giáo khác của bọn Hồi Giáo cực đoan

ISIS, Taliban mới đây, dù man rợ, nhuộm máu, nhưng có thể nói không nguy hiểm, tàn bạo và độc ác bằng cách đầu độc, nhuộm đỏ hay tận diệt tôn giáo của một số quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản từ ngày họ cướp được chính quyền.

Nói đến chuyện xung đột giữa CS và tôn giáo là nhắc đến chuyện cũ rích, nhưng đó là một cuộc chiến bất tận, có lẽ chỉ chấm dứt khi, hoặc tôn giáo, hoặc cộng sản, một trong hai bên biến mất khỏi trái đất này.

Những câu nói nổi tiếng về tôn giáo của Karl Marx ai cũng biết : *“Tôn giáo là thuốc phiện”*, hoặc là : *“Thiết yếu cho hạnh phúc con người là chấm dứt tôn giáo.”* được Lenin chấp nhận như một phần niềm tin, một bước quan trọng để hoàn thành chủ nghĩa cộng sản.

Chống lại tôn giáo, nhưng chủ nghĩa cộng sản lại được nhiều người xem là một thứ tôn giáo. Người cộng sản thánh hóa lãnh tụ của họ, đảng viên phải học nằm lòng mỗi lời, mỗi chữ trong tuyên ngôn của đảng, chương trình của Quốc tế Cộng sản, chương trình hành động và điều lệ của đảng.

Chi bộ đảng ở mỗi quốc gia phải phục tùng và thi hành nghị quyết của Quốc tế Cộng sản và của đảng đàn anh, phải học tập chủ nghĩa Mác - Lênin và các nghị quyết quan trọng của đảng, phải truyền đạo bằng cách tuyên truyền, giải thích cho quần chúng nghị quyết của đảng. Phải loại trừ ngay người có ý tưởng chống đảng.

Lời dạy của lãnh tụ là sách thánh, là luật, là khuôn phép phải theo. Sách đỏ của Mao Trạch Đông là một loại kinh mà các đảng viên, các cán binh phải mang theo mình để thường tụng, chú. Nhiều sĩ quan cộng sản miền bắc VN chết trận tại miền Nam trong mình có cuốn Mao Tuyên này.

Đảng tổ chức học và làm theo lời lãnh tụ. Kinh khủng nhất trong các buổi học tập luôn kèm theo thứ gọi là phê bình và tự phê bình, có kẻ chau chuốt phỉnh phờ đến lợm giọng gọi là thân-ái-phê; mọi người phải xưng tội mình ra trước đám đông để mổ nhau, dìm nhau và đây cũng là dịp kẻ dưới nịnh bợ xưng tụng công khai cấp trên. Tất cả thể hiện ý muốn quyền lực của đảng, bắt mọi người phải tin theo, huấn luyện đảng viên trở thành cuồng tín.

Nguồn: <https://www.facebook.com/ijavn.org/posts/782684271928257/>

Tôn giáo



Các biểu tượng của các tôn giáo lớn trên thế giới (từ trái qua phải)

Hàng 1: Kitô giáo, Do Thái giáo, Ấn Độ giáo

Hàng 2: Hồi giáo, Phật giáo, Thần đạo

Hàng 3: Sikh giáo, Baha'i giáo, Jaina giáo

Tôn giáo (Tiếng Anh: *religion*) có thể được định nghĩa là một hệ thống các văn hoá, tín ngưỡng, đức tin bao gồm các hành vi và hành động được chỉ định cụ thể, các quan niệm về thế giới, thể hiện thông qua các kinh sách, khái thị, các địa điểm linh thiêng, lời tiên tri, quan niệm đạo đức, hoặc tổ chức, liên quan đến nhân loại với các yếu tố siêu nhiên, siêu việt hoặc tâm linh. Tuy nhiên, hiện tại chưa có sự đồng thuận học thuật về những gì chính xác cấu thành một tôn giáo.

Các tôn giáo khác nhau có thể chứa hoặc không chứa nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm các yếu tố thần thánh^[2], những điều thiêng liêng, tín ngưỡng, một thế lực hoặc nhiều thế lực siêu nhiên hoặc "*một số thế lực siêu việt tạo ra các chuẩn mực và sức mạnh cho phần còn lại của cuộc đời*". Các hoạt động tôn giáo có thể bao gồm các nghi lễ, bài giảng, lễ kỷ niệm hay biểu hiện sự tôn kính (các vị Thần, Thánh, Phật), tế tự, lễ hội, nhập hồn, lễ nhập đạo, dịch vụ tang lễ, dịch vụ hôn nhân, thiên, cầu nguyện, âm nhạc, nghệ thuật, múa, dịch vụ công cộng, hoặc các khía cạnh khác của văn hóa con người. Các tôn giáo có lịch sử và các kinh sách thiêng liêng, có thể được bảo tồn trong các thánh thư, các biểu tượng và thánh địa, nhằm mục đích chủ yếu là tạo ra ý nghĩa cho cuộc sống. Tôn giáo có thể chứa những câu chuyện tượng trưng, đôi khi được những người tin theo

cho là đúng, có mục đích phụ là giải thích nguồn gốc của sự sống, vũ trụ và những thứ khác. Theo truyền thống, đức tin, cùng với lý trí, đã được coi là một nguồn gốc của các niềm tin tôn giáo.

Có khoảng 10.000 tôn giáo khác nhau trên toàn thế giới, nhưng khoảng 84% dân số thế giới theo một trong năm nhóm tôn giáo lớn nhất, đó là Kitô giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Phật giáo và các dạng tôn giáo dân gian. Các nhân khẩu học không tôn giáo bao gồm những người không liên kết với bất kỳ tôn giáo cụ thể nào, những người Vô thần hoặc Bất khả tri. Trong khi số lượng những người không có tôn giáo cụ thể càng ngày càng tăng trên toàn cầu, nhiều người trong số những người không theo tôn giáo cụ thể nào vẫn có nhiều niềm tin tôn giáo khác nhau.

Nghiên cứu về tôn giáo bao gồm nhiều ngành học, bao gồm Thần học, tôn giáo so sánh và nghiên cứu khoa học xã hội. Các lý thuyết về tôn giáo đưa ra các giải thích khác nhau về nguồn gốc và hoạt động của tôn giáo, bao gồm các nền tảng bản thể học của các thực thể tôn giáo và niềm tin.

31. Các tôn giáo chính

- **Kitô giáo:** với ba nhánh chính là Công giáo, Chính thống giáo và Tin Lành, là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất trên thế giới, trên 3,4 tỷ tín đồ, chủ yếu ở Bắc Mỹ, Mỹ Latinh, châu Âu và rải rác ở nhiều nơi khác trên thế giới. Kitô giáo bắt nguồn từ Do Thái giáo ở Trung Đông và do Giê-su sáng lập. Kitô giáo theo thuyết độc thần thể hiện

ở quan điểm về Thiên Chúa Ba Ngôi: Đức Chúa Cha - Đấng Tạo hóa; Đức Chúa Con (Jesus Christ) - Đấng Chuộc tội và Đức Chúa Thánh Thần - Đấng Thánh hoá. Jesus Christ bị hành hình, đóng đinh trên cây thập tự, từ đó cây thập tự trở thành biểu tượng thiêng liêng của tín đồ Kitô giáo và theo niềm tin của tín đồ Kitô giáo, Chúa phục sinh là bằng chứng về việc Jesus là Con Thiên Chúa, Jesus được phái đến để chịu chết vì tội lỗi nhân loại gây ra. Con người không chỉ là tôi tớ của Chúa, kẻ được cứu rỗi, mà còn là con của Chúa, do vậy con người có bản phận noi gương Chúa trong tình yêu cuộc sống, tình yêu đồng loại, con người phải sống thánh thiện và đạt đến cuộc sống vĩnh hằng. Từ khi ra đời và trong giai đoạn đầu, Kitô giáo bị ngược đãi, đàn áp nhưng dần dần đã được truyền bá rộng rãi trên thế giới. Đây là một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới và là tôn giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến nền văn minh phương Tây.

- **Hồi giáo:** là tôn giáo có số lượng tín đồ đứng thứ hai trên thế giới, với khoảng 1,8 tỷ tín đồ, chủ yếu tập trung ở Trung Đông, Bắc Phi, Trung Á và rải rác ở khắp nơi trên Trái Đất. Hồi giáo ra đời vào thế kỷ thứ VII, do Muhammad sáng lập. Cũng như Ki-tô giáo, Hồi giáo thờ phụng một vị Thượng đế duy nhất, không công nhận có những thần thánh nào khác. Nhưng đạo Hồi khác biệt ở chỗ: Muhammad được tín đồ coi là Đấng Tiên tri, sứ giả của Thượng đế chứ không phải là Chúa như Giê-su đối với người Kitô giáo (Hồi giáo cũng chỉ nhìn nhận Giê-su là Đấng Tiên tri chứ không nhìn nhận ông là Chúa). Hồi giáo coi Muhammad là Đấng tiên tri

cuối cùng và hoàn thiện nhất, sau các Đấng tiên tri trước đó là Adam, Abraham, Moses và Giê-su. Vai trò của Muhammad là ghi lại lời của Thượng đế và kinh Koran được các tín đồ coi là lời răn của Thượng đế Chí Tôn. Cũng giống Kitô giáo, Hồi giáo tin rằng có địa ngục, thiên đàng và ngày phán xét, mọi người có trách nhiệm giải thích trước Thượng đế về những việc làm của mình trên trần thế. Tín đồ Hồi giáo cũng thừa nhận trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ đức tin, chống lại mọi đe dọa và *trong một số trường hợp, giáo lý này của Hồi giáo được sử dụng để biện minh cho các cuộc thánh chiến.*

- **Ấn Độ giáo:** được coi là một trong những tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, bắt nguồn từ Ấn Độ khoảng 1500 năm trước Công nguyên. Khác với Kitô giáo và Hồi giáo, Ấn Độ giáo không liên kết với đời sống của một cá nhân nào, hay nói cách khác, không có người sáng lập. Qua hàng ngàn năm, Ấn Độ giáo và xã hội Ấn Độ với hệ thống đẳng cấp đan quyện, gắn bó chặt chẽ với nhau đến mức người ta không thể dễ dàng mô tả riêng biệt, cũng chính vì thế mà Ấn Độ giáo khó truyền bá đến các xã hội khác. Thế nhưng đến nay, Ấn Độ giáo vẫn có khoảng 900 triệu tín đồ chủ yếu ở Ấn Độ, Pakistan và ở nhiều nơi khác trên thế giới với số lượng ít. Trong Ấn Độ giáo, công lý sau cùng không phải thuộc về vị thần tối cao mà thông qua chu kỳ tái sinh theo luật nhân quả. Mọi hành động của con người đều dẫn đến kết quả tinh thần trực tiếp, đó chính là *ngiệp chương* (karma), đời sống chính đáng khiến cho tinh thần

được hoàn thiện, ngược lại sẽ làm cho tinh thần suy đồi. Trạng thái *cực lạc* (nirvana) là sự hoàn thiện tinh thần, trong đó linh hồn được sẵn sàng cho việc tái sinh một cách hoàn hảo.

- **Phật giáo:** cũng có nguồn gốc từ Ấn Độ và khởi nguồn khoảng 500 năm trước Công nguyên. Tôn giáo này có nhiều phương diện giống với Ấn Độ giáo nhưng gắn với cuộc đời của người sáng lập - Đức Phật Thích Ca (Siddhartha Gautama). Phật giáo là tôn giáo lớn trên thế giới, hiện có khoảng 365 triệu tín đồ chính thức (đã làm lễ Quy y Tam bảo). Phật giáo chủ yếu tập trung ở Châu Á và đang lan truyền khắp thế giới. Sau nhiều năm chu du và thiền định, Siddhartha Gautama đạt đến trạng thái *giác ngộ* (bodhi), Ngài trở thành Phật, hiểu được bản chất của đời sống và biết con đường dẫn đến hạnh phúc thực sự. Tương tự như Ấn Độ giáo, Phật giáo cho rằng có kiếp luân hồi, nhân quả, mọi hành động của con người đều dẫn đến kết quả sẽ nhận được: hoặc là *thiện* (dẫn đến sự hoàn thiện tinh thần, sẽ nhận được *quả thiện*) hoặc là *ác* (dẫn đến sự suy đồi tinh thần, sẽ nhận được *quả ác*) nhưng khác nhau về bản chất. Cốt lõi là thoát khỏi hoàn toàn sinh tử, khổ đau, không còn bị tác động bởi nghiệp. Vũ trụ có trật tự mà không có vị thần tối cao thực hiện công lý cuối cùng (hay nói cách khác toàn thể Vũ trụ đều là Chân như của Phật tính - Pháp thân của Phật khắp mọi nơi. Mọi sự tồn tại của con người đều có khổ đau và muốn đạt đến sự bình an về tinh thần, Phật giáo phủ nhận mọi hình thức vui thú vật chất - hưởng dục, làm giảm các

ham muốn về vật chất hay thể xác. Phật giáo cũng là tôn giáo đầu tiên đưa ra hệ thống phẩm cấp *tu hành*.

- **Nho giáo:** hình thành ở Trung Quốc và do Đức Khổng Tử (551 - 479 trước Công nguyên) sáng lập. Có ít nguồn số liệu thống kê về các tín đồ Nho giáo nhưng ước tính có *hơn 150 triệu người là tín đồ của tôn giáo này và số người chịu ảnh hưởng còn nhiều hơn nữa* chủ yếu tập trung ở Trung Quốc, Đông Bắc Á, Việt Nam, Singapore. Cũng như Phật giáo, Nho giáo quan tâm sâu sắc đến những đau khổ trên thế giới nhưng phương cách cứu rỗi, thay vì thủ tiêu ham muốn, là sống theo những nguyên tắc cụ thể về hạnh kiểm, đạo đức. Nho giáo đề cao *nhân tính* (jen), đạo đức luôn có vị trí cao hơn tư lợi, đạo đức của cá nhân tạo ra gia đình vững chắc và gia đình vững chắc trở thành nền tảng của xã hội vững mạnh. Không giống nhiều tôn giáo khác, Nho giáo không hướng con người vào tương lai mà hướng vào đời sống thực tại một cách có đạo đức trong xã hội có kỷ cương, trật tự. Trong Nho giáo, *không có khái niệm rõ ràng về sự thiêng liêng, người ta có thể cho rằng Nho giáo xét cho cùng không phải là tôn giáo thuần túy mà đúng ra là nghiên cứu lịch sử Trung Hoa có kỷ cương... Nhưng cũng có điểm giống với tôn giáo là tập hợp niềm tin và hành lễ phấn đấu đạt cái thiện và tạo ra sự đoàn kết xã hội.*
- **Do Thái giáo:** cũng hình thành ở vùng Trung Đông như Hồi giáo và Kitô giáo vào thời kỳ Đồ Sắt (khoảng 2000 năm trước Công nguyên). Mặc dù chỉ có khoảng 14 triệu tín đồ, chủ yếu ở Israel, Mỹ và châu Âu nhưng Do Thái giáo là một

tôn giáo quan trọng vì đã tạo nền tảng lịch sử cho sự hình thành của Kitô giáo và Hồi giáo. Do Thái giáo do Abraham, tổ phụ và là nhà tiên tri của người Do Thái sáng lập. Do Thái giáo cũng theo thuyết độc thần, chỉ công nhận một mình Đức Chúa toàn năng. Điểm khác biệt của Do Thái giáo là mối quan hệ đặc biệt với Chúa, qua đó người Do Thái là "dân tộc được chọn" thông qua Giao ước (covenant). *Giao ước* được thể hiện dưới dạng như pháp luật và tập trung vào Mười điều răn Chúa tiết lộ cho Tiên Tri Moses, nhà tiên tri đã dẫn dắt dân tộc Do Thái ra khỏi ách nô lệ Ai Cập. Do Thái giáo coi năm quyển đầu tiên của bộ kinh mà đối với người Kitô giáo chính là Kinh Thánh Cựu ước là *Thánh thư* - lịch sử cũng như pháp luật của mình. Do Thái giáo cũng không hướng đến thế giới bên kia mà xem quá khứ là nguồn hướng dẫn hiện tại và tương lai. Người Do Thái phục tùng ý Chúa bằng cách thực hiện đầy đủ tinh thần cũng như lời văn của *Thánh thư* thì một ngày kia, Chúa sẽ phái sứ giả mang thiên đàng xuống Trái Đất. Giê-su được coi chính là sứ giả đó, nhưng người Do Thái không công nhận ông, vì Jesus đã chịu chết khốn cực chứ không vinh hiển như ý tưởng của họ theo lời **thánh thư**.

32. Sự khác nhau giữa các tôn giáo:

Số thần thánh

- Những tôn giáo độc thần chỉ tin vào một thần thánh. Trong những tôn giáo này có Đạo Do Thái, Sikh giáo, Hồi giáo, và Đạo Bahá'í.

- Đại đa số các tín đồ Kitô giáo tin vào giáo lý Ba Ngôi, nói rằng có một Chúa trời hiện hữu trong ba ngôi vị. (*Hầu hết các nhánh trong Kitô giáo tin vào điều này, trừ một vài nhánh nhỏ như Nhân chứng Giêhôva hay các nhóm đã tồn tại trong quá khứ như phái Sabellius, phái Arius.*)
- Một số giáo phái của Ấn Độ Giáo hay thường bị gọi nhầm là theo độc thần luận, nhưng thật sự là thuộc về toàn thần luận.
- Các tôn giáo đơn nhất thần tin rằng có nhiều thần thánh với nhiều tính chất khác nhau, nhưng chỉ có một thần là cao hơn hết. Trong các tôn giáo này gồm có những nhánh của Ấn Độ giáo (đặc biệt là hai nhánh Shiva và Vishnu) tin vào thiên thần, quỷ thần, deva (chư thiên), asura (atula, phi thiên), hay các thần thánh khác trong đó có một thần cao hơn hết;
- Những tôn giáo đa thần như Tôn giáo Hy Lạp - La Mã, cũng như một số tín ngưỡng vật linh như ở châu Phi tin tưởng vào nhiều thần thánh;
- Những tôn giáo phiếm thần tin rằng mọi vật trong thiên nhiên đều liên quan đến nhau và không thể tách rời nhau. Những tôn giáo này gồm có: những trường phái phiếm thần của nhánh Shiva và Vishnu trong Ấn Độ giáo, Thần đạo của Nhật Bản, và một vài tín ngưỡng về vạn vật hữu linh.
- Những tôn giáo không thần (như Đạo Phật, Nho giáo) không nói gì về sự hiện hữu hay không hiện hữu của thần thánh;
- Những tôn giáo vô thần (như Kì na giáo và Phật giáo) không tin tưởng vào thần thánh nào. Phật giáo không tin có một

đáng sáng tạo tối thượng nào, các thần thánh thì có tồn tại nhưng các vị thần này cũng chỉ là một chúng sinh trong vũ trụ, sức mạnh và tuổi thọ của họ vẫn có giới hạn chứ không phải là đáng toàn năng bất tử.

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%B4n_gi%C3%A0o

33. Thơ chung của Hội Đồng Giám Mục Miền Nam – Mùa Chay 1960

(Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Hàng Giáo Phẩm Việt Nam, xin giới thiệu lại tài liệu này để mọi người chúng ta có dịp suy gẫm và Hiệp Thông - Chia Sẻ - Phục Vụ với mọi thành phần trong Giáo Hội Mẹ Việt Nam. Xin ghi lại nguyên văn, cả về văn phạm và thuật ngữ. Hoài Nam)

Gửi: Các Linh mục, Các Tu sĩ Nam, Nữ và toàn thể Giáo hữu.
Anh em thân mến!

Hôm nay là thứ tư Lễ-Tro, tức là chúng ta bước vào đầu mùa Chay cả. Vậy mùa Chay cả là mùa để chúng ta suy gẫm về Mầu-nhiệm Cứu Chuộc và dọn mình lĩnh nhận ơn Phục Sinh. Nhưng muốn lĩnh nhận ơn Mùa Phục Sinh, chúng ta cần có tinh thần thống hối và cải hoá bên trong nhờ vào việc suy gẫm nhiều về cuộc Tử nạn của Chúa. Nhưng khôn thay! Tinh thần thống hối và cải hoá mấy ai nghĩ tới. Con người đời nay không nhìn các vấn đề tôn giáo với cái nhìn sâu sắc như trước, coi thường việc giữ đạo, nhiều người dần dần mất quan niệm về sự thánh, cả gan phản lại luật Chúa, bất tuân lời giáo huấn của Hội Thánh.

Thật vậy, nhìn vào thế giới hiện thời, chúng ta phải bồi hồi lo lắng vì bao nhiêu nỗi hiểm họa đang tràn ngập đe dọa không nguyên tình trạng chung của Giáo Hội mà ngay cả sự rối linh hồn của từng người và vận mệnh của cả gia đình nhân loại. Mỗi hiểm họa này càng trầm trọng hơn ở chỗ việc tiêu diệt Tôn-giáo được lãnh đạo và bảo trợ do cả một cơ quan quốc tế có một hệ thống tổ chức rất mực chặt chẽ là Cộng sản vô thần.

Trước tình trạng đó, chúng tôi, Các Giám mục Miền Nam gửi anh em bức thư chung này tỏ tình ưu ái và nỗi lo lắng của chúng tôi đối với anh em. Mục đích của bức thư chung này là giúp anh em có một tài liệu nghiên cứu học hỏi trong mùa chay, để anh em nhìn thấy rõ mỗi hiểm họa của Cộng sản, để anh em thấy hiểu nó nguy hại và nham hiểm đến mức độ nào trong việc tiêu diệt Đức Tin của chúng ta, nhất là muốn giúp anh em biết dung Mùa Chay, lấy việc suy gẫm về cuộc tử nạn của Chúa mà giục lòng thống hối, cải hóa để cầu nguyện cho mình và cho thế giới được biết bỏ đảng dữ mà quay về đảng lành.

1- Chủ trương vô thần của Cộng-sản.

Đối với học thuyết Cộng-sản của Marx và Lénine, chúng ta quan tâm hơn hết đến một điểm là CHỦ TRƯỞNG DUY-VẬT. Vì chủ-trương duy-vật chỉ nhận có vật-chất là nguyên-lý và là cùng đích của vạn vật, nên học thuyết đó tất nhiên cũng chủ-trương vô thần. Đã chủ-trương vô-thần, nó phải hoàn toàn đối nghịch với tất cả những gì là tinh-thần, siêu-việt, tín-ngưỡng, hoặc đạo-lý; nói thể khác, nó hoàn toàn đối nghịch với chân lý nói chung, và học-thuyết Công-giáo nói riêng. Nói

tóm lại nó công khai chống Thiên Chúa mà bọn họ coi chỉ là sản-phẩm do óc tưởng-tượng của kinh-tế và óc phong-kiến.

Vì đã chủ-trương duy-vật vô-thần và vì thế vất bỏ tất cả những gì là siêu-việt, lương-tâm, luân lý..., nên Cộng-sản vô-thần đi đến những hành-động vô cùng tai hại mà Đức Piô XI đã trình bày trong Thông-điệp Divini Redemptoris:

1. Cộng-sản vô-thần chủ-trương khơi động tất cả những gì là hèn hạ xấu xa nhất của con người, như hiềm thù, ghen ghét, vô luân phá hoại, v.v..., để đưa xã-hội đến giai-cấp tranh đấu.
2. Cộng-sản vô-thần tước đoạt hết tự-do của con người, kể cả tự-do tín-ngưỡng và do đó cướp đoạt mất nguyên-tắc căn bản xây-dựng phẩm giá con người.
3. Cộng-sản vô-thần chối bỏ hết mọi phẩm-trật, quyền bính, do đó phá đổ hết mọi thứ trật-tự, trật tự siêu-nhiên, trật tự tự-nhiên, trật tự xã-hội, trật tự Giáo-hội, và ngay cả quyền bính trật tự giữa cha mẹ với con cái trong gia-đình.
4. Cộng-sản vô-thần chối bỏ quyền tư-hữu, và do đó khiến con người hoàn toàn bị cô-lập, nô-lệ.

Tất cả những điều kể trên đây đều đi ngược lại với học-thuyết Công-giáo, và vì thế hai học-thuyết trên không thể đi đôi với nhau.

Muốn cho đạo Thánh được nguyên vẹn người Công-giáo phải phủ-nhận lý-thuyết Cộng-sản và những áp dụng của nó đến tận cùng. Cộng-sản, trái lại, muốn cho chủ-nghĩa họ được thắng

cũng phải hết sức diệt tôn-giáo. Trong cuộc tranh dành quyết liệt này, Cộng-sản đã tỏ ra rất xảo quyết. Chúng ta hãy sáng suốt nhận định để có một đường lối dứt khoát giúp người đang ở trong cơn bách hại được biết đường xử trí và người chưa bị bách hại được biết cách đề phòng.

2- Kế hoạch tiêu diệt Giáo-hội của Cộng-sản ngày nay.

Tính cách chung của kế hoạch bắt đạo của Cộng-sản ngày nay vẫn là dùng đủ mọi phương pháp, dù tráo trở lừa dối hoặc dã-man, tàn nhẫn đến đâu, miễn giúp sao đi tới thành công.

Trước kia họ đã công khai đương đầu với Giáo-hội bằng các cuộc khủng-bố, giết chóc, bắt bớ, tàn phá v.v... Nhưng nhận thấy chính sách ấy không đưa lại kết quả mong muốn, mà chỉ khiến cho người Công-giáo thêm gan dạ, thêm đoàn kết, thêm tinh thần, nên ngày nay họ quay sang một chiến thuật mới, nó tế nhị và xảo quyết hơn nhiều. Chiến thuật ấy có thể gồm tóm trong những điểm sau đây:

1. Họ trà trộn vào các cơ-quan Công-giáo để thi hành thủ đoạn bám dính để giết dính. Họ tìm cách len lỏi vào nội bộ của ta để dò xét, tuyên truyền chia rẽ, phá hoại, bằng cách giả là những phần tử sốt sắng, nhiệt thành, niềm nở và cố chiếm đoạt quyền điều khiển. Sau đây là bản mật lệnh của Cộng-sản mà chúng tôi muốn anh em đọc để suy nghĩ:

“Công-giáo và thệ-phản là hai tổ chức đặc lực làm tay sai và gián điệp cho đế quốc tư bản. Những tổ chức này cố len lút vào nội bộ của đảng ta, để bóc lột và đàn áp dân

chúng. Những Giáo-hội này đặt căn cứ ở khắp mọi đô thị trên thế giới, gieo rắc lý-thuyết đầu độc của họ để diệt trừ chủ-nghĩa xã-hội Cộng-sản.

“Vì thế, trong khi theo sát chỉ thị của cấp lãnh đạo Đảng, các đồng chí phải triệt để tìm hết mọi cách để lọt vào nội bộ của từng Giáo-hội giúp tay cho ngành công an, mật vụ của chúng ta tổ chức, nỗ lực hoạt-động ngay trong trung tâm hoạt-động các giáo-sĩ, rồi tấn công đại qui mô, liên miên hoạt-động, dù phải giả vờ cầu nguyện Thiên Chúa phù hộ cũng nên. Điều cần thiết để thành lập mặt trận duy nhất là phải lọt dụng sắc đẹp và sức quyến rũ của phụ nữ. Vì thế muốn đạt tới mục đích này, muốn chia rẽ nội bộ Giáo-hội, muốn gây mâu thuẫn các tổ chức tôn giáo, cơ quan của Đảng ta đã thông tư chín điều sau đây:

1. Các đồng-chí phải len lỏi vào các học đường do Giáo-hội thành lập và đã bị các lý thuyết đầu độc. Ta phải dò xét bọn phản động để biết rõ mọi hoạt động của chúng. Ta lén lút giữa các sinh-viên, cảm thông những tâm tình của họ, theo dõi hết mọi hoạt động địa phương, kiểm soát nó và theo sát đúng phương pháp tế nhị, nhất thiết ta phải gia nhập vào các khu vực hoạt động của các giáo sĩ.
2. Mỗi một đồng chí phải tìm cách chịu phép rửa tội, để trở nên phần tử của Giáo-hội. Nhờ thế đội lốt được chiếc áo bịp bợm ấy, ta nhập vào hội Đạo Binh Đức Mẹ, hay nếu là người Thệ phản, phải nhập vào tổ chức Nghĩa binh

(Crusebers). Được thế rồi tất cả đồng một loạt tấn công đại qui mô; dùng những câu ru ngủ để cảm hóa và thu hút giáo dân. Các đồng chí còn đi xa hơn nữa: cố chia rẽ tận gốc của đoàn thể giáo dân, nếu có cần cũng cần rêu rao tình yêu Thiên Chúa và hô hào ủng hộ hòa bình. Làm thế ta sẽ phá hoại được lời tuyên truyền đầu độc của đế quốc đàn áp.

3. Đồng chí ta phải dự hết các buổi lễ tôn-giáo và luôn luôn niềm nở, rất hiền từ, lợi dụng hết mọi phương kế khôn ngoan và thiên hình vạn trạng trà trộn với các giáo sĩ hầu dò xét hành động của bọn họ.
4. Những học đường do Giáo-hội thành lập và điều khiển là một địa hạt lý tưởng để xâm nhập. Tổ ra bên ngoài một vẻ hết sức ân cần niềm nở, các đồng chí hoạt động của ta phải áp dụng điều luật “Bám Dịch Đê Diệt Dịch”. Họ phải trà trộn hăng hái với giám đốc, giáo sư, sinh-viên, để gây ảnh hưởng trên họ, hầu thực hiện cái nguyên tắc: Chia Đê Trị. Ngoài ra, đồng chí ta liên lạc trực tiếp với các phụ huynh để củng cố nền tảng cho công cuộc cách mạng và phổ biến rộng rãi những hoạt động bí mật của chúng ta.
5. Các đồng chí phải có sáng kiến trên mọi phạm vi, lén lút vào mọi ngành của Giáo-hội thu lượm cảm tình của Giáo-dân, rồi nhờ đó, ta có đủ phương tiện lọt vào bộ máy điều khiển của Giáo-hội.
6. Nhờ triệt để tuân theo lệnh Đảng, mà tiêu tổ chỉ huy sẽ đạt được mục đích đã chỉ định cho mình nghĩa là thâm nhập trong hết mọi ngành tổ chức của Giáo-hội, kêu gào ủng

hộ hòa- bình. Như thế ta sẽ gieo được ảnh hưởng của ta trên mọi địa hạt.

7. Dựa trên nguyên tắc danh thép này “Dùng Địch Để Diệt Địch”, ta phải cố gắng thuyết phục một vài phần tử quan trọng hay ít bậc vị vọng trong Giáo-hội đến thăm Trung hoa và tìm cho họ có đủ tài liệu và giấy tờ cần thiết. Nhờ hành động lừa bịp và thâm kín này, bọn chúng sẽ giúp ta đạt được mục đích. Vì nó sẽ tỏ cho chúng ta thấy rõ cái mặt thực và tình hình đích xác của Giáo-hội.
8. Các đồng chí hoạt động phải có óc sáng kiến, khám phá những nhược điểm của Giáo-quyền, khai thác những mầm mống chia rẽ, vô hiệu hóa những nọc độc do giáo quyền gieo rắc bằng những phương kế giải độc của chúng ta. Nói tóm phải quyết liệt thi hành để mở rộng ngõ chiến cho ta tấn công vào.
9. Các đồng chí nào có chân trong cơ sở chỉ huy phải triệt để đình ninh rằng: Giáo-hội Công-giáo là tay sai của đế quốc, phải đả phá và hủy diệt đến tận nguồn gốc. Còn giáo-phái Thệ-phản họ đã làm lẫn theo đường lối chính trị sống chung, cần phải ngăn cản họ đừng kết nạp thêm nhiều người, chúng ta hãy để nó tự chết, cái chết tự-nhiên của nó.

Anh em thân mến, mấy dòng trích trên đây cho anh em thấy mưu mô của Cộng-sản xảo quyệt biết bao nhiêu để tiêu diệt Giáo-hội.

2. Họ cố sức giả vờ ủng hộ Công-giáo, bằng cách nêu cao khẩu hiệu tự do tín ngưỡng, nhất là lập những hội cho

người công giáo như là “Hội những người kính Chúa yêu tổ quốc ở Bắc-Việt; Hội Công-giáo Ái-quốc ở Trung cộng, Hội Công-giáo cấp-tiến, Hội Giáo-sĩ, v.v... ở hầu hết các nước Cộng sản. Mục đích của những hội đó là rút người công giáo ra khỏi những đoàn thể chính thức của Giáo-hội để họ nắm lấy chi phối, đưa về phục vụ chủ nghĩa họ, và tệ hơn nữa còn dùng chính những hội ấy để tố cáo, bắt bớ, lên án, phá hoại các phẩm trật trong Giáo-hội.

3. Để dễ lôi cuốn người Công-giáo, họ nấp sau những khẩu hiệu rất quyến rũ, như lý thuyết Tam-Tự và những phong trào tự do xây đắp dân chủ, phụng sự hòa bình, bênh vực vô sản, v.v... nhưng thực ra, đó chỉ là những cái mồi rất ngon, những bùa bả hiểm độc để đánh lừa người Công-giáo.
4. Họ đặc biệt áp dụng chính sách chia rẽ, gieo rắc những điều nghi kỵ, khai thác những điểm bất bình, cô lập hết mọi phần tử, nhất là đi đến cắt đứt các mối liên lạc giữa các giáo-đoàn địa phương với Tòa Thánh và Giáo-hội La-mã. Vì mục đích này họ nấp sau chiêu bài “Ái Quốc”, đề cao thuyết Tam-Tự để tìm cơ buộc tội phản quốc, trục xuất, giam giữ, hoặc tiêu diệt những ai trung thành với Giáo-hội rồi tự ý đặt ra những Giám mục mới không còn tuân lệnh và liên lạc với chính quyền La-mã. Họ hạn chế mọi quyền của Giáo hội, phản đối những quy tắc Tòa Thánh đã đặt, vu khống cho Giáo hội và các Phẩm trật trong đạo là tay sai của thực dân, đế quốc, phong kiến để

để gây nghi kỵ, và chia rẽ giữa những người dân yêu nước với các Đảng thừa hành Giáo hội.

5. Độc hại hơn nữa, họ còn đi đến tước đoạt hết tự do bằng những phương pháp rất dã man, nhưng tế nhị: như những buổi học nhồi sọ, những trại cải tạo tư tưởng, những tòa án nhân dân, những cuộc tự phê bình và bao nhiêu phương pháp khoa học, vô luân khác. Nếu với bằng ấy mà chưa được thì họ kết thúc bằng bắt bớ, đánh đập, tù đầy, trục xuất hoặc thủ tiêu chém giết...!

Tất cả những kế hoạch bắt đạo như vậy đang diễn ra trong các nước Cộng sản, với những phương pháp và những thủ đoạn giống hệt nhau. Sự đồng nhất ấy chứng tỏ: riêng về vấn đề bắt đạo, các nước Cộng sản đều nhất trí như nhau, họ đều tích cực như nhau, đều gặp gỡ nhau, đều xảo quyệt và tàn ác như nhau. Giáo hội từ khi lập đến nay chưa bao giờ phải chịu những cuộc bách hại có tổ chức qui mô và ác liệt như vậy.

Với tất cả những anh em đang bị bách hại bên kia các bức màn sắt, nhất là với những anh em đang chịu đau khổ bắt bớ, chém giết ở bên kia vĩ tuyến 17, chúng tôi xin mượn lời Đức Thánh Cha Gioan XXIII mà bảo họ:

“Với các Đảng chần chừ đang nêu lên cho các con cái thiêng liêng của mình gương sáng của một Đức tin không lay chuyển, của một lòng trung thành tới mức hy sinh cả mạng sống, với các môn đệ đang bị bách hại khổ sở, nhưng rất được Trái Tim Chúa Giêsu Kytô yêu thương, Chúa là Đấng đã hứa hạnh phúc và phần thưởng đời đời cho những ai bị bách hại vì lòng công-

chính, với tất cả Ta tha thiết khẩn nài hãy kiên trường trong công cuộc chiến đấu thiêng liêng. Chúa nhân từ có những chương trình không ai dò thấu được, sẽ không để cho ai thiếu sự nâng đỡ cần thiết, thiếu ơn Thánh quý báu, thiếu sự an ủi bên trong. Với các con cái đang bị bách hại, tất cả Giáo-hội tin tưởng vào sự chiến thắng cuối cùng, xin cùng họ hợp nhất trong lời cầu nguyện và chia sẻ mọi nỗi đau đớn”. (Thông điệp Thủ Lãnh các Chúa Chiên)

Nguồn: <http://www.vietcatholicnews.net/News/Html/85031.htm>

34. Dòng Tên đã giúp thành lập nước Mỹ, sử dụng nó như cỗ máy chiến tranh của họ

Nghiên cứu Kinh thánh được giải mã theo dòng thời gian Khải Huyền này tập trung vào con thú trái đất trong Khải Huyền 13, Tổng quyền Dòng Tên của Rome, người kiểm soát nước Mỹ.

Những người Cơ Đốc Phục Lâm, chẳng hạn như Walter Veith và Doug Batchelor; và những người theo chủ nghĩa lịch sử khác, dạy rằng nước Mỹ là con quái vật trên trái đất trong Khải huyền 13, khi nó lên nắm quyền cùng thời điểm với con thú biển phản Kitô Giáo hoàng của Rome mất quyền lực vào năm 1798 sau Công Nguyên

Và Mỹ là cường quốc quân sự và tài chính thống trị thế giới nên việc coi đó là con thú đất là điều có lý.

Nhưng Daniel và John đều chỉ ra rằng Rome là con thú cuối cùng của lời tiên tri.

Đa-ni-ên 2 đưa ra khái tượng về bốn vương quốc sẽ tồn tại cho đến khi Đấng Mê-si trở lại để ném một hòn đá nguyên vẹn vào chân sắt/đất sét. Những chiếc chân bằng sắt tượng trưng cho Đế chế La Mã đã bị chia làm hai.

Bàn chân sắt bằng đất sét là các Giáo hoàng của Rome, người đã nắm quyền khi Đế chế La Mã sụp đổ. Đất sét đại diện cho người Hồi giáo, họ sử dụng để thực hiện chương trình nghị sự của mình. Nước Mỹ không phải là sắt hay đất sét. Đọc Đôi Bàn Chân Sắt/Đất Sét Của Daniel Phần 2

Bốn con thú trong Đa-ni-ên 7 đều là những vương quốc được mô tả trong Đa-ni-ên 2, nên chúng ta biết con thú thứ 4 là La Mã.

Đức Giáo Hoàng đã ứng nghiệm lời tiên tri là *Chiếc Sừng Nhỏ của Đa-ni-ên 7*, khi ông lên nắm quyền trong số 10 vương quốc dân sự, được hình thành sau khi Hoàng đế Tây La Mã cuối cùng (người cai trị 2 Tê-sa-lô-ni-ca 2) bị tước bỏ quyền lực vào năm 476 sau Công Nguyên (như một phần của kèn thứ 4).

Đây là video The Secret Destiny Of The USA của tôi.

Khải Huyền kể lại trận chiến lịch sử giữa *thủ lĩnh* của con thú La Mã được Satan trao quyền, chống lại Đấng Mê-si và các thánh của Ngài.

Sa-tan đã sử dụng *các Hoàng đế La Mã* để cố gắng quét sạch hội thánh đầu tiên (Khải huyền 12), giết chết hơn 10 triệu vị thánh, bao gồm cả những người tử đạo của ấn thứ năm.

Đấng Mê-si gây ra sự phán xét bằng phong ấn, dẫn đến sự suy tàn của Đế chế La Mã ngoại giáo; và tiếng kèn phán xét dẫn đến sự sụp đổ của nó.

Sau đó, Satan lợi dụng *các Giáo hoàng La Mã* để tìm cách tiêu diệt Hai Nhân Chứng, Kinh Thánh và Các Thánh, khiến hơn 50 triệu vị thánh bị giết.

Vào thế kỷ 18, nhiều quốc gia đã trục xuất các tu sĩ Dòng Tên do đường lối lật đổ của họ; và sau đó Vua Pháp đã thuyết phục Giáo hoàng loại bỏ quyền lực và thẩm quyền của Dòng Tên. Điều này khiến các tu sĩ Dòng Tên tìm cách trả thù, mà cuối cùng đã được Cha lợi dụng để thực hiện phán quyết chống lại các Giáo hoàng của Rome và Giáo hội Công giáo.

Các cuộc phán xét từ bát 1 đến bát 5 bao gồm Cách mạng Pháp (giết vua, linh mục, v.v. để trả thù), Chiến tranh Napoléon đẫm máu (chống lại các quốc gia đã đuổi dòng Tên); và quân đội của Napoléon bắt giữ Giáo hoàng, loại bỏ ông khỏi quyền lực dân sự, chấm dứt triều đại 1.260 năm của ông.

Vị tướng Dòng Tên, *nhà tiên tri giả*, Giáo hoàng da đen; đã kiểm soát Vatican kể từ đó. Anh ta thực thi quyền lực của mình trước mặt Giáo hoàng, con thú *phản Kitô*.



Khải huyền 13 sử dụng 'he' rất nhiều, vì nó ám chỉ hai người đàn ông, hai thủ lĩnh của con thú La Mã; Giáo hoàng *phản Kitô* và *vị tiên tri giả* Dòng Tên. Hai người này sẽ bị Đấng Mê-si bắt khi Ngài trở lại.

Tất cả những điều này đã được chứng minh trong các nghiên cứu Giải mã Dòng thời gian của Khải Huyền. Đọc Khải Huyền 13 - Quái vật Trái đất La Mã để biết từng câu giải thích về chức vụ của Tướng Dòng Tên là 'ông' được mô tả như thế nào. Ông ta là tiên tri giả, người sẽ bị Đấng Mê-si bắt giữ, cùng với Giáo hoàng quái thú phản Kitô. Đọc Tóm tắt Sự ứng nghiệm Khải Huyền để có được bức tranh toàn cảnh

Bát thứ 7 mô tả biến động chính trị lớn nhất (tượng trưng bằng một *trận động đất*) trong lịch sử thế giới; và *Thành phố vĩ đại*, con thú La Mã, bị chia thành ba phần.



Nước Mỹ có trong lời tiên tri trong Kinh thánh, nhưng không phải là quái vật Trái đất. Tập đoàn thành phố-nhà nước của Quận Columbia là cỗ máy chiến tranh của Dòng Tên, đang được sử dụng để nắm quyền kiểm soát mọi quốc gia.

“*Dòng Tên là một tổ chức QUÂN ĐỘI, không phải là một dòng tu. Người đứng đầu của họ (Tướng Dòng Tên) là một vị*

tướng của quân đội, không phải là cha trụ trì của một tu viện. Và mục đích của tổ chức này là quyền lực - quyền lực trong cách thực thi chuyên chế nhất của nó - quyền lực tuyệt đối, quyền lực phổ quát, quyền lực kiểm soát thế giới bằng ý chí của một người duy nhất. Chủ nghĩa Dòng Tên là chế độ chuyên quyền tuyệt đối nhất - đồng thời là sự lạm dụng lớn nhất và to lớn nhất. ” Napoléon Bonaparte, nhà lãnh đạo quân sự và hoàng đế người Pháp đã chinh phục phần lớn châu Âu vào đầu thế kỷ 19.

Đây là những gì chúng tôi sẽ đề cập trong nghiên cứu này:

Các tu sĩ Dòng Tên đóng vai trò không thể thiếu trong việc thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, thậm chí còn ký kết các văn kiện thành lập.

Các tu sĩ Dòng Tên không thể thiếu trong việc hiến đất cho thủ đô, vốn nằm trên vùng đất từng được chủ sở hữu trước đây, *Giáo hoàng Francis* , gọi là *Rome* ; và ở các bang *VIRGINIA* và *MARYland* .

Các tu sĩ Dòng Tên đã tham gia vào việc thiết kế Quận Columbia, với tất cả các biểu tượng Tam điểm/Satan; chẳng hạn như ngôi sao năm cánh lộn ngược, la bàn Hội Tam điểm, con cú, v.v.; tất cả đều thu hút năng lượng Satan vào DC

Dòng Tên thành lập các cơ sở giáo dục, chẳng hạn như Đại học Georgetown; để định hình tư duy của người Mỹ và tìm người để sử dụng cho chương trình nghị sự của họ.

Dòng Tên đã khiến Nội chiến làm phá sản Hợp chủng quốc Hoa Kỳ; dẫn đến Đạo luật quốc hội phản quốc năm 1871, tạo

ra một thực thể mới gọi là HOA KỲ, là một tập đoàn thành phố-tiểu bang, có Hiến pháp mới.

Các tu sĩ Dòng Tên đã thực hiện Lời thề Dòng Tên *độc ác* của họ , bằng cách giết các Tổng thống John Adams, Thomas Jefferson, James Monroe, William Henry Harrison, Zachary Taylor, Abraham Lincoln và John F. Kennedy; người đã đứng lên chống lại họ.

Dòng Tên đã gây ra sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929, để họ có thể yêu cầu người của mình mua lại các tập đoàn bằng từng xu bằng đồng Đô la.

Dòng Tên khiến tàu Titanic bị chìm, giết chết Benjamin Guggenheim, Isador Strauss và John Jacob Astor; những người rất giàu có và phản đối việc thành lập Ngân hàng Dự trữ Liên bang.

Dòng Tên thiết lập IRS của họ, cơ quan này chưa bao giờ được tất cả các bang phê chuẩn; để thu lãi trên Trái phiếu Dự trữ Liên bang của họ.

Dòng Tên sử dụng Rothschild's, Rockefellers, v.v.; đánh cắp của cải của người Mỹ thông qua Ngân hàng Dự trữ Liên bang, in tiền và lạm phát; thông qua cho vay dự trữ theo tỷ lệ; thông qua thao túng thị trường chứng khoán, v.v.

Dòng Tên thành lập CIA, Cơ quan Tình báo Công giáo; không phải để bảo vệ người Mỹ mà để bảo vệ các tu sĩ Dòng Tên.

Dòng Tên sử dụng hơn 50% ngân sách Hoa Kỳ cho cỗ máy chiến tranh của họ; gần đây đã giúp họ kiểm soát Afghanistan, Iraq và Libya. Đây là lý do tại sao Syria, Iran và Bắc Triều

Tiên đang bị các nhà lãnh đạo Mỹ coi là quý dữ, vì họ không cúi đầu trước quyền lực của Tổng quyền Dòng Tên và không có ngân hàng trung ương Dòng Tên-Rothschild.

Cuối cùng, kịch bản rất đơn giản; Để Tổng quyền Dòng Tên có thể kiểm soát mọi quốc gia trong Chính phủ Một Thế giới của mình, họ cần kiểm soát nguồn cung tiền của mọi quốc gia.

Dòng Tên sử dụng Quận Columbia làm cỗ máy chiến tranh của họ, để thực hiện chương trình nghị sự của họ, thúc đẩy thế giới trở thành Chính phủ Một Thế giới của họ; và chắc chắn là để thực thi *dấu ấn của con thú* .

Họ đánh cắp tài sản của người Mỹ thông qua Ngân hàng Dự trữ Liên bang, IRS bất hợp pháp của họ, thông qua thao túng thị trường chứng khoán, thông qua cho vay dự trữ một phần, v.v.

Họ sử dụng tiền để tài trợ cho quân đội Israel theo chủ nghĩa Phục quốc Do Thái của họ, nhằm kiểm soát Trung Đông. Họ sử dụng số tiền này để tài trợ cho cỗ máy chiến tranh khổng lồ, hiện có 900 căn cứ quân sự ở 153 quốc gia. Họ sử dụng tiền để tài trợ, huấn luyện và trang bị vũ khí cho phiến quân ISIS; vì họ không chiến đấu vì Hồi giáo hay Mohammed, mà vì chương trình nghị sự của Dòng Tên ở Rome.

Trong 30 năm qua, Quận Columbia đã chi 14 nghìn tỷ đô la cho chiến tranh. Ai đã trả tiền cho tất cả những điều đó? Người nộp thuế Mỹ. Nước Mỹ là động cơ điều khiển cỗ máy.

Dòng Tên ở Rome kiểm soát nước Mỹ nên có vẻ như đó là quái thú, nhưng nó chỉ là công cụ của Dòng Tên để thực hiện

Tòa án dị giáo của họ, đẩy thế giới vào Chính phủ Một Thế giới của họ và thực thi dấu ấn của quái thú .

Mục tiêu của trang này là giúp bạn biết họ đã giúp thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ như thế nào và họ đã kiểm soát nó như thế nào.

Nó sẽ không đưa ra câu chuyện hoàn chỉnh hoặc bằng chứng tuyệt đối về mọi thứ, vì điều đó sẽ khiến quá trình nghiên cứu trở nên quá dài. Bạn có thể tìm kiếm trên Google hoặc YouTube để có nhiều thông tin về các chủ đề này bằng cách sử dụng các từ khóa được cung cấp.

Dòng Tên đã giúp thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Trước khi Hợp chủng quốc Hoa Kỳ được thành lập, những người định cư có 98% theo đạo Tin lành, vì họ đã trốn khỏi châu Âu để thoát khỏi Tòa án Dị giáo của Dòng Tên ở Rome, lực lượng quân sự của Vatican.

Họ cấm người Công giáo làm luật sư, bầu cử và giữ chức vụ công.

Dòng Tên đến Mỹ để thành lập cơ sở, để có thể kiểm soát người Mỹ theo đạo Tin lành. Gia đình Carroll Dòng Tên đóng một vai trò to lớn trong việc thành lập Quận Columbia, nơi được sử dụng để kiểm soát người Mỹ.

Trong cuốn sách *Ark and the Dove: Sự khởi đầu của các quyền tự do dân sự và tôn giáo ở Mỹ*, tác giả J Moss Ives tiết lộ:

Các tu sĩ Dòng Tên bí mật đến Mỹ trên những chiếc thuyền mang tên Ark và Dove để thành lập Thuộc địa Mary Land.

MARYland, mặc dù do Công giáo thành lập, đã có luật (giống như tất cả các thuộc địa khác) cấm người Công giáo La Mã nắm giữ các chức vụ công. Sau khi những luật này bị vô hiệu hóa bởi Hiến pháp Maryland năm 1776, tu sĩ Dòng Tên Daniel Carroll được bầu vào Thượng viện Maryland, phục vụ từ năm 1777–1781.

Daniel Carroll (22 tháng 7 năm 1730 – 5 tháng 7 năm 1796) là một chính trị gia người Mỹ và chủ đồn điền đến từ Maryland, được coi là một trong những Người cha lập quốc của Hoa Kỳ.

Carroll đã được gửi ra nước ngoài để học tập. Từ năm 1742 đến năm 1748, ông và anh trai John theo học Dòng Tên tại trường Cao đẳng St. Omer ở Pháp, được thành lập để giáo dục người Công giáo Anh.

Ông ủng hộ Cách mạng Hoa Kỳ, phục vụ trong Quốc hội Liên bang, là đại biểu của Đại hội Philadelphia năm 1787, nơi soạn thảo Hiến pháp, và là Đại diện Hoa Kỳ tại Quốc hội thứ nhất. Daniel Carroll là một trong năm người ký cả Điều khoản Hợp bang và Hiến pháp.

Là một trong ba ủy viên được bổ nhiệm để khảo sát Quận Columbia mới được chỉ định và mua đất cho thủ đô liên bang mới trong Quận, Carroll có quan hệ họ hàng với hai chủ sở hữu đất lớn mà chính phủ đã mua lại đất, anh rể của ông là Notley Young và cháu trai Daniel Carroll của Duddington.

Tòa nhà Quốc hội mới của Hoa Kỳ sẽ được xây dựng trên ngọn đồi nhiều cây cối thuộc sở hữu của cháu trai ông, Daniel Carroll ở Duddington. Là một trong những hoạt động chính

thức đầu tiên của ông với tư cách là ủy viên, vào ngày 15 tháng 4 năm 1791, ông và ủy viên đồng nghiệp David Stuart của Virginia đã đặt nền tảng cho cuộc khảo sát đường ranh giới ban đầu của Quận tại Jones Point, trên bờ nam sông Potomac gần Alexandria, trước đây ở Virginia.

Vùng đất được hiến tặng giáp Virginia và Maryland, khi kết hợp lại có nghĩa là “ **Virgin Maryland** “.

Vùng đất nằm bên Tiber Creek hay Tyber Creek là một nhánh của sông Potomac ở Washington, DC

Ban đầu được gọi là 'Goose Creek', nó được đổi tên bởi người định cư Francis Pope. Pope sở hữu một trang trại rộng 400 mẫu Anh (1,6 km²) dọc theo bờ con lạch, trong một vở kịch về họ của mình, ông đặt tên là “Rome” theo tên thành phố của Ý, và ông đổi tên con lạch để vinh danh con sông chảy qua đó. thành phố. Nó nằm ở phía đông nam của Georgetown, Maryland, giữa những vùng đất được chọn làm Thành phố Washington, thủ đô mới của Hoa Kỳ. Nó chảy về phía nam tới chân Đồi Capitol, sau đó về phía tây gặp Potomac gần Bến tàu Jefferson.

Anh họ Charles Carroll (19 tháng 9 năm 1737 - 14 tháng 11 năm 1832), được gọi là Charles Carroll của Carrollton hoặc Charles Carroll III để phân biệt ông với những người họ hàng có cùng tên, là một chủ đồn điền giàu có ở Maryland và là người sớm ủng hộ độc lập khỏi Vương quốc Đại đế. nước Anh.

Cậu bé Carroll được học tại một trường dự bị của Dòng Tên có tên là Trang viên Bohemia ở Quận Cecil trên Bờ Đông của

Maryland. Năm mười một tuổi, ngài được gửi sang Pháp và tiếp tục theo học các trường Dòng Tên; đầu tiên tại trường Cao đẳng St. Omer, và sau đó là Lycée Louis-le-Grand (Louis the Great College) ở Paris, tốt nghiệp năm 1755

Ông từng là đại biểu của Quốc hội Lục địa và Quốc hội Liên bang và sau đó là Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ đầu tiên của Maryland. Ông là người Công giáo duy nhất và là người ký Tuyên ngôn Độc lập sống lâu nhất (và cuối cùng còn sống), qua đời 56 năm sau khi văn bản này được ký lần đầu tiên.

Từ cuốn sách 'Cuộc đời của Charles Carroll ở Carrollton' của Lewis A. Leonard

George Washington không có người bạn nào chân thành hơn, trung thành hơn Charles Carroll, mặc dù thế giới đã phân nào lờ đi sự thật. Những người cha thuộc địa khác có thể dao động ở chỗ này, chùn bước ở chỗ khác, nhưng Charles Carroll luôn ủng hộ Washington như Aaron và Hur đã ủng hộ Moses trong trận chiến với Amalek.

CHARLES CARROLL của Carrollton dễ dàng được xếp hạng bên cạnh Washington về giá trị của những đóng góp mang lại cho chính nghĩa yêu nước trong cuộc đấu tranh Cách mạng của chúng ta.

Ông đã cống hiến nhiều thời gian và tiền bạc của mình cho sự nghiệp của nhân dân hơn bất kỳ người yêu nước nào khác. Ông dành nhiều thời gian với Washington tại trụ sở quân đội hơn bất kỳ thường dân nào khác, và hiểu rõ hơn về các mục đích, xung lực và hoạt động của người chỉ huy vĩ đại hơn bất kỳ người nào khác trong hoặc ngoài quân đội.

Trong năm quan trọng 1776, ông là thành viên của Quốc hội, thành viên của Quốc hội Maryland, Thành viên của Công ước để soạn thảo hiến pháp mới cho bang, thành viên của ba ủy ban cấp tỉnh khác nhau, thành viên của Ban Chiến tranh chịu trách nhiệm tiến hành các vụ tấn công. chiến tranh, và là ủy viên từ Hoa Kỳ đến Canada. Và ở mọi vị trí, anh ấy đều là người tích cực nhất hoặc là một trong những người tích cực nhất trong công việc.

Ông là người giàu nhất đã ký Tuyên ngôn Độc lập, người đầu tiên ký, người hữu ích nhất đã ký, người Công giáo La Mã duy nhất đã ký và là người cuối cùng chết trong số những người đã ký nó.

Charles Carroll là người quản lý Dòng Tên của George Washington. Sẽ không có tu sĩ Dòng Tên nào được bầu làm Tổng thống, nhưng họ không cần phải làm vậy, miễn là họ kiểm soát được Tổng thống.

Thầy John Carroll (8 tháng 1 năm 1735 – 3 tháng 12 năm 1815[1]) là một giám mục của Giáo hội Công giáo La Mã, từng là giám mục và tổng giám mục đầu tiên ở Hoa Kỳ. Ông phục vụ với tư cách là bình thường của Tổng giáo phận Baltimore, Maryland.

John Carroll gia nhập Dòng Tên (“Dòng Tên”) với tư cách là một thiếu sinh ở tuổi 18 vào năm 1753. John Carroll được đào tạo tại Trường Cao đẳng Dòng Tên St. Omer ở Flanders thuộc Pháp. Năm 1755, ông bắt đầu nghiên cứu triết học và thần học ở Liège. Sau mười bốn năm, ngài được thụ phong phó tế và sau đó là linh mục vào năm 1769.

Ông là người giàu nhất nước Mỹ vào cuối những năm 1700.

John Carrol trở thành giám mục công giáo đầu tiên ở Mỹ, chủ trì See of Baltimore, trong đó có Washington DC

Carroll còn được biết đến là người sáng lập Đại học Georgetown (trường đại học Công giáo lâu đời nhất ở Hoa Kỳ), cho đến ngày nay nó được sử dụng để rèn luyện trí óc của mọi người nhằm thực hiện chương trình nghị sự của Dòng Tên.

Dòng Tên đã làm việc để thay đổi luật pháp của Mỹ, cho phép người Công giáo nắm quyền kiểm soát.

Dòng Tên đã bí mật tạo ra Bản sửa đổi thứ nhất, không phải để thiết lập quyền tự do tôn giáo cho những người theo đạo Cơ đốc như họ đã có. Họ làm vậy để tạo ra tự do tôn giáo cho người Công giáo, và mở đường cho họ nắm quyền kiểm soát đất nước.

Điều khoản Thiết lập của Điều khoản Tôn giáo là tuyên bố đầu tiên trong số nhiều tuyên bố trong Bản sửa đổi thứ nhất của Hiến pháp Hoa Kỳ, nêu rõ, *Quốc hội sẽ không đưa ra luật nào tôn trọng việc thành lập tôn giáo hoặc cấm tự do thực hiện tôn giáo...*

Điều khoản thành lập là một hạn chế được đặt ra đối với Quốc hội Hoa Kỳ nhằm ngăn cản Quốc hội thông qua luật tôn trọng việc thành lập tôn giáo. Nửa sau của Điều khoản Thành lập vốn cấm chính phủ ưu tiên bất kỳ tôn giáo nào hơn tôn giáo khác.

Những người theo đạo Cơ đốc ngày nay tin rằng nó được tuyên bố để đảm bảo quyền tự do tôn giáo của họ, nhưng nó thực sự

được thiết kế để cho phép người Công giáo thực hành đức tin của họ và thành lập các nhà thờ.

Đây là trích dẫn từ cuốn sách '50 năm trong Nhà thờ Rome' của Charles P. Chiniquy, tóm tắt chiến lược của họ:

“ Chúng tôi quyết tâm, giống như các bạn, chiếm hữu Hoa Kỳ và cai trị họ; nhưng chúng ta không thể làm được điều đó nếu không hành động một cách bí mật và hết sức khôn ngoan. Nếu kế hoạch của chúng ta bị lộ, chắc chắn chúng sẽ thất bại. ... Âm thầm và kiên nhẫn, chúng ta phải tập trung đông đảo những người Công giáo La Mã của chúng ta tại các thành phố lớn của Hoa Kỳ, ... Sau đó chúng ta hãy nhân rộng số phiếu bầu của mình; chúng ta hãy kêu gọi những người nghèo nhưng trung thành của chúng ta ... từ mọi nơi trên thế giới, ... sự thức tỉnh của họ sẽ buồn biết bao, khi với số phiếu đông đảo của chúng ta, ... chúng ta sẽ cai trị Hoa Kỳ, và đặt họ dưới chân vị Đại diện ... điều đó anh ta có thể chấm dứt... luật tự do vô đạo đức của họ... ”

Dòng Tên đã khiến nhiều người Công giáo Ireland và châu Âu khác di cư sang Mỹ, gia tăng quyền lực của họ.

Họ đã thiết kế bố cục của Washington DC để khơi dậy năng lượng của Satan.

Điểm dưới cùng của ngôi sao năm cánh lộn ngược của Satan nằm ở Nhà Trắng, nơi thu hút năng lượng của Satan vào những người ở trong khu vực. Một la bàn thuộc về thợ hồ được nhìn thấy rõ ràng.



Bố cục của thủ đô Hoa Kỳ rõ ràng có hình một con cú Masonic, có thể ám chỉ vị thần giả Moloch.



Mái vòm Thủ đô và Đài tưởng niệm Washington Obelisk phản chiếu Vatican.



Cả hai đều có một đài tưởng niệm đặt trước mặt, chỉ định họ là ngôi đền thờ mặt trời. Tượng đài Washington cao 555, rộng 55,55, rộng $55,5 = 666$

Nữ thần trên đỉnh mái vòm của Điện Capitol Hoa Kỳ là nữ thần chiến tranh.

Dạng Asherah của Mỹ được gọi là Columbia, vì vậy việc đặt tên cho nó là Đặc khu Columbia có nghĩa rằng đó là quận của cô ấy, lãnh thổ nơi cô ấy cai trị.

Trên đỉnh thủ đô Hoa Kỳ là Tượng Nữ thần Tự do – còn được gọi là Tự do Vũ trang, hướng về phía Đông, hướng mặt trời mọc, hướng về Rome. Cô ấy ngồi trên một hình tròn, tượng trưng cho trái đất và có dòng chữ “*E Pluribus Unum*” xung quanh đế, có nghĩa là “*trong số nhiều, một*”. Điều này chỉ ra sứ mệnh của Dòng Tên đối với Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, sử dụng sứ mệnh này để thúc đẩy thế giới trở thành Chính phủ Một Thế giới của họ.

Cô ấy có nhiều biểu tượng phát xít dưới chân, tượng trưng cho thủ đô nằm dưới sự quản lý của La Mã. Fasces là một bó gậy và một chiếc rìu duy nhất được mang theo như một biểu tượng của quyền lực giáo quyền và linh mục ở La Mã cổ đại.



Điều đó phù hợp khi tập đoàn thành phố-nhà nước của Quận Columbia được Dòng Tên sử dụng để kiểm soát các cơ quan tình báo và cường quốc quân sự trên thế giới, nhằm tiến hành chiến tranh chống lại lãnh đạo của các quốc gia không cúi đầu trước chính quyền của họ.

Bạn nhìn thấy những biểu tượng phát xít này bên trong Hạ viện Hoa Kỳ, đại diện cho quyền lực của Rome trong tòa nhà đó. Giáo hoàng Dòng Tên Phanxicô biết những biểu tượng phát xít đó có ý nghĩa gì!

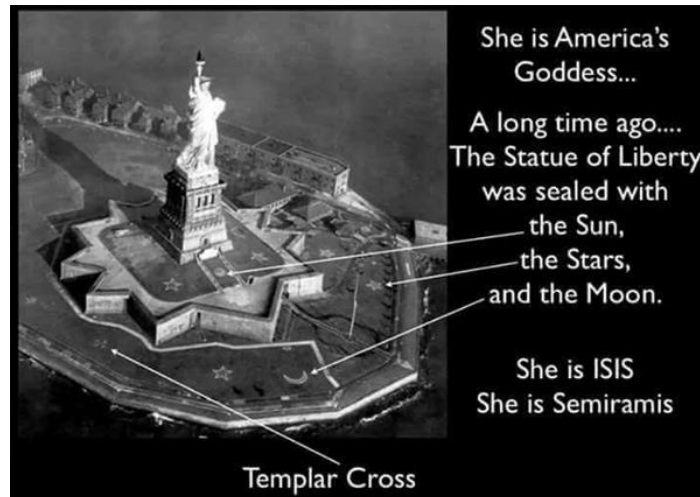


Biểu tượng phát xít cho thấy họ có thẩm quyền đối với hệ thống tòa án của chúng ta.



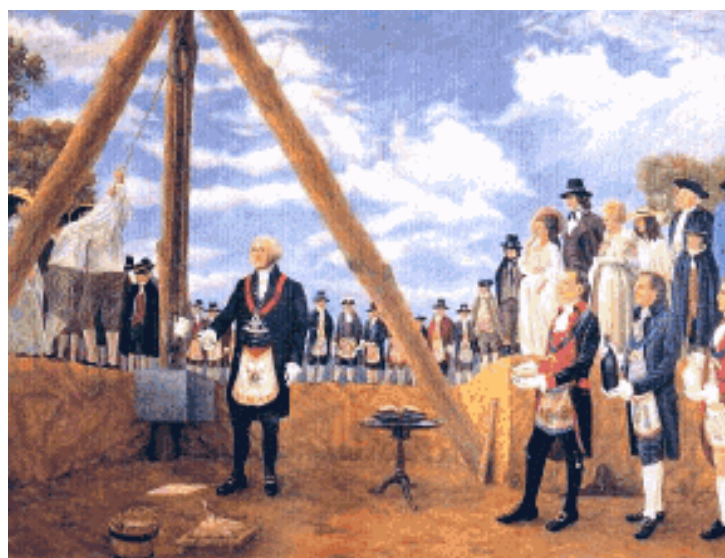
Tượng Nữ thần Tự do ở New York thực sự là ISIS, với các biểu tượng thần ngoại giáo.

Chữ thập Templar ám chỉ La Mã, người cũng sử dụng các biểu tượng của mặt trời và mặt trăng trong việc thờ cúng thần ngoại giáo của họ.



George Washington là một Hội Tam điểm. Hội Tam điểm được kiểm soát bởi Illuminati của Dòng Tên.

George Washington trong trang phục đầy đủ của Hội Tam Điểm khi họ đặt viên đá nền tảng của Thủ đô Hoa Kỳ vào năm 1793.



Con dấu lớn trên tờ tiền một đô la của HOA KỲ tuyên bố sứ mệnh của Dòng Tên cho Quận Columbia của họ.

Con dấu lớn lần đầu tiên được sử dụng công khai vào năm 1782.



Những từ tiếng Latin chỉ đến một nơi, Rome. “ANNUIT COEPTIS,” có nghĩa là “Anh ấy ủng hộ công việc của chúng tôi.” 'Anh ấy' là Tổng quyền Dòng Tên và/hoặc Satan. NOVUS ORDO SECLORUM = “Trật tự mới của các thời đại”. Các tu sĩ Dòng Tên đã giúp thành lập đất nước, sử dụng nó để thúc đẩy thế giới trở thành Chính phủ Một Thế giới của họ.

Bên phải là quẻ Satan phía trên đầu đại bàng (phượng hoàng); có 32 chiếc lông vũ ở một bên và 33 chiếc lông vũ ở bên kia, biểu thị các cấp độ của Hội Tam Điểm; Khiên có 13 sọc, 13 lá, 13 mũi tên và 13 lông đuôi; và khẩu hiệu *E Pluribus Unum*, tiếng Latin có nghĩa là “*trong số nhiều người, một*”, ám chỉ việc thành lập Chính phủ Một Thế giới của họ.

Các chữ in hoa của HOA KỲ HOA KỲ, trở đến tập đoàn DC của họ.

Kim tự tháp với con mắt nhìn thấy mọi thứ là của Satan, tượng trưng cho con mắt cảnh giác của Ngài. TRONG ĐỨC CHÚA TRỜI CHÚNG TÔI TIN không chỉ vào Elohim trong Kinh thánh, mà đúng hơn là chỉ vào vị thần được thể hiện trên tờ đô la với con mắt toàn diện, Sa-tan.

George Bush Jr. đã có một bài phát biểu chỉ ra rằng những người sáng lập của chúng ta đã tạo ra nước Mỹ để hoàn thành mục tiêu của hệ thống Babylon, một Trật tự Thế giới Mới, nơi Satan thống trị nhân loại. “ *Khi những người sáng lập của chúng ta tuyên bố một trật tự mới của thời đại, họ đang hành động theo một niềm hy vọng cổ xưa vốn được mong đợi sẽ được thực hiện.* ”

Lời thề Dòng Tên

Đây là một số nội dung của Lời tuyên thệ cảm ứng cực đoan của Dòng Tên được ghi trong Tạp chí của Đại hội lần thứ 62, Phiên họp thứ 3, của Hồ sơ Quốc hội Hoa Kỳ (Lịch Hạ viện số 397, Báo cáo số 1523, ngày 15 tháng 2 năm 1913, trang . 3215-3216)

Ngoài ra, tôi xin hứa và tuyên bố rằng khi có cơ hội, tôi sẽ thực hiện và tiến hành chiến tranh không ngừng nghỉ, bí mật hoặc công khai, chống lại tất cả những kẻ dị giáo, Tin lành và Tự do, như tôi được chỉ dẫn phải làm, để tiêu diệt và tiêu diệt chúng khỏi toàn bộ trái đất. ; và rằng tôi sẽ không tiếc tuổi tác, giới tính hay tình trạng; và rằng tôi sẽ treo cổ, lãng phí, lột da, bóp cổ và chôn sống những kẻ dị giáo

khét tiếng này, moi dạ dày và tử cung của những người phụ nữ của chúng và đập đầu trẻ sơ sinh của chúng vào tường, để tiêu diệt mãi mãi chủng tộc đáng ghê tởm của chúng.

*Khi không thể thực hiện một cách công khai, tôi sẽ lén lút dùng **cốc tẩm thuốc độc**, dây thắt cổ, dao găm thép hoặc **viên đạn chì**, bất kể danh dự, cấp bậc, nhân phẩm, quyền hạn của một hay nhiều người, bất kể điều gì có thể xảy ra. là điều kiện sống của họ, dù công khai hay riêng tư, như bất cứ lúc nào tôi có thể được chỉ dẫn làm như vậy bởi bất kỳ đại diện nào của Giáo hoàng hoặc Bề trên của Huynh đoàn Đức tin Thánh thiện, của Hiệp hội Chúa Giêsu.*

Đây là cách lời thề của các tu sĩ Dòng Tên này được thực hiện trong suốt lịch sử nước Mỹ.

John Adams đã viết thư cho Jefferson về sự tái sinh của Dòng Tên vào năm 1814 và mối nguy hiểm mà họ gây ra cho nước Mỹ. “ *Tôi không thích sự sống lại của các tu sĩ Dòng Tên. Hiện nay họ có một vị Tướng ở Nga, tương ứng với các tu sĩ Dòng Tên ở Hoa Kỳ, nhiều người hơn ai hết. Chẳng lẽ chúng ta sẽ không có một đàn chúng ở đây, với nhiều cách nguy trang mà chỉ có vua các phòng tập thể dục mới có thể đảm nhận. Nếu có bất kỳ hội chúng nào đáng bị diệt vong vĩnh viễn trên trái đất và địa ngục, thì đó chính là nhóm Loyola này*”. Nguồn: Codeword Barbelon của PD Stuart

Jefferson trả lời lại: “ *Giống như bạn, tôi không đồng tình với việc khôi phục Dòng Tên, vì nó có nghĩa là một bước lùi từ ánh sáng vào bóng tối*”.

Tại Đại hội Vienna năm 1814, do các tu sĩ Dòng Tên chủ trì, các nhà lãnh đạo Châu Âu đã lập kế hoạch tiêu diệt chính phủ Mỹ, bởi vì nếu không làm như vậy, khái niệm về một nền Cộng hòa vì nhân dân sẽ lan rộng để tiêu diệt họ . .

Tại Hiệp ước Verona năm 1822, các nhà lãnh đạo Châu Âu và Giáo hoàng/Dòng Tên tập hợp lại để thảo luận về cách tiêu diệt Hoa Kỳ. Chiến lược chính của họ là gửi càng nhiều người Công giáo nhập cư đến bờ biển Hoa Kỳ càng tốt, nhằm tiếp quản và tiêu diệt chính phủ này. Từ năm 1820 đến năm 1860, người Ireland (hầu hết theo Công giáo) chưa bao giờ chiếm ít hơn một phần ba tổng số người nhập cư. liên kết

Lưu ý: Ngày nay họ cũng đang làm điều tương tự, bằng cách cho phép nhập cư bất hợp pháp từ Mexico, quốc gia có 95% là người Công giáo. Điều này mang lại cho họ nhiều người hơn để hỗ trợ chương trình nghị sự của họ.

Jefferson nói với Tổng thống Monroe rằng chúng ta cần phải làm mọi thứ trong khả năng của mình để ngăn chặn Liên minh Thần thánh này khỏi Giáo hoàng nhằm tiêu diệt nước Mỹ. Phản ứng của Mỹ đối với hai đại hội châu Âu là Học thuyết Monroe, trong đó nói rằng, “ *Bạn ở lại đó, chúng tôi sẽ ở lại đây. Nếu bạn từng xâm chiếm Tây bán cầu, chúng tôi sẽ coi đó là bất kỳ hành động chiến tranh nào .*”

John Adams và Thomas Jefferson, cả hai đều phản đối Liên minh Thánh của Giáo hội Giáo hoàng, đều qua đời vào cùng một ngày, ngày 4 tháng 7 năm 1826, nhân kỷ niệm 50 năm Tuyên ngôn Độc lập.

Tỷ lệ cược là gì? Và không có cuộc khám nghiệm tử thi nào được thực hiện để chứng minh rằng họ đã bị đầu độc.

Tổng thống James Monroe qua đời vào ngày 4 tháng 7 năm 1831, 5 năm sau, nhân ngày kỷ niệm Tuyên ngôn Độc lập.

Một lần nữa, tỷ lệ cược là gì? Ông được cho là đã chết vì bệnh lao, nhưng các triệu chứng về cơ bản giống như ngộ độc thạch tín.

Tổng thống William Henry Harrison được bầu vào ngày 4 tháng 3 năm 1841 và chỉ phục vụ được 35 ngày, sau đó ông lâm bệnh và qua đời.

Anh ta đã thách thức các tu sĩ Dòng Tên trong bài phát biểu nhậm chức của mình, cũng như anh ta đã thách thức các vị vua của họ, và nói rằng không ai nên có quyền lực đó. Ông cũng phản đối việc sáp nhập Texas, điều mà các tu sĩ Dòng Tên cần để thúc đẩy vấn đề nô lệ.

John Tyler thế chỗ và việc sáp nhập Texas được thông qua trong vòng vài tháng.

Tổng thống Zachary Taylor chỉ phục vụ từ tháng 3 năm 1849 cho đến khi ông qua đời vào tháng 7 năm 1850, khi ông lâm bệnh nặng vào ngày 4 tháng 7 (xem hình). Anh ta đã chiến đấu với chất độc trong 5 ngày và tránh được lời nguyền ngày 4 tháng 7, anh ta chết vào ngày 9.

Ông phản đối việc mở rộng chế độ nô lệ và từ chối ký một thỏa hiệp mà các tu sĩ Dòng Tên mong muốn.

Millard Fillmore thế chỗ, người dễ uốn nắn hơn theo ý muốn của Dòng Tên. Anh ta đã ký vào thỏa hiệp mà Taylor từ chối ký.

Bây giờ bạn có thấy lời thề của tu sĩ Dòng Tên được thực hiện đối với Tổng thống Hoa Kỳ không?

“ Tôi sẽ bí mật sử dụng chiếc cốc có độc... bất kể danh dự, cấp bậc, nhân phẩm hay quyền hạn của một hay nhiều người... như tôi có thể được chỉ dẫn làm như vậy vào bất kỳ lúc nào bởi bất kỳ đại diện nào của Giáo hoàng hoặc Bề trên của Huynh đoàn Huynh đệ. Đức Tin Thánh, của Dòng Chúa Giêsu. ”

Không thể nào có nhiều Tổng thống chống đối Dòng Tên lại đột ngột qua đời vì bệnh tật; đặc biệt là vào ngày kỷ niệm thành lập của chúng tôi.

Mục tiêu chính của Dòng Tên trong Nội chiến là làm nước Mỹ phá sản.

Họ tài trợ cho cả hai bên và khiến họ lâm vào cảnh nợ nần chồng chất.

Abraham Lincoln đã tuyên bố, *“ Chiến tranh (Nội chiến Hoa Kỳ) sẽ không bao giờ có thể xảy ra nếu không có ảnh hưởng nham hiểm của Dòng Tên .”*

“ Càng ngày tôi càng cảm thấy rằng tôi đang chiến đấu không phải chống lại người Mỹ ở miền Nam; nó chống lại Giáo hoàng của Rome nhiều hơn, các tu sĩ Dòng Tên phản bội của ông ta và những nô lệ mù quáng và khát máu của họ ”. Abraham Lincoln tới Charles Chiniquy

Cuộc nội chiến lẽ ra đã có thể kết thúc sớm, nhưng những chiến lược chiến tranh tồi tệ (chúng được thực hiện có mục đích xấu từ những người do Dòng Tên kiểm soát) đã khiến chiến tranh tiếp tục, đến nỗi hàng trăm nghìn người theo đạo Tin lành đã bị giết ở các bang miền Nam Georgia , Bắc Carolina, Nam Carolina, v.v.

Khi bạn loại bỏ những người theo đạo Tin lành và nhập khẩu nhiều người theo đạo Công giáo, cán cân quyền lực sẽ thay đổi.

Lincoln đã tài trợ cho cuộc chiến bằng cách in tiền của chính mình, được gọi là *Greenbacks* , nhằm phản đối sự kiểm soát của Dòng Tên đối với nguồn cung tiền.

Sau chiến tranh, Lincoln phải nhanh chóng có được nguồn tài chính, và ông đã tìm đến Dòng Tên Rothschilds để đảm bảo nguồn tài trợ, điều này khiến ông phải thỏa hiệp nhiều với họ.

Abraham Lincoln đã nói: “ *Tôi có hai kẻ thù lớn, Quân đội miền Nam trước mặt và các tổ chức tài chính ở phía sau. Trong hai kẻ ở phía sau tôi là kẻ thù lớn nhất của tôi.* ” Ông bị ám sát vào cuối năm đó.

Lincoln bị giết bởi John Wilkes Booth, một người Công giáo, người được Dòng Tên ủng hộ.

Đồng phạm của Booth là Lewis Powell và David Herold, những người được giao nhiệm vụ giết Ngoại trưởng William H. Seward, và George Atzerodt, kẻ giết Phó Tổng thống Andrew Johnson. Bằng cách đồng thời loại bỏ ba người đứng

đầu trong chính quyền, Booth và đồng bọn hy vọng sẽ cắt đứt tính liên tục của chính phủ Hoa Kỳ.

Phần còn lại của âm mưu của những kẻ chủ mưu đều thất bại; Powell chỉ làm bị thương Seward, trong khi Atzerodt, kẻ sẽ trở thành sát thủ của Johnson, mất bình tĩnh và bỏ trốn đến Washington. liên kết

Bốn người lên kế hoạch ám sát Lincoln đã bị treo cổ.

“Có vẻ như các tu sĩ Dòng Tên đã có ý định, ngay từ đầu cuộc chiến [Nội chiến Hoa Kỳ 1861-1865], là tìm cơ hội để thực hiện [tức là vụ ám sát] ông [Abraham] Lincoln. Chính sách ưa thích của các tu sĩ Dòng Tên là ám sát.” Nguồn: Chuẩn tướng Lục quân Hoa Kỳ Thomas M. Harris; “Trách nhiệm của Rome về vụ ám sát Abraham Lincoln”; 1897; Trang 19)

JFK bị giết vì ông đã thách thức Dòng Tên.

Tổng thống Kennedy tuyên bố Ngân hàng Dự trữ Liên bang thuộc sở hữu tư nhân sẽ sớm ngừng hoạt động. JFK bắt đầu in tờ 5 đô la để thay thế Giấy bạc Dự trữ Liên bang, ông phản đối Chiến tranh Việt Nam, ông bảo vệ Hiến pháp trước Giáo luật La Mã, và ông nói rằng ông sẽ vạch trần các hội kín.

Năm tháng sau ông bị ám sát.

Tổng thống Reagan tái lập quan hệ ngoại giao với Vatican.

Những người theo đạo Cơ đốc coi Reagan là một chàng trai tốt, nhưng ông là Tổng thống đầu tiên tuyên thệ nhậm chức ở Mặt trận phía Tây của Tòa nhà Quốc hội Hoa Kỳ, đối diện với

đài tưởng niệm Satanic, một biểu tượng dương vật của thần mặt trời.

Và chính Reagan là người khiến Hoa Kỳ có quan hệ ngoại giao đầy đủ với Tòa Thánh lần đầu tiên kể từ năm 1867. Quan hệ ngoại giao dường như đã bị dừng lại vào năm 1867, vì người ta chứng minh được rằng Dòng Tên đã khiến Tổng thống Lincoln bị ám sát; và các Tổng thống tiền nhiệm đều bị giết.

Quyền của các bang và do đó là công dân của các bang đó đã bị giết vào năm 1868, khi Dòng Tên có Tu chính án thứ 14, một trong những Tu chính án Tái thiết, được phê chuẩn.

Nó được viết dưới chiêu bài sửa đổi nhằm trao quyền cho những người từng là nô lệ sau Nội chiến Hoa Kỳ, nhưng trên thực tế, nó đã tạo ra một đế chế mới, một đế chế phục vụ Dòng Tên. Trước sửa đổi này, người dân là công dân của bang mình chứ không phải Chính phủ Liên bang. Bây giờ mọi người đều có Số An sinh Xã hội và họ là Công dân Hoa Kỳ và họ bị Hoa Kỳ kiểm soát

Một phần của Tu chính án thứ 14 quy định “ *Không bang nào được ban hành hoặc thực thi bất kỳ luật nào nhằm hạn chế các đặc quyền hoặc quyền miễn trừ của công dân Hoa Kỳ.* ”

Điều đó có nghĩa là chính phủ Liên bang cai trị tối cao và tất cả các quyền mà chúng ta được trao trong Hiến pháp giờ đây chỉ là những đặc quyền có thể bị chính phủ Liên bang tước bỏ. Trước sửa đổi này, chính phủ Liên bang là công chức của các bang. Nhưng bây giờ các bang phục tùng chính phủ quốc gia, và các công dân là nô lệ cho người chủ mới của họ.

'Đạo luật năm 1871' đã thành lập công ty nhà nước thành phố thuộc sở hữu của Dòng Tên của HOA KỲ.

Không có thẩm quyền theo hiến pháp để làm như vậy, Quốc hội đang gặp khó khăn nghiêm trọng, đã tạo ra một hình thức chính quyền riêng cho Quận Columbia, một mảnh đất rộng 10 dặm vuông. Họ đã thành lập tập đoàn thành phố-tiểu bang của HOA KỲ, sử dụng một phiên bản hiến pháp đã được sửa đổi, có tiêu đề bằng tất cả các chữ in hoa là “Hiến pháp của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ”

Hợp chủng quốc Hoa Kỳ do tổ tiên chúng ta thành lập đã phá sản và chết. HOA KỲ CỦA Dòng Tên kiểm soát người dân Hoa Kỳ thông qua tập đoàn của họ. Các nhà lãnh đạo ở Washington làm việc vì lợi ích của tập đoàn chứ không phải của người dân; nhưng họ giả vờ làm việc vì nhân dân để không kích động nổi dậy.

Tìm kiếm trên YouTube cho “Đạo luật năm 1871”

“ Đẳng sau chính phủ bề ngoài là một chính phủ vô hình không có lòng trung thành và không thừa nhận trách nhiệm đối với người dân. Tiêu diệt chính phủ vô hình này, làm ô ứề liên minh xấu xa giữa doanh nghiệp tham nhũng và chính trị tham nhũng là nhiệm vụ đầu tiên của chính khách ngày nay .” – Theodore Roosevelt.

HỢP KỲ HOA KỲ là một tập đoàn liên bang , không phải một quốc gia. Tìm kiếm 28 USC § 3002

Một cái nhìn thú vị về cuộc nội chiến ở Mỹ, sự phân chia Bắc – Nam và mô hình chính trị Hữu – Tả. của Tom Friess.

Tàu Titanic bị đánh chìm để loại bỏ những người cản đường họ thành lập Ngân hàng Dự trữ Liên bang.

Những kẻ ác đã cố tình đánh chìm con tàu nhằm loại bỏ một số nhân vật chủ chốt phản đối việc thành lập Ngân hàng Dự trữ Liên bang của chúng. Benjamin Guggenheim, Isador Strauss (người đứng đầu cửa hàng bách hóa Macy's) và John Jacob Astor, có lẽ là người giàu nhất thế giới; đều thiệt mạng khi nó chìm. Ba người này là những người phản đối chính việc thành lập Ngân hàng Dự trữ Liên bang.

Con tàu bị đánh chìm là RMS Olympic, là tàu chị em của Titanic và được chế tạo trông giống như Titanic.

Họ kiểm soát Ngân hàng Dự trữ Liên bang

Thomas Jefferson đã cảnh báo “ Nếu người dân Mỹ cho phép các ngân hàng tư nhân kiểm soát vấn đề tiền của họ, trước tiên là bằng lạm phát và sau đó là giảm phát, thì các ngân hàng và tập đoàn lớn lên xung quanh họ sẽ tước đoạt tài sản của người dân cho đến khi con cái họ đánh thức những người vô gia cư trên lục địa mà cha họ đã chinh phục .”

Tổng thống James A. Garfield đã nói: “ Bất cứ ai kiểm soát khối lượng tiền ở đất nước chúng ta đều là người chủ tuyệt đối của tất cả các ngành công nghiệp và thương mại và khi bạn nhận ra rằng toàn bộ hệ thống rất dễ dàng bị kiểm soát, bằng cách này hay cách khác, bởi một vài người đàn ông quyền lực ở Trên hết, bạn sẽ không cần phải biết các giai đoạn lạm phát và suy thoái bắt nguồn như thế nào ”. Ông bị ám sát hai tuần sau đó vào năm 1881.

Mayer Anshel Rothschild đã nói “ *Hãy để tôi phát hành và kiểm soát tiền tệ của một quốc gia và tôi không quan tâm ai là người viết ra luật* ”.

Họ thành lập các ngân hàng trung ương tư nhân ở mỗi quốc gia, sau đó biến đất nước và người dân thành nô lệ trong nợ nần do chiến tranh, lạm phát và suy thoái.

Kể từ khi Đạo luật Dự trữ Liên bang được ban hành vào năm 1913, đồng Đô la Mỹ đã mất 95% giá trị so với vàng. Vì vậy, họ không chỉ bắt đất nước chúng ta làm nô lệ trong nợ nần mà còn làm giảm giá trị đồng tiền khó kiếm được của chúng ta.

Khi họ tăng cung tiền, chẳng hạn như với các chương trình Nới lỏng định lượng gần đây, điều này khiến giá hàng hóa, thực phẩm và hàng hóa tăng lên (lạm phát).

“ *Lịch sử ghi lại rằng những người đối tiền đã sử dụng mọi hình thức lạm dụng, âm mưu, lừa dối và bạo lực có thể để duy trì quyền kiểm soát của họ đối với chính phủ bằng cách kiểm soát tiền và việc phát hành nó.* ” – Tổng thống James Madison

Kể từ khi Fed được thành lập... Tổng thống Roosevelt đã tịch thu vàng của chúng tôi. Sau khi JFK bị giết, họ đã lấy đi chúng chỉ bạc. Tổng thống Johnson đã loại bỏ bạc khỏi đồng tiền của chúng tôi. Và Nixon đã đưa chúng ta ra khỏi chế độ bản vị vàng.

Họ đã đưa cho chúng tôi Giấy bạc của Cục Dự trữ Liên bang, loại trái phiếu không được đảm bảo bằng vàng hoặc bạc và có thể bị mất giá bất cứ lúc nào.

Tổng thống Woodrow Wilson, người đã ký Đạo luật Dự trữ Liên bang thành luật, sau đó đã nói “ *Tôi là người bất hạnh nhất. Tôi đã vô tình hủy hoại đất nước của tôi. Một quốc gia công nghiệp lớn hiện đang bị kiểm soát bởi hệ thống tín dụng của mình. Chúng ta không còn là một chính phủ theo ý kiến tự do, không còn là một chính phủ theo niềm tin và phiếu bầu của đa số, mà là một chính phủ theo ý kiến và sự ép buộc của một nhóm nhỏ những người thống trị.* “

Kế hoạch nợ in tiền của họ là vụ lừa đảo lớn nhất BAO GIỜ được hình thành. Fed tạo ra tín dụng bất ngờ thông qua máy tính của họ; hoặc họ trả cho kho bạc một khoản phí in tiền nhỏ. Đối với mỗi đô la họ tạo ra, chính phủ của chúng tôi đã đồng ý trả lãi cho họ.

Hàng năm nợ quốc gia của chúng ta tăng lên do chi phí chiến tranh, các gói cứu trợ, các chương trình xã hội, v.v., nên chúng ta phải trả lãi nhiều hơn. Nợ của Mỹ bây giờ lớn đến mức chúng ta không thể trả hết, nên chúng ta mãi mãi phải làm nô lệ cho việc trả lãi cho Fed. Đây là điều Thomas Jefferson đã cảnh báo chúng ta!

Chúng ta có nguy cơ bị tràn ngập bởi những tờ giấy không thể chuộc lại được, chỉ là tờ giấy, không tượng trưng cho vàng hay bạc; không thừa ngài, không đại diện cho điều gì ngoài những lời thất hứa, đức tin xấu, những tập đoàn phá sản, chủ nợ bị lừa và một dân tộc bị hủy hoại .” – Daniel Webster

CIA được thành lập bởi Dòng Tên.

Người sáng lập, Alan Dulles, là Hiệp sĩ Malta. Tổng thống Harry Truman là một Hội Tam điểm. William J. Donovan,

được mệnh danh là 'Cha đẻ của Tình báo Trung ương, là Hiệp sĩ của Malta

Mọi giám đốc của CIA đều có một số mối liên hệ, cho dù thông qua một linh mục Dòng Tên, trường đại học của họ, hội Skull and Bones, Hội Tam Điểm, v.v. Ví dụ, cựu Tổng thống George Bush Sr. là Giám đốc CIA, và ông ấy là một Skull & Thành viên xương.

CIA

Who formed the CIA? It was a Catholic Knight of Malta, **William "Wild Bill" Donovan**. He was considered the "father of the CIA." he was also the former head of the OSS before he was used to create the CIA.



FBI

Who Formed the FBI? It was a powerful Roman Catholic who was also a Knight of Malta and a trustee of **The Catholic University of America**. Charles Joseph Bonaparte.



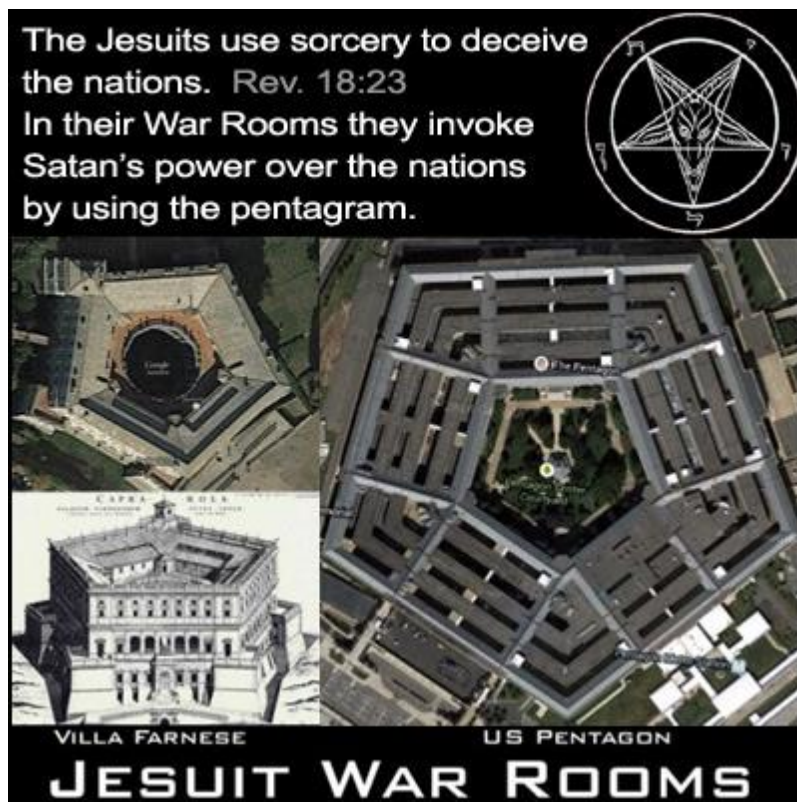
Đây là cơ quan tình báo chính của Dòng Tên để thu thập thông tin về người Mỹ và người dân trên toàn thế giới. Họ cũng kiểm soát MOSSAD và MI6 của Israel. Năm 1981, Giám đốc CIA William Casey cho biết: “ *Chúng tôi biết chương trình thông tin sai lệch của chúng tôi đã hoàn tất khi mọi thứ mà công chúng Mỹ tin là sai sự thật* ”.

Tổng thống Obama đã thông qua NDAA 2017, trao quyền cho CIA quản lý 'các trang tin tức giả'.

Logo Cơ quan An ninh Quốc gia có hình chiếc chìa khóa bạc, tượng trưng cho quyền lực tạm thời phổ quát của Rome - quyền cai trị tất cả các vị vua, quốc gia và dân tộc.



HOA KỲ là cỗ máy chiến tranh của Dòng Tên



Nước Mỹ đã tham gia chiến tranh 222 trong số 239 năm kể từ năm 1776.

Thế chiến I – Họ khiến tàu Lusitania bị đánh chìm, kéo Mỹ vào cuộc chiến.

Thế chiến II – Bạn có thực sự nghĩ rằng người Nhật đã bất ngờ chiếm Trân Châu Cảng không? KHÔNG! Họ xúi giục Nhật Bản tấn công và để Nhật Bản làm điều đó; để biện minh cho việc tham gia Thế chiến II.

Chiến tranh Việt Nam – Họ đã sử dụng sự cố Vịnh Bắc Bộ, còn được gọi là sự cố USS Maddox, để lôi kéo Hoa Kỳ trực tiếp hơn vào Chiến tranh Việt Nam. Nhưng sự việc đã được bịa ra.

CIA của Dòng Tên đã tạo ra/huấn luyện/vũ trang/tài trợ cho Al Qaeda và ISIS, để thực hiện chương trình nghị sự của chúng, nhằm biện minh cho các hành động quân sự không ngừng nghỉ ở các quốc gia khác.

Cuộc xâm lược Afghanistan và Iraq – CIA/MOSSAD gây ra vụ 11/9, để biện minh cho hành động quân sự ở Iraq và Afghanistan, nói rằng Iraq có ' *vũ khí hủy diệt hàng loạt* ', điều này được chứng minh là dối trá.

Hãy nhìn vào những hành động gần đây của Chủ tịch tập đoàn Quân Columbia của Dòng Tên:

Tổng thống Carter – El-Salvador, Guatemala, Angola và Afghanistan.

Tổng thống Bush Sr. - Chiến tranh vùng Vịnh, Panama, Somalia và Liên Xô.

Tổng thống Clinton – vùng Balkan, Iraq, Sudan và Rwanda

Tổng thống Bush Jr. - Iraq và Afghanistan

Tổng thống Obama – Libya, Syria, Yemen, Afghanistan và Ukraine.

Tổng thống Trump – Syria và Iraq, với Triều Tiên và Iran trong thế đối đầu.

“ Nếu Sự chuyên chế và áp bức đến vùng đất này, nó sẽ đội lốt chiến đấu với kẻ thù nước ngoài.” – Tổng thống James Madison

Họ kiểm soát Hệ thống Giáo dục của chúng tôi

Dòng Tên đã công khai thành lập 28 trường cao đẳng và trung học để định hình tư duy của học sinh và tìm kiếm những người mà họ có thể sử dụng cho chương trình nghị sự của mình.

Đại học Georgetown là trường đại học đầu tiên được sử dụng để nắm quyền kiểm soát nước Mỹ.

Nhấp vào liên kết này để xem danh sách cựu sinh viên Đại học Georgetown, bao gồm những người sau đây đã được sử dụng cho các hành động quân sự chống lại các quốc gia khác:

Tổng thống Bill Clinton đã thúc đẩy hành động quân sự ở vùng Balkan, Iraq, Sudan và Rwanda.

Tổng thống Lyndon B. Johnson đã đẩy Mỹ vào Chiến tranh Việt Nam và đồng lõa trong vụ Israel tấn công tàu USS Liberty.

Donald Rumsfeld, Bộ trưởng Quốc phòng trong thời kỳ cờ giả của CIA/MOSSAD trong vụ 11/9, và các cuộc xâm lược Afghanistan và Iraq

George Tenet Giám đốc Tình báo Trung ương trong vụ 11/9 và các cuộc xâm lược Afghanistan và Iraq

Robert Gates, Giám đốc CIA, Phó Cố vấn An ninh Quốc gia và Bộ trưởng Quốc phòng.

Steve Bannon, Chiến lược gia trưởng của Nhà Trắng và Cố vấn cấp cao của Tổng thống, 2017–nay

Dòng Tên đã thâm nhập và kiểm soát các trường Đại học Tin Lành trước đây như Harvard, Yale, Princeton, v.v..

Hiệp hội Giáo dục Quốc gia được thành lập bởi John D. Rockefeller, người đã nói “ Tôi không muốn một quốc gia của những nhà tư tưởng, tôi muốn một quốc gia của những người lao động .”

Những câu trích dẫn về các tu sĩ Dòng Tên, cho thấy họ là ai:

“ Tôi đã học được hầu hết mọi điều từ Dòng Tên. Cho đến nay, trên trái đất không có gì áp đặt hơn tổ chức thứ bậc của Giáo hội Công giáo. Tôi đã vận chuyển trực tiếp một phần tốt đẹp của tổ chức đó đến đảng của mình. Giáo hội Công giáo phải được lấy làm gương. Tôi sẽ nói với bạn một bí mật. Tôi đang lập một trật tự. Ở Himmler (người sẽ trở thành người đứng đầu đảng Quốc xã), tôi thấy Ignatius de Loyola (người sáng lập Dòng Tên) của chúng tôi.” Adolf Hitler

“Dòng Tên... là một tổ chức bí mật - một loại trật tự Tam điểm - với những đặc điểm siêu phàm là sự ghê tởm đáng ghê tởm và nguy hiểm hơn gấp ngàn lần.” Samuel Morse (1791-1872; nhà phát minh điện báo người Mỹ; tác giả cuốn sách Âm mưu của nước ngoài chống lại quyền tự do của Hoa Kỳ)

“Theo quan điểm của tôi, nếu các quyền tự do của đất nước này – Hợp chủng quốc Hoa Kỳ – bị phá hủy, thì đó sẽ là do sự tinh vi của các linh mục Dòng Tên Công giáo La Mã, vì họ là những kẻ thù xảo quyệt, nguy hiểm nhất đối với quyền tự do dân sự và tôn giáo. Họ đã xúi giục HẦU HẾT các cuộc chiến tranh ở Châu Âu.” Marquis de LaFayette (1757-1834; chính khách và tướng quân người Pháp. Ông phục vụ trong Quân đội Lục địa Hoa Kỳ dưới sự chỉ huy của Tướng George Washington trong Chiến tranh Cách mạng Hoa Kỳ.)

Nguồn: <https://revelationtimelinedecoded.com/the-jesuits-help-found-america-to-use-it-as-their-war-machine/?fbclid=IwAR3sJ5jqFY8qJPbhQWgWthfYylrKx7vPH3p74yDgvCsiPb6AZFKJyYKaUbw>

Ngày 26/7/2013

35. Về Tình Trạng Đồng Hóa Đức Tín Với Chính Trị Của Giáo Hội Công Giáo Tại Việt Nam

Con có quyền gọi Giáo hoàng của họ như thế nào cũng được, nhưng phản đối tôi, và tôi tin rằng phản đối những người ngoài đạo, nó thật vô nghĩa. Chuyện khôi hài là có tin giáo hội đã đi đến giai đoạn cuối để phong thánh cho Giáo hoàng John Paul II. Nhưng đối với các tín đồ Việt Nam, khi gọi ông ta là “đức thánh cha”, thì họ đã phong thánh cho ông ta từ khi ông ta lên ngôi Giáo hoàng. Lẽ dĩ nhiên là chức thánh, theo quan niệm của Ca-tô giáo, chỉ có giá trị trong Ca-tô giáo, ngoài ra không có bất kỳ giá trị nào đối với dân ngoại đạo. Có người Việt Nam ngoại đạo nào coi 117 thánh Việt gian mà Giáo hoàng Gioan Phaolô II phong cho trước đây là thánh không?.

Về Phát Biểu Của Tổng Giám Mục Leopoldo Girelli:

Đọc đoạn phát biểu của Tổng giám mục Leopoldo Girelli, đại diện Giáo hoàng Francis ở Việt Nam, chúng ta biết rõ, chủ trương và sách lược “ngu dân dễ trị” và xâm lăng văn hóa, xâm lăng tôn giáo của Vatican không hề thay đổi. chứng minh ?

“Đối thoại” giữa các tôn giáo là sự trao đổi ý kiến để đi đến sự hiểu biết, sự thông cảm lẫn nhau trong tình thân thiện. Do đó tinh thần của đối thoại là: “tôn trọng ý kiến của nhau”. Đối

thoại được sử dụng lý luận và hiểu biết để giải quyết những bất đồng. Phật Giáo và Ca-tô Giáo là hai tôn giáo hoàn toàn khác nhau tuy có vài điểm chung trong lý luận của mỗi tôn giáo. Ca-tô Giáo là Tôn giáo của “đức tin”. Phật Giáo là tôn giáo của “trí tuệ”. Hai con đường ngược chiều, “đức tin” = con đường đi tới mê tín (Con đường dẫn đến mê tín), “trí tuệ” = con đường đi tới hiểu biết (Con đường dẫn đến tri thức). Trên thực tế, Phật Giáo hiểu biết rất nhiều về Ca-tô Giáo trong khi đó Ca-tô Giáo hiểu biết rất ít về Phật Giáo và thường là sai lầm, hay cố ý sai lầm.

Con đường đối thoại chân thành?

Tổng giám mục Leopoldo Girelli nói:

*Con đường đối thoại chân thành và ôn hòa với thế giới trong đó Hội Thánh Chúa hiện diện và sống vẫn luôn là **con đường cơ bản để loan báo Tin vui cứu rỗi** (không phải “cứu độ”).*

Đối thoại với công đồng **cho vay Báo tin mừng cứu vớt** không phải là tinh thần đối thoại, mà là có tính cách xâm nhập lẫn văn hóa và xâm phạm tôn giáo. Truyền đạo không phải là đối thoại, nhưng đây chính là mục đích đối thoại của Ca-tô Giáo.

Thật ra thì chủ trương đối thoại Liên Tôn của Giáo hội Ca-tô từ Công đồng Vatican II chỉ là nhắm vào thống nhất của các giáo phái Ki-tô, cùng thờ một Chúa, nhưng vẫn bất hòa và chém giết lẫn nhau. Vatican muốn mọi giáo phái Ki-tô đều phải quy về Ca-tô Rô-ma Giáo, vì Ca-tô Giáo tự nhận giáo hội Ca-tô là duy nhất, làm Chúa thành lập. Vatican không chủ

trương đối thoại chân thành với các tôn giáo phi-Ki-tô vì Vatican **hiều lần khẳng định các tôn giáo không tin như Ca-tô giáo tin đều sai lầm** . Thật vậy:

- **Giáo hoàng John Paul II** viết trong cuốn sách *Crossing the Threshold of Hope*, 1994: *“Phật giáo đại thể là một hệ thống vô thần”* (Phật giáo nói chung là một hệ thống “vô thần”).-. Chúng ta đã biết, “vô thần” là kẻ thù không đội trời chung của Ca-tô giáo. Đối với Ca-tô Giáo, “vô thần” còn nguy hiểm hơn là Cộng sản. Bởi vậy, ngày nay những mã số của Vatican ở Việt Nam, từ Hội Đồng Giám Mục xuống tới các con chiên ngu đạo ở trong nước cũng như ở nước ngoài, vẫn năng nổ áp đặt vô thần vào Cộng sản để chống lại. Giáo hoàng còn gọi các nhà truyền giáo Tin Lành ở Nam Mỹ là *“những con chó săn môi..gây bất hòa và chia rẽ trong những cộng đồng của chúng ta.”* (Newsweek, 12-2-1996: Đức Gioan Phaolô II tố cáo họ (các nhà truyền giáo Tin lành) là những con sói hung dữ... gây bất hòa và chia rẽ trong các cộng đồng của chúng ta.). Bởi vậy thì những người đi “loan báo tin mừng cứu rỗi” qua chiêu bài “đối thoại” trong những quốc gia Phật Giáo như Việt Nam, phải là “những con chó dại, háo hức..gây bất hòa và chia rẽ trong những cộng đồng Phật Giáo của chúng ta.” hay không.
- Năm 1997, Ratzinger, sau khi lên làm Giáo hoàng Benedict XVI, nói *“Phật Giáo là một thể tâm linh tự phản”*, đề nghị cho tín đồ *“Sự siêu việt mà không được*

đặt Những bộ phận Tôn giáo cụ thể” (nghĩa là không mù lòa tin dữ càn như tín đồ Ca-tô) . Ông ta nói Ấn Giáo đề nghị “ sự hi vọng sai lầm ” trong đó Tôn giáo đó bảo đảm “sự thật thanh tẩy” căn cứ trên một quan niệm “ sự độc ác tinh thần ” về sự luân hồi giống như “ một vòng địa ngục liên tục ”. Năm đó, Hồng Y Ratzinger tiên đoán “ Phật giáo sẽ thay thế chủ nghĩa Mác như kẻ thù chính của giáo hội Ca-tô ”

(Năm 1997, Ratzinger gọi Phật giáo là một “linh đạo tự động” mang lại “sự siêu việt mà không áp đặt những nghĩa vụ tôn giáo cụ thể.” Ông nói, đạo Hindu đưa ra “hy vọng hảo huyền”, trong đó nó đảm bảo “sự thanh tẩy” dựa trên quan niệm tái sinh “tàn nhẫn về mặt đạo đức” giống như “một vòng tròn liên tục của địa ngục.” Vào thời điểm đó, Hồng y Ratzinger đã tiên đoán rằng Phật giáo sẽ thay thế chủ nghĩa Mác trở thành kẻ thù chính của giáo hội Công giáo.)

Nguồn: (<http://fraughtwithperil.com/ryuei/2005/04/22/ratzinger-predicted-rang-phat-giao-se-thay-the-chu-nghia-mac-xit-như-các-nhà-giáo-công-giáo-là-kẻ-thù/>)

Đó là đạo đức của “đức thánh cha” của các tín đồ Ca-tô Việt Nam, những vị chủ chăn Ca-tô mê tín, hiểu biết rất nghèo nàn về Phật Giáo. Điều rõ ràng là Ca-tô giáo đã dựa trên những sự mê tín hoang đường của mình để phê bình triết lý các tôn giáo khác. Ca-tô giáo tin rằng, con người chỉ sống có một đời, sau khi chết hoặc được Chúa cho lên thiên đường (mù), hoặc bị Chúa toàn thân xuống hỏa ngục vĩnh viễn. Do đó Ratzinger đã gây ra thuyết luân hồi trong khi có rất nhiều bằng chứng khoa học chứng tỏ luân hồi là có thật.

Đã coi Phật Giáo là kẻ thù chính, vậy làm sao Ca-tô giáo có thể “đổi thoại chân thành” với Phật Giáo? Rõ ràng là Ratzinger đã hoảng sợ trước sự phát triển của Phật Giáo, trước giá trị hòa bình không vết máu của Phật Giáo, được tôn là Tôn giáo tốt nhất trên thế giới (Tôn giáo tốt nhất trên thế giới). Vì sự suy sụp của Ki Tô Giáo trên thế giới, giáo hội đã đưa ra chiêu bài “đổi thoại chân thành” để ve vuốt dụ những người thiếu hiểu biết về giáo hội Ca-tô, cho rằng giáo hội thành thực nói chuyện với các Tôn giáo phi-Ki-tô để cùng nhau sống trong hòa bình mà quên rằng mục đích đổi thoại của Ca-tô Giáo chỉ để thực hiện âm mưu xâm lăng văn hóa và Tôn giáo giang hồ sau chiêu bài “ loan báo **Tin mừng cứu rỗi**” trong những địa phương nghèo khổ, chậm tiến trong thời đại mà Tây phương tiên bộ đã không còn cần đến loại Tin Mừng này nữa. Xin nhớ, **quan niệm “cứu độ” là giáo hội Ca-tô mới đi ăn trộm của Phật Giáo trong thời gian gần đây** . Trong Ca-tô giáo chỉ có “cứu rỗi” chứ không có “cứu độ”, ý nghĩa của hai quan niệm này hoàn toàn khác nhau.

Xin đọc: <http://sachhiem.net/TCN/TCNtg/TCN120.php>

Phải lòng mà chấp nhận một sự thật

Thật vậy, theo hãng tin Reuters ở Rome thì Giáo hoàng Benedict XVI đã phải đau lòng mà chấp nhận một sự thật:

“Thật là khác lạ ở thế giới Tây Phương, một thế giới mệт mới với chính văn hóa của mình, một thế giới mà con người ngày càng lộ ra không cần đến Gót, mà cũng chẳng cần gì đến

Chúa Giê-su nữa. Những Giáo hội gọi là 'Truyền hệ thống' coi như đang chết dần.”

*Theo một chương trình phúc lành mới đây của Vatican thì trong một số nước phát triển, **Giáo dân đi lễ ngày Chủ Nhật chỉ còn khoảng 5%**. Ngài nói thêm: Tuy nhiên không phải chỉ có đạo Ca-Tô Rô-ma bị như vậy mà Giáo Hội Tin Lành cũng bị ảnh hưởng nặng nề hơn nữa trong thời điểm lịch sử này. Không thấy có giải pháp nào nhanh chóng và thần kỳ cả để cứu giúp Giáo Hội chúng ta cả.*

(Ở thế giới phương Tây thì khác, một thế giới đã mệt mỏi với nền văn hóa của chính nó, một thế giới đang ở điểm không còn bằng chứng về sự cần thiết của Thiên Chúa, thậm chí càng không cần đến Chúa Kitô nữa,” ông nói trong một cuộc họp của các giáo sĩ ở Theo một bài báo được nhật báo L'osservatore Romano của Vatican đăng tải, ông nói: "Cái gọi là các nhà thờ truyền thống có vẻ như đang chết dần chết mòn”

- Báo cáo gần đây của Vatican cho biết:

"Giáo hội Công giáo không hoạt động tồi tệ như các Giáo hội Tin lành lớn nhưng tự nhiên nó chia sẻ vấn đề của thời điểm này trong lịch sử" "Không có hệ thống nào cho sự thay đổi nhanh chóng.")

Tây phương đã thức nhưng ở nhiều địa phương chậm tiến về tư duy, tín đồ vẫn còn mê. Do đó Giáo hội vẫn còn khai thác sự yếu kém tinh thần của đám tín đồ vẫn còn mê muội này. Giáo hoàng Benedict XVI không còn cách nào khác là van xin các tín đồ Ca Tô, nhắm vào khối tín đồ Ca Tô lạc hậu

ở Phi Châu, Nam Mỹ, Phi Luật Tân, và Việt Nam, hãy kiên trì giữ gìn đức tin, Tiếp tục tiến từng bước trong đường hầm [keep going in the tunnel], có thể ánh sáng le lói của Chúa Ki-Tô sẽ xuất hiện ở cuối đường hầm [Ánh sáng của Chúa sẽ xuất hiện ở cuối]. Giáo hội sống còn nhờ đám đông giáo dân thấp kém ở các địa phương này. Ngày nay mà bề trên của họ còn hi vọng đi rao giảng Tin Mừng Cứu Rỗi, thì phải hiểu họ lạc hậu đến mức nào.

Giáo hội bên ngoài vẫn còn mạnh vì dựa vào khối đông tín đồ thấp kém ở phía dưới, đúng như nhận định của Thống đốc Jesse Ventura của Bang Minnesota : *“KiTô giáo là một kẻ giả dối Trống rỗng và là một kẻ lừa đảo đối với những người có đầu óc yếu ớt cần đến sức mạnh trong số đông”* (Thiên chúa giáo là một sự giả tạo và là cái nạng cho những người yếu bóng vía cần sức mạnh về số lượng), do đó giáo hội Ca-Tô vẫn giữ thái độ tự tôn giáo chủ thượng vô tôn đối lập với các tôn giáo khác. Nhưng thái độ đó chỉ dành cho giáo hội và các con chiên ngu ngơ tự sướng, chứ người ngoài đạo nay đâu có coi giáo hội là cái gì. Ngày nay thực chất Giáo hội Ca-tô chỉ còn cái vỏ để lừa bịp đám giáo dân thấp kém, còn cái ruột non thì đã ung thư thối nát từ bao thế kỷ, từ cái lịch sử tàn bạo sử bạo huyết của các cuộc đấu tranh ác chính, đại hội án xử dị giáo, săn lùng tra tấn và thiêu sống những giáo hội cho là phù thủy, kỳ thị giết người Đỗ Thái v.v.... trong quá khứ, và những xì-căng-đan động trời khắp thế giới gần đây.

Vì thế chiêu bài “đối thoại chân thành” của Vatican là như thế nào. Chúng ta có khá nhiều tài liệu về mảnh truyền đạo bất kể

thủ đoạn và đạo đức của Vatican. Tuy nhiên, ngày nay trên thực tế, Tây phương đã được coi như một lục địa “hậu Ki-tô” (Hậu Ki-tô), còn ở Á Châu thì nỗ lực truyền đạo của Ca-tô Giáo chỉ lãng đãng được đám đông đình và cướp đi linh hồn của vài người sắp qua đời hay đã qua đời. **Giám mục John Shelby Song** đã nhận định:

Sự kiện vẫn là mọi hoạt động truyền giáo, được hỗ trợ bởi lực lượng kinh tế và chính quyền của các quốc gia thực thi, vẫn còn tương đối không thành công. Bất cứ nơi nào có một tôn giáo truyền thống, ví dụ điển hình nhất như ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, sự xâm nhập của Ki-tô giáo chỉ ở mức tối thiểu.. Ấn giáo vẫn là tôn giáo giáo chủ lực của tiềm lục địa châu, và Phật giáo vẫn ngự trị Trung Quốc và Đông Nam Á cho đến ngày nay. Ki-tô giáo đúng là có mấy thành công trong hoạt động truyền giáo ở những nơi này mặc dù đã có những nỗ lực lớn lao... Các sự kiện (về hoạt động truyền giáo) chứng tỏ rất rõ ràng là mục tiêu cải đạo thế giới vào đức tin Ki-tô của Ki-tô giáo đã là một sự thất bại rất đáng kể ở khắp mọi nơi... Thật ra, ngày nay tỷ lệ tín hiệu đồ Ki-tô trên thế giới ít hơn là ở thời trước đây của lịch sử Ki-tô giáo.

(...Thực tế là tất cả các hoạt động truyền giáo này, được hỗ trợ bởi sức mạnh kinh tế và chính trị của các quốc gia thuộc địa, vẫn tương đối không thành công. Bất cứ nơi nào có một truyền thống tôn giáo thống nhất mạnh mẽ, chẳng hạn như Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản, ví dụ, sự xâm nhập của Cơ đốc giáo là rất ít... Ấn Độ giáo vẫn là tôn giáo thống trị của tiềm lục địa châu Á, và Phật giáo thống trị Trung Quốc và Đông Nam Á

cho đến ngày nay. Cơ đốc nhân ít thành công trong việc truyền giáo ở những nơi này mặc dù có nhiều nỗ lực... Dữ liệu nói rất rõ ràng rằng mục tiêu của Cơ đốc giáo là cải đạo thế giới theo Đấng Christ đã là một thất bại đáng kể ở khắp mọi nơi... Thực tế, thế giới ngày nay có tỷ lệ Cơ đốc nhân ít hơn so với trước đây trong lịch sử.

A New Christian For A New World , 2001, tr. 176-77.)

Sự mê tín và đạo đức của Vatican vẫn đang khuyến khích các bác sĩ Ca-tô theo đuổi chính sách “ngu dân dễ trị” của Giáo hội, dấu kín những thông tin bất lợi về giáo hội, đồng thời thúc đẩy mạnh việc loan báo tin vui cứu rỗi cho đám dân ngu. Điều hiển thị là ngày nay đa số giáo dân, kể cả những trí thức Ca-tô như Nguyễn Anh Tuấn, Lữ Giang, Chu Tất Tiên, Vũ Linh Châu, Hồng Lĩnh, Trần Đình Ngọc v.v... và **ngay cả một số linh mục , giám mục, vẫn chưa đọc Thánh Kinh**, vẫn chỉ biết lờ lẫm những đoạn vĩa hè trong Thánh kinh dùng để truyền đạo, tự giam giữ mình trong vòng ngu si mà giáo hội muốn. Nếu tín đồ Ca-tô không đọc Thánh Kinh thì không thiếu gì người ngoại đạo, và ngay cả những bậc trí thức có lương tâm trong giáo hội, đã đọc kỹ Thánh Kinh và đã vạch ra, không những bất lương của giáo hội Ca Tô trong công việc chớp nhoáng và giam giữ đầu óc giáo dân mà còn cả những tội lỗi chứa đầy trong Thánh Kinh.

Điều quái gở là một số hạ thuộc Việt Nam của Ngài cũng theo cùng một sách lược bất lương trí thức của Vatican như chúng ta đã biết trong những tác phẩm như Chứng Nhân Hi Vọng của Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận, 2000 *Năm Một Thuở*

: *Chứng Từ Của Một Số Người Công Giáo* , Tin Nhà Paris xuất bản, hay trong các báo như *Hiệp Nhất, Diễn Đàn Giáo Dân* v.v... trong đó toàn là những trích dẫn vụn vặt, lạc lõng của Thánh Dân tộc Kinh.

Thật ra, không phải là cuối thế kỷ 20 Ki Tô Giáo mới đưa ra sách lược “đối thoại” với tôn giáo phi-Ki-tô. Sách Lược này được đề cập từ sau Công đồng Vatican II (1962-1965) của Ca Tô Giáo Rô Ma với những lời huấn luyện rõ ràng trong những văn bản mật của Tòa Thánh gửi cho các giám mục địa phương ở Á Châu. Và Tin Lành cũng dựa theo sách lược này để đi cải đạo thế giới. Những miền đất xâm lăng văn lã hóa và tôn giáo của Ki Tô Giáo trong thập niên 1970-80 là ở Ấn Độ và Thái Lan, lợi dụng tinh thần khoan dung Tôn giáo của hai quốc gia này. Từ cuối thế kỷ 20, mục tiêu hàng đầu của Ca Tô Giáo Rô Ma là Việt Nam, sau những chiêu bài chỉ có trên mặt văn tự như nhân quyền, dân chủ, tự do Tôn giáo v.v..., lợi dụng tình địa xã hội kinh tế ở Việt Nam, sự khoan nhượng của chính quyền Việt Nam, và nhất là ở đó họ đã có sẵn một đạo quân thứ năm mê tín, chưa mở mang trí óc như những tín đồ Tây phương, nên vẫn cam Phận làm tôi cho Vatican, quên mình trong vâng phục, thi hành mọi mệnh lệnh của Vatican, nào sẵn sàng phản bội quốc gia như quá khứ, **Muốn hiểu sách lược “đối thoại” của Ca-tô giáo chúng ta cần lấy kinh nghiệm ở Thái Lan.**

Thái Lan là Phật Giáo quốc gia. Lợi dụng tinh thần khoan dung Tôn giáo của dân Thái, giáo hội Ca Tô ở Thái, tuy chỉ chiếm chưa tới 1% dân số, đã có những hành động xâm nhập chống

phá Phật Giáo và phổ biến những tài liệu có tính cách hạ thấp hạ dân Thái và Phật Giáo. Để độc giả có một ý niệm về bản chất mê tín của các nhà truyền giáo Ki Tô ngay trong thời đại này, tôi xin trích dẫn một đoạn trong cuốn *Missionaries*, trg. 186, nói về phương cách truyền giáo của Ca Tô Giáo ở Thái Lan:

"Ở Á Châu, không có mấy nước mà các thừa sai cảm thấy hoàn toàn tin tưởng là sứ mệnh truyền giáo của bọn họ sẽ không bị gián đoạn trong tương lai. Ngay cả dân Thái cũng cảm thấy phản đối vấn đề thừa sai nếu sự thật Truyền giáo không khéo xử lý, thái độ khoan dung của dân Thái có thể thay đổi, hiện nay, trong một nước có 97 phần trăm theo Phật Giáo, 2 phần trăm theo Hồi Giáo, số người theo Ki Tô Giáo hiển nhiên là rất ít.

Sulak Siravaksa là một trí thức Phật Giáo theo học các trường Ki Tô. Tuy nhiên, ông ta rất lấy làm khó chịu trước những tài liệu truyền giáo mô tả Thái Lan là "địa hạt của Satan"; rằng "99% dân Thái bị kết án bởi ma quái"; lên án Phật Giáo là "thờ hình tượng" và là "một tôn giáo yếm thế một cách vô vọng."; và chấp nhận chặt chẽ là "không có sự mặc khải của Ki Tô thì không hiệp thông với Thượng đế." Như Sulak đã biết trước, đó là ngôn ngữ hàng ngày của một số tài liệu truyền giáo, những tài liệu này đã xúc phạm nặng nề đến Phật tử Thái Lan."

(Ở Châu Á, có rất ít quốc gia mà các nhà truyền giáo có thể cảm thấy hoàn toàn tin tưởng về một tương lai không bị gián

đoạn cho công việc của họ. Ngay cả người Thái Lan cũng rất nhạy cảm về vấn đề các nhà truyền giáo và nếu việc truyền giáo không được thực hiện một cách tế nhị, thì thái độ khoan dung của họ có thể thay đổi. Tại Hiện nay, ở một đất nước mà 97 phần trăm dân số theo đạo Phật và 2 phần trăm theo đạo Hồi, hiển nhiên có rất ít Kitô hữu.

Sulak Sivaraksa là một trí thức Phật giáo được giáo dục trong các trường Cơ đốc giáo. Tuy nhiên, anh ấy cực kỳ khó chịu trước văn học truyền giáo mô tả Thái Lan là "lãnh thổ của Satan"; tuyên bố "99 phần trăm người Thái đang làm nô lệ cho ma quỷ"; lên án Phật giáo là "thờ hình tượng" và "một tôn giáo thoát ly vô vọng"; và trong đó khẳng định rằng "không có sự mặc khải của Cơ đốc giáo thì không có mối quan hệ với Đức Chúa Trời". Như Sulak đã chỉ ra, đây là ngôn ngữ hàng ngày của một loại văn học truyền giáo nào đó, gây khó chịu sâu sắc cho Phật tử Thái Lan.)

Những điều này, không ít thì nhiều, cũng đã rưng ra ở Việt Nam, nhất là làm bạn Tin Lành ngu si mê tín qua cái Tuyên Ngôn Thuộc Linh . Thái độ khoan dung của người dân Việt Nam có thể thay đổi nếu Ca-tô Giáo vẫn xuyên tạc chống phá Phật Giáo cùng lúc gây loạn trong xã hội. Người con Phật, với tinh thần vô úy, nhất định phải có Khởi nguyên dị mộng ra những đoạn thẳng giáng hạ cấp của Ki Tô Giáo đối với Phật Giáo và truyền thống dân tộc, và quảng bá rộng rãi để cho quần chúng có ý thức mạo hiểm họa của Ki Tô Giáo.

Vì chính sách truyền đạo mê tín cổ hữu như trên tại Thái Lan mà Phật Giáo Thái đã phải chính thức gửi kháng thư cho Đức Gioan Phaolô II, tiếc nuối về những việc làm sai trái của Gia Tô Giáo tại Thái Lan. Những tài liệu trong cuốn sách “*Âm Mưu Của Ca Tô Chống Ph Phật Giáo*” (The Catholic Plot Against Buddhism, Printed by Siva Phorn Limited Partnership, Bangkok, Thailand, 1986) cho chúng ta biết, thông qua những huân thị mật của Vatican, Chiến lược cải cách đạo Á Châu bất kể giai đoạn đã được lên kế hoạch từ ngay sau Công đồng Vatican II.

Sự phản kháng của Ca Tô Giáo lên đến mức mà người dân Thái bắt buộc phải có phản ứng. Ngày 10 tháng 5 năm 1984, và sau đó, ngày 12 tháng 9 năm 1984, Hiệp Hội Bảo Vệ Đạo Pháp Thái Lan cũng như nhiều hội đoàn Phật Giáo khác đã gửi cho Giáo hoàng John Paul II những hồi thư nhân dịp ông Thái Lan. Sau khi hoang mang về việc Giáo hội Ca Tô Rô Ma tại Thái Lan xâm nhập Phật Giáo với nhiều hành động sai trái, theo chỉ thị của Vatican, có bằng dẫn chứng (Giáo hội Công giáo La Mã ở Thái Lan đã xâm nhập Phật giáo với nhiều bất công hành động như thể hiện trong Bản ghi nhớ phản đối đính kèm), Hiệp hội yêu cầu John Paul II ra lệnh cho các tín đồ Ca Tô hãy chấm dứt tuyên bố và phá Phật giáo (Để ngăn chặn những người Công giáo ở Thái Lan xuyên tạc và lật đổ Phật giáo). Những phản ứng của người dân Thái Lan đối với giáo hoàng John Paul II như nước đổ đầu vịt, vì truyền thống của Vatican là ù lì, coi những phản ứng này như không có, và tiếp

tục thi hành chính sách lược cải đạo bất lương và bất chính của mình. nhiều tài liệu sau đây có thể chứng minh được điều trên.

Sau đây là phần *Dẫn nhập* trong cuốn sách “**Âm Mưu Của Ca Tô Chống Phật Giáo**” (The Catholic Plot Against Buddhism, Printed by Siva Phorn Limited Partnership, Bangkok, Thailand, 1986). Đây là một bản văn khá quan trọng với nhiều người. chi tiết có thể giúp Phật Giáo Việt Nam hiểu rõ vấn đề hơn và từ đó tìm ra một hướng thích hợp để đối phó với kế hoạch lừa lảng văn hóa và Tôn giáo tại Á Châu:

“Những tín đồ Ca Tô Rô Ma đến Thái Lan trong triều đại của Đại Đế Narai vào khoảng 300 năm trước. Ngày nay có khoảng hơn 100.000 tín đồ Ca-Tô (vào khoảng 2 phần nghìn của dân số dưới 50 triệu TCN), một con số rất nhỏ đối với giáo hội. Trong quá khứ những người Ki Tô Giáo tin rằng những Tôn giáo khác với Ki Tô Giáo, như Phật Giáo chẳng hạn, đều là tội lỗi, là giáo lý của Ác Thần và Satan. Do đó, Giáo hội đã phái những linh mục Ca Tô để dạy dỗ những kẻ ngoại giáo, giới thiệu Gót cho họ, và cải đạo họ. Những người này bị dụ vào Ki Tô Giáo bằng cách tấn công Phật Giáo và các tôn giáo khác là xấu xa và sai lầm trong giáo lý. Phương pháp cải đạo này được gọi là “truyền giáo”.

Khoảng một thập niên trước đây, Ca Tô thay đổi chiến thuật. Các linh mục Ca Tô không tấn công Phật Giáo nữa. Cả hải giới, linh mục và tín đồ, đều trở nên thân thiện và cùng với các Phật tử phục vụ xã hội. Họ đã điều chỉnh để sống thích nghi với nền văn hóa Thái và bắt chước những lễ tiết Phật

Giáo. Phương pháp Thiên của Phật Giáo đã được nghiên cứu và thay đổi làm Thiên của Ki Tô Giáo. Nhiều cuốn sách mới được viết ra để thuyết giảng Ki Tô Giáo bằng những thuật ngữ Phật Giáo, khai thác và mô phỏng giáo lý Phật Giáo. Đó là những biểu tượng mới lạ đáng chú ý.

Những sự thay đổi về thái độ và thực thi mới của những người Ca Tô là kết quả của Công Đồng Vatican II, họp từ 10/11/1962 đến 12/8/1965. Công đồng Vatican II đã được biên soạn từ năm 1959. Công đồng diễn ra nghiêm trọng và liên tục trong ba năm trên. Giám mục khắp nơi trên thế giới và nhiều nhân viên lãnh đạo khác, tất cả vào khoảng 4000 người, được cử động để tổng hợp những quan niệm mới và điều chỉnh những phương pháp tuyên truyền cho phù hợp với những thay đổi trong thế giới hiện đại. Nhiệm vụ của các giám mục được nhấn mạnh, nghĩa là, ngoài những công việc trong giáo xứ của mình, họ còn phải tuân theo chính sách chính của giáo hội mẹ (Vatican) như Công đồng Vatican II đã quyết định. Mọi quyết định của Công Đồng phải được áp dụng nghiêm chỉnh và phải được thi hành bởi mọi giáo hội Ca Tô hoàn cầu trong những thập niên tới khi Công Đồng đến Vatican được triệu tập. (Công đồng Vatican thứ nhất được tổ chức vào 100 năm trước, từ tháng 12 năm 1869 đến tháng 7 năm 1870, có hơn 7 tháng và số lượng tham dự viên chỉ vào khoảng 1000).

Một chủ đề quan trọng của Công Đồng Vatican II là xem xét và lập kế hoạch chính sách tiếp cận mới với mọi tôn giáo phi Ki-Tô, quyết định của chính sách này là Bản Tuyên Ngôn Về

Hệ Giáo Dục Của Hội Đối Với Tôn Giáo Phi Ki-Tô. Trong bản Tuyên Ngôn của CĐ Vatican II, một loại giao hệ mới đối lập với các tôn giáo khác, được gọi là “Đối Thoại”, đã được thiết lập. Một hậu quả khác là, Giáo Hoàng, người đứng đầu giáo hội, đã lập ra “Bộ Ngoại Giáo Sự Vụ” chịu trách nhiệm về đối thoại. Sau đó, Bộ này đã phát hành những “Bản tin”, một ấn phẩm mật để liên lạc với các giám mục và giới tổ chức cấp cao đang hoạt động ở các quốc gia khác nhau. Bản Tin chứa đựng những tin tức tức thời từ Vatican liên quan đến các tôn giáo khác và các tín đồ của họ. Những ý tưởng và cách thực hiện các cuộc đối thoại được ban bố, cùng những hiểu biết về các Tôn giáo khác để sử dụng làm cơ sở cho các cuộc đối thoại, bao gồm các bản phúc trình về tình hình Tôn giáo ở các địa phương, nơi các linh mục hành nghề. Bản Tin được sử dụng để làm diễn đàn trao đổi kinh nghiệm của các mục hoạt động linh hoạt trong các quốc gia khác nhau.

Bản Tuyên Ngôn của CĐ Vatican II cùng với những giải thích và phóng sự trong Bản Tin, những quan niệm mới và cách tiếp cận mới của Tôn giáo phi Ki-tô chứng tỏ rằng, thay vì coi các tôn giáo khác như một cái mới sai lầm và là hoa trái của tội lỗi như trong quá khứ, thái độ mới là chấp nhận những cái hay cái đẹp trong các Tôn giáo khác, coi tất cả những thứ đó đến từ Gót. Chỉ có Ki Tô Giáo, tôn giáo của Gót, là đầy đủ. Các tôn giáo khác là sự pha trộn giữa tốt và xấu, sự thật và sai lầm, nhưng chúng có thể được sử dụng như một phương tiện để giúp chúng trở nên hoàn hảo trong Ki Tô Giáo. Do đó, sự thật của các tôn giáo khác có thể là điểm khởi đầu để làm

cho những người ngoại đạo trở thành tín đồ Ki Tô Giáo... Đối thoại phải được hiểu là coi nhau như bình đẳng, và không tính toán cái đạo người khác vào tôn giáo của mình. Tuy nhiên, sau khi xem xét kỹ những ấn phẩm mật của Bộ Ngoại giao Giáo dục Vụ, sự đối thoại này thật đáng nghi ngờ. Nhiều bằng chứng chứng minh rằng trong cuộc đối thoại (của Vatican), sự hợp tác, cùng chung sức, hiểu nhau và hiệp hiệp không phải là những mục tiêu thật. Đó chỉ là những phương tiện hoặc chiến thuật để đạt được những mục tiêu khác. Vatican có hai cơ quan, mỗi cơ quan có những trách nhiệm khác nhau. Một cơ quan là Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin có nhiệm vụ “Truyền Giáo” và cơ quan kia là Bộ Ngoại Giáo Sự Vụ có nhiệm vụ “Đối Thoại”. Hiển nhiên là đối thoại không thay thế cho truyền giáo mà bổ sung cho truyền giáo. Đối thoại là phương tiện kín đường cho truyền giáo, nó đi trước truyền giáo. Trong trường hợp có thể truyền giáo được ngay, phương pháp truyền giáo được sử dụng. Tuy nhiên, nếu tình trạng chưa sẵn sàng cho phép truyền giáo, đối thoại được sử dụng. Quý vị nào muốn biết về sự thật này thì hãy đọc kỹ những tài liệu đã có. Đối với những vị trí nào không có cơ hội đọc hết những tài liệu này, những điểm quan trọng được trích dẫn sau đây sẽ giúp quý vị rất nhiều để làm sáng tỏ những mục đích có thật của những hoạt động Ca-Tô.

Hầu hết các tài liệu trích dẫn ở đây được viết bởi các giới cao cấp của Bộ Ngoại giao Giáo dục Vụ, nghĩa là, Bộ trưởng, Tổng Thư ký và Phó Tổng Thư ký. Do đó, chúng ta phải được coi

như là chính sách chính thức và kế hoạch hành động của Giáo hội Ca-Tô.

Vatican, tổng hành dinh của giáo hội Ca Tô, là một quốc gia độc lập, có chính phủ. Giáo hội Ca-Tô tại Thái Lan thuộc hạ của Vatican. Muốn hiểu mọi điều liên quan đến Giáo hội Ca-Tô tại Thái Lan, chúng ta cần hiểu về mạng lưới hoạt động của Vatican.

Đổi thoại được đề xuất bởi những người Ca-Tô và họ là những người diễn xuất màn hình đổi thoại, Đức Phật tử là đối tượng của những hành động này và đã lừa dối gian dối để được kéo vào cùng diễn xuất trong màn hình đổi thoại. Chính là những người Ca Tô đã thay đổi những cách tiếp cận của họ trong khi tự bao giờ các Phật tử vẫn luôn luôn thân thiện. Dĩ nhiên là những diễn viên xuất sắc Ca Tô phải sửa soạn trước với những ý tưởng, kế hoạch và nhân sự cho cuộc đổi thoại. Trong trường hợp như vậy, Phật tử trở thành đối tượng của đổi thoại. Nếu những mục đích bất lương, che giấu, đi kèm với đổi thoại, chắc chắn Phật tử sẽ trở thành những nạn nhân. Một sắc thái quan trọng của đổi thoại là sự hiểu biết lẫn nhau. Là những người khởi xướng, những người Ca-Tô đã nghiên cứu kỹ về Phật Giáo để sẵn sàng cho cuộc đổi thoại. Họ biết về Phật Giáo rất rõ trước khi đổi thoại. Trái lại, tuy nhiên các Phật tử đã nhận được lòng tốt từ người Ca Tô và “liên tôn” với người Ca Tô, có vẻ như họ không biết gì nhiều về người Ca Tô và mục đích thật của họ. Do đó, Phật tử cần phải tìm hiểu để có thể có một sự hiểu biết lẫn

nhau. Nếu thấy rằng trong cuộc đối thoại người Ca Tô có những động cơ kín đáo, chúng ta, các Phật tử, phải phóng sự họ hãy lương thiện, thẳng thắn và thành thật đối với chúng ta.

Ít nhất, khi liên kết với ai, chúng ta nên biết người đó là ai, chúng ta ra sao, chúng ta nghĩ chúng ta như thế nào và chúng ta muốn gì ở chúng ta, để chúng ta có thể xử lý một cách nào đó không ngoan...Lao đầu vào một cuộc đối thoại mà không biết gì và thiếu hiểu biết, cái mà chúng ta không thể xoay chuyển vào đâu nên với cái mà chúng ta mắt trong tương lai xa. Tất cả những tài liệu về Giáo hội Ca Tô, từ Vatican cũng như ở Thái Lan, đều đưa ra kết luận là, **đối thoại chỉ là một chiến thuật để thực hiện những kế hoạch của Giáo hội Ca Tô nhằm đồng hóa Phật Giáo vào Ki Tô Giáo.** Âm công này có thực hay không còn tùy thuộc vào các Phật tử có ý thức được hay không những động cơ trong mối quan hệ với người Ca Tô và biết được sự thật như thế nào trong mối giao hệ này. Điều này tùy thuộc vào nhận định của Phật tử. Ở đây, chỉ có một số trích dẫn từ những tài liệu của Giáo hội Ca Tô được đưa ra cho độc giả tham khảo.

Mục đích của cuốn sách này là thu hút sự chú ý của các Phật tử và thức tỉnh của họ trước tình trạng hiện tại để, trước hết, họ có thể có những mức độ đáng yêu trong cương vị của người đi cận kề hay người cận kề. Thứ đến, nguy cơ sẽ đến với Phật Giáo nếu các Phật tử coi thường, không cập nhật, yếu ớt và lơ là. Không bỏ buông bỏ, Phật Giáo không thể bị ai làm hại. Mọi người nguy cơ, dù lộ hay che dấu, cần phải được sử dụng làm

động cơ thúc đẩy người Phật tử tự mình cải tiến trong việc tu học và hành trì ngõ hầu họ có thể tin ở Phật Pháp và hoạt động với lương tri để giúp mọi người có hạnh phúc.

Cũng nên ghi là hiện nay, những giáo hội Tin lành cũng thường sử dụng những chiến thuật và kỹ thuật tương tự của “Đổi thoại”.

(GIỚI THIỆU: Người Công giáo La Mã đã đến Thái Lan dưới triều đại của Vua Narai Đại đế cách đây khoảng 300 năm. Hiện nay có khoảng hơn 100.000 người Công giáo, con số này được Giáo hội coi là rất nhỏ. Trong quá khứ, người Thiên chúa giáo tin rằng các tôn giáo khác không phải là tôn giáo Thiên Chúa giáo cũng như Phật giáo là tội lỗi, là giáo lý của Ác ma, Satan nên Giáo hội đã cử các linh mục Công giáo đi dạy đạo cho người ngoại đạo, giới thiệu Chúa cho họ, cải đạo họ, dụ dỗ họ theo Thiên Chúa giáo bằng cách đả kích Phật giáo và các tôn giáo khác là tà giáo, tà giáo, phương pháp cải đạo này gọi là Truyền giáo.

Khoảng một thập kỷ trước, người Công giáo đã thay đổi chiến lược của họ. Các linh mục Công giáo không còn tấn công Phật giáo. Cả tu sĩ Công giáo và giáo dân đều trở nên thân thiện và tham gia cùng với các Phật tử trong việc phục vụ xã hội. Họ đã điều chỉnh bản thân để phù hợp với văn hóa Thái Lan và bắt chước các nghi lễ Phật giáo. Thiên định của Phật giáo cũng đã được nghiên cứu và sửa đổi thành thiên định của Cơ đốc giáo. Những cuốn sách mới đã được viết để giải thích Cơ đốc

giáo bằng ngôn ngữ Phật giáo, khai thác và bóp méo giáo lý Phật giáo. Đây là những hiện tượng mới, lạ và thú vị.

Những thay đổi trong thái độ và thực hành của người Công giáo là kết quả của Công đồng Vatican II, được tổ chức từ ngày 11 tháng 10 năm 1962 đến ngày 8 tháng 12 năm 1965. Việc chuẩn bị cho Công đồng Vatican II đã được thực hiện từ năm 1959. Công đồng được tiến hành nghiêm túc và liên tục trong suốt ba năm này. Các giám mục trên khắp thế giới và các nhân viên có trình độ hàng đầu khác với số lượng khoảng 4.000 người đã được huy động để tổng hợp các khái niệm mới và điều chỉnh các phương pháp truyền bá của họ cho phù hợp với những thay đổi trong thế giới hiện đại. Trách nhiệm của các giám mục được nhấn mạnh, nghĩa là bên cạnh công việc trong giáo phận của mình, các ngài còn phải tuân theo chính sách của Giáo hội Mẹ (Vatican) như đã được Công đồng Vatican II giải quyết. Tất cả các nghị quyết của Công đồng phải được tất cả các Giáo hội Công giáo trên toàn thế giới nghiêm túc tuân thủ và đưa vào thực hành trong suốt những thập kỷ tới cho đến khi Công đồng Vatican tiếp theo diễn ra. (Công đồng Vatican đầu tiên đã diễn ra hơn một trăm năm trước, tức là từ tháng 12 năm 1869 đến tháng 7 năm 1870, chỉ diễn ra trong hơn bảy tháng một chút và số người tham gia chưa đến 1000 người).

Một chủ đề quan trọng của Công đồng Vatican II là việc xem xét và đưa ra chính sách cũng như cách tiếp cận mới đối với tất cả các tôn giáo ngoài Kitô giáo, nghị quyết đó là: Tuyên bố về các mối quan hệ của Giáo hội với các tôn giáo ngoài Kitô

giáo.

Trong tuyên bố này của Công đồng Vatican II, một kiểu quan hệ mới với các tôn giáo khác được gọi là “ĐỐI THOẠI” đã được thiết lập. Một hậu quả khác là, Đức Giáo Hoàng, Đứng đầu Giáo hội, đã thành lập “Ban thư ký cho người ngoài Kitô giáo” để chịu trách nhiệm đối thoại. Sau đó, Ban thư ký đã phát hành “Bulletin”, một ấn phẩm bí mật để liên lạc với các giám mục và linh mục cấp cao đang làm việc tại các quốc gia khác nhau. Bản tin chứa tin tức từ Vatican liên quan đến các tôn giáo khác và tín đồ của họ. Các ý tưởng và thực hành của cuộc đối thoại được đưa ra, cũng như kiến thức liên quan đến các tôn giáo khác được sử dụng làm cơ sở cho cuộc đối thoại, bao gồm các báo cáo về tình hình tôn giáo ở các địa phương nơi các linh mục Công giáo làm việc.

Tuyên bố của Công đồng Vatican II cùng với những lời giải thích và lời khuyên được đưa ra trong bản tin, những quan niệm mới và cách tiếp cận mới của Giáo hội đối với các tôn giáo ngoài Kitô giáo cho thấy rằng thay vì nhìn các tôn giáo khác như khối sai lầm và hậu quả của tội lỗi loài người. như trong quá khứ, thái độ mới là chấp nhận tất cả những gì tốt đẹp trong các tôn giáo khác, tất cả đều được coi là đến từ Chúa. Chỉ có đạo Cơ đốc, đạo của Đức Chúa Trời, là trọn vẹn. Các tôn giáo khác là sự pha trộn giữa tốt và xấu, thật và giả, nhưng chúng có thể được sử dụng như phương tiện để đạt đến sự hoàn thiện trong Cơ đốc giáo. Vì vậy, cái chân thiện mỹ trong các tôn giáo khác có thể là điểm khởi đầu khiến người ngoại đạo trở thành Kitô hữu...

Đối thoại phải được hiểu là nhìn nhau bình đẳng, và không cố gắng cải đạo người khác theo tôn giáo của mình.

Tuy nhiên, sau khi xem xét ẩn phẩm bí mật của Ban thư ký dành cho những người không theo đạo Cơ đốc, điều này vẫn còn đáng ngờ. Bằng chứng cho thấy trong đối thoại, hợp tác, cộng tác, hiểu biết lẫn nhau và thỏa hiệp không phải là mục tiêu thực sự. Chúng chỉ là phương tiện hoặc chiến lược dẫn đến các mục tiêu khác. Vì có hai tổ chức, mỗi tổ chức có trách nhiệm khác nhau, một là Thánh bộ Tuyên truyền Đức Tin chịu trách nhiệm về “SỨ MỆNH” và tổ chức kia là Văn phòng những người ngoài Kitô giáo chịu trách nhiệm về “ĐỐI THOẠI”, rõ ràng là cuộc đối thoại không phải là thay thế sứ mệnh mà là để bổ sung cho nó. Cuộc đối thoại là phương tiện dọn đường cho việc truyền giáo; nó bỏ qua nhiệm vụ. Trong trường hợp nhiệm vụ có thể diễn ra ngay lập tức, phương pháp nhiệm vụ có thể được sử dụng. Nhưng, nếu tình hình chưa sẵn sàng, cuộc đối thoại phải được sử dụng. Những người muốn biết sự thật về điều này có thể kiểm tra các tài liệu có sẵn khác nhau. Đối với những người không có cơ hội để theo dõi tất cả các tài liệu, những điểm quan trọng được trích dẫn trong cuốn sách này sẽ giúp ích rất nhiều để làm sáng tỏ mục đích thực sự của các hoạt động Công giáo.

Các tài liệu trích dẫn ở đây phần lớn do các quan chức cấp cao của Ban Bí thư viết cho những người ngoại đạo, tức là Chủ tịch, Tổng thư ký và Phó Tổng thư ký. Do đó, chúng phải được

coi là chính sách và kế hoạch hoạt động chính thức của Giáo hội Công giáo.

Vatican là trung tâm của Giáo hội Công giáo là một quốc gia độc lập. Nó có chính phủ riêng của mình. Giáo hội Công giáo ở Thái Lan trực thuộc Vatican. Để hiểu tất cả những gì liên quan đến Giáo hội Công giáo ở Thái Lan, cần phải hiểu mạng lưới của Vatican.

Cuộc đối thoại được bắt đầu bởi những người Công giáo thực hiện các hành động, các Phật tử là đối tượng của các hành động và bị lừa dối để tham gia vào màn trình diễn. Chính người Công giáo đã thay đổi cách tiếp cận của họ trong khi những người theo đạo Phật vẫn thân thiện hơn bao giờ hết. Lẽ tự nhiên là người thực hiện các hành động sẽ phải chuẩn bị cho mình các ý tưởng, kế hoạch và nhân sự cho cuộc đối thoại. Trong hoàn cảnh như vậy, người Phật tử trở thành đối tượng của cuộc đối thoại. Nếu những lời đối thoại che đậy những mục đích bất lương, chắc chắn Phật tử sẽ trở thành nạn nhân.

Một đặc điểm quan trọng của đối thoại là sự hiểu biết lẫn nhau. Là những người khởi xướng, người Công giáo đã nghiên cứu kỹ lưỡng về Phật giáo để chuẩn bị cho cuộc đối thoại. Do đó, họ biết rất rõ về các Phật tử trước khi họ bắt đầu cuộc đối thoại. Ngược lại, mặc dù những người theo đạo Phật đã nhận được tình bạn và tham gia với người Công giáo ở một mức độ lớn, nhưng dường như họ không biết nhiều về người Công giáo và động cơ thực sự của họ. Do đó, người Phật tử cần phải nghiên cứu nó để có được sự hiểu biết lẫn nhau. Nếu phát hiện

trong cuộc đối thoại người Công giáo có những động cơ thâm kín, thì chúng ta, những người Phật tử, có thể cảnh cáo họ hãy trung thực, thẳng thắn và chân thành với chúng ta.

Ít nhất, khi kết giao với bất kỳ ai, chúng ta nên biết người ấy là ai, nhìn mình như thế nào, nghĩ gì về mình và muốn gì ở mình, để có thể hành động khôn ngoan... Bước vào cuộc đối thoại với sự thiếu hiểu biết và thiếu hiểu biết. hiểu rằng, những gì đạt được sẽ không bù đắp được những mất mát về lâu dài.

Tất cả các tài liệu của Giáo hội Công giáo, cả của Vatican và của Thái Lan, tất yếu dẫn đến một kết luận rằng đối thoại là một chiến lược nhằm thực hiện kế hoạch của Giáo hội Công giáo nhằm đồng hóa Phật giáo vào Thiên chúa giáo. Âm mưu này có thành hiện thực hay không tùy thuộc vào việc người Phật tử có nhận thức được động cơ của mối quan hệ và biết cách hành động trong mối quan hệ hay không. Điều này tùy thuộc vào sự sáng suốt của người Phật tử. Ở đây, chỉ những phần trích mật từ các tài liệu của Giáo hội Công giáo sẽ được đưa ra để bạn đọc tham khảo.

Mục đích của bài trình bày này là để cảnh báo các Phật tử và thức tỉnh họ về tình hình để trước hết có thể có thái độ đúng đắn cho dù là người tiếp cận hay người được tiếp cận. Thứ hai, nguy hiểm cho Phật giáo sẽ phát sinh nếu người Phật tử chệnh mảng, không tu học, nhu nhược và chệnh mảng. Không bất cẩn thì Phật giáo không thể bị nguy hại bởi bất kỳ ai... Bất kỳ nguy hiểm nào, dù lộ liễu hay tiềm ẩn, đã phát sinh, đều phải thúc đẩy người Phật tử trau dồi bản thân cả trong học tập và thực

hành, để họ vững tin vào Giáo pháp và làm việc tận tâm để giúp mọi người thực sự trở nên hạnh phúc.

Cần lưu ý rằng hiện tại các Giáo hội Tin lành cũng đang sử dụng các chiến lược và kỹ thuật tương tự của Đối thoại.)

Qua tài liệu của Phật Giáo Thái Lan, chúng ta có thể rút ra những kinh nghiệm gì không?

Đối với người Việt Nam, chúng ta cần phải có ý thức rằng chiêu bài “đối thoại” hay “liên tôn” của Ca Tô Giáo Rô Ma chỉ là những bình phong chiêu dụ những người Phật tử nhẹ dạ, thơ ngây, kém hiểu biết, hám danh, lao đầu vào cái bẫy của Ca Tô Giáo Rô Ma mà không biết đến những âm mưu của họ trong chính sách xâm lược Lãng văn hóa và Tôn giáo Á Châu, cũng như không biết rằng mục đích chính của Ca Tô Giáo Rô Ma không phải là “đối thoại” hay “liên tôn” mà chỉ là những chiến thuật giai đoạn nhằm mục đích truyền bá Ki Tô Giáo bằng những lời lừa bịp cố hữu. Cũng có thể, số Phật tử này không nhiều, không có uy tín trong quần chúng, thực chất chỉ là, hoặc những nội dung lừa đảo kém đạo đức trong Phật Giáo, hoặc kiểu “theo đạo có gạo mà ăn”, nên ảnh hưởng hay Kết quả những cuộc hợp tác “đối thoại” hay “liên tôn” của họ với Ca Tô Giáo có thể nói là không đáng kể, Tuy vậy, Phật tử cũng không nên vì thế mà lơ là, không chịu tìm hiểu kỹ các vấn đề, ứng dụng hạnh từ bi một cách thiếu sáng suốt, và để mặc cho Ca Tô Giáo tự tung tự tác trong sách lược cải đạo Á Châu.

Chúng ta cần phải vạch trần âm thanh để sử dụng “đôi thoại” để “cho vay báo tin mừng cứu rỗi” và thực chất cải đạo của Ki Tô Giáo cho quần chúng biết, báo động nguy cơ xâm lăng của Ca Tô Giáo, và nhất là buộc những người Ca Tô phải lương thiện, thẳng thắn và thành thật đối với chúng ta qua những hành động cụ thể chứ không chỉ có trên đầu môi trường nghi ngờ hay trên mặt văn tự.

Ví dụ, người Ca Tô ngày nay nói rằng họ có tinh thần dân tộc, hội nhập văn hóa dân tộc. Vì vậy hành động cụ thể của họ **phải là từ bỏ tinh thần nô lệ Vatican, từ bỏ hợp lệ thuộc về Vatican về hành chính cũng như về vấn đề tâm linh**, vì thực chất Vatican là một ngoại bang, và tinh thần dân tộc Việt Nam là không bao giờ chịu Nô lệ ngoại bang và văn hóa Việt Nam thì không bao giờ có thể so sánh với văn hóa Ca Tô. Đây là điều kiện tiên quyết để có thể tiếp nhận người Ca-tô trong lòng dân tộc.

Tại sao Bản tin của Vatican lại bị ra lệnh phải giữ “mật” ?

Bài Dẫn nhập vào cuốn *Âm Mưu của Ca Tô Chống Phật Giáo* ở trên ghi là có những tài liệu được trích dẫn từ những ấn phẩm mật của Vatican. Hiển nhiên là ở đây tôi không thể liệt kê ra hết những tài liệu trích dẫn đó mà chỉ có thể đưa ra một số trích dẫn điển hình để chúng ta biết rõ sách lược truyền đạo của Vatican. Trong cuốn sách *Âm Mưu Của Công Giáo Chống Ph Phật Giáo* , những tài liệu trích dẫn phần lớn là từ những Bản Tin (Bulletin) mật của Bộ Ngoại Giáo Sự Vụ, và

được đánh số ví dụ như (1: 4-5) có nghĩa là từ Bản Tin Số 1, trang 4-5.

► Trước hết là **một huấn luyện viên từ Tổng Thư Ký Bộ Ngoại Giao Vụ P.Humbertclaude:**

Bởi vì tất cả những công việc của chúng tôi phải được thi hành với sự khen thưởng của các giám đốc mục và của họ, một phương tiện tiếp xúc với họ (Bản Tin) là điều cần thiết. Đây là những nét đại cương: chúng tôi sẽ được cải tiến cùng với kinh nghiệm và cùng với những đề xuất mà Bộ trông đợi từ nhiều người đọc Bản Tin của Bộ. (1: 3)

Thật là rất quan trọng đối với lợi ích chung như đối với tương lai của Bản Tin, mọi người phải ý thức rằng đây là một ấn phẩm mật dành riêng cho các giám mục và cho những cá nhân mà các bạn giám mục hoặc Bộ đã chỉ định trong nhiệm vụ đối thoại. Nếu khi nào mà các giám mục phát biểu rằng cần phải vào lại toàn bộ phần hay một phần của bài nào hay văn kiện liên lạc nào thì họ có thể làm như vậy mà không được nêu phát biểu . Vì đây là một ấn phẩm mật, không được thông báo cho báo chí . (1: 4-5)

(Vì tất cả công việc của chúng ta phải được thực hiện với sự đồng ý của các Đấng Bản quyền và thông qua họ, nên cần có một công cụ liên lạc. Đây là những nét tổng quát của nó: nó sẽ cải thiện nhờ kinh nghiệm và cả những gợi ý mà chúng tôi đang chờ đợi từ nhiều độc giả của chúng tôi (1: 3)

Điều cực kỳ quan trọng đối với lợi ích chung, cũng như đối với tương lai của Bản tin, rằng mọi người đều nhận thức rõ rằng đây là một ấn phẩm bí mật dành riêng cho các Đấng bản quyền và cho những người mà các Giám mục hoặc chúng ta đã chỉ định để đối thoại. thông.(1:4-5))

Đoạn (1: 3) Chứng tỏ Vatican chỉ đạo đường hoạt động của các giám mục địa phương và hướng này sẽ được thay đổi tùy theo tình hình địa phương thông qua phản ứng của các giám mục địa phương. Đọc tiếp những tài liệu được trích dẫn từ những Bản tin mật của Vatican chúng ta biết rõ Vatican đã chỉ thị cho các giám mục địa phương và mọi tín đồ Ca Tô phải nghiên cứu kỹ tình hình Phật Giáo và dân tình địa phương để từ đó Vatican sẽ lên kế hoạch cho những kế hoạch xâm lược lăng văn hóa và tôn giáo thích ứng.

Vì vậy thực chất các giáo hội địa phương, dưới quyền của các giám mục địa phương, chỉ là những tên gián điệp nằm vùng trong các quốc gia phục vụ cho Vatican, một bang bên ngoài . Điều này chúng ta có thể biết ngay trong đoạn (1: 4-5) ở trên: Tại sao một Bản Tin liên lạc với các giám mục địa phương của Ca Tô Giáo, một “tôn giáo” tự coi là thiên khai, Tông truyền v..v.. có nhiệm vụ mang “Tin mừng” đến cho nhân loại, lại phải làm ấn phẩm mật mà các giám mục địa phương phải soi hành mà không được tiết lộ xuất xứ, và phải đánh dấu báo chí, nếu trong đó không có kế hoạch truyền đạo bất chính mà Vatican không muốn cho các Tôn giáo khác biết? Câu trả lời Mừng thật đã rõ ràng: “Tin” của Ca Tô Giáo

phải được rao truyền qua những phương tiện tiện, thủ đoạn lắt léo, bất chính và “cấm ngoại thủy không ai biết”. “Nói có sách, có chứng”, tôi không có nói vu vơ. Phần phân tích một số tài liệu mật của Vatican về chiến lược cải đạo Á Châu sẽ chứng minh điều này. Trước hết là một nhận định tổng thể.

Những huấn thị viết trong Bản Tin là một loạt những khẳng định vô trách nhiệm, kiêu căng vô lãng, hỗn hào, láo xược, đối với các Tôn giáo phi Ki-Tô, kèm theo những tiêu hài hạ cấp để truyền đạo.

► Chúng ta hãy xem xét đoạn sau đây trong Bản Tin (Bulletin) số 7, trang 12:

*Một chiến thuật trong cuộc chiến bút là mô tả qua loa những sự phong phú (trong các tôn giáo phi Ki-Tô) nhưng sự công nhận những sự phong phú đó không được để cho những người ngoại đạo được hưởng. Do đó chúng ta phải công nhận giá trị theo nghĩa hòa nhập, vì tương Ki Tô Giáo là trên hết. Trích dẫn những người ngoại đạo phải được chọn dựa theo Thánh Kinh: **những biểu tượng (của người ngoại đạo) phải được sửa đổi để đưa vào khuôn mặt đó của Đức Giê-su ; và sau cùng làm cho những lời lẽ của ngoại đạo sẽ mang ý nghĩa khác hẳn. Những tôn giáo ngoại đạo không có gì là quan trọng đối với chính họ, mà chỉ là những hòn đảo chân lý bé nhỏ có chứa trong họ..***

Khám phá toàn bộ thể, những tôn giáo và thần học ngoại đạo chỉ là một đống những sai lầm. Chúng là kết quả của tội lỗi

con người và sau cùng là của ác quỷ. Nhưng trong đêm khuya đó cũng có đốm lên chút ánh sáng. Chính trong cái ánh sáng đó chúng ta phải khám phá ra thiện chí từ những người ngoại đạo và chắc chắn lý của Ki Tô Giáo, vì những khoảnh khắc chân lý đó đến từ đức Ki Tô.

(Đó là một cách luận chiến để mô tả sự giàu có thoáng qua, công lao không được để cho người ngoại đạo. Vì vậy, chúng ta phải nói về sự công nhận giá trị nhưng theo nghĩa hội nhập, vì tư tưởng Cơ đốc giáo là chủ yếu xuyên suốt. Các trích dẫn của người ngoại giáo được chọn có liên quan đến Kinh thánh: các biểu tượng được sửa đổi để phù hợp hơn với khuôn mặt của Chúa Giêsu Kitô, và cuối cùng, các từ ngoại đạo mang một ý nghĩa hoàn toàn khác. của sự thật chứa đựng trong chúng....

Nhìn chung, các tôn giáo và triết học ngoại giáo đối với họ chỉ là một đồng sai lầm. Chúng là hậu quả của tội lỗi con người và cuối cùng là của ma quỷ. Nhưng trong bóng tối này vẫn có vài tia sáng le lói. Theo đức tính của ánh sáng này, chúng ta phải tiếp tục phát hiện ra những người ngoại giáo có thiện chí và do đó xác nhận chân lý của Cơ đốc giáo, vì những mâu thuẫn sự thật đó đến từ Chúa Kitô. (7:12))

Những lời huênh hoang kiêu căng vô lê kê bịch, và những lời hỗn hào, láo xược, rải rác, rải rác các Tôn giáo phi-KiTô như trên, chỉ để tuyên truyền bê tông cho đám tín đồ ngu dốt chứ chống đối thế nào giới Tây phương và nhất là đối với giới trí thức hiểu biết, chính Ca Tô Giáo mới là một đồng những sai lầm: sai lầm từ Thánh Kinh cho đến tín lý Ca Tô, sai lầm từ

nền tảng Thần học Ki Tô Giáo cho đến những giáo lý của giáo hội Ca Tô, sai lầm từ đạo đức của giáo hoàng xuống linh mục v..v...

Điều này chúng ta có thể chứng minh rất dễ dàng. Thật vậy, chân lý của Ki Tô Giáo là gì, nếu không phải là những niềm tin vào một Dê-su đã chết đi ba ngày rồi sống lại, bay lên trời, và quyền năng “cứu rỗi” của Dê-su trong ngày thẩm phán cuối cùng ? Nhưng những niềm tin như ngày nay đã trở thành những điều mê tín của một số tối thiểu trên thế giới vẫn còn sống trong bóng tối của sự u ám của tâm linh, không theo kịp sự tiến bộ bộ trí thức của nhân loại, làm vậy không biết rằng những niềm tin này đã được đa số trên thế giới, kể cả các định thức giới tính trong các giáo hội Ki Tô Giáo, và ngay cả Vatican, bỏ mặc, bởi vì họ không còn một giá trị nào trước những bằng chứng trong khoa học về vũ trụ, về cội nguồn con người, về sự bất khả hiện hữu của thiên đường và hỏa ngục v..v.. mà không ai ở trong cũng như ở ngoài Ki Tô Giáo có thể bác bỏ được.

Nhưng vấn đề ở đây không phải là những luận điệu thiếu văn hóa của Vatican như trên mà là thủ đoạn, nói nôm na là ăn cắp , những điều hay trong các tôn giáo phi Ki Tô rồi biến chúng thành của Ki Tô Giáo , một đoạn không lương thiện. Mặt khác, cùng trong Bản tin số 7, trong một đoạn sau, trước tình hình tôn giáo hiện nay của thế giới, sự thay đổi trong sách lược truyền đạo đã được định như sau (7:15):

Giáo hội không còn sống trong thời đại của những tổ phụ giáo. Trong những ngày đó giáo hội sống trong sự nở rộ của trẻ trung; giáo hội công khai chứng tỏ những lời hứa của tương lai và sẵn sàng nhanh chóng chinh phục thế giới. Tình hình ngày nay đã khác. Những tôn giáo phi-Ki Tô gộp chung lại thì có nhiều tín đồ hơn. Đối với đại đa số các tôn giáo đó, có vẻ như giáo hội không còn là một lực lượng mạnh trong tương lai. Đó là tại sao chúng ta phải từ bỏ ý tưởng tưởng tượng về công việc trực tiếp và thay thế bằng đối thoại, và tìm ra những giá trị nội tại và những điều quý giá của mỗi giáo lý...

Thầy vì nghĩ về các Tôn giáo khác như là một đống những sai lầm trong đó cũng có rải rác vài ba chân lý, chúng ta nhìn vào các Tôn giáo đó những công cụ đã giúp hàng triệu người tìm thấy Thiên Chúa và ngày nay hãy còn but find as so. Nếu chúng ta hiểu rõ hơn về nhiệm vụ của những Tôn giáo dân gian trong lịch sử Tôn giáo thế giới thì điều này sẽ giúp chúng ta rất nhiều.

***Từ đó, nhiệm vụ truyền giáo đang được phát triển trong tầm nhìn xa hơn.** Nó không còn là cải đạo cá nhân mà là, nói cho đúng ra, cải biến chính những nền văn hóa tôn giáo khác. (Giáo hội không còn sống trong thời của các Giáo phụ. Vào thời đó, Giáo hội đang ở độ tuổi thanh xuân rực rỡ; Giáo hội đã công khai bày tỏ những lời hứa về tương lai và sẵn sàng nhanh chóng chinh phục thế giới. Tình hình ngày nay đã khác. -Các tôn giáo Thiên chúa giáo gộp lại có nhiều tín đồ hơn. Đối với đại đa số trong số này, Giáo hội dường như không phải là*

lực lượng của tương lai. Đó là lý do tại sao chúng ta phải từ bỏ ý tưởng tấn công trực diện và thay vào đó là đối thoại, trong khi tìm kiếm bản chất các giá trị và kho tàng tôn giáo của mọi tín ngưỡng...

Thay vì nghĩ về chúng như một đồng sai lầm trong đó một số sự thật rải rác vẫn còn tồn tại, chúng ta phải nhìn thấy trong chúng những công cụ đã giúp hàng triệu người tìm thấy Chúa và vẫn đang làm cho đến ngày nay. Cũng sẽ là một sự trợ giúp lớn nếu chúng ta hiểu rõ hơn về vai trò của các tôn giáo ngoại giáo trong lịch sử tôn giáo của thế giới.

Kể từ đó, các nhiệm vụ đang phát triển một viễn cảnh rộng lớn hơn. Có thể nói, đó không còn là việc cải đạo từng cá nhân mà là cải đạo chính các nền văn hóa tôn giáo. (7:15))

Huân thị cho các giám mục địa phương ở trên đã nói lên **mục đích truyền đạo hay cải đạo Á Châu của Vatican là biến cải những nền văn hóa phi Ki Tô chứ không phải chỉ cải đạo cá nhân.** Đây chính là chiến lược xâm lược lăng văn hóa và tôn giáo Á Châu của Vatican. Đối với Việt Nam, đây là một minh họa nguy hiểm nếu Vatican có thể thực hiện được công trình của mình. Cho nên, người Việt Nam chúng ta, nếu còn lòng yêu nước, yêu quê hương, còn tinh thần dân tộc thì Trách nhiệm của mọi công dân phải là ý thức nguy hiểm họa này và phải ra sức ngăn chặn âm mưu cải đạo Á Châu của Vatican, và đừng có lao đầu vào cái gọi là “đối thoại chân thành” của Ca-tô Giáo.

Đoạn rất quen thuộc của Ca Tô và Tin Lành trong sách lược cải đạo Á Châu

Để cho vấn đề rõ ràng hơn và cũng để cho người dân biết rõ hơn về kế hoạch xâm lược văn hóa và tôn giáo Á Châu của Vatican, sau đây tôi sẽ đi thêm vào một số chi tiết trong sách lược cải đạo Á Châu của Ca Tô Giáo Rô Ma và Tin Lành.

Đoạn rất quen thuộc của Ca Tô và Tin Lành trong sách lược cải đạo Á Châu bao gồm hai mặt: *tấn công* và *chống đỡ*.

Trong tấn công, họ dựa trên cái gọi là “*Thần học Ki Tô Giáo theo cung cách Á Châu*”, lấy một số giáo lý của Phật giáo, xào xáo, đổi làm thành giáo điều của Ki Tô Giáo, đồng thời tung ra những bản văn xuyên tạc, hạ thấp Phật Giáo, mạ mủ tăng đoàn, cố tình gây phản ứng trong Phật Giáo. Khi Phật Giáo phản ứng để phản bác thì họ im lặng, lợi dụng bản tính hiền hòa và khoan thai Tôn giáo của người dân Á Châu, đưa ra mặt chống đỡ, tạo trong quần họ một ý tưởng là chính Phật Giáo là phe khởi động cuộc tranh chấp tôn giáo, gây chia rẽ, làm mất tình hòa hợp đoàn kết quốc gia. Ngoài ra, họ còn mua Giày, hối lộ các chính quyền địa phương để ngăn chặn sự biến hóa phổ biến của những tài liệu phản kháng, vạch trần âm mưu của họ, trong quần họ. Giai đoạn này đã thành công bất kỳ phần nào ở Thái Lan và ở Việt Nam. Người dân ít hiểu biết và ngay cả chính quyền cũng rất dễ bị lừa gạt qua giai đoạn thủ công này.

Những mảnh khóc và lập luận điệu tuyên bố lừa bịp của họ không thể kể hết và phân tích trong phạm vi bài viết này. Ở

đây tôi chỉ xin trích dẫn một tư liệu của Thái Lan để từ đó chúng ta có thể suy ra những kinh nghiệm cho Việt Nam, rồi tôi sẽ phân tích vài điểm cốt yếu nhất trong điệu điệu tuyên truyền bịp bợm của Ca Tô và Tin Lành.

► Chúng ta hãy đọc đoạn sau đây trong **Bản tin số 10** (Bulletin No 10, tr. 25-27) của Vatican:

“Trong những xứ Phật Giáo, khoác áo văn hoá bản địa, giáo hội có thể và phải lấy những điều hay trong truyền thống Phật giáo và biến đổi chúng, cho chúng một ý nghĩa của Ki Tô Giáo để có thể áp dụng chúng vào đời sống của những tín đồ của Ki-Tô.”

(Tại các quốc gia Phật giáo, để có được y phục văn hóa của mình, Giáo hội có thể và phải tiếp nhận những yếu tố tốt đẹp của truyền thống Phật giáo và biến đổi chúng mang ý nghĩa Kitô giáo để thích nghi với đời sống của những người theo Chúa Kitô). .)

Lấy cái hay của người khác để dùng cho mình là điều ai cũng nên làm. Nhưng **dùng kỹ di biến đổi nó đi và nhận là của mình thì đó là trò ăn trộm ma giáo**, bất lương trí thức, và chỉ có một tôn giáo như Ca Tô Giáo mới có thể làm được như vậy trong suốt chiều dài lịch sử của mình tôn giáo này. Một điển hình của trò chơi ma giáo này nằm trong **Bản tin số 10** trên:

“Toàn thể Phật Giáo đặt căn bản trên Tứ Diệu Đế: Không, Nguồn gốc của Không, Diệt Khấu và Thoát Khấu (Khốn, Tập,

Diệt, Đạo). Tại sao sự kiện truyền bá Phúc Âm của Ki-Tô không thể bị phong búp trong bốn chân cũng trên? Sự đau khổ chân thật của con người là tội lỗi. Giê-su đến để giải thoát con người khỏi khổ –tội. “

(Toàn bộ Phật giáo dựa trên bốn điều: sâu, nguyên nhân của sâu, đoạn diệt sâu và giải thoát khỏi sâu. Tại sao việc truyền bá Tin Mừng của Chúa Kitô cũng không thể được tóm tắt trong bốn chân lý này? đau khổ của Con người là tội lỗi. Chúa Giêsu đến để giải thoát Con người khỏi đau khổ-tội lỗi.)

Chúng ta thấy ngay đoạn nghịch chuyển và bất lương của Ca Tô Giáo Rô Ma trong đoạn trên: xuyên tạc ý nghĩa của Tứ Diệu Đế, nghĩa là chân lý chân thật của Phật Giáo, và biến chúng thành ra hai điều mê đường hoang đường cho người Cà Tô. Bốn chân lý cao thượng của Phật Giáo có đặc điểm là mọi người chúng ta đều có thể chiêm nghiệm hàng ngày. Trong bài đầu, Tỳ Kheo Thích Nhật Từ, Tiến sĩ Phật học, đã vạch trần sự xuyên tạc của Mục sư Tổng Tuyên Thịnh về ý nghĩa của chữ “Khôn” trong Phật Giáo. Quan niệm về “Khổng” trong Phật Giáo không có hình dáng gì đến cái gọi là “Tội” của Ki Tô Giáo, nhất lại là cái tội tổ tông hoàng đường của Ki Tô Giáo mà một Giê-su hoàng đường đã chuộc tội một cách hoang đường, trèo lên cây thập giá để cho người ta đóng đinh. Còn nếu tội là tội thế gian như giáo hoàng loạn luân, linh mục hiếp dâm, nữ tu hành hạ trẻ em v..v.. trong lịch sử Ca Tô Giáo thì nếu Giê-su đến để giải thoát, nếu một người chết cách đây 2000 năm thực sự có thể giải thoát những tội ấy cho người sống, cho

tín đồ những tội ấy thì ai muốn tin cứ tin. Riêng tôi, tôi không thể chấp nhận cái luận điệu quái gở, vô đạo đức đó.

Với những sách lược và thủ đoạn ma giáo nằm trong Bản tin của Vatican mà tôi đã trích dẫn một phần nhỏ ở trên, nay chúng tôi đã hiểu tại sao những Bản tin của Vatican lại được lệnh phải giữ “mật, không được nêu”. xuất xứ, và không được phổ biến cho báo chí.”

Câu nhảm nhí nhất trong Tân Ước: Giăng 3:16

Tổng giám đốc Leopoldo Girelli nói đến “*đổi thoại là con đường cho vay báo tin vui cứu rỗi*”. Vì vậy chúng ta cần tìm hiểu “tin vui cứu rỗi” là cái gì. Ở trên chúng ta đã biết những lời thú nhận về Big Bang, về Thuyết Tiến Hóa và phủ nhận sự hiện hữu của thiên đường của Giáo hoàng John Paul II và Benedict XVI, vậy làm gì còn cái gọi là “tin mừng cứu rỗi ” nữa.

Thật ra, “tin mừng cứu rỗi” chỉ là một câu chuyện nhảm nhí nhất trong Tân Ước:

John 3: 16 : “*Gót quá thương yêu thế gian đến khoảng cảm Con duy nhất của Ngài, để những ai tin vào Người [Đê-su] sẽ không bị chê bai, nhưng được sống cả đời.*”

Sống đời đời chính là cái bánh vẽ trên trời của Ca-tô Giáo. Thực chất, “Tin Mừng” như trên chỉ là Tin Bịp, vì Đê-su mới chỉ sinh ra cách đây 2000 năm mà nhân loại đã có mặt trên trái đất ít ra là mấy trăm ngàn năm, vậy tất cả những người sinh ra ra trước Đê-su, chỉ kể trong Thánh Kinh, từ Áp-ra-ham

trở xuống, có ai biết đến Đê-su để mà được Đê-su cứu rỗi, để mà có cuộc đời kiếp kiếp? Thử theo câu John 3: 18 thì Đê-su đã đầy đọa tổ tiên ông bà của mình xuống hỏa ngục chỉ vì họ không biết đến Đê-su để tin được cứu rỗi. Đây là câu mà theo tôi, ngu xuẩn và tầm lớt nhất trong Tân Ước, vì câu này chỉ có thể áp dụng cho những người sinh sau Đê-su mà thôi. Ai không đồng ý xin mời lên tiếng. Lịch sử loài người đâu chỉ bắt đầu từ khi Đê-su 30 tuổi. Ấy thế mà vẫn có vô số người tin vào những câu chuyện nhảm nhí này.

Đối với giới hạn định thức, học giả, vấn đề có khác.

Nên chăng, “Tin Mừng Cứu Rỗi” thực ra là vô giá trị đối với người hiểu biết và chỉ cần có một chút lô-gíc trong đầu.. Nhưng đây chính cũng là câu mà giáo hoàng John Paul II đã trích dẫn để trả lời câu hỏi “*Tại sao nhân loại cần cứu rỗi*” trong cuốn “*Bước Qua Ngưỡng Cửa Hi Vọng*” năm 1995. Chúng ta đã biết bản chất “bịp” của Ca-tô Rô-ma Giáo. Do đó, đối với giới hạn định thức, học giả thì vấn đề có khác:

Regina Schwartz

The Curse of Cain:

The Violent Legacy of Monotheism (1997),

một nghiên cứu về bản sắc và bạo lực

trong Kinh thánh tiếng Do Thái, đã được đề cử cho giải Pulitzer.

- **Regina Schwartz**, giáo viên dạy Thánh Kinh trong 20 năm qua tại hai đại học nổi tiếng ở Hoa Kỳ là đại học Northwestern, Illinois, và đại học Duke, North

Carolina, sau nhiều năm suy tư và nghiên cứu, xuất bản cuốn *Lời Nguyền của Cain: Di sản bạo tàn của Tôn Giáo Độc Thần* (The Curse of Cain: The Violent Legacy of Monotheism), và dạy sinh viên bài học: "**đừng làm gì có những sự thật trong Phúc Âm**" (giáo sư Đại học Northwestern bài: Làm gì có Tin Mừng thật), nghĩa là, trong Phúc Âm không làm gì có Tin Mừng, chỉ có những huyền thoại và những hèn ước vô trách nhiệm mà thôi. Giáo sư Schwartz cũng nhận định rằng:

Sinh viên ngày nay tin rằng Có phải con người tạo ra theo hình ảnh con người thay vì quay ngược lại. Nghĩa là, những tính nết của con người như tham lam, hây hây, ghen tuông, và sợ hãi được gán cho Gót . (...học sinh tin rằng Chúa thường được tạo ra theo hình ảnh của con người hơn là ngược lại. Tức là lòng tham, sự nhỏ nhen, ghen tị và sợ hãi của con người thường được chiếu lên Chúa).

- **David Voas** , Giáo sư đại học tiểu bang New Mexico (New Mexico State University), trong cuốn "*Cuốn Thánh Kinh Mang Tới Tin Xấu: Cuốn Tân Ước*" ("The Bad News Bible: The New Testament", trg. 1 - 2) đã viết như sau:

"Vấn đề là người ta cho rằng người ta biết trong Thánh kinh có những gì, hay thấp nhất là Thánh kinh chứa đựng những loại tư liệu gì. Hầu hết đều tạp, chỉ quen thuộc với mấy đoạn trích dân đã được giáo hội chấp nhận Thuận, và họ sẽ ngán ngơ khi thấy không có những Thượng đế trong Cựu Ước khùng

khiếp dễ sợ như thế nào, mà con của Nghiêu (nghĩa là Dê-Su; TCN) trong Tân Ước còn ở dưới mức dự giả hoàn toàn xa lạ. Thông điệp của Dê-su không nhất định là tin mừng, thiên đường nhiều nhất là viễn cảnh không chắc chắn. Rước về toàn bộ thì rất có thể cuốn Thánh kinh mang tới tin xấu."

(Vấn đề là mọi người nghĩ rằng họ biết những gì trong Kinh thánh, hoặc ít nhất là loại tài liệu nào trong đó. Hầu hết họ đều sai: họ chỉ quen thuộc với một số trích đoạn được nhà thờ chấp thuận, và không ngạc nhiên về việc Đức Chúa Trời khủng khiếp đến mức nào. là trong Cựu Ước, mà còn ở chỗ con trai của ông ta dường như kém hoàn hảo đến mức nào trong Tân Ước. Kinh thánh tin xấu.)

Nạn nhân của các tín đồ Ca-tô Việt Nam vẫn tiếp tục mê muội về một cái bánh vẽ cứu rỗi trên trời là họ không biết gì về những diễn biến ngay trong tổng hành dinh Vatican của họ. Trong khi chính Vị chủ chăn ở Vatican đã bác bỏ Tin Mừng Cứu Rỗi thì những bề trên khác, và ngay cả Tổng Giám Mục Leopoldo Girelli, đại diện Giáo hoàng Francis tại VN, vẫn mê hoặc giáo dân Việt Nam bằng “Tin Mừng cứu độ” rỗi” thực chất chỉ là những lời hẹn hò hảo huyền về một kiếp sống kiếp kiếp trên thiên đường hư ảo. Thật vậy:

Từ năm 1981 , tòa thánh Vatican đã mời một số chuyên gia đến để cố vấn cho tòa thánh về vũ trụ học. Cuối cuộc hội thảo, **các chuyên gia được giáo hoàng John Paul II kiến nghị** . Ông ta nói với các khoa học gia là

“bất tự nhiên nghiên cứu sự tiến hóa của vũ trụ sau vụ nổ lớn (big bang), nhưng không nên tìm hiểu về chính vụ nổ vì đó là lúc sáng tạo, do đó là tác phẩm của thượng đế.” (Stephen Hawking, *A Brief History of Time*, trang 116: Ông nói với chúng tôi rằng nghiên cứu sự tiến hóa của vũ trụ sau vụ nổ lớn là hoàn toàn đúng, nhưng chúng ta không nên tìm hiểu bản thân vụ nổ lớn vì đó là thời điểm Sáng tạo và do đó là công việc của Thiên Chúa).

Chúng ta nên để ý, căn bản thuyết Big Bang đã được công nhận là đúng dù vào năm 1981, thuyết Big Bang chưa được chỉnh sửa cho đến khi thăm dò được bức xạ nền [bức xạ nền] trong vũ trụ vào năm 1992, và rồi những vân tay trong bức xạ nền v..v...nhưng Giáo hoàng cũng đã phải công nhận vũ trụ này sinh ra từ một Big Bang. Big Bang là hiện tượng bùng nổ của một dị điem (điem kỳ dị) vô cùng đặc biệt, vô cùng nóng, nguồn gốc của vũ trụ ngày nay, và đã xảy ra cách đây khoảng 13,7 tỷ năm chứ không phải chỉ có từ 6000-10000 Năm làm sự “sáng tạo” (sic) của Gót của Ki-tô giáo như được viết trong Kinh Thánh, được coi như những lời không thể sai lầm của Gót.

Đến năm 1996, giáo hoàng **John Paul II** đã thú nhận trước thế giới là

“Thân xác con người có thể không phải là sự sáng tạo tức thời của Gót, mà là kết quả của một quá trình tiến hóa dần dần”. Ngài nói: *“những người có kiến thức mới nhất dẫn đến việc phải chấp nhận thuyết tiến hóa hơn là một giả thuyết”.* (Giáo

hoàng John Paul II đã khẳng định chắc chắn thẩm quyền giảng dạy của Giáo hội Công giáo La Mã ủng hộ quan điểm rằng “ cơ thể con người có thể không phải là sự sáng tạo ngay lập tức của Đức Chúa Trời, mà là sản phẩm của một quá trình tiến hóa dần dần.. Giáo hoàng nói rằng “kiến thức mới dẫn đến việc thừa nhận thuyết tiến hóa không chỉ là một giả thuyết ”).

Chấp nhận thuyết Big Bang về nguồn gốc vũ trụ, thuyết tiến hóa về nguồn gốc của con người, chấp nhận con người không phải là do Gót tạo ra tức thời mà chính là kết quả của một quá trình tiến hóa tăng dần và lâu dài, **giáo hoàng đã phát minh ra thuyết sáng tạo của Gót** , cùng huyền thoại về Adam và Eve là tổ hợp những người do Gót tạo dựng từ đất sét, và kéo theo không làm gì có chuyện Adam và Eve sa ngã tạo thành tội tổ tông. Do đó, trò “chuộc tội” và “cứu rỗi” của Đê-su chỉ là những cuộc luận điệu thần học lừa bịp của giới giáo sư Ki Tô Giáo khi xưa, được tiếp tục đưa ra ngoài mục đích khai thác lòng. tin hiệu của một số người, huyền hoặc và khuyến khích họ tin vào những điều không thực tế.

Giáo hoàng đã bác bỏ đức tin quan trọng nhất trong Ki-tô giáo: Quyền năng “cứu cải”, “cứu rỗi”, “luận phạt” của Đê-su, và bác cũng từ bỏ hiện hữu của một thiên đường, do đó là niềm hi vọng của các tín đồ Ki-tô về một cuộc đời đời đời kiếp kiếp trên thiên đường cùng Giê-su chẳng qua chỉ là một ảo vọng, bắt nguồn từ một sự mù lòa tin tức càn, và những lời chỉ trích của Giê-su su đối với những người không tin Đê-su chỉ qua là một sự hù dọa đã không còn ý nghĩa.

Rồi tháng 7 năm 1999 , trước những khám phá tín hiệu tốt nhất của khoa vũ trụ học, và trước những hiểu biết của con người ngày nay về công trình kiến trúc của trái đất, Giáo Hoàng đã bắt buộc phải tuyên bố:

"Thiên đường không phải là nơi trưng tượng mà cũng phải là nơi cụ thể ở trên các tầng mây" (Thiên đường không phải là một vật trừu tượng cũng không phải là một địa điểm vật chất trong mây), và "Hỏa diệt không phải là sự trừng phạt Áp đặt từ bên ngoài bởi Thượng đế, đó là trạng thái hậu quả của những thái độ và hành động mà con người đã làm trong đời này" (Địa ngục không phải là hình phạt do Chúa áp đặt từ bên ngoài, mà là tình trạng xuất phát từ thái độ và hành động mà mọi người chấp nhận trong cuộc sống này).

Như vậy là Giáo Hoàng đã bác bỏ phần giáo lý quan trọng nhất của giáo hội Công giáo:

*"Người nào tin Đê-su thì sẽ được Đê-su cho lên thiên đường sống cuộc sống đời đời bên Ngài, kẻ nào không tin sẽ bị Đê-su phán xét thám hiểm vĩnh viễn xuống hỏa ngục trong lòng đất", hai câu trong Tân Ước, **John 3.16,18**, mà chính Giáo hoàng đã dùng để trả lời câu hỏi "Tại sao nhân loại cần cứu rỗi" trong cuốn "Bước Qua Ngưỡng Cửa Hi Vọng".*

Thiên đường, cái bánh vẽ trên trời mà Giáo hội thường dùng để khuyến khích những người nhẹ dạ cả tin, và một trận hỏa hoạn để hù dọa những người yếu bóng vía, sau cùng đã không

còn tác dụng gì đối với nhân loại trong thời đại đại văn minh tiến bộ ngày nay.

By vậy, từ những công cuộc nghiên cứu mới nhất về Thánh Kinh, về nhân vật Dê-su, về Ki Tô Giáo nói chung, giới thức giả Tây phương đã thức tỉnh và nhận ra rằng, từ thế hệ này qua thế hệ khác, trải qua 2000 năm lịch sử, từ khi Dê-su sinh ra đời, con người Tây phương đã bị giam cầm trong một đức tin thuộc loại mù quáng, không biết, không hiểu. Hơn nữa, trước những cảnh chiến tranh triền miên, thiên tai, bệnh tật, cảnh khổ, cảnh chết đói ở những nước kém mở mang ở Phi Châu, bất cứ người nào có đầu óc suy tư đều không thể chấp nhận được Luận điệu thần học về một Gót toàn năng, toàn trí, và những thuộc tính của Gót như : *"Gót quá thương yêu thế gian..."*, *"Dê-su yêu tất cả mọi người"*, *"Dê-su đến để mang một tin vui, tin vui tình thương, tin vui tự do..."* v..v.. Chỉ có những cái đầu óc trong đó có một đũa trẻ khuyết tật hay một điểm mù tôn giáo mới có thể còn tin như vậy.

Sự thức tỉnh của Tây phương không thuần túy là vì những giá trị khai huyền của tín ngưỡng Ki Tô Giáo nay đã sụp đổ, vì những giáo lý, bí tích v.v... ngày nay đã không còn mấy giá trị trong thế giới Tây phương, còn vì một khía cạnh khác không kém phần quan trọng. Đó là lịch sử ô nhục huyết của Ki Tô Giáo, đặc biệt là Ca Tô giáo, vấn đề đạo đức trong giới chăn chiên, đã làm cho thế giới thấy rằng đó chỉ là những tổ chức thể tục, buôn thần bán thánh, canh sau bộ mặt tôn giáo. Ngày nay, các học giả ở trong cũng như ở ngoài các giáo hội Ki Tô

đã phanh phui ra rằng lịch sử Ki Tô Giáo không giống các giáo hội Ki Tô quảng cáo mà còn có cái mặt đen, và nếu đặt lên cán cân thì mặt này sẽ nặng trĩu trên cán cân. Sau đây là vài lời thú nhận của chính giáo hoàng John Paul II của Công Giáo La-mã.

Năm **1994**: Trong một bức thư mật gửi cho các hồng y, về sau lộ lộ cho báo chí Ý, giáo hoàng John Paul II đặt câu hỏi: "Làm sao mà chúng ta có thể tiếp tục yên lặng trước nhiều hình thức tàn bạo mà giáo hội đã phải phạm nhân danh đức tin - chiến tranh tôn giáo, những Tòa Hình Án Xử Dị Giáo và những hình thức vi phạm nhân quyền khác?" (Chicago Tribune, ngày 5 tháng 6 năm 1995: Trong một lá thư mật năm 1994 gửi cho các hồng y mà sau đó đã bị rò rỉ cho Báo chí Ý, Giáo hoàng John Paul II đã hỏi: "Làm sao người ta có thể giữ im lặng trước nhiều hình thức bạo lực gây ra nhân danh đức tin - chiến tranh tôn giáo, tòa án dị giáo và các hình thức vi phạm quyền con người khác?")

Năm **1995**: Giáo hoàng John Paul II thúc đẩy Giáo Hội Ca Tô Rô Ma hãy nắm lấy cơ hội "đặc biệt thuận lợi" của một thiên niên kỷ mới để ghi nhận " cái mặt đen tối của lịch sử giáo hội (Công giáo) " (Sđd): Giáo hoàng John Paul II đã thúc giục Giáo hội Công giáo La Mã nắm lấy cơ hội "đặc biệt thuận lợi" của thiên niên kỷ mới để nhận ra " mặt tối của lịch sử nó ").

Rồi đến ngày 12 tháng 3 năm 2000, trong cuộc "thánh lễ" công cộng tại "thánh đường" Phê-rô, Giáo hoàng cùng một số hồng y, tổng giám mục, trong đó có tổng giám mục Nguyễn

Văn Thuận, đại diện cho “hội thánh” Ca-tô, tiền chính thức “xung thú 7 núi tội” đối với nhân loại của Công giáo. 7 núi tội ác này, gần 20 thế kỷ, đã gây ra những thảm họa cho nhân loại lớn như “thập ác chính” (thường được gọi là một cách sai lầm là “thánh chiến” vì bản chất của những cuộc chiến này rất man, bạo tàn chứ chẳng có gì là “thánh” cả), cấu hình án dị giáo, bôi nhọ dân Do Thái, kỳ thị phái nữ, liên kết với thực dân để truyền bá đạo với sách lược lăng văn hóa, mạo hiểm toàn hệ thống và có thái độ nghịch với các Tôn giáo khác v.v...

Hành động “xung thú 7 núi buộc tội” này đã làm cho những lời tự nhận của giáo hội mà giáo hội thường xuyên bổ sung vào đầu óc đồ đạc từ khi còn nhỏ, rằng Ca-tô giáo là một “hội thánh”, là tôn giáo “*thiên khai duy nhất*”, “*thánh thiện*”, “*mâu nhiệm*”, “*thông truyền*”, “*hôn thê của Chúa*”, “*cao quý*”, “*ánh sáng của nhân loại*”, “*bác ái*”, “*dân chủ*” v.v... **trở thành những lời nói láo vĩ đại nhất trong lịch sử tôn giáo các dân tộc.** Một khi những lời nói láo không còn hiệu lực và không còn thuyết phục được ai, thì tất nhiên con người sẽ không còn tin vào họ nữa. Và ngày nay, ở Tây phương cũng như ở nhiều nơi trên thế giới, tín đồ bỏ đạo hàng loạt là vì họ không còn muốn bóng dáng gì đến một giáo hội đầy tội lỗi thế gian và trình độ dân trí ngày nay đã cao, không còn có thể truy cập vào các điều khiển thuộc loại hoang đường mê tín nữa. Chính các nghiên cứu giả ở trong cũng như ở ngoài các giáo hội Ki-Tô đã khai sáng cho họ qua những tác phẩm nghiên cứu nghiêm trọng về Ki Tô Giáo.

36. Dê-Su Đến Thế Gian Để Làm Gì?

Tổng Giám mục Leopoldo Girelli còn nói:

Đức Chúa Giêsu đến để làm bằng chứng cho Sự thật, đã chấp nhận chịu tai nạn, chết rồi phục sinh, hai ngàn năm qua Hội Thánh được Chúa cũng là Thánh Thần dẫn đưa vào Sự thật qua đối thoại với thế giới, có đặng bị chống bang hay bắt bớ.

Không thể tưởng tượng được là ngày nay mà một ông Tổng giám mục, đại diện của Giáo hoàng Francis mới lên ngôi, còn nói lên được toàn là những lời mê sảng cũ kĩ có tính cách lật ngược đầu con người. Thử hỏi, với lịch sử tàn bạo máu me của Ca-tô giáo mà chính Tòa Thánh Vatican đã thú nhận, Ca-tô giáo còn có thể gọi là một “hội thánh” được hay không? Mặt khác, như trên đã nói, Giáo hoàng John Paul II đã phát minh ra lý thuyết tân tạo của Gót, cùng huyền thoại về Adam và Eve là tổ hợp những người do Gót xây dựng từ đất sét, và kéo theo không làm gì có chuyện. Adam và Eve sa ngã tạo thành tội tổ tông . Vì Dê-su chịu nạn để làm gì, để chuộc cái tội tổ tông không hề có, và Dê-su đến để làm bằng chứng cho Sự Thật, thì đó là sự thật như thế nào. Sự thật của Dê-su là gì trong khi CJ Werleman đã chứng minh là: “*Dê-su Nói Láo: Ông Ta Chỉ Là Con Người*”, xin đọc:

<http://sachhiem.net/TCN/TCNtg/TCN139.php> .

Thực chất con người của Dê-su là như thế nào ?

- Giám mục John Shelby Spong, sau khi nghiên cứu Tân ước, đã đưa ra một nhận định về Dê-su như sau:

Có những đoạn trong Phúc Âm mô tả Giê-su ở Nazareth như là một kẻ lừa đảo thiện cận, đầy thù hận, và ngay cả đạo đức giả.

(John Shelby Spong, *Giải cứu Kinh thánh khỏi chủ nghĩa chính thống*, trang 21: *Có những đoạn trong Phúc âm miêu tả Chúa Giê-su người Na-xa-rét là người hẹp hòi, thù hận và thậm chí là đạo đức giả.*)

- Jim Walker cũng viết trên Internet trong bài <http://www.nobeliefs.com/jesus.htm>: *Chúng Ta Có Nên Kính Ngưỡng Giê-su Không?* (Chúng ta có nên ngưỡng mộ Chúa Giêsu không?):

Nhiều tín đồ Ki-Tô-giáo không biết đến là nhiều đoạn trong Phúc Âm thời Tân Ước, Giê-su được mô tả là một kẻ đầy thù hận, xấu xa, bất khoan dung và đạo đức giả.

[Nhiều Cơ đốc nhân không biết, nhiều lần các sách Phúc âm của Tân Ước miêu tả Chúa Giê-su là kẻ báo thù, hạ thấp phẩm giá, cố chấp và đạo đức giả.]

- Và Russell Shorto, một học giả Ki Tô Giáo, đã tổng hợp những tác phẩm nghiên cứu về Giê-su trong vòng 200 năm nay, trong kết luận như sau trong cuốn *Sự Thật Phúc Âm (Gospel Truth)* :

Các học giả đã biết sự thật từ nhiều thập niên nay – rằng Giê-su không có gì khác hơn là một người thường sống với một ảo tưởng – họ đã dạy điều này cho nhiều thế hệ các linh mục và mục sư. Nhưng những vị trí này vẫn giữ kín không cho đám cưới nổi tiếng vì sợ gây ra những phản ứng xúc động dữ dội

trong đám tín đồ. Do đó, những người còn sống trong bóng tối chính là những tín đồ Ki Tô bình thường.

[Các học giả đã biết sự thật - rằng Chúa Giê-su chẳng hơn gì một người có khái tượng - trong nhiều thập kỷ; họ đã dạy nó cho các thế hệ linh mục và mục sư, những người không truyền lại cho đàn gia súc của họ vì họ sợ phản ứng dữ dội của sự tức giận. Vì vậy, những người duy nhất còn lại trong bóng tối là những Cơ đốc nhân bình thường.]

Nếu Tổng giám đốc Leopoldo Girelli mà nói những lời này trước đám tung chiêu giả Tây Phương hay trước những người ngoại đạo Việt Nam thì họ sẽ cười cho thối mũi và bỏ ra về. Nhưng trước đám đông chiên Việt Nam thì những điều hoang đường mê hoặc đó vẫn còn tác dụng. Cho nên, trên đầu môi áo choàng, cựu giáo hoàng cũng như tân giáo hoàng đều tỏ ra quan tâm đến giáo hội Ca-tô ở Việt Nam vì giáo dân Việt Nam nổi tiếng là ngoan đạo, ngu đạo thì đúng hơn, hoàn thiện nhất cầu, họ bị giam giữ trong chính sách “ngu dân dễ trị” của giáo hội, trong đó các chiêu trên vẫn cố dấu những sự thật về giáo hội, về con người Dê-su... Giáo hội Ca-tô Việt Nam cần có nhiều Charlie Nguyễn thì có thể ra mới khá lên được, mới thoát ra khỏi ngục tù tâm linh của Ca-tô Rô-ma Giáo..

Ngày nay, trừ đám chiên thấp kém ở dưới và đám chần chừ chiên diên quyết dùng để truyền đạo, đúng là còn mấy ai tin vào cái huyền thoại cứu rỗi, một huyền thoại mà linh mục James Kavanaugh đã cho là: “*Đó là một cuộc điện thoại huyền thoại của thời bán khai, bản chất của nó giống như những huyền*

thoại của các dân tộc bán khai ở khắp nơi, nhưng nó hoang đường và độc hơn hầu hết các huyền thoại khác” (Nhưng nó khó tin hơn và tàn nhẫn hơn hầu hết các huyền thoại). Xin đọc: "Huyền Thoại Cứu Rỗi" (Linh Mục James Kavanaugh) ; và Giám mục Spong đã cho rằng vai trò “cứu thế” của Đê-su cần phải loại bỏ (Jesus as a rescuer: An image that have to go). Xin đọc: Giê-su Như Là Nơi Cứu Thế - Một Hình Ảnh Phải Dẹp Bỏ (Giám Mục John Shelby Spong) .

Ngày “Giáng Sinh” của Đê-su nên đổi thành Ngày “Giáng Họa”

- Riêng đối với tôi, tôi cũng không thể nhận huyền thoại cứu hộ. Đọc Tân Ước về chuyện vì Đê-su sinh ra ra mà bảo trẻ thơ vô tội bị giết, không hiểu bọn lừa đảo nghĩ sao chứ tôi, tôi không thấy sự thật sinh ra của Đê-su có ý nghĩa gì tốt đẹp cho nhân loại . Chúng ta hãy tưởng tượng cảnh lính tráng của Herod vào từng ngôi nhà ở Bethlehem và vùng lân cận, thấy lũ trẻ nào dưới 2 tuổi, giật nó ra khỏi vòng tay của bà mẹ, và giết nó ngay trước mặt mẹ nó. **Sự ra đời của Đê-su đã bao phủ một màn tang tóc đầy máu trên Bê-lem và các vùng lân cận .** Tiếp theo đó là người ta đã nhân danh Đê-su để phát minh ra những hình cụ khủng khiếp nhất tra tấn con người, mang con người đi thiêu sống, chỉ vì họ không chịu tin vào Đê-su nên gây ra bao nhiêu vụ thảm sát giết người đẫm máu trên nhân loại như lịch sử Ca-tô Giáo đã được chứng minh.

- **Ingersoll**, nhà tư tưởng tự do (freethinker) vĩ đại nhất của nước Mỹ, viết về những tác hại của Tân Ước và niềm tin của Giê-su trên nhân loại:

" Nhân danh Chúa Ki Tô hàng triệu nam nữ đã bị tù đầy đủ, tra tấn và giết hại, hàng triệu người đã bị làm nô lệ. , và những tín đồ theo giáo trình đã làm đổ máu của những người thông thái nhất, giỏi nhất.

Nhân danh chống sự tiến bộ của nhiều quốc gia bị chặn đứng cả ngàn năm. Trong phúc âm của bọn địch ta thấy cái tín hiệu về sự đau khổ vĩnh viễn, và những lời giải đáp của Dĩ vãng gia thêm sự kinh khủng vô tận vào sự chết. Hạnh phúc trên cõi đời là con đường dẫn xuống địa ngục, tố cáo tình thương yêu như thấp hèn và như thú vật, thánh hóa sự nhẹ dạ cả tin, Tôn vinh sự mù quáng và tiêu diệt tự do của con người. Nhân loại sẽ tốt hơn nhiều nếu cuốn Tân Ước chưa từng được viết ra - Chúa Ki Tô theo quan niệm thần học chưa từng được sinh ra ."

(Nhân danh Chúa Kitô, hàng triệu triệu đàn ông và phụ nữ đã bị cầm tù, tra tấn và giết hại. Nhân danh Người, hàng triệu triệu người đã bị bắt làm nô lệ. Nhân danh Người, những nhà tư tưởng, những nhà điều tra, đã bị coi là tội phạm, và những người theo ông ta đã lột xác máu của những người khôn ngoan nhất và tốt nhất. Nhân danh ông, sự tiến bộ của nhiều quốc gia đã được duy trì trong một nghìn năm. Trong phúc âm của ông, người ta tìm thấy tín điều về nỗi đau vĩnh cửu, và những lời nói của ông đã tạo thêm nỗi kinh hoàng vô tận cho cái chết. Phúc âm của ông tràn ngập thế giới với hận thù và trả thù, coi

sự trung thực trong trí tuệ là một tội ác, biến hạnh phúc ở đây thành con đường dẫn đến địa ngục, tố cáo tình yêu là thấp hèn và thú tính, tôn vinh sự cả tin, tôn vinh sự cố chấp và phá hủy quyền tự do của con người tốt hơn nhiều nếu Chúa Kitô thần học không bao giờ sống.)

Bởi vậy thì ngày “giáng sinh” của Dê-su nên đổi thành ngày “giáng họa” cho đúng với những gì viết trong Tân Ước và đúng với lịch sử tàn bạo của Ca-tô Rô-ma Giáo. Ai không đồng ý với ý kiến này xin mời lên tiếng.

Kết luận:

Từ những tài liệu trong hai phần trên, chúng ta có thể kết luận được điều gì.

- Một số giám mục đã đăng ký Hội đồng Giám mục Việt Nam, nhân danh toàn thể giáo dân và toàn thể nhân dân Việt Nam để hoạt động chính trị chống đối chính quyền, và như Phê-rô Hồ Minh Điệp đã nhận định : *“ Nay các GMVN lôi bãi rác này ra tuyên chiến với chế độ CSVN, nhằm mục đích gì”*. Cấm bãi đây chính là lệnh chống cộng của giáo hoàng Pie XII mà các Giám mục Việt Nam mù quáng tuân theo.
- Một số Giám Mục Việt Nam là những nhân viên hoạt động năng nổ nhất để kích động đám giáo dân thấp kém u mê gây loạn trong xã hội qua những chiêu bài như cầu nguyện hiệp thông chống chém, chặt và xà beng, bất chấp luật quốc gia. Kích động biểu tình áo dài chống Trung Quốc với bộ mặt yêu nước thực chất là gây khó

khăn cho chính quyền trong con đường ngoại giao, tạo thêm sự hiềm khích chia rẽ giữa hai nước, chứ Ca-tô giáo đâu có coi Việt Nam is water of them. Nước của họ là ở Vatican, ở trên trời.

Từ kinh nghiệm của Thái Lan, Phật Giáo Việt Nam nên cảnh giác, đừng có lao đầu vào lời chiêu dụ “đổi thoai chân thành” của Ca-tô Giáo. Nên nhớ chính Tổng giám mục Leopoldo Girelli, đại diện của Giáo hoàng ở Việt Nam, đã phát biểu “*Đổi thoai chân thành*” là con đường để loan tin vui cứu rỗi”. Không hiểu ông ta có nói nhớ hay không hay vì vẫn còn mê muội cuồng tín về một cái bánh vẽ trên trời. Đây là sách lược xâm lăng văn hóa và tôn giáo của Ca-tô Giáo. Phật Giáo đâu có cần nghe cái tin vui nhí nhảnh vô giá trị này. Nhảm nhí vì những tài liệu trong Phần 2 đã chứng minh là Hải Giáo hoàng John Paul II và Benedict XVI đã cùng nhau phá bỏ toàn bộ bộ giáo lý của Ca-tô giáo về chuyện sáng thế, về tội tổ tông, và tất nhiên là về huyền thoai Dê-su chịu nạn để chuộc tội cho nhân loại và về vai trò “cứu rỗi” hay “cứu thế” của Dê-su.

Cuối cùng tôi phải nhắc lại hai đoạn quan trọng trong bài của Phê-rô Hồ Minh Điệp:

- *Các GM, LM cho rằng như thế HĐGM đã đầu cơ chính trị lên tiếng đòi xóa sổ chế độ Nhà nước hiện nay, giả sử đầu tư vào cuộc đấu chính trị của GHCG đối với chế độ Nhà nước VN tương lai theo định hướng của các thành viên . GMVN , như thế là thiếu đạo lý đối với đồng bào VN và coi nhẹ đại nghĩa của dân tộc*

VN. HĐGM hành động như vậy, phải chăng vì tin rằng toàn thể GM, LMVN cùng 7 triệu giáo dân VN là “nhân dân cả nước” đứng sau lưng mình?

- *Có GM, LM nào xác nhận rằng Thư góp ý của HĐGMVN đã mở ra một “Mùa xuân cho GHVN thực sự đồng hành với dân tộc VN”? Nhưng mùa xuân nào với một thực tế là Giáo hội trong nước thì hát ca ngợi còn “chống CSVN vô thần độc tài toàn trị”, kêu gọi “thấp nển yêu cầu, đòi xóa bỏ Hiến pháp VN, để “nhân dân cả nước” ” **to set a new mode VN on the Tree Chỉ huy của HGGGM** ”*

*Muốn biết nếu **chế độ Nhà nước VN tương lai theo định hướng của các GMVN** , hay **một chế độ VN mới dưới gốc Cây chỉ huy của HGGGM** (??) thì Việt Nam sẽ trở thành như thế nào, chúng ta cần phải biết một chút về lịch sử. Kinh nghiệm chế độ Ca-tô Ngô Đình Diệm ở miền Nam trước đây, gốc cây Gậy chỉ huy các giám mục, linh mục, đã biến miền Nam Việt Nam thành xã hội như thế nào, chúng ta đã biết. **Chế độ đó là một vết nhơ không sao tẩy đã bị xóa trong lịch sử Việt Nam** .*

- *Người định thức Việt Nam ở trong đạo cũng như ngoài đạo đã biết rõ tính chất nguy hiểm của Ca-tô Rô-ma Giáo là như thế nào. Người trí thức Ca-tô đạo gốc Charlie Nguyễn, bí danh Bùi Văn Chấn, đã có một số ý kiến trong bài “**Việt Nam Cần Thực Hiện Những Biện Pháp Mạnh Để Đối Phó Với Quốc Nạn Công Giáo** –*

Tín Lành” trước đây rất đáng để Nhà nước nghiên cứu và thực hiện những gì có thể thực hiện được.

- Trong bài *Góp Ý Trọng Vấn Đề Sửa Đổi Hiến Pháp*, Giáo sư Nguyễn Mạnh Quang đã đưa ra một số đề nghị rất thiết thực, rút kinh nghiệm từ những biện pháp bảo vệ quyền lợi và bản chất của những quốc gia đã từng bị Vatican và các giáo hội Ca-tô địa phương:

*... đưa vào luật một số điều khoản cũng như cấm hành luật đạo (1) giới hạn quyền công dân và quyền lợi của những người còn tự nhận là con chiên của Vatican (như Anh quốc), (2) khiếu nại tín hiệu Đô Ki-tô phải đặt quyền lợi của đất nước lên trên hết, (3) phải thu hút quan hệ với Vatican (như Hoa Kỳ và nhiều quốc gia khác như các nước mà đạo Hồi là Tôn giáo chính), (4) đặt Giáo Hội La Mã ra ngoài lề xã hội và cấm chiến của Giáo Hội không được tham chính (như ở Anh Quốc, và nhiều quốc gia khác ở vùng Trung Đông), v.v... Người viết xin thành khẩn đề nghị lên các nhà hữu trách trong Quốc Hội Lập Hiến hay Hội Nghị Lập Hiến sắp tới cần **thêm các điều khoản** để ngăn chặn và loại trừ bất cứ thành phần, cá nhân, nhóm, đoàn, đảng phái nào liên hệ với Giáo Hội La Mã ra khỏi những cơ quan quyền lực. Họ luôn luôn có thể gây nguy hiểm cho sự tồn tại của tổ quốc.*

Là con dân của dân tộc Việt Nam luôn hướng về Tổ Quốc, dù sống tha hương, chúng tôi vẫn hằng mong đất nước bình dị và phồn vinh. Ước mong được các bậc thức ở trong nước cũng như giả ở ngoài nước cùng quan tâm và lên tiếng để làm sáng tỏ vấn đề quan trọng này. Mong lắm thay!

- Gần đây sachhiem.net đã đưa ra thư rút ngắn của Duyên Sinh trong đó có video về cuộc Tàn Sát Truy Khiếp Của Vatican (The Vatican's Holocaust). Đây là một tài liệu lịch sử về chính quyền Ca-tô Pavelic ở Croatia trong thời kỳ Đệ Nhị Thế Chiến đã tàn sát 700000-800000 (7 đến 8 tỷ phú) người Chính Thống Giáo, Đỗ Thái và giang hồ:

Nguồn: http://www.youtube.com/watch_popup?v=FYGth6R0-FQ

Video này có nhiều chi tiết khiến người xem phải rùng mình ghê rợn trước sự độc ác quá sức tưởng tượng của các giám mục, linh mục trong chính quyền Ca-tô Pavelic ở Croatia với sự đồng ý của Vatican. . Vì vậy Vatican đã sử dụng các cơ quan từ thiện như Caritas, Hồng Thập Tự, làm thông tin hành động giả cho các tội phạm chiến tranh Croatia tạm thời ẩn náu trong các tu viện Ca-tô, rồi chuồn đi Nam Mỹ. Video này là một tài liệu cần phải phổ biến rộng rãi trong quần chúng để cho họ nhìn thấy cái đáng kinh ngạc của Ca-tô giáo đối với nhân loại.

Video này có thể giống như một cảnh báo cho chính quyền Việt Nam. Lịch sử thế giới cho thấy, bất cứ nơi nào mà chính quyền quốc gia nằm trong tay Ca-tô Rô-ma Giáo, bao giờ ở đó cũng có những cuộc tàn sát người ngoại đạo, bức bách cải đạo, độc tài văn hóa ngu dân. Kinh nghiệm về các chính quyền Ca-tô Rô-ma Giáo như Franco ở Tây Ban Nha, Pavelic ở Croatia, Ngô Đình Diệm ở Nam Việt Nam v.v... đã rõ như vậy. *Cho nên, để bảo vệ hệ thống truyền thông quốc gia, Quốc hội phải ra luật tuyệt đối cấm không cho người Ca-tô Rô-ma Giáo giữ*

các chức vụ then chốt có nhiều quyền hành trong chính quyền, khoan nói đến chức vụ nguyên thủ Quốc gia. Phòng bệnh bao giờ cũng tốt hơn là chữa bệnh. Kinh nghiệm Ngô Đình Diệm là một kinh nghiệm đắt giá, và ảnh hưởng của nó còn kéo dài cho đến ngày nay, ở trong nước cũng như ở hải ngoại.

- Bá Tước **Avro Manhattan** đã viết trong cuốn " *The Vatican's Holocaust* ", xuất bản năm 1986, như sau:

*Một trong những nhiệm vụ chính của Văn Phòng Thánh (Holy Office), hậu thân của Tòa án xử dị giáo, là làm sao cho cái lò sát sinh ở Croatia và cái chế độ Ca-tô độc tài ở Việt Nam bị lãng quên, và trở thành một cột ghi chú của lịch sử xa xưa. Sách lược này đã thành công một phần... Không giống như các tập trung khủng bố của Hitler và Stalin, các tập trung ở Croatia và cảnh Phật tử tự thiêu ở Việt Nam, một hình thức phản đối sự có thể khủng bố Tôn giáo của Vatican, đã trở thành những cảm ký trong diễn đàn truyền thông thế giới. (Bây giờ chúng ta đã hiểu tại sao ở ngoại quốc có cả một chiến dịch phục hồi tinh thần Ngô Đình Diệm cũng như **xuyên tạc và bôi nhọ các cuộc tự thiêu** chống Diệm của Phật Giáo)*

Những quyết định căn bản của Ca-Tô chưa bao giờ thay đổi chút nào. Cho đến nay cũng như tự bao giờ, sự siết chặt của Giáo hội Ca-tô trên tính chất duy nhất của giáo hội vẫn còn chắc như đá hoa cương. Cũng chính vì những quy định chặt chẽ này mà đã xảy ra một số trường hợp xử lý dị giáo, Croatia và chế độ độc tài Ca-Tô ở Việt Nam.

Nếu quá khứ là một dấu hiệu về những sự việc xảy ra trong tương lai thì, khi nắm bắt được cơ hội và ở trong bối cảnh chính trị thích nghi, những công trình xử lý dị giáo mới, những Croatia mới và Việt Nam mới sẽ trở lại được tạo ra hoài cổ. Khi nào, ở đâu và như thế nào, chỉ có tương lai mới được trả lời." (Một trong những nhiệm vụ chính hiện tại của (Văn phòng Thánh) là đảm bảo rằng cuộc thảm sát người Croatia và chế độ độc tài Công giáo ở Việt Nam bị lãng quên, và chỉ trở thành một chú thích cuối trang của lịch sử xa xưa. Nó đã thành công một phần... Không giống như sự khủng khiếp của Hitler và Stalin các trại tập trung, trại tập trung ở Croatia và vụ Phật giáo tự thiêu ở Việt Nam, để phản đối sự can thiệp khủng bố tôn giáo của Vatican, đã trở thành những điều cấm kỵ đối với các phương tiện truyền thông đại chúng của Thế giới.

Sự khẳng khẳng của Giáo hội Công giáo về tính độc đáo của chính mình cho đến nay vẫn rất vững chắc, như nó đã luôn luôn như vậy. Đây cũng chính là những tuyên bố đã tạo ra Tòa án dị giáo, Croatia và Chế độ độc tài Công giáo ở Việt Nam. Nếu quá khứ là một dấu hiệu cho thấy hình dạng của những thứ sắp tới thì với những cơ hội phù hợp và môi trường chính trị thích hợp, Tòa án dị giáo mới, Croatias mới và Việt Nam mới sẽ được tạo ra lặp đi lặp lại. Khi nào, ở đâu và như thế nào, chỉ có tương lai mới trả lời được.)

Từ những tài liệu trên, để phòng bệnh thay vì chữa bệnh, chúng tôi mong Nhà Nước Việt Nam nên có một chính sách giáo dục để mở mang dân trí về thực chất các Tôn giáo ở

Việt Nam . Những tài liệu nghiên cứu nghiêm trọng bỏ về Ca-tô Rô-ma Giáo cần phải được phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Đây là điều mà xã hội văn minh tân tiến Tây phương đã làm từ hai thế kỷ nay, tránh cho xã hội những xáo trộn vì sự cuồng tín Tôn giáo như thường xảy ra ở Việt Nam gần đây. Giáo dục công dân vì mọi người, không phân biệt khuynh hướng chính trị, tôn giáo, xuyên suốt trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, là điều vô cùng quan trọng để giữ cho quốc gia ổn định, thanh bình và tiến bộ.

Trong giai đoạn xây dựng đất nước hiện nay, ta thành khẩn kêu gọi mọi người có ý thức dân tộc, nhất nhất hãy là các bạn trẻ, vì tiền đồ và tương lai dân tộc, với tinh thần vô úy, tích cực tham gia mặt trận văn hóa để giải hoặc Ki Tô Giáo, hóa giải phản họa của Ki Tô Giáo. tại sao? **Vì sách lược truyền đạo của Ki Tô Giáo là sách lược xâm nhập lăng văn hóa, nghĩa là chủ trương xóa bỏ nền tảng văn hóa dân tộc của các địa phương để thay vào đó nền tảng văn hóa độc thần của Ki Tô Giáo.** Giải hay Ki Tô Giáo là con đường duy nhất để có thể đối phó với những thủ đoạn mạnh mẽ truyền đạo của Ca-tô Giáo nói riêng, Ki Tô Giáo nói chung.

Chúng ta chỉ cần đưa ra những sự thật, chỉ là sự thật, không gì ngoài sự thật [sự thật, chỉ có sự thật, không có gì ngoài sự thật] về cuốn Kinh Thánh của Ki Tô Giáo, với đầy đủ những điều sai lầm về thần học cũng như về khoa học, khoan kể đến trọn bộ những chuyện phản nghịch, ác độc, loạn luân, phi luân và có tính cách dân trong đó, về lịch sử tàn bạo của Ca-tô Giáo và

Tin lành trên khắp thế giới, về thực chất các giáo lý bịp bợm của giáo hội Ki Tô, về những bí tích hoàng đường, về những thủ đoạn truyền đạo của Ki Tô Giáo nói chung, về những vai trò tự phong của Giáo hoàng, Linh mục , về đạo đức của giới chiến đấu v.v... và tìm cách phổ biến những sự thật này thật rộng rãi trong quảng cáo quần lót của họ. Chúng ta không nên bị mê hoặc bởi những bình phong từ thiện, bác ái, **Chúng ta đều biết rằng các tín đồ Ki Tô Giáo không sợ bất cứ điều gì khác, mà chỉ sợ sự thật.** Và đây là nhận định của nhiều chuyên gia nghiên cứu về Ki Tô Giáo.

Chúng ta hãy phân công tích cực trong nhiệm vụ từ bi này. Từ là vui, và Bi là cứu khổ. Giúp người dân mở mang đầu óc, cập nhật hóa kiến thức thời đại, nhận biết chân thực, là mang đến cho họ một nguồn vui vô tận; Giúp cho người dân tỉnh thức, không bị huyễn hoặc bởi những điều hoang đường, mê tín, bỏ lòng sợ hãi thần quyền, thoát khỏi tâm cảnh nô lệ ngoại quyền, đó chính là cứu khổ. Vì sự an sinh của quần chúng, vì tương lai của dân tộc, vì sự tiến bộ trí thức của dân chúng, chúng ta hãy cùng nhau góp sức thúc đẩy những hoạt động có ích này trong tình hình đang phát triển, đang tiến bộ về mọi mặt của đất nước. Chúng ta nên nhớ, văn hóa là linh hồn của dân tộc. Và văn hóa của Việt Nam chính là văn hóa của tuyệt đại đa số dân. Chúng ta sẽ không cần phải sợ hãi trong nhiệm vụ bỏ qua mọi cuộc tranh luận điệu đà, công ty muốn hạ thấp hay xóa nền văn hóa của Việt Nam mà nhiều đời ông cha cũng như chúng ta đều quý trọng. Lẽ dĩ nhiên, đây là nhiệm vụ chung của mọi người dân yêu nước, nếu chúng ta

muốn duy trì, giữ gìn một quốc gia thuần túy nhất về truyền thống và văn hóa. Chúng ta không ngại áp dụng những cái hay cái đẹp của các xã hội khác nhau trên thế giới. Nhưng chúng ta quyết không cho những đồ thuộc loại dân mê tín mà xã hội Tây phương rách nát xâm nhập vào Việt Nam để gây phương hại cho đất nước.

Chúng tôi hi vọng tất cả mọi người chúng tôi sẽ có đủ kiến thức và tinh thần vô úy để quản lý thân trong mặt trận văn hóa này.

Trần Chung Ngọc

Ngày 25 tháng 7 năm 2013

37. Phật Giáo có phải là một Tôn Giáo không ?

Giáo sư Rhys Davids viết: "Religion (tôn giáo) là gì? Như người ta biết rõ, danh từ Religion (tôn giáo) không có trong những sinh ngữ không liên quan đến tiếng Anh và căn nguyên của chữ này vẫn còn bất định.

Trong một đoạn, Ciceron phân tách danh từ này làm hai phần, dẫn xuất từ "re" và "logo" và định nghĩa religion (tôn giáo) là sự lập lại nhiều lần những câu kinh, câu chú. Một lối giải thích khác, dẫn xuất từ "re" và "logo" chủ trương rằng ý nghĩa đầu tiên là liên kết, trói buộc, là sự hàn gắn, dính liền (chắc chắn đó là sự nối liền với Thần Linh). Lối giải thích thứ ba, dẫn xuất từ "lex", là sự ăn náu trong luật pháp, là sự thận trọng đặt tâm linh vào khuôn khổ 209".

Theo lối định nghĩa thông thường, một cách chính xác, Phật Giáo không phải là một tôn giáo (religion) bởi vì Phật Giáo

không phải là "một hệ thống tín ngưỡng và tôn sùng lễ bái", trung thành với một thần linh siêu nhiên.

Phật Giáo không đòi hỏi nơi tín đồ một đức tin mù quáng. Do đó một niềm tin tưởng suông không thể có chỗ đứng. Thay vào đó là lòng tín nhiệm căn cứ trên sự hiểu biết.

Luật sư Lê Minh Trường

Nguồn: <https://luatminhkhue.vn/phat-giao-co-phai-la-mot-ton-giao-khong.aspx>

“Tôn giáo hay đạo, đôi khi đồng nghĩa với tín ngưỡng, thường là định nghĩa với niềm tin vào những gì siêu nhiên, thiêng liêng hay thần thánh, cũng như những đạo lý, lễ nghi, tục lệ và tổ chức liên quan đến niềm tin đó. Những ý niệm cơ bản về tôn giáo chia thế giới thành hai phần: Thiêng liêng và trần tục. Trần tục là những gì bình thường trong cuộc sống con người, còn thiêng liêng là cái siêu nhiên, thần thánh. Đứng trước sự thiêng liêng, con người sử dụng lễ nghi để bày tỏ sự tôn kính, sùng bái và đó chính là cơ sở của tôn giáo. Trong nghĩa tổng quát nhất, có quan điểm đã định nghĩa tôn giáo là kết quả của tất cả câu trả lời để giải thích nguồn gốc, quan hệ giữa nhân loại và vũ trụ; những câu hỏi về mục đích, ý nghĩa cuối cùng của sự tồn tại. Chính vì thế những tư tưởng “tôn giáo thường mang tính triết học. Số tôn giáo được hình thành từ xưa đến nay được xem là vô số, có nhiều hình thức trong những nền văn hóa và quan điểm cá nhân khác nhau. Tuy thế, ngày nay trên thế giới chỉ có một số tôn giáo lớn được nhiều người theo hơn những tôn giáo khác. Sự công nhận một sức mạnh coi là thiêng liêng quyết định một hệ thống ý nghĩa tư tưởng của con

người về số phận của mình trong và sau cuộc đời hiện tại, do đó quyết định phần nào hệ thống đạo đức, đồng thời thể hiện bằng những tập quán lễ nghi tỏ thái độ tin tưởng và tôn sùng sức mạnh đó.”

Theo các định nghĩa trên, Đạo Phật không phải là một tôn giáo theo như mọi người vẫn nghĩ. Đạo Phật không chấp nhận rằng có một thế lực, sức mạnh, thần linh, chúa trời, thần thánh, lễ nghi, tục lệ nào có thể quyết định vận mệnh của chúng ta. Do vậy, Đạo Phật không có các tập quán lễ nghi nào tỏ thái độ tin tưởng và tôn sùng sức mạnh, thế lực nào đó.

Theo Đạo Phật, mọi vật vận hành theo luật nhân quả. Do ta gieo nhân là các hành động (hành nghiệp) có chủ ý ở quá khứ mà chúng ta sẽ gặt hái các quả trong hiện tại hay trong tương lai; tương tự, hành động có chủ ý ở hiện tại sẽ cho quả ở tương lai. Hành động ở đây bao gồm ý hành, thân hành và khẩu hành. Ý hành là các suy nghĩ trong tâm, thân hành là các hành động bằng thân thể và khẩu hành là lời nói. Quả ở hiện tại hay ở tương lai có cơ hội trở ra hay không còn tùy thuộc vào các *điều kiện (duyên)* cần thiết. Khi nhân duyên chín muồi thì quả chắc chắn sẽ trở mà không thể ngăn cản được. Khi nhân đã được gieo và quả đã được trở ra trọn vẹn thì nhân ấy không còn tồn tại nữa. Nhân giống như hạt giống, nếu hạt giống được gieo ở mảnh đất có độ ẩm thích hợp, dinh dưỡng đầy đủ, tưới nước vừa đủ (các yếu tố này gọi là duyên) thì quả chắc chắn sẽ trở.

Các hành động chịu sự chi phối bởi tham ái, sân hận và si mê là các hành động bất thiện (bất thiện nghiệp). Các hành

động có động cơ từ vô tham, vô sân, có hoặc không có kết hợp với vô si là hành động thiện (thiện nghiệp).

Hành động vô si theo Đạo Phật không phải là từ trí tuệ sắc sảo về một ngành nghề nào cả, mà chính là hành động xuất phát từ trí tuệ hiểu biết và tin tưởng về luật nhân quả, tin vào nghiệp và quả của nghiệp. Do vậy, nếu một ông tiên sĩ thực hiện việc bố thí mà không có hiểu biết, tin tưởng về luật nhân quả thì hành động thiện đó vẫn là ly trí (có si).

Thiện nghiệp (là nhân) khi có duyên đầy đủ sẽ cho quả tốt lành (điều tốt đẹp) như là được sanh ra ở cảnh giới tốt đẹp (cõi người, cõi trời), sanh ra vào thời kỳ hòa bình, có dung sắc xinh đẹp, mắt gặp cảnh đẹp, tai nghe tiếng hay, mũi ngửi mùi thơm, lưỡi nếm vị ngon, thân xúc chạm vật khả ái...

Bất thiện nghiệp (là nhân) khi có duyên đầy đủ sẽ cho quả khổ (điều xấu) như là được sanh ra ở cảnh giới khổ sở (cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, asura (a-tu-la)), sanh ra vào thời kỳ chiến tranh loạn lạc, đói kém mất mùa, có dung sắc xấu xí, mắt gặp cảnh khó ưa, tai nghe tiếng thô tục, chửi rủa, mũi ngửi mùi hôi thúi, lưỡi nếm vị khó chịu, thân chịu sự đau đớn ...

Khi ta thọ nhận các quả thiện hay bất thiện thì đó không phải là hành nghiệp của ta. Chính *phản ứng (hành động)* của ta đối với cảnh (cảnh ở đây là sắc, thanh, mùi, vị, xúc và các suy nghĩ trong tâm) mới là hành nghiệp. Nếu phản ứng đó có động cơ từ tham, sân, si thì điều đó có nghĩa là chúng ta vừa mới tạo ra một bất thiện nghiệp. Nếu phản ứng đó có động cơ từ vô

tham, vô sân, vô si thì điều đó có nghĩa là chúng ta vừa mới tạo ra một thiện nghiệp.

Ví như khi ta gặp cảnh đẹp như là vườn hoa xinh tươi mà tâm ta không khởi lên sự tham ái, si mê là chúng ta đã tránh tạo ra bất thiện nghiệp. Gặp được cảnh đẹp là quả của thiện nghiệp quá khứ, tâm phản ứng lại bằng sự vô tham lại là tạo nghiệp mới ở hiện tại.

Tương tự, ví như khi ta gặp cảnh thanh khó ưa như là lời thô tục, tiếng chửi rủa mà tâm ta không khởi lên sự sân hận là chúng ta đã tránh tạo ra bất thiện nghiệp. Gặp cảnh thanh khó nghe là quả của bất thiện nghiệp quá khứ, tâm phản ứng lại bằng sự vô sân lại là tạo nghiệp mới ở hiện tại.

Do vậy mà không có các thế lực, sức mạnh siêu nhiên, chúa trời, thần linh, thần thánh, lễ nghi nào quyết định số phận, vận mệnh của ta. Nếu có tồn tại một vị chúa trời có thể tác động đến vận mệnh của ta thì đó chính là nghiệp của ta. Nhưng vì nghiệp là do ta tạo ra và ta không thể thay đổi được nghiệp quá khứ nên không thể có vị chúa trời nào cả.

Khi nhân sanh thì quả sanh, khi nhân diệt mất thì quả diệt. Do vậy luật nhân quả là vô thường. Cái gì phải chịu sanh và diệt thì cái ấy phải chịu khổ. Vì luật nhân quả phải chịu sanh và diệt nên luật nhân quả là khổ. Vì không có một cái tự ngã tồn tại tương đối vững bền cũng như không có một cái tự ngã nào lại muốn mình chịu khổ cả nên luật nhân quả là vô ngã. Vì luật nhân quả là vô ngã nên luật nhân

quả không thể nào là một nhân vật chúa trời hay đấng tạo hóa nào được. Như vậy, luật nhân quả là vô thường, khổ và vô ngã.

Đạo Phật không chấp nhận thuyết định mệnh. Quyền quyết định tạo thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp nằm trong tay ta. Dù chúng ta có hiểu biết hay không hiểu biết, thích hay không thích thì nghiệp và quả của nghiệp vẫn cứ sanh rồi diệt và vận hành theo cách của nó.

Quả của thiện nghiệp có thể làm duyên cho bất thiện nghiệp trở sanh và quả của bất thiện nghiệp có thể làm duyên cho thiện nghiệp trở sanh. Vấn đề ở chỗ là chúng ta phản ứng lại với quả của thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp đó như thế nào. Ví như câu chuyện về việc ta gặp cảnh đẹp là quả của thiện nghiệp, khi tâm ta phản ứng bằng hành động tham ái, si mê thì ta đã thực hiện một bất thiện nghiệp. Ví dụ nữa là nếu ta có dung sắc xấu xí là quả của bất thiện nghiệp sân hận ở quá khứ, và khi biết được như vậy, ta cố gắng tránh sân hận với mọi người xung quanh ở hiện tại này, và như vậy là quả của bất thiện nghiệp làm duyên cho thiện nghiệp trở sanh.

Tất nhiên là quả của thiện nghiệp sẽ là duyên rất tốt, rất thuận lợi cho việc tạo thiện nghiệp. Ví như ta giàu có (quả của thiện nghiệp quá khứ) thì ta sẽ dễ dàng bố thí (thiện nghiệp ở hiện tại) cho người khác hơn.

Tương tự, quả của bất thiện nghiệp sẽ tạo duyên rất tốt cho việc tạo bất thiện nghiệp. Ví như ta phải bị sanh ra vào thời

kỳ chiến tranh, loạn lạc, nghèo khổ (quả của bất thiện nghiệp trong quá khứ)... thì ta sẽ rất dễ dàng tạo rất nhiều bất thiện nghiệp vào kiếp hiện tại này.

Trong vòng luân hồi không có điểm bắt đầu mà ta đã đi cho đến bây giờ, chúng ta đã tạo vô số thiện nghiệp cũng như bất thiện nghiệp trong quá khứ. Chúng ta không thể thay đổi được quá khứ nhưng chúng ta phải có trách nhiệm với tương lai. Khi gặp quả của bất thiện nghiệp, chúng ta phấn đấu không nên tạo thêm bất thiện nghiệp mới, khi gặp quả của thiện nghiệp chúng ta nên tranh thủ tạo thêm thiện nghiệp mới. Khi làm một thiện nghiệp (như bố thí, giữ giới, hành thiền...), chúng ta không chỉ hưởng lợi cho riêng mình mà còn có thể làm lợi cho cả những người xung quanh; chúng ta không chỉ hưởng lợi trong kiếp hiện tại này mà còn có lợi trong cả các kiếp tương lai. Ngược lại, khi tạo một bất thiện nghiệp (như sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu và các chất say...), chúng ta không chỉ hại riêng mình mà còn có thể hại những người xung quanh; chúng ta không chỉ bị hại trong kiếp hiện tại này mà còn bị hại trong cả các kiếp tương lai. Nghiệp đích thực là của thừa kế, là tài sản của ta.

Đức Phật không phải là một đấng tối cao quyết định vận mạng của chúng ta. Đức Phật ra đời và dạy chúng ta bốn chân lý cao thượng là Khổ Đế, Khổ Tập Đế, Diệt Đế và Đạo Đế.

Khổ Đế: là chân lý về Khổ, là cái ta cần phải biết rõ.

Khổ Tập Đế: là chân lý về Nguyên Nhân, Nguồn gốc của Khổ, là cái chúng ta cần phải diệt trừ.

Diệt Đế: là chân lý về Khổ Diệt chính là Niết-bàn, là cái cần phải chứng ngộ.

Đạo Đế: là chân lý về con đường đi đến Khổ Diệt, đó là con đường Bát Thánh Đạo, là cái chúng ta cần phải tu tập và thành tựu để rõ biết Khổ Đế, diệt trừ Khổ Tập Đế, chứng ngộ Diệt Đế.

Đức Phật chỉ dạy cho chúng ta hiểu biết về chân lý mà thôi, Đức Phật không sáng tạo ra chân lý, chân lý tự nó vẫn hoạt động và tồn tại kể cả khi Đức Phật không xuất hiện hay khi chúng ta tin hay không tin vào chân lý đó. Đức Phật dạy thế nào là điều nên làm và thế nào là điều không nên làm. Nếu làm điều nên làm thì sẽ có kết quả tốt đẹp, còn không thì sẽ gặp cảnh khổ; và quyền quyết định làm như thế nào là do ta quyết định. Do vậy mà Đức Phật không tu hành giùm ta, không giác ngộ giùm ta, không giải thoát giùm ta.

Nếu như, ngày xưa khi ta học lớp một, rồi khi ta lớn lên dù nhiều hay ít cũng có lòng biết ơn, tôn trọng vị thầy của ta khi xưa. Dù rằng, không vị thầy này dạy ta biết chữ thì cũng có người khác dạy ta mà thôi. Cũng vậy, chúng ta cũng tôn trọng các vị thầy ở lớp 2, 3... đại học... và các vị thầy gặp trong cuộc sống. Nhưng đối với Đức Phật thì chúng ta không thể so sánh như vậy được. Đức Phật đã dạy chúng ta thế nào chân lý, thế nào là điều thiện, thế nào là điều bất thiện và cách thoát

khỏi khổ cảnh, giải thoát khỏi khổ đau luân hồi. Không có Đức Phật, không ai trong chúng ta có thể biết và dạy được những điều ấy.

Trong thế giới chúng ta, việc ca tụng sự say mê hưởng thụ các thú vui dục lạc giải trí, thúc đẩy tham ái tăng trưởng luôn được hiện diện mạnh mẽ. Cũng vậy, việc sân hận, bạo lực (sắc tộc, tôn giáo, chính trị...) luôn được tồn tại và phát triển. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong các mẫu quảng cáo, bản tin thời sự hay các bộ phim hành động đầy rẫy trên các phương tiện truyền thông cũng như trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Các sự tham ái hay sân hận này chẳng thể phát triển được nếu nó không phù hợp với nhu cầu và mong muốn của chúng ta.

Do vậy, nếu không có Đức Phật chỉ dạy thì thậm chí việc làm tốt đẹp hay không tốt đẹp ta còn không biết được nữa. Vì rằng, quan điểm, tục lệ, lối sống, tập quán của con người chắc chắn không thể hoàn toàn phù hợp với chân lý. Và điều tối quan trọng là nếu không có Đức Phật thì ta không thể biết con đường thoát khỏi khổ cảnh. Do vậy mà Đức Phật là vị thầy tối thượng trong tất cả chúng sanh.

Vì lý do như vậy mà chúng ta phải biết tôn kính Đức Phật, vì đó là vị thầy tối thượng: Thiên Nhân Sư, vị thầy của chư thiên và nhân loại. Và để nói đầy đủ về các phẩm chất của Đức Phật, ta phải dùng các danh hiệu sau:

1. Ứng Cúng: người không còn ô nhiễm, bậc A-la-hán, bậc xứng đáng cúng dường, Bậc Ứng Cúng.
2. Chánh Đẳng Giác: Bậc Tự Giác Ngộ hoàn toàn, không ai chỉ dạy.
3. Minh Hạnh Túc, người có trí tuệ và đức hạnh thành tựu một cách trọn vẹn.
4. Thiện Thệ, người đã ra đi một cách trọn vẹn, đã Niết-bàn.
5. Thế Gian Giải: người hiểu biết rõ ràng về thế gian.
6. Vô Thượng Sĩ: không gì hơn được.
7. Điều Ngự Trượng Phu: người có khả năng điều khiển, huấn luyện kẻ khác.
8. Thiên Nhân Sư: người thầy của chư thiên và loài người.
9. Phật: bậc đã giác ngộ, đức Phật.
10. Đức Thế Tôn: Ngài là bậc tối-thượng hơn cả chúng sanh và có những ân-đức cao quý không ai bì.

Vì lý do trên mà các Phật tử thờ cúng Đức Phật để tỏ lòng kính trọng chứ không phải như các tôn giáo khác là thờ cúng vị thần linh, chúa trời, sức mạnh siêu nhiên là các thế lực được cho là quyết định vận mạng của họ.

Những ý niệm này được nhà xã hội học nổi tiếng người Pháp Emile Durkheim (1858-1917) đưa ra để phân tích cơ sở của tôn giáo.

Posted by booktranslating

Nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a5494/dao-phat-khong-phai-la-mot-ton-giao>

38. Vì sao Phật giáo được bầu chọn là tôn giáo tốt nhất trên thế giới ?

Có lẽ ai trong chúng ta cũng từng nghe nói: Đạo nào cũng tốt. Mặc dù vậy, nhưng chỉ có Phật giáo đã nhận được một vinh danh vô cùng cao quý là giải thưởng “Tôn giáo tốt nhất thế giới”.



Từ năm 2009, Phật giáo đã được tôn vinh là Tôn giáo tốt nhất thế giới, do Hội Liên Minh Quốc Tế Tiến Bộ Tôn Giáo và Tâm Linh (ICARUS) tại Geneve, Thụy Sĩ trao tặng. Điều này tạo nên một vinh dự lớn lao với những người theo đạo Phật, nhằm khẳng định giá trị không đổi về lời Phật dạy. Nhiều thành viên

trong hội đồng bầu cử đã chọn đạo Phật thay vì tôn giáo của họ.

Cha Ted O'Shaughnessy, một nhà tu Công Giáo nói từ Belfast “Tôi theo giáo hội Thiên Chúa giáo, nhưng cứ làm tôi khó xử đó là chúng tôi đã thực sự nói về tình thương trong kinh thánh hay chưa, rồi cho đó là ý Chúa khi đến giết người khác. Với lý do này, tôi đã bình chọn Phật giáo bằng lương tri của mình”.

Giáo sĩ Đạo Hồi Tal Bin Wassad, nói từ Pakistan qua một thông dịch viên: “Dù tôi là một người tôn sùng đạo Hồi, tôi vẫn có thể thấy, thay vì giải quyết vấn đề ở cấp độ cá nhân, họ (những người theo đạo Hồi) lại đưa hết sự giận dữ và máu đổ (những cuộc xung đột chính trị, chiến tranh) vào tôn giáo. Những người Phật tử không mắc phải sai lầm này”.

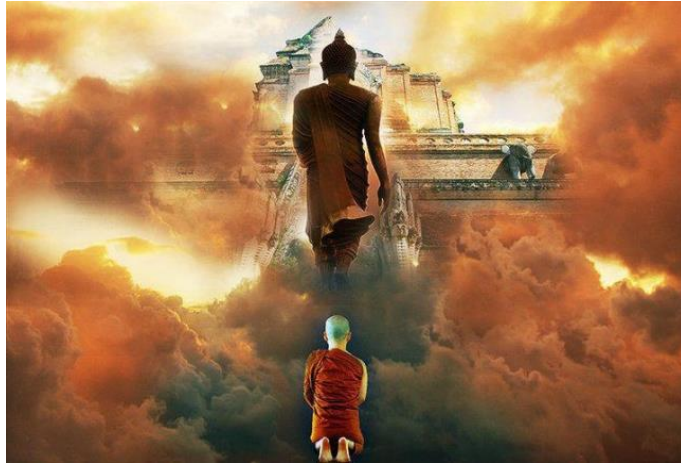
Ông Bin Wassad, một thành viên ICARUS bỏ phiếu đại diện Cộng đồng Hồi giáo Pakistan nói tiếp: “Thật thế, Phật tử là những người bạn tốt của tôi”. Rabbi Shmuel Wasserstein nói từ Jerusalem: “Lẽ dĩ nhiên, tôi yêu đạo Do Thái và theo tôi đó là một tôn giáo vĩ đại nhất thế giới. Nhưng nói thật, tôi thực tập thiền do Đức Phật chỉ dạy mỗi ngày trước khi cầu nguyện theo nghi lễ Do Thái giáo kể từ năm 1993.”.

(Trích Phật giáo)

Mặc dù vậy, họ không tìm được bất kỳ một Phật tử nào để trao gửi danh hiệu đó, đơn giản vì cái tuyệt vời của đạo Phật không phải để đánh đổi bằng hư danh, mà tất cả hành động tốt của người con Phật đều xuất phát tâm lòng từ bi độ lượng của người Phật tử muốn góp phần thiết thực làm vơi bớt niềm đau nỗi khổ của chúng sanh theo lời đức Phật dạy. Đạo Phật hiện

nhiên là tốt, nhưng để được vinh danh là tốt nhất thế giới, thì phải được căn cứ trên nhiều phương diện đặc thù.

1. Yêu chuộng hoà bình từ học thuyết đến hành động



Đạo Phật luôn hướng đến sự hòa bình, suốt mấy ngàn năm có mặt chưa từng có bất cứ cuộc chiến tranh nào xuất phát từ Phật giáo, cũng chưa từng xúi dục tín đồ Phật giáo nào tham gia những cuộc chiến tranh đẫm máu dù chánh nghĩa hay phi nghĩa, dù lý do gì thì chiến tranh vẫn là thảm họa và gây đau thương không biết bao nhiêu chúng sanh vô tội.

Chủ trương hòa bình trên thế giới có rất nhiều tôn giáo. Và hẳn nhiên, những hành vi và biểu hiện của họ không giống nhau. Vì sao xưa nay những cuộc chiến tranh tôn giáo luôn là nỗi ám ảnh của nhiều người? Họ – những tôn giáo ấy, tôn vinh đáng tối cao của họ và từ đó, những hành vi của họ đều vin vào những ý đồ của đáng tối cao quyền năng (do họ tự sáng tạo ra). Họ chìm đắm trong những cuộc chiến đẫm máu và bảo rằng đó là ý của thần thánh, phải làm như thế mới được lên thiên đàng.

Xưa nay vẫn là như thế, Đạo Phật luôn hướng đến sự hòa bình, suốt mấy ngàn năm có mặt chưa từng có bất cứ cuộc chiến

tranh nào xuất phát từ Phật giáo, cũng chưa từng xúi dục tín đồ Phật giáo nào tham gia những cuộc chiến tranh đẫm máu dù chánh nghĩa hay phi nghĩa, dù lý do gì thì chiến tranh vẫn là thảm họa và gây đau thương không biết bao nhiêu chúng sanh vô tội. Giáo lý nhà Phật luôn lấy an vui và hạnh phúc của tất cả chúng sanh làm điểm tựa và mục đích hướng đến.

Giám đốc Nghiên Cứu của ICARUS nói: “Tôi không ngạc nhiên khi Phật Giáo được bầu chọn “Giải thưởng Tôn Giáo Tốt Nhất Thế Giới”, bởi vì không hề có cuộc chiến tranh được phát động nhân danh Phật Giáo, khác với những tôn giáo khác dường như luôn thủ sẵn một khẩu súng trong tủ để đề phòng trường hợp Thượng đế quyết định sai lầm”.

2. Khác với nhiều tôn giáo, đạo Phật không có người lãnh đạo tối cao, nắm mọi quyền hành trong tay



3. Phật giáo là hiện thân của một xã hội công bằng thật sự không người bóc lột và hiếp đáp

Đức Phật là một con người ngộ chân lý, Người tìm ra được bản chất của những khổ đau hạnh phúc ở đời, rồi hướng dẫn cho chúng ta thực hành những phương pháp thoát khỏi khổ đau, hướng con người chúng ta đến an lạc tạm thời và tuyệt đối. Tôn thờ Phật giáo không phải là tôn thờ đấng siêu nhiên quyền uy nào, mà vì tưởng nhớ đến con người vĩ đại ấy đã hy sinh vì mọi người để có được bài học vô giá. Phật pháp chính là những ứng dụng cụ thể trong đời sống để mỗi người tự nhìn ra bản ngã của chính mình, hướng đến một cuộc sống chân thiện mỹ đích thực nơi mỗi người.

Tính vô thần của Phật giáo nhằm phủ nhận sự sáng tạo của thần thánh, chứ không phải là sự hiện hữu của họ. Việc ăn chay, niệm Phật, hành thiện không phải là để tỏ rõ niềm tôn kính với đấng siêu nhiên nào. Đó là những phương pháp tu tập để mang đến sự bình an trong chính đời sống của mỗi người. Hay nói đúng hơn, người ta lễ bái Phật là để thể hiện lòng tôn kính Phật vì mình còn nhiều tội lỗi, phiền não, ngã mạn, ganh tỵ, hẹp hòi... nên phải cần hạ mình thừa nhận để từng bước chuyển hoá tốt hơn, chứ không phải tìm kiếm một phép màu giải thoát từ đấng tối cao như những tôn giáo khác.

Ăn chay trong nhà Phật chính là để dưỡng từ tâm mỗi người, tôn trọng sự sống của muôn loài, giảm bớt những nghiệp xấu ác của mình, tránh đi sự vay trả nợ máu chúng sanh, hướng về một cuộc sống tự tại, an lành cả thể xác và tâm hồn.

Học thuyết vô ngã trong đạo Phật là cách giúp chúng ta giải quyết triệt để các ràng buộc khổ đau thông thường trong cuộc

đời, hướng đến việc làm lợi ích chúng sanh một cách trọn vẹn nhất. Cũng chính vì vậy, nên người con Phật ban tặng cho chúng sanh bất cứ điều gì cũng không hàm ý vụ lợi nào từ đối tượng, dù rất nhỏ.

3. Phật giáo là hiện thân của một xã hội công bằng thật sự không người bóc lột và hiếp đáp người



Một lần tại nước Xá Vệ, đức Phật dạy cho vua Ba Tư Nặc về cách trị dân được ghi lại tóm tắt như sau: “Những hành động thiện hay ác của chúng ta mãi theo chúng ta như bóng theo hình. Điều cần thiết mà chúng ta phải có là tình thương. Hãy xem thần dân như con ruột của mình, đừng áp bức họ, đừng tổn hại họ, trái lại hãy bảo vệ họ như gìn giữ tay chân của mình.

Hãy sống với Chánh Pháp và đi mãi trên con đường lành. Đừng nâng mình lên bằng cách đạp kẻ khác xuống. Hãy gần gũi và thương yêu những kẻ nghèo khổ”. Chúng ta thấy đạo Phật luôn hướng đến điều đó như để đáp ứng mong ước của tuyệt đại đa số con người trên hành tinh này là mong muốn có một thế giới hòa bình, bình đẳng, người với người sống để thương nhau. Thừa nhận nữ giới xuất gia trong thời kỳ cổ đại, là cái nhìn tuệ giác của đức Phật mà các nhà hoạt động xã hội ngày sau phải cúi đầu học tập. Và bình đẳng tuyệt đối với quan niệm “mỗi chúng sanh đều có Phật tính và sẽ thành Phật như ngài”. Đây là điểm son mà không hề có trong bất cứ một tôn giáo nào có trước hay sau đức Phật cho đến bây giờ.

Từ những ngày Đức Phật rời bỏ cao sang quyền quý để tìm cách lĩnh hội những đau khổ của đời và kiếm tìm phương thức giải thoát, cho đến những giáo lý được hình thành, những hành trình mang pháp đến với chúng sanh, rồi từ đó hình thành tổ chức, tín đồ, quá trình hoạt động, văn hóa biểu đạt... đã cho thấy Phật giáo không chỉ lấy con người làm trọng mà lấy tất cả chúng sanh làm trọng, lấy vạn vật ở cõi đời này làm kim chỉ nam cho mọi hành động thánh thiện của mình.

Tin tưởng vào đạo Phật chính là tự bản thân mỗi người cảm thụ những giáo lý đó, đưa ra được sự quán chiếu sâu sắc nhất về cõi vô thường cũng như về chính cuộc đời của mình, hướng đến một cuộc sống trường lạc tránh xa hận thù và khổ đau... đó là một phần quan trọng trong kho tàng trí huệ bạt ngàn của đức Phật hay của giáo pháp, nhằm khẳng định cho sự đặc thù mà

không một tôn giáo nào có được, nên Phật giáo được xưng đáng với danh hiệu mà thế giới đã ban tặng.

*Nhuận Đoan
Nguồn Blog Phật Giáo*

Nguồn: <https://phatgiao.org.vn/vi-sao-phat-giao-duoc-bau-chon-la-ton-giao-tot-nhat-tren-the-gioi>

Năm 1976:

39. Thời bao cấp - Giai đoạn lịch sử đau đớn đáng nhớ của người Việt Nam

- Lê Hồng Hạnh -

Thời bao cấp trước kia diễn ra từ khoảng năm 1976 đến 1986 trước thời kỳ Đổi mới. Đây là một giai đoạn lịch sử đặc biệt của nước ta, với nhiều dấu ấn và hoài niệm của bao nhiêu từng sinh sống trong thời bao cấp.

1. Khái niệm về thời bao cấp

Thời bao cấp là một thời kỳ lịch sử trong giai đoạn những năm 1976 – 1986 diễn ra ở Việt Nam. Từ “Thời bao cấp” là khái niệm dùng của người Việt đặt cho một thời kì lịch sử từng diễn ra sau chiến tranh thống nhất đất nước. Sau cuộc chiến tranh dai dẳng và khốc liệt của nhân dân ta với các nước hùng mạnh nhất thế giới. Đó là thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và nhiều quân đội của các nước đồng minh khác. Khi thống nhất đất nước, toàn thể nhân dân ta bước vào giai đoạn hòa bình, xây dựng đất nước. Thời kì đó gọi là thời kì bao cấp, nước ta xây dựng theo mô hình chủ nghĩa xã hội giống như Liên Xô (cũ).



Căn phòng của một gia đình khá giả lúc đó với những vật dụng tiêu biểu của thời bao cấp

Thời bao cấp có hoạt động kinh tế diễn ra với nền kinh tế kế hoạch hóa theo tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản, xóa bỏ nền kinh tế tư nhân thay vào đó là kinh tế do nhà nước làm chủ. Mặc dù trước đó, khi miền Bắc được giải phóng vào năm 1954, sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ thắng thực dân Pháp, nền kinh tế chỉ huy đã được áp dụng nhưng thời kỳ bao cấp đầy đủ nhất ở giai đoạn từ đầu năm 1976 – 1986 trên phạm vi toàn quốc.

Với nền kinh tế kế hoạch, ngành kinh tế thương nghiệp tư nhân bị loại bỏ hoàn toàn, được coi là không hợp pháp trong nền kinh tế chính thống. Theo đó, hàng hóa sẽ phân phối tới người dân theo chế độ tem phiếu do nhà nước điều hành, nắm toàn quyền. Thời kì này, việc vận chuyển hàng hóa tự do giữa các địa phương, mua bán trên thị trường bị xóa bỏ hoàn toàn. Hàng hóa do nhà nước phân phối độc quyền và hạn chế trao đổi bằng tiền mặt. Việc phân phối lương thực, thực phẩm sẽ dựa theo đầu người, xét theo hộ khẩu. Do đó, chế độ hộ khẩu được hình thành. Nổi bật nhất là sổ gạo, trong đó có ấn định số lượng và các mặt hàng được phép mua dựa trên số khẩu trong một gia đình.

2. Tiền tệ có vai trò ra sao trong thời bao cấp ?

Khi cả nước thoát khỏi chiến tranh, toàn dân bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước theo mô hình xã hội chủ nghĩa của Liên Xô. Và thời kỳ bao cấp được ra đời không lâu sau đó. Vào thời kỳ này, trong xã hội, hàng hóa khan hiếm, không đủ phục vụ đầy đủ nhu cầu của mọi người dân. Do đó, nhà nước phân phối hàng hóa dựa vào hệ thống tem phiếu. Lương đi làm của người lao động cũng được quy ra lương thực. Tuy nhiên, chợ đen vẫn hoạt động nhỏ lẻ, bị xem là bất hợp pháp nên hàng hóa ở chợ không nhiều và có giá rất cao. Nhiều người lĩnh hàng tem phiếu nhưng không dùng tới thường đem bán ở chợ đen.

Nói chung, đồng tiền vào thời điểm này không có nhiều giá trị sử dụng. Qua từng giai đoạn áp dụng và phổ biến chế độ tem phiếu rộng khắp thì đồng tiền cũng mất giá dần dần. Ví dụ nếu lấy tiền lương năm 1978 làm chuẩn thì năm 1980, số tiền lương này chỉ còn 51,1%, đến năm 1984 chỉ còn 32,7%.

3. Các hình thức bao cấp của nhà nước

Với nền kinh tế - xã hội – văn hóa do nhà nước nắm và quyết định, thời bao cấp gồm nhiều hình thức bao cấp khác nhau.



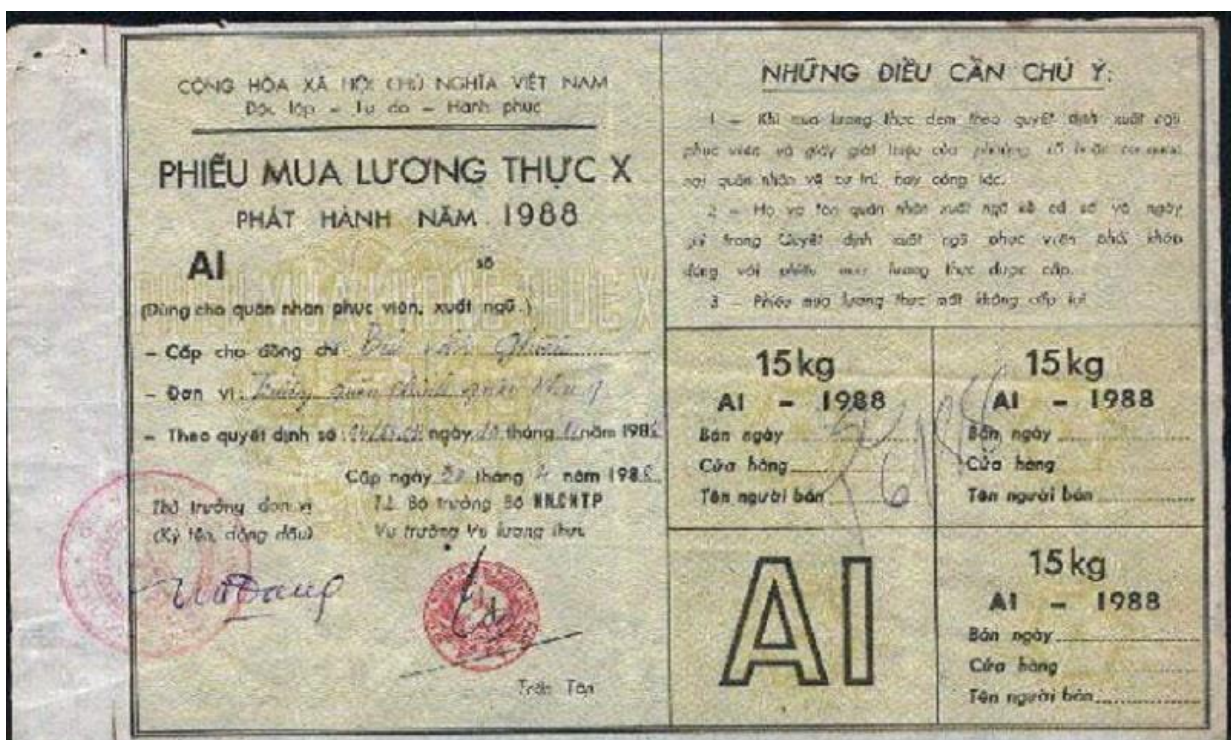
3.1. Hình thức bao cấp qua giá và số lượng hàng hóa

- Các tài sản, thiết bị, hàng hóa và vật tư do nhà nước quyết định giá trị nên thấp hơn nhiều lần so với giá trị thực trên thị trường.
- Các cán bộ công chức được cấp 13kg gạo/tháng còn công nhân lao động nặng được cấp 20kg/tháng. Do đó, cơm nấu thường được độn thêm khoai, ngô, sắn... rất phổ biến và không còn xa lạ đối với những người từng trải qua thời kì bao cấp.
- Hàng hóa các loại đều rất khan hiếm, dù có tiền cũng không mua được. Thậm chí có tem phiếu nhưng có quá nhiều người xếp hàng mua nên không ít trường hợp chờ đến lượt mình thì không còn hàng, đành phải ra về. Hàng hóa số lượng ít, không đa dạng về chủng loại, mặt hàng để lựa chọn phục vụ nhu cầu nên nhiều khi không đủ ăn tới cuối tháng, nhiều người dân phải đi mua ở chợ đen.
- Những người nước ngoài sống ở Việt Nam có thể mua sắm ở cửa hàng quốc doanh một số mặt hàng như Intershop ở Hà Nội các món đồ như rượu vang, đồ hộp.
- Cơm thường trộn thêm các thức ăn phổ biến hơn. Những đồ ăn trộn này nhập từ Ấn Độ, Liên Xô và một số nước khác viện trợ cho Việt Nam thời kì đó. Việt Nam cũng tham gia đổi hàng với các nước này hay mua chịu lương thực, thực phẩm.
- Cùng với bao cấp lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng, nhà nước cũng nắm việc phân phối nhà cửa. Nhiều khu nhà tập thể nhiều tầng được xây dựng giống như ở Liên Xô trong các thành phố, phân cho các cán bộ, công nhân viên

nhà nước. Khi ở nhà bị hư hỏng, người dân không phải tự sửa mà Sở nhà đất lo sửa cho. Cuộc sống trong những căn hộ tập thể diện tích khiêm tốn, nhiều người trong gia đình sinh sống với cuộc sống thiếu thốn, nhiều bộn bề lo toan. Nhiều gia đình còn kiêm cả chăn nuôi trong nhà để kiếm thêm thu nhập. Lúc này, giá nhà trong thành phố khá rẻ nhưng những người làm nhà nước cũng khó có thể mua được một căn vì thu nhập rất thấp.

3.2. Hình thức bao cấp qua chế độ tem phiếu

Việc phân phối hàng hóa, nhu yếu phẩm hàng ngày cho người dân được thực hiện qua chế độ tem phiếu. Tem phiếu dành cho các cán bộ công nhân viên làm việc trong cơ quan, xí nghiệp quốc doanh. Hàng hóa thông qua chế độ tem phiếu thường có giá thấp hơn rất nhiều so với giá bên ngoài thị trường (chợ đen). Theo đó, lương của người lao động sẽ được quy ra hiện vật.



Sổ gạo hay lúc đầu tên là cuốn sổ lương thực. Chế độ này được áp dụng vào khoảng những năm 1960, đầu tiên là lương thực, sau đổi thành tem phiếu bao gồm các loại mặt hàng, số lượng mà một gia đình được phép mua, dựa trên quy chuẩn như cấp bậc và niên hạn. Do đó, có gia đình được ưu đãi mua, được ưu tiên mua hàng, có gia đình thì không. Tem phiếu mua nhu yếu phẩm hàng ngày sẽ có chế độ riêng tùy vào vị trí công việc, nghề nghiệp mà cán bộ công chức nhà nước và người dân lao động được phát khác nhau. Theo đó, tem phiếu được phân chia cho những cán bộ viên chức cấp cao như sau:

- Tiêu chuẩn đặc biệt A1 dành cho cán bộ cao cấp
- Phiếu A dành cho bộ trưởng
- Phiếu B dành cho thứ trưởng
- Phiếu C là trường các vụ, cục, viện

Những người thuộc đối tượng này đều có các cửa hàng riêng phục vụ ở phố Nhà Thờ, Tông Đản và Vân Hồ ở thủ đô.

3.3. Hình thức bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách

Các đơn vị được cấp vốn không bị các chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất, mà chủ yếu dựa theo ý thức của các cơ quan này.

4. Kinh tế và cơ cấu quản lý kinh tế thời bao cấp

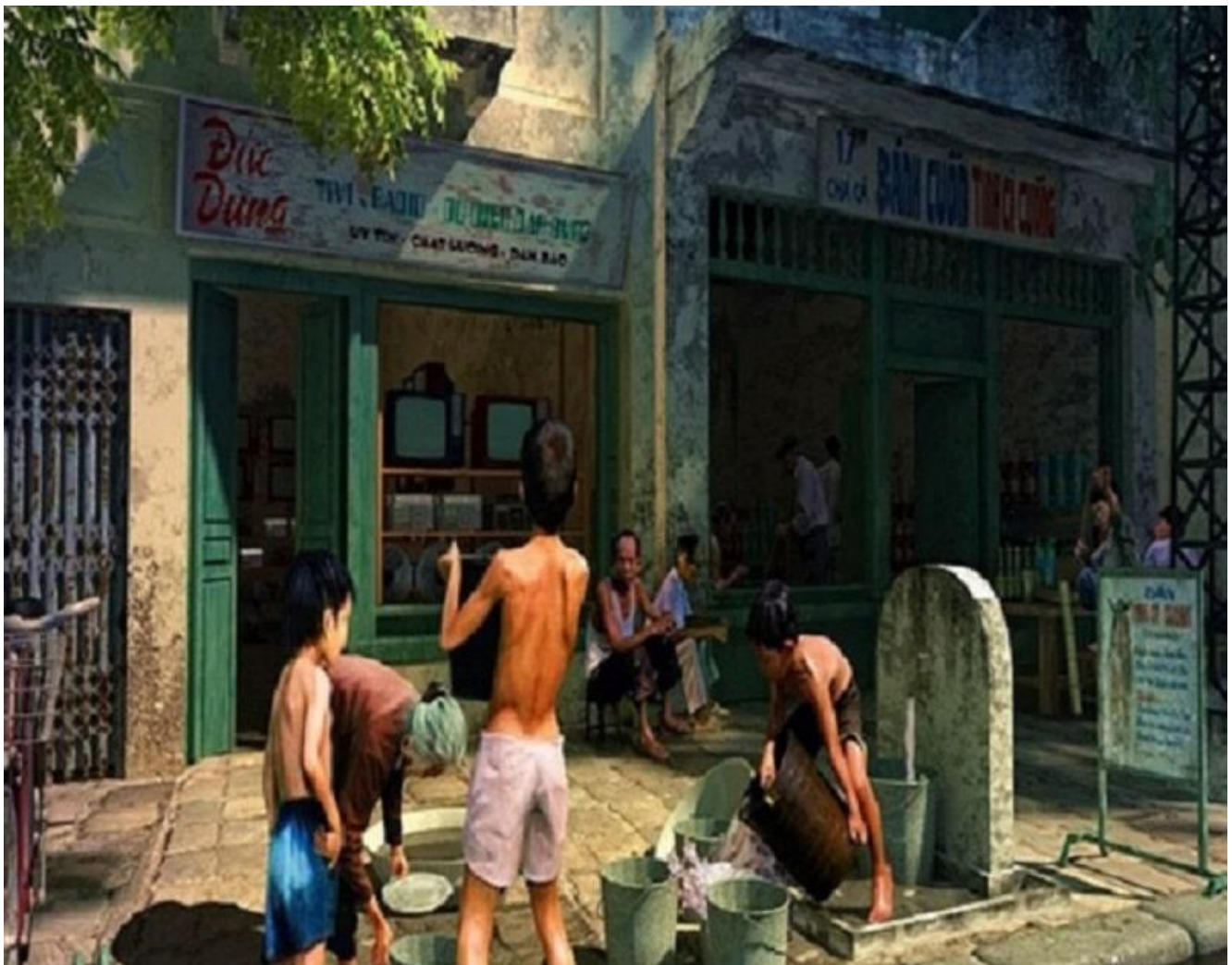
Trong thời bao cấp, kinh tế - xã hội của Việt Nam mang nhiều nét đặc thù riêng của thời kì này.

4.1. Tình hình kinh tế thời bao cấp

Vì vừa thoát khỏi chiến tranh với những hậu quả nặng nề của một nước thuần nông, nước ta gặp nhiều khó khăn sau thời kì

hậu chiến tranh, xây dựng đất nước. Nước ta học theo mô hình xã hội chủ nghĩa của Liên Xô với nền kinh tế tập trung, kế hoạch hóa. Do đó, kinh tế - xã hội của nước ta không dễ gì có thể nhanh chóng thoát khỏi nghèo khó, khó khăn. Do đó, thời kì bao cấp là giai đoạn mà toàn dân đang cố gắng vượt qua những điều kiện khó khăn, thiếu thốn của thực tại và tìm hướng đi để phát triển đất nước tốt hơn.

Hầu hết người lao động làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp của nhà nước và sống theo chế độ tem phiếu của thời kì này. Đời sống người dân gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn về ăn mặc, về cuộc sống vật chất và tinh thần.



4.2. Cơ chế quản lý kinh tế thời bao cấp

Vào thời kì bao cấp, cơ chế quản lý kinh tế của nước ta chính là cơ chế kế hoạch hóa tập trung, thể hiện qua những khía cạnh sau:

- Nền kinh tế do nhà nước quản lý hành chính dựa trên chỉ tiêu pháp lệnh từ trên xuống dưới. Theo đó, doanh nghiệp hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước liên quan với các pháp lệnh theo quy định từ vật liệu cung cấp, hình thức sản xuất, tiền vốn, sản phẩm cùng tổ chức nhân sự, tiền lương và bộ máy hoạt động... Các doanh nghiệp sẽ có chỉ tiêu cần đạt theo kế hoạch cấp vốn của nhà nước, giao nộp sản phẩm. Lỗ lãi sẽ do nhà nước quản lý.
- Doanh nghiệp được các cơ quan hành chính liên quan tham gia nhiều vào việc kinh doanh, sản xuất nhưng không phải chịu trách nhiệm về lãi lỗ và pháp lý đối với các quyết định của mình. Ngân sách nhà nước sẽ là cơ quan thu lãi và lỗ cho các hoạt động của doanh nghiệp.
- Thời bao cấp, quan hệ tiền tệ - hàng hóa không được coi trọng hầu như chỉ là hình thức. Trong đó, quan hệ hiện vật chiếm vị thế chủ đạo. Nền kinh tế sẽ được nhà nước quản lý theo chế độ “cấp phát – giao nộp”. Do đó, sức lao động, tư liệu sản xuất hay phát minh sáng chế không được coi là hàng hóa trên pháp luật.
- Bộ máy quản lý qua nhiều cấp từ trung ương tới địa phương. Do có nhiều cấp trung gian nên hoạt động không năng động, kịp thời, thậm chí dẫn tới nhiều tiêu cực ảnh hưởng tới quyền lợi của người lao động, người dân.



- Thời kì bao cấp kéo dài trong 10 năm từ 1976 – 1986 trước khi thực hiện Đổi mới. Nước ta đã thực hiện 2 kế hoạch 5 năm trong giai đoạn này bao gồm: Kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976 – 1980) và kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981 – 1986). Theo quan điểm của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế kế hoạch hóa là điểm nổi bật quan trọng nhất với kế hoạch phân bổ mọi nguồn lực, không thừa nhận cơ chế thị trường và sản xuất hàng hóa, xem kinh tế thị trường là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản.
- Nền kinh tế nhiều thành phần không được thừa nhận mà chỉ có kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ đạo, để tiên hành xóa bỏ kinh tế tư nhân, cá thể và sở hữu tư nhân khỏi xã hội. Do đó, kinh tế Việt Nam thời kì này lâm vào tình trạng khủng hoảng, trì trệ với nhiều tiêu cực đòi hỏi phải được cải tiến, đổi mới để theo kịp xu hướng phát triển của thời đại. Do đó, thời kì đổi mới sau đó được áp dụng bắt đầu từ năm 1986.

5. Văn hóa - Xã hội – Giáo dục thời bao cấp

Cùng với nền kinh tế bao cấp, văn hóa, xã hội, giáo dục thời kì này cũng mang những đặc điểm riêng.

5.1. Đời sống văn hóa thời bao cấp

Bên cạnh kinh tế - xã hội, văn hóa được kiểm soát trong thời bao cấp, người dân ít được tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Các mảng về phim, văn học hay nhạc... đều được nhà nước kiểm duyệt trước khi phát hành tới người dân. Nội dung thường gần gũi với quần chúng, tư tưởng và quan điểm của Đảng và có giá trị nghệ thuật đem lại những giây phút thưởng thức nghệ thuật thú vị cho người dân. Văn học nước ngoài chủ yếu của nước Nga Xô Viết, văn học theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Văn học lãng mạn bị xem là tiêu cực ở giai đoạn này.



Hồi đó, chưa có phim truyền hình mà chỉ có phim truyện nhựa, phim tài liệu. Phim được chiếu tại các rạp chiếu bóng lưu động, rạp chiếu bóng hay phát trên truyền hình trung ương. Ngoài ra

còn có phim thương mại nhưng hiếm. Các phim nước ngoài là phim Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Một số ít là phim Mỹ, Pháp, Anh và Ấn Độ...

Văn hóa chống mê tín dị đoan và chương trình phổ biến khoa học thường thức tới người dân. Báo chí hoạt động theo tôn chỉ mục đích của Đảng, phục vụ nhân dân gồm đa dạng các đối tượng. Báo chí được nhà nước bao cấp, không có quảng cáo. Các văn nghệ sĩ được nhà nước trả lương giống công chức, hoạt động trong các cơ quan nhà nước.

5.2. Đời sống xã hội thời bao cấp

Vào thời bao cấp, xã hội Việt Nam gần như không giao lưu với phương Tây vì tư tưởng và vấn đề an ninh. Xã hội ít có sự phân hóa giàu nghèo như hiện nay nhưng mức sống của người dân thấp. Tất cả sinh viên ra trường đều được nhà nước phân công công việc nên không lo thất nghiệp nhưng không được tự chọn cơ quan làm việc cho mình. Thi đậu đại học thời đó rất khó, ngoài học lực, tiêu chuẩn cao và xét cả lý lịch. Xã hội có tính cộng đồng cao, sống có người làng nghĩa xóm thân thiết, tôi lửa tất đền có nhau. Đời sống tinh thần không có nhiều loại hình giải trí, cuộc sống bình an nhưng còn nghèo nàn, khó khăn.



5.3. Giáo dục và Y tế

Trong lĩnh vực giáo dục và y tế, thời bao cấp, giáo dục được phổ thông đại trà tới các xã phường với trường cấp 1,2 và mẫu giáo. Công tác bổ túc văn hóa, xóa mù chữ trong độ tuổi đi học cho người dân. Có trường bổ túc văn hóa cho cán bộ cơ sở.

Từ năm 1981, học phổ thông gồm 11 năm, trong đó thêm lớp 5, áp dụng cho khu vực miền Bắc. Từ 11 năm sang 12 năm, thêm lớp 9 bắt đầu từ năm 1992 – 1993, áp dụng ở miền Bắc.

Về mặt y tế, người dân không mất tiền khám chữa bệnh nhưng điều kiện còn nhiều thiếu thốn. Người dân đi khám chữa bệnh, mua thuốc sau đó mang hóa đơn về cơ quan hay bệnh viện thanh toán. Nhà nước viện trợ trang thiết bị y tế, thuốc men...

Các bệnh viện có các nhà một tầng hoặc 3 tầng, với quy mô nhỏ. Bệnh viện cũng được Bộ y tế phân chỉ tiêu để thực hiện.

Trước tình hình trì trệ, khủng hoảng của kinh tế và bối cảnh các nước xã hội chủ nghĩa lâm nguy, Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện trên phạm vi cả nước, theo hướng kinh tế thị trường có sự định hướng xã hội chủ nghĩa.

Với khoảng thời gian 10 năm, thời bao cấp là giai đoạn mà nhiều người Việt đã trải qua. Mặc dù kinh tế đất nước ngày nay đã phát triển hơn trước nhưng những thế hệ trước vẫn nhớ về một giai đoạn sống đặc biệt này của bản thân hay của một rhes hệ ./-

Nguồn: <https://vieclam123.vn/thoi-bao-cap-b309.html>







Tem phiếu thời bao cấp





516 / GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua



Xe chạy bằng than củi thời bao cấp

517 / GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua



518 / GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua



Cơm độn khoai mì – khoai lang thời bao cấp

Cải tạo kinh tế là một chính sách được thực thi tại các tỉnh phía Bắc sau 1954 và tại các tỉnh phía Nam mà chủ yếu là thành phố Hồ Chí Minh sau ngày 30/4/1975 với mục tiêu "*xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, xoá bỏ bóc lột tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ giai cấp tư sản*". Khi được áp dụng trong lĩnh vực công thương nghiệp, chính sách này mang tên **cải tạo công thương nghiệp** hay **cải tạo công thương nghiệp tư doanh** hay **cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh**.

Quốc hữu hóa (tiếng Anh: Nationalization) là việc đưa các tài sản (động sản và bất động sản) từ sở hữu tư nhân thành sở hữu nhà nước.

Đây là quyết định đơn phương quyền lực của nhà nước đối với các tài sản. Việc quốc hữu hóa có thể kèm theo đền bù kinh phí (tiếng Anh: *Expropriation*), hoặc không đền bù gì cả, lúc đó còn gọi là tịch thu hay sung công (tiếng Anh: *confiscation*).. Ngược lại, quá trình chuyển đổi sở hữu từ khu vực công sang khu vực tư gọi là tư nhân hóa.

Học tập cải tạo tại Việt Nam là tên gọi hình thức giam giữ mà chính quyền Việt Nam thực hiện đối với một bộ phận các nhân vật mà các chính phủ sở tại kết án vì cách hành vi vi phạm pháp luật, vướng vào tệ nạn xã hội hoặc là các nhân vật hoạt động chống chính phủ hoặc là tù binh chiến tranh. Đây là một hình thức xử phạt và lao động bắt buộc.

Chế độ cải tạo lao động rập theo khuôn mẫu của Trung Quốc đã được áp dụng tại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay

từ năm 1954 với tội phạm hình sự, tù binh đối phương và tù nhân bị kết án chống đối chính quyền. Theo văn bản luật pháp thì quy chế giam giữ tại trại cải tạo chiếu theo nghị quyết 49 (49-NQTVQH) của Hội đồng Bộ trưởng thông qua ngày 20 tháng 6 năm 1961 và bắt đầu áp dụng kể từ 8 tháng 9, các đối tượng này là "thành phần phản cách mạng" và đe dọa an ninh công cộng. Theo đó, người từ 18 tuổi trở lên, có hành động nguy hại cho xã hội, đã được giáo dục nhiều lần mà không hối cải, nhưng xét thấy không cần đưa ra Tòa án nhân dân xử phạt thì sẽ áp dụng biện pháp đưa vào trại cải tạo lao động. Những người được giáo dục cải tạo không bị coi như phạm nhân có án phạt tù, nhưng trong thời gian giáo dục cải tạo không được hưởng quyền công dân. Những người này được hưởng chế độ về lao động, học tập, ăn ở theo quy định, và phải tuân theo kỷ luật giáo dục cải tạo, thời hạn giáo dục cải tạo là 3 năm. Những người cải tạo tốt sẽ được về trước thời hạn, những người hết 3 năm mà không chịu cải tạo thì thời hạn giáo dục cải tạo có thể bị kéo dài hơn.

Chủ nghĩa lý lịch ở Việt Nam là hệ thống các chủ trương, lý luận, biện pháp nhằm thực hiện niềm tin là mọi việc đang, sẽ diễn ra đều bắt nguồn từ những việc đã có sẵn và mong muốn kế thừa công lao, thành quả của thế hệ đi trước của giai tầng thống trị hoặc ngăn cấm cơ hội sống còn, phát triển của thế hệ hiện tại của giai tầng bị trị hoặc giai tầng thống trị cũ, bằng cách phân biệt đối xử giữa các cá nhân dựa trên các quy định hoặc thông lệ về lý lịch cá nhân ở Việt Nam.

Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.

Cách mạng 1989

40.Sự sụp đổ của các nước CNXH ở Liên Xô và Đông Âu 1989

Một phần của Chiến tranh lạnh

Cách mạng



Lịch sử Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô)



1917–1927

Bắt đầu cách mạng

- Cách mạng
- Nội chiến
- Chính sách kinh tế mới
- Hiệp ước thành lập năm 1922
- Phân định quốc gia

Hồng quân

1927–1953

Thời kì Stalin

- Chủ nghĩa xã hội trong một quốc gia

Công nghiệp hóa Liên Xô

- (Kế hoạch 5 năm lần 1
- Kế hoạch 5 năm lần 2
- Kế hoạch 5 năm lần 3)

Cải cách xã hội

- (Y tế - Giáo dục - Thể thao - Điện ảnh - Văn học)
- Thanh lọc chính trị

Nạn đói 1932-33

- (Ukraina
- Kazakhstan)

Thế chiến II

- (Hiệp ước Xô-Đức
- Chiến tranh vệ quốc vĩ đại
- Chiến dịch Barbarossa
- Trận Moskva
- Trận Stalingrad
- Liên Xô chiếm Bessarabia và Bắc Bukovina
- Trận Kursk
- Chiến dịch Berlin
- Chiến dịch Mãn Châu)
- Chuyển giao dân số
- Nạn đói 1946–47

Chiến tranh Lạnh

Chiến tranh Triều Tiên

1953–1985

Thời kì hậu Stalin

- Phong tỏa Berlin
- Chuyển giao Krym
- Thời kỳ tan băng Khrushchyov
- Phát biểu của Khrushchyov

Chúng tôi sẽ chôn vùi các ông

- Bạo loạn tháng 3
- Cải cách tiền lương
- Cách mạng Cuba
- Chia rẽ Trung-Xô
- Chương trình vũ trụ

Khủng hoảng tên lửa Cuba

1985–1991

Thay đổi lãnh đạo và thu hẹp

- Mỹ xâm lược Grenada
- Glasnost
- Perestroika
- Liên Xô rút khỏi Afghanistan

Cách mạng Ca hát

- (Tuyên bố chủ quyền Estonia
- Con đường Baltic
- Đạo luật Tái thiết lập Nhà nước Litva
- Về sự phục hồi độc lập của nước Cộng hòa Latvia)

Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu

- (Dã ngoại Châu Âu
- Die Wende
- Cách mạng hòa bình
- Bức tường Berlin sụp đổ
- Cách mạng Nhung
- Kết thúc chủ nghĩa Cộng sản Hungary
- Cách mạng România
- Tái thống nhất nước Đức)

Tan rã

- (Cuộc bạo loạn Jeltoqsan
 - Chiến tranh Nagorno-Karabakh
 - Thảm kịch ngày 9 tháng 4
 - Tháng Giêng đen
 - Bạo loạn Osh
 - Chiến tranh Pháp luật
 - Bạo loạn Dushanbe
 - Sự kiện tháng 1
 - Các chương nghị vật
 - Trưng cầu dân ý
 - Liên minh các quốc gia có chủ quyền
 - Cuộc đảo chính tháng 8
 - Độc lập Ukraina (Trưng cầu dân ý)
 - Hiệp ước Belovezh
- Giao thức Alma-Ata)

Cách mạng 1989, hay còn được gọi là **Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu** (còn được gọi bằng nhiều tên gọi khác như là **Mùa thu của phong trào Cộng**

sản, Sự sụp đổ của khối Cộng sản chủ nghĩa, Các cuộc cách mạng ở Đông Âu và Mùa thu của các Quốc gia) là sự sụp đổ mang tính hệ thống của các nhà nước chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản theo chủ nghĩa Marx-Lenin tại Liên Xô, Đông Âu và một số nước khác.

Các sự kiện của cuộc cách mạng toàn diện bắt đầu ở Ba Lan vào năm 1989 và tiếp tục ở Hungary, Đông Đức, Bulgaria, Tiệp Khắc và Romania. Một đặc điểm chung của hầu hết những cuộc cách mạng này là việc sử dụng rộng rãi các chiến dịch Phản kháng dân sự, thể hiện sự phản đối của dân chúng đối với việc tiếp tục hệ thống đơn đảng và góp phần tạo ra áp lực thay đổi. Romania và Afghanistan là hai nước duy nhất lật đổ chế độ cộng sản bằng bạo lực. Các cuộc biểu tình ở Quảng trường Thiên An Môn (tháng 4 đến tháng 6 năm 1989) không thể kích thích những thay đổi chính trị lớn ở Trung Quốc, nhưng những hình ảnh gây ảnh hưởng về sự can đảm bất chấp mọi thứ trong cuộc biểu tình đó đã giúp thúc đẩy các sự kiện ở những nơi khác trên thế giới. Vào ngày 4 tháng 6 năm 1989, Công đoàn Đoàn kết đã giành chiến thắng áp đảo trong cuộc bầu cử tự do một phần ở Ba Lan, dẫn đến sự thay đổi hệ thống chính trị một cách hòa bình ở nước này vào mùa hè năm 1989. Cũng trong tháng 6 năm 1989, Hungary bắt đầu tháo dỡ phần Bức màn sắt của mình.

Việc mở một cửa khẩu biên giới giữa Áo và Hungary tại Cuộc dã ngoại Liên Âu vào ngày 19 tháng 8 năm 1989 sau đó đã gây ra một phản ứng dây chuyền hòa bình, cuối cùng thì Đông Đức không còn nữa và Khối phía Đông đã tan rã. Do hành

động bất nhất của các nhà cầm quyền Đông Âu tại Cuộc dã ngoại Liên Âu, tính liên kết của Khối Đông Âu đã bị phá vỡ. Giờ đây, các công dân của Khối phía Đông được truyền thông cho biết rằng Bức màn sắt không còn chặt chẽ và quyền lực của nhà cầm quyền ngày càng bị suy yếu. Điều này dẫn đến các cuộc biểu tình lớn ở các thành phố như Leipzig và sau đó là sự sụp đổ của Bức tường Berlin vào tháng 11 năm 1989, được coi là cửa ngõ biểu tượng cho sự thống nhất của Đức vào năm 1990.

Liên Xô trở thành một nước cộng hòa bán tổng thống đa đảng cho đến khi giải thể vào tháng 12 năm 1991, dẫn đến 11 quốc gia mới

(Armenia, Azerbaijan, Belarus, Gruzia, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Moldova, Tajikistan, Turkmenistan, Ukraina và Uzbekistan), tuyên bố độc lập khỏi Liên Xô trong năm đó, trong khi các nước Baltic (Estonia, Latvia và Litva) giành lại độc lập vào tháng 9 năm 1991. Phần còn lại của Liên bang Xô viết, chiếm phần lớn diện tích, tiếp tục với việc thành lập Liên bang Nga vào tháng 12 năm 1991. Albania và Nam Tư từ bỏ chủ nghĩa cộng sản từ năm 1990 đến năm 1992. Đến năm 1992, Nam Tư đã tách thành 5 quốc gia mới, đó là Bosnia và Herzegovina, Croatia, Cộng hòa Macedonia, Slovenia và Cộng hòa Liên bang Nam Tư, sau đó được đổi tên thành Serbia và Montenegro vào năm 2003 và cuối cùng chia tách vào năm 2006 thành hai nước, Serbia và Montenegro. Serbia sau đó bị chia cắt thêm do sự ly khai của nhà nước Kosovo được công nhận một phần vào năm 2008. Tiệp Khắc giải thể ba năm sau

khi từ bỏ chủ nghĩa cộng sản, chia tách một cách hòa bình thành Cộng hòa Séc và Slovakia vào ngày 1 tháng 1 năm 1993. Tác động của những sự kiện này đã được cảm nhận ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa cộng sản đã bị thay thế ở các nước như Campuchia (1991), Ethiopia (1990), Mông Cổ (vào năm 1990 đã bầu cử lại một cách dân chủ và lập ra một chính phủ Cộng sản điều hành đất nước cho đến năm 1996) và Nam Yemen (1990).

Các cải cách chính trị rất đa dạng, nhưng sau năm 1991, chỉ có bốn quốc gia có các đảng cộng sản có thể giữ được quyền lực, đó là Trung Quốc, Cuba, Lào và Việt Nam. Nhiều tổ chức cộng sản và xã hội chủ nghĩa ở phương Tây đã chuyển các nguyên tắc chỉ đạo của họ sang dân chủ xã hội và chủ nghĩa xã hội dân chủ. Các đảng cộng sản ở Ý và San Marino bị ảnh hưởng và sự cải tổ của tầng lớp chính trị Ý diễn ra vào đầu những năm 1990. Ngược lại, ở Nam Mỹ, một thủy triều hồng bắt đầu ở Venezuela vào năm 1999 và định hình chính trị ở các khu vực khác của lục địa này cho đến đầu những năm 2000. Cục diện chính trị châu Âu thay đổi mạnh mẽ, với một số quốc gia trước đây thuộc Khối Đông Âu gia nhập NATO và Liên minh châu Âu, dẫn đến sự hội nhập kinh tế và xã hội mạnh mẽ hơn với Tây Âu và Hoa Kỳ.

Bối cảnh



Bản đồ (timeline) sự sụp đổ của các nhà nước XHCN ở các nước Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô

Sự nổi lên của phong trào cộng sản

Ý tưởng của chủ nghĩa xã hội đã đạt được giữa các tầng lớp công nhân của thế giới từ thế kỷ 19, lên đến đỉnh điểm trong thế kỷ 20 khi một số quốc gia hình thành đảng cộng sản của riêng họ. Thông thường, chủ nghĩa xã hội không được ưa chuộng bởi tầng lớp cầm quyền cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20; do vậy, ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa bị đàn áp và điều này đã được thực hành ngay cả ở các nước thực hiện chế độ đa đảng.

Cuộc cách mạng Bolshevik năm 1917 đã chứng kiến sự lật đổ một nhà nước dân tộc Nga trước đó cùng với chế độ quân chủ. Những người Bolshevik bao gồm các dân tộc của Nga đã lập ra Liên Xô trong suốt giai đoạn sau đó.

Trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, phong trào Cộng sản đã trở dậy tại nhiều nơi trên thế giới (ví dụ như ở Vương quốc Nam Tư thì nó đã phát triển phổ biến tại các đô thị trong suốt những năm 1920). Điều này dẫn đến một loạt các cuộc thanh trừng ở nhiều nước để dập tắt phong trào.

Sau thế chiến II, một loạt các quốc gia cộng sản chủ nghĩa đã ra đời ở châu Á và Đông Âu, tiêu biểu là CHND Trung Hoa. Các Đảng Cộng sản được thành lập ngày càng nhiều ở khắp nơi trên thế giới.

Khi phong trào cộng sản đã vào một giai đoạn phát triển phổ biến trên khắp Đông Âu, hình ảnh của họ cũng đã bắt đầu mờ nhạt đi. Khi các nhóm chính trị đối lập tăng cường các chiến dịch của họ để chống lại phong trào cộng sản, họ đã dùng đến bạo lực (bao gồm cả vụ đánh bom và giết người) để đạt được mục tiêu của họ: điều này dẫn phần lớn dân chúng trước đây ủng hộ Đảng Cộng sản đã mất sự quan tâm đến ý thức hệ này. Một sự hiện diện của Đảng Cộng sản vẫn được duy trì nhưng mất đi vai trò trước kia của nó.

Áp lực từ phương Tây

Sau thế chiến thứ II, mặc dù là nước thắng trận nhưng Liên bang Xô Viết (gọi tắt là Liên Xô) bị thiệt hại nặng nề về người và của, đặc biệt là vấp phải sự chống phá của các phe đối lập nói chung và các nước tư bản nói riêng. Các nước tư bản đứng đầu là Mỹ, thực hiện chiến lược "toàn cầu chống XHCN" bằng những hành động cô lập kinh tế-chính trị, cũng từ đây thế giới bước vào thời kì "chiến tranh lạnh. Mỹ đưa ra lệnh "cấm vận"

đối với Liên Xô, khiến tình hình nước này đã khó khăn nay càng trở nên khó khăn hơn. Bên cạnh đó, Mỹ thành lập "Khối Bắc Đại Tây Dương" (gọi tắt là NATO) để bao vây chính trị, tạo thế lực đồng minh chống XHCN. Để thoát khỏi áp lực nặng nề đó, Liên Bang Xô Viết đã thành lập "Khối quân sự Warszawa", tạo đối trọng với NATO và thành lập "Hội đồng tương trợ kinh tế" nhằm giải quyết tình trạng cô lập kinh tế của các nước phương Tây và Mỹ.

Sự xuất hiện của Công đoàn Đoàn Kết tại Ba Lan

Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Ba Lan trong năm 1980 đã dẫn đến sự hình thành của tổ chức công đoàn độc lập, Công đoàn Đoàn kết, do Lech Wałęsa lãnh đạo, dần dần đã trở thành một lực lượng chính trị đối lập. Ngày 13 tháng 12 năm 1981, sau khi Công đoàn Đoàn kết thể hiện rõ tư tưởng đối lập với chính phủ, Thủ tướng Ba Lan Wojciech Jaruzelski bắt đầu trấn áp Công đoàn Đoàn kết bằng cách tuyên bố thiết quân luật ở Ba Lan, đình chỉ hoạt động và tạm thời bắt giam tất cả các nhà lãnh đạo của tổ chức này.

Mikhail Gorbachev

Mặc dù một số quốc gia khối Đông đã nỗ lực cải cách kinh tế và chính trị, từ những năm 1950 (ví dụ Cách mạng Hungary năm 1956 và Mùa xuân Prague năm 1968), Mikhail Gorbachev trở thành tổng bí thư tối cao Liên Xô năm 1985 với những chính sách cải cách xu hướng mở cửa, tự do hóa. Vào giữa những năm 1980, một thế hệ trẻ của Liên Xô xuất hiện, do Gorbachev lãnh đạo, đã bắt đầu ủng hộ những cải cách mới

nhằm thoát khỏi tình trạng phát triển trì trệ dưới thời tổng bí thư Brezhnev. Sau nhiều thập kỷ, Liên Xô hiện đang phải đối mặt với một giai đoạn trì trệ kinh tế nghiêm trọng và cần cải tiến công nghệ cũng như vay vốn phương Tây để bù đắp cho sự lạc hậu ngày càng tăng. Các chi phí để duy trì quân sự, KGB, trợ cấp cho nước ngoài, vv.. khiến nền kinh tế bao cấp của Liên Xô ngày càng lâm vào trì trệ.

Những dấu hiệu đầu tiên của cuộc cải cách lớn là vào năm 1986 khi Gorbachev đưa ra chính sách *glasnost* (chính sách công khai hóa và minh bạch hóa đến mức tối đa các hoạt động của các cơ quan nhà nước và tự do thông tin và ngôn luận) và chính sách *perestroika* (chính sách cải cách chính trị và kinh tế) ở Liên Xô, để nhấn mạnh việc chống tham nhũng trong đội ngũ lãnh đạo Liên Xô và sự cần thiết của việc tái cơ cấu nền kinh tế. Vào mùa xuân năm 1989, Liên Xô không chỉ trải qua cuộc tranh luận truyền thông sôi nổi mà còn tổ chức các cuộc bầu cử đa ứng cử đầu tiên trong Đại hội nhân dân mới thành lập. Trong khi chính sách *glasnost* bên ngoài ủng hộ sự cởi mở và phê phán chính trị, những điều này chỉ được phép trong một phạm vi hẹp do nhà nước quyết định. Công chúng trong khối Đông vẫn phải chịu giám sát chính trị bởi các lực lượng cảnh sát.

Gorbachev kêu gọi các chính quyền Trung ương và chính quyền ở Đông Nam Âu áp dụng chính sách *perestroika* và *glasnost* ở các quốc gia của họ. Tuy nhiên, trong khi các nhà cải cách ở Hungary và Ba Lan được khuyến khích áp dụng bởi lực lượng tự do lan rộng từ khối phía đông, các

nước khối Đông khác vẫn còn hoài nghi công khai và thể hiện sự ác cảm trong cải cách này. Những người tin rằng những sáng kiến cải cách của Gorbachev sẽ không trụ được lâu bao gồm các nhà cộng sản Erich Honecker của Đông Đức, Todor Zhivkov của Bulgaria, Gustáv Husák của Tiệp Khắc và Nicolae Ceaușescu của Romania đã lờ đi những lời kêu gọi thay đổi. "Khi người hàng xóm của bạn dán giấy tường mới nó không có nghĩa là bạn cũng phải làm theo", đó là tuyên bố của một thành viên bộ chính trị Đông Đức.

Dự đoán về sự sụp đổ của Liên Bang Xô Viết

Có nhiều dự đoán rằng Liên bang Xô viết cuối cùng sẽ bị tan rã trước khi quá trình giải thể bắt đầu với sự sụp đổ của Bức tường Berlin vào tháng 10 năm 1989.

Các tác giả dự đoán sự sụp đổ của Liên bang Xô viết bao gồm Andrei Amalrik trong cuốn *Liên bang Xô viết sẽ tồn tại đến 1984?* (1970), học giả người Pháp Emmanuel Todd trong *La chute finale: Essais sur la décomposition de la sphère Soviétique* (The Fall Final: Bài luận về sự tan rã của Liên Xô) (1976), nhà kinh tế Ravi Batra trong cuốn sách của ông là *Sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và cộng sản* năm 1978 và sử gia người Pháp Hélène Carrère d'Encausse. Ngoài ra, Walter Laqueur lưu ý rằng "bài báo khác nhau xuất hiện trong các tạp chí chuyên ngành về các vấn đề của cộng sản và nghiên cứu về sự phân rã và sự sụp đổ có thể có của chế độ Xô viết."

Tại Hoa Kỳ, chủ yếu là giữa những người bảo thủ, các chính trị gia nhất ghi có dự đoán sự sụp đổ của Liên bang Xô viết là Tổng thống Ronald Reagan.

Các dự đoán được thực hiện trước 1980 về sự sụp đổ của Liên Xô đều coi sự sụp đổ là điều xảy ra trong tương lai hơn là một xác suất. Tuy nhiên, đôi với một số ý tưởng (như Amalrik và Todd) được nghiên cứu thấu đáo hơn là suy nghĩ thoáng qua. Trong trường hợp của Ludwig von Mises, ông gọi là sự sụp đổ của Liên Xô là một sự chắc chắn tuyệt đối, tuy nhiên ông không đưa ra bất kỳ khoảng thời gian hợp lý để kiểm tra dự đoán của mình.

Khởi đầu sụp đổ



Người dân mang tem phiếu xếp hàng để mua tại một cửa hàng, hình ảnh tiêu biểu về thời bao cấp ở Ba Lan trong những năm 1980

Cuối những năm 1980, hầu như tất cả các nền kinh tế bao cấp các ở nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô đều có vấn đề. Người dân ở Kavkaz và vùng Baltic đã yêu cầu quyền tự chủ

từ Moskva, sau đó điện Kremlin đã bị mất quyền kiểm soát tại một số khu vực và lãnh thổ trong Liên Xô. vào tháng 11 năm 1988, Cộng hòa Chủ nghĩa Xô Viết Estonia đã ban hành tuyên bố chủ quyền lãnh thổ, dẫn đến các nước cộng hòa khác trong khối phía Đông cũng đưa ra tuyên bố tương tự về quyền tự chủ.

Thảm họa hạt nhân Chernobyl xảy ra hồi tháng 4 -1986 đã tác động, ảnh hưởng rất lớn lên chính trị và xã hội, Thảm họa Chernobyl là một trong những yếu tố khởi nguồn quan trọng gây ra sự sụp đổ khối Đông và Liên Xô năm 1991. Vụ tai nạn đã tác động to lớn đối với chính sách Glasnost của Liên Xô nhằm tăng sự minh bạch hóa đến mức tối đa các hoạt động của các cơ quan nhà nước Không thể thống kê hết được những hậu quả do thảm họa hạt nhân gây ra. Theo Mikhail Gorbachev, Liên Xô đã chi 18 tỷ rúp (tương đương 18 tỷ đô la Mỹ vào thời điểm đó) về ngăn chặn và khử nhiễm phóng xạ, Ngân khố Liên Xô gần như cạn kiệt và bị phá sản.^[17] Ở Ukraina, thảm họa Chernobyl là một biểu tượng của phong trào dân tộc chủ nghĩa, biểu tượng của tất cả những gì Liên Xô đã làm sai gây hậu quả nghiêm trọng, Ukraina đã phải phát triển một hệ thống phúc lợi lớn và nặng nề để khắc phục những hậu quả hạt nhân.

Quá trình diễn biến

Các sự kiện năm 1989 còn được gọi là Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản (Fall of Communism, the Collapse of Communism), các cuộc biểu tình tại Đông Âu là những phong trào lật đổ các nhà nước xã hội chủ nghĩa tại Liên Xô của các nước Đông Âu.

Những sự kiện bắt đầu tại Ba Lan, và tiếp tục ở Hungary, Đông Đức, Bulgaria, Tiệp Khắc và Romania. Các cuộc biểu tình Thiên An Môn năm 1989 không thành công trong việc tạo ra những thay đổi chính trị lớn ở Trung Quốc. Tuy nhiên, hình ảnh mạnh mẽ của người biểu tình trong cuộc biểu tình đó đã giúp đề thúc đẩy các sự kiện tương tự ở các khu vực khác của thế giới.

Albania và Nam Tư từ bỏ chủ nghĩa cộng sản từ năm 1990, đến 1992 thì tan rã thành 5 nước: Slovenia, Croatia, Cộng hòa Macedonia, Bosnia và Herzegovina, và Cộng hòa Liên bang Nam Tư (gồm Serbia và Montenegro). Liên Xô bị giải thể vào cuối năm 1991, kết quả là Nga và 14 quốc gia mới tuyên bố độc lập từ Liên bang Xô Viết: Armenia, Azerbaijan, Belarus, Estonia, Gruzia, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Latvia, Litva, Moldova, Tajikistan, Turkmenistan, Ukraina và Uzbekistan. Tác động của sự sụp đổ này được cảm thấy ở hàng chục quốc gia xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Cộng sản đã bị từ bỏ ở các nước như Campuchia, Ethiopia, và Mông Cổ và Nam Yemen. Sự sụp đổ của hệ thống các nước XHCN đã dẫn tới sự kết thúc chiến tranh lạnh.

Việc áp dụng hỗn loạn các hình thức khác nhau của nền kinh tế thị trường thường dẫn đến việc giảm mức sống ở các nước Đông Âu thời kỳ hậu Cộng sản, cùng với tác dụng phụ bao gồm sự gia tăng của các nhà tài phiệt đầu sỏ tại các nước như Nga. Cải cách chính trị đã bị thay đổi, một số quốc gia Đảng cộng sản vẫn có thể giữ vững quyền lực, chẳng hạn như Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trong khi đối với các quốc gia khác,

các đảng chính trị đối lập đã thành công. Nhiều tổ chức cộng sản và dân chủ xã hội ở phương Tây thay đổi tôn chỉ sang nền dân chủ xã hội. Cảnh quan chính trị châu Âu đã thay đổi mãnh liệt, khi rất nhiều nước Đông Âu gia nhập NATO và hội nhập kinh tế mạnh mẽ hơn với châu Âu.



Ba Lan

Bài chi tiết: Kết thúc của Chủ nghĩa Cộng sản tại Ba Lan



Chủ tịch Công đoàn Đoàn kết Lech Wałęsa (giữa) với Tổng thống Mỹ George H. Bush (phải) và Barbara Bush (trái) ở Warsaw, tháng 7 năm 1989.



Đại hội lần thứ tư của Liên Hợp Đảng Người lao động Ba Lan, được tổ chức vào năm 1963.

Một làn sóng các cuộc đình công đã nổ ra ở Ba Lan vào tháng Tư và tháng 5 năm 1988, làm tê liệt nền công nghiệp của đất nước. Một làn sóng đình công tiếp theo bùng nổ vào ngày 15 tháng 8, khi mà giới công nhân kêu gọi tái hợp pháp hoá Công đoàn Đoàn kết.

Trong vài ngày tiếp theo, một loạt các cuộc đình công tại các mỏ than và các nhà máy đóng tàu đã diễn ra, bao gồm cả cuộc đình công vào ngày 22 tháng 8 tại Nhà máy đóng tàu Gda-xtan, nơi khai sinh của Công đoàn đoàn kết. Vào ngày 31 tháng 8 năm 1988, Lech Wałęsa, lãnh tụ của Công đoàn Đoàn kết đã được chính phủ mời đến Warsaw để đàm phán.

Vào ngày 18 tháng 1 năm 1989 tại một phiên họp đầy căng thẳng thuộc Đại hội lần thứ mười của Đảng Công nhân Thống nhất (khi đó là đảng cầm quyền ở Ba Lan), Tổng bí thư Wojciech Jaruzelski, đã xoay xở để có được sự tán thành của toàn đảng về việc mở các cuộc đàm phán chính thức với Công đoàn Đoàn kết. Vào ngày 6 tháng 2 năm 1989, cuộc đàm phán giữa chính quyền Ba Lan và Công đoàn đoàn kết đã diễn ra tại Hội trường Cột ở Warsaw.

Vào ngày 4 tháng 4 năm 1989, Hiệp định Bàn tròn lịch sử giữa hai bên đã được ký kết, qua đó chính quyền chính thức hợp pháp hóa Công đoàn Đoàn kết, đồng thời lên kế hoạch cho một cuộc bầu cử quốc hội tự do được tổ chức trên toàn quốc vào ngày 4 tháng 6 năm 1989 (tình cờ, một ngày sau đó sự kiện Quảng trường Thiên An Môn ở Trung Quốc đã diễn ra).

Một cơn địa chấn đã xảy ra tại cuộc bầu cử quốc hội khi Công đoàn Đoàn kết đã giành được chiến thắng áp đảo, dù không ai nghĩ rằng họ có thể làm được điều này. Các ứng cử viên thuộc Công đoàn Đoàn kết đã giành được tất cả số ghế mà họ được phép cạnh tranh tại Hạ viện, trong khi tại Thượng viện, họ đã giành được 99 trong số 100 ghế có sẵn (với một ghế còn lại do một ứng cử viên độc lập đảm nhận). Đồng thời, nhiều ứng cử viên Cộng sản nổi bật đã không giành được số phiếu tối thiểu cần thiết để nắm được các vị trí dành riêng cho họ.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 1989, hai đồng minh lâu năm của Đảng Cộng sản là Đảng Nhân dân Thống nhất (ZSL) và Đảng Dân chủ (SD) đã chính thức từ bỏ liên minh với Đảng Cộng sản và tuyên bố ủng hộ Công đoàn Đoàn kết. Thủ tướng cuối

cùng của nhà nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan, Czesław Kiszczak, cho biết ông sẽ từ chức để cho phép một người không phải cộng sản thành lập chính quyền. Vì Công đoàn Đoàn kết là nhóm chính trị duy nhất khác có thể thành lập chính phủ, nên hầu như chắc chắn rằng một thành viên của Công đoàn Đoàn kết sẽ trở thành thủ tướng.

Vào ngày 19 tháng 8 năm 1989, Tadeusz Mazowiecki, một biên tập viên báo chí chống Cộng, người ủng hộ nhiệt thành của Công đoàn Đoàn kết, một người Công giáo sùng đạo, đã được đề cử làm Thủ tướng Ba Lan, trong khi Liên Xô không hề lên tiếng phản đối. Năm ngày sau, vào ngày 24 tháng 8 năm 1989, Quốc hội Ba Lan đã chấm dứt hơn 40 năm cai trị độc đảng bằng cách chấp thuận Mazowiecki trở thành Thủ tướng phi cộng sản đầu tiên của đất nước kể từ sau thế chiến II.

Vào ngày 13 tháng 9 năm 1989, một chính phủ phi Cộng sản mới đã được quốc hội phê chuẩn, đánh dấu sự thay đổi mô hình Nhà nước đầu tiên tại Đông Âu năm 1989. Vào ngày 17 tháng 11 năm 1989, bức tượng của Felix Dzerzhinsky, người sáng lập ra lực lượng Cheka của Ba Lan, biểu tượng của sự cai trị của Đảng Cộng sản Ba Lan, đã bị phá hủy. Vào ngày 29 tháng 12 năm 1989, Sejm đã sửa đổi hiến pháp để thay đổi tên chính thức của đất nước từ Cộng hòa Nhân dân Ba Lan thành Cộng hòa Ba Lan. Đảng Công nhân Thống nhất Ba Lan (Đảng Cộng sản Ba Lan) đã tự giải tán vào ngày 29 tháng 1 năm 1990 và đổi tên thành Đảng Dân chủ xã hội Ba Lan.

Năm 1990, Jaruzelski từ chức tổng thống Ba Lan và được thay thế bởi lãnh đạo phong trào Công đoàn Đoàn kết Lech Wałęsa,

người đã giành chiến thắng tại cuộc bầu cử tổng thống năm 1990 được tổ chức trong hai vòng vào các ngày 25 tháng 11 và ngày 9 tháng 12.

Sự kiện Walesa nhậm chức tổng thống vào ngày 21 tháng 12 năm 1990 được coi là sự kết thúc chính thức của nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan và là khởi đầu của nước Cộng hòa Ba Lan. Khối Hiệp ước Warsaw đã được giải thể ngày 1 tháng 7 năm 1991. Vào ngày 27 tháng 10 năm 1991 cuộc bầu cử quốc hội hoàn toàn tự do đầu tiên kể từ năm 1945 đã được tổ chức. Điều này đã hoàn thành quá trình chuyển đổi của Ba Lan từ chế độ cộng sản chủ nghĩa sang một hệ thống chính trị dân chủ tự do kiểu phương Tây. Quân đội Nga đã hoàn toàn rút khỏi Ba Lan vào ngày 18 tháng 9 năm 1993.



Hungary

Theo chân Ba Lan, Hungary trở thành quốc gia Đông Âu tiếp theo chuyển tiếp sang một chính phủ phi Cộng sản. Mặc dù Hungary đã tiến hành một số cải cách kinh tế và tự do hóa chính trị trong những năm 1980, nhưng những cải cách thực sự lớn và triệt để chỉ xảy ra sau khi János Kádár trở thành Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản vào ngày 23 tháng 5 năm 1988. Vào ngày 24 tháng 11 năm 1988 Miklós Németh được bổ nhiệm làm Thủ tướng Hungary. Vào ngày 12 tháng 1 năm 1989, Nghị viện đã thông qua một "gói đạo luật dân chủ", trong đó công

nhận các quyền tự do lập hội, tự do hội họp, và tự do báo chí; xây dựng một luật bầu cử mới; đồng thời sửa đổi lại hiến pháp. Vào ngày 29 tháng 1 năm 1989, một thành viên của Bộ Chính trị là Imre Pozsgay đã tuyên bố rằng cuộc nổi dậy năm 1956 của Hungary là một cuộc cách mạng của nhân dân, chứ không phải một cuộc bạo loạn được giật dây bởi nước ngoài như những gì mà chính quyền đã mô tả trong suốt hơn 30 năm.

Các cuộc biểu tình lớn nổ ra vào ngày Quốc khánh 15 tháng 3, đã buộc chính quyền phải bắt đầu quá trình đàm phán với các lực lượng chính trị phi Cộng sản mới thành lập. Các cuộc đàm phán Bàn Tròn bắt đầu vào ngày 22 tháng 4 và tiếp tục cho đến khi thỏa thuận Bàn Tròn được ký kết vào ngày 18 tháng 9. Tại các cuộc hội đàm này, một số nhà lãnh đạo chính trị tương lai của Hungary đã xuất hiện, bao gồm László Sólyom, József Antall, Gyorgy Szabad, Péter Tölgyessy và Viktor Orbán

Vào ngày 2 tháng 5 năm 1989, Hungary bắt đầu tháo dỡ hàng rào biên giới dài 240 km (150 dặm) với Áo. Điều này đã làm gia tăng tình trạng bất ổn ở Đông Đức và Tiệp Khắc trong mùa hè và mùa thu, khi hàng ngàn công dân từ hai nước này vượt biên trái phép sang phương Tây qua biên giới Hungary-Áo.

Vào ngày 1 tháng 6 năm 1989, Đảng Cộng sản Hungary cuối cùng đã thừa nhận rằng cố Thủ tướng Imre Nagy (người từng bị treo cổ vì tội phản quốc sau cuộc nổi dậy ở Hungary năm 1956 thực tế đã bị chính quyền xử tử một cách bất hợp pháp sau một phiên tòa giả tạo. Vào ngày 16 tháng 6 năm 1989, Nagy đã được cử hành một đám tang long trọng trên quảng

trường lớn nhất Budapest trước đám đông ít nhất 100.000 người, sau đó ông đã được an táng như một anh hùng dân tộc.

Theo thỏa thuận Bàn Tròn ngày 18 tháng 9, chính quyền Cộng hòa Nhân dân Hungary đã buộc phải chấp nhận sửa đổi lại Hiến pháp, thành lập một Tòa án Hiến pháp, hợp pháp hóa các đảng chính trị, tổ chức bầu cử đa đảng, cải cách Bộ luật hình sự và bộ luật tố tụng hình sự.

Vào ngày 7 tháng 10 năm 1989, Đảng Cộng sản tại kỳ đại hội cuối cùng của nó đã chính thức đổi tên thành Đảng Xã hội Hungary.

Trong phiên họp từ ngày 16 đến 20 tháng 10, quốc hội đã thông qua luật quy định về bầu cử quốc hội đa đảng và bầu cử tổng thống trực tiếp thông qua phổ thông đầu phiếu, cuộc bầu cử sẽ được tổ chức vào ngày 24 tháng 3 năm 1990. Hiến pháp mới được ban hành đã đổi tên nước Cộng hòa Nhân dân Hungary thành Cộng hòa Hungary, hiến pháp đảm bảo các quyền con người và tự do dân chủ, đồng thời tạo ra một cấu trúc thể chế đảm bảo sự phân chia quyền lực giữa các nhánh tư pháp, lập pháp và hành pháp của chính phủ.

Vào ngày 23 tháng 10 năm 1989, nhân kỷ niệm 33 năm Cách mạng 1956, nhà nước Cộng hòa Nhân dân Hungary chính thức bị bãi bỏ. Sự hiện diện của quân đội Liên Xô ở Hungary, vốn đã tồn tại kể từ Thế chiến II, cuối cùng đã chính thức chấm dứt vào ngày 19 tháng 6 năm 1991.



Đông Đức

Bài chi tiết: Die Wende, Tái thống nhất nước Đức, và Cách mạng hòa bình



Bức tường Berlin tại Cổng Brandenburg, ngày 10 tháng 11 năm 1989

Sau khi đường biên giới đã được mở từ phía Hungary, ngày càng có nhiều người Đông Đức đã bắt đầu di cư sang Tây

Đức thông qua biên giới của Hungary với nước Áo. Đến cuối tháng 9 năm 1989, hơn 30.000 người Đông Đức đã trốn thoát sang Tây Đức. Trước tình hình đó, chính phủ Đông Đức đã cấm người dân di chuyển tới Hungary, khiến cho Tiệp Khắc trở thành nhà nước láng giềng duy nhất mà người Đông Đức có thể nhập cảnh.

Hàng ngàn người Đông Đức đã cố gắng để tiếp cận Tây Đức bằng cách chiếm đóng các cơ sở ngoại giao ở thủ đô các nước Đông Âu khác, đặc biệt là tại Đại sứ quán Đông Đức ở Prague, nơi hàng ngàn người Đông Đức đã cắm trại trong khu vườn lầy lội từ tháng Tám đến tháng Mười Một. Đông Đức đã đóng cửa biên giới với Tiệp Khắc (CSSR) vào đầu tháng Mười, từ đó cô lập mình khỏi tất cả các nước láng giềng.

Do cơ hội cuối cùng để tẩu thoát khỏi đất nước đã bị đóng lại, những người Đông Đức bắt đầu cuộc biểu tình được gọi là biểu tình Ngày Thứ Hai. Hàng trăm ngàn người dân ở một số thành phố - nhiều nhất là ở Leipzig - đã tham gia vào những cuộc biểu tình này.

Sau cuộc biểu tình ngày 02 Tháng Mười, lãnh đạo Đảng Thống nhất Xã hội Chủ nghĩa (SED) Erich Honecker đã ra lệnh cho quân đội nổ súng khiến nhiều người biểu tình thiệt mạng. Đảng Cộng sản chuẩn bị một lực lượng cảnh sát rất lớn, bao gồm cả dân quân, cảnh sát mật (Stasi), và quân tác chiến. Đã có tin đồn lo ngại về một vụ thảm sát Thiên An Môn nữa.

Ngày 06 tháng 10 và 07 tháng 10, Gorbachev viếng thăm Đông Đức để đánh dấu kỷ niệm 40 năm thành lập nước Cộng

hòa Dân chủ Đức, và thúc giục lãnh đạo Đông Đức chấp nhận cải cách. Một câu nói nổi tiếng của ông được dịch sang tiếng Đức là "Wer zu spät kommt, den bestraft das Leben" (Ai quá muộn sẽ chết). Tuy nhiên, Erich Honecker vẫn chống lại cải cách, chính quyền của ông thậm chí còn đi xa hơn bằng cách cấm lưu hành các ấn phẩm báo chí của Liên Xô, mà chính quyền Đông Đức xem là phản động.

Đối mặt với tình trạng bất ổn dân sự đang diễn ra, Đảng Thống nhất Xã hội chủ nghĩa (SED) đã nhất trí bãi nhiệm Honecker vào giữa tháng Mười, và thay thế ông ta bằng Egon Krenz. Ngoài ra, biên giới với Tiệp Khắc đã được mở cửa trở lại, nhưng chính quyền Tiệp Khắc đã sớm cho phép tất cả những người tị nạn Đông Đức được nhập cảnh trực tiếp vào Tây Đức mà không có đòi hỏi thêm thủ tục gì, do đó chính thức phá bỏ một phần của Bức màn sắt vào ngày 3 tháng 11.

Không thể làm gì để ngăn chặn dòng người tị nạn đổ xô tới phương Tây thông qua Tiệp Khắc, chính quyền Đông Đức cuối cùng đầu hàng trước áp lực công chúng vào ngày 9 tháng 11, bằng cách cho phép các công dân Đông Đức được nhập cảnh trực tiếp vào Tây Berlin và Tây Đức, thông qua các cửa khẩu biên giới, không cần phải khai báo với lính biên phòng.

Được kích thích bởi các ngôn từ thất thường của Günter Schabowski trong một cuộc họp báo truyền hình, nói rằng những thay đổi là "có hiệu lực ngay lập tức", hàng trăm ngàn người Đông Đức đã lợi dụng cơ hội, đổ xô qua Bức tường Berlin vừa được mở để chạy sang Tây Đức.

Đến tháng mười hai, Krenz đã được thay thế, và chế độ độc đảng của Đảng Thống nhất Xã hội chủ nghĩa Đức đã kết thúc. Điều này dẫn đến sự tăng tốc của quá trình cải cách ở Đông Đức, cuối cùng kết thúc với sự thống nhất của Đông và Tây Đức có hiệu lực từ ngày 03 tháng 10 năm 1990.



Tiếp Khắc

"Cuộc cách mạng nhung" là một cuộc chuyển giao quyền lực bất bạo động ở Tiệp Khắc đã biến nước này từ một quốc gia Cộng sản chủ nghĩa trở thành một nước cộng hòa nghị viện. Vào ngày 17 tháng 11 năm 1989, cảnh sát chống bạo động đã đàn áp một cuộc biểu tình hòa bình của sinh viên ở Prague, mặc dù tranh cãi vẫn tiếp tục về việc có ai chết đêm đó hay không. Sự kiện đó đã dẫn tới một loạt các cuộc biểu tình của người dân từ ngày 19 tháng 11 đến cuối tháng 12.

Đến ngày 20 tháng 11, số người biểu tình ôn hòa được tập hợp tại Prague đã tăng từ 200.000 người lên tới nửa triệu người. Năm ngày sau, cuộc biểu tình tại Letná Square đã thu hút 800.000 người. Vào ngày 24 tháng 11, toàn bộ lãnh đạo Đảng Cộng sản Tiệp Khắc, bao gồm cả tổng bí thư Miloš Jakeš, đã tuyên bố từ chức. Một cuộc tổng đình công toàn quốc kéo dài hai giờ đã được tổ chức vào ngày 27 tháng 11.

Với sự sụp đổ của các chính phủ Cộng sản tại các quốc gia Đông Âu khác, và các cuộc biểu tình trên đường phố ngày càng

gia tăng, Đảng Cộng sản Tiệp Khắc đã tuyên bố vào ngày 28 tháng 11 năm 1989 rằng họ sẽ từ bỏ quyền lực và đồng thời bãi bỏ nhà nước độc đảng.

Dây thép gai và các vật cản khác đã được gỡ bỏ khỏi biên giới với Tây Đức và Áo vào đầu tháng 12. Vào ngày 10 tháng 12, Tổng thống Gustáv Husák đã chỉ định chính phủ phi Cộng sản đầu tiên ở Tiệp Khắc kể từ năm 1948, sau đó ông quyết định từ chức. Alexander Dubček được bầu làm chủ tịch quốc hội liên bang vào ngày 28 tháng 12 và Václav Havel được bầu làm Tổng thống đầu tiên của nước Tiệp Khắc dân chủ vào ngày 29 tháng 12 năm 1989.

Vào tháng 6 năm 1990, Tiệp Khắc đã tổ chức cuộc bầu cử quốc hội dân chủ đầu tiên kể từ năm 1946. Vào ngày 27 tháng 6 năm 1991, toàn bộ quân đội Liên Xô đã rút khỏi Tiệp Khắc.

Tiệp Khắc bị tách thành hai nước sau cuộc bầu cử năm 1993:

- Cộng hòa Séc (ngày 1 tháng 1 năm 1993)
- Slovakia (ngày 1 tháng 1 năm 1993)



Bulgaria

Vào tháng 10 và tháng 11 năm 1989, một loạt cuộc biểu tình về vấn đề môi trường đã được tổ chức tại thủ đô Sofia, tại đây các yêu cầu cải cách chính trị cũng được lên tiếng. Cuộc biểu tình đã bị đàn áp, nhưng vào ngày 10 tháng 11 năm 1989 (một ngày sau khi Bức tường Berlin bị phá vỡ), nhà lãnh đạo lâu năm của Bulgaria là Todor Zhivkov đã bị Bộ Chính trị bãi

nhiệm. Ông được thay thế bởi một người Cộng sản có quan điểm tự do hơn đáng kể là cựu bộ trưởng ngoại giao Petar Mladenov. Liên Xô rõ ràng đã chấp thuận việc thay đổi lãnh đạo, bởi vì Zhivkov là người đã phản đối quyết liệt chính sách cải tổ của Gorbachev.

Chính phủ mới ngay lập tức bãi bỏ các hạn chế về tự do ngôn luận và hội họp, dẫn đến cuộc biểu tình rầm rộ đầu tiên vào ngày 17 tháng 11, cũng như sự hình thành các phong trào chống Đảng cộng sản trên cả nước.

Liên minh các lực lượng dân chủ (UDF) đã được thành lập vào ngày 7 tháng 12. UDF yêu cầu các cải cách dân chủ triệt để hơn, quan trọng nhất là việc loại bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bulgaria được quy định trong hiến pháp.

Mladenov tuyên bố vào ngày 11 tháng 12 năm 1989 rằng Đảng Cộng sản sẽ từ bỏ sự lãnh đạo độc đảng và cam kết rằng một cuộc bầu cử đa đảng sẽ được tổ chức vào năm sau. Vào tháng 2 năm 1990, cơ quan lập pháp Bulgaria đã thông qua sửa đổi hiến pháp, chính thức xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bulgaria. Một loạt các buổi đàm phán đã diễn ra từ ngày 3 tháng 1 đến ngày 14 tháng 5 năm 1990, tại đó các bên đã đạt được thỏa thuận về quá trình chuyển đổi sang nhà nước nghị viện.

Đảng Cộng sản Bulgaria chính thức từ bỏ chủ nghĩa Marx Lênin vào tháng 4 năm 1990 và đổi tên thành Đảng Xã hội Bulgaria. Vào tháng 6 năm 1990, cuộc bầu cử tự do đầu tiên

kể từ năm 1931 đã được tổ chức, và Đảng Xã hội Bulgaria đã giành được thắng lợi.



Romania

Không giống như các nước Đông Âu khác, Romania đã không bao giờ trải qua bất cứ phong trào bài Stalin nào, thế nhưng quốc gia này đã tự tách mình khỏi sự ảnh hưởng của Liên Xô từ những năm 1960.

Tháng 1 năm 1989, Tổng bí thư Ceaușescu tái cử thêm 5 năm với cương vị là lãnh đạo của Đảng Cộng sản Rumani ở độ tuổi 71. Sự kiện này cho thấy Ceausescu vẫn có ý định duy trì quyền lực trước bối cảnh các cuộc nổi dậy chống cộng sản đang càn quét phần còn lại của Đông Âu.

Khi Ceaușescu chuẩn bị lên đường cho một chuyến thăm cấp nhà nước tới Iran, lực lượng Securitate của ông đã ra lệnh bắt giữ và trục xuất một bộ trưởng địa phương người gốc Hungary có tên là László Tőkés vào ngày 16 tháng 12, với lý do "phản đối chế độ". Tőkés bị bắt giam, dẫn tới các cuộc bạo loạn nghiêm trọng trên toàn quốc nổ ra đòi thả tự do cho Tőkés. Các cuộc bạo loạn khởi đầu ở Timisoara vào ngày 16 tháng 12, và kéo dài liên tục trong 5 ngày.

Khi trở về từ Iran, Ceaușescu đã ra lệnh sắp đặt một cuộc biểu tình quần chúng ủng hộ ông bên ngoài trụ sở đảng Cộng sản ở Bucharest. Tuy nhiên, thật bất ngờ, đám đông chuyển sang la ó Ceausescu khi ông ta phát biểu. Sau khi nhận được thông tin

từ các đài phát thanh phương Tây về những cuộc nổi dậy ở Timisoara và Bucharest, những năm tháng âm ỉ nổi bất bình với sự đàn áp của chính phủ đã thúc đẩy nhân dân Romania đấu tranh lật đổ chính quyền hiện thời, và các cuộc biểu tình lan rộng trong cả nước.

Lúc đầu, các lực lượng an ninh tuân thủ lệnh của Ceausescu và bắn vào người biểu tình, nhưng đến sáng ngày 22 Tháng 12, quân đội Rumani đột nhiên thay đổi thái độ. Xe tăng của quân đội đã bắt đầu chuyển hướng tới trụ sở Ủy ban Trung ương Đảng với đám đông quần chúng tràn ngập bước theo. Những người nổi loạn phá tung các cửa ra vào của tòa nhà Ủy ban Trung ương và lùng bắt Ceaușescu và vợ ông, Elena, nhưng hai người đã trốn thoát qua một máy bay trực thăng đang chờ họ trên mái của tòa nhà.

Vào ngày lễ Giáng Sinh, truyền hình Rumani đã phát sóng trực tiếp phiên tòa xét xử gia đình Ceaușescu, và sau một phiên tranh tụng ngắn, tòa tuyên án án tử hình với cả hai vợ chồng ông. Một Hội đồng Mặt trận lâm thời cứu quốc đã tạm thời tiếp quản chính quyền. Cuộc bầu cử đa đảng đầu tiên đã được tổ chức vào ngày 20 tháng 5 năm 1990. Các sự kiện tại Rumani là đẫm máu nhất vào năm 1989: hơn 1.000 người chết, 1/10 trong số đó là trẻ em, người nhỏ nhất chỉ mới một tháng tuổi.



Albania

Tại Cộng hoà xã hội chủ nghĩa nhân dân Albania, Enver Hoxha, người cai trị Albania trong bốn thập kỷ với bàn tay sắt, đã chết vào 11 tháng 4 năm 1985. Người kế nhiệm ông, Ramiz Alia, bắt đầu dần dần lới lỏng chế độ chính trị.

Năm 1989, các cuộc nổi dậy đầu tiên bắt đầu tại Shkodra và lan ra các thành phố khác. Cuối cùng, chế độ quyết định tiến hành một số cải cách tự do hóa, bao gồm cả các biện pháp năm 1990 quy định quyền tự do đi du lịch nước ngoài. Chính phủ cũng bắt đầu nỗ lực cải thiện quan hệ với thế giới bên ngoài. Tháng 3 năm 1991, một cuộc bầu cử đã đưa những người cộng sản trước đây nắm quyền, nhưng một cuộc tổng biểu tình và bãi công ở các thành phố lớn đã dẫn đến việc thành lập một nội các liên minh bao gồm cả những người phi cộng sản. Đảng cộng sản Albania đã bị mất vị trí lãnh đạo trong cuộc bầu cử tháng 3 năm 1992, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và bất ổn xã hội.



Nam Tư

Nhà nước Cộng hòa Liên bang Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư không phải là một thành viên của khối Hiệp ước Warsaw, quốc gia này đã theo đuổi phiên bản chủ nghĩa cộng sản của riêng mình rất thành công dưới sự lãnh đạo của Josip Broz Tito.

Nam Tư là một nhà nước đa sắc tộc, chính quyền nước này đã nỗ lực để củng cố sự đoàn kết quốc gia trong hàng thập kỷ. Tuy vậy căng thẳng giữa các sắc tộc đã bắt đầu leo thang kể từ sự kiện Mùa xuân Croatia năm 1970, một phong trào đòi quyền

tự trị của Croatia và nó đã bị trấn áp quyết liệt bởi chính quyền trung ương. Sự kiện Mùa xuân Croatia buộc chính quyền Nam Tư phải có những sự thay đổi nhất định. Hiến pháp Nam Tư 1974 đã bãi bỏ một số quyền hành của chính quyền trung ương và trao thêm quyền tự trị cho các nước cộng hòa thành viên và các tỉnh.

Sau cái chết của Tito vào năm 1980, căng thẳng sắc tộc gia tăng một cách đáng lo ngại, đầu tiên là cuộc biểu tình năm 1981 ở **Kosovo**. Nước cộng hòa thành viên Slovenia đã khởi xướng chính sách tự do hóa dần dần vào năm 1984, khá giống với chính sách Perestroika của Liên Xô. Điều này đã dẫn tới mối quan hệ căng thẳng giữa giới lãnh đạo cộng sản Slovenia với chính quyền trung ương.

Vào các năm 1987 và 1988, một loạt các cuộc đụng độ giữa những nhóm xã hội dân sự mới nổi với chính quyền Nam Tư đã lên đến đỉnh điểm với cái gọi là "Mùa xuân Slovenia", một phong trào quần chúng đấu tranh cho cải cách dân chủ. Ủy ban Quốc tế Bảo vệ Nhân quyền được thành lập, trở thành nền tảng của tất cả các phong trào chính trị phi Cộng sản.

Đến đầu năm 1989, một số đảng chính trị chống cộng đã hoạt động công khai, thách thức quyền lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Slovenia. Chẳng mấy chốc, những người Cộng sản Slovenia, trước áp lực từ chính phong trào xã hội dân sự của họ, đã xảy ra mâu thuẫn với giới lãnh đạo Cộng sản Nam Tư.

Vào tháng 1 năm 1990, một Đại hội bất thường của Liên đoàn Cộng sản Nam Tư đã được triệu tập để giải quyết tranh chấp

giữa các đảng phái. Đại hội không giải quyết được mâu thuẫn, Đảng Cộng sản Slovenia và Đảng Cộng sản Croatia đã tuyên bố tách khỏi Quốc hội Nam Tư vào ngày 23 tháng 1 năm 1990, đánh dấu sự chấm dứt tồn tại của đảng Cộng sản Nam Tư.

Đảng Cộng sản của các nước Slovenia và Croatia đã đàm phán bầu cử đa đảng với các phong trào đòi lập tại riêng lãnh thổ của họ. Vào ngày 8 tháng 4 năm 1990, liên minh DEMOS ủng hộ dân chủ và chống Nam Tư đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử quốc hội ở Slovenia, trong khi vào ngày 22 tháng 4 năm 1990, cuộc bầu cử quốc hội Croatia đã đem đến một chiến thắng vang dội cho Liên minh Dân chủ Croatia (HDZ) do Franjo Tuđman lãnh đạo.

Kết quả cân bằng hơn nhiều ở Bosnia và Herzegovina và tại Macedonia trong các cuộc bầu cử quốc hội tháng 11 năm 1990, trong khi cuộc bầu cử quốc hội và tổng thống tháng 12 năm 1990 tại Serbia và Montenegro củng cố quyền lực của nhà độc tài Nam Tư Milošević và những người ủng hộ ông. Bầu cử tự do trên toàn quốc ở cấp độ Liên bang đã không bao giờ được tổ chức.



Các nhà lãnh đạo của Slovenia và Croatia bắt đầu chuẩn bị kế hoạch ly khai khỏi Liên bang. Trong cuộc trưng cầu dân ý độc lập ở Slovenia được tổ chức ngày 23 tháng 12 năm 1990, 88,5% người dân đã bỏ phiếu ủng hộ độc lập. Trong cuộc trưng cầu dân ý độc lập ở Croatia ngày 19 tháng 5 năm 1991, 93,24% người dân đã bỏ phiếu ủng hộ độc lập.

Căng thẳng sắc tộc ngày càng leo thang đã dẫn tới cuộc chiến tranh Nam Tư, sự tan rã của Nam Tư và sự độc lập của các quốc gia thành viên, theo trình tự thời gian:





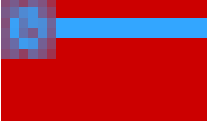


- Slovenia (25 tháng 6 năm 1991)
- Croatia (25 tháng 6 năm 1991)
- Cộng hòa Macedonia (Ngày 08 tháng 9 năm 1991)
- Bosnia và Herzegovina (Ngày 01 tháng 3 năm 1992)
- Serbia và Montenegro (Nhà nước liên minh từ 1992-2006. Montenegro tuyên bố độc lập vào ngày 03 tháng 6 năm 2006)
- Kosovo (ngày 17 tháng 2 năm 2008, được công nhận một phần.)

Trình tự thời gian bầu cử ở Đông Âu từ 1989-1991

Giữa mùa xuân 1989 và mùa xuân 1991, các nước thuộc Liên Xô và đông Âu dần từ bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa. Tại một số nước, Đảng Cộng sản bị giải thể hoặc thậm chí bị cấm hoạt động trong một thời gian. Ở Trung và Đông Âu, kể cả những người đã từng là công dân của nước Liên Xô và Nam Tư cũ, đã tham gia các cuộc bầu cử đa đảng phái lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ. Dưới đây là danh sách các cuộc bầu cử ở Đông Âu sau Các cuộc cách mạng 1989:

-  Ba Lan – 4-6-1989
-  Turkmenistan – 7-1-1990

-  Uzbekistan – 18-2-1990
-  Litva – 24-2-1990
-  Moldavia- 25-2-1990
-  Kirghizia – 25-2-1990
-  Tajikistan – 25-2-1990
-  Byelorussia – 3-3-1990
-  Nga – 4-3-1990
-  Ukraina – 4-3-1990
-  Đông Đức – 18 -3- 1990
-  Estonia – 18-3-1990
-  Latvia – 18-3-1990
-  Hungary – 25-3-1990
-  Kazakhstan – 25-3-1990

-  Slovenia – 8-4-1990
-  Croatia – 24-4-1990
-  România – 20-5-1990
-  Armenia – 20-5-1990
-  Tiệp Khắc – 8-6-1990
-  Bulgaria – 10-6-1990
-  Azerbaijan – 30-9-1990
-  Gruzia – 28-10-1990
-  Macedonia – 11-11-1990
-  Bosnia and Herzegovina – 18-11-1990
-  Serbia – 8-12-1990
-  Montenegro – 9-12-1990
-  Albania – 7- 4 -1991

Ở châu Á



Mông Cổ

Mông Cổ tuyên bố độc lập vào năm 1911 ngay trước khi sự sụp đổ của triều đại nhà Thanh diễn ra. Đảng Nhân dân Mông Cổ lên nắm quyền vào năm 1921, và đổi tên thành Đảng Nhân dân Cách mạng Mông Cổ. Trong giai đoạn này, Mông Cổ liên minh chặt chẽ với Liên Xô. Sau khi Yumjaagiin Tsedenbal chết năm 1984, ban lãnh đạo mới của Đảng dưới quyền Jambyn Batmönkh đã thực hiện một số cải cách kinh tế, nhưng không đủ để làm hài lòng quần chúng nhân dân đòi hỏi những thay đổi triệt để hơn. Cách mạng Mông Cổ là một cuộc cách mạng dân chủ, bắt bạo động bắt đầu bằng các cuộc biểu tình và tuyệt thực tập thể trên cả nước, cuối cùng đã chấm dứt 70 năm chủ nghĩa cộng sản ở Mông Cổ và tiến tới thành lập một nhà nước dân chủ. Cuộc cách mạng được mở đầu bởi những cuộc biểu tình của giới trẻ tại Quảng trường Sükhbaatar ở thủ đô Ulaanbaatar, và kết thúc với việc chính quyền Cộng sản từ chức mà không hề đổ máu. Một số nhà lãnh đạo chính của cuộc cách mạng là Tsakhiagiin Elbegdorj, Sanjaasürengiin Zorig, Erdeniin Bat-Üül và Bat-Erdeniin Batbayar.

Trong buổi sáng ngày 10 tháng 12 năm 1989, cuộc biểu tình công khai đầu tiên đã xảy ra trước Trung tâm Văn hóa Thanh niên ở thủ đô Ulaanbaatar. Tại đây, Elbegdorj tuyên bố thành lập Liên minh Dân chủ Mông Cổ, và phong trào dân chủ đầu tiên ở Mông Cổ chính thức bắt đầu. Những người biểu tình kêu

gọi Mông Cổ noi gương Liên Xô và tiến hành các chương trình cải tổ perestroika và glasnost. Giới bất đồng chính kiến yêu cầu bầu cử tự do và cải cách kinh tế.

Những người biểu tình đã thêm yếu tố dân tộc chủ nghĩa vào các cuộc biểu tình bằng cách sử dụng những biểu ngữ mang chữ viết truyền thống của dân tộc Mông Cổ (Hầu hết người Mông Cổ không thể đọc được chữ viết truyền thống của dân tộc họ khi mà chính quyền cộng sản đã áp đặt bảng chữ cái Cyrillic của Nga trong hàng chục năm). Vào ngày 14 tháng 1 năm 1990, những người biểu tình, với số lượng đã tăng từ ba trăm lên 1.000 người, đã cùng nhau tập hợp tại một quảng trường trước Bảo tàng Lenin ở Ulaanbaatar, nơi đây đã được đổi tên thành Quảng trường Tự do kể từ đó.

Một cuộc biểu tình ở Quảng trường Sükhbaatar vào ngày 21 tháng 1 (trong thời tiết lạnh với nhiệt độ tụt xuống ngưỡng -30 độ C) cũng đã nổ ra. Những người biểu tình mang theo các biểu ngữ ca ngợi Thành Cát Tư Hãn, vị anh hùng dân tộc mà các lớp học lịch sử tại Mông Cổ thời điểm đó đã bỏ qua không đề cập đến do ảnh hưởng của giáo dục xã hội chủ nghĩa.

Trong những tháng tiếp theo của năm 1990, các nhà hoạt động tiếp tục tổ chức biểu tình, tuần hành và tuyệt thực, song song với đó là các cuộc đình công của giáo viên và công nhân. Các nhà hoạt động đã nhận được sự ủng hộ ngày càng tăng từ mọi tầng lớp nhân dân Mông Cổ, cả ở thủ đô cũng như nông thôn.

Sau nhiều cuộc biểu tình của hàng ngàn người dân ở thủ đô cũng như các tỉnh, đến ngày 4 tháng 3 năm 1990, MDU cùng

với ba tổ chức dân chủ khác đã tổ chức một cuộc họp quần chúng ngoài trời và mời chính phủ tham dự. Chính phủ đã không gửi đại diện nào đến tham gia cuộc họp, cuối cùng đã dẫn tới một cuộc biểu tình của hơn 100.000 người dân yêu cầu cải cách dân chủ. Jambyn Batmönkh đã quyết định giải tán Bộ Chính trị và từ chức vào ngày 9 tháng 3 năm 1990.

Cuộc bầu cử quốc hội lưỡng viện đa đảng, tự do đầu tiên của Mông Cổ diễn ra vào ngày 29 tháng 7 năm 1990. Đảng Nhân Dân Cách mạng Mông Cổ (MPRP) vẫn chiếm đa số ở cả hai viện, nhưng rồi đảng này đã thua cuộc bầu cử năm 1996. Những tốp lính Nga cuối cùng tại Mông Cổ đã rút về nước từ tháng 12 năm 1992.

Sự sụp đổ của Liên Bang Xô viết



Xe tăng tại Quảng trường Đỏ ở Moskva trong cuộc đảo chính năm 1991

Sự suy yếu của chính phủ Xô viết đã dẫn đến một loạt các sự kiện mà cuối cùng gây ra sự tan rã của Liên Xô, một quá trình dần dần diễn ra từ 19 tháng 1 năm 1990 tới 31 Tháng 12 Năm

1991. Quá trình này dẫn tới nhiều trong số các nước cộng hòa của Liên Xô tuyên bố độc lập.

Gồm 15 nước tuyên bố tách khỏi Liên Xô:

-  Turkmenistan – 7-1-1990
-  Uzbekistan – 18-2-1990
-  Litva – 24-2-1990
-  Moldavia- 25-2-1990
-  Kirghizia – 25-2-1990
-  Tajikistan – 25-2-1990
-  Byelorussia – 3-3-1990
-  Nga – 4-3-1990
-  Ukraina – 4-3-1990
-  Estonia – 18-3-1990
-  Latvia – 18-3-1990

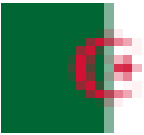
-  Kazakhstan – 25-3-1990
-  Armenia – 20-5-1990
-  Azerbaijan – 30-9-1990
-  Gruzia – 28-10-1990

Ảnh hưởng của Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu

Các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa trên thế giới

- Sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu là một tổn thất to lớn đối với các quốc gia theo chế độ Xã hội Chủ nghĩa trên thế giới năm 1991, kéo theo nhiều cuộc biểu tình, bạo động nội chiến trên khắp thế giới, làm kết thúc chiến tranh lạnh, thiết lập một trật tự Thế giới mới. Sau đây là tình hình các nước trên thế giới sau cuộc cách mạng 1989.

Châu Phi

-  Algeria – Bạo loạn Tháng 10 năm 1988, cuộc nổi dậy Hồi giáo ở Algeria năm 1991, đã buộc nước này phải từ bỏ chế độ độc đảng chuyển sang cuộc bầu cử đa đảng năm 1995.



- Angola – Chính phủ MPLA cầm quyền đã từ bỏ chủ nghĩa Marx - Lenin vào năm 1991 và đồng ý với Hiệp định Bicesse trong cùng năm, tuy nhiên cuộc Nội chiến Angola giữa hai đảng MPLA và UNITA bảo thủ vẫn tiếp tục trong một thập kỷ nữa.



- Benin – Chính quyền của Mathieu Kérékou bị áp lực phải từ bỏ chủ nghĩa Marx - Lenin vào năm 1989.



- Burkina Faso – Dân chủ hóa năm 1990.



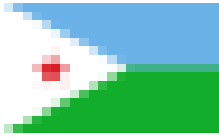
- Cape Verde – Đảng cầm quyền châu Phi độc lập của Cabo Verde đã cắt giảm hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và viện trợ nước ngoài gây áp lực cho chính phủ để cho phép bầu cử đa đảng vào năm 1991.



- Tchad – Dân chủ hoá năm 1991.



- Cộng hòa Nhân dân Congo – Chính quyền của Denis Sassou Nguesso bị áp lực phải từ bỏ Chủ nghĩa Marx - Lenin vào năm 1991. Quốc gia này đã tổ chức bầu cử vào năm 1992 và thành lập Cộng hòa Congo vào năm 1993.



- Djibouti – Xảy ra cuộc nội chiến ở Djibouti năm 1991 và dân chủ hoá năm 1992.



- Cộng hoà dân chủ liên bang Ethiopia – Một hiến pháp mới được thực hiện vào năm 1987, và sau khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, chính quyền quân sự Cộng sản Derg do Mengistu Haile Mariam lãnh đạo đã bị đánh bại bởi phe nổi dậy trong cuộc Nội chiến ở Ethiopia và Mengistu phải trốn chạy ra nước ngoài vào năm 1991.



- Guinea-Bissau – Dân chủ hóa năm 1991.



- Cộng hoà Madagascar – Tổng thống của đất nước, và là một người theo Chủ nghĩa xã hội, ông Didier Ratsiraka bị lật đổ.

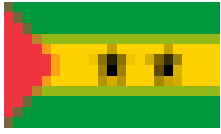


- Mali – Chính quyền của Moussa Traoré đã bị lật đổ, Mali thông qua một hiến pháp mới; Tổ chức các cuộc bầu cử đa đảng. Cuộc nổi dậy năm 1990 và cuộc đảo chính năm 1991.



- Mozambique – Cuộc nội chiến ở Mozambiku giữa FRELIMO và các đảng bảo thủ RENAMO đã kết thúc thông qua hiệp định năm 1992. FRELIMO sau đó đã từ bỏ

chủ nghĩa xã hội và với sự ủng hộ của Liên hợp quốc đã tổ chức nhiều cuộc bầu cử.



- São Tomé và Príncipe – Phong trào Giải phóng Lao động São Tomé và Príncipe & Đảng Xã hội đã cắt giảm hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và các viện trợ nước ngoài gây áp lực cho chính phủ cho phép bầu cử đa đảng vào năm 1991.



- Seychelles – Dân chủ hóa năm 1991.



- Somalia – Cuộc nổi loạn Somalia đã lật đổ chính quyền quân sự Cộng sản của Siad Barre trong cuộc Cách mạng Somali năm 1991.



- Sudan – Kết thúc triều đại của Đảng Liên minh Dân chủ bằng cuộc đảo chính của Omar al-Bashir năm 1989.

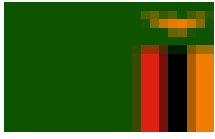


- Tanzania – Đảng Chama Cha Mapinduzi cầm quyền đã cắt giảm hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và các viện trợ nước ngoài gây áp lực cho chính phủ cho phép bầu cử đa đảng vào năm 1995.

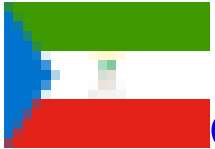


- Tunisia – Đổi tên Đảng Cộng sản Tunisia ở Phong trào Ettajdid năm 1993 và đổi tên Đảng Destourian

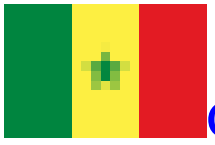
Xã hội Chủ nghĩa trong Cuộc Hiến pháp Lập hiến Dân chủ năm 1988.



- Zambia – Đảng Thống nhất Quốc gia đã cắt giảm hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và viện trợ nước ngoài gây áp lực cho chính phủ cho phép bầu cử đa đảng vào năm 1991.



- Cộng hòa Guinea Xích Đạo – Dân chủ hoá năm 1990.



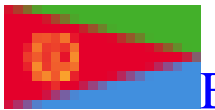
- Cộng hòa Senegal – Dân chủ hoá năm 1990.



- Cộng hòa Guinea – Dân chủ hoá năm 1990.



- Cộng hòa Uganda – Dân chủ hoá năm 1990.



- Eritrea – Mặt trận Nhân dân vì Dân chủ và Công lý đã đấu tranh đòi độc lập tách khỏi Ethiopia. Cuối cùng Eritrea đã tuyên bố độc lập vào năm 1993.



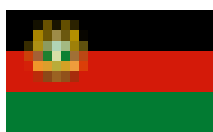
- Ai Cập – Các nhà xã hội cách mạng Trotskyistorganisation ở Ai Cập thông qua tên hiện tại vào tháng 4 năm 1995, RS đã phát triển từ một vài thành viên tích cực, khi người Ai Cập rời đi rất nhiều dưới lòng đất, đến vài trăm bởi Intifada thứ hai của Palestine. Mặc dù không thể tự do tổ chức dưới thời Tổng thống Hosni Mubarak, tư

cách thành viên của nhóm vẫn tăng lên do sự tham gia của họ vào phong trào đoàn kết của người Palestine. Intifada được coi là có tác dụng triệt để đối với thanh niên Ai Cập, từ đó giúp tái lập hoạt động cơ sở, vốn đã bị đàn áp từ lâu dưới chế độ Mubarak.



- Libya – Năm 1989, Libya trải qua giai đoạn tồi tệ nhất và đối mặt sự trừng phạt của Phương Tây, Mỹ, Liên hợp quốc. Mặc dù chính quyền Gaddafi không chấp nhận cả chủ nghĩa cộng sản của Xô Viết và chủ nghĩa tư bản của Phương Tây, bản thân Gaddafi tuyên bố rằng Libya đi theo con đường riêng nhưng hiến pháp lại tuyên bố rằng Libya là một nước theo chủ nghĩa xã hội.

Trung Đông



- Afghanistan – Đổi tên thành Cộng hòa Afghanistan năm 1987, sự chiếm đóng của Liên Xô chấm dứt và chính quyền Cộng hòa Nhân dân Afghanistan dưới quyền Mohammad Najibullah rơi vào tay Mujahideen năm 1992.





- Cộng hòa Iraq – Những cuộc nổi dậy năm 1991. Chế độ Ba'athist của Saddam Hussein tồn tại đến năm 2003 cho đến khi cuộc xâm lăng của Mỹ lật đổ chế độ của ông.


-  Kuwait – Bị Iraq tấn công vào năm 1990. Sau đó được giải phóng trong Chiến tranh vùng Vịnh.
-  Palestine – Tổ chức Giải phóng Palestine đã mất đi một trong những đồng minh ngoại giao quan trọng nhất do sự sụp đổ của Liên bang Xô viết.
-  Nam Yemen – Cuộc nội chiến Nam Yemen năm 1986; Chủ nghĩa Marx - Lenin bị từ bỏ vào năm 1990; Nam Yemen thống nhất với nhà nước tư bản Bắc Yemen năm đó, sau đó đã dẫn đến một cuộc nội chiến.
-  Syria – Đảng Cộng sản Syria đã được chia thành hai đảng vào năm 1986.
-  Jordan – Đảng Cộng sản Jordan (JCP) vẫn bất hợp pháp cho đến năm 1993 và Đảng Dân chủ Jordan (HASHD) được thành lập vào năm 1989, khi Mặt trận Dân chủ Giải phóng Palestine tách chi nhánh của họ ở Jordan để trở thành một đảng riêng biệt.


Châu Á

-  Bangladesh – Mâu thuẫn dẫn tới nội chiến từ năm 1989.

-  Myanmar – Cuộc nổi dậy năm 1988 đã chứng kiến sự sụp đổ của Chế độ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Miến Điện, nhưng thất bại trong việc thiết lập chế độ mới mặc dù chủ nghĩa Mác đã bị bỏ rơi. Nước này được lãnh đạo bởi một chính phủ độc tài quân sự cho đến năm 2011, sau cuộc bầu cử năm 2010 được nhiều nước phương Tây xem là gian lận. Cuộc nổi dậy của đảng viên Cộng sản năm 1989.

-  Campuchia Sau cuộc Chiến tranh biên giới Tây Nam, chế độ Khmer đỏ bị lật đổ, Đảng CGDK và Đảng dân chủ Campuchia, Được chính phủ Việt Nam bảo trợ, đã bị mất quyền lực sau cuộc bầu cử do LHQ bảo trợ vào năm 1993, sau đó Đảng CGDK bị giải thể vào năm 1993 và Đảng dân chủ Campuchia bị giải thể năm 1992. Tuy nhiên, các cựu thành viên của Đảng dân chủ Campuchia đã thành lập Đảng Nhân dân Cách mạng Campuchia và giành lại được đa số ghế tại quốc hội vào năm 1997.

-  Trung Quốc – Đảng Cộng sản Trung Quốc bắt đầu thực hiện tự do hoá và cải cách kinh tế vào cuối những năm 1970 dưới thời Đặng Tiểu Bình khiến năm 1989 xảy ra sự kiện Thiên An Môn. Chính quyền đàn áp phong trào dân chủ này.

-  Ấn Độ – Cải cách kinh tế ở Ấn Độ đã được tiến hành vào năm 1991. Và Nghị quyết của Đảng Nhân dân

Arunachal. Đại hội Rashtriya Samajwadi đã tan rã vào năm 1989, Tình nguyện viên Quốc gia Tripura đã tan rã vào năm 1988 và Công ước Nhân dân Hmar đã tan rã vào năm 1986. Bắt đầu Cuộc nổi dậy tại Jammu và Kashmir năm 1989.



- Lào – Vẫn nằm dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào. Lào đã buộc phải yêu cầu Pháp và Nhật Bản hỗ trợ khẩn cấp, đồng thời yêu cầu Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á trợ giúp. Cuối cùng, vào năm 1989, Kaisôn đã viếng thăm Bắc Kinh để xác nhận việc khôi phục các mối quan hệ hữu nghị và để bảo đảm viện trợ của Trung Quốc.



- Mông Cổ – Cuộc Cách mạng Dân chủ năm 1990 ở Mông Cổ đã chứng kiến một bước đi dần dần để cho phép bầu cử đa đảng tự do và ban hành hiến pháp mới. Đảng Cách mạng Nhân dân Mông Cổ vẫn giữ đa số trong các cuộc bầu cử năm 1990, nhưng đã thua cuộc bầu cử năm 1996.



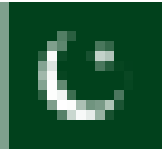
- Bắc Triều Tiên – Kim Nhật Thành qua đời năm 1994, chuyển quyền lực cho con trai Kim Jong-il. Lũ lụt chưa từng có và sự tan rã của Liên Xô đã dẫn tới nạn đói ở Triều Tiên, dẫn đến cái chết của hàng trăm ngàn người Triều Tiên. Tư tưởng Chủ nghĩa Mác - Lênin đã được thay thế bởi Tư tưởng chủ thể Juche vào năm 1992.



- Sri Lanka – Năm 1989 giải tán chủ nghĩa Marx - Lenin.



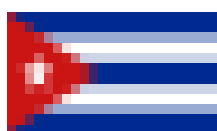
- Việt Nam – Đảng cộng sản Việt Nam đã thực hiện chính sách Đổi Mới vào năm 1986, từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Những năm 1990 Việt Nam khủng hoảng kinh tế. Ngày 3 tháng 2 năm 1994, Tổng thống Bill Clinton tuyên bố bỏ hoàn toàn cấm vận Việt Nam và lập cơ quan liên lạc giữa hai nước.



- Pakistan – Sự tan vỡ của Liên Xô đã có một tác động to lớn đến các Đảng phái Cộng sản ở Pakistan, như những nơi khác trên thế giới. Một số lượng lớn các phe phái đã từ bỏ chủ nghĩa Marx và phong trào Cộng sản. Vào thời điểm khó khăn trong lịch sử, nhóm MKP của CPP và Thiếu tá Ishaque (một trong ba phe phái do sự chia rẽ trong MKP năm 1978) đã cùng nhau tham gia chỉ trích và tự phê bình và thành lập Đảng Cộng sản Kissan Mazan năm 1995. Năm 1999, phần lớn Đảng Cộng sản Pakistan cũ đã ly khai và tự tái lập thành một đảng riêng biệt. Đảng Công nhân Quốc gia Pakistan là một đảng chính trị. Vào ngày 1 tháng 5 năm 1999, Đảng Awami Jamhoori, Đảng Xã hội Pakistan và một phe của Đảng Quốc gia Pakistan (do lãnh đạo Baloch Ghaus Bakhsh Bizenjo lãnh đạo) đã thành lập Đảng Công nhân Quốc gia (NWP). Abid Hassan Minto đã được bầu làm Tổng

thống đầu tiên và giữ chức vụ này cho đến nay bằng bầu cử. Cùng với Đảng Cộng sản Mazdoor Kissan (CMKP) của Sufi Abdul Khaliq, đây là một trong hai đảng phái chính trị cộng sản lớn ở Pakistan. Đảng Lao động Pakistan (LPP) là một đảng chính trị xa rời và một liên minh lao động hàng đầu, liên kết chặt chẽ với Quốc tế Thứ Tư. Nó có thành viên yêu sách của 7.300 thành viên trong năm 2009, bắt nguồn từ truyền thống Trotskyist. Những người sáng lập của nó là những sinh viên ở Hà Lan đã tiếp xúc với Ủy ban Quốc tế của Công nhân và được tuyển dụng vào cơ quan đó vào năm 1980. Họ trở về Pakistan vào năm 1986 và bắt đầu thực hiện công việc gia nhập Đảng Nhân dân Pakistan với tư cách là Cuộc đấu tranh. Từ năm 1991, một số thành viên tách ra từ Cuộc đấu tranh và hoạt động như một nhóm mở và năm 1995, họ trở thành Jeddojuh Inqilabi Tehrik (JIT) hoặc Phong trào Cách mạng Đấu tranh. Điều này trái ngược với lời khuyên của CWI. Đây là thành viên của 70 chiến binh đã tăng lên 740. LPP đã bị trục xuất khỏi CWI sau khi chấp nhận tiền từ các tổ chức phi chính phủ. khi LPP được đưa ra. LPP đã bị trục xuất khỏi CWI sau khi chấp nhận tiền từ các tổ chức phi chính phủ. Đảng hiện đã sáp nhập với Đảng Cộng sản Mazdoor Kissan và Đảng Công nhân Quốc gia.

Mỹ Latinh




- Cuba – Sự chấm dứt trợ cấp Liên Xô đã dẫn tới giai đoạn khó khăn đặc biệt, kinh tế Cuba lâm vào suy thoái do mất các bạn hàng từ Liên Xô và Đông Âu, nhưng sau đó

kinh tế Cuba đã ổn định và tăng trưởng trở lại vào những năm 2000. Một cuộc biểu tình không thành công đã được tổ chức vào năm 1994.




-  Nicaragua – Daniel Ortega thua cuộc bầu cử đa đảng vào năm 1990, và Liên minh Đối nghịch Quốc gia thắng.




-  Suriname – Dân chủ hóa vào năm 1987 và cuộc chiến tranh Guinness của Suriname (1986-1992).



-  Guyana – Đảng Tiến bộ Nhân dân (PPP) đã lên cầm quyền từ những năm 1990 và từ bỏ chủ nghĩa Marx - Lenin.



-  Grenada – Trong cuộc bầu cử năm 1990, tỷ lệ phiếu bầu của Phong trào yêu nước của Giám mục Maurice (MBPM) đã giảm xuống 2,4%, giảm xuống 1,6% vào năm 1995 và 0,6% vào năm 1999. Lãnh đạo cuối cùng của đảng là Terrence Marryshow đã sáp nhập MBPM với một đảng cánh tả khác vào năm 2002, tạo ra Phong trào Lao động Nhân dân.

Châu Đại Dương



- Vanuatu – Vanua'aku Pati thua cuộc bầu cử đa đảng vào năm 1991, và Liên hiệp các Đảng Trung tâm giành chiến thắng.

Các nước khác

- Nhiều đảng chính trị và các nhóm chiến binh trên thế giới do Liên Xô hậu thuẫn đã bị mất phương hướng và mất nguồn tài chính. Ngoài ra còn có một số Đảng phái cũng được Trung Quốc, Cuba hậu thuẫn nhưng gặp thất bại.



- Australia – Những năm 1990 thì có một số Đảng cộng sản ở Úc đã giải thể hoặc phải cải tổ để hoạt động chính trị.



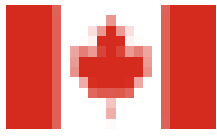
- Áo – Đảng Cộng sản Áo mất tài trợ của Đông Đức và 250 triệu euro tài sản.



- Bỉ – Đảng Cộng sản Bỉ được chia thành hai đảng vào năm 1989.



- Burundi – Năm 1996 xảy ra cuộc đảo chính Burundi.



- Canada – Vào năm 1990, đảng đã được đăng ký và tịch thu tài sản của mình, buộc phải bắt đầu một cuộc chiến chính trị và luật pháp kéo dài mười ba năm nhằm duy trì đăng ký các đảng chính trị nhỏ ở Canada, được gọi là Figueroa v. Canada, do đó thay đổi định nghĩa pháp lý một đảng chính trị ở Canada vào năm 2003 và bây giờ hoạt động mà không cần bất kỳ đại diện chính trị bầu.



- Phần Lan – Liên đoàn Dân chủ Nhân dân Phần Lan đã tan rã vào năm 1990 và Đảng Cộng sản Phần Lan bị sụp đổ vào năm 1992 và hấp thụ vào Liên minh Trái lại.



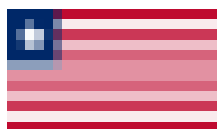
- Pháp – Sự sụp đổ của khối Đông Âu đã gây sốc cho Đảng Cộng sản Pháp. Cuộc khủng hoảng được gọi là đột biến la. Sự kết hợp của Đảng Xã hội Chủ nghĩa Thống nhất với Nửa mới cho Chủ nghĩa xã hội, Sinh thái học và Tự quản lý các Giải pháp Thay thế Đỏ và Xanh vào năm 1989. Tháng 12 năm 1995, Pháp đã khuấy động các cuộc biểu tình rộng khắp khi nói lại việc thử nghiệm hạt nhân ở rạn san hô vòng Fangataufa sau một lệnh tạm ngừng ba năm. Vụ thử nghiệm cuối cùng được tiến hành vào ngày 27 tháng 1 năm 1996 tại vùng Polynésie thuộc Pháp. Ngày 29 tháng 1 năm 1996, Pháp tuyên bố rằng họ sẽ tham gia Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện, và không còn thử nghiệm vũ khí hạt nhân.

- 
 Gambia – Cuộc đảo chính Gambia năm 1994.
- 
 Tây Đức – Stasi Phái Hồng quân mất người ủng hộ lâu dài, sau khi bức tường Berlin sụp đổ.^[21]
- 
 Hy Lạp – Tổ chức Cộng sản Marx - Lenin của Hy Lạp đã tan rã vào năm 1993 và sáp nhập vào Phong Trào cho một Đảng Cộng sản Hy Lạp. Hy Lạp còn lại bị giải thể vào năm 1992.
- 
 Ireland – Đảng Cộng sản Ireland đã suy giảm đáng kể và Đảng Dân chủ Xã hội đã bị giải thể vào năm 1990.
- 
 Italy – Sự sụp đổ này khiến Đảng Cộng sản Ý phải tự cải cách, tạo ra hai nhóm mới, Đảng Dân chủ Phía Tây lớn hơn và Đảng Cộng sản nhỏ hơn. Sự tan rã của Đảng Cộng sản một phần đã dẫn tới những thay đổi sâu sắc trong hệ thống đảng chính trị Ý trong những năm 1992-1994 và Sự sụp đổ của Đảng cấp tiến năm 1989 và Đảng Xã hội Ý vào năm 1994. Sự tan rã của các Lữ đoàn Đỏ vào năm 1988.
- 
 Nhật Bản – Đảng Cộng sản Nhật Bản đã ban hành một tuyên bố có tiêu đề "Chúng tôi hoan nghênh kết thúc

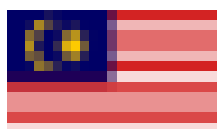
của một điều ác lịch sử vĩ đại của chủ nghĩa đế quốc và bá quyền".



- Liban – Kết thúc cuộc nội chiến.



- Liberia – Cuộc nội chiến ở Liberia đầu tiên.



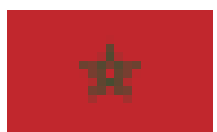
- Malaysia – Đảng Cộng sản Malayan đã đặt cánh tay của mình vào năm 1989, chấm dứt một cuộc nổi dậy kéo dài hàng thập kỷ.



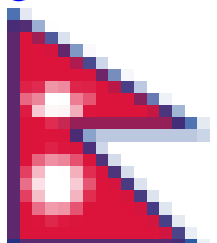
- Maldives – những thất bại trong cuộc đảo chính năm 1988.



- Mexico – Đảng Cộng sản Mexico và một số đảng Cộng sản khác đã tan rã vào năm 1989 và bị hấp thu vào Đảng XHCN Mexico và sau đó vào Đảng Cách mạng Dân chủ. Và sự sụp đổ của Đảng XHCN vào năm 1989.




- Maroc – Kết thúc Chiến tranh giữa Maroc và Xarauy ở Tây Sahara năm 1991.



- Nepal – Đảng Cộng sản Nepal (Janamukhi) và Đảng Cộng sản Nepal (Công ước thứ tư) đã được giải thể vào năm 1990.



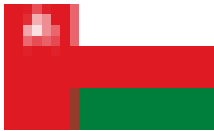
-  Hà Lan – Đảng Cộng sản Hà Lan bị giải thể vào năm 1991 và bị sáp nhập vào GreenLeft. Liên đoàn Cộng sản ở Hà Lan đã bị giải thể vào năm 1992.



-  Niger – Cuộc đảo chính nổ ra vào năm 1996.



- Na Uy – Đảng Cộng sản Na Uy đã thay đổi bộ máy thân Nga.



- Oman – Mặt trận giải phóng Oman đã giải tán vào năm 1992.



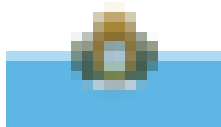
- Peru – Đảng con đường ánh sáng chịu trách nhiệm về việc giết hàng chục ngàn người, bị thu hẹp trong những năm 1990.



- Philippines – Cách mạng quyền lực nhân dân vào năm 1986 và sau đó Đảng Cộng sản Philippines đã trải qua những lời chỉ trích và những cuộc tranh luận giữa các đảng viên hàng đầu đã dẫn đến việc trục xuất những người ủng hộ "chủ nghĩa cơ hội trái và quyền", đặc biệt là hình thành các phe phái "bác bỏ" và "tái khẳng định". Những người khẳng định chính thống chủ nghĩa Mao được gọi là "Reaffirmists", hoặc RA, trong khi những người từ chối các tài liệu được gọi là "Rejectionists" hoặc RJ. Vào tháng 7 năm 1993, Ủy

ban Rehiyon of Manila-Rizal (KRMR), một trong những người bác bỏ, tuyên bố quyền tự chủ của nó từ lãnh đạo trung ương. Trong vòng vài tháng, một số các tổ chức và các cơ quan khu vực của Đảng tiếp tục theo kịp, chính thức hoá và làm sâu sắc thêm sự phân ly. Xem tài khoản bên thứ ba toàn diện về sự phân ly ở đây:

<<http://pcij.org/imag/SpecialReport/left.html> Lưu trữ 2016-05-27 tại Wayback Machine>.



- San Marino – Đảng Cộng sản Sammarinese đã bị giải thể vào năm 1990.



- Sierra Leone – Sự khởi đầu của cuộc nội chiến Sierra Leone vào năm 1990 và cuộc đảo chính năm 1992.



- Singapore – Đảng Xã hội Mặt trận được hòa tan trong năm 1988.



- Tây Ban Nha – Đảng Lao động của Đảng Cộng sản Tây Ban Nha đã được giải thể vào năm 1991. Đảng Cộng sản Tây Ban Nha (Marx - Lenin) đã bị giải tán vào năm (1991 - 1992). Đảng Cộng sản Galicia (nhà cách mạng Marx) bị giải tán năm 1989.



- Thụy Điển – Hiệp hội Cộng sản Norrköping đã được giải thể vào năm 1990 và Kommunistiska Förbundet Marxist-Leninsterna đã ngừng hoạt động như một đảng toàn quốc. Đảng Kommunisterna, Vänsterpartiet kommunisterna, VPK (Bên trái Đảng Cộng sản), đã bỏ rơi đảng Cộng sản và trở thành đơn giản chỉ là Vänsterpartiet (Bên trái).



- Thổ Nhĩ Kỳ – Đảng Lao động Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ bị chia rẽ.



- Anh Quốc – Đảng Cộng sản Anh đã bị giải thể năm 1991. Xung đột vũ trang tại Bắc Ireland kết thúc năm 1998.



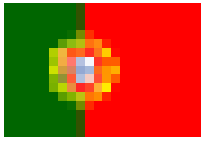
- Saint Vincent và Grenadines – Đảng Lao động Thống nhất nắm quyền năm 1994.



- Bolivia - Phong trào vì Chủ nghĩa xã hội thành lập năm 1995 và tách ra năm 1998 (tách ra từ ASP)



- Mauritius – Những năm 1990, Phong trào Cộng hòa nổi lên tham gia chính trị.



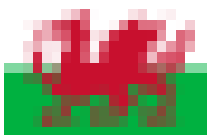
- Bồ Đào Nha – Những năm 1990, Đảng Xã hội Cách mạng tham gia cuộc bầu cử lập pháp.



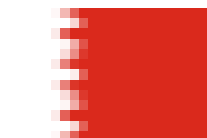
- Indonesia – Năm 1990, Đảng dân chủ Indonesia(PDI) bị sụp đổ và thu hẹp phạm vi ảnh hưởng.



- Bhutan – Trong những năm 1990, các dân tộc Bhutan nói tiếng Nepal đã phản đối chính phủ Bhutan vì dân chủ hóa và cải cách ngôn ngữ. Chính phủ buộc phải trục xuất những người biểu tình, nơi họ bị đưa vào các trại tị nạn ở miền đông Nepal. Những người ở lại đã phải đối mặt với sự phân biệt đối xử rộng rãi. Bên trong các trại tị nạn, các nhóm nổi dậy đã mọc lên, bao gồm cả Đảng Cộng sản Bhutan (Marx - Lenin - Mao). CPB (MLM) được thành lập vào ngày 22 tháng 4 năm 2003, được công bố trên trang web của Đảng Cộng sản Nepal (Mao).



- Xứ Wales – Những năm 1990, Các Đảng phái Cộng sản ở đây phải cải tổ tham gia chính trị hoặc bị giải thể.



- Bahrain – Mặt trận giải phóng dân tộc Bahrain đã bất chấp hoàn cảnh chính trị chưa từng có mà các nhà hoạt động còn sống sót của NLF phải đối mặt, một số ít máy bay chiến đấu vẫn còn, mặc dù trong phương thức hoạt động

khác nhau. Người ta có thể thấy dấu vân tay của họ về các sự kiện của những năm 1990 được gọi là phong trào lập hiến.



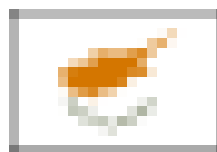
- Đan Mạch – Đảng Cộng sản ở Đan Mạch (Kransistisk Parti i Danmark) KPiD được thành lập năm 1990, tách ra khỏi Đảng Cộng sản Đan Mạch (DKP).



- Ả Rập Xê Út – Đảng cộng sản Ả Rập Xê Út đã có sự suy giảm phổ biến gây ra bởi sự sụp đổ của Liên Xô và sự gia tăng phổ biến của chủ nghĩa Hồi giáo chính trị đã khiến đảng này đổi tên thành Hội đồng Dân chủ của Ả Rập Xê-út vào đầu những năm 1990 và hứa sẽ giải tán khi chính quyền thả tù binh chính trị.



- New Zealand – Ở New Zealand có 7 Đảng theo tư tưởng Cộng sản vào năm 1990 gồm: Tổ chức xã hội chủ nghĩa quốc tế New Zealand, Nhóm công nhân truyền thông New Zealand, Tổ chức Công nhân Xã hội, Đảng Cộng sản Aotearoa, Đảng Công nhân New Zealand, Đảng Cộng sản New Zealand, Tổ chức Thống nhất chủ nghĩa Marx (OMU).



- Cộng hòa Síp – Trong hoàn cảnh đó, Đảng tiến bộ của nhân dân lao động Síp (AKEL) đã tỏ rõ sự nhạy cảm chính trị, triệu tập Đại hội XVII bất thường (1990), kịp thời có những điều chỉnh thích hợp về đường lối và hoạt động thực tiễn, tiếp tục trụ vững và từng bước củng cố tổ chức

Đảng. Đại hội đã bầu đồng chí Dimitris Christofias làm Tổng Bí thư và trên cương vị này đồng chí được bầu lại tại các Đại hội XVIII (11-1995) và Đại hội XIX (12-2000).



- Botswana – Vào thời điểm cuộc bầu cử quốc hội năm 1994, phong trào MELS tham gia Mặt trận Dân chủ Thống nhất, một liên minh của các đảng đối lập với cả BDP và BNF. Không có MELS cũng như bất kỳ ứng cử viên UDF nào khác có thể được bầu. Đảng này tham gia tranh cử tổng tuyển cử năm 1999 đã thất bại.



- Iran – Những năm 1990, Các Đảng mang tư tưởng Cộng sản ở Iran mở các cuộc chiến chống lại chính phủ nhà nước Iran đang cầm quyền.



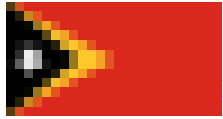
- Thụy Sĩ – Những năm 1990, Các Đảng mang tư tưởng Cộng sản ở Thụy Sĩ đã tham gia liên minh với các Đảng phái khác để cầm quyền hoặc đã tan rã.



- Cộng hòa Dominica – Năm 1996, Đảng Cộng sản Dominica (PCD) sáp nhập với Lực lượng Cách mạng ngày 21 tháng 7 (FR 21), Lực lượng Giải phóng Nhân dân và Cách mạng (FRLP) và Phong trào Giải phóng 12 tháng 1 (ML-12) để thành lập một đảng mới, Lực lượng Cách mạng.



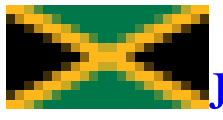
- Thái Lan – Đảng Cộng sản Thái Lan đã dần tan rã và không còn tồn tại trên đất nước Thái Lan vào những năm 1990, tuy nhiên một nhóm nhỏ của đảng này vẫn còn hoạt động và địa bàn của nhóm này chủ yếu ở khu vực biên giới giữa Lào và Campuchia.



- Đông Timor – Đảng Xã hội chủ nghĩa Timor thành lập vào 20 tháng 12 năm 1990 để đòi độc lập tách ra khỏi Indonesia và thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đông Timor.



- Brunei – Nổi dậy Cộng sản Sarawak đã kết thúc vào 3 tháng 11 năm 1990.




- Jamaica – Đảng Công nhân Jamaica không còn tồn tại vào năm 1992.



- Cameroon – Sau một thời gian dài lẩn trốn, Phong trào Dân chủ Nhân dân Cameroon (UPC) chính thức tái xuất hiện vào năm 1991 với sự trở lại với nền chính trị đa đảng ở Cameroon. Đảng này đã tổ chức các Đại hội ít nhiều đơn nhất vào năm 1991, 1996, 1998, 2002, 2004 và 2007. Năm 1997, UPC đã trình bày một ứng cử viên chính thức cho tổng thống, Giáo sư Henri Hogbe Nlend. Ông đứng thứ hai sau Tổng thống đương nhiệm Paul Biya. Một nỗ lực khác để đề cử một thành viên của UPC đã được thực hiện vào năm 2004

với Tiến sĩ Samuel Mack Kit, nhưng đề cử này đã bị Tòa án tối cao bác bỏ, với lý do là một ứng viên không hoàn chỉnh.



-  Honduras – Đảng Cộng sản Honduras (PCH) bị giải thể và sáp nhập vào Đảng Đổi mới Yêu nước (Partido Renovación Patriótica) vào năm 1990 là một nhóm cánh tả ở Honduras được thành lập vào năm 1990 như là một nhóm lại của các khuynh hướng cánh tả khác nhau, như Fuerzas dân chủ. Năm 1992 PRP sáp nhập với ba nhóm khác để thành lập Đảng Thống nhất Dân chủ.



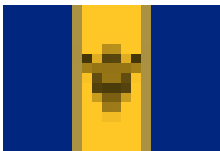
- Trinidad và Tobago – Đảng Cộng sản Trinidad và Tobago đã có nhiều thành viên của Đảng này đã từ bỏ lập trường cộng sản cứng rắn của họ vào thời điểm những năm 1980 kết thúc trùng với sự sụp đổ của Liên Xô. Các thành viên cũ Michael Als và Wade Mark đã tham gia vào chính trị đảng vào cuối những năm 1990.



- Zimbabwe – Năm 1990 các sinh viên, công đoàn và các công nhân thường tuần hành biểu thị sự bất bình của họ với chính phủ. Các sinh viên biểu tình năm 1990 phản đối các đề xuất tăng cường sự kiểm soát của chính phủ với các trường đại học và một lần nữa năm 1991 và 1992 khi họ đụng độ với cảnh sát. Các công đoàn và công nhân cũng chỉ trích chính phủ trong thời gian này. Năm 1992 cảnh sát đã ngăn cản các thành viên công đoàn tổ chức các cuộc tuần hành chống chính phủ.



- Namibia – Đảng Công nhân Cách mạng là Đảng được thành lập bởi Attie Beukes vào tháng 5 năm 1989. Nó gia nhập liên minh Mặt trận Dân chủ Thống nhất (UDF) để tham gia cuộc bầu cử năm 1989. UDF đã giành được bốn ghế trong cuộc bầu cử này cho Quốc hội lập hiến Namibia. Đảng cộng sản Namibia vào năm 1989, CPN gia nhập Liên minh xã hội chủ nghĩa Namibia (SAN), sau đó gia nhập Mặt trận Dân chủ Thống nhất Namibia. Phong trào mặt trận thống nhất (UDF) đã thành lập một liên minh với một số đảng chia rẽ trước cuộc bầu cử năm 1989.

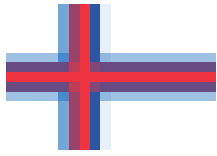


- Barbados – Đảng Lao động Dân chủ vẫn nắm quyền sau cuộc bầu cử năm 1991, nhưng đã bị BLP đánh bại trong cuộc bầu cử năm 1994. Tổ chức CPM được đặt theo tên của Clement Payne, người tiên phong trong phong trào công đoàn Caribbean, người vào năm 1998 đã chính thức được công nhận là một trong những Anh hùng dân tộc của Barbados. CPM hàng năm phân phối "Giải thưởng Anh hùng Clement Payne". Đảng Lao động dân chủ đã trở lại quyền lực một lần nữa vào năm 2008, lãnh đạo DLP David.

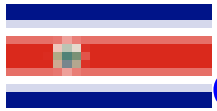


- Scotland – Mạng lưới Cộng sản Cộng hòa là một tổ chức chính trị cộng sản ở Scotland. Đó là một thành viên sáng lập của Đảng Xã hội Scotland năm 1998, mặc dù chính

thức bị tách khỏi đảng năm 2012. Nó là một người tham gia tích cực vào Chiến dịch Độc lập cấp tiến.



- Quần đảo Faroe – Đảng Cộng sản Faroese ngừng hoạt động vào năm 1993.



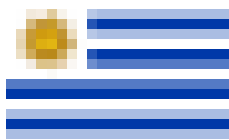
- Costa Rica – Những năm 1990, Đảng nhân dân Costa Rica bị chia rẽ.



- Argentina – Những năm 1990, các Đảng cộng sản thay đổi để tham gia chính trị hoặc bị tan rã.



- Luxembourg – Đảng Cộng sản Luxembourg & Đảng xã hội cách mạng vào năm 1999, KPL và New Left đã đồng ý thành lập The Left. Cánh tả có thành viên của cả hai đảng và độc lập. Theo đó, các thành viên KPL đã chạy trong danh sách The Left trong cuộc bầu cử năm 1999 và 2000 và không có danh sách KPL riêng biệt nào tồn tại. Sau những tranh chấp giữa đa số trong các thành viên KPL cánh tả và lãnh đạo ngay trước cuộc bầu cử năm 2004, đảng lại tiếp tục điều hành các danh sách riêng. Một số thành viên còn lại sau đó đã bị trục xuất khỏi KPL.



- Uruguay – Phong trào cách mạng phương Đông (MRO) là một phong trào chính trị nhỏ ở bên trái ở Uruguay. Khi Liên xô sụp đổ, Nó rời liên minh vào năm 1993 và hiện

là một phần của Comisiones Unitarias Antiimperialistas (COM.UN.A.).



- Haiti – Đảng Cộng sản Haiti mới Marx - Lenin (PUCH) sẽ trở lại Haiti sau khi Duvalier bị lật đổ vào năm 1986, nhưng nó đã bắt đầu tan rã ngay sau đó, chủ yếu là do sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1989. Các đảng viên cũ của PUCH và Đảng Công nhân Haiti cũng đã gặp gỡ bí mật trong thời gian bí mật sự cai trị của quân đội Raoul Cédras vào những năm 1990, nhưng tình hình chính trị khiến cho không thể thành lập một đảng gắn kết.



- Israel – Năm 1989, các thành viên của Rakah quyết định đổi tên đảng thành Maki để phản ánh vị thế của họ là đảng cộng sản chính thức duy nhất ở Israel.




- Iceland – Năm 1998, Đảng Liên minh nhân dân hợp tác với Đảng Dân chủ Xã hội, Liên minh Phụ nữ và Thức tỉnh Quốc gia để thành lập Liên minh Dân chủ Xã hội.
 - **Đồng thời, nhiều quốc gia độc tài chống Cộng sản, trước đây được Hoa Kỳ ủng hộ, đã dần dần chứng kiến sự chuyển đổi mô hình chính trị.**




- Brazil – Đã có cuộc bầu cử tổng thống đầu tiên từ năm 1960 do những cuộc cải cách bắt đầu vài năm trước đó.

- 
 Chile – Chính quyền quân sự dưới thời Augusto Pinochet bị áp lực phải thực hiện các cuộc bầu cử dân chủ, chứng tỏ sự dân chủ hoá của Chilê vào năm 1990. Đảng cánh tả rộng rãi của Đảng Xã hội Cộng hòa Sê ri thành Chile.
- 
 Colombia – Hiến pháp bảo thủ năm 1886 đã được huỷ bỏ vào năm 1991. Phong trào 19 tháng Tư, Phong trào Quân đảo Quintin Lame và phần lớn là Quân đội Giải phóng Dân chủ đã bỏ vũ khí và bắt đầu tham gia chính trị.
- 
 El Salvador – Cuộc Nội chiến Salvador đã kết thúc vào năm 1992 sau Hiệp định Hòa bình Chapultepec. Phong trào FMLN nổi dậy đã trở thành một đảng chính trị hợp pháp và tham gia vào các cuộc bầu cử tiếp theo.
- 
 Guatemala – Cuộc nội chiến ở Guatemala đã kết thúc vào năm 1996 và cuộc nổi dậy Cách mạng Quốc gia Guatemala đã trở thành một đảng hợp pháp. Trong những năm 1990, PGT-NDN tiếp tục tồn tại nhưng hoạt động rất hạn chế. Nhưng vào ngày 29 tháng 12 năm 1996, một thỏa thuận hòa bình đã được ký giữa chính phủ Álvaro Arzú và URNG. Khi URNG chuyển đổi từ một liên minh gồm nhiều nhóm khác nhau thành một đảng chính trị thống nhất vào năm 1998, bốn thành phần đã hợp nhất thành nó. EGP và FAR là những người đầu tiên giải thể các tổ chức của họ, sau đó là PGT-CC và ORPA. Junta hàng đầu tạm thời của

URNG bao gồm Ricardo Rosales từ PGT làm thư ký. Cardoza qua đời năm 2003 làm đảng rơi vào mất định hướng. Cuối cùng vào tháng 10 năm 2005, một nhóm, tuyên bố đại diện cho các thành viên cũ của PGT, PGT-NDN, EGP, FAR và JPT, đã thành lập một nhóm với tên PGT.

-  Panama – Chính quyền Manuel Noriega bị lật đổ bởi cuộc xâm lăng của Hoa Kỳ vào năm 1989 do hậu quả của việc ông ta đàn áp các cuộc bầu cử, các hoạt động buôn bán ma túy và giết một sĩ quan quân đội Mỹ. Đảng Công nhân Xã hội (PST) là đảng chính trị Trotsky ở Panama đã được công nhận hợp pháp là một đảng vào tháng 9 năm 1983. Họ đã không thành công trong việc tranh thủ sự ủng hộ của Đảng Nhân dân Panama trong một mặt trận bầu cử chống lại "chủ nghĩa đế quốc Yankee" vào năm 1984. Liên minh với Liên minh Dân chủ Quốc gia vào năm 1984 và điều hành ứng cử viên của riêng mình, ông Ricardo Barriá, làm chủ tịch. Năm 1990, sau khi lật đổ và bắt giữ Manuel Noriega, PST đã gia nhập Mặt trận Thống nhất Hoa Kỳ để phản đối sự can thiệp của Hoa Kỳ. [2] PST đã chính thức được hủy đăng ký vào tháng 11 năm 1984.

-  Paraguay – Chế độ độc tài của Alfredo Stroessner đã chấm dứt khi ông bị lật đổ trong một cuộc đảo chính quân sự. Năm 1992, hiến pháp mới của đất nước đã thiết lập một hệ thống chính quyền dân chủ. Đảng quê hương tự do PPL được thành lập bởi các nhà hoạt động trước đây

của Phong trào Dân chủ Phổ biến (MDP) vào ngày 3 tháng 2 năm 1990, dưới tên Corriente Patria Libre (hiện tại là quê hương tự do). Vào tháng 2 năm 1992, nó được đổi tên thành Movimiento Patria Libre (Phong trào quê hương tự do). Nó có được tên hiện tại vào tháng 12 năm 2002 sau khi phong trào được đăng ký chính thức như một đảng chính trị.

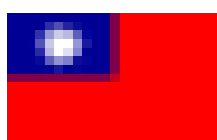


- Rwanda – Cuộc nội chiến ở Rwanda vào năm 1990.

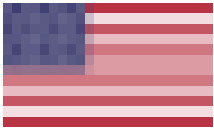
- 🇰🇷 Hàn Quốc – Các cuộc biểu tình của Phong trào Dân chủ tháng Sáu đã dẫn tới sự sụp đổ của chính phủ Chun Doo-hwan vào năm 1987, và cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên của đất nước. Năm 2000, Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc đã nhất trí về nguyên tắc làm việc để thống nhất hòa bình trong tương lai.



- Nam Phi – Các cuộc đàm phán được bắt đầu vào năm 1990 để kết thúc chế độ phân biệt chủng tộc Apartheid. Nelson Mandela được bầu làm Tổng thống Nam Phi năm 1994.



- Đài Loan – Quốc Dân Đảng đã cai trị dưới luật lệ nghiêm ngặt kể từ khi cuộc nội chiến Trung Quốc kết thúc, từ năm 1990 bắt đầu cải cách dân chủ hóa.



- Mỹ – Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, Hoa Kỳ đã trở thành siêu cường duy nhất của thế giới. Nó ngừng hỗ trợ nhiều chế độ độc tài quân sự mà nó đã có trong Chiến tranh Lạnh, nhưng Hoa Kỳ cũng tăng cường tấn công quân sự vào nhiều quốc gia với chiêu bài "thúc đẩy dân chủ, nhân quyền", "chống khủng bố" (Afganistan, Iraq, Libya, Nam Tư...). Năm 1999, Các lãnh đạo của Đảng Độc lập Puerto Rico, đặc biệt là Rubén Berríos, bắt đầu tham dự vào các cuộc biểu tình chống đối Hải quân Hoa Kỳ tại Vieques khởi sự bởi nhiều công dân của Vieques chống sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ tại khu vực dân cư của đảo.



- Zaire – Nội chiến 1996. Thành lập ra nước Cộng hòa dân chủ Congo.



- Ecuador – Đảng Công nhân Ecuador (PTE) được thành lập vào năm 1996 khi tách ra khỏi Đảng Cộng sản Marx - Lenin ở Ecuador. PTE xuất bản ấn phẩm bình minh nổi dậy. Nhóm các chiến binh nổi tiếng là một phong trào nổi dậy cực tả đang hoạt động tại Cộng hòa Ecuador. Đó là cánh vũ trang của Đảng Cộng sản Marx - Lenin một đảng được thành lập năm 1964 khi tách ra khỏi Đảng Cộng sản Ecuador và liên kết quốc tế với Hội nghị Quốc tế Các đảng và tổ chức của Marx - Lenin (Đoàn kết & Đấu tranh). Đảng này thuộc về một truyền thống chống chủ nghĩa xét lại của chủ nghĩa Marx - Lenin, một người ban đầu liên kết với

Albania trong Chiến tranh Lạnh và thường được gọi là chủ nghĩa Hoxha. Cánh vũ trang ban đầu được hình thành vào năm 1994, dưới thời tổng thống Sixto Durán Ballén. Nó trở nên tích cực hơn nhiều vào năm 2000, và kể từ đó đã tham gia vào một số cuộc tấn công vào các nhà ngoại giao nước ngoài, cũng như một số vụ đánh bom. Những vụ đánh bom này đã sử dụng cái gọi là tuyên truyền trên không, một chiến thuật tương đối phổ biến trong các nhà cách mạng Mỹ Latinh. Nhóm các chiến binh nổi tiếng có ba cuộc tấn công mà họ đã nhận trách nhiệm ở Ecuador. Nhóm các chiến binh nổi tiếng đã thực hiện cuộc tấn công đầu tiên vào ngày 28 tháng 9 năm 1997 tại Quito, Pichincha, Ecuador. Không ai bị thương hay thiệt mạng trong vụ tấn công.



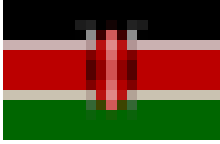
- Comoros – Tháng 11 năm 1989, Tổng thống Abdallah lại bị chính quân lính đánh thuê ám sát và Said M. Djohar lên thay thế năm 1990.



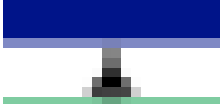
- Togo – Năm 1991, thể chế đa đảng được thông qua. Đảng Công nhân Togo được thành lập năm 1998.



- Bờ Biển Ngà – Năm 1990, hàng trăm cán bộ nhà nước và sinh viên gây bạo loạn để phản đối tình trạng tham nhũng đang hoành hành. Cuộc bạo loạn buộc chính phủ phải chuyển sang nền dân chủ đa đảng. Và Đảng Cộng sản Cách mạng Bờ biển Ngà từ năm 1990, nó đã được lãnh đạo bởi Achy Ekissi.



- Kenya – Từ 1990 đến 1992 Tổng thống Arab Moi áp dụng chế độ độc đảng. Tháng 12 năm 1992 Kenya thực hiện chế độ chính trị đa đảng.



- Lesotho – Năm 1991, Hội đồng Quân sự lật đổ tướng Lekhanya và thiết lập thể chế đa đảng.



- Mauritanie – Năm 1991, một cuộc trưng cầu ý dân cho phép thông qua chế độ đa đảng và tự do báo chí được nêu trong Hiến pháp mới. Năm 1992, cuộc tuyển cử đa đảng lần đầu tiên diễn ra kể từ khi giành độc lập. Đại tá Ould Taya được bầu làm Tổng thống nước Cộng hòa. Đảng của Taya giành thắng lợi trong cuộc bầu cử lập pháp nhưng bị phe đối lập tẩy chay. Mauritanie lập lại mối quan hệ ngoại giao với Sénégal. Năm 1997, Ould Taya tái đắc cử Tổng thống.



- Eswatini – Năm 1996 ban hành Hiến pháp mới.



- Ghana – Các đảng phái chính trị được hoạt động hợp pháp từ giữa năm 1992 sau 10 năm bị gián đoạn. Nền cộng hòa thứ 4 xuất hiện rất nhiều đảng phái khác nhau, bao gồm Đảng Đại hội quốc gia dân chủ.



- Gabon – Hiến pháp được ban hành ngày 14 tháng 3 năm 1991, sửa đổi năm 1995.



- Malawi – một quốc gia dân chủ, đa đảng, hiện dưới sự lãnh đạo của Arthur Peter Mutharika, người đã chiến thắng cựu tổng thống Joyce Banda trong cuộc bầu cử năm 2014.^[20] Hiến pháp hiện tại được ấn hành ngày 18 tháng 5 năm 1995.




- Cộng hòa Trung Phi – Do tình hình an ninh chính trị có nhiều phức tạp vào năm 1998, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã thông qua Nghị quyết 1159 thiết lập lực lượng gìn giữ hoà bình ở Trung Phi (MINURCA) thay thế cho lực lượng Liên Phi; MINURCA đã kết thúc sứ mệnh của mình năm 2000. Hiện nay, Văn phòng kiến tạo hoà bình của Liên Hợp Quốc tại Cộng hòa Trung Phi (BONUCA), được thành lập năm 1999 để hỗ trợ các hoạt động của MINURCA vẫn đang hoạt động.




- Nigeria – Phong trào xã hội dân chủ được thành lập năm 1986 tại một hội nghị của các nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa lao động và sinh viên. Do chế độ độc tài quân sự đang diễn ra, tổ chức này chỉ hoạt động theo kiểu bán mở và được xác định chủ yếu bằng tên của tờ báo của nó, đảng Dân

quân Lao động (1987 - 1994) và Dân quân (1994, 1998). Sau cái chết của nhà lãnh đạo junta Sani Abacha vào tháng 6 năm 1998 và sự chấm dứt của sự cai trị quân sự sắp xảy ra, DSM đã ra mắt như một tổ chức mở vào tháng 7 năm đó.




-  Somaliland – Đến thập niên 1990, chính phủ của Mohamed Siad Barre sụp đổ. Nhiều người Somalia vỡ mộng với sinh hoạt dưới chế độ độc tài quân sự, chính phủ trở nên ngày càng chuyên chế, các phong trào kháng chiến xuất hiện trên toàn quốc và được Ethiopia khuyến khích, cuối cùng dẫn đến Nội chiến Somalia. Trong số các nhóm vũ trang có Mặt trận Dân tộc Somalia (SNM) có cơ sở tại Hargeisa.

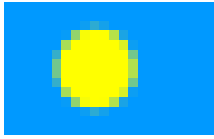


-  Nouvelle-Calédonie – Mặt trận Giải phóng Dân tộc Kanak và Xã hội chủ nghĩa (FLNKS) thành lập năm 1984 để đòi độc lập khỏi Pháp. Năm 1989, cuộc trưng cầu dân ý đòi độc lập bị thất bại do người Kanak tẩy chay.



-  Kiribati – Chính trị gia Teburoro Tito được bầu làm tổng thống năm 1994. Theo sau đó là đạo luật năm 1995 quyết định di chuyển đường đổi ngày quốc tế xa về phía đông để nhóm Quần đảo Line sử dụng cùng thời gian với phần còn lại của đất nước. Đạo luật này đã hiện thực lời hứa của Tổng thống Tito trong chiến dịch tranh cử, dự định sẽ cho phép mọi công việc của quốc gia sẽ được thực hiện trong cùng thời điểm. Việc này cũng tạo điều kiện cho Kiribati trở thành quốc gia đầu tiên chứng kiến buổi bình minh đầu tiên của thiên niên kỷ thứ ba, một sự kiện quan trọng cho ngành

du lịch nước này. Tito tái đắc cử vào năm 1998. Kiribati có được tư cách thành viên Liên Hợp Quốc năm 1999.



- Palau – Những năm 1990, chính thức độc lập.



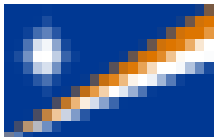
- Nauru – Có 17 thay đổi chính phủ từ năm 1989.



- Liên bang Micronesia – Ngày 22 tháng 12 năm 1990, Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc chấm dứt Lãnh thổ Ủy thác Quần đảo Thái Bình Dương như được áp dụng cho Thịnh vượng chung Liên bang Micronesia.



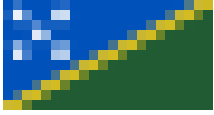
- Quần đảo Bắc Mariana – Ngày 22 tháng 12 năm 1990, Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc chấm dứt Lãnh thổ Ủy thác Quần đảo Thái Bình Dương như được áp dụng cho Thịnh vượng chung Quần đảo Bắc Mariana.



- Quần đảo Marshall – Ngày 22 tháng 12 năm 1990, Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc chấm dứt Lãnh thổ Ủy thác Quần đảo Thái Bình Dương như được áp dụng cho Thịnh vượng chung Quần đảo Marshall.



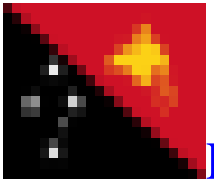
- Samoa – Quần đảo chính thức bị tách ra làm hai là Đông Samoa thuộc Mỹ và Tây Samoa độc lập vào năm 1997.



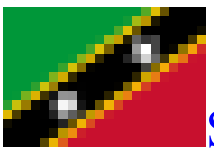
- Quần đảo Solomon – Ngày 2 tháng 1 năm 1976, Solomon trở thành nhà nước tự quản, và giành được độc lập ngày 7 tháng 7 năm 1978, chính phủ đầu tiên sau khi độc lập được bầu ra tháng 8 năm 1980. Một loạt các chính phủ đã được hình thành từ đó và vẫn chưa thành công trong việc xây dựng và phát triển đất nước. Sau cuộc bầu cử Bartholomew Ulufa'alu năm 1997 tình hình chính trị của Solomon bắt đầu xấu đi. Việc quản lý đất nước giảm sút với sự bất lực của các cơ quan cảnh sát và chính phủ tới mức tình hình đã bị gọi là "căng thẳng".



- Fiji – Đảng Liên minh của người Fiji cầm quyền từ năm 1970, nhưng bị mất đa số phiếu trong cuộc tuyển cử năm 1987 và dần chuyển sang dân chủ hóa.



- Papua New Guinea – Cuộc nổi dậy lại diễn ra và làm thiệt mạng 20,000 người từ năm 1988 tới khi nó được giải quyết năm 1997.



- Saint Kitts và Nevis – Năm 1990, người đứng đầu đảo Nevis loan báo ý định tách đảo này khỏi Khối thịnh vượng chung Anh năm 1992, nhưng cuộc bầu cử địa phương (tháng 6 năm 1992) đã trì hoãn ý định này. Tháng 8 năm 1998, 62% dân chúng bỏ phiếu cho việc li khai đảo Nevis, nhưng không đạt được 2/3 số phiếu yêu cầu.



- Saint Lucia – Năm 1997, Tiến sĩ Kenny Anthony trở thành Thủ tướng sau khi Đảng Lao động Saint Lucia (SLP) giành 16 trên tổng số 17 ghế trong Quốc hội.



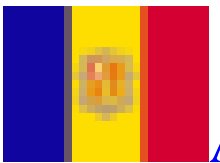
- Dominica – Sự tập trung vào sự hồi phục trong những năm 1990 do sự giảm sút của giá chuối. Eugenia Charles đã giành chiến thắng trong cả hai cuộc tổng tuyển cử năm 1985 và 1990, tuy nhiên bà đã thua cuộc bầu cử năm 1995 trước Đảng Công nhân Thống nhất (UWP), với nhà lãnh đạo Edison James trở thành Thủ tướng. James cố gắng đa dạng hóa nền kinh tế Dominica khỏi sự phụ thuộc quá mức vào chuối. Vụ mùa đã bị bão Luis phá hủy năm 1995.



- Bahamas – Năm 1992, Pindling bị Hubert Ingraham của FNM đánh bại. Ingraham tiếp tục giành chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử Bahamian năm 1997.



- Qatar – Năm 1995, Pháp và một số quốc gia láng giềng giúp Thái tử Hamad lật đổ người cha Khalifa.



- Andorra – Bản Hiến pháp được công nhận và chấp thuận vào năm 1993 đã lập nên một nhà nước Andorra dân chủ đại nghị có chủ quyền.



- Tonga – Tổng tuyển cử được tổ chức tại Tonga vào ngày 14 và 15 tháng 2 năm 1990 để bầu ra các thành viên của Hội đồng lập pháp Tonga.



- Liechtenstein – Cuộc bầu cử Quốc hội diễn ra năm 1997.

Nguyên nhân của sự sụp đổ hệ thống chủ nghĩa xã hội

Nguyên nhân sự sụp đổ tan rã của Liên Xô được nhiều chuyên gia nghiên cứu phân tích trên nhiều khía cạnh lịch sử đất nước Liên Xô, đưa ra các quan điểm khác nhau.

Theo các chuyên gia phân tích quốc tế

Lịch sử về sự giải thể của Liên Xô có thể được phân loại thành hai nhóm, đó là nhóm sự giải thể có chủ ý và nhóm giải thể có tính cấu trúc.

Nhóm phân tích giải thể có chủ ý cho rằng sự sụp đổ của Liên Xô là không thể tránh khỏi và xuất phát từ những chính sách và quyết định quan trọng của các cá nhân đứng đầu Liên Xô (thường là Gorbachev và Yeltsin). Một ví dụ điển hình của Nhà sử học Archie Brown, trong cuốn *The Gorbachev Factor*, cho rằng Gorbachev là lực lượng chính trong chính trị của Liên Xô ít nhất là trong giai đoạn 1985 -1988 và cả sau đó, chủ yếu dẫn đầu các cải cách chính trị và phát triển trái ngược với sự kiện diễn ra. Điều này đặc biệt đúng với các chính sách Liên Xô đã ban hành như: Chính sách perestroika và Chính sách glasnost, các sáng kiến thị trường và lập trường chính sách đối ngoại như nhà khoa học chính trị George Breslauer đã tán thành, gán cho Gorbachev một "người đàn ông của các sự kiện". Ở một khía cạnh khác, David Kotz và Fred Weir đã cho

rằng giới tinh hoa Liên Xô chịu trách nhiệm thúc đẩy cả chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa tư bản mà từ đó họ có thể hưởng lợi (điều này cũng được chứng minh bằng sự hiện diện liên tục của họ trong thời kỳ kinh tế và chính trị cao hơn của hậu thế Cộng hòa Xô viết).

Ngược lại, Nhóm phân tích giải thể có tính cấu trúc lại có một cái nhìn xác định hơn trong đó giải thể Liên Xô là kết quả của các vấn đề cấu trúc có từ nguồn gốc sâu xa, đã gieo một "quả bom hẹn giờ". Ví dụ, Edward Walker đã lập luận rằng trong khi các quốc gia thiếu số bị từ chối quyền lực ở cấp Liên minh, phải đối mặt với một hình thức hiện đại hóa kinh tế bất ổn về văn hóa và phải chịu sự Nga hóa về dân tộc, các quốc gia này được củng cố bởi một số chính sách theo đuổi Chế độ Xô Viết (như bản địa hóa lãnh đạo, hỗ trợ ngôn ngữ địa phương, quyền ly khai chính trị v.v.) theo thời gian đã tạo ra các quốc gia có ý muốn tách ra độc lập.

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2016, Tổng thống Nga Vladimir Putin ủng hộ quan điểm này, gọi sự ủng hộ của Lenin về quyền ly khai đối với Cộng hòa Liên Xô là "quả bom nổ chậm". Đồng thời Vladimir Putin đổ lỗi cho Lenin và ủng hộ quyền ly khai chính trị của nước cộng hòa cho sự tan rã của Liên Xô. Putin cũng chỉ trích khái niệm "quốc gia liên bang" của Lenin mà trong đó các thực thể có quyền được ly khai, ông cho là khái niệm này đóng góp một phần lớn vào sự tan rã của Liên Xô năm 1991. Một ngày sau, theo thông tấn xã Nga TASS, ông giải thích rõ hơn ý câu nói của mình: *"Ý tôi muốn nói về cuộc tranh luận giữa Stalin và Lenin về việc cần xây dựng Liên*

bang Xô Viết như thế nào. Hồi đó Stalin đưa ra ý tưởng tự trị hóa Liên bang xô viết, theo đó, các chủ thể của Nhà nước tương lai sẽ gia nhập Liên Xô trên cơ sở tự trị với những quyền hạn rộng lớn. Lenin đã kịch liệt chỉ trích lập trường của Stalin và cho rằng ý tưởng đó không hợp thời". Putin nói Lenin chủ trương "thành lập Liên Xô trên cơ sở bình đẳng hoàn toàn, các chủ thể (những nước cộng hòa tự trị) có quyền tách ra khỏi Liên bang", điều này tuy tôn trọng nguyên tắc bình đẳng dân tộc nhưng lại trở thành mầm mống pháp lý gây tan rã Liên Xô sau này.^[28]

Theo các chuyên gia phân tích trong nước

Nguyên nhân chính trị

Đảng Cộng sản Liên Xô trở thành quyền lực tối cao, hòa trộn chức năng giữa Đảng và chính quyền, dẫn tới Đảng có sự bao biện, làm thay các cơ quan nhà nước, các tổ chức quần chúng, làm cho bộ máy của Đảng công kênh, hoạt động kém hiệu quả, không tập trung được vào công việc chủ yếu của mình.^[29] Hệ thống điều hành tổng lực của đất nước xuất hiện sự già cỗi, chậm đổi mới; Không có thiết chế kiểm soát quyền lực của Đảng Cộng sản và các cá nhân lãnh đạo Đảng. Mặc dù hệ thống giáo dục tốt, nền tảng dân trí cao nhưng thiếu phản biện xã hội thực sự khiến ban lãnh đạo Liên Xô không nhận thức được những khiếm khuyết của mình. Nhóm cải cách do Mikhail Sergeyevich Gorbachyov đứng đầu vừa không thoát khỏi cách làm cũ, vừa mắc những sai lầm mới: biến phản biện xã hội thành một quá trình không kiểm soát được, biến hoạt

động khoa học và lý luận của các cơ quan soạn thảo văn kiện nhiều khi thành một hoạt động dạng câu lạc bộ vô chính phủ.

Chính quyền Liên Xô trong giai đoạn cuối đã không nghiêm minh trong việc thực hiện pháp luật, kỷ luật đối với Đảng viên bị buông lỏng, cũng như những hạn chế trong việc thực hiện công bằng xã hội khi nhiều cán bộ thoái hóa đã tự cho mình được hưởng đặc quyền đặc lợi mà không bị pháp luật trừng trị. V.I.Lê-nin đã nhấn mạnh: chuyên chính vô sản phải bảo đảm thực hiện nền dân chủ XHCN, nhân dân là chủ nhân xã hội và trực tiếp tham gia mọi công việc của nhà nước, nhân dân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công việc quản lý xã hội. Nhưng từ thời Stalin, Đảng Cộng sản Liên Xô ngày càng có xu hướng quan liêu, xa rời nhân dân mà không đề ra cơ chế nào để sửa chữa. Môi trường thiếu dân chủ, cơ chế tổ chức yếu kém, kỷ luật đảng lỏng lẻo. Tình trạng đặc quyền đặc lợi và quan liêu, "mua quan, bán chức" trong Đảng ngày càng nặng nề... Nguyên tắc tập trung dân chủ không được áp dụng triệt để, thậm chí còn bị giải thích sai lạc để bảo vệ lợi ích của những quan chức quan liêu. Một loạt lãnh đạo cao cấp ở Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu đã nắm quyền suốt đời mà không bị giới hạn nhiệm kỳ. Nền dân chủ XHCN ở Liên Xô và các nước Đông Âu trên thực tế bị hạn chế rất nhiều so với các tuyên ngôn chính thức. Ngay cả văn học - nghệ thuật, khoa học xã hội và vai trò của nhân dân trong giám sát, phản biện các chính sách cũng bị hạn chế. Tình trạng ấy dẫn đến những bức xúc về tư tưởng, tinh thần trong xã hội không được giải tỏa,

gây nên những rạn nứt trong quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước

Sai lầm trong nhận thức lý luận còn thể hiện ở phương pháp không đúng khi tiếp cận với chủ nghĩa Marx-Lenin, sự bảo thủ, hẹp hòi trong thái độ ứng xử với những giá trị của văn minh nhân loại, nhất là những gì liên quan đến chủ nghĩa tư bản. Đặc biệt, sự độc đoán, chuyên quyền, mất dân chủ và chủ nghĩa cá nhân là nguyên nhân cản trở, không cho phép phát triển hệ thống lý luận khoa học, khách quan, đúng đắn trong điều kiện chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình Xô-viết

Nguyên nhân kinh tế

Nguyên nhân này xuất phát từ bên trong và có tính sâu xa. Hệ thống kinh tế quan liêu bao cấp đã không kế thừa được những ưu điểm của nền kinh tế tư sản. Mô hình kinh tế Liên Xô không thúc đẩy được động cơ làm việc, tăng năng suất của người lao động. Việc kế hoạch hóa nền kinh tế một cách cưỡng ép, chủ quan đã đi ngược lại quy luật khách quan của lịch sử.^[34] Việc tiến hành kế hoạch hóa, tập thể hóa nền kinh tế được áp dụng tràn lan, sai nguyên tắc trong khi năng lực sản xuất của nền kinh tế và người lao động còn thấp. Việc chèn ép sở hữu tư nhân, coi nhẹ sở hữu cổ phần cũng như các hình thức kinh doanh đa sở hữu khác gây ra sự gia tăng tình trạng độc quyền phi kinh tế và tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí do ai cũng có quyền ra lệnh, can thiệp vào hoạt động của doanh nghiệp nhưng không ai chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả

kinh doanh của từng doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế quốc gia nói chung

Đảng Cộng sản Liên xô và Nhà nước Xô-viết đã áp dụng những biện pháp hành chính, áp đặt để giải quyết các nhiệm vụ phát triển kinh tế. Toàn bộ tư liệu sản xuất được công hữu hóa hay tập thể hóa. Sở hữu tư nhân và tất cả các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể đều bị xóa bỏ. Thị trường tư nhân không phát triển do bị coi là xa lạ với chủ nghĩa xã hội. Trong nông nghiệp, chính sách hợp tác hóa đã làm suy yếu sản xuất ở nông thôn, tước bỏ động lực cần thiết, làm cho nền nông nghiệp phát triển chậm, năng suất lao động thấp. Nền công nghiệp Liên Xô khả quan hơn, nhưng chỉ phát triển tốt ở một số ngành công nghiệp nặng, khai khoáng, công nghiệp quốc phòng. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với xã hội lại là khu vực yếu nhất, những hàng hóa, nhu yếu phẩm tiêu dùng không đa dạng. Nhiều thời kỳ, hàng hóa khan hiếm gây bức xúc trong xã hội.

Vào cuối những năm 1960, Liên Xô và các nước trong hệ thống XHCN ở Đông Âu đã thu được những thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội, chuyển sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển, nhưng cơ chế quản lý vận hành nền kinh tế đã không có bất cứ sự thay đổi nào. Hơn thế nữa, cơ chế đó còn tỏ ra ngày càng kém hiệu quả hơn do hệ thống công quyền ngày càng quan liêu hóa. Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ của nhân loại không được áp dụng kịp thời vào sản xuất. Tăng trưởng kinh tế nhằm mục tiêu giành thắng lợi trong cuộc chạy đua "ai thắng ai" với các nước

tư bản không đạt được như mong muốn. Không những thế, nền kinh tế còn sa vào tình trạng trì trệ, chất lượng hàng hóa tiêu dùng thấp, không được đổi mới về hình thức, mẫu mã, không đáp ứng được yêu cầu tiêu dùng gia tăng của nhân dân.

Trong cuốn sách *The Politics of Bad Faith*, tác giả David Horowitz nhận xét rằng tiêu chuẩn sống của người dân Liên Xô trong những năm 1980 ngày càng sụt giảm. Sự thiếu hụt các mặt hàng tiêu dùng ngày càng tăng, nhiều nơi người dân đã phải đối mặt với tình trạng thiếu giấy vệ sinh (mặc dù Liên Xô có diện tích rừng lớn nhất trên thế giới). Cũng theo Horowitz, 1/3 số hộ gia đình ở Liên Xô không có hệ thống cấp nước máy, 2/3 số hộ gia đình không có hệ thống cấp nước nóng. Hệ thống y tế từng là niềm tự hào của Liên Xô cũng gặp khó khăn: 1/3 các bệnh viện ở Liên Xô thời kỳ này không có hệ thống cấp nước tự động, trang thiết bị y tế tại nhiều bệnh viện trở nên lỗi thời, tình trạng khan hiếm thuốc men diễn ra. Tuổi thọ trung bình của người dân Liên Xô bị tụt lại khá xa so với các nước có nền kinh tế tư bản phát triển (kém hơn 9 tuổi so với Hoa Kỳ và 12 tuổi so với Nhật Bản). Các loại thực phẩm phổ biến như sữa, thịt, pho mát, đường, rau quả, bánh mì, khoai tây, và thậm chí là cả vodka trở nên ngày một khan hiếm, còn xà phòng, bột giặt và kem đánh răng thì luôn thiếu hụt. Tình trạng thiếu nhà ở tại Liên Xô cũng bắt đầu diễn ra, hàng ngàn người vô gia cư ở thủ đô Moskva đã phải sống trong những căn lều dựng tạm hoặc những trạm xe điện.

Đến tháng 8 năm 1991, cuộc đảo chính tháng 8 xảy ra, hoạt động kinh tế đình trệ do Nhà nước Liên Xô không còn hoạt

động nữa. Đến tháng 10, Liên Xô xảy ra tình trạng khan hiếm lương thực thực phẩm trên diện rộng do nhiều nông dân từ chối thanh toán bằng tiền rúp Liên Xô (do Nhà nước Liên Xô đang tan rã nên nông dân không muốn dùng tiền do Nhà nước phát hành), tỉ lệ lạm phát đã lên tới hơn 300%, các nhà máy đã không còn đủ khả năng để trả lương cho công nhân, nguồn nhiên liệu dự trữ ở một số nơi thì chỉ đáp ứng 50-80% nhu cầu cho mùa đông đang đến. Ước tính kinh tế Liên Xô đã sụt giảm 20% do cuộc khủng hoảng chính trị năm 1991. Tổng thống Gorbachev kêu gọi sự hỗ trợ từ các nước phương Tây nhưng bị từ chối. Các tổ chức kinh tế - tài chính toàn cầu như IMF và WB tuyên bố rằng nền kinh tế của Liên Xô hiện đã tê liệt và mọi sự giúp đỡ của họ vào thời điểm này là vô ích. Tháng 12/1991, Liên Xô chính thức tan rã.

Sự chống phá của các thế lực thù địch nước ngoài

Lực lượng theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa khoác những chiếc áo dân tộc... Trên bề mặt thì tất cả đều yên tĩnh, vang lên những lời nói vui vẻ về tình hữu nghị giữa các dân tộc, nhưng ở bên trong thì âm ỉ những lò lửa của sự hằn thù đã tiến hành những hoạt động "diễn biến hòa bình", gây mâu thuẫn giữa các sắc tộc của Liên Xô. Các biện pháp bao gồm: bôi nhọ chủ nghĩa Marx-Lenin, gây mất lòng tin của người dân vào chính quyền bằng các biện pháp chụp mũ, tạo tin đồn giả.

Trong việc làm tan rã Liên Xô có vai trò nổi bật của Tổng thống Cộng hòa Xô viết Nga Boris Yeltsin. Thực ra chính tình hình báo Mỹ đã thông đồng với Boris Yeltsin và báo trước cho ông

ta biết về những kế hoạch quan trọng của phe đối lập, giúp ông ta giành thắng lợi trong cuộc đối đầu với Ủy ban nhà nước về tình trạng khẩn cấp do CIA đã đặt máy nghe trộm ngay dưới chân điện Kremli. Đích thân tổng thống Mỹ George Bush (cha) và thủ tướng Anh là John Major đã gọi điện báo trước về âm mưu đảo chính và thúc giục Yeltsin phải có hành động nhằm tranh thủ sự đồng tình và nắm chắc quân đội. A. Shcherbatov - Chủ tịch Liên minh các quý tộc Nga ở Mỹ, đã tiếp xúc với Đại sứ Mỹ Robert Strauss tại Liên Xô khi đó, và đã bay từ Mỹ về Moskva vào đúng ngày xảy ra cuộc đảo chính. Ông kể: *"Tôi đã cố tìm hiểu các chi tiết về cuộc đảo chính. Sau đó vài ngày, tôi biết được nhiều điều: CIA đã chuyển tiền qua Đại sứ Strauss cho các tướng lĩnh quân đội mà ông ta đã mua chuộc được: Các sư đoàn lính dù Taman và Dzerzhisk đã đứng về phía Yeltsin."* Cho đến tận sau này, nhiều người Nga vẫn đánh giá Boris Yeltsin rất tiêu cực vì sự thông đồng của ông ta với tình báo nước ngoài

Sự suy thoái của truyền thông, báo chí Liên Xô

Tại các cơ quan truyền thông, báo chí, tuyên truyền lớn của Liên Xô, từ 1986 đến 1988, một loạt cán bộ chủ chốt được thay thế bởi những người có tư tưởng ủng hộ phương Tây, mặt trận báo chí của Đảng Cộng sản Liên Xô dần bị "đánh chiếm". Từ đó, báo chí Liên Xô liên tục gây khuynh đảo dư luận khi ngấm ngầm (rồi sau đó công khai) viết bài chỉ trích lịch sử cách mạng, trong khi lại tán dương chủ nghĩa tư bản phương Tây. Ảnh hưởng từ báo chí, tư tưởng Đảng viên và nhân dân Liên Xô trở nên dao động dữ dội, ngày càng có nhiều người bi quan

về đất nước trong khi lại ảo tưởng về phương Tây^[44] Năm 1994, nhà văn Yuri Boldarev khi nhìn lại tình cảnh của thời kỳ này đã nói: *"Trong sáu năm, báo chí Liên Xô đã thực hiện được mục tiêu mà quân đội Đức Quốc xã với hàng triệu quân tinh nhuệ nhất cũng không thể thực hiện được khi xâm lược nước ta, đó là đánh đổ Nhà nước Liên Xô. Quân đội Đức có thiết bị kỹ thuật hàng đầu nhưng thiếu một thứ, đó là hàng triệu án phẩm mang vi khuẩn hủy diệt tư tưởng của nhân dân Liên Xô"*.

Sự phản bội của Mikhail Sergeyevich Gorbachyov và những thành phần cơ hội

Theo đảng Cộng sản Việt Nam, trong lĩnh vực chính trị, Gorbachyov đã thay dần những người trung thành với học thuyết của chủ nghĩa Marx-Lenin và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô bằng những phần tử cơ hội, tham nhũng cùng chí hướng với mình vào bộ máy của Đảng và Nhà nước, tước bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo của Đảng. Trong kinh tế, quá trình cổ phần hóa, tư hữu hóa bị cố tình thực hiện sai nguyên tắc, tạo ra những kẻ tham ô, tham nhũng, định giá tài sản nhà nước một cách rẻ mạt. Chính Mikhail Sergeyevich Gorbachyov đã phản bội lại lý tưởng mà ông ta đã theo đuổi. Đường lối cải tổ của Mikhail Sergeyevich Gorbachyov đã xuất hiện rất nhiều sai lầm. Trong quan hệ với đồng sự, Gorbachyov là con người né tránh vấn đề, giỏi che đậy, khôn ngoan và có kỹ năng và chiến thuật làm mọi người nhanh quên đi những quan điểm của mình.

Gorbachyov đã đề cho vợ mình, một người không có chức vụ, tham gia một cách bình đẳng vào việc thông qua các quyết định ở cấp cao nhất. Theo những đề nghị của bà, người ta đã hạ bệ nhiều quan chức cao cấp, nhiều chuyên gia giỏi để dành những vị trí đó cho những kẻ không hề hình dung nổi nhiệm vụ được giao phó, những người không hợp với bà ta không hề có cơ hội được đảm nhận chức vụ. Chính sự tham gia này đã góp phần khiến Liên Xô sụp đổ.

Để góp phần đưa Gorbachyov lên chức Tổng bí thư, các lực lượng phương Tây đã đẩy mạnh tô vẽ Gorbachyov trong khi tăng cường bôi xấu G.V.Romanov, người có quan điểm cương quyết chống phương Tây và Hoa Kỳ. Phía Hoa Kỳ đã cố tình làm nhỡ chuyến bay từ Hoa Kỳ về Liên Xô của Ủy viên Bộ Chính trị Xerbitxk – người biểu quyết loại bỏ Gorbachyov. Chính Gorbachyov đã làm suy yếu KGB - một cơ quan quan trọng, đóng vai trò bảo vệ Đảng Cộng sản Liên Xô.

Sau này, vào tháng 5/1993, Gorbachev thăm Pháp đã trả lời phỏng vấn báo "Le Figaro" về khả năng "hỗ trợ bên ngoài" trong việc xóa bỏ Liên Xô, Gorbachev lần đầu tiên công nhận rằng trong cuộc gặp với Tổng thống Mỹ Ronald Reagan tại Reykjavik, ông đã *"trao Liên Xô vào tay Mỹ"* (trong hồi ký của mình, Reagan nói rằng ông ta đã bị sốc vì vui mừng khi biết một bộ phận trong giới chính trị cấp cao Liên Xô chấp thuận việc phá tan đất nước mình). Năm 1999, tại trường đại học Mỹ ở Thổ Nhĩ Kỳ, Gorbachev đã tự thú nhận: *"Mục tiêu của toàn bộ đời tôi là tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản. Chính vì để đạt được mục tiêu này tôi đã sử dụng địa vị của*

mình trong Đảng và trong Nhà nước. Khi trực tiếp làm quen với phương Tây, tôi đã hiểu rằng tôi không thể từ bỏ mục tiêu chống cộng sản đã đặt ra. Và để đạt được nó, tôi đã phải thay đổi toàn bộ Ban lãnh đạo Đảng cộng sản Liên Xô và Xô viết Tối cao cũng như Ban lãnh đạo ở tất cả các nước Cộng hoà. Tôi đã tìm kiếm những người ủng hộ để hiện thực hoá mục tiêu đó, trong số này đặc biệt có A.Yakovlev, Shevardnadze..."

Ngày 17/3/1991, tại Liên Xô đã có một cuộc trưng cầu dân ý toàn Liên bang về việc có duy trì Liên bang Xô Viết nữa hay không. Trong số 148.574.606 cử tri tham gia bỏ phiếu, đã có 113.512.812 phiếu (76%) ủng hộ duy trì Liên Bang Xô Viết. Như vậy, phần lớn người dân Liên Xô vẫn muốn đất nước tồn tại. Sự tan rã của Liên Xô không bắt nguồn từ ý nguyện của đa số nhân dân, mà thực chất nó là quyết định của giới lãnh đạo cấp cao Liên Xô: thay vì cải cách mô hình kinh tế thì những nhà lãnh đạo này đã quay sang đập phá hệ thống chính trị, làm suy yếu bộ máy Nhà nước, rồi chính họ tự ý ra quyết định giải tán Nhà nước Liên Xô (dù điều này trái với kết quả trưng cầu dân ý trước đó chỉ vài tháng)

Trong Chính biến tháng 8 năm 1991, nguyên soái Dmitry Yazov là thành viên của Ủy ban Nhà nước về Tình trạng Khẩn cấp nhằm cứu vãn Liên Xô nhưng thất bại. Sau này, ông kể lại rằng thực ra "Ủy ban Nhà nước về Tình trạng Khẩn cấp" không hề có ý định đảo chính, mà mục tiêu của họ là ngăn chặn sự phá hoại Nhà nước Liên Xô của Gorbachev và Yeltsin:

Gorbachev không phải là người đủ chín chắn để lãnh đạo một quốc gia như vậy. Đất nước của chúng ta rất phức

tạp, có rất nhiều dân tộc, từng có một đội quân lớn mạnh như vậy, một lãnh thổ rộng lớn như vậy. Lẽ ra, không nên trao cho người này quyền lãnh đạo một nhà nước như vậy. Thật là tội tệ khi người ta đã phá bỏ đất nước này. Nhưng không phải chỉ một mình ông ta làm việc này. Còn có những người thân cận đã tiếp tay cho ông ta.

Tôi coi Yeltsin là một kẻ háms danh, khéo lợi dụng cảm xúc của mọi người... Giá như ông ta nghĩ đến việc gìn giữ Liên bang Xô Viết, thì ông ta đã cư xử khác đi. Nhưng ông ta chỉ nghĩ đến bản thân. Và chọn cho mình một ê kíp phù hợp. Ê kíp đó đã xẻ nát một đất nước vĩ đại ra thành những miếng mồi béo bở.

41.Sự sụp đổ của chủ nghĩa Cộng sản:

Trước đây, trên thế giới, có 15 quốc gia chính thức theo chủ nghĩa cộng sản và 11 quốc gia tự nhận là cộng sản hoặc theo khuynh hướng cộng sản. Mười lăm quốc gia ở trên là: Albania, Bulgaria, Czechoslovakia, Đông Đức, Hungary, Mông Cổ, Ba Lan, Romania, Liên Xô, Yugoslavia, Trung Quốc, Cuba, Bắc Triều Tiên, Lào và Việt Nam. Mười một quốc gia ở dưới là: Angola, Benin, Congo, Ethiopia, Mozambique, Zimbabwe, Grenada, Nicaragua, Campuchia, Afghanistan và Nam Yemen. Tổng cộng, từ hai bảng danh sách ấy, có cả thảy 26 nước cộng sản hoặc có khuynh hướng theo cộng sản. Từ đầu thập niên 1990, tất cả các chế độ cộng sản ấy đều lần lượt sụp đổ. Hiện nay, trên cả thế giới, chỉ còn năm nước mang nhãn

hiệu cộng sản: Trung Quốc, Cuba, Bắc Triều Tiên, Lào và Việt Nam.

Chưa có dấu hiệu nào cho thấy chủ nghĩa cộng sản ở năm quốc gia này sẽ sụp đổ sớm. Trong năm nước, có ba nước có quan hệ chặt chẽ với nhau: Trung Quốc, Việt Nam và Lào. Có lẽ Lào chỉ thay đổi được thể chế chính trị nếu, trước đó, Việt Nam cũng thay đổi; và Việt Nam có lẽ chỉ thay đổi nếu trước đó Trung Quốc cũng thay đổi. Như vậy, quốc gia có khả năng châm ngòi cho bất cứ sự thay đổi lớn lao nào là Trung Quốc.

Tuy nhiên, ngay cả khi Trung Quốc và Việt Nam chưa thay đổi và chưa từ bỏ chủ nghĩa cộng sản, giới nghiên cứu cũng phát hiện những dấu hiệu suy tàn âm thầm của chủ nghĩa cộng sản bên trong hai quốc gia này.

Nhìn bề ngoài, chế độ cộng sản tại Việt Nam vẫn mạnh. Hai lực lượng nòng cốt nhất vẫn bảo vệ: Công an và quân đội. Dân chúng khắp nơi bất mãn nhưng bất mãn nhất là nông dân, những người bị cướp đất hoặc quá nghèo khổ. Có điều nông dân chưa bao giờ đóng được vai trò gì trong các cuộc cách mạng dân chủ cả. Họ có thể thành công trong một số cuộc nổi dậy nhưng chỉ với một điều kiện: được lãnh đạo. Trong tình hình Việt Nam hiện nay, chưa có một tổ chức đối kháng nào ra đời, hy vọng nông dân làm được gì to lớn chỉ là một con số không. Ở thành thị, một số thanh niên và trí thức bắt đầu lên tiếng phê phán chính phủ nhưng, con số này chưa đông; còn

rất phân tán. Nói chung, trước mắt, đảng Cộng sản vẫn chưa gặp một sự nguy hiểm nào thật lớn.

Thế nhưng, nhìn sâu vào bên trong, chúng ta sẽ thấy quá trình mục rữa của chủ nghĩa cộng sản đã bắt đầu và càng ngày càng lớn. Như một căn bệnh ung thư bên trong một dáng người ngộ chùng còn khỏe mạnh.

Sự mục rữa quan trọng nhất là về ý thức hệ.

Khác với tất cả các hình thức độc tài khác, chủ nghĩa cộng sản là một thứ độc tài có... lý thuyết, gắn liền với một ý thức hệ được xây dựng một cách có hệ thống và đầy vẻ khoa học. Thật ra, chủ nghĩa phát xít cũng có lý thuyết, chủ yếu dựa trên sức mạnh và tinh thần quốc gia, nhưng không phát triển thành một hệ thống chặt chẽ và có ảnh hưởng sâu rộng như chủ nghĩa cộng sản. Còn các chế độ độc tài ở Trung Đông chủ yếu gắn liền với tôn giáo cộng với truyền thống quân chủ kéo dài (thường được gọi là độc tài quốc vương, sultanistic authoritarianism) hơn là lý thuyết. Nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh: các chế độ cộng sản không thể tồn tại nếu không có nền tảng ý thức hệ đằng sau.

Ý thức hệ cộng sản một thời được xem là rất quyến rũ vì nó bao gồm cả hai kích thước: quốc gia và quốc tế. Ở bình diện quốc gia, nó hứa hẹn giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân; ở bình diện quốc tế, nó hứa hẹn giải phóng giai cấp vô sản và tạo nên sự bình đẳng và thịnh vượng chung

cho toàn nhân loại. Ở bình diện thứ hai, chủ nghĩa cộng sản, gắn liền với một ước mơ không tưởng, rất gần với tôn giáo; ở bình diện thứ nhất, đối lập với chủ nghĩa thực dân, nó rất gần với chủ nghĩa quốc gia. Trên thực tế, hầu hết các nước cộng sản trước đây đều cố vũ và khai thác tối đa tinh thần quốc gia trong cả quá trình giành chính quyền lẫn quá trình duy trì chế độ. Sự kết hợp giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa quốc gia dễ thấy nhất là ở các nước thuộc địa và cựu thuộc địa như Việt Nam.

Sau năm 1991, tức sau khi chủ nghĩa cộng sản tại Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, ý thức hệ cộng sản cũng bị phá sản theo. Thực trạng nghèo đói, bất công và áp bức dưới các chế độ cộng sản ấy đều bị vạch trần và phơi bày trước công luận. Sự hứa hẹn về một thiên đường trong tương lai không còn được ai tin nữa. Tính hệ thống trong chủ nghĩa Marx-Lenin cũng bị đổ vỡ. Nền tảng ý thức hệ của các chế độ cộng sản bị tan rã tạo thành một khoảng trống dưới chân chế độ.

Để khóa lấp cái khoảng trống ấy, Trung Quốc sử dụng hai sự thay thế: chủ nghĩa Mao và Nho giáo (trong chủ trương tạo nên một xã hội hài hòa, dựa trên lòng trung thành). Việt Nam, vốn luôn luôn bắt chước Trung Quốc, không thể đi theo con đường ấy. Lý do đơn giản: Đề cao chủ nghĩa Mao là một điều nguy hiểm cả về phương diện đối nội lẫn đối ngoại; còn với Nho giáo, một là Việt Nam không am hiểu sâu; hai là, nó đầy vẻ... Tà, rất dễ gây phản cảm trong quần chúng. Bề tặc, Việt Nam

bền tạo nên cái gọi là tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhưng ông Hồ Chí Minh lại không phải là một nhà lý thuyết. Ông chỉ là một người hành động. Ông viết nhiều, nhưng tất cả đều rất thô phác và đơn giản. Hơn nữa, ở Việt Nam hiện nay, cũng không có một người nào giỏi lý thuyết để từ những phát biểu sơ sài của Hồ Chí Minh xây dựng thành một hệ thống sâu sắc đủ để thuyết phục mọi người. Thành ra, cái gọi là tư tưởng Hồ Chí Minh hoàn toàn không trám được khoảng trống do sự sụp đổ của ý thức hệ Marx-Lenin gây ra. So với Trung Quốc, khoảng trống này ở Việt Nam lớn hơn gấp bội.

Mất ý thức hệ cộng sản, chính quyền Việt Nam chỉ còn đứng trên một chân: chủ nghĩa quốc gia. Nhưng cái chân này cũng rất èo uột nếu không muốn nói là đã lung lay, thậm chí sẽ bị gãy đổ bất cứ lúc nào.

Trên nguyên tắc, Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước rất cao. Bao nhiêu chế độ ra đời từ giữa thế kỷ 20 đến nay đều muốn khai thác và tận dụng lòng yêu nước ấy. Tuy nhiên, với chế độ cộng sản hiện nay, việc khai thác vốn tài sản này gặp rất nhiều khó khăn. Lý do là lòng yêu nước bao giờ cũng gắn liền với sự căm thù. Không ai có thể thấy rõ được lòng yêu nước trừ phi đối diện với một kẻ thù nào đó của đất nước. Hai kẻ thù chính của Việt Nam, trong lịch sử mấy ngàn năm, là Trung Quốc; và gần đây nhất, là Mỹ. Nhưng Việt Nam lại không dám nói quá nhiều về hai kẻ thù này. Với Mỹ, họ cần cả về phương diện kinh tế lẫn phương diện chiến lược. Đề cao

truyền thống chống Mỹ là điều rất nguy hiểm. Đề cao truyền thống chống Trung Quốc lại càng nguy hiểm hơn: Trung Quốc có thể đánh hoặc ít nhất đe dọa Việt Nam bất cứ lúc nào.

Bởi vậy, Việt Nam, một mặt, phải hạ giọng khi nói về truyền thống chống Mỹ và phải né tránh việc nhắc nhở đến truyền thống chống Trung Quốc. Hai hành động này có lợi về phương diện đối ngoại nhưng lại có tác hại nghiêm trọng về phương diện đối nội: chính quyền hiện ra, dưới mắt dân chúng, như những kẻ nhút nhác hèn kém. Từ một chế độ được xây dựng trên thành tích chống ngoại xâm, chế độ cộng sản tại Việt Nam lại bị xem như những kẻ bán nước, hoặc bán nước dần dần bằng cách hết nhượng bộ điều này sang nhượng bộ điều khác trước sự uy hiếp của Trung Quốc.

Trước sự sụp đổ của cả hai nền móng, ý thức hệ cộng sản và chủ nghĩa quốc gia, đảng Cộng sản Việt Nam bèn chuyển sang một nền tảng khác: kinh tế với phương châm ổn định và phát triển. Nội dung chính của phương châm này là: Điều cần nhất đối với Việt Nam hiện nay là phát triển để theo kịp các quốc gia khác trong khu vực cũng như, một cách gián tiếp (không được nói công khai), đủ sức để đương đầu với Trung Quốc. Nhưng để phát triển, cần nhất là phải ổn định về chính trị, nghĩa là sẽ không có thay đổi về thể chế và cũng không chấp nhận đa đảng.

Phương châm ấy, thật ra, là một sự lập liêm lừa dối: Nó chuyển vấn đề từ chính trị sang kinh tế với lý luận: nếu vấn đề quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay là vấn đề kinh tế thì mọi biện pháp sửa đổi sẽ chỉ giới hạn trong phạm vi kinh tế. Với lập luận này, chính quyền có thể trì hoãn mọi yêu cầu cải cách chính trị.

Tuy nhiên, nó hoàn toàn không thuyết phục, bởi, ai cũng thấy, lãnh vực kinh tế là mặt mạnh nhất của chủ nghĩa tư bản và cũng là mặt yếu nhất của chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản. Tất cả các quốc gia dân chủ ở Tây phương đều có hai đặc điểm nổi bật: về chính trị, rất ổn định và hai, về kinh tế, rất phát triển. Ở Việt Nam, người ta cố thu hẹp phạm vi so sánh: các cơ quan truyền thông chính thống chủ yếu tập trung vào các nước Đông Nam Á, đặc biệt Thái Lan với một thông điệp chính: đa đảng như Thái Lan thì lúc nào cũng bị khủng hoảng. Nhưng ở đây lại có hai vấn đề: Một, dù liên tục khủng hoảng về chính trị, nền kinh tế của Thái Lan vẫn tiếp tục phát triển, hơn hẳn Việt Nam; hai, ngày nay, do xu hướng toàn cầu hóa, tầm nhìn của dân chúng rộng rãi hơn nhiều; chính quyền không thể thu hẹp mãi tầm nhìn của họ vào tấm gương của Thái Lan được.

Về phương diện lý luận, ổn định và phát triển, do đó, không đứng vững. Về phương diện thực tế, những sự phá sản của các đại công ty quốc doanh và đặc biệt, khối nợ nần chồng chất của Việt Nam khiến dân chúng càng ngày càng thấy rõ vấn đề:

các chính sách kinh tế của Việt Nam không hứa hẹn một sự phát triển nào cả, nếu không muốn nói, ngược lại, chỉ lún sâu vào chỗ bế tắc.

Thành ra, có thể nói, tất cả các nền tảng chế độ cộng sản Việt Nam muốn nương tựa, từ chủ nghĩa Marx-Lenin đến chủ nghĩa quốc gia và lập luận ổn định để phát triển, đều lần lượt sụp đổ. Chế độ cộng sản Việt Nam hiện nay như một đám lục bình chỉ nổi bập bềnh trên mặt nước. Sự tồn tại của nó chỉ dựa vào sự trung thành của công an. Do đó, một mặt, đảng cộng sản đưa ra sự khuyến dụ đối với công an: “Còn đảng, còn mình”; mặt khác, họ ngoảnh mặt làm ngơ trước hai tệ nạn do công an gây ra: tham nhũng và trấn áp dân chúng. Nhưng chính sách này chỉ càng ngày càng biến công an thành một đám kiêu binh và càng ngày càng đẩy công an cũng như chính quyền trở thành xa lạ với dân chúng. Sự xa lạ này càng kéo dài và càng trầm trọng, đến một lúc nào đó, trở thành đối nghịch với quần chúng.

Một nhà nước được xây dựng trên một lực lượng kiêu binh, nếu một lúc nào đó lực lượng này ý thức dân tộc, được giác ngộ ra thì diễn biến sẽ như thế nào. trong thời đại ngày nay, không hứa hẹn bất cứ một tương lai nào cả.

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1ch_m%E1%BA%A1ng_1989

42. Chủ nghĩa tự do (quan hệ quốc tế)

Chủ nghĩa tự do là một trong những trường phái chính của lý thuyết quan hệ quốc tế. Nó bắt nguồn từ những tư tưởng tự do

rộng rãi hơn, phát triển từ Thời kỳ Khai sáng. Những vấn đề chủ yếu mà nó đề cập tới là làm sao đạt được hòa bình và hợp tác lâu dài trong quan hệ quốc tế, và các phương pháp khác nhau để có thể góp phần đạt được mục đích đó.

Chủ nghĩa tự do nhấn mạnh mối quan hệ rộng rãi giữa các nước với nhau làm cho khó mà định nghĩa được quyền lợi riêng của một nước và làm giảm đi sự hữu dụng của sức mạnh quân sự.

Quan điểm

Chủ nghĩa tự do phát triển mạnh trong thập niên 1970 khi một số học giả bắt đầu cho là chủ nghĩa hiện thực đã lỗi thời. Sự gia tăng việc toàn cầu hóa, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin cũng như sự tăng trưởng mậu dịch quốc tế có nghĩa là các quốc gia không thể chỉ dựa vào chính trị quyền lực đơn giản để mà quyết định các vấn đề. Những tiếp cận tự do trong quan hệ quốc tế cũng được gọi là các lý thuyết lệ thuộc lẫn nhau phức tạp.

Chủ nghĩa tự do nhận xét như sau:

- Thế giới là một nơi ác nghiệt và nguy hiểm, nhưng kết quả việc dùng quyền lực quân sự thì thường gây nhiều thiệt hại hơn là lợi ích. Việc hợp tác quốc tế như vậy là vì lợi ích chung của mỗi nước.
- Quyền lực quân sự không chỉ là hình thức quyền lực duy nhất. Quyền lực kinh tế và quyền lực xã hội cũng gây rất nhiều ảnh hưởng. Ứng dụng quyền lực kinh tế thì hiệu lực hơn là sử dụng quyền lực quân sự.
- Các quốc gia khác nhau có các lợi ích căn bản khác nhau.
- Các luật lệ và tổ chức quốc tế có thể hỗ trợ các cộng tác chung, lòng tin cậy và thịnh vượng.

Thí dụ: Các quan hệ quốc tế giữa các thế lực lớn phương Tây rất hợp với mô hình lệ thuộc lẫn nhau phức tạp. Hoa Kỳ có những bất đồng quan trọng đối với các đồng minh Âu và Á Châu về mậu dịch và chính sách, nhưng mà khó có thể tưởng tượng là Hoa Kỳ sẽ dùng quyền lực quân sự đối đầu với một trong những đồng minh này. Thay vì vậy, Hoa Kỳ sẽ dựa vào các áp lực kinh tế và khích lệ để đạt được mục tiêu chính trị của mình.

Các lãnh vực nghiên cứu trong lý thuyết quan hệ quốc tế tự do bao gồm:

- Thuyết hòa bình dân chủ, và rộng hơn, ảnh hưởng của những loại chế độ chính trị trong nước và chính trị quốc nội lên quan hệ quốc tế;

Khác biệt với Chủ nghĩa hiện thực

Trong chính trị quốc tế, chủ nghĩa tự do đề cao vai trò của các cá nhân, các tổ chức xã hội dân sự và các tổ chức quốc tế với tư cách là các tác nhân trong quan hệ quốc tế bên cạnh chủ thể nhà nước, có khả năng hợp tác với nhau để cùng đạt được lợi ích chung, đặc biệt là thông qua các tổ chức quốc tế. Trong khi đó chủ nghĩa hiện thực, cho là hệ thống quốc tế là vô chính phủ, nhấn mạnh khía cạnh ích kỷ, xấu xa của bản chất con người và cho rằng quan hệ quốc tế là một trò chơi có tổng bằng không trong đó các quốc gia là chủ thể quan trọng luôn cạnh tranh lẫn nhau để sống còn. Mặc dù có những khác biệt, cả hai, chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do, phản ánh những khía cạnh khác nhau của hệ thống quốc tế, mà chúng ta dựa vào để có thể thông hiểu.

Chủ nghĩa tự do hiện đại tại Hoa Kỳ

Chủ nghĩa tự do hiện đại Hoa Kỳ là phiên bản chủ đạo của chủ nghĩa tự do tại Hoa Kỳ. Nó kết hợp ý tưởng của tự do dân sự (*civil liberty*) và bình đẳng xã hội (*Social equality*) với sự hỗ trợ cho công bằng xã hội (*social justice*) và một nền kinh tế hỗn hợp (*mixed economy*). Thuật ngữ "chủ nghĩa tự do hiện đại" trong bài viết này chỉ đề cập đến Hoa Kỳ. Trong bối cảnh toàn cầu, triết lý này thường được gọi là chủ nghĩa tự do xã hội (*social liberalism*).

Triết lý tự do hiện đại của Mỹ ủng hộ mạnh mẽ chi tiêu công cộng cho các chương trình như giáo dục, chăm sóc sức khỏe (*health care*) và phúc lợi xã hội (*welfare*). Các vấn đề xã hội quan trọng ngày nay bao gồm giải quyết bất bình đẳng kinh tế (*Economic inequality*), quyền bỏ phiếu (*voting rights*) cho người thiểu số, quyền sinh sản (*reproductive rights*) và các quyền khác của phụ nữ (*women's rights*), hỗ trợ cho quyền LGBT (*LGBT rights*), và cải cách nhập cư (*immigration reform*).

Chủ nghĩa tự do hiện đại hình thành trong thế kỷ XX, với gốc rễ trong chủ nghĩa tân dân tộc (*New Nationalism*) của Theodore Roosevelt, Tân tự do (*New Freedom*) của Woodrow Wilson, Chính sách kinh tế mới (*New Deal*) của Franklin D. Roosevelt, Chính sách kinh tế công bằng (*Fair Deal*) của Harry S. Truman, Chính sách biên giới mới (*New Frontier*) của John F. Kennedy, và chính sách xã hội lớn (*Great Society*) của Lyndon B. Johnson. Những người tự do Mỹ phản đối chính sách bảo thủ ở Hoa Kỳ trên hầu hết các vấn đề, nhưng không phải tất cả. Chủ nghĩa tự do hiện đại trong lịch sử liên quan đến chủ nghĩa tự do xã hội và chủ nghĩa cấp tiến

(*Progressivism*), mặc dù mối quan hệ hiện nay giữa các quan điểm tự do và tiến bộ vẫn đang được tranh luận.

Chủ nghĩa tự do hiện đại Mỹ thường gắn liền với Đảng Dân chủ, cũng như chủ nghĩa bảo thủ hiện đại Mỹ thường được liên kết với Đảng Cộng hòa.

Triết lý của Chủ nghĩa tự do hiện đại

Tự do ngôn luận

Những người tự do Mỹ mô tả mình là cởi mở để có thể thay đổi và tiếp thu những ý tưởng mới. Ví dụ, chủ nghĩa tự do thường chấp nhận những ý tưởng khoa học mà một số người bảo thủ từ chối, như quá trình tiến hóa và sự hâm nóng toàn cầu.

Những người tự do có xu hướng chống lại phán quyết của Tòa án Tối cao trong năm 2010 cho là quyền tự do ngôn luận của một tập đoàn bao gồm cả sự tự do để hiến tặng (tiền bạc, vật chất) cho bất kỳ đảng phái chính trị, chính trị gia hay các nhóm vận động hành lang nào mà họ thấy phù hợp. Tổng thống Obama cho đó là "một thắng lợi lớn cho các công ty dầu khí lớn, các ngân hàng phố Wall, các công ty bảo hiểm y tế và các nhóm lợi ích mạnh mẽ khác mà sắp xếp quyền lực của họ mỗi ngày tại Washington để át đi tiếng nói của dân Mỹ bình thường" với e ngại rằng các tập đoàn có thể dùng tiền để hối lộ hay mua chuộc mà không bị phạt.

Đối lập với chủ nghĩa xã hội kiểu nhà nước

Nói chung, chủ nghĩa tự do phản đối chủ nghĩa xã hội khi chủ nghĩa xã hội được hiểu là một thay thế cho chủ nghĩa tư bản dựa trên sở hữu nhà nước của các phương tiện sản xuất.

Người tự do Mỹ không nghĩ là các nền tảng cho đối lập chính trị và tự do có thể tồn tại khi tất cả quyền lực được trao cho nhà nước, như dưới chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa (nhà nước cộng sản). Cùng với sự thực dụng, cơ sở thực nghiệm chung của chủ nghĩa tự do, triết học tự do của Mỹ bao gồm ý tưởng rằng, nếu sự phong phú và bình đẳng về cơ hội có thực chất có thể đạt được thông qua một hệ thống sở hữu hỗn hợp, thì không cần phải có nhu cầu cho một bộ máy quan liêu cứng nhắc và áp bức. Một số trí thức tự do, từ những năm 1950, đã đi đến một quan điểm chung rằng thị trường tự do, khi được điều chỉnh một cách thích đáng, có thể cung cấp các giải pháp tốt hơn so với kế hoạch kinh tế từ trên xuống dưới. Kinh tế gia Paul Krugman cho rằng trong chức năng cho đến nay nhà nước chiếm ưu thế như việc phân phối năng lượng quốc gia quy mô và ngành viễn thông, việc thị trường hóa có thể nâng cao hiệu quả đáng kể. Ông cũng bảo vệ một chính sách tiền tệ lạm phát có mục tiêu, nói rằng nó "tiếp cận gần nhất mục đích thông thường của chính sách bình ổn hiện đại, đó là cách cung cấp cho nhu cầu đầy đủ một cách minh bạch, không phô trương mà không làm méo mó sự phân bổ nguồn lực". Thomas Friedman, một nhà báo có tư tưởng tự do, giống như Paul Krugman, nói chung thường bảo vệ tự do thương mại như là phương sách có nhiều khả năng cải thiện tốt hơn cho cả các quốc gia giàu và nghèo.

Vai trò của nhà nước

Các nhà tự do trên cơ bản không nhất trí về vai trò của nhà nước. Sử gia H. W. Brands nhận xét "sự phát triển của nhà nước, theo định nghĩa có lẽ là chung nhất, là bản chất của chủ nghĩa tự do Mỹ hiện đại". Tuy nhiên, theo Paul Starr, "các hiến

pháp tự do áp đặt những hạn chế về quyền lực của tất cả các nhân viên nhà nước hoặc chi nhánh của chính phủ cũng như bộ máy nhà nước như một tổng thể."

Đạo đức

Theo nhà ngôn ngữ học nhận thức George Lakoff, triết học tự do dựa trên năm loại cơ bản của đạo đức. Việc đầu tiên, thúc đẩy những hành xử công bằng và lương thiện (*fairness*), thường được mô tả như một sự nhấn mạnh về sự đồng cảm là một tính năng mong muốn. Khế ước xã hội này dựa trên nguyên tắc vàng (*Hãy đối xử với người khác theo cách mình muốn được đối xử*) đưa đến lý trí cho nhiều quan điểm tự do. Loại thứ hai là hỗ trợ cho những người không có thể tự giúp mình. Một tinh thần nhân đạo và từ thiện là một trong những điều được coi là tốt trong triết học tự do. Điều này dẫn đến thể loại thứ ba, mong muốn bảo vệ những người không thể tự bảo vệ mình. Thể loại thứ tư là tầm quan trọng của việc thực hiện cuộc sống của một người; cho phép một người trải nghiệm tất cả những gì họ có thể. Loại thứ năm và cuối cùng là tầm quan trọng của việc chăm sóc cho bản thân, vì chỉ có như vậy, người ta có thể hành động để giúp đỡ người khác.

Thuật ngữ "chủ nghĩa tự do" ở Mỹ và ở châu Âu

Ngày nay, từ "chủ nghĩa tự do" được sử dụng ở các nước với các ý nghĩa khác nhau. Một trong những sự tương phản lớn nhất là giữa việc sử dụng tại Hoa Kỳ và ở châu Âu. Theo Arthur Schlesinger, Jr (viết năm 1956), "*Từ chủ nghĩa tự do được dùng ở Mỹ có rất ít điểm chung với từ được sử dụng trong hoạt động chính trị của bất kỳ quốc gia châu Âu, có thể ngoại trừ nước Anh.*" Tại châu Âu, chủ nghĩa tự do, thường có nghĩa

là cái thỉnh thoảng được gọi là chủ nghĩa tự do cổ điển, cam kết một chính phủ hạn chế, kinh tế laissez-faire, và quyền cá nhân bất khả xâm phạm. chủ nghĩa tự do cổ điển theo ý nghĩa này đôi khi tương xứng hơn với các định nghĩa của Mỹ về Chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarianism), mặc dù có sự khác biệt giữa chủ nghĩa tự do cổ điển và chủ nghĩa tự do cá nhân.

Ở Hoa Kỳ, thuật ngữ tổng quát 'liberalism' hầu như nói về 'modern liberalism', một phiên bản xã hội của 'classical liberalism'. Ở châu Âu, nó gọi là 'social liberalism' cũng được cổ vũ bởi các đảng tự do, như nhóm Beveridge Group trong đảng Liberal Democrats (United Kingdom), Liberals (Sweden), Danish Social Liberal Party, Democratic Movement (France), Italian Republican Party hay Đảng Dân chủ Tự do (Đức).

Thông kê về người theo chủ nghĩa tự do

Vào đầu năm 2016, Gallup cho thấy nhiều người Mỹ có tư tưởng bảo thủ (37%) hoặc trung bình (35%) hơn là tự do (24%), nhưng những người theo chủ nghĩa tự do đã dần dần gia tăng từ năm 1992, đứng ở mức cao nhất từ 24 năm nay.^[21]

Một cuộc thăm dò của Gallup năm 2015 cho thấy quan điểm xã hội tự do đã liên tục gia tăng ở Mỹ kể từ năm 1999.^[22] Tính đến năm 2015, có một số lượng xấp xỉ tương đương giữa người Mỹ có quan điểm tự do xã hội và người Mỹ bảo thủ xã hội (31% mỗi nhóm), và xu hướng tự do xã hội càng tiếp tục tăng.

Một nghiên cứu của Pew Research Center 2012 cho thấy rằng những người có tư tưởng tự do là những người có học nhất và tương đương với tiểu nhóm bảo thủ "enterprisers" trong nhóm giàu có nhất. Trong số những người cho mình là theo chủ nghĩa

tự do, 49% là những người tốt nghiệp đại học và 41% có thu nhập hộ gia đình vượt quá \$ 75.000, so với 27% và 28% là mức trung bình quốc gia. Chủ nghĩa tự do đã trở thành hệ tư tưởng chính trị chiếm ưu thế trong các học viện, với 44-62% cho mình theo quan điểm tự do, tùy thuộc vào các từ ngữ chính xác của cuộc khảo sát. Điều này so sánh với 40-46% theo tư tưởng tự do trong các cuộc điều tra từ năm 1969 đến năm 1984.^[24] Các ngành khoa học xã hội và nhân văn có tư tưởng tự do nhất, trong khi các bộ phận kinh doanh và kỹ thuật lại ít theo tư tưởng tự do nhất, mặc dù ngay cả trong bộ phận kinh doanh, số người tự do vượt xa số người bảo thủ là 2-1.^[25] Điều này đưa tới câu hỏi thường được đặt ra là người tự do, trung bình, có được giáo dục nhiều hơn các đối tác chính trị của họ - những người bảo thủ? Hai cuộc điều tra Zogby từ năm 2008 và 2010 khẳng định rằng những người tự xác nhận mình theo xu hướng tự do đi học đại học nhiều hơn những người tự xác nhận mình là người bảo thủ. Các cuộc thăm dò đã phát hiện ra rằng người Mỹ trẻ tuổi có quan điểm tự do hơn so với dân chúng nói chung. Tính đến năm 2009, 30% số người từ 18-29 tuổi có tư tưởng tự do. Trong năm 2011, điều này đã thay đổi thành 28%, với những người ôn hòa chiếm lấy hai phần trăm này.

Lịch sử của chủ nghĩa tự do hiện đại ở Hoa Kỳ

Sử gia và người ủng hộ chủ nghĩa tự do Arthur Schlesinger Jr. khám phá sâu rộng di sản của chủ nghĩa dân chủ theo quan điểm Jackson về ảnh hưởng của nó đối với Franklin Roosevelt. Robert V. Remini, người viết tiểu sử của Andrew Jackson cho biết: " Dân chủ kiểu Jackson, áp dụng khái niệm về dân chủ càng rộng chừng nào khi nó vẫn còn khả thi.... Và

như vậy nó đã truyền cảm hứng cho rất nhiều sự kiện năng động và kịch tính của thế kỷ XIX và XX trong lịch sử Mỹ-Chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa cấp tiến, Chính sách kinh tế mới và công bằng, và các chương trình Biên giới mới (New Frontier) và chính sách xã hội lớn là một trong những sự kiện rõ ràng nhất. "

Năm 1956, Schlesinger nói rằng chủ nghĩa tự do tại Hoa Kỳ bao gồm cả một hình thức "laissez-faire" và một hình thức "chính phủ can thiệp" (vào kinh tế). Ông cho rằng chủ nghĩa tự do tại Hoa Kỳ là nhằm hướng tới việc đạt được "bình đẳng về cơ hội cho tất cả", nhưng phương tiện đạt được điều này thay đổi tùy thuộc vào hoàn cảnh. Ông nói rằng "quá trình xác định lại chủ nghĩa tự do về nhu cầu xã hội của thế kỷ 20 đã được tiến hành bởi Theodore Roosevelt và chính sách dân tộc mới của ông, Woodrow Wilson và Tự do mới, cũng như Franklin D. Roosevelt và chính sách kinh tế mới. Từ ba thời kỳ đổi mới đã xuất hiện quan niệm về một nhà nước phúc lợi xã hội, trong đó chính phủ quốc gia có nghĩa vụ rõ ràng là phải duy trì mức độ cao của người dân có công việc làm trong nền kinh tế, giám sát các tiêu chuẩn sống và lao động, điều chỉnh các phương pháp cạnh tranh kinh doanh, và thiết lập mô hình toàn diện về an sinh xã hội."

Một số người phân biệt giữa "chủ nghĩa tự do cổ điển của Mỹ" ("American classical liberalism") và "chủ nghĩa tự do mới" (chủ nghĩa tự do xã hội).

Thời kỳ cấp tiến

Phong trào cấp tiến nổi lên trong những năm 1890 và bao gồm cải cách trí tuệ đặc trưng bởi nhà xã hội học Lester Frank

Ward và kinh tế học Richard T. Ely. Họ chuyển biến chủ nghĩa tự do Victoria, giữ lại cam kết của mình với quyền tự do dân sự và quyền cá nhân trong khi từ bỏ vận động cho nền kinh tế laissez-faire. Ward giúp xác định những gì sẽ trở thành nhà nước phúc lợi hiện đại sau năm 1933. Những điều này thường hỗ trợ các công đoàn lao động của tầng lớp lao động ngày càng tăng, và đôi khi ngay cả những người theo chủ nghĩa xã hội bên cánh tả so với họ. Phong trào Tin Mừng xã hội là một phong trào trí thức Tin lành đã giúp định hình chủ nghĩa tự do đặc biệt từ những năm 1890 đến những năm 1920. Nó áp dụng đạo đức Kitô giáo đến các vấn đề xã hội, đặc biệt là các vấn đề công bằng xã hội như bất bình đẳng kinh tế, nghèo đói, nghiện rượu, tội phạm, những căng thẳng về chủng tộc, khu ổ chuột, môi trường ô ứ, lao động trẻ em, liên đoàn lao động không thể thích nghi đầy đủ với xã hội, trường yếu kém, và nguy cơ chiến tranh. Cha mẹ Lyndon B. Johnson hoạt động trong Tin Mừng xã hội và ông đã hiến thân đời mình cho nó, tìm cách chuyển đổi các vấn đề xã hội thành các vấn đề đạo đức. Điều này giúp giải thích sự dần thân lâu năm của ông về công bằng xã hội, được biểu trưng bởi chính sách xã hội lớn và cam kết của ông về bình đẳng chủng tộc. Tin Mừng xã hội rõ ràng đã gây cảm hứng cho ông về cách tiếp cận chính sách đối ngoại của mình đến một loại chủ nghĩa quốc tế Kitô và xây dựng đất nước. Trong triết học và giáo dục John Dewey đã gây nhiều ảnh hưởng.

Trong những năm 1900-1920 những người tự do tự gọi họ là "cấp tiến." Họ tập hợp đằng sau đảng Cộng hòa do Theodore Roosevelt và Robert LaFollette lãnh đạo, cũng như đảng Dân chủ cầm đầu bởi William Jennings Bryan và Woodrow Wilson

để chống tham nhũng, lãng phí và các tập đoàn lớn. Họ nhấn mạnh những lý tưởng công bằng xã hội và việc sử dụng chính phủ để giải quyết các vấn đề xã hội và kinh tế. Những người làm việc xã hội như Jane Addams là những lãnh tụ theo truyền thống tự do. Tuy nhiên có sự căng thẳng giữa sự cảm thông với các công đoàn lao động và mục tiêu để áp dụng chuyên môn khoa học của các chuyên gia trung lập. Khi người tự do trở thành những người chống cộng sản trong những năm 1940 họ thanh trừng cánh tả ra khỏi phong trào tự do.

Nhà văn chính trị Herbert Croly (1869-1930) giúp đỡ định nghĩa 'chủ nghĩa tự do mới' thông qua tạp chí *New Republic* (1914-hiện tại), và nhiều cuốn sách có ảnh hưởng. Croly trình bày trường hợp của một nền kinh tế kế hoạch, tăng chi tiêu cho giáo dục, và việc tạo ra một xã hội dựa trên "tình anh em của loài người". Cuốn sách của ông *The Promise of American Life* (1909) (Hứa hẹn của đời sống Hoa Kỳ), có ảnh hưởng lớn, đề xuất nâng cao tiêu chuẩn sống bằng cách lập kế hoạch kinh tế; Croly chống đối việc công đoàn hóa quá mức. Trong cuốn *The Techniques of Democracy* (Các kỹ thuật của dân chủ) (1915), ông lập luận chống lại cả chủ nghĩa cá nhân giáo điều và chủ nghĩa xã hội giáo điều.

Nhà sử học Vernon Louis Parrington năm 1928 đoạt giải Pulitzer nhờ cuốn *những dòng chính trong tư tưởng của Mỹ* (*Main Currents in American Thought*). Đó là một lịch sử trí thức có ảnh hưởng lớn của Mỹ từ thời kỳ thuộc địa đến đầu thế kỷ 20. Nó được viết tốt và đầy đam mê về giá trị của nền dân chủ theo kiểu Jefferson và giúp xác định và tôn vinh những anh hùng tự do, ý tưởng của họ và nguyên nhân. Parrington lập luận vào năm 1930 rằng: "Từ nửa thế kỷ trở lên

tư tưởng chính trị sáng tạo ở Mỹ phần lớn là nông nghiệp phương tây, và từ nguồn này đưa đến những tư tưởng dân chủ đề cung cấp sản phẩm của một chủ nghĩa tự do sau đó." Năm 1945, nhà sử học Arthur Schlesinger, Jr., lập luận trong *The Age of Jackson* rằng, chủ nghĩa tự do cũng nổi lên từ nền dân chủ kiểu Jackson và những tư tưởng lao động quá khích của các thành phố ở miền Đông, qua đó kết nối nó với ảnh hưởng đô thị của *chính sách kinh tế mới* của Roosevelt.

Người Cộng hòa tự do

Thời kỳ tổng thống Abraham Lincoln, với sự nhấn mạnh vào một chính phủ liên bang mạnh về tuyên bố chủ quyền của nhà nước, trên tinh thần kinh doanh rộng rãi, và tự do cá nhân chống lại quyền sở hữu của chủ các nô lệ, đặt nhiều nền tảng cho sự quản trị đảng Cộng hòa tự do trong tương lai. Yếu tố tự do của đảng Cộng hòa trong những năm đầu thế kỷ 20 tiêu biểu là Theodore Roosevelt trong giai đoạn 1907-1912 (Roosevelt bảo thủ hơn tại các điểm khác). Những người Cộng hòa tự do khác bao gồm Thượng nghị sĩ Robert M. La Follette, Sr., và con trai của ông ở Wisconsin (từ khoảng 1900-1946), và các nhà lãnh đạo miền Tây như Thượng nghị sĩ Hiram Johnson ở California, Thượng nghị sĩ George W. Norris ở Nebraska, Thượng nghị sĩ Bronson M. Cutting ở New Mexico, nghị sĩ Jeannette Rankin ở Montana, và Thượng nghị sĩ William Borah ở Idaho, từ khoảng 1900 đến khoảng năm 1940. Nhìn chung, họ có tư tưởng tự do trong chính sách đối nội, hỗ trợ các công đoàn, và hỗ trợ phần lớn cho chính sách New Deal. Tuy nhiên họ mạnh mẽ theo chủ nghĩa biệt lập trong chính sách đối ngoại. Nhưng vào thập niên năm 1940 quan điểm này dần dần biến mất. Bắt đầu từ những năm 1930 một số đảng viên

Cộng hòa chủ yếu là ở miền Đông Bắc chấp nhận các quan điểm tự do hiện đại liên quan đến các công đoàn lao động, vấn đề chi tiêu và chính sách New Deal. Họ bao gồm Thống đốc Harold Stassen Minnesota, Thống đốc Thomas E. Dewey của New York, Thống đốc Earl Warren California,^[45] Thượng nghị sĩ Clifford P. Case của New Jersey, Henry Cabot Lodge, Jr., Massachusetts, Thượng nghị sĩ Prescott Bush Connecticut (cha của George HW Bush), Thượng nghị sĩ Jacob K. Javits của New York, Thống đốc William Scranton ở Pennsylvania, và Thống đốc George Romney Michigan.^[46] Đáng chú ý nhất trong tất cả nhóm này là Thống đốc Nelson Rockefeller ở New York.

Trong khi các phương tiện truyền thông thường gọi họ là "Người Cộng hòa của Rockefeller", những người Cộng hòa tự do không bao giờ hình thành một phong trào có tổ chức, và thiếu một nhà lãnh đạo được công nhận. Họ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nhà nước cao và việc chi tiêu tiêu bang và liên bang cao, trong khi chấp nhận mức thuế cao và luật pháp tự do hơn nhiều, với điều kiện họ có thể quản lý nó một cách hiệu quả hơn. Họ phản đối bộ máy thành phố lớn của đảng Dân chủ trong khi hoan nghênh sự hỗ trợ từ các công đoàn lao động và các doanh nghiệp lớn như nhau. Tôn giáo và các vấn đề xã hội không được đặt nặng trong chương trình nghị sự của họ. Trong chính sách đối ngoại họ là những người quốc tế, hỗ trợ cho những thành phần dung hòa như Dwight D. Eisenhower hơn là nhà lãnh đạo bảo thủ Robert A. Taft vào năm 1952. Họ thường được gọi là giới "thống trị miền Đông" bởi những nhà bảo thủ như Barry Goldwater Những nhà bảo thủ phe Barry Goldwater đã tranh đấu với nhóm này, đánh bại

Rockefeller trong cuộc bầu cử sơ bộ năm 1964, và cuối cùng cho về hưu hầu hết các thành viên của nó, mặc dù một số đã trở thành những nhà Dân chủ như Thượng nghị sĩ Charles Goodell và Thị trưởng John Lindsay ở New York. Khi làm Tổng thống, Richard Nixon áp dụng nhiều quan điểm của chủ nghĩa tự do liên quan đến môi trường, phúc lợi, và nghệ thuật. Sau khi Thượng nghị sĩ John B. Anderson của Illinois bỏ đảng vào năm 1980 và tranh cử như một ứng viên độc lập đối đầu với Reagan, yếu tố tự do của đảng Cộng hòa (GOP) dần dần biến mất. Những "thành trì" cũ của họ bây giờ được giữ bởi những người của đảng Dân chủ.

The New Deal

Tổng thống Franklin D. Roosevelt (FDR) nhậm chức vào năm 1933 trong bối cảnh thảm họa kinh tế của cuộc Đại khủng hoảng, mang tới cho đất nước một chính sách New Deal nhằm giảm bớt sự tuyệt vọng kinh tế và nạn thất nghiệp, cung cấp nhiều cơ hội hơn, và khôi phục sự thịnh vượng. Nhiệm kỳ tổng thống của ông (kéo dài từ 1933-1945, dài nhất trong lịch sử Hoa Kỳ) đã được đánh dấu bởi sự nâng cao vai trò của chính phủ liên bang trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội của đất nước. Các chương trình hỗ trợ công việc cung cấp việc làm, các dự án đầy tham vọng như Tennessee Valley Authority được tạo ra để thúc đẩy phát triển kinh tế, và một hệ thống an sinh xã hội được thành lập. Chính quyền Roosevelt được các nhà cấp tiến tại Quốc hội hỗ trợ trong các nỗ lực của nó, với các cuộc bầu cử Quốc hội giữa nhiệm kỳ vào năm 1934 đưa tới một tòa nhà đại biểu cấp tiến hơn sẵn sàng hỗ trợ các biện pháp tiên bộ, "tự do mới".

Khi chủ nghĩa tự do mới chiếm ưu thế vào năm 1935, cả hai viện của Quốc hội tiếp tục chiếm đa số biểu quyết chấp thuận cho các chính sách công mà thường được gọi là "tự do". Các nhà Bảo thủ chỉ chiếm một thiểu số rõ rệt trong Quốc hội từ 1933-1937 và bị đe dọa rơi vào lãng quên trong một thời gian.

Đại khủng hoảng dường như chấm dứt vào năm 1936, nhưng lại tái phát trong 1937-1938 tiếp tục gây ra thất nghiệp dài hạn. Việc làm đầy đủ đạt được với sự huy động toàn thể các nguồn lực kinh tế, xã hội và quân sự của Hoa Kỳ trong Thế chiến II. Vào thời điểm đó các chương trình cứu trợ chính như WPA và CCC đã kết thúc. Arthur Herman cho rằng FDR phục hồi sự thịnh vượng sau năm 1940 bằng sự hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp lớn, mặc dù trong năm 1939, khi được hỏi: "Bạn có nghĩ rằng thái độ của chính quyền Roosevelt đối với doanh nghiệp làm trì hoãn sự phục hồi kinh doanh", người dân Mỹ trả lời "có" với con số hơn 2 chọi 1.

Các chương trình New Deal để làm giảm sự suy thoái nói chung được coi là một thành công trong việc chấm dứt tình trạng thất nghiệp. Vào thời điểm đó nhiều chương trình New Deal - đặc biệt là CCC - được ưa chuộng. Những người tự do hoan nghênh chúng vì chúng cải thiện cuộc sống của người dân thường, và cung cấp công ăn việc làm cho người thất nghiệp, bảo vệ pháp lý cho công đoàn viên lao động, cung cấp các dụng cụ hiện đại cho nông thôn Mỹ, lương đủ sống cho người lao động nghèo, và ổn định giá cả cho các gia đình nông dân. Việc phát triển kinh tế cho người thiểu số, tuy nhiên, đã bị cản trở bởi sự kỳ thị, một vấn đề thường bị chính quyền Roosevelt tránh né.

Chính sách đối ngoại của FDR

Trong vấn đề quốc tế, thời kỳ của tổng thống Roosevelt cho đến năm 1938 phản ánh chủ nghĩa cô lập mà trên thực tế xảy ra ở tất cả các chính sách chính trị Mỹ vào thời điểm đó. Sau năm 1938, ông chuyển sang chủ nghĩa can thiệp khi thế giới lao đầu vào chiến tranh. Nhóm Tự do chia rẽ về chính sách đối ngoại: nhiều người theo Roosevelt, trong khi những người khác như John L. Lewis của Congress of Industrial Organizations, nhà sử học Charles A. Beard và gia đình Kennedy phản đối ông. Tuy nhiên, Roosevelt có thêm những người ủng hộ từ phe bảo thủ, chẳng hạn như Đảng viên Cộng hòa Henry Stimson, người đã trở thành bộ trưởng bộ chiến tranh của ông vào năm 1940, và Wendell Willkie, người đã làm việc chặt chẽ với FDR sau khi thua ông trong cuộc bầu cử năm 1940. Dự báo về thời kỳ hậu chiến, Roosevelt ủng hộ mạnh mẽ đề xuất tạo ra một tổ chức Liên Hợp Quốc như một phương tiện để khuyến khích hợp tác lẫn nhau để giải quyết các vấn đề trên sân trường quốc tế. Cam kết của ông với lý tưởng của chủ nghĩa quốc tế là theo truyền thống của Woodrow Wilson, ngoại trừ FDR học được từ những sai lầm của Wilson về Hội Quốc Liên; FDR cho người đảng Cộng hòa tham dự vào việc định hình chính sách đối ngoại, và khẳng định Hoa Kỳ có quyền phủ quyết tại Liên Hợp Quốc.

Chính sách kinh tế công bằng của Truman

Cho đến khi ông trở thành tổng thống, những người tự do thường không xem Harry S. Truman là một trong những người của họ, chỉ xem ông như một người kích động chính trị trong Đảng Dân chủ. Tuy nhiên, các chính trị gia tự do và các tổ

chức tự do như các công đoàn và tổ chức *người Mỹ cho hành động Dân chủ* (ADA) hỗ trợ các đề xuất kinh tế công bằng tự do của Truman để tiếp tục và mở rộng New Deal. Alonzo Hamby lập luận rằng Fair Deal phản ánh "trung tâm sống động" trong việc tiếp cận chủ nghĩa tự do mà bác bỏ chế độ độc tài toàn trị, nghi ngờ việc tập trung quá nhiều quyền lực của chính phủ, và vinh danh New Deal là một nỗ lực để đạt được một hệ thống tư bản tiến bộ. Kiên cố dựa trên truyền thống New Deal trong vận động của luật pháp xã hội trên phạm vi rộng, Fair Deal khác biệt đủ để khẳng định một bản sắc riêng biệt. Tình trạng trì trệ về kinh tế không trở lại sau chiến tranh và Fair Deal đối mặt với sự thịnh vượng và một tương lai lạc quan. Những người Fair Deal nghĩ về sự phong phú hơn là trì trệ khan hiếm. Kinh tế gia Leon Keyserling lập luận rằng nhiệm vụ của tự do là để truyền bá những lợi ích của sự phong phú trong xã hội bằng cách kích thích tăng trưởng kinh tế. Bộ trưởng Nông nghiệp Charles F. Brannan muốn mở rộng những lợi ích của sự phong phú nông nghiệp và khuyến khích sự phát triển của một liên minh Dân chủ thành thị-nông thôn. Tuy nhiên, "Kế hoạch Brannan" đã bị thất bại vì sự tự tin thiếu thực tế của nó trong khả năng đoàn kết lao động thành thị và các người làm chủ nông trại còn đa nghi về sự nổi dậy ở nông thôn. Liên Minh Bảo thủ của những người theo đảng Dân chủ ở miền Nam và đảng Cộng hòa ở miền Bắc trong Quốc hội chặn lại Fair Deal một cách hiệu quả và gần như tất cả pháp luật tự do từ cuối thập niên 1930 đến năm 1960. Chiến tranh Triều Tiên làm cho chi tiêu quân sự trở thành ưu tiên của quốc gia.

Sử gia của Đại học Stanford Barton Bernstein, trong thập niên 1960, từ chối vinh danh Truman vì thất bại trong việc khai triển chương trình New Deal, và vì chống cộng quá mức ở quê nhà.

Thập niên 1950

Đấu tranh chống chủ nghĩa bảo thủ là không được đặt nặng trong chương trình nghị sự của những người tự do, vì khoảng năm 1950 tư tưởng tự do đã quá lý trí chi phối về mặt trí tuệ đến nỗi nhà phê bình văn học Lionel Trilling lưu ý rằng "chủ nghĩa tự do không chỉ chiếm ưu thế mà là truyền thống trí thức duy nhất... không có ý tưởng bảo thủ hay phản động đang lưu truyền. "

Hầu hết các sử gia thấy chủ nghĩa tự do nằm trong tình trạng lạng gió trong những năm 1950, với các tia lửa cũ của những giấc mơ New Deal lu mờ bởi sự tự mãn phù phiếm và bởi chủ nghĩa bảo thủ của thời kỳ Eisenhower. Adlai Stevenson bị đánh bại nặng nề trong hai cuộc tranh cử, và ông đã trình bày vài đề nghị tự do mới ngoài một gợi ý cho một lệnh cấm trên toàn thế giới về việc thử hạt nhân. Nhiều người tự do than vãn sự sẵn sàng của các nhà lãnh đạo đảng Dân chủ trong Quốc hội (Lyndon B. Johnson và Sam Rayburn) để cộng tác với Eisenhower, và sự cam kết của các công đoàn AFL-CIO và hầu hết các phát ngôn viên chủ nghĩa tự do như thượng nghị sĩ Hubert Humphrey và Paul Douglas để chống cộng sản ở trong và ngoài nước. Họ làm giảm sự chú ý đã sẵn yếu kém của những người tự do dành cho Phong trào Dân quyền non trẻ.

Đại Xã hội: 1964-68

Đỉnh cao của chủ nghĩa tự do bước vào giữa những năm 1960 với sự thành công của Tổng thống Lyndon B. Johnson (1963-

1969) trong việc đảm bảo Quốc hội thông qua chương trình Đại Xã hội của mình, bao gồm các quyền dân sự, kết thúc sự phân biệt chủng tộc, Medicare (chăm sóc y tế), mở rộng phúc lợi, viện trợ liên bang cho giáo dục ở tất cả các cấp, trợ cấp cho nghệ thuật và nhân văn, các hoạt động môi trường, và một loạt các chương trình được thiết kế để quét sạch đói nghèo. Các nhà sử học gần đây đã giải thích: "Dần dần, trí thức tự do chế tác một tầm nhìn mới để đạt được công bằng kinh tế và xã hội. Chủ nghĩa tự do của những năm 1960 không có một dấu hiệu nào của chủ nghĩa cực đoan, ít bố trí để làm sống lại cuộc thập tự chinh kỷ nguyên new deal chống lại sức mạnh kinh tế tập trung, và không có ý định thổi bùng lên những say mê giai cấp hoặc phân phối lại sự giàu có hoặc tái cơ cấu các tổ chức hiện có. Về mặt quốc tế nó chống Cộng mạnh mẽ, nhằm mục đích để bảo vệ thế giới tự do, khuyến khích tăng trưởng kinh tế trong nước, và đảm bảo sự phong phú do đó mà ra, được phân phối công bằng. Chương trình nghị sự của họ chịu nhiều ảnh hưởng bởi lý thuyết kinh tế Keynes hình dung chi tiêu công lớn để tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, rồi cung cấp các nguồn lực công để tài trợ phúc lợi, nhà ở, y tế, và các chương trình giáo dục lớn hơn. "

Johnson được tưởng thưởng với một thắng cử lớn vào năm 1964 chống lại nhà bảo thủ Barry Goldwater, phá vỡ sự kiểm soát nhiều thập kỷ dài của Quốc hội bởi liên minh Bảo thủ. Nhưng đảng Cộng hòa vụt lên trở lại vào năm 1966, và khi đảng Dân chủ bị phân tán thành nhiều phe, Richard Nixon của đảng Cộng hòa được bầu làm tổng thống vào năm 1968. Đối đầu với một Quốc hội nói chung là dân chủ tự do trong nhiệm kỳ tổng thống của mình, Nixon đã sử dụng quyền lực của mình

qua các cơ quan hành pháp để cản trở sự uỷ quyền của những chương trình mà ông đã phản đối. Theo ghi nhận của một người quan sát, "Ông ấy (Nixon) tuyên bố quyền" ngăn chặn", hay giữ lại, số tiền quốc hội dùng để hỗ trợ những chương trình này."

Tuy nhiên, phần lớn Nixon tiếp tục các chương trình New Deal và Đại Xã hội mà ông thừa hưởng; phản ứng bảo thủ đến với cuộc bầu cử Ronald Reagan vào năm 1980.

Người tự do và phong trào dân quyền

Chủ nghĩa tự do thời chiến tranh lạnh nổi lên tại một thời điểm khi hầu hết người Mỹ gốc Phi, đặc biệt là ở miền Nam, bị tước quyền bầu cử chính trị và kinh tế. Bắt đầu với *To Secure These Rights* (Để bảo đảm những quyền này), một báo cáo chính thức của tòa Nhà Trắng Truman vào năm 1947, những người tự xưng là theo chủ nghĩa tự do ngày càng đi theo phong trào dân quyền. Năm 1948, Tổng thống Truman xoá bỏ sự phân biệt chủng tộc ở các lực lượng vũ trang và đảng Dân chủ chèn thêm một điều khoản dân quyền trong nền tảng của đảng Dân chủ. Nhà hoạt động da đen, nổi bật nhất là Martin Luther King, leo thang kích động khắp miền Nam, đặc biệt là ở Birmingham, Alabama, nơi các chiến thuật cảnh sát tàn bạo làm phần nộ khán giả truyền hình quốc gia. Phong trào dân quyền đến cao điểm trong cuộc "diễn hành tới Washington" (March on Washington) vào tháng 5 năm 1963, nơi King đọc bài phát biểu "I Have a Dream" gây ấn tượng sâu sắc. Các hoạt động đưa dân quyền lên hàng đầu của chương trình nghị sự chính trị tự do và tạo điều kiện thông qua đạo luật quyền dân sự năm 1964 (Civil Rights Act of 1964) quyết định, kết thúc vĩnh viễn sự phân biệt chủng tộc ở Hoa Kỳ, và Đạo luật về quyền bầu cử

năm 1965, đảm bảo cho người da đen quyền bỏ phiếu, quy định thực thi mạnh mẽ khắp miền Nam xử lý bởi bộ Tư pháp liên bang.

Giữa những năm 1960, quan hệ giữa người tự do da trắng và phong trào dân quyền ngày càng trở nên căng thẳng; các nhà lãnh đạo dân quyền cáo buộc các chính trị gia tự do hòa giải tạm thời và trì hoãn. Mặc dù Tổng thống Kennedy gửi quân đội liên bang bắt buộc trường đại học Mississippi thừa nhận người Mỹ gốc Phi James Meredith vào năm 1962, và lãnh đạo dân quyền Martin Luther King, Jr. bót gay gắt tại cuộc "diễu hành tới Washington" (1963) theo chỉ thị của Tổng thống Kennedy, sự thất bại để bầu đại biểu Đảng Dân chủ Tự do Mississippi tại Hội nghị Dân chủ Quốc gia 1964 cho thấy một sự rạn nứt ngày càng tăng. Tổng thống Johnson không thể hiểu tại sao các luật về dân quyền khá ấn tượng thông qua dưới sự lãnh đạo của ông đã thất bại trong việc ngăn ngừa cho các thành phố miền Bắc và phương Tây khởi bạo động.

Đồng thời, các phong trào dân quyền tự nó đã trở thành rạn nứt. Đến năm 1966, một phong trào Black Power xuất hiện; những người ủng hộ Black Power cáo buộc những người tự do da trắng cố gắng kiểm soát các chương trình nghị sự dân quyền. Những người ủng hộ Black Power muốn người Mỹ gốc Phi theo một mô hình "dân tộc" để đạt được sức mạnh, không khác gì bộ máy chính trị dân chủ ở các thành phố lớn. Điều này đưa tới va chạm với các chính trị gia ở đô thị. Và, trên các khía cạnh cực đoan nhất, phong trào Black Power bao gồm những người phân chia chủng tộc cực đoan, những người muốn từ bỏ hội nhập hoàn toàn, một chương trình mà không được tán thành bởi người tự do Mỹ thuộc bất kỳ chủng tộc nào.

Sự tồn tại của các cá nhân đó (những người luôn luôn được các phương tiện truyền thông chú ý hơn so với con số thực tế của họ được chứng thực) góp phần vào "white backlash" (sự phản ứng của người da trắng) chống lại chủ nghĩa tự do và các nhà hoạt động dân quyền.

Những người tự do đến trễ với phong trào đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ. Nói chung, họ đã đồng ý với Eleanor Roosevelt, rằng phụ nữ cần bảo vệ đặc biệt, đặc biệt là liên quan đến giờ làm việc, làm việc ban đêm, và làm việc thể chất nặng.^[72] Tu chính quyền Bình Đẳng (ERA) lần đầu tiên được đề xuất vào những năm 1920 bởi Alice Paul, kêu gọi chủ yếu cho phụ nữ của tầng lớp trung lưu làm việc. Tại Hội nghị Dân chủ Quốc gia vào năm 1960, một đề xuất để ủng hộ ERA đã bị từ chối sau khi nó đã gặp sự phản đối rõ ràng từ các nhóm tự do bao gồm cả các công đoàn lao động, AFL-CIO, American Civil Liberties Union (ACLU), Người Mỹ cho Hành động Dân chủ (ADA), Liên bang Mỹ của giáo viên, Hội y tá Mỹ, Bộ phận phụ nữ của Giáo hội Methodist, và Hội đồng Quốc gia Do Thái, Thiên Chúa giáo, và người phụ nữ da đen.

Người tân bảo thủ

Một số người tự do chuyển sang cánh hữu và trở thành người tân bảo thủ trong thập niên 1970. Nhiều người được cô vũ bởi chính sách đối ngoại, có quan điểm chống Liên Xô và ủng hộ Israel mạnh mẽ. Một số người ủng hộ Thượng nghị sĩ Henry ("Scoop") Jackson, được ghi nhận có các quan điểm mạnh mẽ của ông ủng hộ lao động và chống lại chủ nghĩa cộng sản. Nhiều người tân bảo thủ tham gia chính quyền Ronald Reagan và George H. Bush, và lên tiếng tấn công chủ nghĩa tự

do trong cả hai phương tiện truyền thông phổ biến và các ấn phẩm học thuật.

Tấn công từ cánh tả mới

Chủ nghĩa tự do bị tấn công từ cả cánh Tả mới trong đầu thập niên 1960 và cánh Hữu vào cuối những năm 1960. Kazin (1998) cho biết, "Các người tự do, lo lắng chống trả các cuộc tấn công của cánh Hữu sau chiến tranh, đã phải đối mặt trong những năm 1960 bởi một đối thủ rất khác biệt: một phong trào cực đoan, chủ yếu, được lãnh đạo bởi con em của họ, "cánh Tả mới" da trắng. Kazin nói, nguyên tố mới này làm việc để "lật đổ trật tự tự do hư hỏng". Thật vậy, như Maurice Isserman lưu ý, New Left "sử dụng từ tự do như một tính ngữ chính trị". Slack (2013) lập luận rằng cánh Tả mới, nói rộng hơn, là thành phần chính trị tách ra khỏi chủ nghĩa tự do diễn ra trên nhiều lĩnh vực học thuật: triết học, tâm lý học, và xã hội học. Trong triết học, chủ nghĩa hiện sinh (existentialism) và chủ nghĩa Mác mới (Neo-Marxism) bác bỏ chủ nghĩa công cụ (instrumentalism) của John Dewey, trong tâm lý học, Wilhelm Reich, Paul Goodman, Herbert Marcuse, và Norman O. Brown từ chối giảng dạy sự kiềm chế (regression) và sự thăng hoa (sublimation) của Freud, trong xã hội học, C. Wright Mills bác bỏ chủ nghĩa thực dụng của John Dewey cho những lời giảng của Max Weber.

Cuộc tấn công không chỉ giới hạn ở Hoa Kỳ, vì cánh Tả mới là một phong trào trên toàn thế giới với sức mạnh tại những nước ở Tây Âu cũng như Nhật Bản. Các cuộc biểu tình lớn ở Pháp, ví dụ, lên án chủ nghĩa đế quốc Mỹ và "những người giúp đỡ" của họ trong các chính phủ Tây Âu.

Hoạt động chính của cánh Tả mới trở thành đối lập với sự tham gia của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam được tiến hành bởi Tổng thống tự do Lyndon Johnson. Các phong trào chống chiến tranh leo thang sự sôi nổi về tranh luận, cũng như bạo lực bùng ra ở cả hai bên. Đỉnh điểm đến trong các cuộc biểu tình kéo dài tại Hội nghị Quốc gia 1968 của đảng Dân chủ. Những người tự do phản công lại, với Zbigniew Brzezinski, cố vấn trưởng chính sách đối ngoại của chiến dịch Humphrey năm 1968, nói rằng New Left "đe dọa chủ nghĩa tự do Mỹ" trong một phong cách làm nhớ tới chủ nghĩa McCarthy. Trong khi cánh Tả mới coi Humphrey như là một tên tội phạm chiến tranh, Nixon tấn công ông ta là người của New Left với "một thái độ cá nhân nuông chiều và dễ dãi với những người vô pháp luật". Beinart kết luận rằng "với một nước tự chia rẽ lẫn nhau, sự khinh miệt đối với Hubert Humphrey là một trong những điều mà cánh Tả và cánh Hữu có thể đồng ý."

Sau năm 1968, cánh Tả mới mất sức mạnh và các cuộc tấn công nghiêm trọng hơn về chủ nghĩa tự do đến từ cánh Hữu. Tuy nhiên, tư tưởng tự do đã mất sức hấp dẫn của nó. Nhà bình luận tự do E. J. Dionne cho rằng, "Nếu tư tưởng tự do đã bắt đầu sụp đổ về mặt trí tuệ trong những năm 1960 nó đã trở thành như vậy một phần là vì cánh Tả mới đại diện cho một nhóm có khả năng hùng biện cao và có thể phá hoại".

Liberals và Chiến tranh Việt Nam

Trong khi phong trào dân quyền cô lập những người tự do với các đồng minh cũ của họ, Chiến tranh Việt Nam gây chia rẽ trong hàng ngũ tự do, chia thành phe ủng hộ chiến tranh ("điều hậu") như Thượng nghị sĩ Henry M. Jackson và phe "bồ câu" như ứng cử viên Tổng thống 1972 Thượng nghị sĩ George

McGovern. Khi chiến tranh đã trở thành vấn đề chính trị hàng đầu trong ngày, thỏa thuận về những vấn đề trong nước không đủ để giữ sự đồng thuận giữa những người tự do với nhau. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1960, Kennedy có tư tưởng tự do trong chính sách đối nội nhưng bảo thủ về chính sách đối ngoại, kêu gọi một lập trường chống lại chủ nghĩa cộng sản hung tợn hơn đối thủ của mình Richard Nixon.

Phản đối chiến tranh đầu tiên nổi lên từ New Left và các nhà lãnh đạo da đen như Martin Luther King. Đến năm 1967, tuy nhiên, những người đối lập ngày càng tăng từ trong hàng ngũ tự do, dẫn đầu vào năm 1968 bởi Thượng nghị sĩ Eugene McCarthy và Robert Kennedy. Sau khi tổng thống của đảng Dân chủ Lyndon Johnson công bố, tháng 3 năm 1968, rằng ông sẽ không tái tranh cử, Kennedy và McCarthy tranh đấu lẫn nhau để được đề cử, với Kennedy vượt hơn McCarthy trong một loạt các bầu cử sơ bộ của đảng Dân chủ. Sau đó, vụ ám sát loại bỏ Kennedy khỏi cuộc đua và Phó Tổng thống Hubert Humphrey nổi lên từ Hội nghị Dân chủ Quốc gia năm 1968 thảm hại, được đề cử tranh cử tổng thống cho một đảng chia rẽ sâu sắc. Trong khi đó, thống đốc Alabama George Wallace tuyên bố tranh cử như là một đảng thứ ba, và ông đã lôi kéo nhiều người da trắng thuộc tầng lớp lao động ở nông thôn miền Nam và thành phố lớn miền Bắc, hầu hết trong số họ đã trung thành với đảng Dân chủ. Những người tự do, dẫn đầu bởi các công đoàn lao động, tập trung tấn công vào Wallace, trong khi Richard Nixon lãnh đạo một đảng Cộng hòa thống nhất mang lại chiến thắng.

Liên đoàn lao động

Liên đoàn lao động là thành phần chủ yếu của chủ nghĩa tự do, hoạt động thông qua liên minh New Deal. Các công đoàn đã hỗ trợ mạnh mẽ cho cuộc chiến tranh Việt Nam, qua đó chia cách với người da đen, với giới trí thức và các nhóm sinh viên của chủ nghĩa tự do. Dần dần, các nhóm bất đồng chính kiến như Liên minh Tiến bộ, Liên minh Năng lượng Công dân Lao động và Ủy ban lao động quốc gia tách khỏi sự chi phối của AFL-CIO, mà họ coi là quá bảo thủ. Năm 1995, những người tự do lại nắm được quyền kiểm soát AFL-CIO, dưới sự lãnh đạo của John Sweeney của Liên đoàn Quốc tế nhân viên Dịch vụ (SEIU). Thành viên công đoàn trong khu vực tư nhân đã giảm từ 33% xuống còn 7%, đưa tới kết quả là giảm đi thế lực chính trị. Năm 2005 SEIU, bây giờ do Andy Stern lãnh đạo tách ra từ AFL-CIO để hình thành liên minh riêng của nó, Change to Win Federation, để hỗ trợ chủ nghĩa tự do, bao gồm cả các chương trình nghị sự Obama, đặc biệt là cải tổ chăm sóc sức khỏe. Stern nghỉ hưu vào năm 2010.^[88] Mặc dù mất đi nhiều thành viên, công đoàn có một truyền thống lâu đời và kinh nghiệm sâu sắc trong việc tổ chức, và tiếp tục ở cấp tiểu bang và quốc gia huy động lực lượng cho một chương trình nghị sự tự do, đặc biệt là liên quan đến phiếu cho đảng Dân chủ, thuế má, chi tiêu, đại diện công đoàn, và các mối đe dọa việc làm tại Mỹ từ thương mại với nước ngoài. Bù đắp sự suy giảm trong khu vực tư nhân, là sự phát triển của tổ chức công đoàn trong khu vực công. Các thành viên của công đoàn trong khu vực công, chẳng hạn như giáo viên, cảnh sát và nhân viên thành phố, tiếp tục tăng, hiện nay bao gồm 42% số lao động của chính quyền địa phương. Cuộc khủng hoảng tài chính mà

ảnh hưởng đến các bang của Mỹ trong cuộc suy thoái 2008-2011 tập trung sự chú ý gia tăng về các hệ thống hưu bổng cho nhân viên chính phủ, với phe bảo thủ cố gắng giảm hưu bổng.

Chủ nghĩa bảo vệ môi trường

Một đề tài tranh luận chính trị mới bất ngờ nổi lên trong những năm 1970 tập trung vào vấn đề môi trường. Các cuộc tranh luận đã không rơi gọn vào một chiều hướng Tả-Hữu, bởi vì tất cả mọi người bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với các vấn đề môi trường. Chủ nghĩa bảo vệ môi trường kêu gọi các tầng lớp trung lưu có học thức, nhưng làm dấy lên những lo ngại trong số người khai thác rừng, nông dân, chủ trang trại, công nhân lao động, các công ty ô tô và các công ty dầu hỏa có lợi ích kinh tế bị đe dọa bởi các quy định mới. Do đó các người bảo thủ có xu hướng chống lại bảo vệ môi trường trong khi những người tự do ủng hộ các biện pháp mới để bảo vệ môi trường.

Những người tự do hỗ trợ Hội Wilderness Society và Câu lạc bộ Sierra, và đôi khi thành công trong việc ngăn chặn các nỗ lực của công ty gỗ và khoan dầu để mở rộng các hoạt động của họ. Các quy định môi trường giới hạn việc sử dụng DDT, giảm mưa acid, và bảo vệ các loài động vật và thực vật. Trong phong trào bảo vệ môi trường, có một số phần tử quá khích nhỏ ủng hộ hành động trực tiếp hơn là ban hành luật pháp. Trong các cuộc tranh luận ở thế kỷ 21 về hành động lớn để đảo ngược hiện tượng nóng lên toàn cầu việc xử lý khí thải carbon được đặt nặng trong chương trình nghị sự. Phong trào môi trường tại Hoa Kỳ ít hỗ trợ các đảng nhỏ, không giống như châu Âu, nơi các đảng xanh đóng một vai trò ngày càng tăng trong chính trị.

Kết thúc sự đồng thuận tự do

Trong những năm Nixon làm tổng thống (và cả thập niên 1970), sự đồng thuận tự do bắt đầu tan rã khi Ronald Reagan được bầu làm tổng thống đánh dấu sự bầu cử chính quyền không theo chính sách Keynes đầu tiên và ứng dụng đầu tiên của chính sách Kinh tế học trọng cung (supply-side economics). Các liên minh với những người theo đảng Dân chủ miền Nam da trắng đã biến mất trong thời đại dân quyền. Trong khi sự ban quyền cho người Mỹ gốc Phi được ổn định mở rộng giới cử tri bao gồm nhiều cử tri mới có cảm tình với quan điểm tự do, nó không đủ để bù đắp cho sự mất mát của một số người Dân Chủ miền Nam. Một làn sóng bảo thủ dâng lên đáp ứng với những thất bại được cảm nhận của các chính sách tự do. Tổ chức lao động, lâu nay là một bức tường thành của sự đồng thuận tự do, đã qua đỉnh cao của quyền lực của nó tại Mỹ và nhiều công đoàn đã tiếp tục ủng hộ cuộc chiến tranh Việt Nam, ngay cả khi các chính trị gia tự do ngày càng quay lưng lại với nó.

Năm 1980, nhà lãnh đạo khối tự do là Thượng nghị sĩ Ted Kennedy; ông thách thức đương kim Tổng thống Jimmy Carter để được đề cử ứng viên tổng thống đảng Dân chủ vì thất bại của Carter làm giới tự do thất vọng. Kennedy bị đánh bại rõ ràng, và đến phiên Carter bị đánh bại bởi Ronald Reagan.

Các sử gia thường sử dụng 2 năm 1979-1980 để xác định một sự tập hợp lại triết học trong các cử tri Mỹ xa rời chủ nghĩa tự do dân chủ và hướng tới chủ nghĩa bảo thủ của thời đại Reagan. Tuy nhiên, một số người tự do giữ quan điểm thiểu số cho là không có sự thay đổi thực sự và thất bại của Kennedy chỉ đơn

thuần là do tai nạn lịch sử gây ra bởi chiến dịch tranh cử yếu kém của ông ta, các cuộc khủng hoảng quốc tế và lợi thế của tổng thống đương nhiệm Carter.

Abrams (2006) lập luận rằng sự lu mờ của chủ nghĩa tự do được gây ra bởi một cuộc nổi dậy dân túy từ những người dân thường, thường với một chủ đề chính thống và chống hiện đại, được tiếp tay bởi các tập đoàn mong muốn làm suy yếu liên đoàn lao động và chế độ quy định của New Deal. Sự thành công của chủ nghĩa tự do chủ yếu, ông lập luận, đến từ nỗ lực của một tầng lớp ưu tú tự do cổ thủ ở những vị trí xã hội, chính trị, và đặc biệt là tư pháp then chốt. Những người ưu tú này, Abrams cho rằng, áp đặt thương hiệu chủ nghĩa tự do của họ từ bên trong một số các tổ chức ít dân chủ và cô lập nhất, đặc biệt là các trường đại học, các quỹ, các cơ quan quản lý độc lập, và Tòa án Tối cao. Với chỉ một cơ sở được ưa chuộng ít, chủ nghĩa tự do dễ bị tổn thương bởi một cuộc phản cách mạng dân túy của các lực lượng dân chủ hay số đông trong nước.

Chính quyền Clinton và Con đường thứ ba

Thuật ngữ Third Way đề cập đến các quan điểm chính trị khác nhau mà cố gắng để hòa giải chính trị cánh hữu và cánh tả bằng cách tán thành một tổng hợp khác nhau của các chính sách kinh tế cánh Hữu và chính sách xã hội cánh Tả. Con đường thứ ba đã được tạo ra như là một đánh giá lại nghiêm túc các chính sách chính trị trong nhiều phong trào cấp tiến trung tả để đáp ứng với hậu quả của sự sụp đổ niềm tin quốc tế trong khả năng kinh tế của chính sách can thiệp kinh tế nhà nước mà trước đây đã được phổ biến bởi Keynes; và sự ưa chuộng gia tăng tương ứng của chủ nghĩa tân tự do và cánh Hữu mới. Nó hỗ trợ việc theo đuổi chủ nghĩa bình quân lớn hơn trong xã hội thông qua

các hành động để tăng sự phân bố các kỹ năng, năng lực và nguồn lực sản xuất, trong khi từ chối phân phối lại thu nhập như là phương tiện để đạt được điều này. Nó nhấn mạnh cam kết với: ngân sách cân bằng, cung cấp cơ hội bình đẳng kết hợp với một sự nhấn mạnh về trách nhiệm cá nhân, phân cấp quyền lực của chính phủ đến mức thấp nhất có thể, khuyến khích quan hệ đối tác công-tư, cải thiện cung ứng lao động, đầu tư phát triển con người, bảo vệ các nguồn vốn xã hội, và bảo vệ môi trường.



Bill Clinton và Tony Blair, 2 người ủng hộ con đường thứ ba

Tại Hoa Kỳ, những người ủng hộ con đường thứ ba đi theo con đường bảo thủ tài chính đến một mức độ lớn hơn là những người theo chủ nghĩa tự do xã hội truyền thống, và ủng hộ một số thay thế các phúc lợi xã hội bằng việc lao động, và đôi khi ưa chuộng mạnh mẽ các giải pháp thị trường hơn cho các vấn đề truyền thống (như trong thị trường ô nhiễm), trong khi từ chối kinh tế laissez-faire hoàn toàn và các quan điểm tự do khác. Phong cách cai trị kiểu con đường thứ ba đã được cương quyết thực hiện và một phần định nghĩa lại dưới chính quyền của Tổng thống Bill Clinton. Liên quan đến các tổng thống Mỹ, thuật ngữ "con đường thứ ba" đã được giới thiệu bởi nhà khoa học chính trị Stephen SKOWRONEK, người đã viết *The*

Politics Presidents Make (Chính trị, các tổng thống làm 1993, 1997; ISBN 0-674-68937-2) Các tổng thống con đường thứ ba "làm suy yếu phe đối lập bằng cách mượn chính sách của nó trong một nỗ lực để chiếm được cánh Trung và với nó để đạt được sự thống trị chính trị. Các chính sách kinh tế của Nixon chẳng hạn, là một sự tiếp nối của "Great Society" của Johnson; cải cách phúc lợi và ủng hộ các hình phạt tử hình của Clinton; và tư tưởng cánh Trung thực dụng của Obama.

Sau khi Tony Blair lên cầm quyền ở Anh, Clinton, Blair và các lãnh tụ con đường thứ ba khác tổ chức các hội nghị để thúc đẩy triết lý con đường thứ ba vào năm 1997 tại Chequers ở Anh. (Định nghĩa cụ thể của chính sách cách thứ ba có thể khác nhau giữa châu Âu và châu Mỹ.) Năm 2004, một số cựu đảng viên đảng Dân chủ Hoa Kỳ thành lập một viện nghiên cứu mới tại Washington, DC, được gọi là con đường thứ ba (Third Way), mà tự quảng cáo mình là một "trung tâm chiến lược cấp tiến".

Con đường thứ ba đặc biệt bị chỉ trích nặng nề bởi nhiều người dân chủ xã hội, người chủ nghĩa xã hội dân chủ và người cộng sản như một sự phản bội của các giá trị cánh Tả. Hội đồng Lãnh đạo đảng Dân chủ (Democratic Leadership Council) mà cũng theo chính sách chính trị con đường thứ ba, bị đóng cửa vào năm 2011. Bình luận về ảnh hưởng suy yếu của DLC, Politico mô tả nó như là "tổ chức trung dung mang tính biểu tượng của những năm Clinton" mà "lâu nay đã bị mờ dần từ giữa những năm 90, bị bôi xấu bởi cánh Tả là một biểu tượng của "phương pháp tam giác" tại một thời điểm khi có rất ít hứng thú cho đấu tranh trong nội bộ đảng về cánh Trung hữu".

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_t%E1%BB%B1_do_hi%E1%BB%87n_%C4%91%E1%BA%A1i_t%E1%BA%A1i_Hoa_K%E1%BB%B3

43. Dân chủ

Dân chủ là một phương pháp ra quyết định tập thể trong đó mọi thành viên đều có quyền ngang nhau khi tham gia ra quyết định. Dân chủ cũng được hiểu là một hình thái nhà nước thừa nhận nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số. Dân chủ được định nghĩa thêm như "*chính quyền của nhân dân, đặc biệt là: sự thống trị của số đông*" hoặc "*một chính phủ trong đó quyền lực tối cao được trao cho người dân và thực hiện bởi họ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hệ thống đại diện thường liên quan đến việc tổ chức định kỳ các cuộc bầu cử tự do*".

Khái niệm về dân chủ đã phát triển đáng kể theo thời gian. Hình thức dân chủ ban đầu là dân chủ trực tiếp. Hình thức dân chủ phổ biến nhất hiện nay là dân chủ đại nghị, trong đó nhân dân bầu các quan chức chính phủ thay mặt họ để quản lý, chẳng hạn như chế độ dân chủ nghị viện hoặc tổng thống. Việc ra quyết định phổ biến hàng ngày của các nền dân chủ là quy tắc đa số, tức chọn lựa chọn nào nhận được đa số phiếu bầu, mặc dù các cách ra quyết định khác như siêu đa số và đồng thuận cũng là một phần không thể thiếu đối với các nền dân chủ. Chúng phục vụ mục đích quan trọng là tính toàn diện và tính hợp pháp rộng rãi hơn đối với các vấn đề nhạy cảm, đối trọng với chủ trương đa số quyết định—chủ trương cho rằng một hạng người đa số trong xã hội được ra quyết định ảnh hưởng đến toàn xã hội—và do đó chủ yếu được ưu tiên ở cấp độ hiến pháp.

Dân chủ trái ngược với các hình thức chính phủ mà quyền lực được nắm giữ bởi một cá nhân, như trong các hệ thống chuyên quyền như chế độ quân chủ tuyệt đối, hoặc khi quyền lực được nắm giữ bởi một số ít cá nhân, như trong chế độ đầu sỏ—những thuyết đối lập kế thừa từ triết học Hy Lạp cổ đại. Karl Popper đã định nghĩa dân chủ trái ngược với chế độ độc tài hoặc bạo chúa; nó tập trung vào các cơ hội để người dân kiểm soát các nhà lãnh đạo của họ và cách chức họ mà không cần đến một cuộc cách mạng. Ý kiến của dân chúng thế giới ủng hộ mạnh mẽ các hệ thống chính phủ dân chủ.

Lenin cho rằng nhà nước dân chủ mang tính giai cấp, nó là phương tiện và công cụ của giai cấp thống trị "*bảo đảm cho một giai cấp thi hành bạo lực một cách có hệ thống chống lại một giai cấp khác*". Vì vậy, không có dân chủ cho tất cả mọi người. Hiểu theo nghĩa này, dân chủ cũng là một phạm trù lịch sử, gắn liền với sự tồn tại của nhà nước và sẽ biến mất khi nhà nước tiêu vong. Trong lịch sử từng có ba loại nhà nước dân chủ là dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Theo nhà khoa học chính trị Larry Diamond, chế độ dân chủ bao gồm bốn yếu tố chính (1) hệ thống chính trị cho việc lựa chọn và thay thế các chính phủ thông qua bầu cử tự do và công bằng, (2) tham gia tích cực của công dân, trong chính trị và đời sống dân sự, (3) bảo vệ quyền con người của mọi công dân, (4) pháp quyền, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Lịch sử



Bức tranh thế kỷ XIX của Philipp Foltz miêu tả Pericles đang diễn thuyết trước nghị viện Hy Lạp

Dân chủ có nguồn gốc từ Hy Lạp cổ đại^{[13][14]}. Thuật ngữ này xuất hiện đầu tiên tại Athena, Hy Lạp trong thế kỷ thứ V TCN với cụm từ *δημοκρατία* (*[dimokratia]*^①), "quyền lực của nhân dân" được ghép từ chữ *δήμος* (*dēmos*), "nhân dân" và *κράτος* (*kratos*), "quyền lực" vào khoảng giữa thế kỷ thứ V đến thứ IV trước Công nguyên để chỉ hệ thống chính trị tồn tại ở một số thành bang Hy Lạp, nổi bật nhất là Athena sau cuộc nổi dậy của dân chúng vào năm 508 TCN. Tương truyền, hình thức nhà nước này được Quốc vương Theseus - vị vua khai quốc của thành bang Athena - áp dụng lần đầu tiên trong thời kỳ thượng cổ. Chính phủ đó được xem là hệ thống dân chủ đầu tiên. Tại đó, người dân bầu cho mọi việc. Nhiều người xem hệ thống tại Athena chỉ diễn tả một phần của nền dân chủ vì chỉ có một thiểu số được bầu cử, trong khi nữ giới và dân nô lệ không được phép bầu. Các nền văn hóa khác cũng có đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển của dân chủ như Đông Á, Ấn Độ cổ đại, La Mã cổ đại, Châu Âu, và Nam Bắc Mỹ.

Tại các nước Đông Á chịu ảnh hưởng của Khổng giáo, tuy nhà vua nắm quyền tối cao nhưng mọi vấn đề quan trọng của quốc gia đều phải được nhà vua đem ra bàn luận với bá quan văn võ. Sau quá trình thảo luận, nhà vua sẽ là người ra quyết định dựa trên ý kiến của các quan. Đó là cơ chế làm việc tương tự với các nghị viện trong nền dân chủ hiện đại chỉ khác nhau ở chỗ nhà vua có quyền quyết định tối hậu còn nghị viện ban hành luật pháp dựa trên quan điểm số đông. Ngoài ra còn có Ngự sử đài có chức năng hạch tấu tất cả mọi việc nhằm can gián những việc không đúng hoặc chưa tốt của vua và quan lại. Đây cũng là một định chế làm tăng tính dân chủ của bộ máy nhà nước quân chủ Đông Á.

Ở mọi nền văn minh, nền dân chủ tồn tại trong các cộng đồng dân cư như bộ lạc, thị tộc, công xã, làng xã... từ thời thượng cổ, ở nhiều nơi tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay trong đó người đứng đầu cộng đồng sẽ do cộng đồng bầu chọn. Đó là hình thức tổ chức sơ khai nhất của con người trước khi nhà nước xuất hiện. Nghĩa của từ "dân chủ" đã thay đổi nhiều lần từ thời Hy Lạp cổ đến nay vì từ thế kỷ thứ XVIII đã có nhiều chính phủ tự xưng là "dân chủ". Trong cách sử dụng ngày nay, từ "dân chủ" chỉ đến một chính phủ được dân chọn, không cần biết bằng cách trực tiếp hay gián tiếp. Quyền đi bầu khi xưa bắt đầu từ những nhóm nhỏ (như những người giàu có thuộc một nhóm dân tộc nào đó) qua thời gian đã được mở rộng trong nhiều bộ luật, nhưng vẫn còn là một vấn đề gây tranh cãi liên quan đến các lãnh thổ, khu vực bị tranh chấp có nhiều người nhập cư, và các quốc gia không công nhận các nhóm sắc tộc nào đó.

Trong chính trị học, *dân chủ* dùng để mô tả cho một số ít hình thức nhà nước và cũng là một loại triết học chính trị. Mặc dù chưa có một định nghĩa thống nhất về 'dân chủ', có hai nguyên tắc mà bất kỳ một định nghĩa dân chủ nào cũng đưa vào. Nguyên tắc thứ nhất là tất cả mọi thành viên của xã hội (công dân) đều có quyền tiếp cận đến quyền lực một cách bình đẳng và thứ hai, tất cả mọi thành viên (công dân) đều được hưởng các quyền tự do được công nhận rộng rãi. Một số người định nghĩa dân chủ là một "*chế độ của đa số với một số quyền cho thiểu số*". Chủ quyền nhân dân là một triết lý phổ biến nhưng không phải lúc nào cũng là động lực để hình thành một nền dân chủ. Tại một số quốc gia, dân chủ dựa trên nguyên tắc triết học về quyền bình đẳng. Nhiều người sử dụng thuật ngữ "dân chủ" như một cách nói tắt của dân chủ tự do, còn bao gồm thêm một số yếu tố như đa nguyên chính trị, sự bình đẳng trước pháp luật, quyền kiến nghị các viên chức được bầu nếu cảm thấy bất bình, quyền tự do ngôn luận, thủ tục tố tụng, quyền tự do công dân, quyền con người, và những yếu tố của xã hội dân sự độc lập với nhà nước.

Dân chủ được gọi là "hình thức nhà nước cuối cùng" và đã lan rộng trên khắp toàn cầu. Dân chủ còn có một định nghĩa khác trong lý thuyết hiến pháp, đặc biệt là khi nghiên cứu về công việc của những "Khai quốc công thần Hoa Kỳ". Trong cách dùng này, thì chữ "dân chủ" để riêng chỉ đến "dân chủ trực tiếp", trong khi "dân chủ đại biểu" trong đó dân chúng bầu người thay mặt cai trị theo một hiến pháp thì lại dùng chữ "cộng hòa" (*republic*). Theo cách dùng hiện thời thì chữ "cộng hòa" dùng để chỉ bất cứ một quốc gia nào có một người quốc trưởng được bầu lên làm việc một thời gian có hạn, khác với

hầu hết các chính phủ quân chủ cha truyền con nối hiện thời đều là các chính phủ dân biểu và hiến pháp quân chủ nhưng cai trị theo chế độ nghị viện (*parliamentarism*) do đó là nền dân chủ. Tại một số quốc gia, chế độ dân chủ mang danh nghĩa là nền quân chủ, nhưng trong thực tế được lãnh đạo bởi một Nghị viện được bầu một cách dân chủ. Các danh từ cổ này vẫn còn chút thông dụng trong cách cuộc tranh biện giữa Phe bảo thủ và Đảng Libertarian tại Hoa Kỳ. Tại Hoa Kỳ, tam quyền phân lập thường được xem là đặc tính hỗ trợ cho dân chủ, nhưng ở các quốc gia khác, như Vương quốc Anh, triết lý chi phối lại là chủ quyền tối cao của nghị viện (mặc dù trên thực tế vẫn duy trì sự độc lập tòa án). Trong các trường hợp, "dân chủ" được dùng với nghĩa dân chủ trực tiếp. Mặc dù thuật ngữ "dân chủ" thường được dùng trong bối cảnh chính trị của quốc gia, những nguyên lý này cũng áp dụng cho các tổ chức cá nhân và các nhóm khác.

Những nhà lập hiến nguyên thủy của Hiến pháp Hoa Kỳ được ghi nhận là đã biết điều mà họ cho là sự nguy hiểm của cách cai trị theo đa số, trong đó tự do cá nhân có thể bị đàn áp. Ví dụ, James Madison, trong *Federalist Papers* số 10 đã cổ vũ cho nền cộng hòa hơn là nền dân chủ chính là để bảo vệ cá nhân chống lại đa số. Tuy vậy, trong thời điểm đó, các nhà lập hiến đã dựng nên những cơ quan dân chủ và cải cách xã hội quan trọng trong khuôn khổ của hiến pháp và Dự luật Dân quyền (*Bill of Rights*). Họ giữ lại những yếu tố hay nhất của thể chế dân chủ, sau khi đã sửa sai bằng cách cân bằng quyền lực và với một cơ cấu liên bang nằm lên trên. Theo như cách nói mạnh mẽ và sắc sảo của Thomas Jefferson thì lời hứa của dân chủ là "*được sống, được tự do và mưu cầu hạnh phúc*".

Có những quan điểm khác về nền dân chủ như John Stuart Mill cho rằng lập pháp theo phương pháp dân chủ tốt hơn không dân chủ ở chỗ những người ra quyết định phải tính đến lợi ích, quyền và quan điểm của hầu hết dân chúng. Nền dân chủ trao quyền lực chính trị cho mỗi đại biểu và có nhiều người tham gia vào quá trình lập pháp hơn dưới chế độ chuyên chế. Nền dân chủ cũng đáng tin cậy hơn trong việc đưa ra những quyết định đúng đắn vì nó cho phép nhiều người tham gia vào quá trình quyết định do đó nhận được nhiều nguồn thông tin và đánh giá phê phán luật hay chính sách. Ra quyết định theo cách dân chủ cũng hướng đến lợi ích của công dân nhằm nâng cao những lợi ích đó hơn là những cách ra quyết định khác. Hơn nữa những cuộc thảo luận rộng rãi trong nền dân chủ tạo điều kiện cho những đánh giá phê phán của những quan điểm đạo đức khác nhau dẫn đường cho những người ra quyết định. Cuối cùng nền dân chủ làm cho nhân dân đứng lên vì bản thân họ hơn những hình thức cai trị khác vì việc ra quyết định tập thể phụ thuộc vào dân chúng hơn chế độ độc tài do đó trong xã hội dân chủ cá nhân tự chủ hơn. Ngoài ra nền dân chủ làm cho con người suy nghĩ duy lý và cẩn thận hơn bởi vì họ tham gia vào quyết định xã hội sẽ đi theo hướng nào. Nền dân chủ cũng nâng cao phẩm chất đạo đức của công dân vì khi tham gia ra quyết định họ phải lắng nghe người khác, phải thay đổi họ cho phù hợp với người khác và phải suy nghĩ đến lợi ích của người khác. Điều này làm cho con người phải suy nghĩ đến lợi ích chung và lẽ phải thông thường do đó nền dân chủ nâng cao sự tự chủ, lý tính và đạo đức của mỗi công dân.

Tuy nhiên, không nhà tư tưởng nào cũng tin rằng dân chủ có ý nghĩa tích cực. Plato cho rằng dân chủ thấp kém hơn chế độ

độc tài vì dân chủ hướng đến việc xóa bỏ việc cai trị quốc gia một cách chuyên nghiệp. Trong nền dân chủ, những người là chuyên gia trong việc tranh cử chứ không phải những nhà cai trị tài giỏi sẽ thắng cử. Điều này đồng nghĩa với việc những kẻ mị dân sẽ nắm quyền lực chứ không phải là những người tài đức vì hầu hết người dân không có khả năng hình dung được những vấn đề khó khăn mà chính trị gia phải đối mặt nhưng để chiến thắng trong cuộc bầu cử chính trị gia phải cho người dân thấy cái gì đúng và không đúng do đó những người giỏi thể hiện trước đám đông sẽ có nhiều khả năng thắng cử hơn. Thomas Hobbes cũng cho rằng dân chủ thấp kém hơn chế độ độc tài vì công dân và chính trị gia có khuynh hướng không có ý thức trách nhiệm đối với chất lượng lập pháp vì không người nào tạo ra một ảnh hưởng lớn có ý nghĩa đối với việc ra quyết định do đó ảnh hưởng xấu đến chất lượng lập pháp. Những người theo lý thuyết sự lựa chọn công cộng cho rằng dân chúng không có kiến thức và thờ ơ với chính trị do đó tạo điều kiện cho những nhóm lợi ích chi phối các chính trị gia và sử dụng quyền lực nhà nước để phục vụ cho lợi ích riêng của họ trong khi bắt người khác phải gánh chịu chi phí. Khi điều này xảy ra thì càng mở rộng dân chủ càng tạo ra một nền kinh tế thiếu hiệu quả.

Dân chủ còn được xem là chứa đựng những giá trị như tự do và bình đẳng. Các nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ được tạo ra dựa trên ý tưởng mọi người đều có quyền tự do. Dân chủ mở rộng ý tưởng mỗi người làm chủ cuộc sống của anh ta nên có quyền tham gia vào quá trình ra quyết định tập thể. Mỗi người đều chịu tác động của xã hội mình đang sống do đó chỉ khi anh ta có tiếng nói và lá phiếu ngang nhau trong cuộc

bầu cử thì mới có thể kiểm soát những điều kiện xã hội đang tác động đến anh ta. Chỉ trong nền dân chủ con người mới có cơ hội tự chủ. Cá nhân có quyền tự chủ sẽ có quyền tham gia vào nền dân chủ. Quyền tự chủ cũng cho phép con người mắc sai lầm. Mỗi người có quyền ra quyết định có hại cho bản thân anh ta nên một cộng đồng có quyền ra quyết định sai lầm cho họ thông qua nền dân chủ. Những người ủng hộ dân chủ còn cho rằng dân chủ là một cách đối xử với các cá nhân một cách bình đẳng. Khi con người cố gắng giải quyết vấn đề một cách đúng đắn theo những cách khác nhau, mỗi người có khuynh hướng áp đặt giải pháp của họ lên người khác. Chính vì thế tranh luận nảy sinh. Dân chủ là hiện thân của việc thỏa hiệp một cách hòa bình và tốt đẹp để giải quyết mâu thuẫn quan điểm và lợi ích. Trong quá trình thỏa hiệp đó mọi người đều có vị thế ngang nhau khi ra quyết định. Việc ra quyết định theo cách dân chủ tôn trọng quan điểm của mỗi cá nhân trong vấn đề chung bằng cách cho mỗi người quyền phát biểu ngang nhau trong trường hợp bất đồng.



Bản đồ thể hiện các quốc gia tuyên bố có nền dân chủ, vào tháng 3 năm 2008.

- Chính phủ tuyên bố có nền dân chủ
- Chính phủ không tự nhận mình là dân chủ.

Những nền dân chủ hiện đại bao gồm những định chế sau đây:

- Hiến pháp để giới hạn các quyền và kiểm soát hoạt động của chính phủ, có thể là hiến pháp thành văn, bất thành văn hoặc hỗn hợp cả hai loại.
- Bầu các ứng cử viên một cách tự do và công bằng.
- Quyền bầu cử và ứng cử của người dân.
- Quyền tự do ngôn luận, tự do lập hội...
- Quyền tự do báo chí và quyền truy cập thông tin từ nhiều nguồn.
- Quyền tự do giao thiệp.
- Quyền công bằng trước pháp luật và xét xử tuân theo quy tắc của pháp luật.
- Người dân được thông tin về quyền lợi và trách nhiệm dân sự.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa hay còn gọi là *dân chủ nhân dân* là cụm từ mô tả nền dân chủ của các nước xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Các nước xã hội chủ nghĩa đều tuyên bố mình là nền dân chủ, thậm chí còn gắn từ "dân chủ" vào tên nước như Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa Dân chủ Đức, Campuchia Dân chủ, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên... Từ khi hệ tư tưởng Marx - Lenin ra đời và phong trào vô sản nổi lên, tạo nên ý thức hệ đối lập với chủ nghĩa tư bản thì khái niệm dân chủ cũng được chia thành hai thể loại chính, những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội thường gọi hệ thống dân chủ phương Tây là "*dân chủ tư sản*" (dân chủ thực chất dành riêng cho giai cấp tư sản), đồng thời gọi hệ thống dân chủ của các nước xã hội chủ nghĩa là "*dân chủ nhân dân*" (dân chủ cho tất cả nhân dân). Ý tưởng ban đầu về nền dân chủ

nhân dân là dân chủ trực tiếp trong các cộng đồng dân cư được gọi là công xã. Hệ thống dân chủ nhân dân cuối cùng biến thành các hội đồng nhân dân (còn gọi là Soviet) bao gồm các đại biểu do nhân dân bầu ra tương tự với nền dân chủ đại nghị phương Tây. Ý tưởng dân chủ nhân dân kết hợp với ý tưởng chuyên chính vô sản hình thành khái niệm chuyên chính dân chủ nhân dân. Tại các nước cộng sản áp dụng mô hình nhà nước Leninist quyền lãnh đạo thật sự nằm trong tay một đảng cầm quyền duy nhất chứ không thuộc về các hội đồng nhân dân.

Có quan điểm cho rằng trên nguyên tắc, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có một số đặc điểm sau:

- Nhà nước do nhân dân lập ra thông qua cơ chế phổ thông đầu phiếu và kín
- Mọi cơ quan quyền lực Nhà nước đều do nhân dân ủy quyền
- Mọi hoạt động của Nhà nước vì lợi ích của nhân dân
- Mọi hoạt động của Nhà nước phải được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân
- Nhân dân có quyền bày tỏ sự tín nhiệm với các cơ quan Nhà nước.

Những người ủng hộ nền dân chủ phương Tây gọi hệ thống dân chủ của họ là thế giới tự do, gọi các nước xã hội chủ nghĩa là chế độ toàn trị. Mỗi bên có quan niệm khác nhau về chủ đề này. Những người ủng hộ dân chủ phương Tây thường nhấn mạnh vào khía cạnh đầu phiếu phổ thông, các quyền tự do chính trị, tự do dân sự. Phía xã hội chủ nghĩa lại nhấn mạnh vào khía cạnh làm chủ giá trị thặng dư, tư liệu sản xuất, phân phối của cải xã hội công bằng và phúc lợi xã hội.

Theo phía những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản như những người tự do hay bảo thủ, dân chủ đi kèm với đa nguyên chính trị và đa đảng - mặc dù cơ chế không bộc lộ đầy đủ giá trị dân chủ. Những người dân tộc chủ nghĩa (kể cả một số ủng hộ chủ nghĩa tư bản) và chủ nghĩa phát xít thường khước từ cơ chế này. Trong khi đó những người xét lại chủ nghĩa Marx (dân chủ xã hội) chấp thuận một nền "dân chủ thuần túy" trong khi vẫn tự cho mình đấu tranh quyền lợi công nhân. Ngược lại những người cộng sản chính thống ủng hộ cho chế độ một đảng cộng sản, sự nhất nguyên chính trị và thực hành nền "dân chủ xã hội chủ nghĩa" trước khi xã hội chuyển sang xã hội cộng sản được Marx miêu tả "*sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người*". Những người ủng hộ tôn giáo hay thần quyền thường khước từ dân chủ nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, nhận thức của họ cũng thay đổi và chấp thuận một nền dân chủ gắn với tôn giáo. Hiện nay các quốc gia có nền dân chủ vẫn luôn ước mong và vận động, kêu gọi các quốc gia chưa có nền dân chủ hãy nên mạnh dạn cải cách chính trị theo hướng dân chủ hóa để tạo điều kiện thiết lập một nền dân chủ thật sự. Sự lan truyền của tư tưởng dân chủ từ các nước phương Tây sang các nước khác thành một làn sóng dân chủ. Làn sóng dân chủ đã trở thành một trào lưu chính trị có ảnh hưởng trên thế giới. Tuy nhiên, sự tồn tại của nền dân chủ phụ thuộc vào những yếu tố nội tại của một quốc gia chứ không thể áp đặt từ bên ngoài. Nó là kết quả của một quá trình tiến hóa xã hội lâu dài dựa trên sự phát triển của nhân tính và lý tính thông qua quá trình khai sáng kéo dài nhiều thế hệ. Nền dân chủ phương Tây hiện nay là kết quả của quá trình tiến hóa xã hội kéo dài trong suốt 500 năm qua

trong đó dân chủ sẽ tăng lên cùng với thu nhập bình quân đầu người và trình độ dân trí.

Nhiều phong trào dân chủ trên thế giới được phương Tây ủng hộ không thiết lập nổi một nền dân chủ ổn định mà chỉ dẫn tới hỗn loạn và nội chiến do các phe phái chính trị không thể hợp tác với nhau để duy trì nền dân chủ mà đấu tranh với nhau để giành quyền lực với sự hỗ trợ của ngoại bang còn dân chúng bị lôi cuốn vào cuộc xung đột đó. Điển hình như một số nước Trung Á và Trung Đông từng trải qua các cuộc cách mạng dân chủ được phương Tây hỗ trợ đều không thiết lập nổi nền dân chủ mà đang chìm trong hỗn loạn và nội chiến. Cho đến năm 2016, chỉ số dân chủ của các quốc gia này rất thấp như Afghanistan là 2,55, Iraq là 4,08, Lebanon là 4,86, Libya là 2,25, Syria là 1,43, Ai Cập là 3,31... Không phải cộng đồng nào cũng có tính cách, văn hóa và nhận thức phù hợp với nền dân chủ. Không thể có nền dân chủ nếu các bên tham gia vào nền dân chủ không hiểu rõ thế nào là dân chủ và làm cách nào để duy trì dân chủ nghĩa là không thể có nền dân chủ nếu xã hội không có nền tảng tư tưởng vững chắc về dân chủ. Không phải quốc gia nào cũng có những điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội phù hợp với nền dân chủ. Việc cố gắng mô phỏng một hình thức nhà nước mà không hiểu rõ triết lý, ưu nhược điểm và những điều kiện tồn tại của nó chỉ dẫn xã hội đến hỗn loạn. Sự bất mãn của dân chúng chỉ góp phần làm cho một nhà nước sụp đổ, dẫn xã hội đến hỗn loạn chứ không bao giờ đem đến một nền dân chủ. Chỉ có sự trưởng thành của họ mới tạo ra nền dân chủ.

Vấn đề cơ bản

Có ba vấn đề quan trọng đối với nền dân chủ. Vấn đề thứ nhất là ai nên là người lãnh đạo. Plato cho rằng một số người thông minh và có đạo đức hơn những người khác do đó những người đó nên cai trị. Vấn đề thứ hai là xã hội có sự phân công lao động nên nếu mọi người tập trung vào các hoạt động chính trị thì không còn thời gian và năng lượng để làm việc khác. Ngược lại nếu họ tập trung thời gian và sức lực vào những việc khác thì họ không thể tham gia vào chính trị. Vấn đề thứ ba là các cá nhân có quá ít tác động lên các quyết định chính trị nên họ thiếu tinh thần trách nhiệm đối với lá phiếu của họ.

Bầu cử



Một người phụ nữ đang bỏ lá phiếu của cô ấy trong vòng hai của cuộc bầu cử tổng thống Pháp năm 2007.

Dân chủ có nghĩa là một hệ thống chính phủ được thành lập và mang tính chính danh thông qua bầu cử. Tuy nhiên, không phải ai cũng được ứng cử trong các cuộc bầu cử; chỉ có những người tham gia mới được lựa chọn để ứng cử. Thêm vào đó, không phải ai cũng được đi bầu. Hầu hết các nước dân chủ chỉ cho phép những người dân đủ tuổi (thường là 18) bầu. Một số quốc gia không cho một số người khác bầu (chẳng hạn như người phạm tội).

Vài hệ thống bầu cử, như các hình thức đại diện tỷ lệ, muốn nhấn chắc được là tất cả các nhóm chính trị kể cả nhóm thiểu

số của các đảng nhỏ đều được có mặt "đồng đều" trong các cơ quan lập pháp, theo tỷ lệ số phiếu trong tay; thay vì theo hình thức đại diện đa số tức là theo tỷ số của toàn bộ cử tri mà họ chiếm được trong một vùng nào đó. Cái mâu thuẫn của *tỷ lệ với đại diện* không phải chỉ là một vấn đề lý thuyết, vì thực ra cả hai hình thức rất thông dụng trên thế giới, mỗi hình thức dựng nên một loại chính phủ khác biệt. Một điểm chính hay được tranh biện là vấn đề có một người trực tiếp thay mặt cho cử tri địa phương, hay là để cho lá phiếu của mỗi người đều giống nhau, bất kể người đó đang sống tại nơi nào trong quốc gia. Vài quốc gia như Đức và Tân Tây Lan muốn có cả đại diện từng vùng lẫn đại diện tỷ lệ, cả hai hiện diện song song mà không lấn át nhau. Hệ thống này thường được gọi là Mixed Member Proportional tạm dịch là Phân thân Tỷ lệ.

Việc bầu cử, tự nó, không phải là một điều kiện đủ cho nền dân chủ tồn tại. Nhiều chế độ độc đoán hay độc tài thường tổ chức bầu cử để giả mạo một chế độ dân chủ. Tuy nhiên, trong các cuộc bầu cử, họ đã đặt ra nhiều hạn chế như hạn chế người đủ tiêu chuẩn ra ứng cử, hạn chế quyền hạn của những đại biểu, hay những chính sách họ có thể lựa chọn, bầu cử không tự do và công bằng (đe dọa những người bầu cho một ứng cử viên nào đó), giả mạo kết quả... Một số ví dụ trong lịch sử của những nền "dân chủ" này là Iraq dưới quyền Saddam Hussein, Philippines thời Ferdinand Marcos. Những nhà độc tài cũng có thể lợi dụng nền dân chủ để nắm chính quyền sau đó thủ tiêu luôn nền dân chủ.

Một khó khăn đang thấy trong các nền dân chủ là phí tổn ngày càng cao của các mùa tranh cử, khiến cho ứng cử viên phải dựa vào sự tài trợ của người giàu. Sau khi đắc cử họ phải làm luật

theo hướng có lợi cho những người đã tài trợ cho họ. Một vấn đề khác của nền dân chủ là đám đông không phải lúc nào cũng sáng suốt, đủ trưởng thành về mặt chính trị để bầu ra những lãnh đạo tốt. Những cuộc bầu cử luôn bị chi phối bởi các hoạt động tuyên truyền chính trị. Phe phái nào tuyên truyền có hiệu quả hơn có thể chiếm được nhiều cử tri hơn do đó sẽ đắc cử. Để đánh bại đối thủ, các ứng cử viên phải hứa cho đi nhiều hơn nữa còn chi phí và nợ nần sẽ do thế hệ sau trả. Hơn nữa họ phải trì hoãn các chính sách cần thiết nhưng không nhận được sự ủng hộ của công chúng để giành chiến thắng trong bầu cử. Kết quả là các vấn đề như thâm hụt ngân sách, nợ công cao, tỷ lệ thất nghiệp cao được đẩy từ lãnh đạo này sang lãnh đạo khác.

Văn hóa dân chủ



*Một công dân Hàn Quốc đang biểu tình (dù chỉ có một mình)
trước Nhà Xanh*

Tại các quốc gia không có truyền thống dân chủ vững chắc, chỉ riêng tự do bầu cử thì hiếm khi chuyển đổi được chế độ độc tài thành dân chủ, mà còn cần phải có sự thay đổi lớn trong văn hóa chính trị, tập quán sinh hoạt chính trị và tạo dựng được những định chế của một nhà nước dân chủ. Không những vậy nền dân chủ còn cần đến sự trung lập và phục tùng dân sự của

các cơ quan bạo lực như quân đội, công an. Nếu không tạo lập được những yếu tố vừa kể thì một cuộc cách mạng nhân danh dân chủ chỉ dẫn tới hỗn loạn, nội chiến và thanh trừng lẫn nhau chứ không bao giờ thiết lập nổi một nền dân chủ. Ta thấy như trong trường hợp Cách mạng Pháp hay Uganda hay Iran ngày nay, đều là chỉ đạt được dân chủ giới hạn một thời gian, cho đến khi xuất hiện những thay đổi lớn thì mới có được nền dân chủ trong đó nhân quyền và dân quyền được nhà nước tôn trọng, các phe phái có thể đối thoại với nhau và chấp nhận giành quyền lực thông qua bầu cử. Cách mạng Pháp là một điển hình cho thấy một cuộc cách mạng nhân danh dân chủ, tự do đã dẫn đến việc các nhà cách mạng sau khi chém giết những người thuộc chính quyền cũ lại quay sang chém giết lẫn nhau. Cuộc cách mạng này đưa nước Pháp vào tình trạng bạo lực và hỗn loạn trong thời gian dài dẫn đến việc người ta phải tái lập lại nền quân chủ để ổn định xã hội, tuy nhiên nước Pháp vẫn bị chia rẽ trong hàng trăm năm sau đó.

Một yếu tố của nền nếp dân chủ là ý niệm "đối lập tốt, đối lập trung thành". Tại những quốc gia có tập quán thay đổi chính quyền bằng bạo lực, thì điều này hẳn nhiên rất khó. Danh từ này ý nói là mọi phe trong một quốc gia dân chủ đều một lòng chấp nhận một số giá trị căn bản. Tuy vẫn có bất đồng ý kiến, các phe tranh đấu đều chấp nhận sự tồn tại của nhau, chấp nhận sự khác biệt và chấp nhận mỗi phe đều có vai trò chính đáng, quan trọng trong nền chính trị. Những quy tắc căn bản của xã hội phải khuyến khích việc tranh cãi trong tinh thần ôn hòa, khoan dung, chấp nhận khác biệt, lịch sự và tôn trọng lẫn nhau. Trong những xã hội đó, người thua chấp nhận quyết xét của lá phiếu chung sau khi bầu cử, và trao chuyển quyền lực

trong hòa bình. Cả hai bên phải hợp tác để giải quyết những vấn đề chung của xã hội. Người thua như vậy sẽ được yên lòng là sẽ không mất mạng hay mất tự do, và có thể tiếp tục tham dự hoạt động chính trị. Phe đối lập tiếp tục tham gia vào nền chính trị và được thừa nhận họ đóng vai trò quan trọng trong nền chính trị quốc gia. Họ không phải trung thành với những chính sách của chính phủ mà là với căn bản hợp pháp của quốc gia và tiến trình dân chủ. Cuộc bầu cử dân chủ không phải là một cuộc đấu tranh sinh tồn giữa các đảng phái chính trị mà là một cuộc cạnh tranh để phục vụ.

Đa số chuyên chế



Tomáš Garrigue Masaryk, Tổng thống Tiệp Khắc đầu tiên, đã nói "Demokracie má své chyby, protože občané mají své chyby. Jaký pán, takový krám." (tiếng Séc: "Dân chủ có sai lầm của nó bởi vì nhân dân có sai lầm của họ. Như là người chủ cửa hàng.")

Người ta sợ rằng cai trị bằng đa số có thể đưa đến nạn "đa số chuyên chế", dù có được ủy quyền bởi số lớn từ mọi tầng lớp hay không. Đó là cái nạn xảy ra khi một hệ thống dân chủ có thể trao quyền cho đại biểu dân cử để họ thay mặt hành động theo ý kiến của đa số, chống lại một thiểu số nào đó. Như vậy

rõ ràng là có thể phá hỏng nguyện vọng dân chủ, là muốn trao quyền cho tất cả mọi công dân. Trong nhà nước dân chủ, phe thiểu số không bị đa số tước các quyền dân sự và chính trị của mình. Thiểu số chỉ phục tùng các quyết định của đa số với điều kiện các quyết định đó không vi phạm các quyền của phe thiểu số. Việc đa số đưa ra các quyết định xâm phạm lợi ích của thiểu số cũng bị xem là vi phạm nguyên tắc dân chủ vì theo nguyên tắc này tất cả mọi thành viên trong xã hội đều có quyền ngang nhau. Bản chất của dân chủ là bảo vệ quyền và lợi ích của thiểu số trước xu hướng lấn áp, tước đoạt của đa số. Điều này khác với bản chất của chủ nghĩa toàn trị là những người cai trị nhân danh đa số để đàn áp những nhóm thiểu số trong xã hội.

Nền dân chủ có những cơ chế để tránh tình trạng đa số chuyên chế. Hiến pháp bảo vệ xã hội dân chủ chống lại nạn chuyên chế của đa số. Muốn thay đổi hiến pháp cần phải có đa số tuyệt đối đại biểu, hoặc cần thẩm phán và thẩm phán đoàn theo các thủ tục đã được quy định, hoặc, trường hợp hiếm là cần một cuộc trưng cầu dân ý. Những điều kiện này thường được kết hợp với nhau. Ngoài ra, sự phân quyền thành lập pháp, hành pháp và tư pháp làm đa số khó có thể làm theo ý riêng. Tuy nhiên, đa số vẫn có thể chèn ép thiểu số một cách hợp pháp nhưng thiểu số đó phải rất yếu, và trên thực tế thì phải có một đa số mạnh đồng ý điều đó. Một lý luận nữa là các nhóm, đa số hay thiểu số, tùy theo vấn đề, thường rất là những nhóm khác nhau; như vậy phe đa số phải cẩn thận cân nhắc ý kiến của thiểu số, đề phòng trường hợp tối hậu trở thành thiểu số. Một lý luận khác là tuy có những bất trắc, cai trị theo đa số vẫn tốt hơn các chính thể khác, và *đa số chuyên chế* dù sao thì cũng là khá hơn là *thiểu số chuyên chế*.

Sau đây là vài trường hợp đa số chuyên chế:

- Tại Pháp, có người cho rằng việc cấm biểu dương các dấu hiệu tôn giáo trong trường công là xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng của người dân.
- Tại Hoa Kỳ:
 - lưu hành tài liệu khiêu dâm được coi là bất hợp pháp nếu các tài liệu này vi phạm những "tiêu chuẩn cộng đồng".
 - các người sách động phe "duy sinh" (chống phá thai) gọi những đứa bé chưa sinh là một phe thiểu số bị áp bức.
 - trong cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam, chế độ quân dịch bị chỉ trích là áp bức một thiểu số bị mất quyền, là các người 18 đến 21 tuổi. Đáp lại, người ta nâng tuổi quân dịch lên 19 tuổi và tuổi đi bầu hạ xuống khắp nước (cùng với tuổi được uống rượu tại vài tiểu bang). Như vậy, tuy không còn bị mất quyền, số người tuổi quân dịch càng bị ít đi hơn.
- Phe đa số thường đánh thuế giới thiểu số giàu có với tỷ lệ cao hơn, với mục đích buộc giới giàu có phải gánh vác số thuế cao hơn để phục vụ những nhu cầu xã hội.
- Tại nhiều nước trên thế giới, những người nghiện thuốc cho vui thì được coi là một thiểu số đáng kể đang bị đa số áp bức qua luật pháp bắt tội nghiện ngập. Tại nhiều nước, phạm luật nghiện ngập còn bị mất quyền bỏ phiếu.
- Trong vấn đề này, người ta cũng hay nói đến thái độ xã hội đối với đồng tính luyến ái. Ví dụ là Anh Quốc trong thế kỷ XIX và hầu hết thế kỷ XX đã hình sự hóa xu hướng tình dục của giới này, nổi tiếng nhất là vụ án Oscar Wilde và Alan Turing.

- Adolf Hitler đã đạt được nhiều nhất tổng số phiếu của các phe thiểu số trong nền dân chủ Cộng hòa Weimar năm 1933. Điều này đáng bàn đến vì Hitler đã chẳng bao giờ chiếm được đa số phiếu, cho nên vụ này có thể gọi là *chuyên chế của một thiểu số*. Sau khi hủy bỏ hệ thống dân chủ, thì chế độ này liền bắt đầu đàn áp các lực lượng chính trị khác.

Vai trò của cử tri

Trong lịch sử, quyền bầu cử từng bị giới hạn chỉ dành cho một tầng lớp nào đó như giới quý tộc, công dân tự do, những người có thu nhập cao, nam giới. Hiện nay, ở các quốc gia có nền dân chủ công dân nam và nữ đến tuổi đi bầu đều có quyền bầu cử. Tuy nhiên nhà nước dân chủ không phải là thể chế ổn định chỉ đơn thuần nhờ kiến tạo được một hiến pháp dân chủ. Nền dân chủ cần có một cử tri đoàn thận trọng và quan tâm để lựa chọn, và sau đó kiểm soát bằng sức mạnh của công luận đối với chính trị gia mà họ chọn để lãnh đạo quốc gia. Trong xã hội dân chủ, các nghiệp đoàn, các quan chức và người dân phải có quan điểm của mình. Theo Lý Quang Diệu, sự vận hành của hệ thống dân chủ về cơ bản là những vấn đề quan trọng được đặt ra trước nhân dân qua các cuộc bầu cử. Bất kỳ ai được lựa chọn để đại diện cho nhân dân đều được kỳ vọng thực hiện những nhiệm vụ mà người dân trao cho họ. Tuy nhiên đám đông không phải lúc nào cũng sáng suốt, đủ trưởng thành về mặt chính trị để bầu ra những lãnh đạo tốt. Đôi khi người dân cảm thấy chán nản với những cải tiến đều đặn nên họ bỏ phiếu cho một sự thay đổi chỉ để thay đổi. Chế độ dân chủ chỉ có tác dụng tích cực nếu mỗi người dân lựa chọn một cách có lý trí từ nhiều lựa chọn mà họ nhận được trong cuộc bầu cử. Họ phải hài hòa những hy vọng và mong muốn của mình với những gì các đảng

phái đưa ra. Hệ thống dân chủ sụp đổ nếu người dân có lựa chọn phi lý. Nền dân chủ cũng thất bại nếu không một đảng nào đưa ra được một sự lựa chọn duy lý. Nền dân chủ cũng có thể tạo ra những luật kém chất lượng được thiết kế bởi những kẻ mị dân để làm hài lòng những cử tri thiếu thông tin và để thỏa mãn cảm xúc của dân chúng. Chính đám đông thiếu hiểu biết và hành động theo cảm xúc thay vì lý trí sẽ quyết định kết quả của cuộc bầu cử. Chính vì thế một số quốc gia chưa có nền dân chủ theo mô hình phương Tây vẫn dè dặt trong việc mở rộng các quyền tự do chính trị như thành lập đảng phái, tự do ứng cử và bầu cử vì e ngại công dân nước họ chưa đủ trưởng thành về mặt chính trị để ra các quyết định chính trị có lý trí thông qua bầu cử.

Cử tri không phải là một khối thuần nhất mà bao gồm nhiều nhóm lợi ích khác nhau. Mỗi nhóm có nhu cầu và nguyện vọng riêng. Mỗi công dân là thành viên của một nhóm lợi ích nào đó có các lợi ích gắn liền với cuộc sống của họ. Đối với những vấn đề này công dân được xem là có đầy đủ thông tin và muốn có tác động lên chúng hoặc ít nhất những thành viên tinh hoa của mỗi nhóm sẽ là đại diện nhóm trong tiến trình dân chủ nên dân chủ không phải là sự cai trị của đa số mà là sự cai trị của thiểu số. Chính sách và luật pháp trong xã hội dân chủ là kết quả của quá trình mặc cả giữa các nhóm lợi ích. Tuy nhiên các nhóm lợi ích không hình thành một cách dễ dàng. Chỉ những nhóm lợi ích được định hướng bởi những lợi ích kinh tế mạnh mẽ sẽ thành công trong việc tập hợp lại để tác động vào nhà nước tốt hơn. Do đó chỉ một số nhóm lợi ích có tiềm lực mạnh mới có thể tác động vào nhà nước do đó nhà nước sẽ phục vụ cho những nhóm lợi ích này. Chính vì vậy sự tác động của các

nhóm lợi ích vào nhà nước sẽ tạo ra một nhà nước thiếu hiệu quả phục vụ lợi ích của một số nhóm xã hội trong khi bắt những nhóm khác gánh chịu chi phí và tạo ra những chính sách có chi phí lớn hơn là lợi ích. Chính vì vậy một số học giả cho rằng nhà nước dân chủ sẽ tạo ra sự phi hiệu quả trong việc hoạch định và thực thi chính sách vì vậy phải chuyển một số chức năng của nhà nước cho thị trường và nên giới hạn chức năng của nhà nước trong việc bảo vệ quyền sở hữu và những quyền tự do cơ bản do đó những công dân bình thường có thể hiểu được những chính sách của nhà nước và có thể kiểm soát nhà nước tốt hơn.

Nền dân chủ vẫn cần một tầng lớp tinh hoa để dẫn dắt xã hội. Vai trò của dân chúng đơn thuần là bảo đảm sự luân chuyển địa vị lãnh đạo quốc gia giữa những cá nhân trong tầng lớp tinh hoa một cách hòa bình và êm thấm. Công dân phải sẵn sàng ủng hộ các nhà lãnh đạo mà họ bầu chọn bằng cách nỗ lực và chấp hành kỷ luật để đạt được những mục tiêu đã nhất trí với nhau. Những người theo thuyết tinh hoa cho rằng nhân dân không nên tham gia vào cuộc tranh luận về những vấn đề quốc gia và tầm nhìn của tầng lớp tinh hoa không nên chịu tác động của dân chúng. Những người dân bình thường không có đủ thông tin và kiến thức về các vấn đề xã hội để có thể tham gia hoạch định chính sách. Sự tham gia của họ chỉ tạo ra nhiều loạn thông tin và khiến những quan điểm thiên cận, thiếu sáng suốt chiếm ưu thế do chúng được đám đông thiếu trí tuệ hỗ trợ. Tầng lớp tinh hoa nên tách rời khỏi đám đông và tự quyết định nên vận hành xã hội như thế nào.

Vai trò các đảng phái

Les Marshall, chuyên gia nghiên cứu về dân chủ cho các quốc gia vốn chưa có dân chủ, ghi nhận rằng "*trên toàn cầu, ngoài chính thể dân chủ đa đảng, không còn cách nào khác cho các quốc gia này có thể tạo dựng dân chủ cả*". Theo Lý Quang Diệu, hệ thống dân chủ còn phải có các chính đảng trung thực và đủ năng lực để nhân dân có thể lựa chọn những đảng lãnh đạo thay thế. Chế độ dân chủ có thành công trong việc tạo ra bộ máy hành chính trung thực hay không tùy thuộc vào việc liệu có đủ người được đào tạo tốt sẵn sàng đảm nhận trách nhiệm của mình thay vì nhìn đất nước đi xuống hay không. Trong nền dân chủ, các đại biểu dân chủ thường là thành viên các phe phái chính trị. Điều này có thể khiến cho các đại biểu phải tuân theo đường hướng của đảng, thay vì đi theo ý muốn của cử tri hoặc chính lương tâm của họ.

Một quốc gia muốn có nền dân chủ thì phải xây dựng một hiến pháp dân chủ và một hệ thống luật pháp làm cơ sở cho nền dân chủ vận hành. Nếu các đảng phái không tôn trọng hiến pháp và pháp luật thì không thể nào duy trì nền dân chủ. Trong trường hợp đó xung đột chính trị sẽ nảy sinh và có thể biến thành bạo lực thậm chí là nội chiến. Việc các đảng phái nghiêm túc tuân thủ hiến pháp và pháp luật là điều kiện tiên quyết để nền dân chủ có thể tồn tại. Các quốc gia thất bại trong việc xây dựng nền dân chủ thông thường vì họ không xây dựng được hiến pháp và hệ thống luật pháp làm cơ sở cho nền dân chủ hoặc các đảng phái không tôn trọng luật pháp của quốc gia đó. Một vấn đề khác là tầng lớp tinh hoa chính trị và đồng minh của họ sẽ mở rộng quyền lực của chính phủ và giới quan liêu

vì lợi ích của họ nếu công chúng không quan tâm đến điều này vì vậy phải có cơ chế để hạn chế quyền lực của giới tinh hoa.

Vai trò của xã hội dân sự

Một quyền cơ bản để tạo nên nền dân chủ là mọi cá nhân có quyền tự do hội họp, tự do tổ chức và thành lập các hội dưới nhiều dạng khác nhau của tổ chức phi chính phủ. Khi những người có cùng lợi ích tập hợp nhau lại, khi đó tiếng nói của họ sẽ được lắng nghe và cơ hội để gây ảnh hưởng đối với các cuộc tranh luận về chính trị sẽ được tăng lên. Như Alexis de Tocqueville, nhà nghiên cứu chính trị nổi tiếng thế kỷ XIX, đã viết: "*Không có một đất nước nào mà sự đòi hỏi cấp thiết phải có các hiệp hội để chống lại sự chuyên chế bè cánh và sự độc đoán lãnh đạo như một đất nước được xây dựng theo kiểu dân chủ*".

Các hình thức dân chủ cơ bản

Dân chủ trực tiếp

Dân chủ trực tiếp, hay còn gọi là dân chủ thuần túy là một hình thức nhà nước dân chủ trong đó các công dân của một quốc gia *trực tiếp* bỏ phiếu thông qua luật pháp của quốc gia đó thay vì bầu ra các đại diện để chấp thuận các luật đó. Dân chủ trực tiếp hiện đại đặc trưng bởi ba trụ cột chính là:

- Quyền đề xướng luật lệ
- Trưng cầu dân ý bao gồm cả trưng cầu dân ý bắt buộc cho phép nhân dân bỏ phiếu phủ quyết sự ban hành pháp luật
- Bãi nhiệm bằng cách gửi kiến nghị hoặc trưng cầu dân ý cho phép nhân dân có quyền bãi nhiệm những người đã được bầu ra

Tiểu bang Appenzell Innerrhoden của Thụy Sĩ hiện nay hay thị quốc Athens thời cổ đại là một ví dụ điển hình nhất của một nền dân chủ trực tiếp. Trong khi đó Mỹ dù là một quốc gia cộng hòa liên bang nhưng không tồn tại dân chủ trực tiếp ở mức liên bang. Dân chủ trực tiếp bị những người lập bản Hiến pháp Mỹ và một vài người ký vào bản Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ phản đối mạnh mẽ. Họ nhận thấy sự nguy hiểm trong việc nhóm đa số sẽ áp đặt nguyện vọng của họ lên nhóm thiểu số. Ở nền dân chủ trực tiếp, các đảng chính trị không thực sự có hiệu lực, bởi vì người dân không cần phải tuân thủ các quan điểm chung. Những người ủng hộ hình thức dân chủ trực tiếp cho rằng nó có thể khắc phục được những hạn chế của dân chủ đại diện hay dân chủ đại nghị: đó là sự tham nhũng, sự thiếu minh bạch trong chính trị, sự bảo trợ và gia đình trị.

Dân chủ đại diện

Dân chủ đại diện (cũng được gọi là dân chủ gián tiếp, hay dân chủ đại nghị) là một hình thức nhà nước dân chủ được các "đại diện" của người dân vận hành trên nguyên tắc thi hành chủ quyền nhân dân (Popular sovereignty), "đại diện" ở đây có thể hiểu là những đại biểu được bầu lên và đại diện cho ý chí của một nhóm người nào đó. Gần như tất cả các nền dân chủ phương Tây hiện đại là mang hình thức dân chủ đại diện.

Dân chủ bán trực tiếp

Những nền dân chủ kết hợp những yếu tố của cả hai hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, được gọi là nền dân chủ hỗn hợp hoặc nền dân chủ bán trực tiếp. Ví dụ bao gồm Thụy Sĩ hiện nay và một số tiểu bang của Hoa Kỳ.

Các biến thể của nền dân chủ

Quân chủ lập hiến

Quân chủ lập hiến hay quân chủ đại nghị là một hình thức tổ chức nhà nước giữ nguyên vai trò của vua hay quốc vương từ thời phong kiến nhưng mọi quyền lực, mọi chi phối trong các hoạt động trong xã hội không còn tập trung trong tay vua hay nữ hoàng. Vua hay nữ hoàng chỉ là người lãnh đạo tinh thần. Còn mọi quyền lực, mọi chi phối trong các hoạt động trong xã hội đều do nghị viện, thủ tướng do người dân bầu ra lãnh đạo. Trong chính thể quân chủ lập hiến, nhà vua hay nữ hoàng là nguyên thủ quốc gia, nhưng về quyền lực thì chỉ mang tính chất tượng trưng, đại diện cho truyền thống dòng tộc và sự thống nhất của quốc gia. Chính thể quân chủ lập hiến ở nhiều nước phát triển như Nhật, Anh, Thụy Điển, Đan Mạch, Canada... ngày nay thực chất mang hình thức của một nền dân chủ đại diện.

Cộng hòa lập hiến

Bản thân cụm từ "cộng hòa" có nhiều ý nghĩa khác nhau, nhưng ngày nay thường dùng để đề cập đến một nền dân chủ đại diện với một người đứng đầu nhà nước, chẳng hạn như một tổng thống hoặc một chủ tịch nước, được nhân dân bầu lên và chỉ có thể nắm quyền trong một khoảng thời gian hạn chế. Điều này trái ngược với các quốc gia quân chủ lập hiến nơi người đứng đầu nhà nước thường là một vị vua hoặc nữ hoàng có thể cai trị trọn đời, mặc dù về bản chất thì cả hai cũng đều là hình thức dân chủ đại diện.

Dân chủ tự do

Trong biến thể phổ biến của dân chủ là dân chủ tự do, quyền lực của đa số được thực hiện trong khuôn khổ của một nền dân

chủ đại diện, nhưng hiến pháp giới hạn đa số và bảo vệ thiểu số—thường thông qua việc được hưởng tất cả các quyền cá nhân nhất định, ví dụ như quyền tự do ngôn luận hoặc quyền tự do hiệp hội.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa

Các nước xã hội chủ nghĩa có mô hình chính trị mô phỏng Liên Xô không phải là nền dân chủ theo cách hiểu của phương Tây. Dân chủ là một lý tưởng được nhắc đến trong Tuyên ngôn của đảng cộng sản được soạn thảo bởi Karl Marx và Friedrich Engels.

Tác động của dân chủ

Ổn định chính trị

Vì hệ thống dân chủ cho phép công chúng có quyền tước bỏ giới cầm quyền mà không cần thay đổi căn bản luật pháp của chính thể, nó làm cho công dân tin rằng họ có thể bất đồng với chính sách hiện thời, nhưng sẽ luôn có cơ hội thay đổi giới cầm quyền, hoặc thay đổi chính sách. Điều này có thể giảm bớt những bất trắc và bất an chính trị hơn là thay đổi chính trị bằng bạo động. Phe đề xướng dân chủ cho rằng bằng chứng theo thống kê rõ ràng chứng tỏ là càng nhiều dân chủ thì càng ít bạo động nội bộ và diệt chủng (*democide*). Điều này thường được gọi là Luật Rummel, rằng người dân càng ít tự do dân chủ thì càng dễ bị giới cai trị giết chết.

Tham nhũng

Các nước mới chuyển đổi sang nền dân chủ sẽ bùng nổ tình trạng tham nhũng do ảnh hưởng của chế độ độc tài trước nhưng những nước có nền dân chủ vững chắc lại ít tham nhũng.

Những điều kiện chính trị ban đầu và thành tựu dân chủ đạt được sẽ quyết định mức độ tham nhũng ở một quốc gia.^[40] Dân chủ càng cao thì càng ít tham nhũng nhưng tiềm năng chống tham nhũng của nền dân chủ phụ thuộc nhiều điều kiện khác nhau chứ không đơn thuần là sự tồn tại của cạnh tranh chính trị thông qua hệ thống bầu cử đã đủ để làm giảm tham nhũng.

Hiệu quả của nhà nước

Điều kiện tiên quyết để có nền dân chủ ổn định là phải có bộ máy nhà nước có hiệu quả. Có quan điểm cho rằng nếu thiếu điều kiện này thì nền dân chủ không thể tự tạo ra bộ máy nhà nước hiệu quả. Nền dân chủ cần một bộ máy nhà nước hiệu quả hơn bất cứ chế độ chính trị nào khác bởi vì nó cho phép nhiều lực lượng xã hội tham gia cạnh tranh chính trị. Một chế độ độc tài có thể tồn tại không cần đến bộ máy nhà nước hiệu quả nhưng nền dân chủ chỉ có thể tồn tại khi có một nhà nước hiệu quả. Cuối cùng chế độ dân chủ buông lỏng việc kiểm soát xã hội do đó có thể dẫn đến ly khai, sự thiếu tôn trọng hoặc mong đợi quá mức của dân chúng đối với nhà nước hoặc dẫn đến tình trạng vô tổ chức, vô chính phủ. Hơn nữa mong muốn đòi quyền bình đẳng lớn hơn sẽ khiến những sắc tộc, tôn giáo, cộng đồng, khu vực, tầng lớp... vốn dĩ mờ nhạt nổi lên và có động lực để phản kháng. Dân chủ không có khả năng tạo ra bộ máy nhà nước hiệu quả nhưng nó cho phép người dân loại bỏ những chính phủ thiếu hiệu quả mà không cần dùng đến vũ lực. Friedrich Hayek nhận xét "*Dân chủ đã chứng tỏ rằng nó không phải là một công cụ chắc chắn chống lại sự chuyên chế và độc tài như từng được hy vọng. Tuy nhiên, với vai trò như một công ước cho phép bất kỳ đa số nào cũng có quyền loại bỏ*

một chính phủ mà mình không ưa, dân chủ có một giá trị không thể đo đếm được".

Trong chế độ dân chủ, nhà nước có khả năng hoạch định và thực thi chính sách càng cao thì mức độ dân chủ càng cao. Những nước có bộ máy nhà nước có khả năng đồng hóa, điều chỉnh và điều khiển xã hội cao hơn sẽ có mức độ dân chủ cao hơn. Điều này không liên quan đến những yếu tố địa lý và kinh tế. Khả năng thu ngân sách và tái phân phối thu nhập không liên quan đến mức độ dân chủ nhưng là điều kiện cơ bản quyết định mức độ tham gia của dân chúng vào nền dân chủ. Nền dân chủ với bộ máy nhà nước có hiệu quả có thể cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cơ bản tốt hơn những nền dân chủ có bộ máy nhà nước thiếu năng lực. Nghĩa là khả năng phục vụ xã hội tùy thuộc hiệu quả của bộ máy nhà nước hơn là hình thức nhà nước. Hiệu quả bộ máy nhà nước quan trọng đối với sự hài lòng của người dân về cách nền dân chủ hoạt động hơn là ý thức hệ thích hợp với họ. Một bộ máy hành chính công bằng và hiệu quả có ý nghĩa hơn là những cơ quan đại diện.

Nền dân chủ khuyến khích các chính trị gia theo đuổi các mục tiêu ngắn hạn. Nhiều chính trị gia không thấy gì hơn ngoài kỳ bầu cử kế tiếp và họ chỉ muốn nương theo xu thế của đám đông. Các chính phủ nhìn chung thích cách xử lý nhanh chóng để dập tắt các triệu chứng nhưng không giải quyết tận gốc căn nguyên của các vấn đề của xã hội do đó nền dân chủ hiện đại thiếu bền vững. Chu kỳ bầu cử trong mô hình của chế độ dân chủ tạo ra những khung thời gian chính trị ngắn nên các chính trị gia đưa ra những chính sách để lôi kéo cử tri trong kỳ tranh cử kế tiếp, trong khi bỏ qua những vấn đề dài hạn mà không thể giúp họ thu được sự ủng hộ của cử tri ngay lập tức. Những nhóm

lợi ích có khả năng lợi dụng hệ thống chính trị nhằm đạt những lợi ích ngắn hạn cho bản thân họ trong khi đẩy thiệt hại về lâu dài cho phần còn lại của xã hội. Việc các tập đoàn cấu kết với hệ thống chính trị là một hiện tượng toàn cầu khiến việc hoạch định chính sách dài hạn bị gạt khỏi nghị trình. Các nền dân chủ đại nghị bỏ qua lợi ích của các thế hệ tương lai do họ không có quyền nào cả, không có cơ quan nào đại diện cho lợi ích và quan điểm của họ.

Kinh tế

Những nước có Tổng sản phẩm quốc nội trên mỗi đầu người và Chỉ số phát triển con người (*human development index*) càng cao, và chỉ số nghèo càng thấp thì thường có nền dân chủ. Kinh tế gia nổi tiếng Amartya Sen ghi nhận là chưa có một chế độ dân chủ thực sự đã từng bị nạn đói lớn, kể cả những nước dân chủ vốn không giàu có suốt lịch sử, như Ấn Độ^[49]. Tuy nhiên, một số quốc gia như Liên Xô (thời Stalin), Trung Quốc, Hàn Quốc (thời Park Chung Hee), Đài Loan (thời Tưởng Kinh Quốc) đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế thần kỳ dưới sự lãnh đạo của các nhà nước bị phương Tây xem là thiếu dân chủ trong khi đó nhiều quốc gia có nền dân chủ chưa bao giờ đạt mức tăng trưởng cao trong thời gian dài để trở thành cường quốc kinh tế. Nghiên cứu của Matthew A. Baum và David A. Lake cho thấy dân chủ không có tác động trực tiếp lên tăng trưởng kinh tế nhưng làm tăng tuổi thọ ở nước nghèo và tăng giáo dục trung học ở những nước không nghèo.

Không phải ai cũng đồng ý dân chủ thúc đẩy sự giàu có. Có người cho là hầu hết chứng cứ lại đưa đến kết luận là chính nhờ phát triển kinh tế làm dân giàu có hơn đưa đến dân chủ hóa. Theo nhà xã hội học Seymour Martin Lipset những quốc

gia có thu nhập bình quân đầu người, mức độ công nghiệp hóa và đô thị hóa, trình độ giáo dục cao hơn sẽ dân chủ hơn (định luật Lipset). Đây là những điều kiện tiên quyết của nền dân chủ. Những nghiên cứu khác cũng cho thấy khẳng định của Lipset là đúng vì mức độ dân chủ của một quốc gia sẽ được cải thiện khi thu nhập bình quân đầu người của quốc gia đó tăng lên. Tuy nhiên dân chủ còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác do đó dân chủ hóa cũng có thể diễn ra ở các nước có mức thu nhập thấp còn nước có thu nhập ngày càng cao như Trung Quốc hoặc những nước xuất khẩu dầu mỏ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới như Brunei, Ả Rập Xê Út, Qatar, Kuwait... lại chưa có nền dân chủ theo cách hiểu của phương Tây.

Tuy nhiên, dân chủ cũng có những tác động tích cực lên nền kinh tế. Dân chủ giúp người làm chính sách có thể hiểu được nguyện vọng của nhân dân từ đó điều chỉnh chính sách cho phù hợp để hướng đến một nền kinh tế nhân bản phục vụ cho đời sống của đa số. Liên Xô thiếu dân chủ nên nền kinh tế của họ ngày càng xa rời nhu cầu của xã hội nên cuối cùng sụp đổ. Việc dân chủ hóa nền kinh tế bằng cách chuyển quyền quyết định từ các lãnh đạo doanh nghiệp sang cộng đồng là vấn đề được nhiều học giả quan tâm và cũng là cuộc đấu tranh chính trị đang diễn ra trong thế kỷ 21.

Chiến tranh

Lý thuyết dân chủ hoà bình cho rằng chúng có thực tế cho thấy là hầu như không bao giờ có chiến tranh giữa các nước dân chủ. Một công trình nghiên cứu về những chiến tranh từ 1816 đến 1991 định nghĩa chiến tranh là khi nào có quân lính đánh nhau làm cho hơn 1000 người chết trận, và định

nghĩa dân chủ là khi hơn 2/3 đàn ông có quyền bầu cử. Nghiên cứu này tìm ra 198 cuộc chiến tranh giữa các nước không dân chủ, 155 giữa các nước dân chủ đánh với các nước không dân chủ, và không có chiến tranh nào giữa những nước dân chủ với nhau.

Các tổ chức bảo vệ dân chủ

Liên Hợp Quốc

Liên Hợp Quốc xem dân chủ là một trong những nền tảng và giá trị cốt lõi của mình vì dân chủ cung cấp môi trường để bảo vệ và nhận thức tốt quyền con người. Những giá trị này được thể hiện trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền và Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị. Những quyền chính trị và dân sự này là nền tảng của nền dân chủ. Liên Hợp Quốc hỗ trợ nền dân chủ thông qua các tổ chức thành viên của mình như United Nations Development Programme (UNDP), United Nations Democracy Fund (UNDEF), Department of Peacekeeping Operations (DPKO), Department of Political Affairs (DPA), Office of the High Commissioner for Human Rights (OHCHR), United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women (UN Women). Những hoạt động này không tách rời khỏi các hoạt động nâng cao nhân quyền, phát triển, hòa bình và an ninh.

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/D%C3%A2n_ch%E1%BB%A7

44. Công bằng xã hội

Công bằng xã hội là một khái niệm về mối quan hệ công bằng và chính đáng giữa cá nhân và xã hội. Điều này được đo lường bằng các điều khoản rõ ràng và ngấm ngấm để phân phối của cải, cơ hội bình đẳng cho hoạt động cá nhân và các đặc

quyền xã hội. Ở phương Tây cũng như các nền văn hóa châu Á lâu đời, khái niệm công bằng xã hội thường đề cập đến quá trình đảm bảo rằng các cá nhân hoàn thành vai trò xã hội của họ và nhận được những gì họ có được từ xã hội. Trong các phong trào cơ sở toàn cầu hiện nay cho công bằng xã hội, người ta nhấn mạnh vào việc phá vỡ các rào cản đối với di động xã hội, tạo ra các mạng lưới an sinh xã hội và công bằng kinh tế.

Công bằng xã hội giao quyền và nghĩa vụ trong các tổ chức của xã hội, cho phép mọi người nhận được những lợi ích cơ bản và gánh nặng hợp tác. Các tổ chức có liên quan thường bao gồm thuế, bảo hiểm xã hội, y tế công cộng, trường công lập, các dịch vụ công, luật lao động và quy định của thị trường, để đảm bảo công bằng trong việc phân phối của cải, và cơ hội bình đẳng.

Các giải thích liên quan đến công lý với mối quan hệ qua lại với xã hội được trung gian bởi sự khác biệt trong truyền thống văn hóa, một số trong đó nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân đối với xã hội và những người khác về sự cân bằng giữa tiếp cận quyền lực và sử dụng có trách nhiệm. Do đó, công bằng xã hội được viện dẫn ngày hôm nay trong khi diễn giải lại các nhân vật lịch sử như Bartolomé de las Casas, trong các cuộc tranh luận triết học về sự khác biệt giữa con người, trong nỗ lực vì bình đẳng giới, chủng tộc và xã hội, để ủng hộ công lý cho người di cư, tù nhân, môi trường và người khuyết tật về thể chất và phát triển.

Trong khi khái niệm công bằng xã hội có thể được bắt nguồn từ thần học của Augustinô thành Hippo và triết học của Thomas Paine, thuật ngữ "công bằng xã hội" đã được sử dụng

chính thức vào những năm 1780. Một linh mục dòng Tên tên là Luigi Taparelli thường được ghi công trong việc đặt ra thuật ngữ này và nó đã lan rộng trong cuộc cách mạng năm 1848 với tác phẩm của Antonio Rosmini-Serbati. Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây đã chứng minh rằng việc sử dụng cách điện đạt "công bằng xã hội" đã có từ trước đó (thậm chí trước thế kỷ 19). Ví dụ, ở Anglo-America, thuật ngữ này xuất hiện trên *The Federalist Papers*, số 7: "Chúng tôi đã quan sát thấy ý định trả thù bị kích thích ở Connecticut do hậu quả của sự định nghĩa của Pháp luật Rhode Island và chúng tôi suy luận hợp lý rằng, trong những trường hợp tương tự, trong những trường hợp khác, một cuộc chiến tranh, không phải trên giấy tờ, mà là bạo lực thực sự, sẽ trừng phạt những vi phạm tàn bạo như vậy về nghĩa vụ đạo đức và công bằng xã hội. "

45. Dân chủ tự do

Dân chủ tự do là một thể chế nhà nước. Đây là một hình thức dân chủ đại nghị nơi mà thẩm quyền của các đại diện dân chủ được bầu ra thực thi quyền ra quyết định phụ thuộc vào nền pháp trị và thường được hiến pháp tiết chế. Hiến pháp nhấn mạnh sự bảo vệ quyền và tự do của các cá nhân và ràng buộc các nhà lãnh đạo.

Các quyền và quyền tự do được hiến pháp của nền dân chủ tự do bảo vệ rất đa dạng, nhưng thường gồm những dạng chính sau đây: quyền xử lý theo trình tự luật (*due process of law*), quyền riêng tư, quyền sở hữu tài sản và quyền bình đẳng trước pháp luật, và quyền tự do ngôn luận, tự do lập hội và tự do tôn giáo. Ở các nền dân chủ tự do, các quyền (tự do) này thường

được đảm bảo theo hiến pháp, hoặc được tạo nên bởi luật pháp hay luật tố tụng mà có thể các luật đó có thể làm cho các cơ quan dân sự khác nhau có quyền để quản lý hay thực thi các quyền này.

Các nền dân chủ tự do cũng có đặc trưng là sự khoan dung và đa nguyên; các quan điểm chính trị và xã hội khác, ngay cả đối với những quan điểm cực đoan được cho phép cùng tồn tại và cạnh tranh cho quyền lực chính trị trên nền tảng dân chủ. Các nền dân chủ tự do nắm giữ các cuộc bầu cử theo nhiệm kỳ và ở đó, các nhóm có quan điểm chính trị khác có cơ hội đạt được quyền lực chính trị. Trong thực tế, những cuộc bầu cử này hầu như những nhóm ủng hộ dân chủ tự do thắng; vì vậy, hệ thống này tự nó trường tồn.

Thuật ngữ "tự do" trong "dân chủ tự do" không ngụ ý rằng chính phủ của nền dân chủ đó phải theo ý thức hệ chính trị của chủ nghĩa tự do dù bản thân dân chủ tự do là 1 phần của chủ nghĩa tự do. Nó chỉ đơn giản nhắc đến một sự thật là các nền dân chủ tự do đề cao việc bảo vệ các quy định của hiến pháp về các quyền của từng cá nhân đã được các nhà triết học tán thành nền tự do đề xuất đầu tiên trong suốt Thời đại Ánh sáng. Một nền dân chủ tự do có thể theo mô hình của cộng hòa lập hiến hay nền quân chủ lập hiến.

Hiện nay, có nhiều ý thức hệ chính trị khác nhau ủng hộ dân chủ tự do. Điển hình như có cả chủ nghĩa bảo thủ, dân chủ Thiên Chúa giáo, dân chủ xã hội và một số hình thức chủ nghĩa xã hội.

Cấu trúc

Các nền dân chủ tự do hiện nay thường có phổ thông đầu phiếu, thừa nhận tất cả các công dân trưởng thành có quyền bầu cử bất kể chủng tộc, giới tính hay của cải. Tuy nhiên, đặc biệt là về mặt lịch sử, một số quốc gia được cho là có nền dân chủ tự do nhưng lại có quyền bầu cử bị giới hạn hơn. Có thể cũng có những tiêu chuẩn như một thủ tục đăng ký để được phép bầu. Các quyết định được đưa ra trong các cuộc bầu cử không phải do tất cả các công dân mà là cho những ai muốn tham gia bằng cách bỏ phiếu.

Các cuộc bầu cử phải được tự do và công bằng. Phương pháp chính trị phải có tính cạnh tranh. Đa nguyên chính trị thường được định rõ như là sự hiện diện của đa đảng chính trị và có đặc trưng riêng.

Hiến pháp dân chủ tự do xác định đặc tính dân chủ của một quốc gia. Mục đích của hiến pháp thường được nhận thấy như là giới hạn quyền lực của chính phủ. Truyền thống chính trị Hoa Kỳ nhấn mạnh sự phân chia quyền lực, một tòa án độc lập, và một hệ thống kiểm tra và cân bằng giữa các phân nhánh của chính phủ. Nhiều nền dân chủ Châu Âu dường như nhấn mạnh đến sự quan trọng của nhà nước Rechtsstaat, một nhà nước theo nguyên tắc pháp trị (*rule of law*). Nhà cầm quyền được thi hành một cách hợp pháp theo những luật được soạn ra và công bố rộng rãi, chấp hành và tuân theo các thủ tục được định sẵn. Nhiều nền dân chủ cũng dùng chế độ liên bang - (có khi được biết với Sự phân chia quyền lực theo chiều dọc) - với

mục đích ngăn chặn sự lạm dụng bằng cách phân chia quyền lãnh đạo giữa chính quyền thành phố, tỉnh bang và liên bang.

Các quyền và tự do

Các tiêu chí phổ biến nhất thường được trích dẫn khi nói tới dân chủ tự do là dưới hình thức của các quyền và tự do cụ thể. Trước kia chúng được xem như là một yếu tố cần thiết cho việc vận động một nền dân chủ, nhưng chúng đã và đang giành được nhiều điều đáng chú ý trong định nghĩa của chúng đến mức nhiều người hiện nay cho rằng họ có nền dân chủ. Từ đó, không quốc gia nào muốn công nhận mình là "không tự do" và cũng từ đó người đối lập của nó bị những người tuyên truyền dân chủ đó miêu tả là những "chính thể chuyên chế".

- Quyền sống và an ninh của cá nhân
- Tự do không bị đối xử như nô lệ
- Tự do di chuyển
- Bình đẳng trước pháp luật và được xét xử theo đúng trình tự của luật pháp dưới một chế độ pháp trị
- Tự do ngôn luận
- Tự do thông tin
- Tự do báo chí và tiếp cận đến các nguồn thông tin khác
- Tự do lập hội và liên kết
- Tự do giáo dục
- Tự do tôn giáo
- Cơ quan tư pháp độc lập
- Quyền sở hữu tài sản riêng, và mua bán tài sản, thường được xem như một hình thức tự do có liên quan mật thiết với

những loại tự do ở trên mặc dầu sự xác nhận quyền này đang bị tranh cãi

Trên thực tế, các nền dân chủ đều có giới hạn tự do nhất định nào đó. Có nhiều giới hạn pháp lý như bản quyền và các luật chống phỉ báng. Cũng có thể có giới hạn trong việc phát biểu chống dân chủ để cố gắng làm xói mòn nhân quyền, và để đề cao hay bào chữa cho chủ nghĩa khủng bố. Trong thời Chiến tranh Lạnh, ở Mỹ nhiều hơn là Châu Âu, những hạn chế đó được áp dụng cho những người cộng sản. Hiện nay, chúng được áp dụng cho những tổ chức bị cho là ủng hộ chủ nghĩa khủng bố hay kích động hận thù nhóm. Các thí dụ điển hình gồm pháp chế chống khủng bố, đóng cửa đài phát thanh vệ tinh của Hezbollah và luật chống phát biểu hận thù. Các nhà chỉ trích cho rằng những giới hạn này đi quá xa và có thể không có những thủ tục xét xử thỏa đáng và công bằng.

Những biện hộ phổ biến cho những giới hạn này là chúng cần thiết để bảo đảm sự tồn tại của nền dân chủ, hoặc sự tồn tại của chính những quyền tự do đó. Ví dụ như, việc cho phép tự do ngôn luận cho những người ủng hộ việc sát hại nhiều người làm xói mòn quyền sống và an toàn. Quan điểm về việc nền dân chủ mở rộng đến đâu bị chia rẽ, bao gồm cả kẻ thù của dân chủ trong quá trình dân chủ. Nếu có một số lượng tương đối nhỏ những người bị ngăn cản những quyền tự do này vì những lý do như trên thì quốc gia đó vẫn có thể được cho là có nền dân chủ tự do. Có những tranh cãi rằng điều này không chỉ khác về định tính các chế độ chuyên quyền ngược đãi những đối thủ của mình mà còn khác về định lượng khi mà chỉ có một

số nhỏ những người bị ảnh hưởng và những giới hạn đó ít khắt khe hơn. Những người khác thì nhấn mạnh nền dân chủ thì khác như vậy. Ít nhất trên lý thuyết, những người chống đối dân chủ cũng được xét xử đúng pháp luật.

Tiền đề

Mặc dù không phải là một phần trong hệ thống chính quyền nhưng sự có mặt một tầng lớp trung lưu, và sự phát triển rộng rãi và nở rộ của xã hội dân sự thường được xem là các điều kiện tiên quyết của một nền dân chủ tự do.

Đối với những quốc gia không có truyền thống nguyên tắc dân chủ đa số mạnh thì chỉ việc đưa vào hệ thống bầu cử tự do hiếm khi đạt được hiệu quả trong việc chuyển tiếp từ chế độ độc tài sang chế độ dân chủ. Sự dịch chuyển rộng hơn trong văn hóa chính trị và thông tin dần dần của thể chế chính phủ dân chủ là cần thiết. Có nhiều ví dụ điển hình như ở các nước Mỹ Latinh, đã duy trì chế độ dân chủ chỉ tạm thời hoặc ở dạng giới hạn cho đến khi các thay đổi về văn hóa rộng hơn xảy ra cho phép có nguyên tắc đa số thực chất.

Một trong những khía cạnh chính của văn hóa dân chủ là khái niệm "đổi lập nhưng vẫn trung thành". Đây là sự dịch chuyển văn hóa đặc biệt khó để đạt được trong những quốc gia mà sự chuyển tiếp quyền lực đã diễn ra bằng bạo lực trong lịch sử. Về cơ bản, thuật ngữ này có nghĩa là tất cả các phương diện trong một nền dân chủ cùng chia sẻ một cam kết chung về những giá trị căn bản của nền dân chủ đó. Những đối thủ chính trị có thể không đồng ý nhưng họ phải chịu đựng người khác

và thừa nhận vai trò quan trọng và hợp pháp mà mỗi người góp phần. Những nguyên tắc chính của xã hội phải khuyến khích sự tha thứ và lễ độ trong các cuộc tranh luận công khai. Ở những xã hội như vậy, người thua cuộc phải chấp nhận sự phán quyết của cử tri khi cuộc bầu cử kết thúc và cho phép sự chuyển giao quyền lực diễn ra êm thấm. Người thua cuộc an toàn trong nhận thức rằng họ sẽ không bị mất tính mạng cũng như tự do của họ, và tiếp tục tham gia trong cuộc sống công. Họ không trung thành với những chính sách cụ thể của chính quyền mà với tính hợp pháp căn bản của quốc gia và quá trình dân chủ của nó.

Nguồn gốc

Dân chủ tự do bắt nguồn và có tên gọi như trên từ phong trào Khai sáng thế kỷ 18 ở châu Âu. Lúc đó, đại đa số các quốc gia châu Âu theo chế độ quân chủ với quyền lực chính trị do nhà vua hay tầng lớp quý tộc nắm giữ. Triển vọng của nền dân chủ đã không được xem xét nghiêm túc bằng lý thuyết chính trị từ thời classical antiquity, và giữ niềm tin rằng các nền dân chủ vốn đã không bền vững và hỗn độn trong đường lối của chúng bởi vì ý chọt nghĩ ra của người dân. Xa hơn nữa, dân chủ còn bị cho là trái với tính tự nhiên của con người bởi vì loài người bị xem là tội lỗi, hung bạo và cần phải có một thủ lĩnh mạnh mẽ để kiềm chế những lúc bốc đồng phá hoại. Có nhiều quốc vương châu Âu nắm giữ quyền lực mà Thượng đế ban cho và việc thác mắc quyền cai trị của họ tương đương với việc bán bỏ.

Những quan điểm quy ước này đầu tiên bị những nhóm tương đối nhỏ các học giả của Phong trào Khai sáng thách thức. Họ cho rằng công việc của con người phải do lẽ phải và các nguyên tắc của sự tự do và bình đẳng chỉ đạo. Họ tranh luận rằng mọi người sinh ra là bình đẳng, và vì vậy nhà cầm quyền chính trị không thể được biện minh trên cơ sở "dòng máu quý tộc", một sự kết nối được cho là đặc quyền với Thượng đế hay bất kỳ đặc điểm khác bị cho là làm người này cao thượng hơn người kia. Ngoài ra họ còn cho rằng chính quyền tồn tại để phục vụ nhân dân mà không phải ngược lại, và luật nên được áp dụng cho những ai cầm quyền cũng như bị cai trị (khái niệm pháp trị).

Gần cuối thế kỷ 18 chính những ý tưởng trên là làm bùng phát cuộc Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp, và nảy nở hệ tư tưởng của chủ nghĩa tự do và thể chế nên các hình thức chính quyền áp dụng các nguyên tắc của các nhà triết học Ánh sáng vào thực tiễn. Không hình thức chính quyền nào nêu trên giống hệt như những nền dân chủ tự do chúng ta biết hôm nay (khác biệt lớn nhất là quyền bầu cử vẫn bị hạn chế với đa số dân chúng), và các nỗ lực của người Pháp dường như ngăn ngui nhưng chúng là hình mẫu đầu tiên cho các nền dân chủ tự do sau này phát triển. Từ khi những người ủng hộ những hình thức chính quyền này được biết đến như những người theo chủ nghĩa tự do thì chính quyền tự nó được biết đến như là chính quyền dân chủ tự do.

Khi các nền dân chủ tự do nguyên mẫu đầu tiên được dựng nên, những người theo chủ nghĩa tự do tự xem mình như những

nhóm người cực đoan và khá nguy hiểm trong việc đe dọa sự ổn định và hòa bình quốc tế. Các nhà theo chủ nghĩa quân chủ bảo thủ đã phản đối chủ nghĩa tự do và dân chủ, và tự xem mình là những người bảo vệ cho những giá trị truyền thống và trật tự tự nhiên của sự vật và sự phê phán của họ về dân chủ dường như được xác minh khi Napoléon Bonaparte nắm quyền kiểm soát nền Đệ nhất Cộng hòa Pháp non trẻ, tổ chức lại thành Đệ nhất Đế chế Pháp và tiến hành chinh phục hầu hết châu Âu. Napoléon cuối cùng bị đánh bại và Liên minh Thánh (*Holy Alliance*) được thành lập ở châu Âu để ngăn ngừa sự lan rộng của chủ nghĩa tự do và dân chủ. Tuy nhiên, những ý tưởng dân chủ tự do nhanh chóng lan rộng trong quần chúng và qua thế kỷ 19, nền quân chủ truyền thống bị bắt buộc trong thế phòng ngự và rút lui liên tục. Các cuộc cải cách và cách mạng đã giúp cho hầu hết các nước châu Âu tiến đến dân chủ tự do. Chủ nghĩa tự do không còn là những ý kiến cực đoan nữa và bắt đầu gia nhập xu thế chính trị. Vào lúc đó, nhiều ý thức hệ bất tự do đã phát triển và lấy những khái niệm về dân chủ tự do làm của riêng mình. Hình ảnh chính trị đã đổi thay; nền quân chủ truyền thống trở nên ngày càng là quan điểm cực đoan và dân chủ tự do lại càng ngày thành một xu thế tất yếu. Vào cuối thế kỷ 19, dân chủ tự do không còn chỉ là ý tưởng "tự do" nữa, mà là một khái niệm được nhiều hệ tư tưởng ủng hộ. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, đặt biệt là Chiến tranh thế giới thứ hai, dân chủ tự do đã đạt được một vị trí thống trị trong các lý thuyết về chính quyền và được đại đa số hình thức chính trị tán thành.

Mặc dầu dân chủ tự do được những người theo chủ nghĩa tự do Phong trào Khai sáng phát triển nhưng mối quan hệ giữa dân chủ và chủ nghĩa tự do đã và đang bị tranh cãi từ buổi ban đầu. Ý thức hệ tự do chủ nghĩa — đặc biệt trong hình thức chủ nghĩa tự do cổ điển của mình — rất có tính cá nhân chủ nghĩa và tự quan tâm tới giới hạn quyền lực của nhà nước so với cá nhân. Trái lại, dân chủ được xem như là ý tưởng tập thể, quan tâm đến tăng quyền lực của quần chúng. Vì vậy, dân chủ có thể được xem là sự thỏa hiệp giữa chủ nghĩa tự do cá nhân và chủ nghĩa tập thể dân chủ. Những người có quan điểm này có khi chỉ ra sự tồn tại của nền dân chủ không tự do và chế độ chuyên quyền tự do như là bằng chứng chủ nghĩa tự do hợp hiến và chính phủ dân chủ không nhất thiết có liên hệ với nhau. Mặt khác, cũng có quan điểm rằng chủ nghĩa tự do hợp hiến và chính phủ dân chủ không những tương thích nhau mà còn cần thiết cho sự tồn tại của nhau, cả hai đều phát triển từ khái niệm cơ bản của sự bình đẳng chính trị. Tổ chức Freedom House hiện nay chỉ đơn giản định nghĩa nền dân chủ như là nền dân chủ trong bầu cử cũng như bảo vệ quyền tự do công dân.

Các nền dân chủ tự do

Một số tổ chức và các nhà khoa học chính trị vẫn duy trì danh sách các nước tự do và không tự do trong cả hiện tại và trong một vài thế kỉ qua. Một trong những danh sách được biết đến nhiều nhất có lẽ là Bộ dữ liệu chính thể (*Polity Data Set*) và các danh sách của Freedom House.

Có sự đồng ý chung rằng những quốc gia thuộc Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Canada, Ấn Độ, New Zealand là những nước có nền dân chủ tự do.

Freedom House xem nhiều chính phủ dân chủ chính thức ở Châu Phi và Liên Xô cũ không có nền dân chủ trong thực tế bởi vì chính phủ có ảnh hưởng nhiều đến kết quả bầu cử. Nhiều nước trong số này đang trong trạng thái thay đổi đáng kể.

Các hình thức chính phủ không dân chủ chính thức, như các quốc gia độc đảng và chế độ độc tài thường thấy ở Đông Á, Trung Đông và Bắc Phi.

Các loại hình dân chủ tự do

Các nền dân chủ tự do trên thực tế

Dân chủ tự do thỉnh thoảng là hình thức chính quyền trên thực tế, số còn lại là dân chủ một cách nghiêm túc; ví dụ như nền quân chủ Canada, thực sự được cầm quyền bởi Nghị viện Canada được bầu ra một cách dân chủ. Ở Anh, quốc trưởng là nhà vua cha truyền con nối, nhưng quốc chủ thực tế là nhân dân, thông qua các đại diện được bầu ra trong nghị viện, vì thế nó là một nền dân chủ.

Nhiều người không đồng ý với bất cứ hình thức đặc quyền cha truyền con nối nào. Các nhà theo đường lối quân chủ trả lời rằng nền quân chủ ở các quốc gia này hầu như chỉ là có vai trò nghi thức hơn là chính trị.

Đại diện đa số và đại diện tỷ lệ

Hệ thống bầu cử đa nguyên cử các đại diện theo đa số tại khu vực. Đảng phái chính trị hoặc cá nhân nhận được nhiều phiếu nhất sẽ chiếm ghế đại diện cho địa phương. Cũng có các hệ thống bầu cử dân chủ khác, như các dạng đại diện tỷ lệ, cử đại diện theo tỷ lệ số phiếu bầu mà đảng đó nhận được trên toàn quốc hay tại một khu vực cụ thể.

Một trong những điểm tranh cãi chính giữa hai hệ thống này là có hay không những đại diện có thể đại diện có ích ở những vùng nhất định trong một quốc gia, hay chỉ dựa trên tổng số phiếu bầu của cử tri bất kể họ sống ở đâu trong quốc gia đó.

Một số quốc gia như Đức và New Zealand, giải quyết mâu thuẫn giữa hai hình thức đại diện này bằng cách có hai loại ghế ở hạ nghị viện trong bộ luật liên ban của họ. Loại ghế đầu tiên được chỉ định theo tính phổ biến vùng, và loại kia được trao cho các đảng theo tỉ lệ số ghế bằng hay gần bằng với tỉ lệ số phiếu trên toàn quốc của họ. Hệ thống này thường được gọi là đại diện tỉ lệ thành viên hỗn hợp (*mixed member proportional representation*).

Úc kết hợp cả hai hệ thống để có hệ thống đầu phiếu phổ thông cho Hạ viện Úc và đại diện tỉ lệ ở Thượng viện Úc. Hệ thống này bị tranh cãi trong việc dẫn đến kết quả một chính phủ ổn định hơn, nhưng lại có tính đa dạng tốt hơn của các đảng phái để cân nhắc hành động của mình.

Hệ thống nghị viện và hệ thống tổng thống

Hệ thống tổng thống là một hệ thống chính quyền của nền cộng hòa mà bộ phận hành pháp được bầu ra độc lập với bộ

phận lập pháp. Còn hệ thống nghị viện được phân biệt bởi bộ phận hành pháp của chính quyền phụ thuộc vào sự hỗ trợ trực tiếp hay gián tiếp của nghị viện, và thường được thấy thông qua cuộc bỏ phiếu tín nhiệm.

Hệ thống tổng thống của chính quyền dân chủ phổ biến ở Mỹ Latinh, châu Phi và một số phần của Liên Xô cũ, mà điển hình là Hoa Kỳ. Các nền quân chủ lập hiến (do nghị viện được bầu ra nắm giữ) lại phổ biến ở Bắc Âu và một số thuộc địa được độc lập trong hòa bình như Canada và Úc. Các hình thức khác cũng xuất hiện ở Tây Ban Nha, Đông Á và nhiều nước nhỏ trên thế giới. Các vùng lãnh thổ trước đây như Nam Phi, Ấn Độ, Ireland và Hoa Kỳ đã chọn các hình thức khác vào thời điểm độc lập. Hệ thống nghị viện phổ biến ở Liên minh châu Âu và những nước lân cận.

Các vấn đề của nền dân chủ tự do

Thiếu dân chủ trực tiếp

Một số tranh luận rằng "dân chủ tự do" không tôn trọng một cách tuyệt đối sự cầm quyền của đa số (ngoại trừ trong bầu cử). "Tính tự do" của việc cầm quyền theo đa số bị hạn chế bởi hiến pháp hoặc tiền lệ do các thế hệ trước quyết định. Đồng thời, quyền lực thật lại chỉ nằm trong tay một cơ quan đại diện tương đối nhỏ bé. Do vậy, theo lập luận này, "dân chủ tự do" chỉ là một hình thức trang trí cho một thực chất là chính thể đầu sỏ.

46.Chế độ tài phiệt

Các nhà Mác-xít, xã hội và vô chính phủ cánh tả biện luận rằng dân chủ tự do là một phần của hệ thống tư bản và dựa trên cơ sở giai cấp nên không thực sự dân chủ hay có sự tham gia của người dân. Đây chỉ là nền dân chủ tư sản trong đó chỉ những người giàu là cai trị. Chính do điều này, về cơ bản, nó được xem là một chủ nghĩa bất quân bình, tồn tại hay điều hành theo cách tạo điều kiện để bóc lột kinh tế. Theo Karl Marx, các cuộc bầu cử nghị viện là một cơ hội cho công dân của một nước cứ vài năm một lần quyết định ai trong số các giai cấp cầm quyền sẽ không đại diện cho họ trong nghị viện.

Chi phí của cuộc vận động chính trị trong những nền dân chủ đại nghị có thể ngụ ý rằng hệ thống đó thiên vị người giàu, những người tài phiệt chiếm số lượng rất nhỏ trong số cử tri. Trong nền dân chủ Athena, một số chức vụ công được đặt ngẫu nhiên cho công dân của mình nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của bọn tài phiệt. Aristotle mô tả các tòa án ở Athena được chọn bằng cách bắt thăm một cách dân chủ và described elections as oligarchic.

Nền dân chủ đương đại cũng có thể bị xem là một trò khôi hài bất lương được dùng để giữ quần chúng yên lặng, hoặc âm mưu làm cho họ không ngừng nghỉ cho những mục tiêu chính trị. Điều này có thể khuyến khích các ứng viên thỏa hiệp với những người ủng hộ giàu có, đề nghị những luật có lợi cho họ nếu ứng viên đó được bầu - duy trì âm mưu chính trị để độc quyền trong những vùng chính. Chiến dịch cải cách tài chính là một nỗ lực để sửa chữa những rắc rối dễ nhận thấy này.

Ngoài ra, các nền dân chủ hiện đại cũng có việc đánh thuế lũy tiến, thuế tài sản và thuế di sản. Vì vậy, nếu sự bất bình đẳng hiện tại bị đa số dân cho là không thỏa đáng thì, trên nguyên tắc, điều này có thể giảm thiểu trong hệ thống hiện tại bằng cách đơn giản là điều chỉnh những loại thuế này. (Xem tổng quát những tranh luận chống lại chủ nghĩa xã hội ở mục Chỉ trích chủ nghĩa xã hội.)

Tỷ lệ đi bầu thấp

Tổng số phiếu bầu thấp, nguyên nhân có thể hoặc là sự tình nguyện, sự lãnh đạm hay sự mãn nguyện với tình hình đất nước, vẫn bị xem là một trục trặc, đặc biệt nếu sự thiếu cân đối trong một bộ phận dân chúng đặc biệt nào đó. Mặc dù mức tổng số đó thay đổi nhiều ở nhiều nước dân chủ hiện đại, và các loại và cấp bầu cử khác nhau trong một quốc gia. Nếu ở mức thấp, thì nghi vấn có thể được nêu ra là kết quả bầu cử có phản ánh ý chí của nhân dân hay không.

Chiến dịch hãy đi bầu (*Get out the vote*) được phát động bởi chính quyền hay các nhóm tư nhân có thể làm tăng số người đi bầu nhưng sự khác biệt phải được nêu rõ giữa các chiến dịch chung để tăng số cử tri và nỗ lực của những người ủng hộ để trợ giúp những ứng viên, đảng phái hay động cơ cụ thể nào đó.

Một số quốc gia có hình thức bỏ phiếu bắt buộc với nhiều mức độ cưỡng bức khác nhau. Những người đề xuất bảo vệ rằng điều này tăng tính hợp pháp và vì vậy cũng tăng sự chấp nhận của công chúng, nhưng có những người phản đối vì cho rằng

điều này hạn chế quyền tự do, tổn kém của việc cưỡng bức, tăng số phiếu trắng và phiếu bất hợp lệ cũng như việc bỏ phiếu ngẫu nhiên. Lưu trữ 2009-06-12 tại Wayback Machine.

Các biện pháp thay thế khác gồm có tăng việc bỏ phiếu vắng mặt, hay các hình thức khác để giảm nhẹ hay cải tiến thẩm quyền bầu như bỏ phiếu điện tử.

47.Xung đột tôn giáo và sắc tộc

Vì những nguyên nhân mang tính lịch sử, nhiều quốc gia không đồng nhất về thành phần dân tộc và về văn hóa. Do đó có sự chia rẽ lớn về dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa. Thật ra, có những nhóm có thái độ thù địch với các nhóm khác. Ở nền dân chủ, theo định nghĩa cho phép sự tham gia rộng lớn trong việc ra quyết định, cũng cho phép sử dụng cách thức chính trị chống lại các nhóm 'kẻ thù'. Điều này thấy nhiều trong quá trình dân chủ hóa, nếu chính phủ thiếu dân chủ trước đó đàn áp các nhóm nào đó. Nó cũng được thấy ở những nền dân chủ đã được thiết lập, ở những dạng chủ nghĩa dân túy chống di dân. Tuy nhiên, người ta cho rằng những vụ đàn áp tồi tệ nhất đã diễn ra ở những nước không có phổ thông đầu phiếu như chủ nghĩa apartheid tại Nam Phi và Đức quốc Xã trước đây.

Sự sụp đổ của Liên Xô và việc dân chủ hóa một phần của các nước khối Xô Viết đã có chiến tranh và nội chiến ở Nam

Turkey, Kavkaz và Moldova. Tuy nhiên những thống kê cho thấy rằng sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản và phát triển của nhiều quốc gia dân chủ dẫn đến sự giảm sút mạnh mẽ và nhanh chóng của phúc lợi xã hội, chiến tranh giữa các quốc gia, chiến tranh sắc tộc, chiến tranh cách mạng, nhiều người tị nạn và nhiều người phải chuyển chỗ ở. Xem thêm phần dưới đây về Chủ trương Đa số Quyết định và Thuyết Hòa bình Dân chủ.

Trong cuốn sách *World on Fire* của mình, nữ giáo sư Trường Luật Yale Amy Chua nhận định rằng "*khi nền dân chủ thị trường tự do có sự hiện diện của thiểu số thống trị thị trường thì hầu như kết quả tất yếu là có sự phản ứng dữ dội. Phản ứng này ở một trong ba dạng chính. Dạng thứ nhất là chống lại thị trường, nhằm đến sự giàu có của thiểu số thống trị thị trường. Dạng thứ hai là phản ứng chống lại nền dân chủ có lợi cho thiểu số thống trị thị trường bằng vũ lực. Dạng thứ ba là bạo lực, thỉnh thoảng có giết chóc, chống đối trực tiếp lại chính thiểu số thống trị thị trường đó*".

Tệ quan liêu

Phê bình nền dân chủ của những người theo chủ nghĩa quân chủ và chủ nghĩa tự do cố chấp cho rằng nền dân chủ khuyến khích những đại diện được bầu ra thay đổi luật một cách không cần thiết và đặc biệt là ra quá nhiều luật mới. Trong một số trường hợp, điều này bị cho là độc hại. Các luật mới siết chặt những phạm vi mà trước đây được cho là quyền tự do cá nhân. Sự thay đổi luật nhanh chóng làm cho những người nghiệp dư

tự nguyện khó tuân thủ pháp luật. Đây có thể là cám dỗ cho những cơ quan thi hành luật lạm quyền.

Những người ủng hộ dân chủ cho thấy các quy định và thói quen liêu phức tạp đã và đang xảy ra ở chế độ độc tài như những nước cộng sản trước đây.

Nền dân chủ tự do cũng bị chỉ trích là chậm chạp và phức tạp trong việc ra quyết định.

Tập trung ngắn hạn

Theo định nghĩa, các nền dân chủ tự do hiện đại cho phép các thay đổi chính phủ thường xuyên. Điều này dẫn đến các chỉ trích về tập trung ngắn hạn của họ. Trong vòng bốn hoặc năm năm chính phủ phải đối diện với một cuộc bầu cử mới, và phải nghĩ làm thế nào để thắng cử. Điều đó khuyến khích các chính sách mang lợi ích ngắn hạn cho cử tri (hay cho những chính trị gia ích kỷ) hơn là các chính sách không có tính đại chúng nhưng có lợi về lâu về dài trước cuộc bầu cử sắp tới.

Thuyết sự lựa chọn của quần chúng

Thuyết sự lựa chọn của quần chúng (*public choice theory*)' là một phân nhánh của kinh tế học nghiên cứu thái độ ra quyết định của cử tri, chính trị gia và các quan chức chính phủ từ viễn cảnh của học thuyết kinh tế. Một rắc rối được nghiên cứu là mỗi cử tri có ít ảnh hưởng và như vậy cũng có "sự tâng lờ một cách có ý thức" (*rational ignorance*) đối với các vấn đề chính trị. Điều này có thể cho phép các nhóm quan tâm đặc biệt (*special interest*) giành được tiền trợ cấp và các quy định có lợi cho họ nhưng lại có hại cho xã hội. Tuy nhiên, các nhóm

quan tâm đặc biệt có thể được công bằng và có ảnh hưởng hơn trong các chế độ không dân chủ.

Chủ trương đa số

Phản ánh quan điểm của đa số, "sự chuyên chế của đa số" (*tyranny of the majority*) sợ rằng chính phủ dân chủ có thể có những hành động đàn áp một nhóm thiểu số cá biệt nào đó. Trên lý thuyết, đa số chỉ có thể là đa số của những ai bầu cho và không phải đa số của những công dân một nước. Trong những trường hợp này, phe đa số áp chế một nhóm thiểu số khác trên danh nghĩa của đa số. Nó có thể có ở cả nền dân chủ trực tiếp lẫn dân chủ đại diện. Một số chế độ độc tài trên thực tế cũng có bầu cử bắt buộc, nhưng không tự do và công bằng, để cố gắng tăng tính hợp pháp của chế độ.

Những ví dụ điển hình gồm có:

- Những người bị bắt tòng quân thuộc nhóm thiểu số
- Một vài nước châu Âu đã và đang có những lệnh cấm những biểu tượng tôn giáo mang tính cá nhân trong các trường công. Những người phản đối xem điều này là vi phạm quyền tự do tôn giáo. Còn những người ủng hộ thì cho rằng việc này để chống sự chia rẽ các hoạt động tôn giáo và nhà nước.
- Việc ngăn cấm hành động khiêu dâm là những điều mà nhóm đa số phải chấp nhận
- Việc sử dụng ma túy mang tính tiêu khiển cũng được hợp pháp hóa (hay ít nhất cũng phải chịu đựng) ở mức mà đa số có thể chấp nhận được
- Sự đối xử của xã hội với tình dục đồng giới cũng được trích dẫn trong ngữ cảnh này. Các hoạt động tình dục đồng giới đã

bị cho là phạm tội cho đến cách đây vài thập kỷ; ở một số nền dân chủ vẫn còn cấm, phản ánh các tập tục về giới tính hay tôn giáo của đa số.

- Dân chủ Athena và Mỹ trước đây đều có nô lệ
- Nhóm đa số thường đánh thuế lũy tiến nhóm thiểu số là những người giàu có với mục đích là những người giàu có phải gánh chịu thuế vì mục đích xã hội. Tuy nhiên, điều này thường được đền bù ở mức độ nào đó như tiếp cận các lời khuyên của các chuyên gia có liên quan (luật sư và tư vấn viên về thuế).
- Ở những nền dân chủ thịnh vượng phương Tây, những người nghèo là nhóm thiểu số của dân số, và có thể gặp những thiệt thòi bởi nhóm đa số những người không bằng lòng với sự đánh thuế chuyên nhượng.
- Một ví dụ về "sự chuyên chế của đa số" thường được trích dẫn là việc Adolf Hitler nắm quyền thông qua các thủ tục dân chủ hợp pháp. Đảng Nazi giành đa số phiếu trong nền Cộng hòa Weimar dân chủ năm 1933. Một số người lại cho rằng đây là một điển hình của "chuyên chế của thiểu số" từ khi ông ta chưa thắng đa số phiếu, nhưng lại phổ biến ở đầu phiếu phổ thông để thực thi quyền hành ở những chế độ dân chủ, vì vậy sự thắng tiến của Hitler không thể xem là không có liên quan.

Tác động của dân chủ tự do

Ổn định chính trị

Có tranh luận về chế độ dân chủ rằng bằng việc tạo ra một hệ thống mà nhân dân có thể phế bỏ chính quyền, mà không thay đổi nền tảng pháp lý cho chính quyền, nền dân chủ hướng đến việc giảm bất ổn chính trị và bảo đảm với công dân rằng nếu họ không thích các chính sách hiện tại thì họ sẽ có cơ hội khác

để thay đổi những người cầm quyền, hay thay đổi các chính sách mà họ không thích. Điều này được ưa thích hơn là thay đổi chính trị diễn ra sau các cuộc bạo động.

Một số người cho rằng ổn định chính trị có thể được xem là thừa khi nhóm người cầm quyền vẫn muốn ở lại thêm một khoảng thời gian nữa. Hình thức này phổ biến hơn ở những chế độ thiếu dân chủ.

Một đặc điểm đáng chú ý của các nền dân chủ tự do là các thành phần chống đối (những nhóm muốn phế truất nền dân chủ tự do) hiếm khi thắng cử. Những người ủng hộ dùng điều này như một lý lẽ để ủng hộ quan điểm của họ rằng dân chủ tự do vốn đã ổn định và thường chỉ có thể bị phế truất bởi ngoại lực, trong khi đó những người chống đối thì cho rằng hệ thống này vốn chống lại họ mặc dầu tuyên bố của nó là công bằng, không thiên vị. Trong quá khứ, người ta sợ rằng nền dân chủ có thể dễ dàng bị những người lãnh đạo độc tài lợi dụng. Tuy nhiên, số nền dân chủ đưa các lãnh đạo độc tài lên nắm quyền là thấp. Điều này chỉ xảy ra sau khi có một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng làm nhiều người nghi ngờ về hệ thống dân chủ hoạt động kém hay non trẻ. Các ví dụ điển hình như Adolf Hitler trong cuộc Đại khủng hoảng và Napoléon III trở thành tổng thống của nền Đế nhị Cộng hòa Pháp non trẻ và hoàng đế sau này.

Hiệu quả bộ máy nhà nước

Điều kiện tiên quyết để có nền dân chủ ổn định là phải có bộ máy nhà nước có hiệu quả. Nếu thiếu điều kiện này thì nền dân

chủ không thể tự tạo ra bộ máy nhà nước hiệu quả. Nền dân chủ cần một bộ máy nhà nước hiệu quả hơn bất cứ chế độ chính trị nào khác bởi vì nó cho phép nhiều lực lượng xã hội tham gia vào sự cạnh tranh chính trị. Một chế độ độc tài có thể tồn tại không cần đến bộ máy nhà nước hiệu quả nhưng nền dân chủ chỉ có thể tồn tại khi có một nhà nước hiệu quả. Cuối cùng chế độ dân chủ buông lỏng việc kiểm soát xã hội do đó có thể dẫn đến ly khai, sự thiếu tôn trọng hoặc mong đợi quá mức của dân chúng đối với nhà nước hoặc dẫn đến tình trạng vô tổ chức, vô chính phủ. Hơn nữa mong muốn đòi quyền bình đẳng lớn hơn sẽ khiến những sắc tộc, tôn giáo, cộng đồng, khu vực, tầng lớp... vốn dĩ mờ nhạt nổi lên và có động lực để phản kháng. Trong chế độ dân chủ, nhà nước có khả năng hoạch định và thực thi chính sách càng cao thì mức độ dân chủ càng cao. Những nước có bộ máy nhà nước có khả năng đồng hóa, điều chỉnh và điều khiển xã hội cao hơn sẽ có mức độ dân chủ cao hơn. Điều này không liên quan đến những yếu tố địa lý và kinh tế. Khả năng tạo ra và tái phân phối thu nhập không liên quan đến mức độ dân chủ nhưng là điều kiện cơ bản quyết định mức độ tham gia của dân chúng vào nền dân chủ. Nền dân chủ với bộ máy nhà nước có hiệu quả có thể cung cấp hàng hóa và dịch vụ công cơ bản tốt hơn những nền dân chủ có bộ máy nhà nước thiếu năng lực so với những quốc gia không dân chủ. Nghĩa là khả năng phục vụ xã hội tùy thuộc hiệu quả của bộ máy nhà nước hơn là hình thức nhà nước.

Trong thời chiến

Theo định nghĩa, dân chủ tự do ngụ ý rằng quyền lực là không tập trung. Có chỉ trích rằng điều này có thể là một bất lợi cho quốc gia trong thời chiến khi mà phản ứng nhanh và thống nhất là cần thiết. Cơ quan lập pháp thường phải có một sự đồng thuận trước khi bắt đầu một hoạt động quân sự tấn công nào đó. Nếu một nước dân chủ bị tấn công thường thì không cần có sự đồng thuận nào để có các hành động bảo vệ. Người dân có thể bỏ phiếu chống lại chế độ cưỡng bách tòng quân. Theo lý thuyết thì các nền quân chủ, các chế độ độc tài có thể hành động tức thời và mạnh mẽ.

Tuy nhiên, những nghiên cứu thực sự cho thấy rằng các nước dân chủ thường thắng trong các cuộc chiến hơn so với các nước không dân chủ. Có giải thích cho điều này chính là "sự minh bạch chính thể, và sự ổn định sự ưu tiên của họ, một khi đã quyết định, các nước dân chủ có thể hợp tác tốt hơn với bạn bè của mình trong việc chỉ đạo cuộc chiến". Một nghiên cứu khác cho rằng điều này là do sự huy động phương kế hay sự tuyển chọn tốt hơn cho các cuộc chiến.

Stam và Reiter (2002, trang 64–70) cũng cho rằng việc nhấn mạnh tính cá nhân trong xã hội dân chủ có nghĩa là các binh sĩ của nó chiến đấu với sự lãnh đạo tốt và sáng suốt hơn. Các sĩ quan trong các chế độ độc tài thường được chọn vì sự trung thành chính trị hơn là khả năng của họ. Họ cũng có thể không được chọn vì xuất phát từ giai cấp thấp hay các nhóm dân tộc/tôn giáo thiểu số ủng hộ chế độ. Các người lãnh đạo ở các nước không dân chủ có thể phản ứng bạo lực với những chỉ trích hay hành động bất tuân. Điều này làm cho các binh sĩ và

sĩ quan ngại phản đối hay làm bất kỳ điều gì mà không được chỉ định rõ ràng. Sự thiếu óc sáng kiến có thể đặc biệt phương hại đến các cuộc chiến hiện đại. Binh lính địch có thể thúc thủ các nền dân chủ vì họ có thể được đối xử tương đối tốt. Đức quốc xã giết khoảng 2/3 lính Xô Viết bị bắt. Khoảng 38% lính Mỹ bị Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên bắt trong Chiến tranh Triều Tiên bị giết.

Thông tin

Một hệ thống dân chủ có thể cung cấp thông tin tốt hơn về việc quyết định chính sách. Các thông tin có thể gây rắc rối dễ dàng bị chế độ độc tài bỏ qua ngay cả khi những thông tin gây rắc rối hay chống đối này đưa ra cảnh báo trước về các vấn đề nguy hại. Hệ thống dân chủ cũng cung cấp cách thức thay các chính sách hay các lãnh đạo không hiệu quả. Vì vậy, các vấn đề nguy hại có thể kéo dài và tất cả các loại khủng hoảng phổ biến hơn trong các chế độ chuyên quyền.

Tham nhũng

Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho thấy rằng các thể chế chính trị cực kỳ quan trọng trong việc quyết định sự lan tràn của tham nhũng: dân chủ, chế độ nghị viện, sự ổn định chính trị, và tự do báo chí có liên hệ mật thiết với việc giảm tham nhũng. Pháp luật về tự do thông tin là quan trọng cho trách nhiệm giải trình và sự minh bạch. Luật Quyền Thông

tin của Ấn Độ "đã và đang đem lại các phong trào rộng lớn ở quốc gia này là làm giảm các quan chức thờ ơ và hối lộ và thay đổi cán cân quyền lực một cách triệt để".

Một nghiên cứu cho thấy các nước mới chuyển đổi sang nền dân chủ sẽ bùng nổ tình trạng tham nhũng nhưng những nước có nền dân chủ vững chắc lại ít tham nhũng. Những điều kiện chính trị ban đầu và thành tựu dân chủ đạt được sẽ quyết định mức độ tham nhũng ở một quốc gia. Một nghiên cứu khác cũng cho thấy dân chủ càng cao thì càng ít tham nhũng nhưng tiềm năng chống tham nhũng của nền dân chủ phụ thuộc nhiều điều kiện khác nhau chứ không đơn thuần là sự tồn tại của cạnh tranh chính trị thông qua hệ thống bầu cử đã đủ để làm giảm tham nhũng.

Khủng bố

Một vài nghiên cứu cho kết luận rằng chủ nghĩa khủng bố phổ biến nhất ở những quốc gia có tự do chính trị vừa phải. Các quốc gia dân chủ nhất thì có ít nạn khủng bố nhất. Tuy nhiên, các nhà chỉ trích dân chủ phương Tây như Noam Chomsky cho rằng, tùy thuộc vào định nghĩa chính thức về khủng bố, những nước dân chủ tự do đã ra nhiều luật chống khủng bố chống lại các nước khác.

Kinh tế

Theo thống kê, càng dân chủ thì tổng thu nhập quốc nội (GDP) tính theo đầu người cũng cao hơn.

Tuy nhiên, có bất đồng về mức độ ảnh hưởng của chính phủ dân chủ đối với vấn đề này. Một quan sát cho thấy rằng nền

dân chủ chỉ lan truyền sau cuộc Cách mạng công nghiệp và sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản. Mặt khác, cách mạng công nghiệp bắt đầu ở Anh, một trong những nước dân chủ nhất trong nước trong thời gian đó. (Nhưng nền dân chủ này rất giới hạn và không được áp dụng cho những thuộc địa, những vùng đã làm cho sự thịnh vượng của chính quốc.)

Một số nghiên cứu về thống kê ủng hộ thuyết cho rằng chủ nghĩa tư bản càng phát triển sẽ tăng tăng trưởng kinh tế^[19] và điều này sẽ đến tăng sự thịnh vượng chung, giảm nghèo đói, và tạo sự dân chủ hóa. Theo nhà xã hội học Seymour Martin Lipset những quốc gia có thu nhập bình quân đầu người, mức độ công nghiệp hóa và đô thị hóa, trình độ giáo dục cao hơn sẽ dân chủ hơn (định luật Lipset). Đây là một trong những điều kiện tiên quyết của nền dân chủ. Những nghiên cứu khác cũng cho thấy khẳng định của Lipset là đúng vì mức độ dân chủ của một quốc gia sẽ được cải thiện khi thu nhập bình quân đầu người của quốc gia đó tăng lên. Tuy nhiên còn nhiều yếu tố khác quyết định sự tồn tại của nền dân chủ nên Ấn Độ, là nước nhưng người ta có thể cho rằng không thịnh vượng lại có nền dân chủ, hoặc như Brunei, Arab Saudi, Qatar, Kuwait... có GDP cao nhưng không dân chủ. Cũng có những nghiên cứu khác cho là càng dân chủ sẽ tăng tự do kinh tế mặc dầu một số ít nhận thấy không có hoặc ít ảnh hưởng tiêu cực. Có những chống đối như là Thụy Điển và Canada có hơi ít tự do về kinh tế hơn những nước như Chile và Estonia nhưng lại có GDP trên đầu người cao hơn. Tuy nhiên, đây là sự hiểu nhầm, nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng trong tăng trưởng kinh tế và vì

vậy GDP tính trên đầu người trong tương lai sẽ cao hơn và tự do kinh tế nhiều hơn. Cũng nên chú ý rằng, theo Chỉ số Tự do Kinh tế, Thụy Điển và Canada là những nước tự bản nhất trên thế giới vì những yếu tố như pháp trị, quyền sở hữu tài sản mạnh và ít hạn chế về thương mại tự do. Các nhà chỉ trích có thể tranh luận rằng chỉ số đó và những phương pháp khác được dùng đến không đo lường mức độ chủ nghĩa tư bản.

Một số người lại cho rằng sự phát triển kinh tế vì sự trao quyền cho công dân sẽ bảo đảm một cuộc quá độ đến dân chủ ở những nước như Trung Quốc. Tuy nhiên, một số khác lại bác bỏ điều này. Ngay cả khi sự phát triển kinh tế đã gây ra sự dân chủ hóa trong quá khứ nhưng chưa chắc sẽ diễn ra trong tương lai. Những kẻ độc tài bây giờ có thể đã học được cách phát triển kinh tế mà không dẫn đến tự do chính trị hơn.

Mức xuất khẩu dầu hay khoáng vật ở mức cao có liên hệ chặt chẽ với luật không dân chủ. Ảnh hưởng này diễn ra trên toàn thế giới và không chỉ ở Trung Đông. Các nhà độc tài ở dạng giàu có này có thể tiêu tốn nhiều hơn cho các thiết bị an ninh và cung cấp phúc lợi để giảm bất ổn xã hội. Ngoài ra, sự giàu có đó cũng không dẫn theo những thay đổi về xã hội và văn hóa, những thứ có thể thay đổi xã hội với sự phát triển kinh tế thông thường.

Những phân tích trên một lượng lớn dữ liệu gần đây cho thấy rằng dân chủ không có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế. Tuy nhiên nó lại có ảnh hưởng gián tiếp như làm tăng tuổi thọ ở nước nghèo và tăng giáo dục trung học ở những nước không nghèo. Dân chủ cũng có liên quan với việc tích lũy tiền

cao hơn, lạm phát thấp hơn, giảm bất ổn chính trị và tăng tự do kinh tế. Cũng có một vài bằng chứng cho thấy rằng dân chủ cũng có liên quan đến chính phủ lớn hơn và nhiều giới hạn trong thương mại quốc tế.

Nếu không kể Đông Á, thì trong suốt bốn mươi lăm năm gần đây các nước dân chủ kém (như các nước vùng Balic, Botswana, Costa Rica, Ghana và Sénégal) đã phát triển nền kinh tế của họ nhanh hơn các nước không dân chủ (Angola, Syria, Uzbekistan và Zimbabwe) 50%.

Với tám cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất trong suốt bốn thập kỷ qua, chỉ có năm nước có dân chủ. Tương tự như vậy, khoảng một nửa các nước dân chủ kém cùng với các nước không dân chủ đã trải qua sự sụt giảm 10% GDP tính trên đầu người trong một năm.

Nạn đói và ty nạn

Nhà kinh tế học nổi tiếng, Amartya Sen, đã lưu ý rằng không có nền dân chủ đang có nào đã từng bị nạn đói lớn nào hoành hành. Điều này gồm cả những nền dân chủ đã không giàu có trong lịch sử, như Ấn Độ, nước đã có một nạn đói kinh khủng năm 1943 và nhiều nạn đói trên quy mô lớn trước đó vào cuối thế kỷ 19, dưới thời cai trị của Anh. Tuy nhiên, một số người đổ tội cho Nạn đói Bengal năm 1943 là hệ quả của Chiến tranh thế giới thứ hai. Chính phủ Ấn Độ đã tiến bộ hơn về dân chủ trong nhiều năm. Chính quyền của các bang đã hoàn toàn được như vậy từ Đạo luật Chính chủ Ấn năm 1935.

Các cuộc khủng hoảng người tị nạn hầu như diễn ra nhiều ở các nước không dân chủ. Nhìn vào số dòng người tị nạn trong hai mươi năm qua, trong số tám mươi bảy trường hợp đầu đã diễn ra ở các nước có chế độ chuyên quyền.

Sự phát triển con người

Nền dân chủ có tương liên với điểm số cao trong chỉ số phát triển con người và điểm số thấp hơn trong chỉ số nghèo đói của con người.

Các nền dân chủ tôi có nền giáo dục tốt hơn, tuổi thọ cao hơn, tỷ lệ tử vong sơ sinh thấp hơn, việc tiếp cận nước uống và chính sách chăm sóc sức khỏe tốt hơn các chế độ độc tài tôi. Điều này không phải vì sự trợ giúp của ngoại quốc cao hơn hay tiêu tốn nhiều phần trăm GDP hơn cho sức khỏe và giáo dục mà là các nguồn tài nguyên sẵn có được quản lý tốt hơn.

Một số chỉ số sức khỏe (như tuổi thọ, tỉ lệ tử vong sơ sinh và tử vong người mẹ khi sinh) có quan hệ mật thiết với dân chủ hơn quan hệ với GDP tính trên đầu người, độ lớn của lĩnh vực công, hay chênh lệch thu nhập.

Ở các quốc gia trong thời hậu cộng sản, sau sự tàn lụi ban đầu, hầu hết các quốc gia đó có dân chủ trong nước và đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong việc tăng tuổi thọ.

Thuyết hòa bình dân chủ

Rất nhiều nghiên cứu sử dụng các loại dữ liệu, định nghĩa và phân tích thống kê để hỗ trợ cho thuyết hòa bình dân chủ. Việc khám phá đầu tiên là các nền dân chủ tự do chưa gây chiến với

các nước khác. Các nghiên cứu gần đây đã mở rộng thuyết này và nhận thấy rằng các nền dân chủ có ít xung đột quốc tế được quân sự hóa (*militarized interstate disputes* - MID) gây ra ít hơn 1000 lính chiến trường tử vong với nước khác. Đối với các MID đã và đang diễn ra giữa các quốc gia dân chủ chỉ gây ra một ít thương vong, và cũng có ít nội chiến hơn. Cũng có nhiều phê phán thuyết này, gồm các cuộc chiến cụ thể trong lịch sử và sự tương quan đó không phải là nguyên nhân.

Chính phủ thăm sát quần chúng

Các nghiên cứu cho thấy rằng nhiều nước dân chủ có ít nạn diệt chủng hay giết người do chính phủ tiến hành hơn. Tương tự như vậy, những nước đó cũng có ít nạn ám sát chính trị hơn.

Tự do và quyền

Tự do và quyền của người dân của xã hội dân chủ tự do được xem là có ích.

Hạnh phúc

Các nền dân chủ thường có liên hệ với việc tự thấy hạnh phúc ở mức cao trong một quốc gia.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/D%C3%A2n_ch%E1%BB%A7_t%E1%BB%B1_do

48. Chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống kinh tế dựa trên quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và hoạt động sản

xuất vì lợi nhuận. Các đặc điểm đặc trưng của chủ nghĩa tư bản bao gồm: tài sản tư nhân, tích lũy tư bản, lao động tiền lương, trao đổi tự nguyện, một hệ thống giá cả và thị trường cạnh tranh. Trong nền kinh tế thị trường tư bản, việc điều hành và đầu tư được quyết định bởi chủ sở hữu tài sản, tư liệu sản xuất hoặc khả năng sản xuất trong thị trường tài chính, trong khi giá cả, phân phối hàng hóa và dịch vụ chủ yếu được quyết định bởi sự cạnh tranh trong thị trường hàng hóa và dịch vụ. Chủ nghĩa tư bản xuất hiện đầu tiên tại châu Âu và phát triển từ trong lòng xã hội phong kiến châu Âu và chính thức được xác lập như một hình thái xã hội tại Hà Lan và Anh ở thế kỷ XVII. Sau cách mạng Pháp cuối thế kỷ XVIII, hình thái chính trị của "nhà nước tư bản chủ nghĩa" dần dần chiếm ưu thế hoàn toàn tại châu Âu và loại bỏ dần hình thái nhà nước của chế độ phong kiến, quý tộc. Và sau này hình thái chính trị – kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa lan ra khắp châu Âu và thế giới.

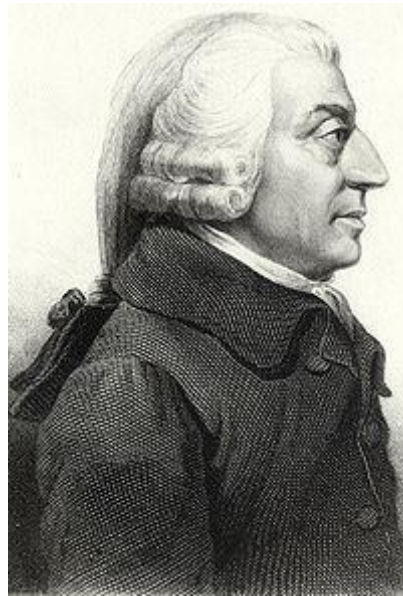
Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (với tư cách một hình thái kinh tế) từ chủ nghĩa phong kiến không do một lý thuyết gia nào xây dựng. Tuy nhiên Adam Smith là người có đóng góp to lớn nhất xây dựng một hệ thống lý luận tương đối hoàn chỉnh về chủ nghĩa tư bản tự do hay tự do kinh tế. Chủ nghĩa tư bản không đồng nhất với chủ nghĩa tự do dù nền tảng là kinh tế tư hữu, nói cách khác chủ nghĩa tư bản là một trong các hình thái kinh tế của sản xuất tư hữu và đối lập với chủ nghĩa xã hội trên nền tảng sở hữu công cộng, sở hữu tập thể. Các chính sách an sinh xã hội trong nền kinh tế tư bản không phải là thành tố của chủ nghĩa tư bản, và cũng không phải biểu hiện đặc trưng của chủ nghĩa xã hội. Chính xác hơn là nó là một biểu hiện của một nền kinh tế được điều chỉnh ít nhiều bởi nhà nước.

Các nhà kinh tế, nhà kinh tế chính trị, nhà xã hội học và nhà sử học đã áp dụng những quan điểm khác nhau trong các phân tích về chủ nghĩa tư bản và đã công nhận nhiều hình thức tư bản có trong thực tế, bao gồm laissez-faire hay chủ nghĩa tư bản thị trường tự do, chủ nghĩa tư bản phúc lợi và chủ nghĩa tư bản nhà nước. Các hình thức khác nhau của chủ nghĩa tư bản có mức độ khác nhau ở thị trường tự do, sở hữu công cộng, trợ ngại cho cạnh tranh tự do và các chính sách xã hội bị nhà nước xử phạt. Mức độ cạnh tranh trên thị trường, vai trò can thiệp và điều tiết và phạm vi sở hữu nhà nước khác nhau giữa các mô hình chủ nghĩa tư bản khác nhau. Hầu hết các nền kinh tế tư bản hiện tại là các nền kinh tế hỗn hợp kết hợp các yếu tố của thị trường tự do với sự can thiệp của nhà nước và trong một số trường hợp là hoạch định kinh tế.

Các nền kinh tế thị trường đã tồn tại dưới nhiều hình thức của chính phủ và ở nhiều thời điểm, địa điểm và nền văn hóa khác nhau. Các xã hội tư bản hiện đại, được đánh dấu bằng sự phổ cập các quan hệ xã hội dựa trên đồng tiền, một nhóm công nhân lớn và toàn hệ thống phải làm việc để kiếm tiền, và một tầng lớp tư bản sở hữu các phương tiện sản xuất được phát triển ở Tây Âu trong một quá trình dẫn đến cuộc cách mạng công nghiệp. Các hệ thống tư bản với mức độ can thiệp trực tiếp khác nhau của chính phủ đã trở nên chiếm ưu thế trong thế giới phương Tây và tiếp tục lan rộng ra thế giới. Theo thời gian, tất cả các nước tư bản đã trải qua sự tăng trưởng kinh tế nhất quán và sự nâng cao mức sống của con người.

Các nhà phê bình chủ nghĩa tư bản cho rằng hệ thống chủ nghĩa tư bản thiết lập quyền lực trong tay một tầng lớp tư bản thiểu số tồn tại thông qua sự bóc lột giai cấp công nhân đa số và lao

động của họ; nó ưu tiên lợi nhuận hơn lợi ích xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường, chủ nghĩa tư bản là một động cơ của bất bình đẳng, tham nhũng và bất ổn kinh tế. Trong khi những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản lập luận rằng nó cung cấp các sản phẩm tốt hơn và đổi mới thông qua sự cạnh tranh, thúc đẩy đa nguyên và phân cấp quyền lực, phân tán sự giàu có cho tất cả những người sản xuất sau đó đầu tư vào các doanh nghiệp hữu ích dựa trên nhu cầu thị trường, cho phép hệ thống khuyến khích linh hoạt trong đó ưu tiên hiệu quả và bền vững. vốn, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và mang lại năng suất và sự thịnh vượng có lợi cho xã hội.



Adam Smith - cha đẻ kinh tế học cổ điển với tác phẩm: Sự giàu có của quốc gia

Lịch sử

Chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu tồn tại trên quy mô nhỏ trong nhiều thế kỷ xuất hiện dưới dạng các hoạt động buôn bán, cho thuê và cho vay và đôi khi là ngành công nghiệp quy mô nhỏ với một số lao động làm công ăn lương. Đã có một lịch sử rất

dài trong trao đổi hàng hóa đơn giản và sản xuất hàng hóa đơn giản, đó là nền tảng ban đầu cho sự phát triển của tư bản từ trao đổi thương mại. "Thời kỳ chủ nghĩa tư bản" theo Karl Marx có từ các thương gia thế kỷ 16 và các thành phố đô thị nhỏ. Marx biết rằng lao động tiền lương đã tồn tại trên một quy mô nhỏ trong nhiều thế kỷ trước khi ngành công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Các nước Hồi giáo đã sớm ban hành chính sách kinh tế tư bản, di cư sang châu Âu thông qua các đối tác thương mại từ các thành phố như Venice. Chủ nghĩa tư bản trong hình thức hiện đại có thể được bắt nguồn từ sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp và chủ nghĩa trọng thương trong thời kỳ Phục hưng.

Các hình thức tư bản và trao đổi thương mại đã tồn tại nhiều năm trong phần lớn lịch sử, nhưng nó không dẫn đến sự công nghiệp hóa hay chi phối quá trình sản xuất của xã hội. Do nó đòi hỏi rất nhiều các điều kiện, bao gồm các công nghệ cụ thể về sản xuất hàng loạt, khả năng độc lập, tư nhân và buôn bán phương tiện sản xuất, một tầng lớp công nhân sẵn sàng bán sức lao động của mình để kiếm sống, khung pháp lý thúc đẩy thương mại, cơ sở vật chất cho phép lưu thông hàng hóa một quy mô lớn và an ninh cho sự tích lũy cá nhân. Nhiều điều kiện trong số này không tồn tại ở nhiều nước thế giới thứ ba, mặc dù có nhiều vốn và lao động. Những trở ngại cho sự phát triển của thị trường tư bản do đó ít kỹ thuật và xã hội, văn hóa và chính trị hơn..

Chủ nghĩa tư bản nông nghiệp

Nền tảng kinh tế của hệ thống nông nghiệp phong kiến bắt đầu thay đổi ở Anh thế kỷ 16 khi hệ thống trang ấp đã bị phá vỡ và

đất đai bắt đầu trở nên tập trung trong tay một số địa chủ với lượng bất động sản ngày càng lớn. Thay vì một hệ thống nông nô dựa trên lao động, người lao động ngày càng được sử dụng như một phần của một nền kinh tế dựa vào trên nhuận. Hệ thống này gây áp lực lên cả địa chủ và người thuê đất để tăng năng suất nông nghiệp tạo ra lợi nhuận; sự suy yếu quyền lực cưỡng chế của tầng lớp quý tộc để trích xuất dư thừa nông dân khuyến khích họ thử các phương pháp sản xuất tốt hơn; và những người thuê đất cũng có động lực để cải thiện phương pháp của họ để phát triển mạnh trong một thị trường lao động cạnh tranh. Điều khoản thuê đất đã trở thành đối tượng của lực lượng kinh tế thị trường chứ không phải là hệ thống phong kiến trì trệ trước đây.

Đến đầu thế kỷ 17, nước Anh là một nhà nước kinh tế tập trung, trong đó phần lớn các luật phong kiến Trung cổ châu Âu đã bị loại bỏ. Sự tập trung này được xây dựng bởi một hệ thống đường sá tốt và một thành phố thủ đô lớn, London. Thủ đô đóng vai trò là trung tâm thị trường trung tâm của cả nước, tạo ra một thị trường nội bộ rất lớn cho hàng hóa, tương phản với những cổ phần phong kiến bị phân tán chiếm ưu thế ở hầu hết các vùng của lục địa.

Chủ nghĩa trọng thương



*Một bức tranh của một cảng biển của Pháp từ năm 1638 ở
đỉnh cao của chủ nghĩa trọng thương*

Các học thuyết kinh tế hiện hành từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18 thường được gọi là chủ nghĩa trọng thương. Giai đoạn này, còn gọi thời kỳ khám phá, được kết hợp với cuộc thăm dò địa lý của các vùng đất nước ngoài của các thương nhân buôn bán, đặc biệt là từ Anh và các nước khác. Chủ nghĩa trọng thương là một hệ thống thương mại vì lợi nhuận, mặc dù hàng hóa vẫn chủ yếu sản xuất bằng phương pháp phi tư bản chủ nghĩa. Hầu hết các học giả đều coi kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản thương gia và chủ nghĩa trọng thương là nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản hiện đại, mặc dù Karl Polanyi cho rằng dấu hiệu của chủ nghĩa tư bản là việc thành lập thị trường tổng quát cho những gì ông gọi là "hàng giả", ví dụ: đất đai, lao động và tiền bạc. Theo đó, ông lập luận rằng "không cho là đến năm 1834 một thị trường lao động cạnh tranh thành lập ở Anh, do đó chủ nghĩa tư bản công nghiệp như một hệ thống xã hội không thể cho là đã tồn tại trước ngày đó".

Anh đã bắt đầu một phương pháp tiếp cận tích hợp và quy mô lớn đến chủ nghĩa trọng thương trong kỷ nguyên Elizabethan (1558–1603). Một lời giải thích có hệ thống và mạch lạc về sự cân bằng thương mại đã được công bố thông qua tranh luận *Kho báu của nước Anh* của Thomas Mun bởi Forraign Trade, và cuốn *The Balance of our Forraign Trade is The Rule of Our Treasure*. Nó được viết vào những năm 1620 và xuất bản năm 1664.

Các thương gia châu Âu, được hỗ trợ bởi các nhà quản lý nhà nước, trợ cấp và độc quyền, kiếm được nhiều lợi nhuận nhất

bằng cách mua và bán hàng hóa. Theo lời của Francis Bacon, mục đích của chủ nghĩa trọng thương là "sự mở cửa và cân bằng thương mại, sự trân trọng của các nhà sản xuất, loại bỏ sự biếng nhác, hạn chế chất thải và tránh lãng phí, cải thiện và chất lượng của đất; các quy định về giá [...]".



Robert Clive sau trận Plassey, bắt đầu sự cai trị công ty Đông Ấn (đại diện của thực dân Anh) tại Ấn Độ

Công ty Đông Ấn của Anh và Công ty Đông Ấn Hà Lan đã khánh thành một kỷ nguyên mở rộng của thương mại và trao đổi mua bán. Các công ty này được đặc trưng bởi việc đánh chiếm thuộc địa của họ, các quốc gia thuộc địa đã trao cho họ nhiều quyền lực. Trong thời kỳ này, các thương gia, người đã giao dịch dưới sân khấu trước đó của chủ nghĩa trọng thương, vốn đầu tư trong công ty Đông Ấn và các thuộc địa khác, tìm kiếm một lợi nhuận đến từ đầu tư.

Thế kỷ XVIII-XIX là thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh nhất, thúc đẩy sự phát triển khoa học kỹ thuật và tăng năng suất lao động, đã biến nhiều quốc gia trở thành các cường quốc kinh tế. Tuy nhiên nó cũng gây ra sự phân hóa xã hội sâu sắc, kể cả sự bóc lột nhân công thường thấy, chủ nghĩa thực dân ra

đòi cùng sự xâm chiếm thuộc địa và buôn bán nô lệ. Karl Marx viết:

"Việc tìm thấy những mỏ vàng, mỏ bạc ở châu Mỹ, việc biến người dân bản xứ thành nô lệ, việc chôn vùi họ vào các hầm mỏ hoặc tuyệt diệt họ đi, những buổi đầu của cuộc chinh phục và cướp bóc ở Đông Ấn, việc biến châu Phi thành một vùng đất cấm thương mại dành riêng cho việc săn bắt người da đen, đây là những biện pháp tích lũy nguyên thủy có tính chất báo hiệu bình minh của thời đại tư bản chủ nghĩa"

Bên cạnh việc bóc lột nhân công trong nước, các nhà tư bản cũng tăng cường bóc lột kinh tế các nước thuộc địa. Nhà kinh tế học nổi tiếng Utsa Patnaik, dựa trên dữ liệu chi tiết về thuế và mậu dịch thương mại trong gần hai thế kỷ, đã tính toán và đưa đến kết luận rằng, thực dân Anh đã bóc lột khoảng 45.000 tỷ USD (theo thời giá năm 2017) của Ấn Độ trong giai đoạn 1765 đến 1938, lớn gấp 17 lần GDP của nước Anh năm 2017. Sự bòn rút của Anh được thực hiện thông qua hệ thống độc quyền thương mại tại Ấn Độ do công ty Đông Ấn (East India Company) của Anh nắm quyền kiểm soát. Người dân Ấn Độ đã phải cung phụng để nước Anh phát triển. Cuộc cách mạng công nghiệp tại Anh phụ thuộc phần lớn vào những phi vụ chiếm đoạt có hệ thống ở Ấn Độ. Trong toàn bộ lịch sử 200 năm cai trị của Anh tại Ấn Độ, hầu như không có sự gia tăng thu nhập bình quân đầu người. Trong nửa cuối thế kỷ 19, thu nhập bình quân của dân Ấn Độ đã giảm một nửa, tuổi thọ trung bình của người Ấn giảm 20% từ năm 1870 đến 1920. Hàng

chục triệu người đã chết đói do chính sách mà thực dân Anh gây ra.

Chủ nghĩa tư bản công nghiệp



Một động cơ hơi nước Watt: động cơ hơi nước được sử dụng nhiên liệu bằng than thúc đẩy cuộc cách mạng công nghiệp ở Vương quốc Anh

Vào giữa thế kỷ 18, một nhóm các nhà lý thuyết kinh tế mới, do David Hume lãnh đạo và Adam Smith, thách thức học thuyết trọng thương cơ bản, tin rằng sự giàu có của thế giới vẫn không đổi và một nhà nước chỉ có thể làm tăng sự giàu có của nó với chi phí của một nước khác.

Trong cuộc Cách mạng công nghiệp, công nghiệp thay thế các thương gia như một nhân tố chi phối trong hệ thống tư bản chủ nghĩa và ảnh hưởng sự suy giảm của các kỹ năng thủ công mỹ nghệ truyền thống của các nghệ nhân và người làm thuê. Cũng trong giai đoạn này, thặng dư được tạo ra bởi sự phát triển của thương mại nông nghiệp khuyến khích tăng cơ giới hóa nông nghiệp. Chủ nghĩa tư bản công nghiệp đánh dấu sự phát triển của hệ thống sản xuất của nhà máy, đặc trưng bởi một bộ phận lao động phức tạp giữa và trong quá trình làm việc và các công

việc thường ngày; và cuối cùng đã thiết lập sự thống trị toàn cầu của chế độ tư bản sản xuất.

Anh cũng từ bỏ chính sách bảo hộ của mình như là chấp nhận bởi chủ nghĩa trọng thương. Trong thế kỷ 19, Richard Cobden và John Bright, người dựa niềm tin của họ trên trường Manchester, đã khởi xướng một phong trào để giảm thuế. Vào những năm 1840, Anh đã áp dụng chính sách bảo hộ ít hơn, với việc bãi bỏ Luật Ngô và Đạo luật Điều hướng. Anh giảm thuế quan và hạn ngạch, phù hợp với sự ủng hộ của David Ricardo đối với thương mại tự do.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại



Bản vị vàng hình thành nên cơ sở tài chính của nền kinh tế quốc tế từ năm 1870 đến năm 1914.

Chủ nghĩa tư bản đã được mở rộng ra thế giới bởi các quá trình toàn cầu hóa và đến cuối thế kỷ 18 đã trở thành hệ thống kinh tế chiếm ưu thế. Sau đó trong thế kỷ 20, chủ nghĩa tư bản đã vượt qua thách thức của các nền kinh tế kế hoạch tập trung và hiện là hệ thống bao trùm toàn cầu, với nền kinh tế hỗn hợp là

hình thức thống trị của nó trong thế giới công nghiệp hóa phương Tây.

Công nghiệp hóa cho phép sản xuất hàng loạt các mặt hàng gia dụng giá rẻ theo quy mô kinh tế trong khi dân số tăng nhanh tạo ra nhu cầu bền vững cho hàng hóa. Toàn cầu hoá trong giai đoạn này bắt đầu được định hình bởi chủ nghĩa đế quốc ở thế kỷ 18.

Sau cuộc chiến tranh nha phiến lần thứ nhất và thứ hai (1839–1860) và việc hoàn thành cuộc chinh phục Ấn Độ của Anh, quần thể rộng lớn của các khu vực này đã trở thành người tiêu dùng sẵn sàng xuất khẩu châu Âu. Cũng trong giai đoạn này, các khu vực của châu Phi cận Sahara và các đảo Thái Bình Dương được đưa vào hệ thống thế giới. Trong khi đó, cuộc chinh phục các khu vực mới trên thế giới, đặc biệt là châu Phi cận Sahara, châu Á mang lại nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá như cao su, kim cương và than và giúp đầu tư và thương mại nhiên liệu giữa các cường quốc châu Âu, các thuộc địa của họ và Hoa Kỳ:

Cư dân của London có thể gọi bằng điện thoại, nhấm nháp trà buổi sáng, các sản phẩm khác nhau trên thế giới, và mong đợi sớm giao hàng ngay trước cửa nhà mình. Chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc của sự cạnh tranh chủng tộc và văn hóa ít hơn nhiều so với những thú vui của tờ báo hàng ngày của ông. Thật là một tập phim đặc biệt trong phát triển kinh tế của con người là tuổi mà đã kết thúc trong tháng 8 năm 1914.

Trong giai đoạn này, hệ thống tài chính toàn cầu chủ yếu gắn liền với bản vị vàng. Vương quốc Anh lần đầu tiên chính thức thông qua tiêu chuẩn này vào năm 1821. Ngay sau đó là

Canada vào năm 1853, Newfoundland năm 1865, Hoa Kỳ và Đức (de jure) năm 1873. Các công nghệ mới, chẳng hạn như điện báo, cáp xuyên Đại Tây Dương, điện thoại vô tuyến, tàu hơi nước và đường sắt cho phép hàng hóa và thông tin di chuyển khắp thế giới ở mức độ chưa từng có.

Từ đầu thế kỷ XX trở đi, nhà nước tư bản chủ nghĩa từ chỗ hầu như không can thiệp vào nền kinh tế, thì lại can thiệp mạnh mẽ vào cơ chế thị trường, điều chỉnh thu nhập, sau đó là một quá trình quốc hữu hóa lớn diễn ra ở một số nước. Sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền do sự sáp nhập các doanh nghiệp tạo nên các tập đoàn kinh tế gần như không chịu sự cạnh tranh mang tính tự nhiên cũng là một đặc điểm trong giai đoạn thứ ba này. Thời kỳ này, theo nhận định của Lenin, chủ nghĩa tư bản đã trở thành chủ nghĩa đế quốc, tạo nguồn gốc cho cuộc xung đột toàn cầu đầu tiên là thế chiến thứ nhất.



Sàn giao dịch chứng khoán New York (1963)

Trong giai đoạn sau cuộc khủng hoảng toàn cầu của những năm 1930, nhà nước đóng một vai trò ngày càng nổi bật trong hệ thống tư bản trên khắp thế giới. Sự bùng nổ sau chiến tranh đã kết thúc vào cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970 và tình hình đã trở nên tồi tệ hơn do sự gia tăng của lạm phát.^[39] Chủ nghĩa tiền tệ, một bản sửa đổi của Kinh tế học

Keynes tương thích hơn với *laissez-faire*, đã làm tăng uy tín lớn trên thế giới của tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là dưới sự lãnh đạo của Ronald Reagan tại Hoa Kỳ và Margaret Thatcher ở Vương quốc Anh trong những năm 1980. Lợi ích công cộng và chính trị bắt đầu chuyển từ cái gọi là quan điểm tập thể về chủ nghĩa tư bản được quản lý của Keynes tập trung vào lựa chọn cá nhân, được gọi là "chủ nghĩa tư bản tái cơ cấu".

Theo học giả Harvard Shoshana Zuboff, một chi mới của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản giám sát, kiếm tiền từ dữ liệu thu được thông qua giám sát. Cô khẳng định nó lần đầu tiên được phát hiện và củng cố tại Google, nổi lên do sự "khớp nối" của các cường quốc lớn của kỹ thuật số với sự thờ ơ triệt để và tự đại nội tại của chủ nghĩa tư bản tài chính và tầm nhìn tự do mới của nó đã thống trị thương mại trong vòng ít nhất ba thập kỷ, đặc biệt trong nền kinh tế Anglo" và phụ thuộc vào kiến trúc toàn cầu về hòa giải máy tính tạo ra một biểu hiện quyền lực mới được phân phối và phần lớn không được nhắc đến mà cô gọi là "Big Other".

Nhà kinh tế học Dani Rodrik của Trường Harvard Kennedy đưa ra phân biệt giữa ba biến thể lịch sử của chủ nghĩa tư bản:

- Chủ nghĩa tư bản 1.0 trong thế kỷ 19 Hình thành thị trường tự do, nhà nước giữ vai trò tối thiểu trong nền kinh tế (ngoài việc bảo vệ quốc gia và bảo vệ quyền sở hữu)
- Chủ nghĩa tư bản 2.0 trong những năm sau Thế chiến thứ hai kéo theo chủ nghĩa Keynes, Nhà nước giữ vai trò quan trọng việc điều tiết thị trường và ban hành các hệ thống phúc lợi mạnh mẽ cho người dân.

- Chủ nghĩa tư bản 2.1 Sự kết hợp của các thị trường tự do, toàn cầu hóa và nghĩa vụ của các quốc gia với nhau.

Nhìn chung bức tranh của chủ nghĩa tư bản hiện đại có thể là một quá trình đan xen nhau giữa tư hữu hóa ("tư bản hóa") hay quốc hữu hóa ("xã hội hóa", "Nhà nước hóa") ở các quốc gia, mà nguyên nhân từ sự lên cầm quyền của các lực lượng cánh tả ủng hộ chủ nghĩa xã hội, bao gồm cả những người tự do cánh tả, hay các lực lượng cánh hữu hay cánh tả thiên hữu nhưng các đặc điểm cơ bản của nó là tự do kinh doanh và cạnh tranh trên thị trường ("mạnh được yếu thua") và những người cánh tả ủng hộ - quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản từ khởi nguồn nguyên thủy thì luôn tồn tại trừ một số quốc gia trong một số giai đoạn. Sự xuất hiện các hình thức công ty cổ phần bao gồm cả cổ phần của Nhà nước, hay hình thức hợp tác cổ phần, ngày nay với xu hướng toàn cầu hóa các nước chủ nghĩa xã hội dần cải cách mở cửa kinh tế, chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với các hiệp định thương mại tự do làm cho sự phân biệt giữa chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa xã hội trở nên mờ nhạt đi, không còn rạch ròi như trước.

Mối quan hệ với dân chủ

Mối quan hệ giữa dân chủ và chủ nghĩa tư bản là một lĩnh vực mang tính tranh cãi về lý thuyết và trong các phong trào chính trị phổ biến. Việc mở rộng quyền bầu cử phổ biến cho nam giới ở thế kỷ 19 ở Anh xảy ra cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và dân chủ công nghiệp đã trở nên phổ biến đồng thời với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản để tạo ra mối quan hệ nhân quả hoặc tương hỗ giữa họ. Tuy nhiên, theo một số tác

giả trong chủ nghĩa tư bản thế kỷ 20 cũng đi kèm một loạt các thành phần chính trị khá khác biệt với các nền dân chủ tự do, bao gồm các chế độ phát xít, chế độ quân chủ tuyệt đối và các quốc gia độc đảng. Lý thuyết hòa bình dân chủ khẳng định rằng nền dân chủ hiếm khi chống lại các nền dân chủ khác, nhưng các nhà phê bình của lý thuyết đó cho rằng điều này có thể là do sự giống nhau về chính trị hay ổn định hơn là vì họ là dân chủ hay tư bản. Các nhà phê bình trung bình cho rằng mặc dù tăng trưởng kinh tế theo chủ nghĩa tư bản đã dẫn đến nền dân chủ trong quá khứ, nhưng không thể làm như vậy trong tương lai.

Một trong những người ủng hộ lớn nhất của ý tưởng rằng chủ nghĩa tư bản thúc đẩy tự do chính trị, Milton Friedman, lập luận rằng chủ nghĩa tư bản cạnh tranh cho phép quyền lực kinh tế và chính trị được tách biệt, đảm bảo rằng họ không đụng độ với nhau. Các nhà phê bình vừa phải đã thách thức điều này, nói rằng các nhóm vận động hành lang ảnh hưởng hiện tại đã có chính sách tại Hoa Kỳ là một mâu thuẫn, do sự chấp thuận của công dân United. Điều này đã khiến mọi người đặt câu hỏi về ý tưởng rằng chủ nghĩa tư bản cạnh tranh thúc đẩy tự do chính trị. Phán quyết về công dân United cho phép các công ty chi tiêu số tiền không được tiết lộ và không được kiểm soát về các chiến dịch chính trị, chuyển đổi kết quả thành lợi ích và phá hoại nền dân chủ thực sự. Như được giải thích trong các tác phẩm của Robin Hahnel, trung tâm của hệ thống thị trường tự do là khái niệm về tự do kinh tế và những người ủng hộ đó đánh đồng nền dân chủ kinh tế với tự do kinh tế và tuyên bố rằng chỉ có hệ thống thị trường tự do mới có thể cung cấp tự do kinh tế. Theo Hahnel, có một vài phản đối về tiền đề rằng

chủ nghĩa tư bản cung cấp tự do thông qua tự do kinh tế. Những phản đối này được hướng dẫn bởi những câu hỏi quan trọng về ai hoặc quyết định nào mà quyền tự do của họ được bảo vệ nhiều hơn. Thông thường, câu hỏi về sự bất bình đẳng được đưa ra khi thảo luận về chủ nghĩa tư bản thúc đẩy nền dân chủ tốt như thế nào. Một lập luận có thể đứng là tăng trưởng kinh tế có thể dẫn đến sự bất bình đẳng vì vốn có thể thu được ở các mức độ khác nhau bởi những người khác nhau. Trong thủ đô của thế kỷ 21, Thomas Piketty thuộc trường Kinh tế Paris khẳng định rằng sự bất bình đẳng là hậu quả không thể tránh khỏi của tăng trưởng kinh tế trong nền kinh tế tư bản và sự tập trung kết quả của cải có thể làm mất ổn định xã hội dân chủ và làm suy yếu lý tưởng của công lý xã hội, nơi chúng được xây dựng.

Các quốc gia có hệ thống kinh tế tư bản đã phát triển mạnh theo các chế độ chính trị được cho là độc tài hoặc áp bức. Singapore có một nền kinh tế thị trường mở thành công nhờ vào môi trường cạnh tranh, kinh doanh thân thiện và luật lệ mạnh mẽ của nó. Tuy nhiên, hệ thống chính trị Singapore thường được cho là: Bị kiểm soát chặt chẽ bởi chính phủ, mặc dù trên danh nghĩa đó là nhà nước dân chủ và là một trong số những nước ít tham nhũng nhất, nó cũng hoạt động chủ yếu dưới sự cai trị của một đảng; và Không bảo vệ quyền tự do ngôn luận một cách mạnh mẽ, vì báo chí do chính phủ kiểm soát, cũng như thiên hướng bảo vệ pháp luật bảo vệ hòa bình dân tộc và tôn giáo, nhân phẩm tư pháp và danh tiếng cá nhân. Cũng như vậy, khu vực tư nhân (tư bản) tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã phát triển theo cấp số nhân và phát triển mạnh kể từ khi thành lập, mặc dù có một chính phủ mà phương

Tây cho là độc tài. Sự cai trị của nhà độc tài Augusto Pinochet ở Chile dẫn đến tăng trưởng kinh tế và mức độ bất bình đẳng cao bằng cách sử dụng các phương tiện độc tài để tạo môi trường an toàn cho đầu tư và chủ nghĩa tư bản.

Tính đa dạng của chủ nghĩa tư bản

Peter A. Hall và David Soskice lập luận rằng các nền kinh tế hiện đại đã phát triển hai hình thức chủ nghĩa tư bản khác nhau: nền kinh tế thị trường tự do (hoặc LME) (ví dụ như Hoa Kỳ, Anh, Canada, New Zealand và Ireland) và các nền kinh tế thị trường (CME) (ví dụ: Đức, Nhật Bản, Thụy Điển và Áo). Hai loại này có thể được phân biệt theo cách chính mà các công ty phối hợp với nhau và các tác nhân khác, chẳng hạn như công đoàn. Trong các LME, các công ty chủ yếu phối hợp các nỗ lực của họ bằng cách phân cấp và cơ chế thị trường. Các nền kinh tế thị trường phối hợp dựa nhiều hơn vào các hình thức tương tác phi thị trường trong việc phối hợp mối quan hệ của họ với các tác nhân khác (để mô tả chi tiết xem các giống chủ nghĩa tư bản). Hai hình thức tư bản này đã phát triển các quan hệ công nghiệp khác nhau, đào tạo nghề và giáo dục, quản trị doanh nghiệp, quan hệ giữa các công ty và quan hệ với nhân viên. Sự tồn tại của các hình thức chủ nghĩa tư bản khác nhau này có tác động xã hội quan trọng, đặc biệt là trong thời kỳ khủng hoảng và bất ổn. Từ đầu những năm 2000, số lượng người ngoài thị trường lao động đã phát triển nhanh chóng ở châu Âu, đặc biệt là trong giới trẻ, có khả năng ảnh hưởng đến sự tham gia của xã hội và chính trị. Sử dụng các lý thuyết tư bản chủ nghĩa, có thể giải quyết các ảnh hưởng khác nhau đến sự tham gia của xã hội và chính trị mà sự gia tăng của người ngoài thị trường lao động có nền kinh tế thị trường tự do và

phối hợp (Ferragina và cộng sự, 2016). Sự bất ổn xã hội và chính trị, đặc biệt là trong giới trẻ, dường như rõ ràng hơn trong tự do hơn so với các nền kinh tế thị trường phối hợp. Điều này cho thấy một vấn đề quan trọng đối với nền kinh tế thị trường tự do trong thời kỳ khủng hoảng. Nếu thị trường không cung cấp cơ hội việc làm phù hợp (như trong những thập kỷ trước), những thiếu sót của các hệ thống an sinh xã hội tự do có thể làm giảm sự tham gia xã hội và chính trị hơn cả ở các nền kinh tế tư bản khác nhau.

Đặc điểm kinh tế

Đặc điểm đặc trưng nhất của **chủ nghĩa tư bản** là *nhìn nhân quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất*, quyền này được Nhà nước tư bản chủ nghĩa bảo vệ về mặt luật pháp. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không loại trừ hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể và đôi khi ở một số nước tư bản chủ nghĩa, tại một số thời điểm tỷ trọng của các hình thức sở hữu này chiếm không nhỏ (hay còn gọi là mô hình kinh tế hỗn hợp), nhưng điều cơ bản phân biệt xã hội của chủ nghĩa tư bản với xã hội đối lập với nó là xã hội cộng sản chủ nghĩa là trong xã hội tư bản chủ nghĩa quyền tư hữu đối với phương tiện sản xuất được xã hội và pháp luật bảo vệ, sự chuyển đổi quyền sở hữu phải thông qua giao dịch dân sự được pháp luật và xã hội quy định. Còn chủ nghĩa cộng sản và phần lớn trường phái chủ nghĩa xã hội công nhận quyền sở hữu toàn dân, tập thể và nhà nước đối với các tư liệu sản xuất (ví dụ như đất đai và tài nguyên khoáng sản).

Trong hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa các cá nhân dùng sở hữu tư nhân để *tự do kinh doanh* bằng hình thức các công ty tư nhân để thu *lợi nhuận* thông qua cạnh tranh trong các điều kiện

của thị trường tự do: mọi sự phân chia của cải đều thông qua quá trình mua bán của các thành phần tham gia vào quá trình kinh tế. Các công ty tư nhân tạo thành thành phần kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế chủ yếu của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Có thể nói các yếu tố *quyền tư hữu, thành phần kinh tế tư nhân, kinh doanh tự do, cạnh tranh, động cơ lợi nhuận, tính tự định hướng tự tổ chức, thị trường lao động, định hướng thị trường, bất bình đẳng trong phân phối của cải, phân hóa giàu - nghèo* là các khái niệm gắn liền với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Nói chung, chủ nghĩa tư bản như một hệ thống kinh tế và phương thức sản xuất có thể được tóm tắt bằng những điều sau đây:

- Tích lũy tư bản: sản xuất vì lợi nhuận và tích lũy vốn như mục đích ngầm của việc sản xuất, hạn chế hoặc loại bỏ sản xuất trước đây được thực hiện trên cơ sở hộ gia đình hoặc xã hội chung.
- Sản xuất hàng hóa: sản xuất để trao đổi trên thị trường; để tối đa hóa giá trị trao đổi thay vì sử dụng giá trị.
- Quyền sở hữu tư nhân các phương tiện sản xuất.
- Mức lương lao động cao.
- Đầu tư tiền và vốn để sinh lợi nhuận.
- Việc sử dụng cơ chế giá để phân bổ nguồn lực giữa các cạnh tranh lợi ích.
- Tạo môi trường tự do cho các nhà tư bản để hoạt động thuận lợi trong việc quản lý kinh doanh và đầu tư.

Nền kinh tế thị trường

Vì nền kinh tế được điều hành bởi cá nhân và các doanh nghiệp tư nhân định hướng đến quyền lợi cá nhân nên kinh doanh trong kinh tế tư bản chủ nghĩa về cơ bản là tự điều hành, tự phát sinh theo quy luật của thị trường tự do và quy luật cạnh tranh hay đó là nền kinh tế thị trường tự do (để phân biệt với nền kinh tế thị trường nhưng có sự can thiệp của Nhà nước - kinh tế hỗn hợp).

Trong thị trường tự do và hình thức laissez-faire của chủ nghĩa tư bản, thị trường được áp dụng ít quy định hoặc không có quy định nào về cơ chế định giá. Trong các nền kinh tế hỗn hợp, nó gần như phổ biến ngày nay,^[58] thị trường tiếp tục đóng vai trò chi phối, nhưng được quy định ở một mức độ nào đó bởi chính phủ nhằm hạn chế các thất bại thị trường, thúc đẩy phúc lợi xã hội, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ quỹ và an toàn công cộng hoặc vì những lý do khác. Trong các hệ thống tư bản nhà nước, thị trường dựa vào ít nhất, với nhà nước dựa chủ yếu vào các doanh nghiệp nhà nước hoặc lập kế hoạch kinh tế gián tiếp để tích lũy vốn.

Nguồn cung là lượng hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất bởi một công ty và sẵn sàng để bán. Nhu cầu là số tiền mà mọi người sẵn sàng mua ở một mức giá cụ thể. Giá có xu hướng tăng khi nhu cầu vượt cung và giảm khi cung vượt cầu. Về mặt lý thuyết, thị trường có thể tự điều phối khi đạt được giá cân bằng và số lượng mới.

Cạnh tranh phát sinh khi có nhiều hơn một nhà sản xuất đang cố gắng bán các sản phẩm tương tự hoặc tương tự cho cùng một người mua. Trong lý thuyết tư bản, cạnh tranh dẫn đến sự

đổi mới và giá cả phải chăng hơn. Không cạnh tranh, độc quyền hoặc cartel có thể phát triển. Sự độc quyền xảy ra khi một công ty cung cấp tổng sản lượng trên thị trường, do đó công ty có thể tham gia thuê tìm kiếm các hành vi như hạn chế đầu ra và tăng giá vì không sợ cạnh tranh. Một cartel là một nhóm các công ty hoạt động với nhau theo cách độc quyền để kiểm soát sản lượng và giá cả.

Những nỗ lực được thực hiện bởi chính phủ để ngăn chặn việc tạo ra độc quyền. Năm 1890, Đạo luật Anti-Trust Sherman trở thành luật đầu tiên được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua nhằm hạn chế độc quyền.

Động lực lợi nhuận

Động lực lợi nhuận là một lý thuyết trong chủ nghĩa tư bản mà đặt ra rằng mục tiêu cuối cùng của một doanh nghiệp là kiếm tiền. Nói cách khác, lý do cho sự tồn tại của một doanh nghiệp là để kiếm lợi nhuận. Động lực lợi nhuận hoạt động trên lý thuyết lựa chọn hợp lý, hoặc lý thuyết mà các cá nhân có xu hướng theo đuổi những gì có lợi ích riêng của họ. Theo đó, các doanh nghiệp tìm kiếm lợi ích bằng cách tối đa hóa lợi nhuận.

Trong lý thuyết tư bản chủ nghĩa, Động lực lợi nhuận là đảm bảo rằng các nguồn lực đang được phân bổ hiệu quả. Ví dụ, nhà kinh tế người Áo Henry Hazlitt giải thích: "Nếu không có lợi nhuận trong việc đưa ra một bài báo, đó là dấu hiệu cho thấy lao động và vốn dành cho việc sản xuất của nó bị sai lệch: giá trị của tài nguyên phải được sử dụng trong việc đưa ra bài viết lớn hơn giá trị của bài viết ". Nói cách khác, lợi nhuận cho phép các công ty biết liệu một sản phẩm có đáng để sản xuất hay không. Về mặt lý thuyết, ở các thị trường tự do và cạnh

tranh tối đa hóa lợi nhuận đảm bảo rằng các nguồn lực không bị lãng phí.

Khác với nền sản xuất phong kiến là nền sản xuất lấy ruộng đất làm phương tiện sản xuất cơ bản và sở hữu ruộng đất là đặc quyền của vua, quý tộc và lãnh chúa, ngành kinh tế chính là nông nghiệp và thương mại. Kinh tế tư bản chủ nghĩa bác bỏ đặc quyền về ruộng đất hoặc bất cứ độc quyền của tầng lớp quý tộc, thượng lưu nào. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là tự do kinh doanh lấy công nghệ, máy móc, và chất xám làm phương tiện sản xuất chính và là nền kinh tế định hướng sang công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Sự định hướng này hoàn toàn do yếu tố lợi nhuận và thị trường điều phối. Do phương tiện sản xuất là công nghệ, tri thức nên nền sản xuất tư bản chủ nghĩa để có lợi nhuận tối đa luôn có xu hướng hướng đến "nền sản xuất lớn" với sự tái đầu tư mở rộng và gắn liền với cách mạng khoa học-công nghệ. Việc nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh là lợi ích sống còn của các chủ sở hữu doanh nghiệp trong cạnh tranh giành lợi nhuận.

Sở hữu tư nhân

Mối quan hệ giữa nhà nước, cơ chế chính thức và xã hội tư bản đã được tranh luận trong nhiều lĩnh vực lý thuyết xã hội và chính trị, với các cuộc thảo luận tích cực kể từ thế kỷ 19. Hernando de Soto là một nhà kinh tế học đương đại, người đã lập luận rằng một đặc tính quan trọng của chủ nghĩa tư bản là việc bảo vệ nhà nước về quyền tài sản trong một hệ thống tài sản chính thức, nơi quyền sở hữu và giao dịch được ghi nhận rõ ràng.

Theo de Soto, đây là quá trình mà tài sản vật chất được chuyển thành vốn, từ đó có thể được sử dụng theo nhiều cách hơn và hiệu quả hơn nhiều trong nền kinh tế thị trường. Một số nhà kinh tế học Marxian đã lập luận rằng các hành vi bao vây ở Anh và các luật tương tự ở nơi khác là một phần không thể thiếu của sự tích lũy nguyên thủy tư bản và các khung pháp lý cụ thể về quyền sở hữu đất tư nhân đã không thể thiếu cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

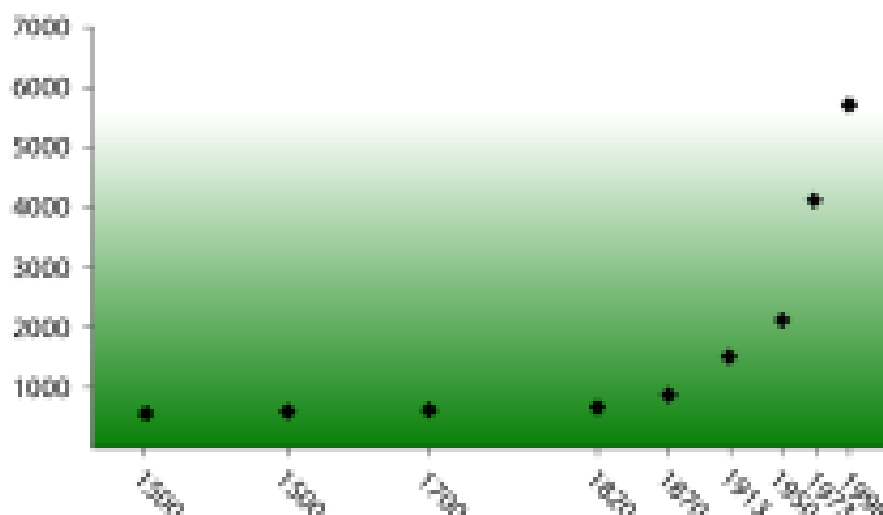
Trong giai đoạn phát triển đầu tiên tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản thành phần kinh tế tư nhân chiếm toàn bộ nền kinh tế. Sau này cùng với mô hình kinh tế chủ nghĩa tư bản nhà nước với sự can thiệp điều phối của nhà nước vào quá trình kinh tế thì tỷ trọng của thành phần tư nhân có giảm xuống nhưng đối với một nền kinh tế tư bản đặc trưng nó luôn chiếm tỷ trọng là thành phần lớn nhất trong nền kinh tế. Thành phần kinh tế tư nhân đóng vai trò năng động, lực đẩy quyết định tính hiệu quả của nền kinh tế tư bản, còn thành phần kinh tế nhà nước chủ yếu để giải quyết các vấn đề xã hội đảm bảo công ăn việc làm cho lực lượng lao động, tránh gây xáo trộn lớn trong xã hội và để kinh doanh trong các ngành cần thiết nhưng khó sinh lời. Theo thời gian giữa hai thành phần này thỉnh thoảng lại có sự hiệu chỉnh bằng các quá trình tư nhân hoá hoặc quốc hữu hoá doanh nghiệp thông qua việc bán và mua các cổ phần của doanh nghiệp.

Cạnh tranh thị trường

Trong kinh tế tư bản, cạnh tranh thị trường là sự cạnh tranh giữa những người bán cố gắng đạt được các mục tiêu như tăng lợi nhuận, thị phần và khối lượng bán hàng bằng cách thay đổi

các yếu tố của hỗn hợp tiếp thị: giá cả, sản phẩm, phân phối và khuyến mãi. Merriam-Webster định nghĩa cạnh tranh trong kinh doanh là "nỗ lực của hai hay nhiều bên hoạt động độc lập để đảm bảo hoạt động kinh doanh của bên thứ ba bằng cách đưa ra các điều kiện thuận lợi nhất". Nó được mô tả bởi Adam Smith trong cuốn *Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia* (1776) và sau này là các nhà kinh tế học khi phân bổ các nguồn lực sản xuất cho những mục đích sử dụng có giá trị cao nhất và có hiệu quả lớn. Smith và các nhà kinh tế học cổ điển khác trước Antoine Augustine Cournot đã đề cập đến sự cạnh tranh về giá cả và giá cả giữa các nhà sản xuất để bán hàng hóa của họ theo các điều khoản tốt nhất bằng cách đấu thầu người mua, không nhất thiết với một số lượng lớn người bán cũng như thị trường trong trạng thái cân bằng cuối cùng. Cạnh tranh được phổ biến rộng rãi trong suốt quá trình thị trường. Đó là điều kiện mà "người mua có xu hướng cạnh tranh với những người mua khác và người bán có xu hướng cạnh tranh với những người bán khác". Trong việc cung cấp hàng hóa để trao đổi, người mua cạnh tranh giá thầu để mua số lượng cụ thể của hàng hóa cụ thể có sẵn hoặc có thể có sẵn nếu người bán đã chọn cung cấp hàng hóa đó. Tương tự như vậy, người bán đấu giá với những người bán khác trong việc cung cấp hàng hóa trên thị trường, cạnh tranh để thu hút sự chú ý và trao đổi tài nguyên của người mua. Kết quả cạnh tranh từ sự khan hiếm - không bao giờ đủ để thỏa mãn mọi mong muốn con người có thể tưởng tượng được - và xảy ra "khi mọi người cố gắng đáp ứng các tiêu chí đang được sử dụng để xác định ai nhận được cái gì".

Tăng trưởng kinh tế



GDP bình quân đầu người trên thế giới cho thấy tăng trưởng theo cấp số nhân kể từ khi bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp.

Trong lịch sử, chủ nghĩa tư bản có khả năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được đo bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), sử dụng năng lực hoặc mức sống. Lập luận này là trung tâm, ví dụ, với sự ủng hộ của Adam Smith về việc cho phép sản xuất và giá cả thị trường tự do và phân bổ nguồn lực. Nhiều nhà lý thuyết đã lưu ý rằng sự gia tăng GDP toàn cầu này theo thời gian trùng với sự xuất hiện của hệ thống tư bản chủ nghĩa hiện đại trên thế giới.

Từ năm 1000 đến năm 1820, nền kinh tế thế giới tăng gấp sáu lần, tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng dân số, do đó, cá nhân được hưởng, trung bình, tăng 50% thu nhập. Từ năm 1820 đến năm 1998, kinh tế thế giới tăng gấp 50 lần, tốc độ nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng dân số, do đó, cá nhân được hưởng mức tăng thu nhập trung bình gấp 9 lần. Trong giai đoạn này, ở châu Âu, Bắc Mỹ và châu Úc, nền kinh tế tăng trưởng 19 lần / người,

mặc dù các khu vực này đã có mức khởi đầu cao hơn; và ở Nhật Bản, vốn nghèo vào năm 1820, mức tăng của mỗi người là 31 lần. Trong thế giới thứ ba, đã có sự gia tăng, nhưng chỉ có 5 lần cho mỗi người.

Mua bán sức lao động

Trong thị trường lao động, đây là đặc điểm rất nổi bật của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong nền kinh tế phong kiến và các nền kinh tế kém phát triển lực lượng nhân công (nông dân, nông nô) bị phụ thuộc vào chủ đất (địa chủ, lãnh chúa) và quý tộc về mặt pháp lý, họ bị gắn chặt vào ruộng đất và ý chí của chủ đất và quý tộc. Còn nhân công (người lao động) trong kinh tế tư bản chủ nghĩa về mặt pháp lý là hoàn toàn bình đẳng với chủ sở hữu doanh nghiệp (người thuê lao động). Giữa người thuê lao động và người lao động ràng buộc kinh tế với nhau bằng hợp đồng lao động: người lao động và chủ doanh nghiệp mua bán sức lao động theo các yếu tố của thị trường. Công nhân có thể thanh lý hợp đồng lao động với người thuê lao động này và sang làm việc cho người thuê lao động khác và nếu muốn hoặc cũng có thể trở thành chủ doanh nghiệp.

Cả xã hội tư bản là một thị trường lao động lớn và thường thì cung ứng lao động nhiều hơn yêu cầu lao động, do vậy trong xã hội tư bản chủ nghĩa thường tồn tại nạn thất nghiệp. Do vậy, người lao động thường bị "mua rẻ" sức lao động của mình, một phần giá trị thặng dư mà họ tạo ra bị nhà tư bản chiếm đoạt, dẫn đến tình trạng công nhân bị bóc lột trong xã hội tư bản. Mặt khác, các nhà tư bản cũng có xu hướng cắt giảm điều kiện làm việc của người lao động để tiết kiệm chi phí, khiến họ phải lao động vất vả hơn trong những điều kiện cực nhọc, ít an toàn

hơn. Ở thời kỳ đầu thế kỷ 20, ngay cả ở các nước như Mỹ hoặc Tây Âu, việc người lao động phải làm việc suốt 12 - 14 giờ mỗi ngày, bị sa thải chỉ vì những lỗi nhỏ, bị tai nạn lao động là điều diễn ra phổ biến. Điều này bị những người cánh tả (xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa) lên án và đề nghị loại bỏ bằng việc áp dụng các chính sách về giờ lao động tối đa, mức lương tối thiểu, bảo hiểm, cấm sa thải tùy tiện, cấm lao động trẻ em... Tuy nhiên nguy cơ của nạn thất nghiệp cũng đóng vai trò kích thích người lao động nâng cao kỹ năng và kỹ luật lao động trong cuộc chạy đua bảo vệ chỗ làm việc.

Lực lượng lao động dự bị

Lực lượng lao động dự bị là người thất nghiệp và không có việc làm. Nó đồng nghĩa với "đội quân dự trữ công nghiệp" hoặc "dân số tương đối thặng dư", ngoại trừ người thất nghiệp có thể được định nghĩa là những người thực sự tìm kiếm công việc và dân số thặng dư tương đối cũng bao gồm những người không thể làm việc. Việc sử dụng từ "đội quân" đề cập đến các công nhân đang được ký kết và lập lại ở nơi làm việc trong một hệ thống phân cấp, dưới sự chỉ huy cao độ của nền kinh tế.

Trước khi bắt đầu thời kỳ chủ nghĩa tư bản trong lịch sử nhân loại (tức là trước những năm 1500), tỷ lệ thất nghiệp về cấu trúc trên quy mô lớn hiếm khi tồn tại, ngoài việc gây ra bởi thiên tai và chiến tranh. Trong các xã hội cổ đại, tất cả những người có thể làm việc nhất thiết phải làm việc, nếu không họ sẽ chết đói; và do đó một nô lệ hoặc một nông nô theo định nghĩa không thể trở thành "thất nghiệp". Thường có rất ít khả năng "kiếm một lớp vỏ" mà không làm việc gì cả và thái độ bình thường đối với người ăn xin và người làm biếng là khác

nghiệt. Trẻ em bắt đầu làm việc từ rất sớm. Thật vậy, từ "việc làm" là ngôn ngữ một sản phẩm của thời đại tư bản. Mức độ thất nghiệp thường xuyên giả định một dân số lao động có mức độ phụ thuộc lớn vào tiền lương hoặc tiền lương để kiếm sống, không có phương tiện sinh kế khác cũng như quyền của doanh nghiệp thuê và sa thải nhân viên phù hợp với điều kiện kinh tế hoặc thương mại. Cụm từ "thất nghiệp" bằng tiếng Anh theo nghĩa "tạm thời mất việc" ngày trở lại những năm 1660; tham chiếu đến "người thất nghiệp" như một nhóm lần đầu tiên được thực hiện vào năm 1782; và tham chiếu đến "thất nghiệp" như một điều kiện chung đầu tiên được chứng thực vào năm 1888. Cuộc thảo luận được ghi chép đầu tiên về đội quân lao động dự bị là trong một bản thảo được viết bởi Karl Marx:

Ngành công nghiệp lớn liên tục đòi hỏi một đội quân dự bị của công nhân thất nghiệp trong thời gian sản xuất quá mức. Mục đích chính của tư sản liên quan đến công nhân là, tất nhiên, để có lao động hàng hóa càng rẻ càng tốt, điều này chỉ có thể xảy ra khi cung cấp hàng hóa này càng lớn càng tốt liên quan đến nhu cầu của nó, tức là, khi dân số đông người là lớn nhất. Do đó, tình trạng quá đông dân là vì lợi ích của tư sản, và nó cho người lao động những lời khuyên tốt mà nó biết là không thể thực hiện được. Vì vốn chỉ tăng khi sử dụng lao động, việc tăng vốn liên quan đến việc tăng số lượng vô sản, và như chúng ta đã thấy, theo bản chất của quan hệ vốn và lao động, sự gia tăng của vô sản phải tiến hành tương đối nhanh hơn. Lý thuyết... cũng được thể hiện như một định luật tự nhiên, dân số phát triển nhanh hơn phương tiện sinh hoạt, được chào đón nhiều hơn với tư sản khi nó im lặng lương tâm của mình, làm cho lòng tận tâm trở thành nhiệm vụ đạo đức và hậu quả của

xã hội vào hậu quả của thiên nhiên, và cuối cùng cho anh cơ hội để xem sự tàn phá của vô sản bằng cách đối như bình tĩnh như sự kiện tự nhiên khác mà không tự đề cao bản thân, và, mặt khác, để xem sự đau khổ của vô sản như lỗi của chính nó và trừng phạt nó. Để chắc chắn, người vô sản có thể kiềm chế bản năng tự nhiên của mình bằng lý trí, và do đó, bằng cách giám sát đạo đức, ngăn chặn luật tự nhiên trong quá trình phát triển nguy hiểm của nó. - Karl Marx, *Tiền lương*, tháng 12 năm 1847

Marx giới thiệu khái niệm trong chương 25 của tập đầu tiên của *Das Kapital*, trong đó nêu rõ:

Tích lũy tư bản... liên tục tạo ra và sản xuất theo tỷ lệ trực tiếp của năng lượng và mức độ của nó, dân số tương đối dư thừa của người lao động, tức là dân số lớn hơn nhu cầu trung bình của việc định giá vốn, và do đó một dân số dư thừa... Đó là sự quan tâm tuyệt đối của mọi nhà tư bản để đưa một lượng lao động nhất định ra khỏi một số lượng nhỏ hơn, hơn là một số lượng lớn lao động, nếu chi phí là như nhau... sản xuất, động cơ này mạnh mẽ hơn. Lực của nó tăng lên cùng với sự tích lũy vốn.

Lập luận của ông là khi chủ nghĩa tư bản phát triển, thành phần hữu cơ của vốn sẽ tăng lên, có nghĩa là khối lượng vốn không đổi tăng nhanh hơn khối lượng vốn biến đổi. Ít công nhân hơn có thể sản xuất tất cả những gì cần thiết cho các yêu cầu của xã hội. Ngoài ra, vốn sẽ trở nên tập trung và tập trung hơn trong tay ít hơn. Đây là xu hướng lịch sử tuyệt đối, một phần dân số làm việc sẽ có xu hướng trở nên thặng dư với các yêu cầu tích

lũy vốn theo thời gian. Nghịch lý, sự giàu có của xã hội càng lớn thì quân đội dự trữ công nghiệp càng lớn. Marx gọi nó là "sự đối kháng của sự tích lũy vốn" và ông trích dẫn sự nghèo đói của ông về Triết học (Chương 2, Phần 1) để giải thích hiện tượng này liên quan đến quan hệ sản xuất.^[78] Người ta có thể thêm rằng sự giàu có của xã hội càng lớn thì càng có nhiều người có thể hỗ trợ những người không làm việc. Tuy nhiên, khi Marx phát triển thêm lập luận, nó cũng trở nên rõ ràng rằng tùy thuộc vào tình trạng của nền kinh tế quân đội dự bị lao động sẽ mở rộng hoặc hợp đồng, luân phiên bị hấp thụ hoặc trực xuất khỏi lực lượng lao động.

Nhìn chung, các chuyển động chung của tiền lương được điều chỉnh độc quyền bởi sự mở rộng và thu hẹp của quân đội dự trữ công nghiệp, và một lần nữa tương ứng với những thay đổi định kỳ của chu kỳ công nghiệp. Do đó, chúng không được xác định bởi các biến thể của số lượng tuyệt đối của dân số làm việc, nhưng bằng các tỷ lệ khác nhau trong đó tầng lớp lao động được chia thành quân đội chủ động và dự trữ, bằng cách tăng hoặc giảm trong lượng thặng dư tương đối dân số, trong phạm vi mà hiện nay nó được hấp thụ, bây giờ được đặt miễn phí.

Trong những năm gần đây, đã có nghiên cứu ngày càng tăng về khái niệm "Vô sản bấp bênh (precarariat)" để mô tả sự phụ thuộc ngày càng tăng vào những người lao động tạm thời, bán thời gian với tình trạng bấp bênh, những người chia sẻ các khía cạnh của vô sản và quân đội dự bị lao động. Những người lao động bấp bênh làm việc bán thời gian hoặc toàn thời gian trong các công việc tạm thời, nhưng họ không thể kiếm đủ tiền để sống và phụ thuộc một phần vào bạn bè hoặc gia đình, hoặc lợi

ích của nhà nước, để tồn tại. Thông thường, họ không trở thành thực sự "thất nghiệp", nhưng họ không có một công việc ổn định để đi đến một trong hai. Sự gia tăng của các người lao động tạm thời đã được quy cho sự xuất hiện của chủ nghĩa tự do toàn cầu.

Mặc dù những người không làm việc không thể hoặc không quan tâm đến việc thực hiện công việc được trả lương hợp pháp không được coi là một trong số những người thất nghiệp, khái niệm "thất nghiệp kết nghĩa" được sử dụng trong kinh tế hiện nay. Các nhà kinh tế học thường phân biệt giữa thất nghiệp "ma sát" hoặc "chu kỳ" ngắn hạn và "thất nghiệp cơ cấu" dài hạn. Đôi khi có sự không phù hợp ngắn hạn giữa nhu cầu và cung lao động, vào những thời điểm khác, tổng nhu cầu lao động ít hơn nhiều so với nguồn cung trong một thời gian dài. Nếu không có khả năng để có được một công việc ở tất cả trong tương lai gần, tồn tại, nhiều người trẻ quyết định di cư hoặc di cư đến một nơi mà họ có thể tìm được việc làm.

Thành phần của dân số thặng dư tương đối

Marx thảo luận về lực lượng lao động và lực lượng dự bị tại thủ đô, Chương 25, Mục IV. Lực lượng lao động bao gồm những người làm việc ở mức lương trung bình hoặc cao hơn trung bình. Không phải mọi người trong tầng lớp lao động đều nhận được một trong những công việc này. Sau đó có bốn loại khác, nơi các thành viên của tầng lớp lao động có thể tìm thấy chính mình: "nhóm trì trệ", dự bị nổi, dự bị tiềm ẩn và cùng khổ. Cuối cùng, mọi người có thể rời lực lượng lao động và lực lượng dự bị bằng cách trở thành tội phạm và Marx đề cập đến những người này như là "vô sản lưu manh".

Nhóm trì trệ bao gồm những người bị thiệt thòi với "việc làm cực kỳ bất thường". Loại công việc này được đặc trưng bởi mức lương dưới mức trung bình, điều kiện làm việc nguy hiểm, công việc mang tính tạm thời. Những người trong nhóm này có việc làm, vì vậy định nghĩa hiện đại về việc làm sẽ bao gồm cả lực lượng lao động cộng với nhóm trì trệ. Tuy nhiên, những người trong nhóm này liên tục tìm kiếm điều gì đó tốt hơn.

Người thất nghiệp hiện đại được đề cập chủ yếu thuộc lực lượng dự bị nô, những người từng có việc làm tốt, nhưng giờ đã mất việc. Họ hy vọng rằng tình trạng thất nghiệp của họ là tạm thời, nhưng họ nhận thức rõ rằng họ có thể rơi vào nhóm trì trệ hoặc tầng lớp cùng khổ của xã hội. Phần tiềm ẩn bao gồm phân khúc dân số chưa được tích hợp đầy đủ vào sản xuất tư bản. Trong thời của Marx, ông đề cập đến những người sống trong nền nông nghiệp tự cung tự cấp đang tìm kiếm việc làm được trả công trong ngành. Trong thời hiện đại, những người đến từ khu ổ chuột ở các nước đang phát triển, nơi họ sống chủ yếu bằng các phương tiện phi tiền tệ để phát triển các thành phố nơi họ làm việc để trả tiền có thể hình thành tiềm ẩn. Các bà nội trợ chuyển từ việc làm không lương sang trả lương cho một doanh nghiệp cũng có thể tạo thành một phần của dự trữ tiềm ẩn. Họ không thất nghiệp vì họ không nhất thiết phải tìm kiếm một công việc, nhưng nếu vốn cần thêm công nhân, nó có thể kéo họ ra khỏi dự trữ tiềm ẩn. Theo nghĩa này, tiềm ẩn tạo thành một lực lượng công nhân tiềm năng cho các ngành công nghiệp.

Nhóm cùng khổ là nơi người ta có thể kết thúc. Người vô gia cư là thuật ngữ hiện đại cho người nghèo. Marx gọi họ là những người không thể thích nghi với sự thay đổi không bao

giờ kết thúc của thủ đô. Đối với Marx, "tình trạng bần cùng", bao gồm cả những người vẫn có thể làm việc, trẻ em mồ côi và trẻ em nghèo; và "bị mất tinh thần và rách rưới" hoặc "không thể làm việc".

Phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác định bằng quyền sở hữu tư nhân của phương thức sản xuất, khai thác giá trị thặng dư của lớp sở hữu với mục đích tích lũy vốn, lao động dựa trên tiền lương và ít nhất là hàng hóa có liên quan đến thị trường.

Chủ nghĩa tư bản trong hình thức hoạt động kiếm tiền đã tồn tại dưới hình thức thương nhân và người cho vay tiền đóng vai trò trung gian giữa người tiêu dùng và người sản xuất tham gia vào sản xuất hàng hóa đơn giản (do đó tham chiếu đến "chủ nghĩa tư bản thương gia"). Điều cụ thể về "chế độ tư bản sản xuất" là hầu hết các đầu vào và đầu ra của sản xuất được cung cấp thông qua thị trường (tức là chúng là hàng hóa) và về cơ bản tất cả sản xuất đều ở chế độ này. Ví dụ, trong phong kiến hưng thịnh hầu hết hoặc tất cả các yếu tố sản xuất bao gồm lao động thuộc sở hữu của lớp cai trị phong kiến hoàn toàn và các sản phẩm cũng có thể được tiêu thụ mà không có thị trường dưới bất kỳ hình thức nào, đó là sản xuất để sử dụng trong đơn vị xã hội phong kiến và hạn chế thương mại. Điều này có hệ quả quan trọng là toàn bộ tổ chức của quá trình sản xuất được định hình lại và tổ chức lại để phù hợp với tính hợp lý kinh tế như ràng buộc bởi chủ nghĩa tư bản, được thể hiện trong mối quan hệ giá giữa đầu vào và đầu ra (tiền lương, chi phí nhân tố

phi lao động, bán hàng và lợi nhuận) chứ không phải là bồi cạnh hợp lý lớn hơn mà xã hội phải đối mặt chung - tức là toàn bộ quá trình được tổ chức và tái định hình để phù hợp với "logic thương mại". Về cơ bản, tích lũy vốn đến để xác định tính hợp lý kinh tế trong sản xuất tư bản.^[54]

Xã hội, khu vực hoặc quốc gia là tư bản chủ nghĩa nếu nguồn thu nhập và sản phẩm chủ yếu được phân phối là hoạt động tư bản, nhưng thậm chí điều này không có nghĩa là chế độ tư bản sản xuất chiếm ưu thế trong xã hội đó.

Nguyên lý Cung - Cầu

Giá P của một sản phẩm được xác định bởi điểm cân bằng giữa sản xuất (cung cấp S - Supply) và nhu cầu, sức mua của người dùng (Nhu cầu D - Demand): biểu đồ cho thấy sự dịch chuyển tích cực từ D1 đến D2. tăng giá và số lượng bán của sản phẩm.

Trong các cấu trúc kinh tế tư bản, Cung cấp và Nhu cầu là mô hình kinh tế tiêu biểu để xác định giá cả hàng hóa trên thị trường. Trong một thị trường cạnh tranh, Giá cả của hàng hóa

sẽ thay đổi thông qua sự điều chỉnh của thị trường, ở một điểm có mức giá cân bằng khi số lượng người tiêu dùng yêu cầu bằng với số lượng cung cấp của nhà sản xuất.

Bốn nguyên lý cơ bản về cung và cầu là:

1. Nếu nhu cầu tăng (đường cầu thay đổi về bên phải) và nguồn cung vẫn không đổi, thì tình trạng thiếu hụt xảy ra, dẫn đến giá cân bằng cao hơn.
2. Nếu nhu cầu giảm (đường cầu dịch chuyển về bên trái) và nguồn cung vẫn không đổi, thì thặng dư xảy ra, dẫn đến giá cân bằng thấp hơn.
3. Nếu cầu vẫn không thay đổi và cung tăng (đường cung dịch chuyển về bên phải), thì thặng dư xảy ra, dẫn đến giá cân bằng thấp hơn.
4. Nếu cầu vẫn không thay đổi và cung giảm (đường cung dịch chuyển về bên trái), thì tình trạng thiếu hụt xảy ra, dẫn đến giá cân bằng cao hơn.

Điểm cân bằng thị trường

Trong bối cảnh cung và cầu, cân bằng kinh tế đề cập đến một trạng thái mà các lực lượng kinh tế như cung và cầu được cân bằng và trong trường hợp không có ảnh hưởng bên ngoài (cân bằng), giá trị của các biến kinh tế sẽ không thay đổi. Ví dụ, trong mô hình sách văn bản chuẩn của trạng thái cân bằng cạnh tranh hoàn hảo xảy ra tại điểm mà tại đó số lượng yêu cầu và số lượng được cung cấp bằng nhau. Cân bằng thị trường trong trường hợp này đề cập đến một điều kiện mà giá thị trường

được thiết lập thông qua cạnh tranh sao cho lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người mua tìm kiếm bằng với lượng hàng hóa hoặc dịch vụ do người bán tạo ra. Giá này thường được gọi là giá cạnh tranh hoặc giá bù trừ thị trường và có xu hướng không thay đổi trừ khi cầu hoặc cung thay đổi và số lượng được gọi là "số lượng cạnh tranh" hoặc số lượng thanh toán bù trừ thị trường.

Cân bằng từng phần

Cân bằng một phần, như tên cho thấy, chỉ xem xét một phần của thị trường để đạt được trạng thái cân bằng.

Jain đề xuất (do George Stigler đề xuất): "Cân bằng một phần là dựa trên chỉ một dải dữ liệu hạn chế, ví dụ tiêu chuẩn là giá của một sản phẩm duy nhất, giá của tất cả các sản phẩm khác được cố định trong quá trình phân tích".

Mô hình cung cầu là mô hình cân bằng một phần cân bằng kinh tế, nơi có khoảng trống trên thị trường của một số mặt hàng cụ thể được lấy độc lập với giá và số lượng tại các thị trường khác. Nói cách khác, giá của tất cả các sản phẩm thay thế và bổ sung cũng như mức thu nhập của người tiêu dùng là không đổi. Điều này làm cho việc phân tích đơn giản hơn nhiều so với mô hình cân bằng tổng quát bao gồm toàn bộ nền kinh tế.

Đây là quá trình năng động là giá điều chỉnh cho đến khi cung bằng cầu. Nó là một kỹ thuật mạnh mẽ đơn giản cho phép người ta nghiên cứu trạng thái cân bằng, hiệu quả và so sánh. Tính nghiêm ngặt của các giả định đơn giản vốn có trong cách tiếp cận này làm cho mô hình đáng kể hơn, nhưng nó có thể tạo ra kết quả trong khi dường như chính xác không mô hình hóa các hiện tượng kinh tế thế giới thực.

Ước tính thực nghiệm

Các quan hệ cung cầu trên thị trường có thể được ước tính thống kê về giá, số lượng và các dữ liệu khác với đầy đủ thông tin trong mô hình. Điều này có thể được thực hiện với phương pháp ước lượng phương trình đồng thời trong toán kinh tế. Các phương pháp như vậy cho phép giải quyết các "hệ số cấu trúc" liên quan đến mô hình, các đối số đại số ước tính của lý thuyết. Vấn đề xác định tham số là một vấn đề phổ biến trong "ước tính cấu trúc". Thông thường, dữ liệu về các biến ngoại sinh (có nghĩa là, các biến khác ngoài giá cả và số lượng, cả hai biến là các biến nội sinh) là cần thiết để thực hiện ước lượng như vậy. Một giải pháp thay thế cho "ước tính cấu trúc" là ước lượng dạng giảm, điều này sẽ hồi quy từng biến nội sinh trên các biến ngoại sinh tương ứng.

Sử dụng cung và cầu trong kinh tế vĩ mô

Cung và cầu cũng đã được khái quát hóa để giải thích các biến kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường, bao gồm cả tổng sản lượng và mức giá chung. Mô hình cung cấp tổng hợp - Tổng cầu có thể là ứng dụng trực tiếp nhất về cung và cầu đối với kinh tế vĩ mô, nhưng các mô hình kinh tế vĩ mô khác cũng sử dụng cung và cầu. So với việc sử dụng và cung cấp vi mô, các cân nhắc lý thuyết khác nhau (và gây nhiều tranh cãi) áp dụng cho các đối tác kinh tế vĩ mô như tổng cầu và tổng cung. Cung và cầu cũng được sử dụng trong lý thuyết kinh tế vĩ mô để liên kết cung tiền và nhu cầu tiền với lãi suất và liên quan đến cung cầu lao động và nhu cầu lao động với mức lương.

Vai trò của chính phủ

Trong một hệ thống tư bản, chính phủ không cấm tài sản tư nhân hoặc ngăn chặn cá nhân làm việc tại nơi họ muốn. Chính phủ không ngăn cản các công ty xác định mức lương họ sẽ trả và giá nào họ sẽ tính cho sản phẩm của họ. Tuy nhiên, nhiều quốc gia có luật lương tối thiểu và tiêu chuẩn an toàn tối thiểu.

Theo một số phiên bản của chủ nghĩa tư bản, chính phủ thực hiện một số chức năng kinh tế, chẳng hạn như phát hành tiền, giám sát các tiện ích công cộng và thực thi các hợp đồng tư nhân. Nhiều quốc gia có luật cạnh tranh ngăn cấm độc quyền và tập đoàn hình thành. Mặc dù luật chống độc quyền, các tập đoàn lớn có thể hình thành gần như độc quyền trong một số ngành công nghiệp. Các công ty như vậy có thể tạm thời giảm giá và chấp nhận tổn thất để ngăn chặn cạnh tranh xâm nhập vào thị trường và sau đó tăng giá lại khi mối đe dọa nhập cảnh giảm. Ở nhiều quốc gia, các tiện ích công cộng (ví dụ như điện, nhiên liệu sưởi ấm và thông tin liên lạc) có thể hoạt động độc quyền theo quy định của chính phủ do quy mô kinh tế cao.

Các cơ quan chính phủ điều chỉnh các tiêu chuẩn dịch vụ trong nhiều ngành công nghiệp, chẳng hạn như các hãng hàng không và phát sóng cũng như tài trợ một loạt các chương trình. Ngoài ra, chính phủ quy định dòng vốn và sử dụng các công cụ tài chính như lãi suất để kiểm soát các yếu tố như lạm phát và thất nghiệp.

Mối quan hệ với tự do chính trị

Trong cuốn sách "Đường về nô lệ", Friedrich Hayek khẳng định rằng tự do kinh tế của chủ nghĩa tư bản là một điều kiện tiên quyết của tự do chính trị. Ông lập luận rằng cơ chế thị trường là cách duy nhất để quyết định những gì để sản xuất và

làm thế nào để phân phối các mặt hàng mà không sử dụng cưỡng chế. Milton Friedman, Andrew Brennan và Ronald Reagan cũng ủng hộ quan điểm này. Friedman tuyên bố rằng các hoạt động kinh tế tập trung luôn đi kèm với sự đàn áp chính trị. Theo quan điểm của ông, các giao dịch trong nền kinh tế thị trường là tự nguyện và sự đa dạng rộng rãi mà giấy phép hoạt động tự nguyện là mối đe dọa cơ bản đối với các nhà lãnh đạo chính trị đàn áp và làm giảm đáng kể quyền lực của họ để ép buộc. Một số quan điểm của Friedman được chia sẻ bởi John Maynard Keynes, người tin rằng chủ nghĩa tư bản là rất quan trọng cho tự do để tồn tại và phát triển mạnh. Freedom House, một chuyên gia cố vấn Mỹ tiến hành nghiên cứu quốc tế và ủng hộ, dân chủ, tự do chính trị và nhân quyền, đã lập luận "có một mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa mức độ tự do chính trị được đo bởi Freedom House và chỉ số tự do kinh tế được đo bởi cuộc khảo sát của Wall Street Journal / Heritage Foundation.

Đặc điểm chính trị xã hội

Chính vì đặc điểm kinh tế cơ bản là quyền tư hữu đối với phương tiện sản xuất và kinh tế thị trường tự do kinh doanh nên đã kéo theo các đặc điểm khác về mặt luật pháp, triết học và tâm lý của xã hội tư bản chủ nghĩa:

- **Tính năng động và tự phát của thị trường:** Mọi giá trị kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội đều có thể và phải được lượng giá bằng tiền tệ trong các mối quan hệ xã hội, dựa trên sự lượng giá đó để đánh giá giá trị đối với xã hội, do đó sự lượng giá các giá trị này hoàn toàn mang tính thị trường và thay đổi rất nhanh theo thời gian, xã hội chuyên

biến như một thị trường các giá trị lên giá và xuống giá rất nhanh. Một mặt, nó khuyến khích các chủ thể sáng tạo nhằm mục tiêu thu lợi cho mình, mặt khác, nó cũng gây ra sự hỗn loạn của nền kinh tế (đầu cơ trục lợi, khủng hoảng thừa, đầu tư mất cân đối, cạnh tranh tư bản dẫn tới độc quyền...). Sự hỗn loạn này đã tạo ra các cuộc khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ trong suốt quá trình lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

- **Quyền cá nhân:** Đối với xã hội tư bản chủ nghĩa *cá nhân* là chủ thể trung tâm của xã hội: là người sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần, là lực lượng lao động chính của xã hội. Cá nhân có trách nhiệm hoàn toàn trước xã hội và có các quyền bất khả xâm phạm. Quyền lợi của cá nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa được khẳng định nếu nó không phủ định quyền của cá nhân khác hoặc xâm phạm đến trật tự của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quyền lợi của giai cấp tư sản (chủ thuê lao động). Ở đây khái niệm *cá nhân* là rất *cụ thể*.
- **Đa đảng và đa nguyên chính trị:** Vì nền tảng kinh tế tư bản chủ nghĩa khước từ mô hình chỉ huy tập trung, kinh tế tư bản đề cao sự hành động của cá nhân nên trong xã hội cũng hiếm có với những quan điểm hoặc tín lý mang tính chi phối áp đảo. Các quốc gia tư bản chủ nghĩa không có giáo lý chung cho "chủ nghĩa" của hệ thống này. Xã hội tư bản chủ nghĩa không bắt buộc công nhận bất cứ "chủ nghĩa", học thuyết hoặc nhân vật thần thánh nào. Tôn giáo cũng bị phán xét, mọi lý thuyết xã hội, chính trị hoặc lý luận của các tổ chức và cá nhân đều phải qua thực tế kiểm nghiệm và phán xét công khai và được

chấp nhận hoặc loại bỏ. Do đó chế độ chính trị của xã hội tư bản chủ nghĩa thường dựa trên chế độ đa đảng cạnh tranh và đa nguyên chính trị. Đây là đặc điểm tư tưởng chính trị khác nhau cơ bản của một "nhà nước tư bản chủ nghĩa" với một "nhà nước xã hội chủ nghĩa", cộng sản chủ nghĩa hoặc một nhà nước thần quyền.

Tuy nhiên không phải chủ nghĩa tư bản luôn đi kèm với đa nguyên, đa đảng, mà nó có thể len lỏi vào các chế độ nhất nguyên, hay độc tài - chuyên chế, mà biểu hiện của nó thường kinh tế thị trường không hoàn thiện, sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản nhà nước, tư nhân và nước ngoài, hạn chế cạnh tranh hay cạnh tranh không bình đẳng, độc quyền lợi nhuận.

Theo Lênin: "*Ở đâu có áp bức, thì ở đó không thể có tự do, không thể có bình đẳng, v.v... Vì thế nên Ăng-ghe-n nói: "chừng nào giai cấp vô sản còn cần đến nhà nước thì nó cần đến nhà nước không phải là vì tự do, mà là để trấn áp kẻ thù của mình; và khi nào có thể nói đến tự do thì nhà nước sẽ không còn tồn tại với tư cách là nhà nước nữa". Chế độ dân chủ tư sản, tuy giá trị không thể phủ nhận của nó là ở chỗ đã giáo dục và rèn luyện giai cấp vô sản đứng lên đấu tranh, nhưng trước sau nó vẫn chật hẹp, giả dối, lừa bịp, giả mạo, nó luôn luôn vẫn là một thứ dân chủ đối với những kẻ giàu và là một trò bịp bợm đối với những người nghèo". Quan điểm này trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản phát triển trở thành chủ nghĩa đế quốc (dân tộc Sôvanh), và từ hạn chế hoặc đàn áp phong trào cánh tả và cộng sản. Dân chủ được hiểu phải đi đến trạng thái không còn Nhà nước với tư cách là một bộ máy cai trị, và dân chủ về chính trị phải dựa trên tiền đề dân chủ kinh tế - xã hội. Giai cấp vô sản có thể lợi dụng nền dân chủ tư sản (nếu có), hoặc có thể*

liên kết với các nhóm cải lương,... trong tiến trình cách mạng. Nhà cách mạng Nguyễn Văn Cừ, trong bối cảnh chưa có một nền dân chủ, cũng từng viết: "Một xã hội mà không có tự do thì xã hội ấy phải lụi bại, phải tiêu diệt, để cho xã hội khác tự do hơn, tiến bộ hơn thế vào. Một dân tộc mà không có tự do thì dân tộc ấy phải ngu hèn, phải kém cỏi, phải mất nước, mất nòi", "tự do dân chủ là một chính thể lấy nhân dân làm chủ, có chế độ nghị trường...". Bên cạnh các quyền tự do dân chủ nói chung và nói riêng với tư sản, tiểu tư sản, trí thức (tự do kinh doanh, buôn bán, nghề nghiệp...), nông dân ("không có quyền tự do dân chủ thì nông dân không thể giảm bớt được hoàn cảnh khốn nạn hiện thời"), là tự do dân chủ của vô sản: "họ không có một mảy quyền tự do nào về tổ chức, hội họp, bãi công, chưa có một đạo luật lao động chính đáng,..." và "muốn hưởng các quyền tự do ấy, lẽ tất nhiên là phải trải qua tranh đấu".

Theo Trường Chinh *"Ở các nước tư bản chủ nghĩa, chỉ có dân chủ kiểu tư sản, chứ không có dân chủ chung chung. Trong chế độ dân chủ tư sản, bọn nhà giàu, bọn bóc lột độc chiếm mọi quyền lợi; ai động đến quyền lợi của chúng sẽ bị chúng thẳng tay đàn áp; còn người lao động thì không có quyền lợi gì đáng kể. Đó là dân chủ của thiểu số người bóc lột là tư sản, địa chủ chuyên chính đối với số đông người là giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Ở các nước đó, giai cấp tư sản, đứng đầu là tập đoàn tư bản lũng đoạn Nhà nước, nắm trong tay hầu hết các tư liệu sản xuất chủ yếu và đút túi lợi nhuận kék sù. Trong điều kiện ấy không thể có sự bình đẳng giữa người giàu bóc lột và người nghèo bị bóc lột, không thể có dân chủ cho mọi người mà chỉ có dân chủ cho bọn nhà giàu"*.

Các hình thái

Có nhiều biến thể của chủ nghĩa tư bản tồn tại khác nhau tùy theo quốc gia và khu vực. Chúng thay đổi trong từng thể chế và theo chính sách kinh tế của mỗi quốc gia. Các đặc điểm chung của các hình thái chủ nghĩa tư bản là chúng đều dựa trên việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ vì lợi nhuận, phần lớn phân bổ nguồn lực dựa trên thị trường và được kết cấu khi tích lũy vốn. Các hình thức chủ nghĩa tư bản chủ yếu được liệt kê dưới đây:

Chủ nghĩa tư bản tiên tiến

Chủ nghĩa tư bản tiên tiến là tình huống liên quan đến một xã hội mà trong đó mô hình tư bản đã được tích hợp và phát triển sâu và rộng rãi trong một thời gian dài. Nhiều nhà văn khác nhau xác định Antonio Gramsci là một nhà lý thuyết đầu tiên có ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản tiên tiến, ngay cả khi ông không sử dụng thuật ngữ đó. Trong các tác phẩm của mình, Gramsci tìm cách giải thích cách chủ nghĩa tư bản đã thích nghi để tránh sự lật đổ cách mạng mà dường như không thể tránh khỏi trong thế kỷ 19. Trong lời giải thích của ông là sự suy giảm của sự ép buộc thô như một công cụ của quyền lực lớp, được thay thế bằng cách sử dụng các tổ chức xã hội dân sự để vận dụng ý thức hệ công chúng.

Jürgen Habermas là một người đóng góp chính cho việc phân tích các xã hội tư bản tiên tiến. Habermas quan sát bốn đặc điểm chung mô tả chủ nghĩa tư bản tiên tiến:

- Tập trung hoạt động công nghiệp tại một số doanh nghiệp lớn.
- Liên tục phụ thuộc vào nhà nước để ổn định hệ thống kinh tế.

- Một chính phủ dân chủ chính thức hợp pháp hoá các hoạt động của nhà nước và loại bỏ sự phản đối.
- Việc tăng sử dụng tiền lương danh nghĩa để làm hài lòng các lực lượng lao động.^[95]

Chủ nghĩa tư bản tài chính

Trong loạt các phê phán chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa Marx - Lenin nhấn mạnh vai trò của "Tư bản tài chính" là đã được cầm quyền quan tâm trong xã hội tư bản, đặc biệt là trong các giai đoạn sau này.

Rudolf Hilferding đưa ra khái niệm "chủ nghĩa tư bản tài chính" trong nghiên cứu về tài chính vào năm 1910 về mối liên hệ giữa tín thác Đức, ngân hàng và độc quyền - một nghiên cứu được Vladimir Lenin đưa vào tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản* (1916), trong đó ông phân tích quan hệ giữa các cường quốc trên thế giới. Đối với Comintern (thành lập năm 1919), cụm từ "chế độ độc tài chủ nghĩa tư bản tài chính" đã trở thành bình thường.

Fernand Braudel sau đó sẽ chỉ ra hai giai đoạn trước khi chủ nghĩa tư bản tài chính xuất hiện trong lịch sử loài người - với người Genova trong thế kỷ 16 và với người Hà Lan trong thế kỷ 17 và 18 - mặc dù ở những thời điểm đó, nó phát triển từ chủ nghĩa tư bản thương mại. Giovanni Arrighi mở rộng phân tích của Braudel cho thấy rằng ưu thế của chủ nghĩa tư bản tài chính là một hiện tượng định kỳ, dài hạn, bất cứ khi nào giai đoạn trước của việc mở rộng tư bản thương mại / công nghiệp đạt đến một cao nguyên.

Chủ nghĩa trọng thương



Căn phòng cho thuê bao tại Lloyd của London trong những năm đầu thế kỷ 19

Chủ nghĩa trọng thương là một hình thức chủ nghĩa dân tộc của chủ nghĩa tư bản ra đời khoảng vào cuối thế kỷ thứ 16. Nó được đặc trưng bởi sự gắn bó giữa lợi ích kinh doanh quốc gia với lợi ích của nhà nước và chủ nghĩa đế quốc; và do đó, bộ máy nhà nước được sử dụng để thúc đẩy lợi ích kinh doanh quốc gia ở nước ngoài. Một ví dụ về việc này là những người sống tại Hoa Kỳ, những người chỉ được phép buôn bán và mua hàng hóa từ các quốc gia mẹ đẻ của họ (ví dụ: Anh, Bồ Đào Nha và Pháp). Chủ nghĩa trọng thương đã được thúc đẩy bởi niềm tin rằng sự giàu có của một quốc gia được tăng lên thông qua một sự cân bằng tích cực của thương mại với các quốc gia khác, nó tương ứng với giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đôi khi được gọi là sự tích lũy vốn nguyên thủy.

Kinh tế thị trường tự do

Nền kinh tế thị trường tự do đề cập đến một hệ thống kinh tế tư bản nơi giá cả hàng hóa và dịch vụ được đặt tự do bởi lực cung và cầu và được phép đạt đến điểm cân bằng mà không có

sự can thiệp của chính sách của chính phủ. Nó thường đòi hỏi sự hỗ trợ cho các thị trường cạnh tranh cao và sở hữu tư nhân của các doanh nghiệp sản xuất. Laissez-faire là một hình thức kinh tế thị trường tự do rộng lớn hơn, nơi vai trò của nhà nước bị hạn chế trong việc bảo vệ quyền sở hữu.

Kinh tế thị trường xã hội

Một nền kinh tế thị trường xã hội là hệ thống thị trường tự do danh nghĩa, nơi mà sự can thiệp của chính phủ vào việc hình thành giá được giữ ở mức tối thiểu, nhưng tiểu bang cung cấp các dịch vụ quan trọng trong lĩnh vực an sinh xã hội, trợ cấp thất nghiệp và công nhận quyền lao động thông qua thỏa thuận thương lượng tập thể quốc gia. Mô hình này nổi bật ở các nước phương Tây và Bắc Âu cũng như Nhật Bản, mặc dù có cấu hình hơi khác nhau. Phần lớn các doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân trong mô hình kinh tế này.

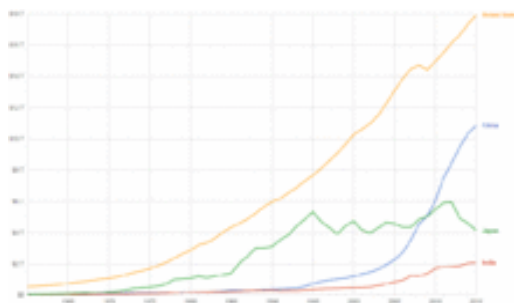
Chủ nghĩa tư bản Rhine đề cập đến mô hình hiện đại của chủ nghĩa tư bản và sự thích ứng của mô hình thị trường xã hội tồn tại ở lục địa Tây Âu ngày nay.

Chủ nghĩa tư bản nhà nước



Nhiều nhà phân tích cho rằng Trung Quốc là một trong những ví dụ chính của chủ nghĩa tư bản nhà nước trong thế kỷ 21

Chủ nghĩa tư bản nhà nước là một nền kinh tế thị trường tư bản thống trị bởi các doanh nghiệp nhà nước, nơi mà các doanh nghiệp nhà nước tìm kiếm lợi nhuận. Thuật ngữ này đã được sử dụng rộng rãi trong suốt thế kỷ 20 để chỉ một số hình thức kinh tế khác nhau, từ sở hữu nhà nước trong nền kinh tế thị trường đến các nền kinh tế chỉ huy của Khối phía Đông cũ. Theo Aldo Musacchio, một giáo sư tại Trường Kinh doanh Harvard, chủ nghĩa tư bản nhà nước là một hệ thống mà chính phủ thực hiện một ảnh hưởng rộng rãi đến nền kinh tế thông qua quyền sở hữu trực tiếp hoặc trợ cấp khác nhau. Musacchio ghi nhận một số khác biệt giữa chủ nghĩa tư bản nhà nước ngày nay và những hình thức trước đó của nó. Theo ý kiến của ông, không còn tồn tại việc các chính phủ chỉ định các quan chức để điều hành các công ty: các doanh nghiệp nhà nước lớn nhất thế giới hiện đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán và được các tổ chức đầu tư lớn nắm giữ cổ phần. Chủ nghĩa tư bản nhà nước đương đại gắn liền với mô hình chủ nghĩa tư bản Đông Á, chủ nghĩa tư bản và nền kinh tế Na Uy. Ngoài ra, Merriam-Webster định nghĩa chủ nghĩa tư bản nhà nước là "một hệ thống kinh tế trong đó tư bản tư nhân được điều chỉnh bởi một mức độ khác nhau bởi quyền sở hữu và kiểm soát của chính phủ".



Chủ nghĩa tư bản và nền kinh tế của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Trong chủ nghĩa xã hội: Chủ nghĩa duy tâm và khoa học, Friedrich Engels lập luận rằng các doanh nghiệp nhà nước sẽ mô tả giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản, bao gồm quyền sở hữu và quản lý sản xuất và truyền thông quy mô lớn bởi nhà nước tư sản. Trong các tác phẩm của mình, Vladimir Lenin đã mô tả nền kinh tế của nước Nga Xô viết là tư bản nhà nước, tin rằng chủ nghĩa tư bản nhà nước là một bước tiến đầu tiên hướng tới sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Một số nhà kinh tế và học giả cánh tả bao gồm Richard D. Wolff và Noam Chomsky cho rằng nền kinh tế của Liên Xô và khối phía Đông đại diện cho một hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước bởi vì tổ chức nội bộ của họ trong doanh nghiệp và hệ thống lao động tiền lương vẫn còn nguyên vẹn.

Thuật ngữ này không được các nhà kinh tế học ở Áo sử dụng để mô tả quyền sở hữu nhà nước đối với phương tiện sản xuất. Nhà kinh tế học Ludwig von Mises lập luận rằng việc chỉ định "chủ nghĩa tư bản nhà nước" đơn giản là một nhãn mới cho các nhãn hiệu cũ của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" và "nền kinh tế kế hoạch" và chỉ khác với những yếu tố không cần thiết.

Cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ tư bản tư nhân so với chủ nghĩa tư bản chủ yếu xoay quanh những câu hỏi về hiệu quả quản lý, hiệu quả sản xuất và phân phối công bằng của cải.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền

Chủ nghĩa tư bản của công ty là nền kinh tế thị trường tự do hoặc hỗn hợp đặc trưng bởi sự thống trị của các tập đoàn cấp bậc, quan liêu.

Kinh tế hỗn hợp

Một nền kinh tế hỗn hợp là một nền kinh tế dựa trên thị trường bao gồm cả sở hữu tư nhân và công cộng của các phương tiện sản xuất và can thiệp kinh tế thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm sửa chữa thất bại thị trường, giảm thất nghiệp và giữ lạm phát thấp. Mức độ can thiệp tại các thị trường khác nhau giữa các quốc gia khác nhau. Một số nền kinh tế hỗn hợp, chẳng hạn như Pháp theo dirigisme, cũng có một mức độ lập kế hoạch kinh tế gián tiếp trên một nền kinh tế chủ yếu dựa trên tư bản.

Tích lũy tư bản

Sự tích lũy tư bản đề cập đến quá trình "đầu tư kiếm tiền", hoặc tăng một khoản tiền ban đầu thông qua đầu tư vào sản xuất. Chủ nghĩa tư bản dựa trên sự tích lũy vốn, theo đó vốn tài chính được đầu tư để tạo ra lợi nhuận và sau đó tái đầu tư vào sản xuất tiếp tục trong một quá trình tích lũy liên tục. Trong học thuyết kinh tế Marxist, động lực này được gọi là định luật giá trị. Tích lũy tư bản là cơ sở của chủ nghĩa tư bản, nơi hoạt động kinh tế được cấu trúc xung quanh sự tích lũy vốn, được định nghĩa là đầu tư để thực hiện một lợi nhuận tài chính. Trong bối cảnh này, "vốn" được định nghĩa là tiền hoặc tài sản tài chính được đầu tư cho mục đích kiếm nhiều tiền hơn (cho dù dưới dạng lợi nhuận, tiền cho thuê, tiền lãi, tiền bản quyền, tăng vốn hoặc một số loại lợi nhuận khác).

Trong kinh tế, kế toán và kinh tế học Marxian, tích lũy tư bản thường được cân bằng với đầu tư của thu nhập lợi nhuận hoặc tiết kiệm, đặc biệt là trong hàng hóa vốn thực. Sự tập trung và tập trung hóa là hai trong số các kết quả tích lũy như vậy. Trong

kinh tế vĩ mô và kinh tế học hiện đại, cụm từ "hình thành vốn" thường được sử dụng ưu tiên "tích lũy", mặc dù Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) đề cập đến ngày nay là "tích lũy". Cụm từ này đôi khi được sử dụng trong các tài khoản quốc gia.

Nền tảng chung

Tích lũy có thể được đo lường bằng giá trị tiền tệ của các khoản đầu tư, số tiền thu nhập được tái đầu tư hoặc thay đổi giá trị tài sản sở hữu (sự gia tăng giá trị của cổ phiếu vốn). Sử dụng bảng cân đối kế toán của công ty, dữ liệu thuế và khảo sát trực tiếp làm cơ sở, thống kê của chính phủ ước tính tổng đầu tư và tài sản cho mục đích tài khoản quốc gia, số dư thanh toán quốc gia và số liệu thống kê quỹ. Ngân hàng Dự trữ và Kho bạc thường cung cấp giải thích và phân tích dữ liệu này. Các chỉ số tiêu chuẩn bao gồm hình thành vốn, hình thành vốn cố định, vốn cố định, tài sản hộ gia đình và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các tổ chức như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, UNCTAD, Nhóm Ngân hàng Thế giới, OECD và Ngân hàng Thanh toán Quốc tế đã sử dụng dữ liệu đầu tư quốc gia để ước tính xu hướng thế giới. Cục Phân tích Kinh tế, Eurostat và Văn phòng Thống kê Nhật Bản cung cấp dữ liệu về Hoa Kỳ, Châu Âu và Nhật Bản tương ứng. Các nguồn thông tin đầu tư hữu ích khác là các tạp chí kinh doanh như Fortune, Forbes, The Economist, Business Week và các tổ chức "cơ quan giám sát" và các ấn phẩm tổ chức phi chính phủ khác. Một tạp chí khoa học uy tín là Review of Income & Wealth. Trong trường hợp của Hoa Kỳ, các tài liệu "Quan điểm phân tích" (một phụ lục cho ngân sách

hàng năm) cung cấp sự giàu có hữu ích và ước tính vốn áp dụng cho cả nước.

Trong học thuyết kinh tế của Karl Marx, tích lũy tư bản liên quan đến hoạt động nhờ đó lợi nhuận được tái đầu tư làm tăng tổng số vốn. Thủ đô được Marx xem như là giá trị mở rộng, nghĩa là một số vốn, thường được thể hiện bằng tiền, được chuyển đổi qua lao động của con người thành một giá trị lớn hơn, được trích ra dưới dạng lợi nhuận và được biểu thị bằng tiền. Ở đây, vốn được định nghĩa cơ bản là giá trị tài sản kinh tế hoặc thương mại để tìm kiếm giá trị bổ sung hoặc giá trị thặng dư. Điều này đòi hỏi các mối quan hệ bất động sản cho phép các đối tượng có giá trị được chiếm đoạt và sở hữu, và các quyền giao dịch được thiết lập. Tích lũy tư bản có một nguồn gốc kép, cụ thể là trong thương mại và trong việc chiếm đoạt, cả hai loại hợp pháp hoặc bất hợp pháp. Lý do là một cổ phiếu vốn có thể được tăng lên thông qua một quá trình trao đổi hoặc "giao dịch", nhưng cũng thông qua trực tiếp lấy một tài sản hoặc tài nguyên từ một người khác mà không cần bồi thường. David Harvey gọi sự tích lũy này bằng sự phân tán.

Sự tiếp tục và quá trình tích lũy tư bản phụ thuộc vào việc loại bỏ các trở ngại cho việc mở rộng thương mại và điều này có lịch sử thường là một quá trình bạo lực. Khi thị trường mở rộng, ngày càng nhiều cơ hội mới phát triển để tích lũy vốn vì ngày càng nhiều loại hàng hoá và dịch vụ có thể được giao dịch. Tuy nhiên, tích lũy tư bản cũng có thể đối đầu với sức đề kháng khi mọi người từ chối bán hoặc từ chối mua (ví dụ: bởi nhà đầu tư hoặc công nhân, hoặc sức đề kháng của người tiêu dùng).

Tập trung và tập trung hóa

Theo Marx, vốn có xu hướng tập trung và tập trung hóa vào tay của những người giàu có. Marx giải thích: "Đó là sự tập trung tư bản đã được hình thành, phá hủy độc lập cá nhân của họ, chiếm đoạt tư bản của tư bản, biến đổi nhiều nhỏ thành vài thủ đô lớn. [...] Vốn phát triển ở một nơi với khối lượng khổng lồ trong một bàn tay, bởi vì nó đã ở một nơi khác đã bị mất bởi nhiều người. [...] Cuộc chiến cạnh tranh được chiến đấu bằng cách làm giảm giá trị hàng hóa. Nó sẽ tiếp tục được ghi nhớ rằng, với sự phát triển của chế độ tư bản sản xuất, có sự gia tăng số vốn tối thiểu của vốn cá nhân cần thiết để thực hiện một doanh nghiệp trong điều kiện bình thường của nó Các thủ đô nhỏ hơn, do đó, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất mà ngành công nghiệp hiện đại chỉ có một cách không thường xuyên hoặc không hoàn toàn có được. Đây là những cuộc cạnh tranh gay gắt [...] Nó luôn kết thúc trong đống đổ nát của con người y nhỏ tư bản, có thủ đô một phần đi vào tay của những kẻ chinh phục của họ, một phần biến mất".

Tỷ lệ tích lũy

Trong kinh tế học Marx, tỷ lệ tích lũy được định nghĩa là giá trị của sự gia tăng ròng thực sự trong vốn cố phần trong một kỳ kế toán; và tỷ lệ thặng dư giá trị thực hiện hoặc thu nhập lợi nhuận được tái đầu tư, thay vì tiêu thụ. Tỷ lệ này có thể được biểu thị bằng các tỷ lệ khác nhau giữa số vốn gốc, doanh thu thực hiện, giá trị thặng dư hoặc lợi nhuận và tái đầu tư (ví dụ: các tác phẩm của nhà kinh tế Michał Kalecki).

Những thứ khác bằng nhau, số tiền thu nhập lợi nhuận được giải ngân nhiều hơn như thu nhập cá nhân và được sử dụng cho

mục đích tiêu hao, tỷ lệ tiết kiệm càng thấp và tỷ lệ tích lũy càng thấp. Tuy nhiên, thu nhập dành cho tiêu dùng cũng có thể kích thích nhu cầu thị trường và đầu tư cao hơn. Đây là nguyên nhân của những tranh cãi bất tận trong lý thuyết kinh tế về "bao nhiêu để chi tiêu, và bao nhiêu để tiết kiệm".

Trong giai đoạn bùng nổ của chủ nghĩa tư bản, sự tăng trưởng của đầu tư được tích lũy, tức là một đầu tư dẫn đến một đầu tư khác, dẫn đến một thị trường không ngừng mở rộng, một lực lượng lao động mở rộng và tăng mức sống cho đa số người dân.

Trong tình trạng suy thoái, chủ nghĩa tư bản suy đồi, quá trình tích lũy ngày càng hướng tới đầu tư vào lực lượng quân sự và an ninh, bất động sản, đầu cơ tài chính và tiêu dùng sang trọng. Trong trường hợp đó, thu nhập từ sản xuất giá trị gia tăng sẽ giảm trong lợi ích của lãi suất, tiền thuê nhà và thu nhập thuế, với một hệ quả là sự gia tăng mức độ thất nghiệp vĩnh viễn. Vốn càng có nhiều vốn thì càng có nhiều vốn. Nghịch đảo cũng đúng và đây là một yếu tố trong khoảng cách mở rộng giữa người giàu và người nghèo.

Ernest Mandel nhấn mạnh rằng nhịp điệu tích lũy và tăng trưởng vốn phụ thuộc rất nhiều vào sự phân chia sản phẩm xã hội của một xã hội giữa "sản phẩm cần thiết" và "sản phẩm dư thừa"; và phân chia sản phẩm dư thừa giữa đầu tư và tiêu dùng. Đổi lại, mô hình phân bổ này phản ánh kết quả cạnh tranh giữa các nhà tư bản, cạnh tranh giữa chủ nghĩa tư bản và người lao động và cạnh tranh giữa người lao động. Do đó, mô hình tích lũy vốn có thể không bao giờ được giải thích đơn giản bởi các yếu tố thương mại vì nó cũng liên quan đến các yếu tố xã hội và các mối quan hệ quyền lực.

Sự xoay vòng tích lũy tư bản từ sản xuất

Nói đúng ra, vốn đã tích lũy chỉ khi thu nhập lợi nhuận thực hiện đã được tái đầu tư vào tài sản vốn. Như đã đề xuất trong tập đầu tiên của Marx 'Das Kapital, quá trình tích lũy vốn trong sản xuất có ít nhất bảy yếu tố riêng biệt nhưng được liên kết:

- Vốn đầu tư ban đầu (vốn có thể vay vốn) bằng phương tiện sản xuất và sức lao động.
- Sự chỉ huy trên thặng dư lao động và chiếm đoạt của nó.
- Việc định giá (tăng giá trị) vốn thông qua sản xuất các đầu ra mới.
- Việc chiếm đoạt sản lượng mới do nhân viên sản xuất, có chứa giá trị gia tăng.
- Việc thực hiện giá trị thặng dư thông qua doanh thu đầu ra.
- Việc trích lập giá trị thặng dư đã thực hiện thành thu nhập (lợi nhuận) sau khi khấu trừ chi phí.
- Tái đầu tư thu nhập lợi nhuận trong sản xuất.

Tất cả những khoảnh khắc này không chỉ đơn giản là một quá trình "kinh tế" hay thương mại. Thay vào đó, họ cho rằng sự tồn tại của các điều kiện pháp lý, xã hội, văn hóa và kinh tế, mà không có sự sáng tạo, phân phối và lưu thông của cải mới không thể xảy ra. Điều này trở nên đặc biệt rõ ràng khi nỗ lực được tạo ra để tạo ra một thị trường không tồn tại hoặc nơi mọi người từ chối giao dịch.

Tái tạo đơn giản và mở rộng

Trong tập thứ hai của Das Kapital, Marx tiếp tục câu chuyện và cho thấy rằng với sự trợ giúp của vốn tín dụng ngân hàng

để tìm kiếm sự tăng trưởng có thể ít nhiều biến đổi thuận lợi từ dạng này sang dạng khác, luân phiên lấy hình thức tiền vốn (tiền gửi, chứng khoán), vốn hàng hóa (sản phẩm có thể giao dịch, bất động sản và tương tự), hoặc vốn sản xuất (phương tiện sản xuất và sức lao động).

Thảo luận của ông về việc tái tạo đơn giản và mở rộng các điều kiện sản xuất cung cấp một mô hình phức tạp hơn về các thông số của quá trình tích lũy nói chung. Tại sao chép đơn giản, một lượng vừa đủ được tạo ra để duy trì xã hội theo mức sống nhất định; cổ phiếu vốn vẫn không đổi. Khi sinh sản mở rộng, giá trị sản phẩm được tạo ra nhiều hơn là cần thiết để duy trì xã hội ở mức sống nhất định (một sản phẩm dư thừa); giá trị sản phẩm bổ sung có sẵn cho các khoản đầu tư mở rộng quy mô và đa dạng sản xuất.

Tư sản cho rằng không có luật kinh tế theo vốn cần tái đầu tư vào việc mở rộng sản xuất, điều đó phụ thuộc vào khả năng sinh lời, kỳ vọng thị trường và nhận thức về rủi ro đầu tư. Những tuyên bố như vậy chỉ giải thích những trải nghiệm chủ quan của các nhà đầu tư và bỏ qua những thực tế khách quan có ảnh hưởng đến những ý kiến như vậy. Như Marx tuyên bố về khối lượng thứ hai của Das Kapital, tái tạo đơn giản chỉ tồn tại nếu biến và vốn thặng dư được thực hiện bởi nhà sản xuất phương tiện sản xuất - chính xác bằng vốn liên tục của nhà sản xuất các mặt hàng tiêu thụ (p. 524). Sự cân bằng như vậy dựa trên các giả định khác nhau, chẳng hạn như nguồn cung lao động không đổi (không có tăng trưởng dân số). Sự tích lũy không hàm ý một sự thay đổi cần thiết trong tổng độ lớn của giá trị được tạo ra, nhưng có thể chỉ đơn giản đề cập đến một

sự thay đổi trong thành phần của một ngành công nghiệp (tr. 514).

Ernest Mandel đã đưa ra khái niệm bổ sung về tái sản xuất kinh tế theo hợp đồng, tức là giảm tích lũy, nơi hoạt động kinh doanh thua lỗ tăng trưởng kinh doanh, hoặc sinh sản kinh tế trên quy mô giảm, ví dụ do chiến tranh, thiên tai hoặc mất giá.

Tăng trưởng kinh tế cân bằng đòi hỏi các yếu tố khác nhau trong quá trình tích lũy mở rộng theo tỷ lệ thích hợp. Tuy nhiên, bản thân các thị trường không thể tự tạo ra sự cân bằng đó và thực tế điều thúc đẩy hoạt động kinh doanh chính xác là sự mất cân bằng giữa cung và cầu: bất bình đẳng là động cơ tăng trưởng. Điều này phần nào giải thích tại sao mô hình tăng trưởng kinh tế trên toàn thế giới là rất không đồng đều và bất bình đẳng, mặc dù thị trường đã tồn tại hầu như ở khắp mọi nơi trong một thời gian rất dài. Một số người cho rằng nó cũng giải thích quy định của chính phủ về thương mại và bảo hộ thị trường.

Tích lũy tư bản như quan hệ xã hội

"Tích lũy tư bản" đôi khi cũng đề cập đến các tác phẩm Marxist để tái tạo các quan hệ xã hội tư bản (các thể chế) trên quy mô lớn hơn theo thời gian, tức là mở rộng quy mô của vô sản và của cải của sở hữu tư sản.

Cách giải thích này nhấn mạnh rằng quyền sở hữu vốn, được xác định trên chỉ huy lao động, là một mối quan hệ xã hội: sự tăng trưởng vốn ngụ ý sự tăng trưởng của tầng lớp lao động ("luật tích lũy"). Trong tập đầu tiên của Das Kapital, Marx đã minh họa ý tưởng này với ám chỉ đến học thuyết thuộc địa của Edward Gibbon Wakefield:

Wakefield phát hiện ra rằng trong các thuộc địa, tài sản bằng tiền, phương tiện sinh hoạt, máy móc, và các phương tiện sản xuất khác, chưa đóng dấu một người làm tư bản nếu có nhu cầu tương quan - người làm công ăn lương, người kia là ai bắt buộc phải bán bản thân ý chí tự do của mình. Ông đã khám phá ra rằng vốn không phải là một điều, mà là một mối quan hệ xã hội giữa con người, được thiết lập bởi các nhạc cụ của sự vật. Ông Peel, ông rên rỉ, mang theo ông từ Anh đến Swan River, Tây Úc, phương tiện sinh hoạt và sản xuất với số tiền 50.000 bảng Anh. Ông Peel có tầm nhìn xa để mang theo ông, bên cạnh đó, 3.000 người của tầng lớp lao động, nam giới, phụ nữ và trẻ em. Khi đến đích, 'Mr. Peel bị bỏ lại mà không có một người đầy tớ làm giường của anh ta hoặc lấy nước từ sông.' Không hài lòng, ông Peel, người đã cung cấp mọi thứ ngoại trừ việc xuất khẩu các phương thức sản xuất tiếng Anh sang Swan River!

— *Das Kapital*, vol. 1, ch. 33

Trong tập thứ ba của *Das Kapital*, Marx đề cập đến "chủ nghĩa tôn sùng tư bản" đạt đỉnh cao nhất với tư bản chịu lỗi bởi vì bây giờ tư bản dường như phát triển theo cách riêng của nó mà không ai làm gì cả:

Các mối quan hệ của tư bản giả định hình thức giống như bên ngoài và tôn sùng nhất của họ trong tư bản chịu lỗi. Chúng ta có ở đây $M - M'$, tiền tạo ra nhiều tiền hơn, giá trị tự mở rộng, mà không có quá trình tạo nên hai thái cực này. Ở thủ đô của thương gia, $M - C - M'$, ít nhất là hình thức chung của phong trào tư bản, mặc dù nó chỉ giới hạn trong lĩnh vực lưu thông, vì vậy lợi nhuận chỉ đơn

thuần là lợi nhuận thu được từ sự xa lánh; nhưng ít nhất nó được coi là sản phẩm của một mối quan hệ xã hội, không phải là sản phẩm của một điều đơn thuần. [...] Điều này bị xóa trong $M - M'$, dạng vốn chịu lãi. [...] Điều (tiền, hàng hóa, giá trị) bây giờ là vốn ngay cả khi chỉ là một điều duy nhất, và vốn xuất hiện như một điều duy nhất. Kết quả của toàn bộ quá trình sinh sản xuất hiện như một tài sản vốn có trong chính điều đó. Nó phụ thuộc vào chủ sở hữu số tiền, tức là hàng hóa theo hình thức liên tục có thể trao đổi của nó, cho dù anh ta muốn chi tiêu nó như là tiền hay cho vay vốn. Trong vốn chịu lãi, do đó, tôn sùng tự động này, giá trị tự mở rộng, tiền tạo ra tiền, được đưa ra trong trạng thái tinh khiết của chúng và ở dạng này nó không còn mang dấu sinh của nguồn gốc của nó nữa. quan hệ xã hội được hoàn thành trong mối quan hệ của một điều, về tiền bạc, cho chính nó. Thay vì chuyển đổi thực tế của tiền vào vốn, chúng ta thấy ở đây chỉ có hình thức mà không có nội dung.

— *Das Kapital*, vol. 1, ch. 24

Tiền công lao động



*Một công nhân công nghiệp giữa các sản phẩm bán thép
(Vòng bi Kinex, Bytča, Slovakia, c. 1995–2000)*

Tiền công lao động liên quan đến việc bán sức lao động theo hợp đồng lao động chính thức hoặc không chính thức với nhà tuyển dụng. Những giao dịch này thường xảy ra trong thị trường lao động, nơi lương thị trường định giá. Cá nhân sở hữu và cung cấp vốn tài chính hoặc lao động cho các dự án sản xuất thường trở thành chủ sở hữu, hoặc cùng nhau (là cổ đông) hoặc cá nhân. Trong kinh tế Marxist, những chủ sở hữu phương tiện sản xuất và nhà cung cấp vốn này thường được gọi là tư bản. Bản mô tả vai trò của tư bản đã thay đổi, trước hết đề cập đến một trung gian vô dụng giữa các nhà sản xuất với một chủ nhân của các nhà sản xuất và cuối cùng là đề cập đến chủ sở hữu phương tiện sản xuất. Lao động bao gồm tất cả các nguồn nhân lực thể chất và tinh thần, bao gồm năng lực kinh doanh và kỹ năng quản lý, cần thiết để sản xuất sản phẩm và dịch vụ. Sản xuất là hành vi tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ bằng cách áp dụng sức lao động.

Các nhà chỉ trích chế độ tư bản sản xuất xem lao động làm công ăn lương là một yếu tố chính, nếu không xác định, khía cạnh của các hệ thống công nghiệp phân cấp. Hầu hết các đối thủ của tổ chức hỗ trợ nhân viên tự quản lý và dân chủ kinh tế như là lựa chọn thay thế cho cả lao động tiền lương và chủ nghĩa tư bản. Trong khi hầu hết các đối thủ của hệ thống tiền lương đổ lỗi cho chủ sở hữu tư bản của các phương tiện sản xuất cho sự tồn tại của nó, hầu hết các chủ nghĩa vô chính phủ và các nhà xã hội chủ nghĩa tự do khác cũng giữ nguyên nhà nước như một công cụ được các nhà tư bản sử dụng để trợ cấp và bảo vệ tổ chức quyền sở hữu tư nhân của phương tiện sản xuất. Như một số đối thủ của lao động tiền lương có ảnh hưởng

từ các đề xuất Marxist, nhiều người phản đối quyền sở hữu tư nhân, nhưng duy trì sự tôn trọng tài sản cá nhân.

Phân loại

Hình thức lao động tiền lương phổ biến nhất hiện nay là trực tiếp bình thường, hoặc "toàn thời gian", việc làm trong đó một công nhân tự do bán lao động của mình trong một thời gian không xác định (từ một vài năm đến toàn bộ sự nghiệp của công nhân) tiền lương, tiền lương và mối quan hệ thường xuyên với người sử dụng lao động mà không nói chung là nhà thầu hoặc nhân viên bất thường khác. Tuy nhiên, tiền lương lao động có nhiều hình thức khác và rõ ràng như trái ngược với ngầm định (tức là điều kiện của lao động địa phương và luật thuế) hợp đồng không phải là không phổ biến. Lịch sử kinh tế cho thấy nhiều cách thức khác nhau trong đó lao động được giao dịch và trao đổi. Sự khác biệt hiển thị dưới dạng:

- Tình trạng việc làm: một công nhân có thể làm việc toàn thời gian, bán thời gian, hoặc một cách bình thường. Ví dụ, anh ta hoặc cô ta có thể được sử dụng tạm thời cho một dự án cụ thể, hoặc thường xuyên. Lao động tiền lương bán thời gian có thể kết hợp với việc làm bán thời gian. Người lao động có thể được thuê làm người học việc.
- Tư cách dân sự (hợp pháp): công nhân có thể là công dân tự do, một lao động thật lẻ, chủ thể lao động cưỡng bức (kể cả một số trại giam hoặc lao động quân đội); một công nhân có thể được chỉ định bởi các nhà chức trách chính trị cho một nhiệm vụ, họ có thể là một người bán nô lệ hoặc một người bị ràng buộc với đất được thuê trong một phần thời gian. Vì vậy, lao động có thể được thực hiện trên cơ

sở tự nguyện nhiều hơn hoặc ít hơn, hoặc trên cơ sở không tự nguyện nhiều hơn hoặc ít hơn, trong đó có nhiều lần tăng dần.

- Phương thức thanh toán (thù lao hoặc bồi thường): công việc được thực hiện có thể được trả bằng tiền mặt (tiền lương) hoặc "bằng hiện vật" (thông qua nhận hàng hóa và/hoặc dịch vụ), hoặc dưới hình thức "mức giá" tiền lương phụ thuộc trực tiếp vào số lượng công nhân sản xuất. Trong một số trường hợp, người lao động có thể được thanh toán dưới hình thức tín dụng được sử dụng để mua hàng hóa và dịch vụ, hoặc dưới hình thức lựa chọn cổ phiếu hoặc cổ phiếu trong một doanh nghiệp.
- Phương thức tuyển dụng: người lao động có thể tham gia vào hợp đồng lao động theo sáng kiến riêng của mình, hoặc người đó có thể thuê lao động của họ như một phần của một nhóm. Tuy nhiên, họ cũng có thể thuê lao động của họ thông qua một trung gian (chẳng hạn như một cơ quan việc làm) cho một bên thứ ba. Trong trường hợp này, anh ta hoặc cô ta được người trung gian trả tiền, nhưng làm việc cho bên thứ ba trả tiền cho người trung gian. Trong một số trường hợp, lao động là hợp đồng phụ nhiều lần, với một số trung gian. Một khả năng khác là người lao động được một cơ quan chính trị giao hoặc đăng lên một công việc, hoặc một cơ quan thuê một công nhân cho một doanh nghiệp cùng với phương tiện sản xuất.

Đánh giá

Ngay từ khi xuất hiện cho đến ngày nay chủ nghĩa tư bản luôn là đối tượng nghiên cứu và đánh giá của môn xã hội học của

thế giới và đến tận hôm nay vẫn chưa thể có đánh giá nhất quán về vai trò và tương lai của chủ nghĩa tư bản. Trong thế kỷ XX đã xuất hiện phong trào cộng sản và nhiều phong trào cánh tả khác mà mục tiêu cơ bản là để loại bỏ bất công của chủ nghĩa tư bản. Với thất bại của những nhà nước theo chủ nghĩa cộng sản cổ điển, với độ lùi nhất định về thời gian sự đánh giá về chủ nghĩa tư bản đã có một nội dung mới khác quan hơn và toàn diện hơn.

Những người phản đối chủ nghĩa tư bản cho rằng:

- Tính chất ích kỷ của chủ nghĩa tư bản không hề thay đổi và gây nên những bất ổn trên thế giới. Kể từ thời Karl Marx và khởi nguồn của chủ nghĩa cộng sản, bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản không hề thay đổi: Ngày nay trong quá trình toàn cầu hoá, chủ nghĩa tư bản trên thế giới lại gây nên khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các dân tộc, và giữa các giai tầng xã hội bên trong các quốc gia, dân tộc, gây ra một chế độ áp bức kinh tế (chủ nghĩa đế quốc kinh tế) còn nặng nề hơn chế độ thuộc địa thực dân ngày xưa, gây bất ổn trên thế giới. Việc các công ty tư bản bơm vốn sang các nước nghèo để lấy lãi, tránh thuế, tránh các chi phí đắt đỏ tại chính quốc, chiếm hữu các nguồn tài nguyên, khai thác các nguồn nhân lực một cách bất công, tối đa hoá lợi nhuận chứng tỏ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản chưa hề thay đổi... Và các thách thức của thế giới như sự nghèo nàn, nạn đói, nạn khủng bố, phong trào chống toàn cầu hoá... là thể hiện của các mâu thuẫn này do chủ nghĩa đế quốc kinh tế gây ra.

- Xã hội công dân của xã hội tư bản không thể giải quyết các mâu thuẫn đối kháng. Các nhà nước tư bản chủ nghĩa không thể làm tốt công tác điều tiết xã hội mà nó luôn có xu hướng bảo vệ giai cấp tư sản, bóc lột các tầng lớp lao động làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc hơn. Sự giàu mạnh của một số nước tư bản chỉ là kết quả của việc khuyến khích người ta đặt lợi nhuận lên hàng đầu mà không cần quan tâm đến vấn đề đạo đức hay xã hội. Hậu quả là một bộ phận nhỏ của xã hội trở nên giàu có dựa trên sức lao động và sự nghèo khổ của đa số mọi người.
- Kinh tế tư bản đặt lợi nhuận làm nền tảng, do đó thường gây ra các vấn nạn ô nhiễm môi trường, hủy hoại môi sinh, bất chấp hậu quả đối với sức khỏe cộng đồng, làm cạn kiệt tài nguyên, hay vì lợi nhuận họ có thể làm hàng giả, thức ăn, đồ uống, sản phẩm tiêu dùng độc hại gây bệnh tật cho người tiêu dùng (đây thường là một vấn nạn của kinh tế thị trường)
- Phân hóa về dân trí và lối sống, băng hoại đạo đức xã hội, gây nhiều tệ nạn
- Sự ganh đua của các nhà tư bản và lao động dẫn đến gia tăng lối sống ích kỷ, hẹp hòi

Những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản cho rằng:

- Hình thức kinh tế thị trường tự do không bị nhà nước can thiệp của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là bộ điều tiết kinh tế tổng hợp vạn năng cho kinh tế thế giới và cùng với các kinh nghiệm phòng tránh khủng hoảng mà kinh tế tư bản chủ nghĩa thu nhận được nó sẽ mang một sức sống mới cho tương lai kinh tế nhân loại. Đây là luận điểm của một

số nhà kinh tế học hàng đầu của châu Âu và Mỹ ngày nay đứng đầu là Alan Greenspan là đại diện cổ vũ cho một nền kinh tế thị trường tự do toàn phần không bị nhà nước can thiệp.

- Trong quá trình tự tổ chức và cạnh tranh vì lợi nhuận của các doanh nghiệp tư bản, xã hội sẽ được lợi hơn và xã hội sẽ tiến nhanh về phía trước hơn là hình thái đặt mục tiêu trực tiếp thoả mãn các quyền lợi của xã hội lên trên quyền lợi của các doanh nghiệp tư bản tư nhân. Đây là luận điểm mà đại diện là Adam Smith ông tổ của kinh tế học tư bản chủ nghĩa và đã phần nào được chứng thực bằng thực tế tranh đua của hai nền kinh tế cộng sản – tư bản trong thế kỷ XX.
- Chủ nghĩa tư bản là tương lai của nhân loại vì nó phát triển tính năng động của nền kinh tế nói riêng và xã hội nói chung. Người lao động gắn bó với chức phận và nghề nghiệp (Max Weber).
- Chủ nghĩa tư bản sẽ mất dần tính ích kỷ và dần sẽ biến đổi thành chủ nghĩa tư bản nhà nước với sở hữu dần tập trung vào tay nhà nước hoặc chủ nghĩa tư bản toàn dân với hình thức các công ty cổ phần. Đây là phái lý luận ủng hộ sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế tư bản chủ nghĩa mà đại diện là John Maynard Keynes và cũng là lý luận của chủ nghĩa cộng sản châu Âu (Eurocommunism).
- Xã hội công dân của chủ nghĩa tư bản có khả năng điều tiết các bất bình đẳng để hướng đến một xã hội ngày càng công bằng hơn mà vẫn giữ được tính năng động tư bản chủ nghĩa (chủ nghĩa cộng sản châu Âu, v.v)

- Chủ nghĩa tư bản trên cơ sở cạnh tranh để tồn tại và tối đa hóa lợi nhuận, do đó chú trọng phát triển khoa học kỹ thuật, sáng tạo, tôn trọng người tài năng, có trí thức.
- Chủ nghĩa tư bản trên cơ sở tư hữu, cạnh tranh, do đó hạn chế tha hóa nhà nước.
- Chủ nghĩa tư bản khích lệ tư tưởng tự do cá nhân, quyền cá nhân

Bùi Quang Chiêu, một nhà tư sản Nam Kỳ thời Pháp thuộc từng phát biểu: *"Trên đời này làm gì có bình đẳng? Tôi xin kể ra một thí dụ, giả như một người nhờ vào những trường hợp ngẫu nhiên nào đó, hoặc nhờ vào tài sản, nhờ vào những thành công của mình mà lên được hàng lãnh đạo trong giới thương lưu; đương nhiên người đó có quyền hưởng thụ nhiều ưu đãi hơn là một anh phu quét đường. Anh phu quét đường thì ngu dốt, anh ta không làm được nghề gì khác ngoài việc quét đường. Thành ra anh ta chỉ có được một quyền là quyền được sống. Đó là lẽ tự nhiên."*

Những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản bao gồm những người theo các học thuyết chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa bảo thủ, dân chủ Thiên Chúa giáo, đôi khi cả dân chủ xã hội. Những người phản đối chủ nghĩa tư bản là những người theo đuổi chủ nghĩa xã hội (cả chủ nghĩa xã hội dân chủ), chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa phát xít và cả một số người chủ nghĩa vô chính phủ.

Báo Dân chúng (Cơ quan của Lao động và Dân chúng Đông Dương) tại Sài Gòn do Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương Nguyễn Văn Cừ trực tiếp chỉ đạo, ngày 3/1/1939 đã đăng xã luận: *"Ở đâu có chủ nghĩa tư bản tràn tới, thì ở đó có vận động cộng sản. Tùy theo trình độ tư bản phát triển các xứ*

trên thế giới có khác nhau cho nên chiến sách và chiến lược của Đảng cộng sản ở các xứ có khác nhau...Chỉ có xã hội cộng sản mới giải phóng, mới phá tan được những mối mâu thuẫn của hệ thống tư bản, là những mâu thuẫn đang làm cho nhân loại suy đồi, đưa nhân loại đến chỗ tiêu diệt. Xã hội cộng sản sẽ phá bỏ sự phân chia giai cấp. Nói một cách khác là xã hội cộng sản sẽ phá bỏ sự sinh sản không có tổ chức, đồng thời phá bỏ những trạng thái, những hình thức người bóc lột người, đè nén người. Lúc đó sẽ không còn giai cấp tranh đấu, tất cả mỗi người trong xã hội sẽ là những người chung nhau một tổ chức, coi nhau như anh em..." . "Mỗi một người thợ thuyền, mỗi một người dân bị áp bức ở xứ này, nên và cần hiểu rõ trưng lịch sử của mình đã dùng biết bao nhiêu giá trị về tinh thần và tánh mạng để đổi lấy, để học tập kinh nghiệm và sau này còn cần nhiều nghị lực hơn nữa để tranh đấu tạo ra nền hạnh phúc mới mẻ cho nhân dân toàn xứ..." .

Sau cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2010, ngay cả những học giả mạnh mẽ ủng hộ quan điểm cho rằng chủ nghĩa tư bản có thể tự tổ chức đã buộc phải xem xét lại. Alan Greenspan (Giám đốc Cục dự trữ Liên Bang Mỹ - FED) đã nói với Quốc hội Hoa Kỳ vào ngày 23-10-2008 rằng: "*Các lập luận trí óc (về sự thích ứng của chủ nghĩa tư bản) đã hoàn toàn sụp đổ. Tôi đã sai lầm trong giả định cho rằng lợi ích của các tổ chức, đặc biệt là các ngân hàng và những người khác, sẽ thúc đẩy họ có khả năng tốt nhất trong việc bảo vệ tài sản của mình và cổ đông... tôi đã bị sốc"*.

Quan hệ với chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bảo thủ

Hai hệ tư tưởng chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bảo thủ ủng hộ cho chủ nghĩa tư bản quyết liệt nhất, chống lại các tư tưởng

phê phán nó, nhất là từ chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bảo thủ là những khái niệm rộng, thể hiện khuynh hướng chính trị trên nhiều phương diện, trong khi chủ nghĩa tư bản thường hay được xem là một hình thái kinh tế nảy sinh tất yếu từ chủ nghĩa tự do kinh tế. Chủ nghĩa tự do xuất phát từ nền tảng đề cao quyền tự định đoạt của cá nhân ủng hộ cho chủ nghĩa tư bản, xem nó là hệ quả tất yếu của nền kinh tế tự do, mà các quyền kinh doanh và lao động không chịu sự cưỡng ép từ phía nhà nước. Sự phân hóa xã hội là một hệ quả tất yếu của một nền kinh tế tự do.

Trong khi đó chủ nghĩa bảo thủ ủng hộ cho chủ nghĩa tư bản dựa trên nền tảng coi đó là một quá trình tự nhiên, không phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể cầm quyền dựa theo các lý thuyết mà họ cho là đưa ra mang tính chủ quan, chưa được kiểm định. Thậm chí nếu một số hệ tư tưởng cánh tả xem giai cấp tư sản là bóc lột, thì những người bảo thủ lại xem giai cấp tư sản là những người có nhiều đóng góp cho xã hội và khuyến khích họ làm việc vì cộng đồng (trong khi những người tự do coi giai cấp tư sản cũng như các thành phần khác trong xã hội làm việc vì lợi ích của bản thân là điều hiển nhiên và khuyến khích nếu không vi phạm đến lợi ích cá nhân khác). Khác với những người dân chủ xã hội thường chủ trương cải tạo chủ nghĩa tư bản bảo đảm một sự "công bằng hơn" thông qua chính sách nhà nước, những người chủ nghĩa bảo thủ muốn tạo ra một sự đối kháng, trong trật tự luật pháp, để giải quyết các vấn đề nảy sinh từ cơ chế thị trường.

Tuy nhiên khác với chủ nghĩa tự do hay chủ nghĩa bảo thủ là những khuynh hướng chính trị khác biệt với các khuynh hướng khác như chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa phát xít hay chủ nghĩa

vô chính phủ,... chủ nghĩa tư bản với tư cách là một hình thái kinh tế có thể "sống chung" với các hệ tư tưởng khác. Do đó các thể chế chính trị không chấp nhận chủ nghĩa tự do hay chủ nghĩa bảo thủ thì vẫn có thể chấp nhận chủ nghĩa tư bản (như trong chế độ quân chủ phong kiến,...), cũng như các hình thái kinh tế tư nhân khác.

Nguồn:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_t%C6%B0_b%E1%BA%A3n

Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản đối với phát triển

- Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại:
Loại bỏ nền kinh tế tự nhiên

(Câu hỏi : nền kinh tế tự nhiên là gì ?

Kinh tế tự nhiên là nền kinh tế tự cung tự cấp, quy mô nhỏ chủ yếu dựa vào nguồn lực sẵn có của tự nhiên.)



Chuyển nền kinh tế hàng hóa đơn giản lên kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa phát triển



Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất tập trung quy mô lớn, hiện đại, năng suất cao



Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật của nền KTTT, CNTB đã kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tạo ra khối sản phẩm hàng hóa không lồ hơn nhiều so vs các xã hội trước cộng lại.



- Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng: Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: chuyển đổi từ kỹ thuật lao động lên thủ công cơ khí, snag tự động hóa, tin học hóa,

Vd: việc chuyển đổi từ dệt thủ công (sản lượng tạo ra ít, cần nhiều sức lao động) qua dệt sử dụng công nghệ cao (sản lượng tạo ra nhiều, ko cần nhiều sức lao động)



Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục tự nhiên của con người

VD : con người biết sử dụng sức gió, nước, mặt trời để tạo ra năng lượng điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt .



Chủ nghĩa tư bản có công lớn trong phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp và hiện nay là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện vào đầu thế kỉ XXI, chuyển nề kinh tế của nhân loại bước vào một thời đại mới – thời đại của kinh tế tri thức

KỶ NGUYÊN 4.0

KỶ NGUYÊN CỦA NHỮNG "NHÀ MÁY THÔNG MINH"



KẾT NỐI VẠN VẬT

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất:

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử.

(câu hỏi: theo bạn nền sản xuất hàng hóa điển hình nhất trong lịch sử là như thế nào ?)





Cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả về chiều sâu và chiều rộng . là sự phát triển của phân công lao động xã hội (trong một công ty sẽ có các phòng, nhóm làm những công việc chuyên môn vd như : phòngthiết kế, phòng sản xuất, phòng marketing, ...); sản xuất tập trung với quy mô lớn, hợp lý; chuyên sâu hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực, giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành 1 hệ thống, một quá trình sản xuất xã hội thống nhất.



Đây cũng là một trong những điều kiện về kinh tế thuận lợi thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển ngày càng cao.

(Câu hỏi : phân công lao động là gì ?

TL : là sự chuyên môn hóa sản xuất, phân chia lao động xã hội vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau)

Nguồn: Error! Hyperlink reference not valid.

49.ĐA NGUYÊN

“Tôi không biết có đồng ý được với anh hay không, nhưng tôi sẽ làm đủ mọi cách để anh có thể phát biểu ý kiến”

(Voltaire)

1

Chủ nghĩa đa nguyên, trước hết, là *một thế giới quan*. Trong thế giới quan này, vạn vật có nhiều khởi nguyên, nhân loại không chỉ có một con đường tiến hóa, xã hội có thể hướng về nhiều lý tưởng khác nhau, con người không bắt buộc chỉ tôn thờ cùng một giá trị, và mỗi giá trị lại có thể được nhận diện và thực hiện dưới nhiều khía cạnh riêng biệt... Vì nhìn cuộc đời như thế nên người đa nguyên thường vẫn nhập thế với một đầu óc hết sức cởi mở. Cái tinh thần khai phóng ấy, ở Tây Phương có lẽ chưa ai đã diễn tả được trọn vẹn bằng Voltaire: *«Tôi không biết có đồng ý được với anh hay không, nhưng tôi sẽ làm đủ mọi cách để anh có thể phát biểu ý kiến”*.

Áp dụng vào lãnh vực chính trị, chủ nghĩa đa nguyên còn là *một thể chế*, đó là chế độ dân chủ đa đảng. Bản chất của mọi xã hội là bao gồm nhiều tập hợp nhỏ hơn. Dựa vào nhận định đó như một tiền đề, người đa nguyên không kết luận rằng xã hội cần phải thay đổi bản chất, mà đòi hỏi xã hội phải được tổ chức thế nào để mọi đoàn thể sống trong đó đều có thể bênh

vực những quyền lợi tinh thần hay vật chất cơ bản của mình. Trong chế độ đa đảng, mỗi chính đảng thường đại diện chủ yếu cho những quyền lợi cục bộ của một tầng lớp xã hội. Tất cả vấn đề tổ chức trong một hệ thống chính trị đa đảng, do đó, là làm thế nào để, khi một đảng phái nắm được bộ máy nhà nước, những quyền lợi của các giai tầng khác vẫn không bị tiêu hủy.

Đặc điểm căn bản của *phương thức tổ chức dân chủ đa nguyên*, vì thế, là sự phủ nhận một thứ nhà nước toàn năng. Quyền hành của nhà nước phải được hạn chế, không những chỉ để bảo vệ những quyền lợi cục bộ khác, mà còn để tránh cho người công dân khỏi bị nhà nước đè bẹp. Hạn chế bằng *nguyên tắc phân quyền*, bằng sự tồn tại của *xã hội dân sự* như một thế lực đối trọng, và bằng *sự công nhận mọi quyền tự do cá nhân*. Không có nạn tập trung quyền hành vào tay bất cứ một cơ quan nhà nước nào; giữa nhà nước và người công dân, nhiều đoàn thể trung gian khác (đảng phái, nghiệp đoàn hay nhóm áp lực) phải được tự do hoạt động; giới hạn độc nhất cho sự thụ hưởng các quyền tự do của một người công dân là đừng xâm phạm vào quyền tự do của kẻ khác.

P phủ nhận một thế giới quan duy nhất, một chính đảng độc tôn, một nghiệp đoàn độc nhất, và một nhà nước tập quyền, đó là chân dung của chủ nghĩa đa nguyên, tóm tắt trong một vài nét chính. Câu hỏi mà tất cả chúng ta đều đang đặt ra là một chủ nghĩa như thế có thể mang lại những gì cho đất nước Việt Nam ngày hôm nay. *Tất cả vấn đề là chúng ta - những người Việt Nam - còn muốn sống chung với nhau nữa hay không?* Nếu

câu trả lời còn ở thể xác định, chúng ta phải giải đáp thành công một số bài toán: một *bài toán văn hóa* - làm sao để các hệ tư tưởng đã đến Việt Nam có thể sống thanh bình với nhau, một *bài toán chính trị* - làm gì để giải kết những oán thù do chiến tranh và cuồng tín góp lại, và một *bài toán tổng hợp* - làm sao tìm ra một cơ sở đồng thuận để đưa tổ quốc từ ngõ cụt hiện nay vào con đường phát triển.

2

Đến đây, thiết tưởng chúng ta cũng cần mở một đầu ngoặc nhỏ: đất nước là gì? Chúng tôi không có tham vọng trả lời thỏa đáng câu hỏi này, chỉ xin ghi lại ở đây một số giải đáp sẵn có, và nhắc lại một sự bỏ quên.

Đất nước là *chủ quyền dân tộc*; bao nhiêu thế hệ đã anh dũng đứng lên cho nền độc lập của tổ quốc, cho sự toàn vẹn của lãnh thổ. Đất nước là cái «*quốc hồn quốc túy*»; bao nhiêu lớp tuổi khác đã nhiệt tình cầm bút chứng minh là dân tộc Việt Nam không chỉ có một nền văn hóa vay mượn. Đất nước là *những định chế* được xây dựng trên đó; nhiều người đã kêu gào «mất nước» trước sự sụp đổ của chỉ một cơ đồ, một nhà nước, hay một chính thể... Có lẽ tất cả chúng ta ở đây đều đã từng đóng góp ít nhiều khắc khoải, công sức cho những cuộc đấu tranh cho «bên này» hay «bên kia» ấy. Chúng tôi kính cần nghĩ đến bao hy sinh, bao người đã gục ngã, khi viết những dòng này.

Nhưng ngày hôm nay, nhìn sự điêu tàn của một nước - quê hương của chính chúng ta - trên lý thuyết, đã độc lập và thống nhất, đã kế thừa và phát huy vốn liếng văn hóa cũ, đã xây dựng

được một thể chế ngang tầm với thời đại, chúng tôi chột tự hỏi. Có thể chúng ta đã đặt ra những vấn đề rất đúng, nhưng có lẽ chúng ta cũng đã bỏ quên một chân lý, tuy đơn sơ mà căn bản hơn nhiều: đất nước còn đơn giản là *cộng đồng người Việt*.

Độc lập - thống nhất mà làm chi, khi cái hố sâu giữa những con người cùng một nòi giống lại xé rộng ra, khi những người cùng một tổ tiên lại đối xử với nhau còn tồi tệ hơn cả người ngoài? Có một nền văn hóa đặc thù để làm gì, khi cái «quốc hồn» ấy không làm nổi chất keo nối lại một nhịp cầu đã đứt? Vẽ vờ thể chế này nọ làm chi, khi cái mặt trái của chúng chỉ là những «khu trù mật», những «ấp chiến lược», hay những «vùng kinh tế mới», những «trại cải tạo» do chính tay ta dựng lên? Hãy để cho giông bão cuốn phăng đi tất cả những tội tăm ấy. Nếu phải khóc thương, hãy dành nước mắt cho một cộng đồng, trải mấy nghìn năm, đã gồng gánh, dắt díu nhau vượt núi rừng Việt Bắc vào đến tận mũi Cà Mau !

«*Ta làm gì cho hết nửa đời sau?*», cái nửa đời tha phương lánh nạn ? Chúng ta đang sống những ngày *vỡ nước*. Đất nước đẹp như một bức tranh khắc trên đá quý, bức tranh chỉ vẽ nơi một kho tàng chôn giấu: kho tàng đó chính là tương lai của bao lớp tuổi sắp tới. Trong cơn cuồng nộ, ta đã đập tằm bản đồ thành trăm mảnh. Đấu tranh cho tổ quốc ngày hôm nay, trước tiên, phải là kiên nhẫn, là thành tâm ngời gấn lại trăm mảnh tình dân tộc đã lở phá vụn. Đừng mơ màng một chánh nghĩa nào khác đáng giá hơn...

3

Đầu tiên là bài toán văn hóa. Quê hương Việt Nam không có cái vinh hạnh là nơi đã sản sinh ra những nhà tư tưởng, những lý thuyết có tầm vóc thế giới. Nhưng đất nước đã là một bển dò thường là thân thiện, dù đôi lúc có ác cảm, đối với những luồng tư tưởng đã ghé lại dải đất này như một trạm nghỉ chân. Chúng ta đã thu nhận những học thuyết Khổng Mạnh và Lão Trang của Trung Hoa, đạo Phật của Ấn Độ, Kitô Giáo và chủ nghĩa Marx của Tây Phương. Khổng và Lão đã một phần nào đi vào tiềm thức tập thể, còn lại hai giáo hội (Phật Giáo, Kitô Giáo) và một chính đảng (ĐCSVN) trong sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng. Nếu *«yêu nhau không phải là nhìn nhau mà cùng nhìn về một hướng»*, chúng ta có ít nhất là ba (nếu không phải là năm) lý do để ly dị.

Ấy thế mà, qua suốt trường kỳ lịch sử, cộng đồng người Việt vẫn tồn tại, hơn thế nữa, đã phát triển - như một thách đố, cho những đầu óc tính toán, những đạo quân xâm lăng. Tồn tại một cách không hoàn hảo, dĩ nhiên, qua sự thống trị của một hệ tư tưởng, qua những đụng chạm sát sạt với đồ võ. Trong quá khứ, Nho giáo đã giữ địa vị độc tôn từ thế kỷ thứ 13 cho đến hết nửa đầu thế kỷ thứ 19; đạo Phật cũng đã một thời kỳ gián tiếp nắm chính quyền đời Lý, và được ưu đãi như quốc giáo. Ở nửa cuối thế kỷ thứ 20 này, Kitô Giáo cũng đã từng đóng vai trò hệ tư tưởng chính thức cho nhà nước VNCH, và chủ nghĩa Marx-Lênin cho nhà nước VNDCCH rồi CHXHCNVN.

Nhìn lại lịch sử của những thời kỳ nhất nguyên lỏng lẻo hay chặt chẽ ấy, chúng ta có nhiều lý do để lo ngại. Những xung đột có dáng dấp của các cuộc thánh chiến đã xuất hiện với

chính sách cấm và giết đạo của vua quan nhà Nguyễn thế kỷ trước, tiếp tục với cuộc chiến tranh Nam / Bắc - mà một nửa đã là tranh chấp ý hệ (nhân vị / cộng sản), và ngay trong nội tình miền Nam, với những va chạm giữa hai giáo hội Phật Giáo / Kitô Giáo (1963-1966). Ngay cả bây giờ, đề đương đầu với chính sách loại trừ tôn giáo rất khôn khéo - vì được dự trù trong lâu dài - của nhà nước vô thần, vẫn còn xuất hiện đó đây những cương lĩnh chính trị muốn dựa vào một liên minh tôn giáo để chống lại chủ nghĩa cộng sản...

Nhưng đọc lại lịch sử, chúng ta cũng không thiếu gì những lý lẽ để hy vọng. Một ông vua trọng đạo Phật, vào một thời kỳ mà Nho giáo chưa trở thành hệ tư tưởng chính thức, đã là người đầu tiên cho lập văn miếu để thờ Khổng Tử và chư hiền (Lý Thánh Tông, 1070). Một ông vua khác, ở vào thời vàng son của Khổng học, lại mở ra các khoa thi tam giáo, đặt viên đá đầu cho những công trình tổng hợp về sau (Trần Thái Tông, 1247). Gần gũi hơn, một người Kitô giáo đã dâng lên vua - một ông vua đầy ác cảm với đức tin của mình - những bản điều trần nổi tiếng đề đất nước có thể tiến hóa (Nguyễn Trường Tộ, 1863-1871). Những vua hiền và tôi sáng ấy đã hành động, không như tín đồ của một tôn giáo mà đơn thuần như một người Việt Nam, vì họ biết nghĩ đến tiền đồ của cộng đồng, đến các thế hệ sau.

Tổ tiên ta chưa bao giờ viết một văn bản nào về chủ nghĩa đa nguyên, nhưng ông cha ta vẫn luôn luôn giữ một tinh thần *khai phóng*: thành khẩn đón nhận mọi luồng tư tưởng, khi cần còn thấp đuốc đi tìm - đó là ý nghĩa của những cuộc hành trình

thỉnh kinh Phật đời Lý. Nhưng song song với cái đầu óc cởi mở ấy, ông cha ta cũng thường nuôi dưỡng một tinh thần *hoá giải* làm đối trọng: trân trọng mọi học thuyết nhưng không làm tôi mọi cho chủ nghĩa, luôn luôn đặt nghĩa vụ đối với cộng đồng cao hơn bản phận đối với lý tưởng. Dù theo Phật, theo Nho hay theo Jésus, họ đã là người Việt Nam trước hết. Cứ yêu tổ quốc và yêu chủ nghĩa, nhưng đừng bao giờ yêu lý tưởng hơn yêu cộng đồng dân tộc. Thông điệp mà tiền nhân để lại là cái truyền thống hai mặt đó.

Bài toán văn hóa chỉ có thể, và trên thực tế, vẫn hằng được giải đáp bằng sự vận dụng hài hòa cả hai mặt trên. Một lần - chỉ một lần thôi - chúng ta đã trót quên tinh thần khai phóng; cái ngu ngốc của một thời bế quan tỏa cảng ấy, chúng ta đã phải trả bằng một giá khủng khiếp: gần một trăm năm nô lệ. Một lần - cũng chỉ một lần thôi - chúng ta đã lỡ khinh thường tinh thần hóa giải; cái mê muội của sự cuồng tín giáo điều này, chúng ta vẫn còn đang phải còng lưng trả góp với một giá thật kinh hoàng: hơn một triệu đồng bào đã bỏ xác oan ức trên rừng hay ngoài biển.

Tự trung, có một thứ còn quý hơn độc lập tự do, ấy là *sự độc lập tự do tư tưởng*. Đó là bài học từ ngàn xưa lưu truyền, như một hạt giống quý, cần được học hỏi, gìn giữ và gieo trồng. Đó cũng là điều tâm niệm của người đa nguyên: vũ trụ mệnh mông hơn mọi thế giới quan. «*Có nhiều thứ trên trời và dưới đất này hơn là anh có thể mơ nghĩ tới trong mô triết lý của anh*» (Shakespeare). Với sự chấp nhận tinh táo lý tưởng đa nguyên, thế hệ chúng ta có thể là lớp người đang đóng góp

phần quyết định vào việc kế thừa và phát huy một bảo vật để giữ nước và đưa tổ quốc tiến tới.

Vĩnh biệt tinh thần nhất nguyên, khi kế thừa vốn cổ, chúng ta cần nhập tâm một số sự kiện. Ngoài tấm lòng yêu nước, những người đấu tranh cho Việt Nam thường còn có một lý tưởng riêng. Chúng ta chỉ có thể làm hại và làm nghèo quê hương khi ta có tham vọng áp đặt cái riêng của mình làm cái chung cho cả nước. Hãy vĩnh viễn chấm dứt giấc mơ «quốc giáo», và xua ra khỏi ngôn ngữ của chúng ta lời phỉ báng «ngoại đạo». Không hổ thẹn mà hãnh diện làm «con của muôn phương», hãy xem đất nước là một thứ «ngã sáu hay ngã bảy văn hóa», một đại gia đình đủ rộng cho mọi lý tưởng. Hãy chấp nhận tình trạng kế cận hiện nay như một sự thai nghén: một ngày nào, một bộ óc vĩ đại của con cháu chúng ta sẽ tiếp tục những cố gắng tổng hợp còn sơ sài của cha ông - chúng tôi nghĩ đến đạo Cao Đài - để hình thành một nền văn minh chưa đâu có...

Vĩnh biệt tinh thần nhất nguyên, khi phát huy vốn cũ, chúng ta nhất định sẽ không quên định chế hóa truyền thống hai mặt khôn ngoan của người xưa. Không lập ra một đền Đồng Cổ khác để bắt mọi người đến đây tuyên thệ, chúng ta sẽ phần đầu để ghi vào bản Hiến Pháp tương lai của quê hương một số điều khoản: 1) *Tổ quốc Việt Nam là một quốc gia đa nguyên về mặt văn hóa*: nó thành khẩn đón nhận mọi luồng tư tưởng, nhưng sẽ không chấp nhận bất cứ một học thuyết nào như quốc giáo hay quốc học; 2) *Tất cả những chủ nghĩa đã đến đất nước này đều bình đẳng với nhau, về quyền lợi* - được tồn tại và phát

triển tự do - *cũng như về nghĩa vụ* đối với cộng đồng - bảo vệ và thúc đẩy sự gắn bó và lớn mạnh của dân tộc Việt.

4

Bài toán thứ hai thuộc lãnh vực chính trị. Tổ quốc Việt Nam đã có cái bất hạnh là nơi tích lũy hầu hết những mâu thuẫn đối kháng của thế kỷ thứ 20: mẫu quốc / thuộc địa, đế quốc / nhược tiểu, tư bản / cộng sản... Những hờn căm của một cuộc chiến tranh mù quáng chưa kịp lắng xuống, đã nổ bùng những oán hận của một thứ hòa bình đui mù. Nếu đất nước là cộng đồng dân tộc, quê hương chưa bao giờ bị đe dọa trầm trọng như ngày nay: lần này, *hiểm họa diệt vong không đến từ bên ngoài mà từ bên trong*, từ một chất độc đang ngấm ngấm hủy hoại thân thể. Con đường cứu nước chỉ có thể là sự giải độc, là hành động để chấm dứt những oán thù giữa người Việt Nam với nhau.

Có một giá trị gọi là *công lý*. Nếu trách nhiệm về những tội trạng trong thời chiến tranh có thể san sẻ giữa các phe tranh chấp, thì kẻ cầm quyền phải đơn phương chịu trách nhiệm về những tội ác vi phạm trong thời bình. Lập một danh sách những người phải đưa ra trước công lý là điều khá dễ dàng; đưa được bọn tội phạm ra tòa bao hàm một thay đổi chính trị sâu rộng. Như ở bao kịch máu khác, kẻ đã gieo gió không nhất thiết phải là người gặt bão: bọn chủ mưu có thừa phương tiện để tẩu thoát, kẻ ngồi lại chịu trận muôn đời vẫn là bọn người thừa hành. Công lý chỉ là một thứ nước sơn khi nó không trừng trị những tên tội phạm đích thực mà lại gây ra căm thù nơi

những nạn nhân không đáng hứng chịu. Chất độc chỉ lan tràn và ăn sâu thêm.

Có một giá trị khác gọi là *công tâm*. Khi oán thù đã mang kích thước của một thứ cộng nghiệp, nếu nghĩ đến chuyện chung, vấn đề không còn là trừng trị những kẻ phạm tội, mà là sự sống còn của cả tập thể. Hãy lập một phiên tòa tượng trưng nếu cần - kiểu các tòa án Russell ngày nào, hãy cẩn răng vuốt mắt cho những người thân đã nằm xuống. Và tự an ủi mình với sự khôn ngoan của người xưa: “*đừng lấy độc trả oán, nhiều người yêu chuộng những biện pháp thích đáng hơn cả công lý*” (Hérodote). Ngày hôm nay, những biện pháp thích đáng đó có thể là: không quên đi những tội ác, chúng ta nhường cho sử gia và các thế hệ sau vai trò xét xử; nhận lãnh trách nhiệm *hòa giải dân tộc*, chúng ta đơn phương chặt đứt cái vòng hận thù oan nghiệt, góp sức xây dựng lại cộng đồng.

Nhìn lại lịch sử của các thời kỳ nhất nguyên chặt chẽ, chúng ta có nhiều lý do để lo ngại hơn là hy vọng. Có một luật chơi của chế độ phong kiến (và phong kiến nói dài): lãnh thổ thuộc về dòng họ nào (chánh đảng nào) đã chiếm lĩnh được ngôi báu (nhà nước) sau mỗi cuộc binh đao, nhất là một cuộc chiến tranh giải phóng. Có một luật chơi của kẻ chiến thắng: « nhỏ cỏ tận gốc » (chủ nghĩa lý lịch), san phẳng mồ mả hay lấy sọ địch thủ làm đồ phóng uế (hạ nhục tập thể). Có một luật chơi của kẻ chiến bại: cầu viện « thiên triều » (cũ hay mới), công rắn cắn gà nhà (xưa: Trần Ich Tắc, Lê Chiêu Thống, Nguyễn Anh; nay: Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Văn Linh). Bên cạnh từng ấy thí dụ tiêu cực, gương sáng của câu chuyện đót tráp đời Trần Nhân

Tông, nếu quả là điển hình của một triều đại huy hoàng, không đủ để chúng ta trông cậy vào một truyền thống hòa giải.

Lịch sử của những ngày nhất nguyên suy yếu, nếu mở ra một vài triển vọng, cũng tạo ra khá nhiều tình cảnh ngang trái. Khi Nho học đang bước dần vào buổi hoàng hôn, Nguyễn Đình Chiểu (1822 -1888) sáng tác « *Lục Vân Tiên* », đề cao trung hiếu tiết nghĩa, và « *Dương Từ, Hà Mậu* », nhằm công kích đạo Phật và nhất là đạo Kitô như một nguy cơ cho đất nước. Trong cùng một hoàn cảnh, Nguyễn Trường Tộ (1827-1871) soạn thảo nhiều bản điều trần cách mạng dâng vua. Nếu Nguyễn Đình Chiểu thương khóc những nghĩa sĩ Cần Vương, Văn Thân bằng các bài văn tế đứt ruột, có lẽ Nguyễn Trường Tộ chẳng có bao nhiêu cảm tình đối với hai phong trào này. Trong khi Nguyễn Đình Chiểu vẫn kiêu hãnh « *Thà đui mà giữ đạo nhà, Còn hơn có mắt ông cha không thờ* » (« *Ngư Tiều Vấn Đáp* »), trong số những người bị sỉ vả là « ngoại đạo » - thậm chí bị ám chỉ là « việt gian » - có Nguyễn Trường Tộ. Và cả hai đều là những người yêu nước !

Vĩnh biệt tinh thần nhất nguyên, điều mà chúng ta phải làm ngày hôm nay là phấn đấu để xóa bỏ những luật chơi của một quá khứ đầy hận thù và phản trắc, là đóng góp vào việc mở ra một kỷ nguyên hoà giải giữa những đứa con cùng một cha một mẹ, quốc gia / cộng sản, tư bản / vô sản, kinh / thương, nông dân / thị dân, trong nước / ngoài nước... Với tinh thần đa nguyên, ý thức là lòng yêu nước thường không phải là một con đường thẳng tắp duy nhất, mà có thể đi xuyên qua nhiều hoàn cảnh sinh sống, chính kiến hay lập trường, mơ ước và lý tưởng

đôi khi trái ngược với nhau, chúng ta phấn đấu để bắc lại một nhịp cầu thông cảm cho những Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Trường Tộ của thế kỷ thứ 20, và của tất cả những thế kỷ tới.

Tự trung, có một thứ còn quý hơn độc lập tự do, ấy là *độc lập tự do trong một đất nước đoàn tụ* - không phải trong một sự thống nhất đất đai hời hợt mà trong tâm khảm của mỗi người dân Việt. Đó phải là bài học, đau đớn nhưng vô giá, từ cảnh tượng điêu tàn của tổ quốc ngày hôm nay.

Giới hạn vào mâu thuẫn sâu rộng nhất lấy làm điển hình ở đây, con đường hòa giải phải bắt đầu bằng sự xóa bỏ những thành kiến do lăng kính của chủ nghĩa và của mấy mươi năm đối kháng để lại, ở người quốc gia cũng như ở người cộng sản Việt Nam. Trước những cuộc đấu tranh vì tự do dân chủ và hòa giải hòa hợp dân tộc, trong lòng chế độ và ngay cả trong nội bộ ĐCSVN, người quốc gia không thể nào tiếp tục duy trì một hình ảnh về những người đã đấu tranh dưới lá cờ cộng sản và ngay cả phần đông đảng viên ĐCSVN, như những kẻ thù « vô tổ quốc », dù hình ảnh ấy vẫn còn có cơ sở đối với cấp lãnh đạo Đảng. Trước sự bỏ nước ra đi của hàng triệu đồng bào, người cộng sản cũng không thể nào tiếp tục phủ nhận sự tồn tại của những người Việt Nam chống cộng sản, và nhận định danh xưng « quốc gia » như chỉ là một nhãn hiệu dành cho bọn tay sai của thực dân và đế quốc, dù sự đồng hóa ấy không oan uổng đối với các tập đoàn đã cầm quyền một thời.

Từ bỏ một quan điểm quá giản lược về đối phương chỉ mới là bước đầu. Nó chưa thể dẫn đến hòa giải, nếu những người

trong cuộc không đóng góp vào việc tạo ra cho mình một hình ảnh khác. Trong viễn tượng này, chúng ta không có quyền khinh thường những cố gắng ly khai đối với một số lập trường đã trở thành khuôn mẫu xơ cứng ở cả đôi bên. Cần đánh giá cao những đòi hỏi hòa giải hòa hợp dân tộc, bất kể ngộ nhận và bạo hành, nơi những nạn nhân còn chưa lành lặn của chế độ. Cần đánh giá đúng mức những tiếng nói bên vực con người, đề cao tình cảm đồng bào hay tinh thần yêu nước không đảng phái, nơi những người mà nhiệm vụ áp đặt là ca tụng giai cấp vô sản trong lòng chế độ. Đây là những ngọn đuốc soi đường trong đêm đen của oán thù.

Chúng ta cần nhìn rõ một sự kiện: *không bao giờ có thể có hòa giải giữa một bộ máy, nhất là một bộ máy thống trị, với những con người ; chỉ có thể có hòa giải giữa những con người với nhau.* Và càng có nhiều tiếng nói độc lập, các bộ máy nhất nguyên sẽ càng suy yếu, càng có cơ sụp đổ, và do đó, càng có triển vọng thông cảm, chấm dứt hận thù giữa những người ôn hòa ở cả hai phía. Hãy trao tặng thật nhiều huy chương cho những anh hùng « đại thắng lợi » của ngày hôm qua và những chiến sĩ « đọi thắng lại » của một ngày mai nào đó chưa tới - họ cũng chỉ là chúng ta trong một thời kỳ -, nhưng khẩn thiết yêu cầu các ngài tự giải ngũ. Chịu khó bước qua một trang sử mới: quê hương không còn sức đâu chịu đựng một cuộc chiến tranh ý hệ khác ! Khẳng định và phổ biến thông điệp này phải là trọng trách của mỗi cá nhân, mỗi đoàn thể đấu tranh ngày nay, trong địa bàn hoạt động của chính mình.

Cuối cùng là bài toán tổng hợp. Nó bao gồm tất cả mọi lãnh vực và chỉ có thể được giải đáp thành công nhờ sự hợp tác của tất cả mọi tổ chức và khuynh hướng văn hóa chính trị Việt Nam. Đất nước không thể nào ra khỏi ngõ cụt để bước vào con đường phát triển, nếu chúng ta vẫn còn tiếp tục nuôi dưỡng, trong một tinh thần nhất nguyên đã lỗi thời, những quan điểm hoàn toàn đối lập về những bệnh trạng của quê hương và các phương thuốc chữa trị. *Đi tìm một cơ sở đồng thuận mới để có thể thực tâm hợp tác với nhau*, ấy là nội dung của yêu cầu *hoà hợp*.

Ngay ở vào những thời kỳ nhất nguyên, khi đất nước lâm nguy, tổ tiên ta vẫn luôn luôn đi tìm một căn bản hòa hợp để quê hương có thể trỗi dậy. Điển hình sáng chói ở đây là hội nghị Diên Hồng ngày nào (1285). Dẫu biết là « *giặc đến nhà, đàn bà cũng phải đánh* » nhưng khẳng định lại cái quyết tâm kháng chiến của cả nước bằng một ngày hội lớn - một bi kịch tâm lý tập thể, nếu nói theo thuật ngữ của môn tâm lý học hiện đại - vẫn là một việc làm không thừa; nó xứng đáng được đánh giá như một sáng kiến thiên tài, của một triều đại xuất sắc. Ngoài tác dụng động viên nhất thời, biến cố ấy đã khắc sâu vào tâm thức của bao đời sau một chân lý thường dễ bị bỏ quên: « *Trần Quốc Tuấn đánh tan Mông Cổ, Vì đồng bào lớn nhỏ một lòng* »...

Ngày nay, không bị đe dọa vì họa mất nước vào tay giặc ngoài, chúng ta lại vướng vào nạn *vỡ nước* - một hoàn cảnh chưa bao giờ xảy ra trong lịch sử - vì hận thù, chủ nghĩa, tha hóa và cuồng tín bên trong. Hoàn cảnh đã khác, giải pháp cũng phải

khác, nhưng yêu cầu hòa hợp vẫn là một. Trên căn bản nào tổ quốc sẽ tìm lại được một tấm lòng chung ?

Một trong những cơ sở hòa hợp, chúng tôi nhắc lại, vì đây là điều quan trọng nhất, là *sự từ bỏ chiến tranh như phương pháp giải quyết những mâu thuẫn nội bộ* của đất nước. Chiến tranh ở đây bao gồm cả hình thức chiến tranh xã hội - đấu tranh giai cấp như một chính sách của nhà nước. Dù nổ ra giữa hai quân đội hay hai giai cấp, chiến tranh chỉ có thể gây ra đổ vỡ tang tóc, và do đó, tích lũy thêm thay vì giải tỏa hận thù, đưa dân tộc đến hố thẳm của họa diệt vong. Hậu quả tất yếu của nó còn là mở cửa cho sự lũng đoạn của nước ngoài và đưa tổ quốc vào vòng lệ thuộc. Với tinh thần đa nguyên, chúng ta dễ chấp nhận sự bất đồng về quyền lợi hay về lập trường như điều tự nhiên, không bắt buộc phải được giải quyết bằng phương tiện cực đoan nhất, mà ngược lại, trong sự tôn trọng yêu cầu toàn vẹn của cộng đồng dân tộc.

Cơ sở thứ hai là *sự từ bỏ thói đi cầu viện nước ngoài*, « đồng minh » hay « anh em ». Người ngoại quốc nào đến Việt Nam cũng chỉ vì quyền lợi của nước họ. Dựa vào thế lực bên ngoài, tư bản hay vô sản, để đàn áp người trong nước, dù dưới chiêu bài nào đi nữa (bảo vệ thế giới tự do hay chủ nghĩa xã hội đang bị đe dọa), nhìn từ quan điểm dân tộc, đều là những hành động phản trắc, về bản chất không khác mấy với cái trò hề lay lục thiên triều để xin tấn phong ngày trước. Còn tiếp tục tin tưởng nước ngoài, mặc dù đã nhiều lần bị ruồng bỏ - tùy theo phe phái: Hoa Kỳ, Liên Xô hay Trung Hoa -, là một lối hành xử ngu xuẩn. Với tinh thần đa nguyên, chúng ta phấn đấu để xóa

bỏ nghi kỵ và sợ hãi, giúp các tập hợp dân tộc tìm lại niềm tự hào làm con cháu của những Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi hay Nguyễn Huệ đời xưa, lấy lại đủ liêm sỉ và can đảm hầu chấm dứt, tức thì và vĩnh viễn, cái kiếp làm « đuôi chó » cho các nước lớn, nhất là khi những giống chó ấy lại biết, lúc cần thiết, cụp đuôi dàn xếp với nhau trên đầu chúng ta’

Cơ sở thứ ba là *sự thiết lập một chính thể dân chủ ở Việt Nam*. Đã 20 thế kỷ ròn rã, đất nước chưa hề sống một ngày dân chủ: chúng ta đã bước thẳng từ phong kiến vào lệ thuộc, rồi từ thuộc địa vào độc tài (gia đình trị, quân phiệt hay độc đảng). Nếu chế độ phong kiến còn để lại trong lịch sử một vài vị minh quân, đôi lúc cũng biết trân trọng ý dân, những chế độ độc tài kế tiếp ngày nay đã chỉ đưa đất nước vào chiến tranh (nội chiến, Kampuchea), lệ thuộc (Hoa Kỳ, Liên Xô, rồi Trung Hoa), và sự phá sản về mọi mặt. Với tinh thần đa nguyên, đóng góp phần quyết định vào việc mở ra một kỷ nguyên dân chủ, thế hệ chúng ta phấn đấu để định chế hóa chế độ cộng hòa đa đảng, ghi vào bản Hiến Pháp ngày mai: đất nước là của chung, nó không thuộc về một giai cấp hay một chính đảng nào, dù là to lớn, đông đảo nhất, hay tài giỏi, công lao nhất. Không dừng lại ở đây, chúng ta còn cam kết với nhau sẽ chân thành cộng tác nhằm tố cáo và lật đổ mọi mưu toan chuyên chính, chiếm đoạt những đặc quyền đặc lợi cho bất cứ một phe nhóm, đảng phái nào.

Cơ sở thứ tư là *sự tôn trọng nhân và dân quyền*. Ở vào thời đại mà quyền làm người và làm công dân không ngừng được nói rộng trong các văn kiện quốc tế (quyền lợi của phụ nữ và trẻ

em, của người già cả và bệnh tật, những quyền lợi thuộc các lãnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa), chúng ta không điên khùng tiếp tục một cuộc tranh cãi đã ngã ngũ, với sự sụp đổ của hầu hết những chế độ bóp nghẹt tự do. Tự do thật sự không bao giờ là sự phủ nhận những thắng lợi do con người đoạt được, dù chỉ là trên giấy tờ; nó chỉ có thể được xây dựng trên sự công nhận và cụ thể hóa những quyền tự do hình thức, bằng cách cố gắng đưa vào đời sống hàng ngày (vào nơi ăn, chốn ở, chỗ làm việc: cơ quan, xí nghiệp, hội đoàn, làng xã, thành phố...) những quyền tự do dân chủ đã và đang lần lượt được long trọng ghi nhận trong các bản tuyên ngôn.

Cơ sở thứ năm có thể là *sự phác họa một đường lối phát triển không loại trừ một thành phần dân tộc hay một tầng lớp xã hội nào*. Với tinh thần đa nguyên, chúng ta ý thức là mọi tập hợp bên trong cộng đồng, cũng như mọi cá nhân trong lòng tập hợp, đều có quyền tồn tại và mưu cầu hạnh phúc cho mình, thực hiện những giá trị tinh thần hay vật chất riêng tư. Chúng ta cũng đồng thời ý thức là những giá trị ấy nhiều khi mâu thuẫn với nhau, và do đó, có tiềm năng đưa đến những xung đột xã hội trầm trọng, đe dọa sự tồn tại của chính cộng đồng. Đường lối phát triển đất nước trong tương lai, vì thế, phải được xây dựng trên sự dung hòa những nguyên tắc nhiều khi trái ngược, chủ yếu là giữa những quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của cộng đồng, giữa những đòi hỏi về tự do của tập thể này và yêu cầu hạn chế các bất công xã hội của một tầng lớp khác.

Tựu trung, có một thứ còn quý hơn độc lập tự do, ấy là *độc lập tự do trong một đất nước hồi sinh*. Và sự sống lại đó chỉ có thể

xuất phát từ một căn bản hòa hợp, một ý chí xây dựng lại cộng đồng, thông qua sự từ bỏ những giáo điều nguy hại cho tổ quốc, và sự chấp nhận những nhân nhượng cần thiết, nói cho cùng, chẳng có gì là quá đáng, bởi vì liên quan đến quyền sinh sống và tiến hóa của bao nhiêu đồng bào khác.

6

« *Chế độ chính trị nào là thể chế tốt đẹp nhất?* », có người đã đặt câu hỏi đó cho Solon, và nhà hiền triết này đã trả lời bằng một câu hỏi vặn: « *Cho nước nào, và ở vào thời điểm nào?* ». Một trong bảy hiền sĩ của cổ Hy Lạp, Solon (640 - 558 trước tây lịch) là người đã đặt những viên đá đầu tiên cho nền dân chủ của thành quốc Athènes, bằng một cuộc cải cách xã hội và chính trị sâu rộng. Cho Việt Nam và trước ngưỡng cửa của thế kỷ thứ 21, thể chế nào sẽ là chế độ thích hợp nhất? Nhìn qua những vấn đề trầm trọng mà quê hương phải giải quyết, có lẽ chế độ dân chủ đa nguyên (đa đảng) là giải pháp ít sai xấu nhất, nếu không phải là tốt đẹp nhất. Đó là luận điểm mà bài phát biểu này có tham vọng xác lập.

Nhưng chúng tôi sẽ không làm hết nhiệm vụ, nếu bài tham luận không đề cập đến mặt tiêu cực của con đường đa nguyên. Chủ nghĩa đa nguyên không phải là chiếc đũa thần; chế độ dân chủ đa đảng chỉ tạo ra *một khuôn khổ để đấu tranh và kiến thiết đất nước*. Nó giải quyết được những vấn đề quan trọng và cấp bách nhất, nhưng không có khả năng làm tan biến mọi khó khăn. Người đa nguyên, hơn ai hết, cần phải làm sáng tỏ những giới

hạn ấy, không phải như một lý do để trốn chạy, mà như một thách đố cần phải vượt qua.

Tự nó, phương thức tổ chức đa nguyên không có phép màu ngăn cản sự xuất hiện của những trào lưu văn hóa thấp kém, những thế lực kinh tế phong kiến hay những khuynh hướng chính trị phát xít, tả khuynh hoặc hữu khuynh. Hơn nữa, trước câu hỏi cổ điển - có nên trao gửi tự do cho những kẻ thù của tự do? - người đa nguyên thật sự, nếu trung thành với chọn lựa của chính mình, lại càng không có quyền đề xướng sự cấm đoán bất cứ một đoàn thể hay một tổ chức nào, vì bất đồng quan điểm. Một khi đã ngăn cấm được một khuynh hướng thì có thể loại trừ được những khuynh hướng khác. Nhưng khi đã tự cho mình cái quyền vừa làm quan tòa, vừa làm luật sư, vừa làm nguyên cáo, chúng ta sẽ vô tình mở rộng cửa sổ cho chủ nghĩa nhất nguyên trở về, sau khi đã xua đuổi nó ra bằng cửa chính. Có một thứ còn nguy hại hơn chủ nghĩa nhất nguyên công khai, đó là chủ nghĩa nhất nguyên trá hình. Đa nguyên không phải là con đường mà chúng ta có thể rụt rè chỉ đi một nửa...

Tự nó, phương thức tổ chức đa nguyên cũng không thể nào ngăn chặn, mà ngược lại, còn có tiềm năng thúc đẩy sự xuất hiện của một hệ thống chính trị quá phân tán thành những đảng nhỏ. Ở một số nước, chế độ đa đảng, trên thực tế, chỉ là một mạng lưới chi chít những phe nhóm chính trị, vừa không có khả năng lãnh đạo quốc gia, vừa không đủ tự tin để bước vào một liên minh rộng rãi hơn, vừa có ý đồ đôi chác sự tham gia của mình vào một khối đa số ở nghị trường lấy những đặc

quyền đặc lợi. *Giá trị của thể chế đa nguyên tùy thuộc rất nhiều vào ý thức trách nhiệm của các đoàn thể và tổ chức thành viên, cũng như vào phẩm chất của người làm chính trị.*

Đất nước rất cần một khuôn khổ đa nguyên, nhưng tổ quốc có thể cũng cần ngang ngửa *một lớp người đấu tranh khác, không nhất thiết phải là mới hơn hay trẻ hơn, nhưng biết dần thân với một tác phong đổi mới.* Quá yêu quý lý tưởng, chúng ta như chỉ nhìn thấy sự tồi dở của địch thủ, bỏ quên cả nghĩa vụ phê phán các xã hội trong đó mình sống - cái xã hội « nhất đĩ, nhì lô, tam xi, tứ sến » thời trước hay cái xã hội « xấu hơn cả ngụy » ngày nay. Quá ham muốn thành công, chúng ta đã xao lãng nhiệm vụ dự báo những hậu quả khốc hại của một cuộc chiến tranh nửa giải phóng, nửa nội chiến, và một con đường xây dựng đất nước vừa cuồng tín, vừa giáo điều. Chúng ta phải gánh chịu một phần trách nhiệm không nhỏ trong tội đưa quê hương đến thảm cảnh vỡ nước ngày nay, bằng sự ấu trĩ của chính mình.

Còn chừng non một thập niên nữa, thế giới sẽ bước sang thế kỷ 21. Ở mức độ cá nhân, năm thứ 21 là tuổi thành người. Thế kỷ 21 có thể rồi sẽ là tuổi trưởng thành của cả nhân loại: sẽ không còn nữa những tối tăm khiến ta đôi lúc không thấy hãnh diện làm người. Và cùng với thế kỷ, với loài người, với đất nước, chúng ta cũng sẽ trưởng thành. Với nhau.

Phạm Trọng Luật

Hội Luận về « Dân Chủ Đa Nguyên », 27/10/1990.

Nguồn: <http://amvc.free.fr/Damvc/Khoa/ChinhTri/Danguyen.htm>

SOS / GDPT Những Đoạn Trường Trải Qua

Lời kết Tập IV

GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua, không có tham vọng truyền đạt, mà với tấm lòng nỗ lực cố gắng – mạnh dạn ghi lại như thật những chứng cứ - biến cố lịch sử theo đúng lương tri của người cầm viết – của nhà viết sử, góp phân tích cực giúp cho thế hệ trẻ mai sau có tư liệu tham khảo – thấu hiểu tường tận diễn biến thương đau từng giai kỳ - nhận chân được những bước đi đúng - sai của cha ông. Nếu có làm cho ai đó thiên tả phật lòng – chê trách - không vừa ý, thôi thì xin hãy chờ đó, cái gì rồi cũng có giá trị nhân - quả, thời gian rồi lịch sử sẽ trả lời !

GDPT Những Đoạn Trường Trái Qua được biên khảo căn cứ trên tài liệu thực tế hiện có làm nền, bổ sung từ Biên Niên Sử GHPGVNTN – Biên Niên Sử GDPTVN – của Niên trưởng Thị Nguyên, và được sưu tập từ nhiều tư liệu có giá trị lịch sử khả tín, có giá trị tham khảo để biên tập, và sẽ liên tục được bổ khuyết cho đến khi hoàn chỉnh.

Trong quá trình biên khảo, đây là tập sách đầu tay (mang tính lịch sử quan trọng: Đạo pháp – Dân tộc - GDPTVN), chưa có kinh nghiệm – chuyên nghiệp - kỹ năng, (lỗi chính tả - ngữ pháp - văn phong – bố cục...) không tránh khỏi thiếu sót. Chân thành kính mong quý vị **thức giả** bốn phương, hoan hỷ - trải lòng từ bi chỉ dạy, để được hiệu đính hoàn chỉnh – hoàn thiện nội dung - chất lượng lần sau.

*Quý Anh Chị Em đã hoan hỷ dành thời gian dài quý báu, tham khảo hết Tập IV khảo luận: **Gia Đình Phật Tử Những Đoạn Trường Trái Qua**. Kính mời quý Anh Chị Em xem tiếp Tập V:*

**Gia Đình Phật Tử Những Đoạn Trường Trãi Qua – Tập V -
Chủ Nghĩa Và Ý Thức Hệ**

Trân trọng cảm ơn !

*Kính chúc quý Anh Chị Em và quý quyền sáu thời vô lượng
an lạc – Thành đạt như ý !*

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

-Chấp bút ngày 15/9/2021

- Hoàn tất ngày 18/9/2023

Sưu tập & Biên khảo:

Nguyễn Hoàng



Nguyễn Hoàng

Phan Văn Huy Tâm

- Hết Tập V -

(Kính mời xem tiếp Tập VI)